PAUL DOUMER

XỨ ĐÔNG DƯƠNG



XỨ ĐÔNG DƯƠNG
(L'INDOCHINE FRANÇAISE)

Xứ Đông Dương • Paul Doumer • Image cover
Vu Cao Dam • Layouted by Midway Press •
April 2023

® copyright by alphabook 2015

PAUL DOUMER

Toàn quyền Đông Dương (1897-1902), Tổng thống Pháp (1931-1932)

LƯU ĐÌNH TUÂN - HIỆU CONSTANT - LÊ ĐÌNH CHI
HOÀNG LONG - VŨ THÚY *dịch*
NGUYỄN THỪA HỶ hiệu đính

XỨ ĐÔNG DƯƠNG

(L'INDOCHINE FRANÇAISE - hồi ký)

Midway Press



Paul Doumer (1857 - 1932)

Paul Doumer xuất thân trong một gia đình lao động. Trước khi sang Đông Dương làm Toàn quyền, ông đã từng giữ chức vụ Bộ trưởng Tài chính trong chính phủ Pháp.

Năm 1897, sau khi ông được bổ nhiệm toàn quyền Đông Dương, chính sách thuộc địa của Pháp chuyển sang một bước ngoặt mới. Paul Doumer là một nhà cai trị độc tài nhưng đã mang lại nhiều thay đổi sâu sắc ngay từ khi mới nhậm chức. Ông thiết lập bộ máy nhà nước bảo hộ và xây dựng cơ sở hạ tầng kiên cố tại Việt Nam. Dưới thời Doumer, hạ tầng cơ sở tại Đông Dương được kiến thiết mới ồ ạt, nhưng người dân thuộc địa đã phải chịu cảnh sưu cao thuế nặng để phục vụ cho việc này. Cầu Doumer (cầu Long Biên ngày nay) nối hai bờ sông Hồng, một trong những công trình lớn nhất thế giới lúc bấy giờ, là sản phẩm của thời kỳ ấy.

Sau khi trở về Pháp, ông tiếp tục tham gia chính trường. Ông đắc cử Tổng thống Cộng hòa Pháp năm 1931, bị ám sát năm 1932. Tương truyền khi ông chết, nhà nước Pháp định đưa thi hài ông táng trong điện Panthéon, nhưng vợ ông không đồng ý. Bà nói: "Cả đời ông ấy đã hy sinh cho nước Pháp, còn bây giờ ông ấy là của tôi". Bà để ông yên nghỉ trong khu vườn mộ gia đình, bên cạnh bốn người con trai, cả bốn đều là quân nhân, hy sinh trong Thế chiến thứ nhất.

Henri Lamagat, tác giả cuốn Souvernirs d'un vieux Journalistre Indochinois nhận xét Paul Doumer là "một nhân vật vĩ đại của nước Pháp và của thuộc địa Pháp, liêm khiết và không chút vụ lợi." Những công trình đường sắt mà Paul Doumer khởi tạo trên đất Việt Nam hơn 100 năm qua, đến nay vẫn còn có giá trị lớn trong nền kinh tế nước ta.

NỘI DUNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN 11

AVANT-PROPOS 13

LỜI TỰA 15

HỒI KÝ XỨ ĐÔNG DƯƠNG[1] CUỐN SÁCH TÁI HIỆN
MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ VIỆT NAM
DƯỚI GÓC NHÌN MỚI MẺ 17

ĐỌC *XỨ ĐÔNG DƯƠNG* HỒI KÝ CỦA PAUL DOUMER 23

LỜI NÓI ĐẦU 27

CHƯƠNG I. TỪ PARIS TỚI SÀI GÒN 39

CHƯƠNG II. TỔNG QUAN VỀ ĐÔNG DƯƠNG 81

CHƯƠNG III. NAM KỲ 103

CHƯƠNG IV. BẮC KỲ 159

CHƯƠNG V. TRUNG KỲ 261

CHƯƠNG VI. CAO MIÊN VÀ AI LAO 357

CHƯƠNG VII. SỰ TRỖI DẬY CỦA ĐÔNG DƯƠNG 461

LỜI CẢM ƠN 617

CHÚ THÍCH 618

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Paul Doumer (1857-1932) là một nhân vật để lại dấu ấn khá rõ nét trong lịch sử cận đại Việt Nam dưới thời thực dân Pháp đô hộ. Tuy chỉ làm Toàn quyền Đông Dương 5 năm nhưng ông đã thực hiện nhiều cải cách với chủ trương biến chế độ Bảo hộ Pháp ở Đông Dương thành chế độ "trực trị", xây dựng chính quyền trung ương tập quyền cao độ nhằm xóa bỏ chủ quyền và nền độc lập của các quốc gia Đông Dương. Ông cũng là viên quan thực dân cai trị đã thực thi chính sách sưu thuế hà khắc để xây dựng hạ tầng cơ sở cho xứ Đông Dương – đặc biệt cây cầu Long Biên nổi tiếng ở Hà Nội gắn liền với tên tuổi của ông – nhằm phục vụ cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên thuộc địa, và biến các nước thuộc địa thành một thị trường, tiền đồn cho Pháp ở vùng Viễn Đông.

Sau khi trở về Pháp, trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1931, ông được đa số phiếu bầu và trở thành Tổng thống Pháp. Thế nhưng, chưa kịp làm gì trên cương vị người đứng đầu nhà nước thì ngày 16 tháng Năm năm 1932, trong khi tham gia hội chợ sách của các nhà văn cựu chiến binh, ông bị một phần tử quá khích người Nga ám sát

bằng hai phát đạn, trở thành vị Tổng thống xấu số trong lịch sử cận đại nước Pháp.

Cuốn hồi ký này có nội dung khá phong phú, sinh động về đất nước, con người, văn hóa, phong tục tập quán của ba nước Đông Dương là Việt Nam, Lào, Campuchia thời đầu thế kỷ XX, được viết bằng ngôn ngữ văn học hấp dẫn. Tuy nhiên, bạn đọc cũng nên lưu ý, một số chi tiết được trình bày, diễn giải qua con mắt của một người châu Âu, một viên quan cai trị thực dân, nên khó tránh khỏi tính chất chủ quan, phiến diện, không đúng với thực tế. Mặc dù vậy, đây vẫn là một nguồn tư liệu hữu ích cho những ai quan tâm về lịch sử, dân tộc học hay đất nước học liên quan đến ba nước Đông Dương thời thuộc Pháp.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Hà Nội, tháng 12 năm 2015

Nhà xuất bản Thế Giới

AVANT-PROPOS

Indochine française est un livre exceptionnel et unique sur la région qui porte le même nom, parce que son auteur est M. Joseph Athanase Paul Doumer, Gouverneur général de l'Indochine française (1896-1902) et Président de la République française (1931-1932). Il rédigea ce livre en 1903, soit un an après l'achèvement de son mandat en Indochine. C'est pour cette raison que nous pouvons croire que ce qu'il écrivit est sincère et reconstitue de façon vivante le contexte de cette époque. Ce livre est doté d'un beau style spirituel, accompagné d'illustrations sur le Tonkin, l'Annam, la Cochinchine, le Cambodge et le Laos.

Issu d'une famille modeste, Paul Doumer, diplômé en Mathématiques, puis en Droit devint expert en finance. Il fut nommé Ministre des Finances dans le gouvernement de Léon Bourgeois en 1895. À la suite du décès de l'ancien Gouverneur général de l'Indochine, Armand Rousseau, qui succomba de la dysenterie, le gouvernement proposa ce poste à Paul Doumer qui l'accepta. Il n'avait alors que 38 ans et il dut laisser à Paris ses 5 jeunes fils. Quatre d'entre eux moururent pour la France pendant la Grande Guerre.

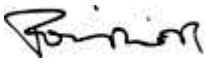
Pendant le mandat de Paul Doumer, de beaux édifices furent bâtis au Vietnam, parmi lesquels il convient de citer l'École française d'Extrême-Orient ou encore le Collège Paul-Bert qui

mettait fin aux études en Chine des élèves indochinois. Après un séjour à Dalat en 1901, il décida de faire de cette ville un centre de repos pour les Français résidant en Indochine ; des financements furent notamment accordés au docteur Yersin pour la création d'un premier sanatorium. Il accorda aussi beaucoup d'importance aux infrastructures. Outre le chemin de fer Transindochinois, il laissa trois ponts dans trois régions : le pont Long Biên (soit le pont Paul-Doumer), le pont Trang Tien et le pont ferroviaire Binh Loi à Saigon. Fils d'un poseur de rails, il fit construire il y a plus d'un siècle un chemin de fer encore indispensable à l'économie du Vietnam d'aujourd'hui.

Je me réjouis de la publication en vietnamien de cette œuvre par la société d'édition Alpha Books. Paul Doumer se serait certainement réjoui lui-même de cette publication alors que les relations franco-vietnamiennes sont actuellement en plein développement et promettent tant. Je suis convaincu que ce livre exceptionnel offrira aux lecteurs vietnamiens la chance de redécouvrir l'histoire du Vietnam sous un nouvel angle, celui d'un grand homme de la France, intègre et désintéressé.

A l'occasion du nouvel an, je voudrais adresser mes meilleurs vœux à la société d'édition Alpha Books et aux lecteurs de tout le pays!

Bonne lecture!



S.E. Jean-Noël Poirier

Ambassadeur de France au Vietnam

LỜI TỰA

Xứ Đông Dương (Indo-chine Française) có lẽ là cuốn hồi ký độc nhất vô nhị về vùng đất có cùng tên gọi này vì tác giả của nó đã từng là Toàn quyền Đông Dương (1897-1902) và Tổng thống Cộng hòa Pháp (1931-1932), ông Joseph Athanase Paul Doumer. Ông viết cuốn sách vào năm 1903, một năm ngay sau khi kết thúc nhiệm kỳ Toàn quyền Đông Dương. Với lý do đó, chúng ta hoàn toàn có thể tin rằng, những gì ông viết ra đây là chân thực và tái hiện sinh động, rõ ràng nhất bối cảnh lúc bấy giờ. Nội dung cuốn sách được thể hiện bằng một lối văn phong đẹp đẽ đầy trí tuệ, cùng với những hình minh họa về cả ba Kỳ (Bắc, Trung, Nam) và hai quốc gia Cao Miên và Ai Lao.

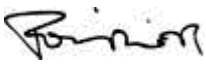
Xuất thân trong gia đình lao động, ông tốt nghiệp cử nhân Toán học, sau đó lấy thêm bằng Luật rồi trở thành chuyên gia tài chính. Năm 1895, ông là Bộ trưởng Tài chính trong chính phủ Thủ tướng Léon Bourgeois. Do Toàn quyền Đông Dương Armand Rousseau qua đời vì bệnh kiết lị, Chính phủ Pháp đề nghị ông sang kế nhiệm và ông đã nhận lời. Lúc đó, Doumer mới 38 tuổi, để lại năm người con đang học tập tại Paris. Sau này trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, bốn người con của ông đã hy sinh trong cuộc chiến đấu bảo vệ nước Pháp.

Dưới thời Toàn quyền Paul Doumer, có rất nhiều công trình quý giá được thiết lập tại Việt Nam, như Viện Viễn đông Bác cổ, Trường

Cao đẳng Hà Nội và chấm dứt việc học sinh Đông Dương qua Trung Quốc học. Năm 1901, Doumer đã đến Đà Lạt rồi quyết định chọn nơi đây là đô thị nghỉ dưỡng cho người Pháp tại Đông Dương, và tài trợ cho bác sĩ Yersin xúc tiến việc thành lập thành phố Đà Lạt tại đây. Ngoài ra, ông còn là người rất chú trọng công tác xây dựng các công trình hạ tầng. Cùng với đường sắt xuyên Việt, ông còn để lại ba cây cầu ở ba miền là cầu Doumer (cầu Long Biên ngày nay), cầu Tràng Tiền, và cầu Bình Lợi dành cho xe lửa ở Sài Gòn. Là con của một công nhân hỏa xa, những công trình đường sắt mà ông Doumer đã cho tạo dựng trên đất Việt Nam cách đây hơn 100 năm, đến nay hẳn vẫn còn giá trị trong nền kinh tế Việt Nam.

Tôi rất lấy làm sung sướng về việc Alpha Books cho dịch ra tiếng Việt và ấn hành cuốn Hồi ký Xứ Đông Dương. Nói theo tâm linh của người Việt Nam, chắc hẳn ông Doumer sẽ ngậm cười nơi chín suối vì cuốn hồi ký của ông được trở lại Việt Nam vào thời điểm mà quan hệ Pháp-Việt đang có những bước phát triển mới đầy hứa hẹn. Tôi cũng tin tưởng rằng độc giả Việt Nam không những không thất vọng khi có cuốn sách trên tay, mà còn tận hưởng những giây phút tuyệt vời bên những trang sách của Paul Doumer, hiểu thêm về lịch sử Việt Nam qua một góc nhìn khác lạ hơn, góc nhìn của một nhân vật vĩ đại của nước Pháp, liêm khiết và không chút vụ lợi.

Nhân dịp năm mới, tôi xin gửi tới Alpha Books cùng với độc giả gần xa của các bạn những lời chúc đầy niềm tin và hạnh phúc.



Ngài Jean-Noël Poirier
Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền
nước Cộng hòa Pháp tại Việt Nam

HỒI KÝ XỨ ĐÔNG DƯƠNG[1] CUỐN SÁCH TÁI HIỆN MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN MỚI MẺ

Các bạn đang cầm trong tay cuốn sách do Alpha Books xuất bản, với nhan đề gợi lại một giai đoạn lịch sử đầy biến động và bi thương mà Việt Nam và các nước láng giềng đã trải qua: Xứ Đông Dương, được dịch nguyên bản từ tiếng Pháp: L'Indo-Chine française. Tác giả cuốn sách là một trong những người dấn thân và là yếu nhân góp phần tạo ra giai đoạn lịch sử nói trên; đó là ông Joseph Athanase Paul Doumer, từng là Toàn quyền Đông Dương (1897-1902), sau này là Tổng thống Cộng hòa Pháp (1931- 1932).

Cuốn sách thuộc thể loại hồi ký đúng như tên gọi và tác giả cũng khẳng định trong Lời mở đầu: "Người ta yêu cầu tôi sắp xếp lại các ký ức của mình, đặc biệt dành cho giới trẻ, cho những con người sẽ là công dân, những người lính của ngày mai". Nhưng đọc hết cuốn sách, bạn sẽ thấy nội dung của nó rất hấp dẫn, vượt xa khỏi thể loại hồi ký vì trước tiên, cuốn sách đã tạo cho tác giả một cơ hội lý tưởng để đưa ra những nhận xét, đánh giá, thậm chí cả lời khuyên mang đậm nhãn quan chiến lược về nhiều lĩnh vực của một chính trị gia, một nhà quản lý đầy kinh nghiệm và có nhận thức sâu sắc về thời cuộc.

Ngay ở Lời mở đầu, tác giả đã phân tích tường tận bối cảnh – có thể nói rất phức tạp – dẫn đến việc ông được bổ nhiệm Toàn quyền Đông Dương. Đó là cuộc tranh cãi quyết liệt, chia rẽ sâu sắc chính

giới Pháp liên quan đến câu hỏi liệu hệ thống thuộc địa Pháp nói chung và xứ Đông Dương nói riêng có lợi ích gì đối với chính quốc không trong khi nước Pháp luôn phải trợ cấp cho xứ sở này? Bản thân ông Doumer là một trong những người ủng hộ nhiệt thành nhất sự gắn bó của Pháp với hệ thống thuộc địa. Nhưng ông lại là ứng cử viên lý tưởng được mọi phe phái chấp nhận. Trên thực tế, Paul Doumer, người rất am hiểu về Đông Dương vì đã từng là báo cáo viên về ngân sách cho các xứ thuộc địa tại Nghị viện Pháp, được cả giới chính trị lẫn thuộc địa nhìn nhận là "người cần có tại đó" và "không thể không [được] trao chính quyền Đông Dương" để cứu vãn thuộc địa và xây dựng nên một bộ máy thống trị của Pháp phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần nhứ nhất tại Đông Dương.

Chương I - Từ Paris đến Sài Gòn ghi lại hành trình đi nhậm chức của ông. Ở mỗi xứ sở ông dừng chân, từ Ai Cập đến Singapour qua Ấn Độ, Ceylan, tác giả đều đưa ra những đánh giá mang tính chất địa-chính trị vào cuối thế kỷ XIX. Chúng ta cùng đọc những dòng ông viết về Ai Cập: "Điều tạo ra giá trị muôn đời của Ai Cập không nằm ở bản thân đất nước này, dù nó lớn tới đâu, mà nằm ở vị trí tuyệt vời của Ai Cập, nơi tỏa ra các con đường tới các châu lục cổ là châu Âu, châu Á và châu Phi' . Đã từng là Đại sứ tại Singapour, tôi rất ấn tượng trước tầm nhìn của ông về vị trí chiến lược của quốc đảo này và sau hơn một thế kỷ nó vẫn giữ nguyên giá trị. "Singapore là một trong những cảng tàu bè qua lại nhiều nhất để tới các vùng biển Viễn Đông. Mọi tuyến đường biển đều phải qua đây: châu Âu đi Trung Quốc, Nhật Bản, Sibérie, Đông Dương và Xiêm La. Người ta thấy tầm quan trọng về thương mại và chiến lược của địa điểm này, "cái rốn" của hành tinh. Như mọi người nghĩ, người Anh không để cho nước khác nghĩ tới chuyện chiếm Singapour. Vì thế họ sở hữu gần như mọi điểm giao cắt trên thế giới và giám sát các tuyến hàng hải. Họ muốn làm chủ mặt biển và họ coi Singapour là một trong những cách hữu hiệu để đạt được mục đích đó".

Các chương II, III, IV, V, VI với tiêu đề là những địa danh, lần lượt là: Tổng quan về Đông Dương,

Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Cao Miên và Ai Lao, vừa được viết theo lối hành văn hồi ký, vừa chứa đựng những kiến thức về lịch sử, địa lý, thiên nhiên, con người, văn hóa của xứ Đông Dương. "Bây giờ là lúc cần đưa ra một khái niệm chính xác hơn về Đông Dương, điều kiện tự nhiên của nó ra sao, chính trị và kinh tế ở đó vào năm 1897 thế nào, và những thay đổi gì đã diễn ra tại đó, tiếp theo là phải gợi lại từng sự kiện và nhen lại ấn tượng mà tôi đã trải nghiệm khi gặp gỡ, khi tiếp xúc với Đông Dương lần đầu". Qua những trang sách này, bạn đọc sẽ thấy tác giả là một người quan sát rất tinh tế và có khả năng dẫn chuyện hết sức cuốn hút. Dõi theo ngòi bút của ông, ta có cảm giác được du ngoạn qua các vùng miền khác nhau mang bản sắc riêng và đầy sống động cũng như khuyết tật của Xứ Đông Dương cuối thế kỷ XIX.

Chương VII được đặt tên một cách kiêu hãnh "Sự trỗi dậy của Đông Dương" là bản tổng kết về sứ mệnh Toàn quyền Đông Dương của tác giả. Theo đó ông tự nhận đã tạo ra "một nền hòa bình vững chắc", "một bộ máy chính trị và hành chính hợp lý, nền tài chính vững mạnh, cùng một hệ thống giao thông cơ bản". Trong hồi ký, Doumer viết: "Vài tuần sau khi tới nơi, khi đã có cái nhìn khái quát về vùng đất này cũng như làm quen với những con người sẽ là cộng sự của tôi trong công cuộc tổ chức và phát triển thuộc địa, tôi đã gửi một báo cáo tổng thể tóm lược lại tình hình sở tại, đồng thời chỉ rõ những biện pháp thích hợp". Đó là chương trình bảy điểm được chính phủ Pháp chấp thuận và ông đã quyết tâm thực hiện trong năm năm với trọng trách Toàn quyền Đông Dương. Trước khi rời Đông Dương, Paul Doumer đã nói một cách hào hùng: "Trong năm năm vừa qua, chính quyền trung ương tại Đông Dương đã hoàn thành trọn vẹn bổn phận cai quản một thuộc địa quan trọng...

Trong năm năm, Đông Dương đã tồn tại và lao động bằng một tinh thần duy nhất...

Chỉ trong vài tháng ngắn ngủi nữa, chúng ta sẽ có thể giới thiệu xứ sở này với thế giới bằng niềm tự hào khiêm tốn. Xứ sở này đã trở nên cường thịnh rồi, nhưng không hề nghỉ ngơi mà ngược lại đang hào hứng lao động, đang mạnh mẽ đi tới một tương lai xán lạn".

Cuốn sách được viết dưới con mắt của một Toàn quyền nhằm tự khẳng định rằng mình đã "hoàn thành trọng trách lớn lao...[ở] Đông Dương tốt hơn bất kỳ ai khác" "với niềm tự hào phụng sự nước Pháp". Hơn thế nữa con người này có một quyết tâm sắt đá là phải thành công trong việc biến xứ sở này thành tiền đồn của Pháp tại Viễn Đông. "Ngay từ đầu, tôi đã cho rằng sự hiện diện của nước Cộng hòa Pháp tại Đông Dương không chỉ vì sứ mệnh tổ chức và quản lý thuộc địa, mà nước Pháp còn phải hành động trong khuôn khổ những phương tiện có trong tay để chính sự phát triển của thuộc địa truyền thêm sức mạnh, từ đó tăng cường danh tiếng, quyền lực và hành động của nước Pháp tại Viễn Đông". Như vậy, lẽ đương nhiên nó chứa đựng nhiều sự kiện, nhiều đánh giá mang nặng tính chủ quan, không trùng khớp với lịch sử mà chúng ta từng biết và không phù hợp với cách nhìn của Việt Nam về cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất tại Đông Đương. Điều đáng lưu ý với bạn đọc là cuốn sách truyền tải rất nhiều thông tin về xứ Đông Dương, nhất là về một giai đoạn lịch sử mang tính bước ngoặt về nhận thức trong xã hội Việt Nam lúc đó. Những năm tháng này cùng với những sự kiện diễn ra mang đậm dấu ấn lịch sử cần được nghiên cứu một cách thấu đáo, khách quan, tránh những thành kiến và phê phán một chiều. Lịch sử vốn là một bộ môn khoa học nghiên cứu, đánh giá những sự kiện đã xảy ra. Lịch sử phải chấp nhận cách nhìn đa chiều sự kiện thì nó mới là nó và mới hấp dẫn, thúc đẩy thế hệ trẻ tự tìm hiểu và yêu lịch sử, nhất là lịch sử nước mình.

Do nghề nghiệp và đồng thời có những năm tháng tu nghiệp tại Pháp, tôi rất quan tâm đến lịch sử nước nhà, đặc biệt những giai đoạn mà Việt Nam có thể tận dụng để thoát khỏi nền tư tưởng Nho giáo, hòa nhập vào xu thế phát triển hiện đại dựa trên khoa học, giáo dục, pháp luật và dân chủ. Đọc hồi ký Xứ Đông Dương của Paul Doumer, tôi lại liên tưởng đến những đánh giá rất khách quan của ông Lý Quang Diệu về chủ nghĩa thực dân Anh cũng như Pháp tại châu Á trong Hồi ký của ông, đồng thời cũng liên tưởng đến phương cách Singapour tận dụng những gì có thể chấp nhận được mà chủ nghĩa thực dân đã tạo ra nhằm hỗ trợ thêm cơ sở xây dựng nhà nước

pháp quyền và dân chủ theo kiểu Singapour. Đó là tiếng Anh, hệ thống luật pháp, tòa án, hệ thống giáo dục, nền quản trị quốc gia.

Cuốn sách *Xứ Đông Dương* do Alpha Books ấn hành đáng đọc, nhưng hãy đọc nó theo mối quan tâm, hay tư cách riêng của từng người và với một cách nhìn lịch sử. Bạn sẽ bị lôi cuốn bởi cách viết của tác giả; đặc biệt, bạn sẽ được khám phá và tìm thấy nhiều điều mới mẻ mà bạn chưa từng đọc được trước đó về giai đoạn lịch sử này của đất nước Việt Nam.



PGS. TS. Dương Văn Quảng[2]

ĐỌC *XỨ ĐÔNG DƯƠNG* HỒI KÝ CỦA PAUL DOUMER

Paul Doumer là một chính khách người Pháp, sinh năm 1857. Ông làm Toàn quyền Đông Dương từ 1897-1902. Sau ông làm Tổng thống Pháp từ 1931-1932. Ông bị một phần tử quá khích người Nga ám sát năm 1932. Cuốn hồi ký Xứ Đông Dương là cuốn sách viết riêng về giai đoạn ông ở Đông Dương.

Là con của một công nhân đường sắt, Paul có một tuổi thơ vất vả, 12 tuổi đã phải tự mình kiếm sống bằng nghề thợ khắc. Nhưng ông là một người rất có nghị lực và ý chí học tập. Năm 20 tuổi, ông đỗ cử nhân toán rồi sau đó đỗ cử nhân luật và trở thành một chuyên gia trong lĩnh vực tài chính. Ông tham gia đảng cấp tiến và từ nhà báo trở thành nghị sĩ của đảng cấp tiến. Ông cũng có mối quan hệ rộng với các tập đoàn tài chính, công nghiệp lớn của Pháp.

Năm 1895, ông là Bộ trưởng Tài chính Pháp. Năm 1897, sau khi Toàn quyền Đông Dương Armand Rousseau bị bệnh chết ở thuộc địa, chính phủ Pháp cử Paul Doumer sang tiếp tục công việc của Armand. Từ đấy Đông Dương chuyển sang một bước ngoặt lớn.

Paul là một Toàn quyền vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn. Ông ép triều đình nhà Nguyễn phải đóng cửa Nha Kinh lược sứ để tập trung quyền lực vào tay Toàn quyền. Ông muốn Bắc Kỳ và Trung Kỳ phải chuyển sang chế độ trực trị chứ không phải chế độ bảo hộ. Ông dứt

khoát chia Đông Dương ra làm năm xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Ai Lao và Cao Miên – với chiến lược chia để trị.

Dưới thời Doumer, hạ tầng cơ sở của Đông Dương được xây dựng, kiến thiết ào ạt. Ông muốn biến Đông Dương thành thị trường tiêu thụ của công nghiệp Pháp, đồng thời muốn khai thác triệt để tài nguyên từ Đông Dương. Muốn thế phải có bến cảng, đường xá, cầu cống... Chính trong thời gian này, cầu Doumer – sau này đổi tên thành cầu Long Biên, được xây dựng. Cây cầu này được coi là một kỳ quan của Đông Dương thời ấy. Cũng thời gian này Doumer còn cho xây dựng cầu Thành Thái (tức cầu Tràng Tiền) bắc qua sông Hương ở Huế và cầu Bình Lợi bắc qua sông Sài Gòn. Ông xây dựng cảng Hải Phòng, thiết kế xây dựng đường sắt Đông Dương nối với Vân Nam. Tuyến đường sắt này mãi đến 1937 mới hoàn thành. Ông nhiệt tình với việc xây dựng đến nỗi báo chí Pháp mỉa mai ông là người theo chủ nghĩa đường sắt.

Ông cũng chính là người đã ủng hộ và hậu thuẫn công việc nghiên cứu của Yersin, đồng ý xây dựng thành phố Đà Lạt và đưa cây cao su vào trồng, hình thành nên những đồn điền cao su tạo hàng hóa xuất khẩu. Dưới thời cai trị của Paul Doumer, Hà Nội là thành phố châu Á đầu tiên có điện.

Công bằng mà nói, ông đã làm được rất nhiều việc cho xứ Đông Dương. Ông là một nhà cai trị, một nhà kinh tế giỏi, nhưng trước hết ông là một người yêu nước chân chính. Ông yêu nước Pháp - tổ quốc ông với tình yêu nước nồng nàn. Trong Thế chiến thứ nhất, ông có năm con thì bốn người gia nhập quân đội và hy sinh cho tổ quốc. Với lòng yêu nước nhiệt thành ấy, khi làm Toàn quyền Đông Dương, ông muốn lá cờ tam tài của nước Pháp phải được bay cao ở châu Á, làm rạng danh cho đất nước. Do vậy, ông muốn Đông Dương thuộc địa của Pháp phải được phồn vinh – phồn vinh để phục vụ nước Pháp. Ông muốn Đông Dương phát triển – phát triển để trở thành thị trường cho nền công nghiệp Pháp. Ông biết công cuộc chinh phục đã xong và bây giờ là lúc phải khai thác thuộc địa. Muốn khai thác hiệu quả thì phải hiện đại hóa xứ Đông Dương, biến nó thành mảnh

đất thực sự của người Pháp. Để làm thế thì phải trực trị, không cho An Nam thống nhất, mà chia thành ba phần tách khỏi nhau. Để thực hiện được mưu đồ ấy, thực hiện kế hoạch ấy thì phải có tiền, tức là phải khai thác, bóc lột thuộc địa và người dân phải đóng góp, phải chịu sưu cao thuế nặng.

Paul Doumer là một tay thực dân chính cống, ông hành động hoàn toàn vì lợi ích của nước Pháp. Nhưng ông là một nhà kinh tế có tài và có tầm nhìn. Chính do vậy, người Pháp có lợi nhưng xứ thuộc địa cũng được hiện đại hóa, Tây phương hóa. Một đất nước theo kiểu Tây phương được công nghiệp hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa đã manh nha hình thành.

***

Những cuốn sách viết về lịch sử Việt Nam của người Trung Quốc, người Pháp, người Mỹ... xưa nay không ít. Lẽ dĩ nhiên, là sách của đối phương nên cách nhìn bao giờ cũng đối nghịch với quan điểm của chúng ta. Tuy nhiên, nếu biết so sánh đối chiếu, nếu phê phán có chọn lọc thì đó sẽ là một nguồn tài liệu đáng quý, giúp ta nhìn nhận sự việc được khách quan hơn. Viết về hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, các nhà sử học của Việt Nam cũng từng sử dụng những nguồn tư liệu của phương Tây khá hiệu quả. Cụ Hoàng Xuân Hãn lúc viết cuốn Lý Thường Kiệt cũng dùng khá nhiều tài liệu của Trung Quốc. Do vậy cuốn Xứ Đông Dương của Paul Doumer đối với chúng ta là một tài liệu tham khảo rất đáng quý.

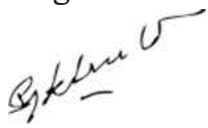
Thời điểm Pháp xâm chiếm nước ta, những cuốn sách của các tướng lĩnh Pháp là một nguồn tài liệu tham khảo về quân sự. Riêng cuốn Xứ Đông Dương, theo tôi, còn quý hơn vì nó là một cuốn sách có thể nói là hiếm hoi, của người Pháp viết về thời kỳ xây dựng thuộc địa, thời kỳ kinh tế thuộc địa.

Nói chung, cuốn hồi ký có ích rất nhiều cho những nhà sử học, dân tộc học, Việt Nam học, nghiên cứu văn học... nhất là những ai quan tâm tới giai đoạn người Pháp bắt đầu xây dựng Đông Dương để khai thác thuộc địa.

Vì là một cuốn hồi ký nên cuốn sách khá hấp dẫn. Tôi đã đọc nó, say mê như đọc một cuốn tiểu thuyết. Tác giả, với lối hành văn đẹp đẽ giàu hình ảnh, đã khắc họa khá chân thực và sinh động chân dung của vua Thành Thái, vua Norodom, tổng đốc Trần Bá Lộc... cũng như giúp cho độc giả dễ dàng hình dung bối cảnh Đông Dương ngày ấy, địa hình, khí hậu, sản vật và con người.

Nhận xét, từ những năm đầu thế kỷ XX, của vị toàn quyền Đông Dương về người Việt, rằng: Người An Nam chắc chắn là tộc người ưu trội so với các dân tộc xung quanh.... Người An Nam thông minh, cần cù và dũng cảm"... cũng đồng quan điểm với rất nhiều nhận định của thế giới sau này khi đánh giá về năng lực, khả năng học hỏi, lòng quả cảm của người Việt. Chắc chắn nó có phần nào sự vô tư trong đó.

Tháng 12 năm 2015



Nhà văn - Dịch giả **Nguyễn Xuân Khánh**

LỜI NÓI ĐẦU

Trong năm năm mà tôi trải qua trên cương vị người đứng đầu chính quyền xứ Đông Dương, chúng ta đã có thể đem tới cho xứ thuộc địa tại châu Á này một nền hòa bình vững chắc mà nó chưa từng được hưởng, một bộ máy chính trị và hành chính hợp lý, nền tài chính vững mạnh, cùng một hệ thống giao thông cơ bản. Bắt nguồn từ đó, nền kinh tế đã phát triển vượt trên mọi kỳ vọng. Tương tự như vậy, trong cuộc xung đột trường kỳ về ảnh hưởng và lợi ích tại Viễn Đông, nước Cộng hòa Pháp đã được đặt vào vị thế để thực hiện vai trò và hưởng phần lợi ích của mình.

Có lẽ cũng không phải là quá chủ quan khi tin rằng làm được điều này chính là phụng sự tổ quốc một cách hữu ích.

Và đây sẽ là một điều mà người ta không dễ dàng tha thứ! Nhất là khi tôi lại bất nhã tới mức từ xứ sở đó quay trở về, tránh khỏi cái chết đã nhiều lần gần kề gang tấc, để về lại vị trí của tôi tại Nghị viện, không đòi hỏi gì, không phàn nàn gì.

Kể từ đó đã một năm trôi qua, thời gian này đã không bị phí hoài. Bằng cách khiêm tốn làm việc, tôi đã thành công để những thành quả phụng sự trước đây ở một miền đất xa xôi rơi vào quên lãng.

Chắc người ta nghĩ rằng dù thế nào tôi cũng sẽ không lật lại một kết cục đáng mừng đến thế. Những trang sách sau đây vì thế không

dành cho những người ít nhiều cảm thấy bất bình với chương lịch sử thuộc địa tôi đã viết trên đất Á châu; chúng cũng không nhằm thổi bùng những ghen tị và hiềm khích đã lắng xuống hay tiêu tan hẳn. Tốt hơn hết là nên bỏ qua một số chuyện, quên đi những sự kiện, quên đi những con người, chứ những hành động của chúng ta, cảm xúc của chúng ta, niềm vui và sự tự hào, nỗi buồn và sự phẫn nộ, thảy đều không đáng để nhắc đi nhắc lại, vì cội nguồn duy nhất của chúng đều chỉ là tình yêu nồng cháy dành cho tổ quốc mà thôi.

Mặt khác, tôi được yêu cầu sắp xếp lại các ký ức của mình đặc biệt dành cho giới trẻ, cho những con người sẽ là những công dân, những người lính của ngày mai. Tôi sẽ làm như vậy một cách không màu mè, không khoa trương, theo sự may mắn của trí nhớ. Dẫu vậy, tôi vẫn hy vọng từ toàn bộ câu chuyện tôi thuật lại sẽ hiện lên một góc nhìn đủ chính xác về xứ Đông Dương tươi đẹp của chúng ta, một ý tưởng đủ đúng đắn về bản chất công cuộc thuộc địa hóa, nền cai trị của một đế quốc rộng lớn.

Độc giả đã được cảnh báo rồi: họ không thể đòi hỏi ở cuốn sách này nhiều hơn những gì nó đã hứa, và là những gì nó không thể cung cấp. Thế nên tốt nhất là đặt dấu chấm hết cho những dòng mào đầu này tại đây.

Nếu tôi chưa làm thế, nếu tôi vẫn lùi thêm khoảnh khắc bắt đầu nói về chủ đề của mình, thì đó là vì tôi cảm thấy cũng nên nói một chút về bối cảnh mà tôi được bổ nhiệm làm Toàn quyền tại Đông Dương. Việc này kể ra cũng đã khá lâu rồi, từ tháng Mười hai năm 1896; nhưng vào thời điểm ấy nó đã gây ít nhiều xôn xao, dù chẳng có lý do để ồn ào đến thế.

Trước đó, tôi đã từng quan tâm đến Đông Dương nói chung với cương vị người chuẩn bị báo cáo ngân sách đã dành cho các thuộc địa, và nhất là vào năm 1895, về các giải pháp cứu trợ tạm thời cho tình hình tài chính Bắc Kỳ mà tôi phải trình trước Hạ viện nhân danh Ủy ban Ngân sách. Vào dịp này, tôi đã thực hiện một nghiên cứu về các xứ Bảo hộ Bắc Kỳ và Trung Kỳ của chúng ta. Nghiên cứu đó dẫn đến chỗ tôi đã bày tỏ không chính thức quan điểm của mình, với cả

Bộ trưởng lẫn Ủy ban ngân sách, về những khó khăn chúng ta đang phải xoay xở và những giải pháp thiết yếu cho những khó khăn đó.

Phải chăng việc này đã khiến người ta nghĩ đến chuyện cử tôi làm Toàn quyền ở Đông Dương? Có thể lắm. Dù sao chăng nữa, năm 1895, tôi mang máng vào khoảng tháng Tám hay tháng Chín, ngài Chautemps[3] Bộ trưởng Thuộc địa đã ngỏ lời với tôi. Ngài Armand Rousseau[4] Toàn quyền Đông Dương khi đó là ứng cử viên cho một ghế Thượng Nghị sĩ của Finistère[5], và ông đã bày tỏ nguyện vọng quay về Pháp sau cuộc bầu cử. Tôi không từ chối, cũng không nhận lời đề nghị được đưa ra ngay, mà định sẽ tham khảo ý kiến bạn bè khi đề nghị đó trở thành chính thức.

Trong lúc đó, nội các do ngài Ribot[6] đứng đầu, mà ngài Chautemps là một thành viên, đã đệ đơn từ chức sau kết quả bỏ phiếu không thuận lợi tại Hạ viện. Trong nội các Bourgeois[7] lên thay thế sau đó, tôi được giao nắm Bộ Tài chính. Ngài Armand Rousseau sau khi về Pháp đã muốn giữ nguyên các chức vụ của mình, và một dự án cho vay để cứu vãn tình hình tài chính Bắc Kỳ được chuẩn bị. Tôi đã phải tích cực tập trung vào đó, cả trong việc nhất trí dự án tại Hội đồng Bộ trưởng trong những điều kiện mà tôi cho là chấp nhận được, lẫn trong việc tìm kiếm sự ủng hộ tại Hạ viện.



Armand Rousseau (1835-1896)

Nỗ lực phải bỏ ra cho việc này chứng tỏ tôi đã không sai lầm khi bảo lưu yêu cầu của chúng tôi tại Nghị viện trong những giới hạn hẹp hơn mức ngài Toàn quyền và ngài Bộ trưởng Thuộc địa, vị đồng nghiệp Guieysse[8] của tôi, mong muốn. Ngài Armand Rousseau, ngay từ đầu đã có phần buồn phiền khi phải chứng kiến khoản tiền ông muốn được cấp giảm đáng kể, đã tới trao đổi với tôi về việc này và đề nghị tôi đưa ra bằng chứng cho sự tự tin của tôi: Sở Kiểm tra Tài chính Đông Dương đã được thành lập vào năm trước, theo cái cách mà ngài Toàn quyền hoàn toàn không hay biết và có vẻ như đã đặt toàn quyền dưới quyền giám hộ của nó. Ngài Rousseau quyết liệt bày tỏ rằng cần đưa mọi thứ về lại đúng chỗ, và việc kiểm tra tài chính cần được thực hiện đối với các cơ quan công quyền, nhân danh và đại diện Toàn quyền chứ không phải ngoài sự kiểm soát của Toàn quyền, và thậm chí có lúc chống lại Toàn quyền. Câu trả lời thật dễ dàng: tôi rất vui mừng bày tỏ với ngài Rousseau sự tin tưởng tuyệt đối, và chính tôi cũng vô cùng căm ghét bất kỳ thứ gì có biểu hiện của sự vô tổ chức trong chính quyền để không tiêu hủy mất nguyên do khả dĩ của nó khi người ta báo cho tôi. Sắc lệnh tổ chức Sở Kiểm tra Tài chính lập tức được điều chỉnh.

Ngài Armand Rousseau lên đường đi Đông Dương, và đã không trở về nữa. Ngày 10 tháng Mười hai năm 1896, bức điện khẩn báo tin ông qua đời đến Bộ Thuộc địa. Tôi biết tin qua một người bạn, vị đồng nghiệp của tôi, ông Camille Krantz[9], người cũng thân thiết với Armand Rousseau. Chúng tôi vẫn hay nói chuyện với nhau về ngài Toàn quyền, về trách nhiệm nặng nề của ông cũng như lòng can đảm ông thể hiện trong việc thực thi trách nhiệm đó. Cái chết của ông làm cả hai chúng tôi cùng cảm thấy thương tiếc, đau buồn. Hơn nữa, tại Nghị viện, tin dữ này quả là một nỗi kinh hoàng thực sự. Bắc Kỳ không được ưa thích tại đây. Cuộc chinh phục đã phải trả giá bằng quá nhiều máu và tiền bạc. Vùng đất này vẫn chưa được bình định hoàn toàn, và ngoài những chi phí quân sự, nơi này vẫn định kỳ đòi hỏi những hy sinh về tài chính từ chính quốc. Những trận chiến và bệnh tật tiếp tục cướp mất người của chúng ta. Và đây, lại thêm một Toàn quyền mới qua đời, chỉ sau ít tháng nhậm chức tại Đông Dương!

Cái tên Armand Rousseau gia nhập vào danh sách những người tiền nhiệm của ông, Richaud[10] và Paul Bert[11], những nạn nhân của thuộc địa này giống như ông.

Tại cùng phiên họp của Hạ viện nơi tin buồn được công bố, tôi đã viết cho tờ báo Paris tôi cộng tác một bài cáo phó mà tôi sẽ trích ra đây vài dòng. Đến nay tôi cũng sẽ không thay đổi chút nào cái quan điểm mà tôi đưa ra khi đó.

Tôi đã viết:

"Tất cả những ai đã quen biết ngài Rousseau đều thương tiếc ngài, một con người chính trực và nhân hậu, một nhà cai trị tích cực và cẩn trọng. Tựu chung lại, ngài đã ra đi quá sớm, nhưng vinh quang thay một cuộc đời của lao động đầy thành quả, hòa hợp và thanh thản, bất chấp những biến cố ngài đã trải qua. Là kỹ sư hay chính khách, Nghị sĩ, Tổng trưởng hay Toàn quyền, ngài Rousseau vẫn luôn trước sau như một; ngài luôn tiến thẳng về phía trước, trong tâm trí không hề có chỗ cho sự phức tạp quanh co, xa lạ với những toan tính, không thể nhân nhượng những đề xuất vì lợi ích cá nhân.

Con người có trí tuệ mẫn tiệp này trước hết là một người can đảm, theo nghĩa cao nhất của từ này. Người ta có thể trao cho ngài những sứ mệnh phức tạp nhất với niềm tin chắc chắn rằng ít nhất ngài cũng sẽ hoàn tất nó trong danh dự. Không ai, dù là đối thủ hay kẻ thù, từng nghĩ tới việc nghi ngờ sự trung thực của ngài.

Hẳn ngài đã chứng kiến cái chết lại gần mà không hề nuối tiếc hay sợ hãi. Bất chấp những sứ mệnh tốt đẹp ngài còn có thể hoàn thành, bất chấp những điều ngài còn có thể phụng sự cho đất nước mình, thậm chí bất chấp cả những mối liên hệ thân thương ràng buộc ngài với thế giới này, ngài hẳn đã kiêu hãnh đón nhận một đoạn kết quang vinh không kém gì cái chết của người lính trên chiến trường. Thật ít người trong những năm tháng mà chúng ta đang sống lại có niềm vinh quang và kiêu hãnh được chết vì tổ quốc như thế!

> Và chính vì sự thịnh vượng, sự vĩ đại của tổ quốc mà ngài Rousseau tận lực tại Đông Dương. Vào thời điểm thế giới già nua đang mơ ngủ của Viễn Đông bừng tỉnh giấc và chuyển mình, nơi các quốc gia Âu châu đang tìm kiếm thuộc địa tranh đua nhau để tới được trước những nơi còn trống, nơi các quốc gia này gắng sức giành lấy phần của mình trên một miền đất mênh mông đang dâng mình cho những ai cần cù nhất, Bắc Kỳ đối với đất nước chúng ta là một căn cứ không gì sánh được cho những hoạt động chính trị và thương mại.
>
> Chính nhờ ngài mà chúng ta mới có thể đến được miền nam Trung Hoa. Các tuyến đường sắt tại Bắc Kỳ, nếu bản thân chúng có giá trị nào đó cho những vùng đất chúng chạy qua, thì chúng có giá trị lớn nhất trong vai trò là phương tiện để thâm nhập vào Trung Hoa. Chúng có thể mở ra ánh cửa xứ sở này, ít nhất là một phần, cho hàng hóa và ảnh hưởng của nước Pháp..."

Ngay sau cái chết của Armand Rousseau, người ta đã bận bịu với việc tìm người kế nhiệm, và tại Điện Bourbon[12], nhiều người tiếp cận tôi và nói với tôi bằng nhiều cách khác nhau: "Ông là người cần có mặt tại đó." Những gì tôi đã viết, đã nói và làm trước đây cho xứ Đông Dương đã tạo nên trạng thái tâm lý này. Thời gian tôi công tác tại Bộ Tài chính, nơi tôi đã phải trải qua những thời điểm khó khăn, cũng đủ để mọi người tin tôi sẽ hành động tích cực, nếu cần thiết, để thực hiện những điều hữu ích tại châu Á.

Một trong những người mà lời nói có sức nặng nhất với tôi, một người vừa là bạn trong chính giới vừa là bạn ngoài đời, người tôi đánh giá cao về trí tuệ và tính cách tế nhị cũng như tâm hồn chính trực và sự bình tĩnh, đã nói với tôi bằng những lời mà tôi còn nhớ gần như nguyên văn:

"Chúng tôi không thể không trao chính quyền xứ Đông Dương cho anh và anh không được từ chối. Anh hội đủ những tố chất cần có để thành công, và anh đã sẵn sàng hơn ai hết để đảm trách một nhiệm vụ như thế. Tại đó, anh sẽ phụng sự đất nước chúng ta một cách kiên quyết, không do dự và không bối rối, với sự yên tâm mà

không phải lúc nào chúng ta cũng có trong các cuộc tranh đấu chính trị nội bộ. Chính anh cũng đã vài lần nói với tôi như thế: những thái độ, những biện pháp mà người ta buộc phải thực hiện do tinh thần đảng phái, do cố kết chính trị, không khỏi làm lương tâm anh trăn trở. Liệu chúng ta có thể đoan chắc đã không tự làm chính mình mù quáng và không làm điều có hại cho nước Pháp hay không? Ở đó, những nỗi lo ngại như thế không thể tồn tại; bổn phận thật đơn giản, con đường thật thẳng."

Cùng ngày, Chính phủ, hay ít nhất là Bộ trưởng Thuộc địa thông báo với tôi ý định trao cho tôi chức vụ Toàn quyền tại Đông Dương. Ngài Chautemps tới gặp tôi, nhắc lại cuộc trò chuyện giữa chúng tôi hồi năm trước:

"Chắc ngài cũng rõ", ông nói với tôi, "tôi không thể có động thái này với ngài mà không bàn trước cùng các đồng nghiệp của tôi trong nội các. Ngài André Lebon[13], người hiện tại nắm giữ Bộ Thuộc địa, và hồi đó phụ trách Bộ Thương mại, cũng biết việc này. Hồi đó ngài ấy đã nhất trí với tôi về vấn đề liên quan tới ngài, và hiện vẫn nhất trí... Lúc này liệu ngài có sẵn sàng đảm trách chính quyền Đông Dương không nếu lời đề nghị được đưa ra với ngài?"

Tôi nói với ngài Chautemps rằng trước khi đưa ra cho ông câu trả lời, dù là có điều kiện, tôi cần phải cân nhắc, trao đổi với gia đình và vài người bạn mà tôi nghĩ mình rất cần sự tán thành của họ. Mặt khác, tình hình chính trị đã khác so với năm 1895; sự chia rẽ giữa những người phe cộng hòa trở nên sâu sắc hơn, và tôi tự hỏi liệu tôi có thể chấp nhận để những người đã tranh đấu với tôi vì quyền lực, mà chính tôi cũng đã từng tranh đấu với họ, bổ nhiệm tôi không.

Quả thực, cuộc tranh đấu giữa phái cấp tiến và phái ôn hòa từ vài tháng trước đó đã trở nên rất quyết liệt. Những câu hỏi liên tiếp về vấn đề Panama, về các tuyến đường sắt phía nam, vẫn còn nguyên đó; và sự quyết liệt một số người nhắm vào các chính trị gia bị coi là can dự vào những vụ việc này đã thổi bùng lên những cơn phẫn nộ hoàn toàn lý giải được. Trong những tuần cuối cùng của nội các Bourgeois, cuộc tranh đấu diễn ra liên tục. Nó diễn ra tại Thượng

viện trong mọi chủ đề bàn thảo, và thậm chí cả bên ngoài chủ đề; và tại đó các bộ thường xuyên lâm vào cảnh thiểu số. Ở Hạ viện, nơi đa số vẫn ủng hộ nội các – một đa số khá yếu ớt và bấp bênh – việc đưa ra bàn thảo dự luật về thuế thu nhập trở thành dịp để người ta ra đòn với nhau.

Trong số những đối thủ dữ dội nhất của chúng tôi, và cũng là khôn khéo nhất, những người đã chiến đấu với chúng tôi trên bục diễn thuyết, ngoài các hành lang của Hạ viện và Thượng viện, cũng như tại Điện Élysée[14], tôi có thể kể ra các ngài Poincaré[15], Delombre[16], Cochery[17], André Lebon, Étienne[18], Thomson, Méline[19], Krantz, Emmanuel Arène[20], Barthou[21], Leygues[22]... Những bối cảnh đặc thù và những chất vấn cá nhân, vẫn diễn ra hầu như liên tục, đã tùy tiện vạch ra một đường ranh giới giữa hai phe trong nội bộ những người cộng hòa. Nhưng cho dù chính trị hiện thời chia rẽ chúng tôi, cho dù chúng tôi tranh cãi về các ý tưởng, về các giải pháp mà chúng tôi tin là đúng, giữa chúng tôi vẫn duy trì mối quan hệ tốt đẹp.

Ngay hôm sau cái ngày mà nội các trong đó có tôi sụp đổ, tôi ăn tối cùng với các ngài Poincaré, André Lebon và Barthou tại nhà hàng Marmite, và trong lòng chúng tôi hầu như đã quên hết những lời qua tiếng lại ở Nghị viện, đến mức dành cho nhau những lời lẽ thân tình và cùng nâng cốc vì niềm tin chung của chúng tôi vào sự lớn mạnh của tổ quốc và sự trường tồn của chính quyền cộng hòa. Mối quan hệ thân mật này cho phép chúng tôi – cho dù chúng tôi có đang nắm quyền lực, thuộc phe đa số hay thuộc phe đối lập – cùng nhau bàn bạc về các vấn đề của nước Pháp. Nếu đúng như người ta nói rằng mối quan hệ giữa các chính khách ngày nay không còn như trước thì sự thay đổi về cung cách này không có nghĩa là một tiến bộ.

Với bối cảnh như vào năm 1896, cũng không có gì lạ khi nội các của Méline đã nghĩ rằng có thể tin tưởng giao phó cho một thành viên phe cộng hòa đối lập, một người có vẻ đặc biệt phù hợp, những chức trách mà người ta không thể quy cho một tính chất chính trị nào dù là rất nhỏ. Tôi hoàn toàn tin tưởng rằng về phần mình, dù là bất kỳ lúc nào Méline cũng chưa bao giờ nghĩ đến việc đẩy khỏi Nghị viện một đối thủ khó chịu.

Về phần tôi, những cân nhắc về đảng phái có thể khiến tôi do dự đã bị những người bạn trong chính giới và bạn ngoài đời mà tôi hỏi ý kiến bác bỏ. Những người tôi đã trao đổi, đã hỏi ý kiến ngay từ đầu, hoặc vì vị trí quyền lực của họ và những vấn đề họ nắm giữ, hoặc vì tình bạn gắn bó họ với tôi và mối quan hệ thân tình giữa chúng tôi, gồm có các ngài Léon Bourgeois[23], Brisson[24], Fernand Faure[25], Berteaux[26], Maruéjouls[27]. Còn có nhiều người khác mà hoàn cảnh và nhiều khi là sự tình cờ xui khiến tôi tới hỏi ý kiến họ. Quan điểm của tất cả, ngoại trừ một người, là tôi cần đảm trách chính quyền Đông Dương. Người bạn đưa ra ý kiến khác không hề có động cơ nào ngoài sự lo lắng thân tình đã khiến ông thấy quan ngại cho triển vọng về một thời gian lưu trú kéo dài ở nơi khí hậu có tiếng là nguy hiểm chết người cùng sự lao lực không thể tránh khỏi. Ý kiến này đã không thể ảnh hưởng tới quyết định cần đưa ra. Và cũng chính vì cái chết của Armand Rousseau, xảy ra sau cái chết của nhiều người tiền nhiệm khác, đã cho thấy chức trách này không phải là không nguy hiểm, nhiều cân nhắc thứ yếu khác mờ nhạt dần và việc từ chối trở nên khó khăn.

Lúc bấy giờ, tôi đã để ý thấy những lý do phản đối về mặt chính trị mà tự tôi đưa ra đã bị những người bạn bác bỏ như thế nào:

"Chính trị chẳng có liên quan gì", một người trong số họ bảo tôi, "đến việc bổ nhiệm Toàn quyền Đông Dương cả, và được lựa chọn bởi một bộ đặc biệt không có cảm tình với anh là một điều rất đáng tự hào cho anh. Việc anh nhận lời sẽ không ai chỉ trích được, và không thể bị chỉ trích."

Và vì tôi tỏ ra hơi do dự, người đối thoại với tôi nói thêm:

"Anh có biết tại Bộ của ngài Charles Dupuy[28] chúng ta đã cùng nhau gây ra sự chống đối đến mức nào không? Đấy! Nhưng nếu ông ấy nghĩ rằng cần phải đề nghị tôi đảm nhiệm một sứ mệnh ở hải ngoại, tôi không tin mình có quyền từ chối."

Một người bạn khác, người mà tôi đã tâm sự cùng trước nhất, nói với tôi:

"Tất nhiên, nhiều người trong đảng chúng ta sẽ tiếc nếu anh

ra đi. Sẽ có những người nói 'anh phản bội'. Với những người đó, đừng băn khoăn gì cả! Đó là những kẻ ngu ngốc luôn nhắc đi nhắc lại đúng một câu mỗi khi tôi không làm những gì họ muốn; những kẻ đó không đáng quan tâm. Có những người khác sẽ nghĩ chúng tôi sẽ thiếu anh; cái này thì đúng, nhưng không đến mức như họ nghĩ đâu; chúng ta cũng không có khả năng hành động hiệu quả đến mức như họ hình dung..."

Bên cạnh đó, tôi được biết ngài Tổng thống nước Cộng hòa, người vẫn luôn dành cho tôi nhiều ủng hộ, mong muốn các cuộc thương thảo đang diễn ra đi đến thành công. Ông đã tế nhị cho tôi hay cảm nghĩ của mình về vấn đề này; ông tin tưởng tôi sẽ làm được một công cuộc hữu ích cho nước nhà tại Viễn Đông.

Tôi quyết định nhận lời.

Vài ngày sau, ngày 26 tháng Mười hai, Hội đồng Bộ trưởng nhất trí chính thức bổ nhiệm tôi, và tôi nhận được một bức điện từ ngài Bộ trưởng Thuộc địa mời tôi tới văn phòng của ông vào ngày hôm sau. Hai bên lập tức hoàn toàn nhất trí: tôi sẽ lên đường với cùng quyền hạn như người tiền nhiệm, còn về phần các thay đổi dự kiến và các vấn đề còn dang dở, tôi sẽ nghiên cứu và đưa các đề xuất nếu cần.

Cùng ngày, tôi tới gặp Tổng thống nước Cộng hòa và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; tôi báo tin cho bạn bè, và sắc lệnh bổ nhiệm tôi được ký và gửi đăng công báo.

Phản ứng trên báo chí và trong một phần công chúng rất khác với những gì tôi trông đợi. Tôi đã nghĩ rằng sẽ có một sự dửng dưng gần như bao trùm, với vài lời chúc mừng và dăm lời chỉ trích lẻ tẻ. Ngược lại, việc bổ nhiệm này lại được nhìn nhận như một sự kiện. Tôi không ngờ rằng mình đã có được vị trí trong chính trường mà người ta trao cho tôi, và việc tôi bất ngờ lên đường lại đã gây nên một sự thất vọng và bực bội.

Thật chẳng ích gì mà mất công nhắc lại những lời lẽ ngớ ngẩn đã được tung ra về việc này, vì những lý do ti tiện hay thấp hèn mà một số đối thủ đã gán cho việc tôi chấp nhận đảm trách một chính quyền

thuộc địa. Người ta còn đi xa tới mức nói đến những khoản lương cao bổng hậu của chức vụ Toàn quyền Đông Dương, về sở thích và nhu cầu tiền bạc của tôi. Tôi tin rằng tính cách và cuộc sống gia đình của tôi, vốn rất giản dị và luôn được tôi duy trì, cũng đủ để đáp trả những lời lẽ lố bịch kiểu đó, mà tôi cũng không muốn mất công kể ra ở đây.

Mong muốn được hành động, được phụng sự đất nước mình một cách hiệu quả hơn trong lúc người ta không thể làm được như vậy khi công việc và hành động bị trì trệ bởi một bộ máy chính trị và Nghị viện thiếu lành mạnh, bởi những động cơ phù phiếm; khao khát được thực hiện một công cuộc hữu ích, có thể là đồ sộ, cơ hội để có khả năng hiến dâng cuộc đời cho nước Pháp... chẳng lẽ tất cả những điều này không đủ để giải thích quyết tâm lên đường của tôi sao?

Dẫu vậy, có một điều thực sự làm tôi xúc động trong việc bổ nhiệm tôi; đó là sự thất vọng và bất bình rất chân thành của đa số bạn bè chính giới của tôi, trong nước chứ không phải trong Nghị viện. Họ đã gắn bó với tôi, kỳ vọng vào tôi nhiều hơn tôi tưởng và tôi không khỏi cảm thấy có phần tự phụ. Trước làn sóng dư luận này, có những yếu đuối, những bất lực mà tôi những tưởng rằng một số người không thể chịu đựng được. Với chúng, tôi đã trải qua vài giờ đầy cay đắng và tâm trí bất an; tôi tự hỏi liệu tôi đã thực sự cân nhắc mọi đường trước khi đi đến quyết định, liệu tôi đã nhìn nhận được chính xác trách nhiệm của mình hay chưa.

Trong một chuyến đi dài trên biển, tôi cần phải tĩnh tâm và hồi tưởng lại để sắp xếp mọi việc cho rành mạch, lấy lại tâm trí hoàn toàn yên ổn. Lúc ngài Rousseau vừa qua đời, dường như ai ai cũng đồng quan điểm rằng tôi có thể hoàn thành trọng trách lớn lao ông để lại ở Đông Dương tốt hơn bất kỳ ai khác. Chẳng phải trong việc đón nhận trọng trách ấy có một bổn phận ái quốc vượt lên mọi lợi ích đảng phái hay sao? Đó là những gì tôi đã tin ngay từ đầu, và cũng là điều mà suy ngẫm và thực tế đã xác nhận là đúng.

Anizy-le-Château[29], ngày 13 tháng Tám năm 1903

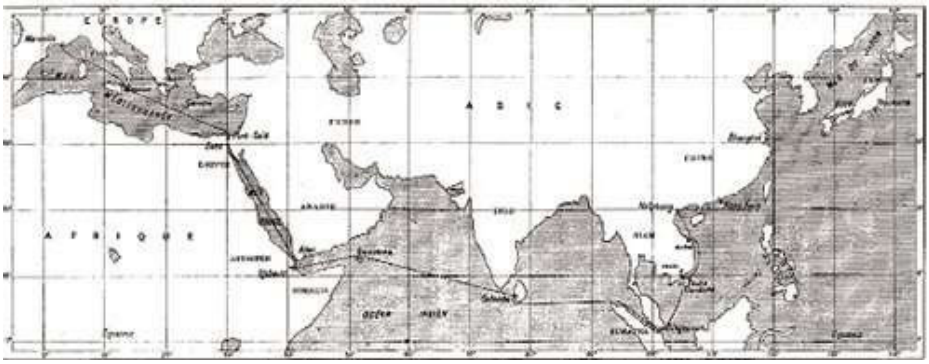
CHƯƠNG I.
TỪ PARIS TỚI SÀI GÒN

Lên đường

Ông Armand Rousseau qua đời vào ngày 10 tháng Mười Hai năm 1896 tại Hà Nội. Tôi được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương ngày 27 tháng Mười Hai và rời nước Pháp ngày 17 tháng Một năm 1897.

Người ta tự hỏi rằng thời gian 20 ngày là thế nào đối với một vị Toàn quyền trước khi lên đường nhậm chức khi ông chỉ cần để ngỏ cửa cho khách khứa đến thăm. Người Pháp vốn nổi tiếng là những người không thích đi khai hóa ở các xứ thuộc địa. Thực ra, từ lâu họ đã có những cách thức thực dân hóa đặc biệt. Có thể thấy rõ điều này trong quy cách tổ chức chính trị và hành chính ở các thuộc địa cũ của chúng ta. Thậm chí ngày nay cũng hiếm có người thông minh và tài trí nào tự sang thuộc địa để khai khẩn, kinh doanh và dòng vốn chảy ra nước ngoài rất dè dặt. Nhưng người muốn ứng cử vào các chức vụ ở thuộc địa thì có hàng quân đoàn. Trong khoảng từ ngày 1 tới ngày 15 tháng Một, tôi nhận được số đơn xin sang Đông Dương nhiều tới mức toàn bộ số công chức hiện tại ở đó nếu nhân với ba, bốn bận gia hạn hợp đồng nữa thì cũng chưa chắc đã nhiều bằng. Về số lượng thì quá dư thừa như thế, song tôi không chắc chất lượng bao giờ cũng được bảo đảm. Nhưng điều đó không quan trọng lắm với tôi vì tôi không phải lựa chọn gì. Tôi chỉ lấy người trong văn phòng của mình

đi theo, số bổ sung từ bên ngoài rất ít. Đông Dương có thể thiếu tiền hay thiếu tổ chức chứ không thiếu những viên công chức. Có lẽ cần phải giảm số người đi hơn là tuyển dụng thêm những người mới.



Bên cạnh đám đầu đơn cầu cạnh vô tích sự và cánh ô dù của họ vẫn có một số người đáng để ý. Thứ nhất là các nhà công nghiệp, các thương gia và các nhà tư bản tiền tệ có mối làm ăn ở thuộc địa. Thứ hai là những người đã từng định cư ở thuộc địa hay những người đang định cư ở thuộc địa nhưng về Pháp nghỉ ngơi hoặc dưỡng bệnh. Cuối cùng là một số ít ỏi những người mới chớm có ý định sang Đông Dương thử làm nông nghiệp hoặc công nghiệp nhưng hầu hết đều thiếu phương tiện. Khỏi cần kể ra những kẻ huyên thuyên về những chuyện không ai hiểu được và các doanh nhân mà tài năng nhiều hơn dấn vốn và sẵn sàng nhận những công trình to lớn – họ là những kẻ quấy rầy lúc nào cũng lăng xăng khắp chốn.

Tốt hay xấu, đáng để ý, vô dụng hay tẻ nhạt thì những cuộc viếng thăm này cũng đã làm tôi mất rất nhiều thời gian, và 20 ngày thậm chí thêm cả 20 đêm trôi qua rất nhanh. Trong thời gian đó, tôi chỉ dành ra được vài giờ để thu thập một số tài liệu cần thiết để nghiên cứu trên đường đi và chuẩn bị hành trang. Khi có gia đình, có con nhỏ, không ai xa rời nước Pháp nhiều năm mà không có sự chuẩn bị trước và những vấn đề riêng phải giải quyết. Tôi luôn luôn lưỡng lự, mà lưỡng lự là phải, không biết có nên đưa các con sang thuộc địa không. Giả dụ muốn sang thì các con tôi phải tráng kiện và có sức khỏe tốt. Lại còn phải tính tới chuyện học tập sao cho ra học tập của

chúng; thậm chí khi đã có các trường đủ điều kiện học tập thì khí hậu lại không cho phép chúng học tập.

Sức khỏe của các con tôi luôn luôn tốt nên không làm tôi phải bận tâm. Nhưng năm con trai tôi đang ở tuổi đòi hỏi sự học tập không thể bị gián đoạn quá dài, nếu không sẽ lỡ các kỳ thi. Phải xa các con là nỗi đau lòng thật sự đối với vợ chồng tôi. Người ta chia tay bạn bè còn thấy bịn rịn luyến tiếc sâu sắc. Nhưng mặc dù bọn trẻ rất đỗi thân thương, tôi cũng không muốn mang tất cả chúng đi theo mình, vì chúng đã tạo thành một phần của đất nước Pháp mà tôi hằng muốn gìn giữ những mối liên hệ chặt chẽ. Các con tôi là phần của riêng vợ chồng tôi, chừng nào chúng chưa trưởng thành thì chia ly là không hợp lẽ tự nhiên, và sẽ không sao chịu nổi.

Chúng tôi đã phải lên tàu ở Marseille vào Chủ nhật ngày 17 tháng Một năm 1897 nên phải rời Paris vào sáng ngày 16. Tối 15 có một bữa tiệc lớn và sang trọng do giới báo chí thuộc địa tổ chức. Tất cả giới thực dân[30] ở Paris có mặt trong bữa tiệc và dành cho tôi sự chào đón nồng nhiệt; nhưng các chính trị gia thì không có mấy người. Chính trị ngoảnh mặt với tôi nhưng các thuộc địa mỉm cười với tôi. Báo chí chính quốc nơi tôi sắp xa rời đối xử với tôi một cách cay nghiệt; báo chí thuộc địa tôi sắp tiếp cận chan hòa thiện cảm với tôi. Nghĩ kỹ về chuyện này tôi thấy chẳng có gì đáng phàn nàn, và theo lời mách bảo của những người tốt bụng thì hai thái độ trái ngược nhau đó cùng bắt nguồn từ một tình cảm không phải là bất lợi cho tôi. Tôi phải đọc một bài phát biểu tại bữa tiệc đó; than ôi, không phải lúc nào người ta cũng có quyền im lặng. Tôi không nhớ chính xác mình đã nói những gì nhưng chắc chắn tôi không nói gì về chương trình mình sắp thực hiện. Nói ra sẽ là sớm vì tôi vẫn chưa liên lạc với Đông Dương, và như thế sẽ nguy hiểm. Công bố những dự định, đặc biệt là những vấn đề tế nhị, chỉ làm nghiêm trọng thêm những khó khăn vốn đã luôn rất lớn trong quá trình thực hiện. Tuy vậy, tôi vẫn có thể nói rằng tôi sẽ chỉ có kế hoạch dứt khoát sau khi đến tận nơi nghiên cứu và làm quen với cuộc sống và con người ở đó. Tôi lặng lẽ bỏ qua việc thể hiện những cử chỉ thân tình, dù là những

cử chỉ khiến tôi cảm động nhất, mà mọi người dành cho tôi lúc lên đường. Nhưng tôi ghi nhớ và biết ơn tấm chân tình của những người ấy. Đó là những món nợ ân tình mà tôi sẽ cố gắng tìm cơ hội đền đáp.

Và đây Marseille, thành phố vui vẻ, năng động và ồn ào, cửa ngõ của Pháp thông ra Địa Trung Hải và tới phương Đông. Trừ một vài trường hợp ngoại lệ, tôi và nhiều người dân Pháp khác tới Marseilles không chỉ để lên hoặc xuống tàu. Nên đi thăm thú và khám phá thành phố hơn là chỉ đi qua. Thành phố sống nhờ cảng, hay đúng hơn, thành phố chỉ là một hải cảng. Sự giao thương của Pháp với những khu vực rộng lớn trên thế giới phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần của thành phố, vào tầm nhìn đúng đắn, vào sáng kiến và nghị lực của các chủ tàu và thương nhân, vào sự can đảm trong lao động và trong hiểm nguy của người dân ở thành phố chuyên nghề thủy thủ và phụ việc trên biển này. Ở Marseille không thiếu sự thông minh và dũng cảm; nhưng những kết quả thu được, những sự cố lặp đi lặp lại cho thấy những phẩm chất hiện tại chưa được khép vào kỷ luật đúng mức, bị sử dụng sai mục đích, một phần nguồn lực tốt bị thất thoát. Marseille là một cỗ máy khỏe nhưng ầm ĩ, thường là quá ầm ĩ, và sản lượng của nó chưa đủ. Những mâu thuẫn nội bộ, những va chạm giữa các bánh xe, đã tiêu hao đi của nó một phần đáng kể số năng lượng tiêu thụ. Vì vậy hiệu suất thấp và nền thương mại biển của chúng ta sắp đi xuống. Marseille không phải là nơi duy nhất góp phần vào và cũng không phải là nơi duy nhất bị thiệt hại vì sự đi xuống đó, nhưng nó là cảng quan trọng số một của chúng ta, và đây chính là nơi đầu tiên chúng ta phải để mắt tới khi tìm biện pháp khắc phục tình trạng tồi tệ này.

Vào tháng Một năm 1897, những thứ tôi quan tâm nhất ở Marseille là những mối quan hệ của nó với Đông Dương, tình hình giao thương của nó với Đông Dương và toàn vùng Viễn Đông. Thời gian lưu lại Marseille trước khi lên tàu cho phép tôi có những cuộc đối thoại hữu ích về chủ đề mà sau này tôi tận dụng. Với những chuyến viếng thăm của các quan chức Đông Dương có mặt ở Marseille, của những người xin việc không sao tránh khỏi, với những cuộc viếng thăm dễ chịu

hơn của những người quen cùng với vô số những bức điện tín đi về liên tục, giờ khởi hành tới rất nhanh.

Chúng tôi lên tàu. Vợ tôi, hai con gái và tôi cùng các sĩ quan và các nhân viên trong văn phòng tôi đi theo. Chúng tôi lên con tàu hơi nước Melbourne của Hãng Vận tải biển. Trên tàu, tôi nhận được những lời chúc mừng của Tổng Tư lệnh Quân đội, Cảnh sát trưởng, các đại diện của Bộ trưởng Thuộc địa và Bộ trưởng Hải quân, các cơ quan chính quyền thành phố, và chúng tôi trao đổi những lời tạm biệt cuối cùng với những người bạn đi tới tận Marseille cùng với con trai lớn của tôi. Cho tới lúc này những bận rộn đến phát sốt của việc lên đường đã tránh cho tôi cảm giác đau lòng lúc chia ly. Trong 18 năm sống cuộc sống vợ chồng giản dị và gắn bó của chúng tôi, nơi gia đình tôi dần dần hình thành, đây là cơn biến động đau đớn đầu tiên. Chúng tôi cùng nhau rời nơi đây để đi làm việc có ích hay để chết, trường hợp nào thì cũng vì nhiệm vụ; nhưng chúng tôi đang để lại hầu hết những đứa con thân yêu của mình ở nước Pháp mà trước đây chúng chưa bao giờ phải xa chúng tôi!

Khi tàu Melbourne nhổ neo và ra khỏi cảng, hoàng hôn nhường chỗ cho màn đêm. Trời tối hẳn khi tàu đi qua con đê chắn sóng, nơi những người thân yêu của chúng tôi đã lên để vẫy chào tiễn biệt chúng tôi lần cuối. Hai bên không còn nhìn thấy nhau nữa, tất cả chỉ là một khối lờ mờ; nhưng gió vẫn đưa tới bên tai chúng tôi những lời tạm biệt êm ái và buồn rầu như những tiếng nói cuối cùng của gia đình và đất nước, của tất cả những gì tốt đẹp trong thế giới này.

Bờ biển Pháp mờ dần và biến mất nhưng mắt tôi vẫn chăm chăm nhìn vào điểm sáng của những chiếc đèn pha đang thấp dần xuống đường chân trời rồi biến mất.

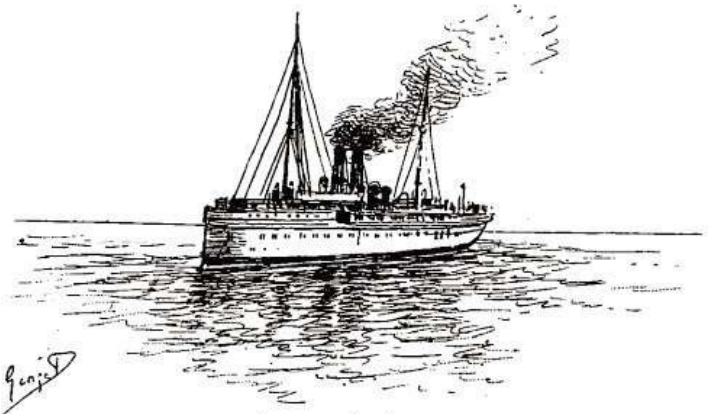
Thế là hết, chỉ còn lại biển cả mênh mông dưới bầu trời sao lấp lánh.

Địa Trung Hải

Trời đẹp, biển chỉ động nhẹ. Tuy nhiên, khi chúng tôi đã ra khơi, nhiều người trong đoàn của tôi đã mất dạng, và bữa ăn tối đầu tiên trên tàu hầu như chỉ còn một nửa số khách.

Melbourne là một con tàu tốt và kiên cố, chịu sóng gió tốt, có thể chống chọi với thời tiết xấu nên mọi sự sang trọng bị loại bỏ, tiện nghi xoàng, tốc độ khá thấp. Nhờ có thủy thủ đoàn giỏi, con tàu chạy êm. Mọi việc đều được trù bị tốt, tôi thấy không có gì phải phàn nàn; qua mấy ngày, tôi tin rằng tàu sẽ đi tới nơi về tới chốn.

Các tàu như Melbourne chỉ hoạt động một thời gian ngắn sau thời kỳ có tuyến đường biển đi Trung Hoa; sau đó, chúng được đưa vào chạy các tuyến phụ của hãng vận tải và bị thay thế bằng những con tàu lớn hơn, nhanh hơn, đắt tiền hơn, đặc biệt là những con tàu Laos, Indus, Annam và Tonkin. Khỏi phải bàn, loại tàu mới này vượt trội so với loại tàu cũ nhưng vẫn không tránh khỏi những chỉ trích. Sự xa hoa thêm vào cho loại tàu mới này có thực sự cần thiết không? Và tiện nghi thêm vào có làm cho chúng tốt hơn không? Hiển nhiên là hành khách có nhiều ý kiến khác nhau, có thể là từ ý thích riêng và từ thị hiếu của đa số.



Tàu chạy tuyến đi Trung Hoa

Con tàu Melbourne già nua này dù hơi chật chội nhưng tôi vẫn thấy thỏa mãn. Ông Duchâteau, Chỉ huy và là một Đại úy hải quân, là người năng động, ân cần và vồn vã. Ông có tất cả những phẩm chất của một sĩ quan hải quân chúng ta. Chỉ huy phó, ông Malaval, thuyền trưởng đường dài, hiện nay đang chỉ huy tàu trên Địa Trung Hải, là một mẫu người hoàn hảo của ngành thương mại hàng hải lâu đời và vững mạnh của chúng ta. Ông đã đi qua tất cả các vùng biển,

chịu đựng mọi loại thời tiết và đặt chân lên mọi loại tàu, từ loại tầm thường nhất. Ông đã trải qua hết vụ đắm tàu này tới vụ đắm tàu khác, khi thì với đầy đủ phương tiện cứu sinh, khi thì phải dựa vào sự tháo vát và kiên trì; ông cũng là người cứu hộ táo bạo và dũng cảm. Với khả năng có thể làm mọi thứ trên tàu, từ những việc đơn giản nhất của một thủy thủ cho tới công việc của Chỉ huy trưởng, ông sẽ là người tư vấn tốt và là người cộng tác quý báu trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Ông biết rõ tuyến đường đi Trung Hoa như một dân người Paris biết rõ đường phố. Thay vì đi từ khu ngoại ô Montmartre tới quảng trường Madeleine thì ông lại làm một chuyến đi dạo từ Marseille tới Yokohama[31]. Các địa điểm trở nên quen thuộc với ông, cả khách đi tàu cũng vậy. Ông nhận ra các tàu từ xa theo hình dáng của chúng, và nếu một con tàu nào đó, như anh nhà quê lạc trên đại lộ lớn này của thế giới, lần đầu tiên xuất hiện trong kính ngắm của ông, ông sẽ nhìn nó chòng chọc rồi cằn nhằn, nghi ngại: "Gã khách không mời này làm cái quái gì ở đây thế?".

Kế sau ngày chúng tôi khởi hành ở Marseille, xuất hiện một con tàu chạy tuyến Trung Hoa trên biển. Đó là con tàu, được đóng y như con tàu tôi đang đi, đang từ Viễn Đông trở về. Tàu chúng tôi đi ngang qua nó ở khoảng cách vài dặm[32]. Con tàu này chở thi hài ông Armand Rousseau cùng với gia quyến đi theo. Tất cả chúng tôi kính cẩn ngả mũ trước người đã bỏ mình ở bên đó khi phụng sự nước Pháp – người mà tôi sắp thay thế – trước thân quyến ông ta, những người đã vui vẻ theo ông ta ra đi và hôm nay đang đau buồn trong những giọt nước mắt. Cuộc gặp gỡ trên biển cả giữa những người trở về và những người ra đi, cuộc gặp gỡ mà lá quốc kỳ được kéo lên cột buồm để chào nhau, vừa trang nghiêm lại vừa phảng phất nỗi u buồn.

Tôi chỉ có thể nói: "Con người này đã phải sớm kết thúc nhiệm vụ của mình nhưng ông ấy đã có một kết thúc tốt đẹp".

Và những vần thơ bất ngờ đến với tôi. Tôi ngâm nga:

Những ai đã ngã xuống cho tổ quốc trường tồn
Xứng đáng được dân chúng đến bên quan tài cầu nguyện và đưa tiễn.
Tên của họ làm lu mờ cả những cái tên đẹp nhất

Mọi ánh hào quang xung quanh họ rồi sẽ tắt
Nhưng cả dân tộc này sẽ cất lên tiếng hát
Như lời mẹ ru họ yên giấc trong những nấm mồ xanh.

Dù số phận không ban cho tất thảy chúng ta những cái chết yên lành, mỗi người vẫn có thể thực hiện nghĩa vụ của mình với ít nhiều hạnh phúc. Từ lúc này, nghĩa vụ của tôi là cống hiến trọn vẹn thể xác và tâm hồn của mình cho Đông Dương – cái sứ mệnh nặng nề, khó khăn nhưng rất mực thú vị và hấp dẫn mà tôi được giao phó. Đời sống chính trị của tôi trước đây, các vấn đề của nước Pháp, những cuộc đấu tranh đảng phái, tôi phải quên hết đi trong một thời gian. Và khoảng thời gian này sẽ rất dài, mà điều này là cần thiết vì có nhiều việc lớn cần phải làm. Điều kiện tiên quyết để thành công là phải có thời gian dài. Trong tất cả các vấn đề, đặc biệt là các vấn đề về thuộc địa, không thể tùy tiện đưa ra các giải pháp. Đối với các thể chế, sự tiến bộ chỉ bền vững khi chúng có thời gian gieo vào lòng đất những hạt mầm khỏe mạnh và bám rễ sâu rộng. Tôi sẽ phải làm những gì mà những người tiền nhiệm chưa thể làm được. Ít ra với lợi thế tuổi tác, tôi sẽ có thể làm việc nhiều hơn, hoạt động nhiều hơn, với thời gian nhiều hơn.

Một chính trị gia từng ngậm ngùi khi thấy tôi được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương vì ông ta có một số quyền lợi riêng cần bảo vệ ở đó nhưng biết chắc rằng tôi sẽ không nhân nhượng với những người cản trở lợi ích chung. Mấy hôm trước đó, ông ta đã cho tôi một nhận xét rằng:

– Tất cả các Toàn quyền Đông Dương từ trước tới nay đều hoặc là chết ở đó hoặc bị bãi chức.

Quả thực đó đúng là những cách kết thúc nhiệm vụ của họ. Bãi chức ư? Về điều này tôi không bận tâm. Còn về sức khỏe, tôi tin rằng mình có sức đề kháng tốt hơn so với các Toàn quyền khác, vì trong suốt 40 năm qua cơ thể tôi chưa hề khiến tôi phải lo lắng về bất cứ vấn đề gì.

Tại sao Toàn quyền Đông Dương không trụ lâu được như Toàn quyền của Anh tại Ấn Độ hay Toàn quyền của Hà Lan tại các xứ Đông

Ấn thuộc Hà Lan? Nhiệm kỳ các quan chức cấp cao của hai cường quốc thực dân Anh và Hà Lan này đều có một đặc điểm chung: các Toàn quyền được bổ nhiệm một nhiệm kỳ năm năm và nếu không bị tai nạn thì họ đều làm đủ năm năm đó. Họ không nghĩ đến việc ra đi trước khi mãn nhiệm kỳ và người ta cũng không có ý định triệu hồi họ. Họ được lựa chọn dựa theo những bảo đảm về kiến thức quản lý, sự trung thực và được chính phủ tín nhiệm. Sao lại không để những người như thế làm việc cho tới hết nhiệm kỳ với ngày kết thúc đã được ấn định trước?

Giới hạn nhiệm kỳ năm năm là tốt. Khoảng thời gian này là cần thiết và vừa đủ để kết nối các biện pháp được thực thi tuần tự lại thành một chuỗi xuyên suốt, giúp người kế nhiệm có thể tiếp tục và giám sát kết quả. Tuy nhiên, nếu không thể rút ngắn lại nhiệm kỳ năm năm thì cũng không thể kéo dài nó vô thời hạn. Các chức trách của một vị Toàn quyền mang đến cho người giữ chức đó những quyền lực lớn, thậm chí là quyền lực tuyệt đối nếu vị đó có thể vượt qua được sự giám sát tuy bất lực nhưng cũng không ít phiền toái của các văn phòng ở chính quốc. Nhưng quyền lực này chỉ được duy trì nhất thời trong khi đương nhiệm bởi nếu không sẽ sinh ra lạm quyền.

Khoảng thời gian năm năm mà các Toàn quyền khác đã và đang chấp nhận dường như cũng hợp lý với tôi. Vì vậy, tôi quyết tâm làm tất cả mọi thứ trong quyền hạn của mình trong thời gian năm năm ở Đông Dương. Trụ lại được và ra về đúng kỳ hạn – điều mà không một vị Toàn quyền nào khác làm được, thì đối với tôi có lẽ sẽ là một nhiệm vụ phụng sự đầu tiên cho xứ thuộc địa và nước Pháp.

Trong khoảng thời gian đó của nhiệm kỳ, để triển khai được tất cả những việc cần thiết và cấp bách nhằm giải quyết vấn đề tổng thể của nó, chưa nói tới việc tổ chức Đông Dương và phát triển khu vực này lên, tôi sẽ không thể lãng phí dù chỉ một ngày. Sinh hoạt trên tàu khá thuận lợi để làm việc. Trừ những lúc tàu dừng lại ở các cảng, trên tàu tuyệt không có điều gì từ ngoại cảnh có thể quấy nhiễu hay làm phiền đến ta, hay chí ít thì số lượng những người có thể làm phiền ta

chỉ giới hạn trong một con số nào đó thôi. Tôi mang theo lên tàu các loại bản đồ, sách vở, tài liệu, báo cáo nên chỉ ngồi trong phòng mình tôi cũng có thể tha hồ tìm hiểu hoặc nhớ lại tất cả những gì đã biết về một quốc gia, một khu vực trên thế giới. Càng nghiên cứu, tôi càng thấy các giải pháp hiện ra rõ hơn, sáng tỏ hơn. Các ý tưởng mới dần xuất hiện. Và tất cả những ý tưởng này sẽ phải lần lượt được cụ thể hóa ở Đông Dương khi chúng tiếp xúc với thực tế sinh động.

Ngoài nhiệm vụ "nghiên cứu sách vở" mà tôi tự đặt ra cho mình như vậy, tôi cũng không bỏ qua những thông tin, những ý kiến mà mình đã thu thập được qua các cuộc trao đổi với các thủy thủ, sĩ quan, viên chức và những thực dân ở Đông Dương có mặt trên con tàu Melbourne ấy. Trên tàu tôi có các cộng sự thân cận, dự kiến sẽ tạo nên những phòng dân sự và quân sự của Phủ Toàn quyền. Có tất cả tám người. Chánh Văn phòng là ông Lucien Faure, phái viên hải quân, sĩ quan ưu tú và nhà cai trị giỏi. Gia đình ông có mối quan hệ thân hữu sâu sắc và bền chặt nhất với tôi. Sự nghiệp xuất sắc của ông khi còn đương chức Ủy viên hậu cần hải quân và quá trình ông tham gia chiến dịch 1883-1885 ở Trung Hoa dưới sự chỉ huy của Đô đốc Courbet đã khiến ông là người có thể thay tôi đảm đương những trọng trách phức tạp. Ông Holtz, Phó Ban chuyên trách các vấn đề về Đông Dương ở Bộ Thuộc địa, sẽ là Phó Chánh Văn phòng. Ông Holtz đã tham gia chiến trận ở Bắc Kỳ. Ngoài ra còn có hai tùy viên trẻ là các ông Pierre Emery và About và một thư ký là tham tá ở Bộ Tài chính, ông Sargues. Đó là toàn bộ những người trong Văn phòng của Phủ Toàn quyền.

Đứng đầu phòng quân sự của Phủ Toàn quyền là Thiếu tá Nicolas, trong binh đoàn bộ binh, một sĩ quan tài ba mà danh tiếng đã được thừa nhận khắp nơi. Tôi lấy ông Nicolas từ tay ông bạn tốt của tôi là Tướng Archinard sau khi nghe Tướng Tournier, lúc đó đang là Tổng Thư ký Văn phòng Tổng thống, nguyên Chỉ huy trưởng trung đoàn nơi ông Nicolas từng phục vụ, đưa ra những nhận xét rất tốt đẹp về ông Nicolas. Phụ tá cho ông Nicolas sẽ là Đại úy bộ binh chiến đấu Lacotte và Đại úy thủy quân lục chiến Dubosc. Tiếc một

điều là ông Klobs, chỉ huy pháo binh hải quân, không đi cùng chuyến với tôi sang Đông Dương được. Khi ấy ông đang làm việc tận tụy ở Bộ Thuộc địa nhưng một sự cố ngẫu nhiên đã ngăn cản ông lên đường. Vài tháng sau đó, ông qua đời ở Sudan trong tình cảnh bi thảm ra sao chúng ta chắc đều đã biết rõ.

Hành trình tới Viễn Đông hiện nay đã trở nên quen thuộc. Trong những năm gần đây, những chuyến đi tới khu vực này gia tăng đáng kể, cùng với đó là những câu chuyện kể, những tác phẩm du ký của du khách. Kể thêm về chuyến đi đầu tiên của tôi tới Đông Dương cũng chẳng có gì thú vị hơn, chỉ vài lời dọc đường như thế là đủ.

Chúng tôi băng qua eo biển Bonifacio[33] – hay "cái Mõm" theo cách gọi của những tay thủy thủ – lúc biển hơi mờ sương, đủ để làm nổi bật lên vẻ thê lương của tháp đá Sémillante[34]. Đúng như hình dung của mọi người, vụ đắm tàu nổi tiếng này là chủ đề chính trong mọi câu chuyện, và chúng tôi sẽ tìm kiếm trong thư viện hoặc dưới đáy những chiếc rương câu chuyện giản dị mà thương tâm của nhà văn Alphonse Daudet[35].

Tàu Melbourne vượt qua eo Messina[36] tuyệt đẹp vào buổi trưa, dưới bầu trời quang đãng và ngập tràn ánh nắng. Bờ biển bên phía Ý và phía đảo Sicile[37] hiện ra một quang cảnh thiên nhiên kỳ vĩ, hoang dã, như thể ta đang sống trong một mùa xuân bất tận vậy. Đỉnh Etna[38] phủ tuyết trắng tinh với một chùm khói trắng mơ màng trên đỉnh. Các thành phố Messina, Reggio và 20 ngôi làng xinh đẹp nằm xoải dưới chân các ngọn núi hay bên bờ biển xanh. Trông chúng thật nhỏ bé giữa khung cảnh rộng lớn, xui ta ngậm ngùi nhận ra sự yếu đuối của con người trước thiên nhiên hùng vĩ. Nhưng dẫu mang trong mình những tiềm lực phá hủy vô biên và hoang dại như làn khói trên đỉnh Etna kia đã ngầm báo, cái thiên nhiên đó vẫn lặng im để con người chế ngự nó trong khoảng giới hạn của những nhu cầu mà họ đã tạo ra. Dĩ nhiên, dù có huy động tất cả tri thức và sức mạnh của mình thì con người cũng sẽ không thể thay đổi được trật tự của các ngọn núi đang sừng sững trước mắt tôi đây. Thực ra, chúng ta sẽ bất lực mà chứng kiến một sự hủy diệt hoàn toàn và tức khắc của

những gì chúng ta có thể xây dựng nên ở đây nếu chẳng may ngọn núi lửa kia thức giấc. Nhưng giống như những con kiến tí hon đang sinh sống trên trái đất khổng lồ, con người đã và đang gây dựng nên lãnh địa nhỏ bé riêng của mình. Chúng ta đã có những tuyến đường sắt chạy men theo các sườn núi, những chiếc cầu bắc qua các con sông và dòng thác rộng, những ngôi nhà để ở, những bến cảng làm chỗ trú ẩn cho những con tàu – những con tàu được làm ra để tuân theo ý muốn của các thuyền trưởng và chống lại sự hung bạo của sóng gió. Khi nào thiên nhiên hùng vĩ còn say ngủ thì khi đó con người còn làm chủ. Ở đây cũng như những nơi khác, con người đang ngự trị trên một thiên nhiên khôn ngoan đang nằm ngơi nghỉ, nhưng chỉ một cơn đỏng đảnh thất thường của nó cũng có thể tàn phá hết thảy chỉ trong một phút.

Trừ những thảm họa diễn ra ở chỗ này chỗ khác, trong sự cân bằng bền bỉ của trái đất vốn đã tồn tại hàng thế kỷ và dường như sẽ còn được củng cố trong nhiều thế kỷ nữa, con người chắc chắn sẽ là kẻ thống trị, kẻ thuần dưỡng các loài sinh vật và môi trường xung quanh, dùng chúng phục vụ mình, làm cho cuộc sống dễ dàng và dễ chịu về mặt vật chất, đẹp đẽ và thú vị về mặt tinh thần. Đó là những phát minh và sáng chế mà con người đã liên tục thực hiện để có thể vươn đến ngôi vị bá chủ thế giới như hiện nay.

Tôi thấy ở trước mắt mình, tại eo biển Messina này, một thí dụ trong muôn vàn thí dụ về tính ưu việt của nền văn minh vật chất hiện đại so với nền văn minh cổ đại. Đây kia, ngay gần tàu chúng tôi, ngay trước mắt tôi, hai con quái vật hung tàn mà Homer[39] mô tả là cực kỳ hung mãnh, nỗi kinh hoàng cho những người đi biển thời cổ đại: Scylla và Charybdis[40]! Đó là hai cái tên được Homer đặt cho cho hai xoáy nước lớn mà những tàu thuyền mỏng manh thời cổ đại sợ không dám qua. Tàu chúng tôi đi qua giữa chúng mà không lệch khỏi đường đi, không bị ảnh hưởng một li bởi các dòng nước do chúng sinh ra.

Người Ý đã dựng ở eo biển này nhiều đồn lũy hiện đại. Từ trên tàu, tôi thấy rất rõ mái của các đồn lũy đó. Nếu trang bị các dàn pháo

xứng đáng với vị trí vững mạnh của các đồn lũy đó thì chắc chắn những người giữ eo biển này sẽ làm chủ đường qua eo trong thời gian chiến tranh. Quân địch sẽ chỉ có thể chiếm nó bằng những cuộc hành binh trên đất liền mà kết quả lại phụ thuộc vào tương quan lực lượng của bên tấn công và bên phòng thủ. Trong nhiều lần qua lại eo này, một lần tôi đã được chứng kiến các ổ pháo diễn tập bắn vào mục tiêu được kéo trên biển. Tôi thấy có vài phát đại bác không trúng mục tiêu, điều tôi chưa bao giờ thấy ở pháo binh của chúng ta. Nhưng vì tôi không biết các điều kiện của cuộc tập bắn và mục tiêu thực sự của cuộc diễn tập nên tôi không thể kết luận về hiện tượng riêng lẻ và ngẫu nhiên này.

Eo Messina là một trong những cửa biển của vùng biển phía tây Địa Trung Hải. Ngày xưa người ta nói một cách quá tham vọng rằng Địa Trung Hải chỉ là một cái hồ của nước Pháp. Kể từ đó, buồn thay, chúng ta đã mất Ai Cập, nơi một thiên tài trong chủng tộc của chúng ta[41] đã để lại dấu ấn sâu đậm của ông ta ở đó. Đó là sai lầm không thể tha thứ do một số người phạm phải với sự đồng lõa của nhiều người khác. Đó là kết quả của một chính sách hèn yếu, do dự, không có tầm nhìn, không có đầu óc, hành động ăn xổi ở thì, bập vào những cái nhất thời. Ai Cập đang thuộc về nước khác[42], mà vị thế của chúng ta ở Constantinople, Tiểu Á và Syria cũng chưa tiến triển được chút nào.

Vì vậy mà vị thế của chúng ta bị suy yếu ở vùng biển phía tây Địa Trung Hải. Nếu bản thân vùng biển này không thể gọi là cái hồ của nước Pháp thì ít ra sức mạnh của Pháp ở đó cũng là sức mạnh trội nhất. Chúng ta giữ vững vùng phía tây Địa Trung Hải nhờ có bờ biển châu Âu từ Port-Vendres đến Menton, đảo Corse, và bờ biển Algeria và Tunisia bên phía châu Phi, thêm vào đó là xưởng tàu Toulon ở phía bắc, xưởng tàu Bizerte[43] ở phía nam, rồi hạm đội Địa Trung Hải và hạm đội cơ động luôn luôn sẵn sàng. Đương nhiên không chỉ có chúng ta ở phía tây Địa Trung Hải; nước Ý ở phía đông, Tây Ban Nha ở phía tây, thậm chí nước Anh đang hiện diện ở Gibraltar[44], ở đảo Malta không phải là xa, cũng giữ một vị trí

quan trọng ở tây Địa Trung Hải. Tuy nhiên, ta có lý do để cảm thấy rằng mình đang ở trong một vùng biển của Pháp chừng nào còn chưa vượt qua eo Messina.

Rồi bờ biển Ý và Sicile lùi dần và biến mất; tàu chúng tôi chạy về phía Port Said và kênh đào Suez. Đảo Candie bên mạn tàu phô ra trước mắt chúng tôi những bờ biển khô cằn dưới ánh mặt trời thiêu đốt. Nhìn đảo này, tôi lại nhớ về đảo Crete xưa kia đã nhanh chóng thoát khỏi cuộc chiến tranh giúp họ tách khỏi Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ và mang lại cho đảo một cuộc sống mới. Chúng ta hãy tin rằng giờ đây họ đang có một chính phủ tốt, có thể duy trì hòa bình giữa các bộ tộc[45] trên đảo, mang lại trật tự cho đảo và khôi phục sự thịnh vượng xưa kia rồi từ đó tiến vào nền văn minh hiện đại. Đó là tất cả những gì chúng ta có thể cầu chúc cho họ khi nhớ về quá khứ của họ.

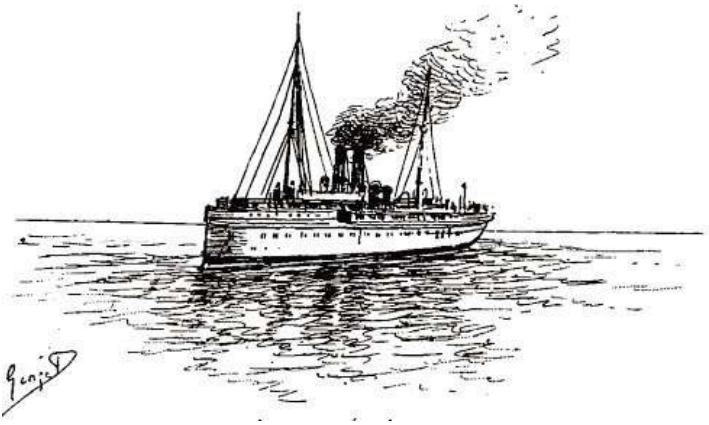
Kênh đào Suez

Một vệt màu vàng hiện lên trên đường chân trời mơ hồ, trong sương mù buổi sáng, giữa biển và đất liền; Ai Cập đó! Từ lâu người ta đã tìm kiếm Ai Cập để làm điểm dừng chân; không có địa hình nào lộ ra cho các thủy thủ bấu víu. Ai Cập không hiện ra trước mắt người thủy thủ với cảnh đẹp như mơ trong thơ:

Ai Cập! Nàng duỗi thân mình phủ mái tóc vàng óng,
Những cánh đồng dệt tấm thảm muôn màu,
Những bình nguyên không ngớt nối nhau;
Biển bắc nước lạnh mênh mang, biển nam cát vàng cháy nắng
Đều muốn giành lấy nàng Ai Cập xinh tươi
Nhưng trước hai kẻ xâm lấn kia, nàng chỉ mỉm cười.

Ai Cập, "tặng phẩm của sông Nil", cần cù và giàu có, bị mọi dân tộc ở mọi thời đại thèm khát chỉ vì muốn xem họ có gì ở phía sau những dải cát ở phía bắc cũng như phía nam, phía đông cũng như phía tây. Nếu ai biết Ai Cập và cảm thấy Ai Cập gần gũi, thì Ai Cập không phải là cảng Said, nơi dừng chân của tất cả tàu bè qua kênh này. Các con sông tạo nên các thành phố nằm dọc theo nó. Kênh Suez, một con sông nhân tạo đã tạo nên thành phố cảng Said, một thành phố cũng nhân tạo như chính con kênh đó. Said là một ngã ba,

một trạm giao thông trên biển, nơi đã sẵn sàng mọi thứ để phục vụ tàu thuyền qua lại. Cái độc đáo của Said nằm ở sự đa dạng của các chủng tộc sống kề vai thích cánh bên nhau. Các chủng tộc châu Âu, Nam Âu và đặc biệt là Đông Âu, một nửa Tây Á, gần như cả châu Phi, tất cả đều có mặt ở Said. Người Pháp, người Anh và người Đức tuy số lượng ít nhưng có vị thế cao nhất; nhiều người Ý, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Armenia, Ả Rập cũng có mặt; các nông dân Ai Cập da màu đồng; người da đen đủ loại và đủ các màu da khác; nhiều hãng buôn có uy tín và cũng không ít cơ sở mập mờ – nói tóm lại là tất cả những gì cần để khai thác các du khách, theo nghĩa hay nhất và dở nhất của từ này. Đó là Said, điểm dừng chân đầu tiên của các tàu thuyền đi Trung Hoa.



Tàu chạy tuyến Trung Hoa.

Said cũng chính là cửa ngõ kênh đào Suez. Trong vài giờ tới, tàu chúng tôi sẽ từ từ tiến vào đây với tốc độ rất chậm theo quy định, giữa một sa mạc cát. Ngày nay dường như việc xẻ dải đất nối châu Phi với châu Á là điều rất tự nhiên và rất đơn giản, nhưng trong thực tế đó là chia cắt hai thế giới: thế giới châu Âu trong đó gồm cả vùng bờ biển Bắc Phi và vùng châu Á ven Địa Trung Hải với thế giới châu Á của Ấn Độ và Viễn Đông. Kênh đào Suez đã kết nối hai thế giới đó lại. Tuy nhiên đào kênh không phải là một công việc tầm thường. Người điều hành việc đào kênh phải có tầm nhìn xa trông rộng và sự bền bỉ phi thường được trợ giúp bằng nhiều ngành khoa học và nhiều phương tiện mạnh. Việc xây dựng kênh đào Suez là một chiến

thắng của con người đối với thiên nhiên, và đó là một chiến thắng của nước Pháp. Một dân tộc lớn có thể có những thành công trên thế giới ở các mức độ khác nhau, và tất cả những thành công ấy góp phần vào sự vĩ đại của dân tộc đó. Việc hoàn thành kênh đào Suez đã góp phần không nhỏ cho danh tiếng của Pháp và do đó cũng là đóng góp vào sự thịnh vượng của nước Pháp. Chúng ta đang trên đường đi tới thắng lợi.

Nhưng tại sao những thất bại lại cứ kéo đến, trong đó có thất bại ngay trên lĩnh vực đào kênh, lĩnh vực mà chúng ta đã thành công với kênh đào Suez? Việc từ bỏ kế hoạch đào kênh Panama[46] đã gây biết bao tổn hại cho danh tiếng mà khó khăn lắm chúng ta mới gây dựng được từ việc đào kênh Suez. Đối với một quốc gia, bị đánh bại trong chiến tranh, khoanh tay nhìn các lợi ích và những quyền lợi chắc chắn nhất bị đe dọa, sa lầy trong các công trình lớn do tính toán sai về các phương tiện thực hiện hoặc tín dụng, do tổ chức kém hoặc thiếu nghị lực, lùi bước trước những mệnh lệnh và đe dọa hung tợn của đối thủ – tất cả những thứ đó đều là những thất bại thật sự, có hậu quả nguy hiểm mà, cũng như những thành công, ảnh hưởng của nó sẽ còn dai dẳng mãi, không xóa hoặc giảm thiểu đi được. Những cuộc biểu tình vô bổ, trong đó chỉ có tinh thần tự ái dân tộc và những sự phù phiếm cá nhân là được thỏa mãn, buồn thay, chẳng làm thay đổi được gì.

Điều tạo ra giá trị muôn đời của Ai Cập không nằm ở bản thân đất nước này, dù nó có lớn đến đâu, mà nằm ở vị trí tuyệt vời của Ai Cập, nơi tỏa ra các con đường tới các châu lục cổ là châu Âu, châu Á và châu Phi. Với sự ra đời của kênh Suez, hiện nay thật khó mà nói Ai Cập còn hay mất lợi thế đó. Nhưng nhiều khả năng là Ai Cập sẽ không mất lợi thế đó vì kênh này nằm trên lãnh thổ Ai Cập, và như thế ai giữ Ai Cập sẽ nắm giữ kênh và ngược lại. Vì thế ta chỉ có thể tiếc cho sự mù quáng của những kẻ ủng hộ một nước Pháp vĩ đại, năng động, đóng vai trò trên thế giới do lịch sử và tài năng của nó giao phó, đã góp phần gạt giải pháp cho cuộc khủng hoảng Ai Cập do Bộ trưởng Freycinet đề xuất năm 1882[47]. Bởi vì họ không có giải

pháp kết hợp tốt nhất, nên có lẽ giải pháp tốt trên thực tế là "chiếm tay đôi" Ai Cập: những người ủng hộ Gambetta phản đối thỏa hiệp nhường thung lũng sông Nil cho quân đội Anh nhưng lại tin tưởng giao phó việc bảo vệ kênh Suez cho một sư đoàn của quân đội Pháp. Để bác giải pháp, họ gặp phải những người chống đối mọi sự can thiệp, những kẻ run sợ, những tên "bợ đỡ", những kẻ nhỏ nhen, mà một khi làm chủ đất nước chúng sẽ biến nước Pháp thành một nước thấp kém như chúng. Nếu binh lính Pháp chiếm kênh đào Suez trong khi binh lính Anh chiếm Alexandria và Cairo thì hành động của hai bên đều không hợp thức. Như thế những người làm chủ sông Nil sẽ không còn làm chủ Ai Cập nữa, cũng như những người sở hữu kênh Suez không làm chủ kênh này nữa, và hai bên phải thỏa thuận với nhau để thiết lập một tình trạng ổn định nào đó.

Lẽ ra phải như thế nhưng hiện nay kênh Suez đang phụ thuộc vào những người lính ở Cairo. Nếu kênh này hiện nay chưa hoàn toàn tuột khỏi tay chúng ta về mặt khai thác, nếu vị chủ tịch của công ty[48] và những lãnh đạo chủ chốt của nó là người Pháp thì đó là vì đối thủ của chúng ta đã khôn ngoan không cố đi đến cùng bằng sức mạnh, do các dịch vụ và công trình to lớn do các kỹ sư xây dựng kênh thực hiện vẫn đang sinh lời cho con cháu họ. Tại đây những ký ức về quá khứ đã phần nào bảo đảm cho hiện tại. Liệu chúng ta có nhanh chóng kết nối tương lai với cái quá khứ vinh quang đó, có nhanh chóng khôi phục lại các truyền thống sáng kiến, kiên cường và dũng cảm không? Phải khôi phục truyền thống đó bằng mọi giá nếu chúng ta không muốn chết hoặc chấp nhận một sự suy sụp còn tồi tệ hơn cái chết.

Tới cửa con kênh, tàu dừng lại một lát trước thành phố Suez. Thành phố hiện ra ở phía xa, khá duyên dáng, giữa một vành đai xanh tươi: một ốc đảo giữa sa mạc bằng phẳng bị con kênh xuyên qua với những ngọn núi khô cằn bên Biển Đỏ. Trên bờ kênh là các cơ sở của Công ty, nhà ở, trường học, bệnh viện, tất cả đều sạch đẹp và có hàng lối. Khi tàu chúng tôi đi qua, có nhiều trẻ em vừa chạy dọc bờ kênh vừa vẫy những lá cờ Pháp nho nhỏ. Thật là một cảnh tượng vui mắt khiến ta cảm thấy ấm lòng.

Nhiệt độ trên Biển Đỏ vào tháng Một rất dễ chịu. Chúng ta sẽ thấy rằng vào tháng Tám thì khác hẳn. Lần này, chúng tôi đi qua Biển Đỏ trong gió mát nhưng gió mạnh dần thành dữ dội. Ngày thứ hai, biển trở nên cồn cào hơn, khó có ai muốn tin rằng đây lại là sự mở đầu trong cái hành lang dài và hẹp[49] này. Ngược lại, hình như ở đây không hiếm những ngày dông tố. Phần lớn hành khách đã vắng mặt ở trên boong thượng và phòng ăn. Đêm đến, biển động dữ hơn. Tôi leo lên hành lang trước buồng lái để thư giãn và để thêm phần lịch duyệt, khiến thuyền trưởng và thuyền phó phải lên theo để canh chừng. Tôi thấy những đợt sóng dâng lên đánh vào con tàu, quật vào mũi tàu và quăng những khối nước lớn lên chỗ tôi đứng. Mặc dù có bạt che bốn phía và tôi đã cẩn thận núp mỗi khi sóng tràn lên boong quá lớn nhưng chúng tôi vẫn ướt từ đầu tới chân. Chúng tôi nhìn thấy một con tàu không thể đương đầu lại thời tiết và bắt đầu "chạy trốn". Cách di chuyển của nó khiến thuyền trưởng của chúng tôi băn khoăn một lúc, rồi lát sau thuyền phó cũng bắt đầu khó chịu hỏi không biết họ đang làm trò gì giữa đường.

Trời sáng rõ, sóng gió dịu dần nhưng tàu vẫn lắc mạnh và chúng tôi chỉ gặp lại con tàu đồng hành kia khi bỏ neo an toàn ở Djibouti.

Djibouti thuở khai sinh

Vịnh Tadjourah[50] hoàn toàn thuộc Pháp. Ngoại trừ một vài nơi hiu quạnh và nhỏ hẹp, bờ vịnh là cả một sa mạc đá. Phía sau bờ biển không xa lắm là những dãy núi; chúng vươn lên cao, dãy nọ nối tiếp dãy kia, dãy sau cao hơn dãy trước. Sâu vào nữa là các nhánh của dãy núi Harrar[51], các vùng đất cao của Abyssinie[52]. Phải vượt qua khoảng 200 hay 300 cây số đất đá khô cằn, qua các bộ lạc du mục thì mới tới vùng đông dân và phì nhiêu, và xa gấp đôi quãng đường đó thì tới các thung lũng cao của Abyssinie. Đường tới đó dài và hiểm trở. Tuy thế, dường như Vịnh Tadjourah sẽ là cửa ngõ tốt nhất và dễ đi nhất vào dãy núi hùng vĩ đó. Các cơ sở của chúng ta tại Djibouti sẽ không có nhiều giá trị nếu không gặp điều kiện đó.

Thoạt đầu chúng ta thiết lập cơ sở ở Obok, phía bắc của vịnh này; chúng ta ở đó nhiều năm nhưng không đạt được tiến bộ gì đáng

kể. Các điều kiện vật chất thiếu thốn: không có đất trồng cấy, không có dân cư, cũng không có đường đi sâu vào bên trong. Djibouti, mà chúng ta chọn sau đó, còn lâu mới là một thiên đường như lẽ ra nó phải thế. Nhưng ít ra trước khi chúng ta tới, ở đó cũng đã có vài thứ: nước, vài trăm cư dân, một cái chợ cho các đoàn lữ hành từ bên trong nội địa ra. Đó là điểm cuối của con đường từ Harrar chạy ra, gần tương đương về mặt địa hình với đường đi Zeilah của người Anh.

Là nơi trú ẩn cho tàu thuyền và là hạt nhân của một cảng tương lai, Djibouti hơn hẳn Zeilah. Đường vào Djibouti không khó khăn; không rộng lắm nhưng vũng cảng Djibouti cũng đủ chỗ chứa tàu. Ngược lại, nếu muốn công sự hóa Djibouti một ngày nào đó thì việc này sẽ rất tốn kém và khó khăn. Nhưng ở đó không phải không có công sự.

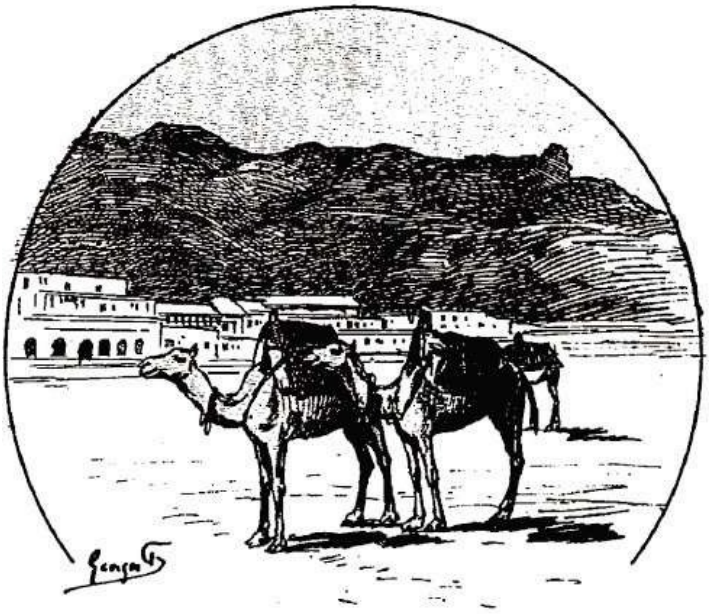
Chúng ta đặt cơ sở ở Djibouti là hợp lý. Trong cuộc chiến chống lại người Ý, vua Ménélick[53] đã nhận thấy chúng ta là láng giềng tốt đến thế nào. Các thương nhân, không cần phải là người Pháp, có thể đưa qua Djibouti vào Ethiopie những hàng hóa nhà vua cần. Thỉnh thoảng người Ý tỏ ý nghi ngờ về việc này, những lúc như thế chúng ta phải rất kiên nhẫn để không gây nên những động thái phẫn nộ trong các sĩ quan và viên chức của họ. Những đám mây đã qua đi mà không sinh ra bão tố, và như thế tốt hơn biết bao. Nhưng vua Ménélick luôn nhớ những lợi thế thu được từ người láng giềng Pháp ở Djibouti; ông đã nghe theo cố vấn của mình yêu cầu xây dựng con đường sắt đầu tiên từ Djibouti tới Harrar và sau cùng tới Abyssinie. Các nhượng địa trao cho Công ty Đường sắt Hoàng gia phải đóng góp vào sự phát triển kinh tế cho đế quốc của nhà vua và làm giàu cho Djibouti. Không có đường xe lửa đó, cơ sở của chúng ta ở Djibouti không có tầm quan trọng nào đáng kể.

Chỉ cần xem những gì vẫn diễn ra sau nhiều năm chiếm đóng bắt đầu từ 1897. Các tàu Pháp chạy tuyến Trung Hoa và Madagascar phải ghé qua Djibouti, ở đây có một khách sạn với một quán cà phê ở tầng dưới, giống kiểu "khách sạn lữ hành" ở thị trấn vùng Provence. Vài ba thương gia người Hy Lạp hay Ý có cửa hàng ở Djibouti. Từ Dinh

Phó Toàn quyền, tòa nhà mang nét "thanh lịch" của một cái chuồng gà khổng lồ, nơi tọa lạc của tòa nhà hành chính và trạm bưu chính, chúng ta có thể nhìn bao quát toàn bộ Djibouti. Các đoàn du mục cùng với lạc đà hạ trại tại quảng trường đối diện với các cửa hàng, khách sạn và bưu điện. Đó không phải là những đứa trẻ da đen chân tay khẳng khiu thường kêu toáng lên: "Thuyền trưởng ơi, xin ngài một xu!" hoặc hát những điệp khúc ngớ ngẩn trong một vài bài hát nào đó – cái hình ảnh vốn mang lại cho ta ấn tượng về một thuộc địa Pháp đúng nghĩa.

Trong vòng năm năm, Djibouti đã diễn ra sự lột xác hoàn toàn. Tuyến đường sắt đã tạo ra thành phố. Tuy chưa phải là một trung tâm nhộn nhịp và giàu có nhưng nó đã có dáng vẻ hứa hẹn. Sau khi hoàn thành, nếu giao thông đường sắt đáp ứng được những mong đợi ban đầu thì Djibouti sẽ trở thành một điểm giao thương, và như vậy nó sẽ đòi hỏi phải có một cảng được quy hoạch và được trang bị tương xứng. Điểm này có vị trí cận kề với một trong những tuyến đường hàng hải lớn của thế giới[54]. Sâu trong đất liền từ cảng vào có một số khu vực khá có lợi để lôi cuốn sự chú ý của người Pháp, đáng để chúng ta có những hy sinh cần thiết vì những lợi ích kinh tế và chính trị trong tương lai. Về phần tôi, tôi rất sung sướng được thấy Djibouti thuở khai sinh vào thời điểm tháng Một năm 1897 khi ấy, và được dõi theo sự phát triển của nó từ đó trở về sau. Ở đó có mầm mống cho cơ sở vững chắc và lâu bền của Pháp.

Aden, cảng của Anh bên bờ biển bán đảo Ả Rập, nằm đối diện với vịnh Tadjourah, do đó rất gần Djibouti. Để ghé vào Aden, các tàu từ Biển Đỏ vào Ấn Độ Dương hoặc ngược lại không cần phải thay đổi hải trình của chúng. Chỉ riêng về điểm này, Aden nằm ở vị trí thuận lợi hơn so với Djibouti. Nhưng về tất cả các mặt khác Aden lại không bằng Djibouti! Ở Djibouti có nước ngầm chất lượng tốt, một vài loại hoa màu, cây trồng, và trên hết là một vùng nội địa tuy xa xôi nhưng đường sắt sẽ rút ngắn khoảng cách – khu vực này có dân cư đông đúc và sản vật đa dạng. Aden là vùng đất hoang vắng nhất mà tôi từng thấy. Không có nước, mưa cũng không; hình như mưa né tránh



Aden

cái vùng núi đá vôi này. Không có cây xanh, và ở phía sau không có gì ngoài sa mạc. Dĩ nhiên, một dân tộc phải luôn nghĩ đến việc làm chủ vùng biển là điểm tựa cho hạm đội của mình. Nếu xây dựng, vũ trang và trang bị thật đầy đủ cho cảng Aden rồi đem tặng nó cho bất kỳ quốc gia nào, trừ nước Anh, thì quốc gia đó sẽ từ chối vì họ không biết làm gì với món quà đó.

Ấn Độ Dương và Colombo

Trên hành trình đến châu Á, lúc này chúng tôi đã ở trong vịnh Aden và Ấn Độ Dương. Quang cảnh bên bờ Biển Đỏ đã mờ dần; giờ đây là bán đảo Ả Rập và khu vực châu Phi tiếp giáp với châu Á.

Cuối cùng chúng tôi rời châu Phi tại Mũi Gardafui[55]. Đây là vùng biển hiểm trở đối với những người lái tàu đi ngược chiều với chúng tôi. Một sai lầm rất dễ mắc trong lúc tìm chỗ cập bến có thể dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng. Những vụ đắm tàu với những hậu quả bi thảm mà người ta thường nhắc đến mỗi khi đi qua đây chứng thực cho điều đó đủ mạnh để khiến các thuyền trưởng và sĩ quan phải luôn tỉnh táo. Tôi đã gặp nhiều thủy thủ thừa nhận là ngay cả trong

những lúc thời tiết đẹp vẫn bị những dòng nước chảy ngang làm tàu chệch hướng; bờ biển chập chờn hiện ra trước mắt khiến họ hết sức lo ngại.

Vùng đất cao Gardafui khuất dần. Ngày hôm sau, bờ biển đảo Socotra[56] hiện ra ở mạn phải. Socotra nằm dưới sự cai trị của một tiểu vương Hồi giáo được Anh bảo hộ. Đảo này đã bị khai thác, nó chỉ còn để lại cho du khách những ấn tượng nghèo nàn. Rừng che phủ phần lớn đảo. Trong rừng có rất nhiều loài động vật mà con người không phải lúc nào cũng có thể chung sống với chúng được. Đặc biệt rất nhiều nhện, chúng không cam chịu bị ghê tởm như ở những chỗ khác, mà ở đây chúng còn có cả nọc độc nữa. Chỉ riêng chi tiết này cũng đủ làm những người trên tàu không muốn ghé vào Socotra.

Lúc xế chiều, trước khi cập vào đảo trong một vùng biển lặng như gương và nóng như nung, tôi đã thấy nhịp sống sôi động của sinh vật ở đây, một sự náo nhiệt mà tôi chưa từng chứng kiến trong những chuyến đi của mình. Những cuộc rượt đuổi, những cuộc chiến đấu giữa các sinh vật biển này diễn ra ở trên mặt biển, bên trên cả mặt nước, vào mọi lúc và ở hàng trăm điểm cùng một lúc.

Những kẻ đối đầu nhau – kẻ săn mồi và con mồi – nhảy vọt lên khỏi mặt nước, tạo ra những cú nhảy trong không khí cao đáng ngạc nhiên, lao xuống, rồi lại nhảy lên, thường là con nọ nối tiếp con kia. Có nhiều loài cá tôi chưa thấy bao giờ, điều đó cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Tôi chú ý đến một con cá tung mình lên vài ba lần. Nó dài bốn hoặc năm mét, đầu to và trông rất lạ. Nó nhảy lên khỏi mặt nước, hai cái vây giương hẳn ra như bị một kẻ thù hung tợn bám đuổi. Không thủy thủ nào trên tàu biết tên loài cá đó; không ai nhớ mình đã nhìn thấy loài cá đó chưa. Bóng tối làm khung cảnh sôi động lắng xuống, nhưng dẫu sao nó cũng đã khiến chúng tôi thấy được sự đa dạng của sự sống dưới nước, ít ra là ở các vùng biển nhiệt đới. Giống như trên mặt đất, ở dưới đó hẳn tự nhiên đã tạo ra những lực lượng sinh sôi và hủy diệt mà vùng ôn đới không có.

Năm ngày lênh đênh ở giữa trời và nước, đường chân trời vắng lặng, chúng tôi đi về phía nam mà không nhìn thấy đỉnh của Mũi Comorin[57].

Chúng tôi tới điểm dừng chân thứ ba: cảng Colombo ở quốc đảo Ceylan[58]. Đúng là châu Á đây rồi, châu Á với đất đỏ, với thảm thực vật xanh dày kéo dài tới tận vùng Biển Đông[59]. Thiên nhiên luôn đồng nhất nhưng các chủng tộc lại quá đỗi khác nhau! Tại Ceylan có mặt tất cả các chủng người ở các nước châu Á thuộc Anh với đủ vóc dáng, màu da, ngoại hình, trang phục, tính cách và tập tục. Nhưng giữa họ vẫn có nét tương đồng như người trong một phả hệ, cùng có sự nhẹ nhàng, yếu đuối, điều này đã tạo nên một số phận chung giữa họ. Đó là các dân tộc bị chinh phục, các tộc người bị chế ngự mà ta thống trị không mấy khó khăn. Một số tộc chỉ cần sợ hãi cũng đủ bắt họ quy thuận, trong khi với các tộc khác chúng ta lại phải vuốt ve, chiều chuộng họ. Nhưng xét cho cùng, dù nắm quyền lực tuyệt đối, không phải đương đầu với ai thì tôi vẫn thích cai trị những người có sức mạnh tinh thần, có ý chí chiến đấu, có lòng tự hào hơn. Có thể như thế sẽ khó khăn hơn, nhưng chắc chắn là thú vị hơn, bởi khi đó cả người cai trị và người bị trị đều có những cảm xúc giống nhau nên họ sẽ hiểu và gần gũi nhau hơn. Người Anh và người Ấn Độ dường như không có điểm chung nào, không có gì làm họ xích lại gần nhau trong cuộc sống. Một bên là kẻ cai trị, một bên là kẻ bị trị, dường như đó là mối liên hệ duy nhất giữa họ. Nhưng ai có thể nói rằng tình hình sẽ tốt đẹp hơn nếu họ cư xử bằng vai phải lứa với nhau? Chủ nghĩa độc đoán lạnh lùng của Anh có lẽ lại thích hợp với tính cách nhút nhát và nhu nhược của người Ấn Độ.

Ceylan là một đảo tách rời khỏi lục địa Ấn Độ; chính quyền đảo cũng tách khỏi chính quyền trung ương của Đế quốc Ấn Độ. Thống đốc Ceylan trực tiếp nằm dưới quyền triều đình Anh; ông ta có quân đội, có các ban, sở chuyên môn và ngân sách riêng. Đảo Ceylan khá lớn với nhiều lợi ích quan trọng nên cách tổ chức tự trị như vậy cũng là điều hợp lý. Sự phát triển của xứ này được tiến hành một cách bài bản và từng bước nhờ các công trình công cộng giúp lưu thông tài nguyên và nhờ dòng vốn của Anh giúp đất đai đem lại những vụ mùa nhanh chóng và liên tục. Các đồn điền chè rộng lớn phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ của người châu Âu khiến cho chè trở thành một sản phẩm xuất khẩu có giá trị của đảo. Nhưng nói nhỏ với nhau, chè

Ceylan không ngon mà chất lượng cũng kém. Tuy nhiên, chè Ceylan đã chiếm được thị trường Anh và đang cố chinh phục các thị trường khác. Nhờ lối quảng bá thông minh và sự ưu ái của chính quốc mà chè Ceylan được chào đón ở mọi gia đình Anh. Chỉ bằng lời rao suông và giá rẻ, chè Ceylan liệu có chiếm được cảm tình của các khách hàng Pháp mà các chủ đồn điền chè vẫn thèm muốn không? Có thể lắm, nếu Đông Dương, nơi có điều kiện sản xuất ra loại chè ngon, không "thọc gậy bánh xe".

Theo truyền thuyết Cơ Đốc giáo ở châu Á, thiên đường hạ giới nằm ở Ceylan, nơi người đàn ông và người phụ nữ đầu tiên đã sống. Đỉnh núi Adam phủ bóng lên toàn đảo. Các tôn giáo khác cũng không có gì phải ghen ty. Trên một ngọn núi, mà có khi lại chính là ngọn núi mang tên Adam, có cả một dấu chân khổng lồ của Đức Phật. Ấy là tôi còn chưa nói tới các giáo chủ Do Thái giáo đang sống ở Colombo hay ở sâu trong nội địa. Việc hòn đảo này bao dung nhiều tôn giáo khác nhau là một nét đẹp riêng của nó. Ceylan chắc chắn là tuyệt phẩm của thiên nhiên nhiệt đới; có lẽ không nơi đâu cho thấy sự kết hợp hài hòa, nhuần nhuyễn giữa vẻ sống động tràn trề với sự thân thiện, giữa nét dịu dàng và mạnh mẽ như ở Ceylan. Các cây lớn, sắc hoa tươi thắm, đất đỏ như son không làm người ta chán mắt. Tất cả hòa chung, kết hợp nhuần nhuyễn với con người trên đảo, những tộc người đẹp của nhân loại, họ nồng hậu mà rụt rè. Người châu Âu thả mình trong vẻ đẹp của Ceylan, trong sự quyến rũ mênh mông về chiều rộng và thăm thẳm về chiều sâu của nó. Và trong khung cảnh đó anh ta tưởng tượng ra cho mình một cuộc sống êm đềm, không phải động chân động tay mà chỉ ngồi mơ mộng, không phải gắng sức, không phải lo toan, không phải sầu não, để rồi sau rốt anh ta được hòa mình vào cái toàn thể vĩ đại và đi tới những nơi xa lạ của một thế giới khác mà không còn thấy sợ nữa.

Đó là ấn tượng của một du khách, một ấn tượng nhất thời. Hoạt động và tư duy, những đặc tính của người châu Âu, sẽ nhanh chóng trỗi dậy, và những ai ở lại đảo sinh sống sẽ vận động chân tay. Cũng như với mọi nơi khác, người Anh đã mang tới đây các phong tục và

thói quen của họ. Họ sống quanh vùng Colombo trong những ngôi nhà tiện nghi không khác mấy so với những ngôi nhà ở đồng quê London. Cuộc sống gia đình và sinh hoạt xã hội của họ ở đây và ở Anh chẳng khác gì nhau. Mặc dù có sự chênh lệch lớn về nhiệt độ giữa Anh và Ceylan nhưng chiếc áo đuôi tôm và thói quen mặc nó vẫn được tôn kính và được áp dụng như ở Anh. Những người ưa vận động cũng vẫn chơi các môn thể thao vào những giờ hệt như ở Anh. Thời gian dành cho thể thao cũng bất khả xâm phạm như thời gian làm việc. Vả lại, người Anh làm việc ít nhưng hiệu quả. Chưa chắc họ làm được ít việc hơn so với những người làm việc quần quật trong thời gian dài.

Con tàu dừng lại ở Colombo một ngày trong một vũng tàu rộng lớn, chiếm toàn bộ cảng. Các tàu được buộc vào các phao tiêu cố định, nhờ đó mà một số lượng lớn các tàu được xếp thành hàng ở hai bên và chừa ra một lối đi rộng và thoáng ở giữa. Không có ke, không có bến, tất cả các hoạt động xếp dỡ hàng hóa, hành khách lên xuống tàu, cung ứng than và nước cho tàu đều được thực hiện bằng các tàu nhỏ đủ các cỡ như sà lan, sà lúp, thuyền... Hiển nhiên cảng này không thuận tiện hoặc phát triển bậc nhất, nhưng đối với một cảng trung chuyển hàng hóa tầm tầm như vậy thì như thế là khá tốt. Những người phu Ấn Độ nhanh nhẹn vác than đi dọc hai bên cảng; trông họ đen đúa chẳng kém gì những bao than họ đang vác.



Ở Colombo.

Cảng được che chắn bởi một con đê dài kiên cố. Những đợt sóng biển hung dữ xô vào bờ đê rồi vỡ òa. Nước bắn tung lên cao thành từng chùm tuyệt đẹp rồi rơi xuống mặt đê, làm chùn chân khách bộ hành. Quả là một cảnh tượng đáng chiêm ngưỡng. Bản thân con đê cũng khiến người nhìn không thể dửng dưng. Đó là một công trình vĩ đại và đẹp đẽ khiến các kỹ sư Anh có thể mở mày mở mặt. Để dựng lên được một con đê chắn sóng bất khả xâm phạm mà đối chọi giữa biển cả không cho nước tràn qua, người ta đã phải kè một cái móng bằng loại đá đặc biệt rồi mới xây lên trên. Sau đó cả khối này đã gắn kết lại một cách rắn chắc, có thể chống chịu được những đợt tấn công hung bạo nhất của sóng biển.

Không lâu sau khi rời Colombo, chúng tôi vượt qua mũi phía nam của đảo Ceylan, nơi có Pointe-de- Galles, một cảng nhỏ trước đây vốn là nơi trung chuyển thư tín. Cảng này giờ đã tồi tàn hơn trước rất nhiều và có vẻ là không thể cải thiện được nữa, vì thế mà người ta mở cảng Colombo, cảng quá cảnh tổng hợp đón tàu chở thư và tất cả các tàu cần tiếp nhiên liệu dọc đường giữa Biển Đỏ và Singapore. Colombo cũng là đầu mối các tuyến nhánh chạy tới các cảng trong vịnh Bengale, các tàu ở đây trao đổi bưu phẩm với các tàu chở thư trên tuyến chính đi Trung Quốc.

Từ Ceylan tới mũi Đông Bắc của đảo Sumatra không có gì lý thú. Về mùa đông như trong chuyến hành trình của chúng tôi, gió mùa đông bắc thổi đều. Thời tiết mát mẻ; các phòng trên boong tàu và các phòng ở bên trái tàu được hưởng gió rất dễ chịu. Đối với những hành khách vốn không có việc gì làm trong chuyến đi, họ đọc sách, chơi bài, ngắm những con tàu qua lại để giết thời gian. Vài con cá voi bơi qua tàu chúng tôi một quãng không xa, phá vỡ đi sự đơn điệu của một vùng biển yên tĩnh. Đây chỉ là bề mặt của một đại dương ẩn chứa những đợt sóng ngầm khiến con tàu tròng trành theo một nhịp điệu chậm rãi đến mức gần như không nhận thấy. Ngay đến những người nhạy cảm nhất cũng không cảm thấy khó chịu.

Đất liền lại xuất hiện và luôn luôn ở trong tầm nhìn của chúng tôi cho tới khi tàu đến Singapore. Kìa đảo Sumatra với Mũi Achem,

nơi có một ngọn hải đăng tuyệt đẹp. Nhà cửa xung quanh nó nhiều khác thường, thậm chí là so với những ngọn hải đăng ở xứ nóng, nơi chỉ có một hai ngôi nhà để những người gác hải đăng ăn ở. Vì đâu lại có những tòa nhà sang trọng này? Đó là vì người Hà Lan không làm chủ được hết mọi nơi trên đảo Sumatra, nơi có những bộ tộc man rợ đánh nhau với họ liên miên nhiều năm nay chưa phân thắng bại. Mũi Achem nằm trong vùng chưa thần phục, do đó chỉ một toán người gác ngọn hải đăng thôi là chưa đủ; cần có những người bảo vệ, một đội lính đồn trú. Chính trại lính đã làm cho nhà cửa dưới chân hải đăng đông lên. Khi chưa có quân đồn trú ở đây, ít nhất đã có một lần những người gác hải đăng bị thảm sát, thậm chí người ta nói họ đã bị ăn thịt. Điều chắc chắn là những người này đã chết, còn việc hậu sự đối với thi thể họ diễn ra như thế nào chỉ là thứ yếu. Thà bất ngờ bị giết chết ngay, trừ việc sau đó bị ăn thịt, còn hơn là chết trong sự tra tấn tàn bạo của những tộc dã man. Những tộc dã man này cho dù có không phải là những kẻ ăn thịt người đi nữa thì cũng không đáng được đếm xỉa và coi trọng nữa.

Những câu chuyện mà chúng tôi không khỏi nhớ đến khi đi qua đây đã khiến Mũi Achem hoang dã nhuốm màu sát khí.

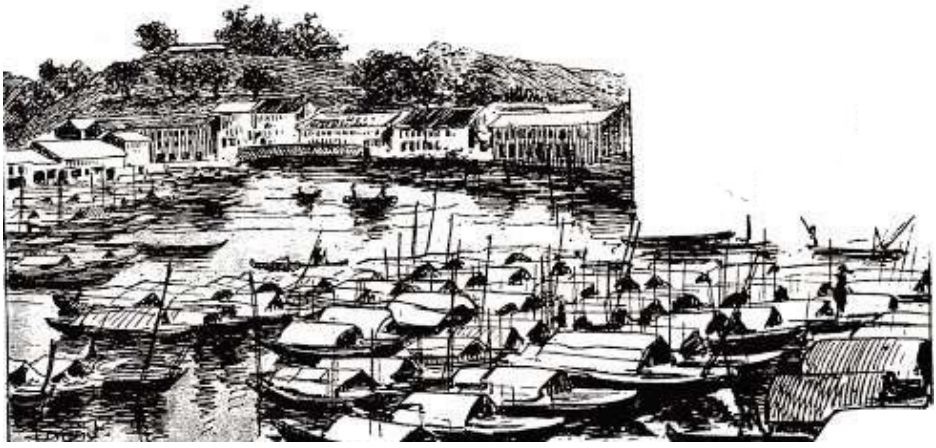
Lúc này chúng tôi đang chạy một cách yên bình trong eo Malacca[60] và nhìn thấy những dải đất xanh tươi, lúc thì ở bán đảo Mã Lai mạn tay trái, lúc thì ở các đảo mạn tay phải, nhưng thường thì cả hai bên đều phủ một màu xanh mướt như nhau. Thật là một bữa tiệc cảnh sắc no mắt. Biển lặng như tờ, gió mùa hầu như không còn thổi ở những chỗ được che chắn này, nhiệt độ bắt đầu cao lên.

Singapore

Chúng tôi tới Singapore vào buổi sáng; đây là một trong những cảng lớn của thế giới. Singapore là một trong những cảng tàu bè qua lại nhiều nhất để tới các vùng biển ở Viễn Đông. Mọi tuyến đường biển đều phải qua đây: châu Âu đi Trung Quốc, Nhật Bản, Siberia, Đông Dương và Xiêm La[61]. Người ta thấy tầm quan trọng về thương mại và chiến lược của địa điểm này, "cái rốn" của hành tinh. Theo tôi nghĩ, người Anh không để cho người khác nghĩ tới chuyện chiếm

Singapore. Vì thế họ sở hữu gần như mọi điểm giao cắt và giám sát các tuyến hàng hải chính ở đó. Họ muốn làm chủ vùng biển này và họ đã sử dụng một trong những biện pháp hữu hiệu để đạt mục đích đó. Ngoài ra họ còn huy động một hạm đội hùng hậu và tăng cường sử dụng đường cáp ngầm dưới biển.

Singapore, trạm gác trên biển và căn cứ của hạm đội Anh, được bảo vệ và bố phòng bằng các biện pháp quân sự. Khu vực đồn trú rất lớn, chưa nói tới quân số cũng rất đông. Nếu địch quân muốn đổ bộ thì nhất định sẽ phải tính tới lực lượng đồn trú này. Quân phòng thủ luôn hiện hữu ở khắp nơi. Nhất định là những kẻ tấn công phải có những đôi mắt tinh tường như mắt du khách nhưng tò mò và cảnh giác hơn. Vậy ta đánh giá sự phòng thủ của Singapore ra sao? Để đánh giá được, ta phải biết đầy đủ sự phòng thủ đó, và sự đánh giá lại phải tế nhị. Điều tôi có thể gợi ý mà không hề cường điệu là với sức mạnh của hải quân, với vị thế chủ nhân trên mặt biển, người Anh tự tin tới mức họ không thèm quan tâm đến các công sự, hầu như luôn bỏ bê chúng. Số bãi pháo ít ỏi bảo vệ Singapore và Hương Cảng[62] mà chúng ta biết đã khẳng định quan điểm của châu Âu về vấn đề này.



Cảng thuyền ở Singapore

Trên cả tuyến đường biển đi Trung Hoa và so với các điểm của lục địa châu Á, Singapore là thành phố gần xích đạo nhất. Thế

nhưng đây lại không phải là một trong những nơi nóng nhất như lẽ ra phải thế. Khác với hầu khắp vùng nhiệt đới này, Singapore không có mùa mưa và mùa khô xen kẽ nhau. Mỗi ngày ở đây đều nhận được một lượng mưa khá nhiều trong vài giờ, làm dịu mát đáng kể bầu không khí. Do đó, nóng bức không kéo dài và khí hậu khá dễ chịu đối với người châu Âu. Các thành phố Vọng Các[63] và Sài Gòn tuy nằm xa hơn Singapore vài độ về phía bắc nhưng không thể so được với Singapore.

Thành phố này sống nhờ vào vị trí nằm giữa hai thế giới, thế giới Ấn Độ và thế giới Đông Á, nhờ vào sự hội tụ trong lòng nó một sự pha trộn kỳ lạ của các quần cư tạp nham được đặt cạnh nhau mà không hòa lẫn vào nhau, nếu không nói là không biết nhau. Tất cả các tộc người chúng tôi thấy ở Colombo, từ người Sick cao lớn ở miền núi tới người Bengale mảnh khảnh ở hai bên sông Hằng, đều có mặt ở đây bên cạnh những người bản địa trên bán đảo Mã Lai. Nhưng đây là nơi đầu tiên xuất hiện tộc người đại diện cho giống da vàng: người Hoa. Họ thông minh, năng động, trung thực và có mặt ở khắp nơi. Những gì họ kiếm được ở Singapore là rất lớn, chỉ sau người Anh. Chính phủ Singapore, hay chính xác hơn là chính phủ vùng Eo Biển, dựa vào người Hoa và đối xử tốt với họ như những công dân trung thực và trung thành của Nữ hoàng Anh. Dòng người Hoa nhập cư vào các bang hay các tỉnh của Mã Lai diễn ra không ngừng. Họ là những phu phen, những người lao động tới xin việc trong các đồn điền, chủ các hãng buôn, các nhà máy. Số lượng người Hoa ngay tại Singapore cũng rất đông; họ chiếm hẳn một khu phố đông dân.

Những người thông minh nhất, cần cù nhất, từng bước ngoi lên vị trí từ bán hàng rong đến chủ cửa tiệm lớn. Đôi khi họ vươn lên buôn bán với người nước ngoài, làm ăn lớn. Các hãng buôn Trung Hoa lớn và giàu có không phải là hiếm, và người ta thấy trong thành phố nhiều người Hoa có những cỗ xe ngựa bốn bánh kiểu Victoria hoặc coupé, thắng ngựa Úc rất đẹp. Đàn ông Trung Hoa bỏ áo dài và cắt bím tóc sau lưng để mặc áo dạ và đội mũ quả dưa; họ tự "văn

minh hóa" mình hoàn toàn bằng cách chơi bời ở các câu lạc bộ và cá cược ở các trường đua ngựa. Những người như thế ta không đếm xỉa tới, cũng như ở Pháp không đếm xỉa tới con cái những gia đình ăn không ngồi rồi và vô tích sự, cặn bã của nền văn minh. Ở đây có người để thay thế chúng. Trung Hoa là một vườn ươm người vô tận. Con cái họ biết nhau, giúp đỡ nhau và gắn bó với nhau. Các hãng Trung Hoa không bao giờ thiếu người điều hành.

Thương nhân Trung Hoa tự xây dựng được chỗ đứng, mà lại là chỗ đứng vững chắc, ở Singapore cũng như trên khắp vùng Viễn Đông trong nền thương mại của Anh mà không làm tổn hại tới nền thương mại đó. Hay đúng hơn là họ bổ khuyết cho nền thương mại Anh bằng cách làm những gì nền thương mại đó không thể hoặc không muốn làm. Nhưng trong những năm gần đây xuất hiện một đối thủ cạnh tranh cho cả thương nhân Trung Hoa và thương nhân Anh, nguy hiểm cho cả hai bên, một bên là người lao động và ham làm giàu, một bên có kỹ năng giao dịch thương mại và có vốn. Đối thủ đáng gờm đó là người Đức. Người Đức đã có những hãng to nhất ở các thuộc địa của Anh, ở Singapore cũng như ở Hương Cảng.

Một quan chức cấp cao của Đế quốc Trung Hoa, nhờ trí tuệ lỗi lạc và sáng suốt mà được bổ làm Công sứ ở châu Âu, đã làm đầu óc tôi rối tung về vai trò của ba dân tộc cạnh tranh nhau trong buôn bán ở châu Á. Ông ta nói với tôi:

"Các thương gia Anh chỉ thực hiện những thương vụ lớn. Họ làm việc ngắn gọn, họ ra giá chắc, không nài thêm hay bớt xén một đồng. Họ buôn bán như những ông hoàng. Người Hoa chỉ thực hiện những thương vụ vừa vừa và nhỏ. Họ tìm kiếm các cơ hội làm ăn, làm phát sinh các nhu cầu. Đó là những con người dám nghĩ dám làm, mưu mẹo nhưng trung thực. Người Đức thì làm tất cả các thương vụ, to cũng như nhỏ, và bằng mọi cách."

Tôi không cần phải chỉ ra rằng thương nhân Pháp thì không có vấn đề gì. Người tiếp chuyện với tôi không hay biết gì về họ và tôi cũng không ngạc nhiên về điều đó, bởi lẽ có quá ít thương nhân Pháp ở Viễn Đông!

Thời gian tàu dừng lại ở Singapore đủ cho du khách tham quan thành phố, công viên, các hồ chứa nước và vùng nông thôn xung quanh. Thành phố là nơi diễn ra các hoạt động thương mại của người Âu và người Hoa, đồng thời cũng là nơi sinh sống của người Á. Ở đây không thiếu những điều thú vị. Trước mắt chúng tôi, thành phố toát lên vẻ nhộn nhịp và thịnh vượng thực sự. Khu người bản địa rất đông đúc, thậm chí ở một số nơi họ còn chen chúc nhau mà sống, và thường thì chỗ nào cũng bẩn thỉu nhếch nhác đến không ngờ trên xứ sở mang tiếng là đất của của người châu Âu. Người Anh hình như đã tôn trọng quá mức phong tục tập quán bản địa. Hoàn toàn có thể đặt ra một số quy tắc vệ sinh hữu ích cho tất cả mọi người mà không gây phiền hà đến ai.

Không cần phải nghiên cứu lối sống của người Anh ở Singapore; tuy nhiên, ở đây mưa nhiều đã cản trở các cuộc thi đấu và các môn thể thao quen thuộc. Những ngôi nhà ở nằm rải rác xung quanh một vườn bách thảo đẹp và trong một vùng quê gần bên, cây cối um tùm và nhấp nhô làm thành một khung cảnh hoàn hảo cho thành phố. Dinh và hoa viên của Thống đốc tọa lạc cách cảng ba hoặc bốn cây số cũng ở trong khung cảnh như vậy. Dinh Thống đốc nằm trên một ngọn đồi, rộng lớn và có tỷ lệ hài hòa. Từ sân thượng, tôi thấy trải ra phong cảnh một bên là biển và các đảo, một bên là các khu vườn. Thống đốc, ngài Mitchell, người tôi mới quen khi tới Singapore, là cựu sĩ quan Hải quân Hoàng gia, sau trở thành quan chức thuộc địa và được bổ nhiệm Thống đốc khoảng ba năm nay. Ông qua đời năm 1901 khi còn đang tại nhiệm; cái chết của ông khiến ai cũng thương tiếc. Vợ ông, bà Mitchell, với vẻ tao nhã hoàn hảo, là hiện thân của sự tử tế và thân thiện. Tôi không biết bà đi đâu sau cái chết của chồng; tôi muốn rằng những dòng này sẽ mang lại cho bà những kỷ niệm cảm động và gửi tới bà lòng kính trọng của những người Pháp ở phương Đông, những người quen biết bà.

Thống đốc Các Thuộc địa Eo biển[64] có một người phụ tá là Phó Thống đốc hay còn gọi là Tổng thư ký. Người này giúp Thống đốc trong việc cai quản và thay quyền Thống đốc khi ông ta vắng mặt,

ngoài ra còn có một Thống sứ có trách nhiệm cai trị các bang được bảo hộ trên bán đảo Mã Lai. Hai vị trí cấp cao là Thống đốc và Phó Thống đốc này do hai anh em ông Swettenham nắm giữ; cả hai đều là các quan chức thuộc địa lâu năm và có uy tín. Phó Thống đốc, Ngài Alexander Swettenham, đã tiếp tôi nhiều lần ở Singapore với thái độ hết sức thân thiết. Lúc đó ông đang là quyền Thống đốc. Trong lần gặp gỡ đầu tiên, sau bữa trưa, ông mời tôi đi thăm khu vườn xung quanh Dinh. Tôi vui vẻ nhận lời. Ông vừa cười vừa nói:

– Ông cho phép tôi đội mũ hề đi cùng ông nhé?

Rồi ông lấy một chiếc mũ mềm bằng dạ xám, nông nhưng rộng, vui vẻ đội lên đầu. Ông giải thích với tôi rằng ông đã vài lần đánh liều đội chiếc mũ đó, bất chấp những lời chế giễu của một số đồng bào ông, mặc kệ báo chí Singapore lên tiếng chỉ trích. Ông nói thêm với vẻ ranh mãnh:

– Trong khi các tờ báo bàn tán về chiếc mũ của tôi, họ sẽ không nói về những vấn đề khác. Họ cứ mải cười cợt vào những thứ mà tôi bận trên người nên không còn thời gian đâu mà soi mói vào những việc tôi đang làm nữa.

Thật là một nét hài hước đẹp kiểu Ăng-lê!

Cảng Singapore có cơ sở vật chất nghèo nàn, trong khi có nhiều tàu thuyền lui tới. Cầu cảng, kho hàng, lán chứa tàu, đê chắn sóng, tất cả mọi thứ đều có vẻ tạm bợ; tất cả mọi thứ trông thật tồi tàn. Điều này không cản trở việc cập bến dễ dàng và ăn than rất nhanh của các tàu thuyền. Nhân công quý giá ở Đông Á[65], tức phu phen Trung Hoa, có những phương thức làm việc đáng giá. Đó là những hàng thợ thuyền nhanh nhẹn, đi sát nhau như một hàng dây, vác những bao than lên tàu rồi đi xuống, chăm chú vào công việc, không nhìn gì ngoài bàn chân người đi trước mình, không nghe gì, không để ý tới mồ hôi chảy ròng ròng trên người hay tới bụi than mù mịt trước mắt. Họ đi, luôn luôn theo cùng một kiểu, không dừng lại cho tới khi hầm tàu đầy. Sau khi xong công việc, họ tắm rửa nhanh ở trên tàu, đưa các bọc thư lên tàu và ra về. Để tới Sài Gòn đúng giờ,

phải tính toán thời gian khởi hành sao cho ngược sông vào Sài Gòn lúc thủy triều cao và tàu cập bến không gặp khó khăn.

Biển Đông

Công tác chuẩn bị trên tàu bị kéo dài nên chúng tôi rời Singapore vào chiều muộn ngày thứ Tư, ngày 4 tháng Hai. Liệu chúng tôi có tới được cửa sông Sài Gòn vào sáng sớm ngày thứ Sáu để ngược sông trước lúc đêm xuống không? Thuyền trưởng tin rằng có thể được nhưng không chắc chắn lắm, nhất là vì thời tiết không thuận sau khi chúng tôi rời Singapore. Khi chúng tôi còn ở trong eo biển, chưa ra biển rộng, sóng đã lớn. Húc phải những lưỡi sóng ở phía trước, tàu Melbourne chồm lên bổ xuống rất dữ dội. Thế là ngay tức khắc hành khách lui về phòng của họ hoặc nằm bẹp trên những chiếc ghế phô-tơi. Trên boong mọi thứ được chằng buộc cẩn thận.

Tàu bị lắc mạnh trong đêm, liên tục trồi lên hụp xuống. Thật là một cảnh đẹp khi từ lan can đằng trước phòng lái nhìn ra thấy mũi tàu ngóc lên cắt các con sóng như một con ngựa bất kham chồm lên. Nhưng một con ngựa liên tục chạy kiểu này sẽ không đi được bao xa. Tàu của chúng tôi cũng giống như con ngựa đó nên không thể đi nhanh được; cứ mỗi khi mũi tàu chúi xuống đuôi nhô lên thì chân vịt lại chòi lên khỏi mặt nước và chơi vơi trong không khí, quay tít một cách ồn ào và làm cho thân tàu rung động mạnh. Những cái hôn độc địa của biển cả khiến bộ chân vịt sợ hãi cuống cuồng lên như thế, và điều đó càng khiến cho nó phải khổ sở hơn. Ngày qua rồi đêm lại mà tình hình không có gì thay đổi. Tình hình trở nên thậm tệ vào sáng thứ Sáu; các con sóng đã thành rất lớn. Bầu trời vẫn u ám và trưa hôm đó, cũng giống như ngày hôm trước, chúng tôi không thể xác định được vị trí của tàu. Thuyền trưởng ước chừng vị trí tàu theo tốc độ, lúc này đã giảm đáng kể, và giả định rằng tàu không bị các hải lưu đẩy sang phải hay sang trái của hành trình đã được vạch trên bản đồ và đã đi theo la bàn.

Chuyển động hỗn loạn của tàu, những cú va đập liên tục của sóng vào bánh lái đã làm cáp lái bị đứt. Cáp lái là một dây thừng hay dây xích cho phép phòng lái ở phía trước điều khiển cần lái ở phía

sau; nó gồm hai sợi chạy dọc theo hai bên tàu. Nếu cáp lái bị đứt, cần lái không còn bị giữ nữa, bản lái sẽ tự do lật đi lật lại từ bên này sang bên kia theo dòng nước, và tàu không thể điều khiển được nữa. Cáp lái của tàu Melbourne bằng da; hiện nay ở những tàu tải trọng lớn người ta hầu như chỉ dùng dây xích làm cáp lái. Cần phải nhanh chóng giữ cần lái bằng dây thừng lớn để tránh thiệt hại nghiêm trọng hơn và cố gắng giữ cho tàu đi đúng hướng. Đây chính là lúc mà sự mạnh mẽ và kiến thức thực tế của thuyền trưởng Malaval chứng tỏ được giá trị của mình. Ông ra lệnh làm những việc cần thiết và hỗ trợ thực hiện. Cần lái được giữ bằng thừng; nhờ các ròng rọc gắn vào cầu và tời tạm bợ ở phía sau, người ta đã có thể tạm lái con tàu. Trong khi đó, các thủy thủ vội vàng sửa chữa cáp lái và đặt nó trở lại vị trí cũ. Tàu Melbourne lại có thể tiếp tục hành trình.

Biển động không ngớt. Khi đêm xuống sóng dường như càng to hơn, càng dồn dập hơn. Và mỗi khi tàu chúc đầu xuống chân vịt lại nhô lên khỏi nước và phát ra tiếng kêu loạn xạ. Khoảng 9 giờ tối xảy ra một sự cố: cáp lái lại bị đứt. Cả tàu lại một phen náo động. Trong đêm, việc xử trí sự cố này không hề dễ dàng, phải mất một thời gian mới giữ được cần lái. Con tàu dần dần chạy ngang sóng, mỗi khi lắc dọc giảm thì lại càng ngả nghiêng thêm từ trái sang phải rồi từ phải sang trái. Có những con sóng như một con quái vật chạy về phía tàu chồm lên cao hơn tàu vài mét. Một hành khách khi ra khỏi phòng vô ý bị xô vào một cái thang và bị gãy chân. Thuyền trưởng và thuyền phó khẩn trương sửa chữa cáp lái. Có một lúc, tôi đứng hơi xa họ, sóng tràn lên boong xô ngã tôi và làm tôi lăn vào một đống dây thừng. Tôi còn chưa kịp nhận ra rằng các thủy thủ đang làm việc ở cần lái bên cạnh tôi thì họ đã nâng tôi đứng dậy một cách ân cần. Tôi thấy mình phải chú ý hơn để không làm ai phải lo lắng. Thuyền trưởng Malaval bị ngã một cú đau hơn ở chỗ các tấm ván trên boong được tháo ra để nhìn rõ cần lái hơn. Ông bị va vào cái gì đó khiến ông đau điếng, bật ra một câu chửi thề, và rồi lại tiếp tục công việc của mình. Việc lắp đặt tạm thời được thực hiện; sáu người dùng sức giữ bánh xe phía sau gắn với lái. Vấn đề không phải là làm cho con tàu giữ được hướng đi mà chỉ đơn giản là cố

giữ nó sao cho sóng đánh từ phía trước tới mà không đánh ngang vào mạn tàu. Sĩ quan trực trên boong lái giờ đây không lái tàu nữa mà quan sát đường chân trời. Ở vị trí tàu của chúng tôi lúc đó nếu một con tàu khác tới thì hẳn chúng tôi sẽ không thể tránh được nó. Ngoài ra, chúng tôi còn treo đèn tín hiệu trên cột buồm để thông báo: "Chúng tôi không điều khiển được tàu". Tất cả các tàu thấy tàu chúng tôi trên biển như vậy sẽ vội vàng tránh xa; như thế là tốt cho cả đôi bên.

Với rất nhiều khó khăn và mất khá nhiều thời gian, các thủy thủ đã sửa được cáp lái và đặt nó trở lại chỗ cũ. Thế là tàu lại lái được, chúng tôi lại có thể tiếp tục hành trình. Nhưng Chỉ huy trưởng Duchateau tỏ ra bối rối: biển rất xấu; thêm nữa, ông ta không biết lúc đó tàu đã bị giạt tới đâu. Tàu chúng tôi đã bị lệch khỏi hành trình bao xa và lệch theo hướng nào? Theo la bàn, chúng tôi đã đi theo hướng mà đúng ra phải thấy ngọn hải đăng ở đảo Côn Sơn[66] bên mạn trái tàu; nhưng sao giờ vẫn chưa thấy nó? Liệu có thấy nó không? Và nếu không thấy nó thì sao? Vùng đất Nam Kỳ không còn xa; sẽ có những mỏm ngầm nguy hiểm. Xét mọi mặt, thận trọng nhất vẫn là cứ chạy càng chậm càng tốt theo hướng đang chạy và điều khiển cho tàu trôi trên sóng, để cho sóng đưa đi. Nhưng như thế chúng tôi sẽ không tới được Sài Gòn vào ngày hôm sau, tức ngày thứ Bảy, mà mọi người thì chờ đợi chúng tôi từ thứ Sáu vì điện tín từ Singapore đã báo giờ tàu tới Sài Gòn. Thuyền trưởng, thuyền phó và tôi, chúng tôi họp với nhau. Tôi muốn nhậm chức càng sớm càng tốt, và tôi nghĩ rằng đã mất quá nhiều thời gian mặc dù biển đã ban tặng cho chúng tôi nhiều cảnh tuyệt đẹp. Nếu tập trung, khéo léo, và thêm một chút may mắn, chúng tôi sẽ có thể cập bến được. Trả lời câu hỏi của Chỉ huy trưởng, thuyền trưởng Malaval nói rằng có thể được.

– Lên đường thôi!

– Thẳng tiến!

Chúng tôi đang ở trên buồng lái.

– Tàu khởi hành! Một người ra lệnh.

Người đứng lái được lệnh tiếp tục đi theo hướng chỉ của la bàn. Chiếc chuông của máy cho biết tàu đang tiến nhanh hơn tốc độ hành trình; sự rung chuyển của tàu, tiếng chân vịt điên cuồng đủ cho chúng tôi biết điều đó; các sĩ quan dùng la bàn bảo đảm rằng các lệnh đã được thực hiện.

Giờ đây phải tìm trên đường chân trời xem ngọn hải đăng Côn Sơn có hiện ra không. Tất cả các kính viễn vọng chĩa ra các phía; từng lúc từng lúc lại có người leo lên lối đi trên boong thượng, nó không được che chắn và chỉ dùng để chứa các thiết bị, để nhìn xa hơn. Không có gì và mãi vẫn chẳng thấy gì! Đảo Côn Sơn chỉ cách 100 hải lý thì tới Ô Cấp[67], nơi chúng tôi phải ghé vào để chuẩn bị ngược sông Sài Gòn. Côn Sơn là một phần của Đông Dương chúng ta. Nó là mảnh đất thuộc Pháp đầu tiên ta gặp khi từ châu Âu sang, nó như một tiền đồn ở phía nam của Đông Dương.

Ba giờ sáng. Chỉ huy trưởng tỏ vẻ lo lắng; ông làu bàu tự hỏi không biết có nên cho tàu chạy trong tình hình biển như thế này không vì không biết các dòng nước đã đưa nó tới đâu. Lẽ ra đã phải nhìn thấy hải đăng Côn Sơn ở mạn trái tàu từ lâu rồi. Tôi đứng một mình trên đài chỉ huy trong khi con tàu bị lắc mạnh bởi sóng và gió. Tôi may có đôi mắt làm cho ống viễn vọng trở thành một thứ xa xỉ phẩm gần như vô dụng; nhiều lần trong chuyến đi này tôi đã chứng tỏ điều đó. Đột nhiên một điểm sáng trên đường chân trời xuất hiện trước mắt tôi trên những con sóng, nhưng không phải ở bên trái mà bên phải. Liệu đó có phải hải đăng? Tuy vậy ánh sáng dường như đứng yên một chỗ; nếu đó là ánh sáng đèn của một con tàu thì nó sẽ động đậy như ánh sáng của chúng tôi, và như vậy nó sẽ nói lên rất nhiều điều; đèn trên cột buồm của chúng tôi liên tục phát tín hiệu chào và thông báo. Tôi gọi Chỉ huy trưởng.

– Hãy nhìn sang bên mạn phải, ít nhất 20 độ!

– Tôi không thấy gì cả; nhưng hãy chờ, tôi sẽ leo lên.

– Nhìn kìa! Bây giờ nhìn thấy rất rõ rồi đấy!

Chỉ huy trưởng vừa mới chĩa kính viễn vọng ra phía trước đã, không nói một lời nào, vội vã xuống thang, hét lên:

– Mạn phải, năm vòng! Lái về bắc 35 độ đông... Ông Thuyền phó, khi tàu chạy ông hãy bật đèn pha ở mạn trái.

Lệnh phát ra; con tàu ngoặt lại và chạy theo đường mới khiến cho hải đăng giờ đây ở bên trái nó, Chỉ huy trưởng tỏ vẻ ngạc nhiên nhưng hài lòng:

– Sao tàu chúng ta lại dạt về phía tây nhỉ? Chắc chúng ta đã chạy thẳng vào chỗ lõm của bán đảo Nam Kỳ. Giờ mọi thứ đã đâu vào đấy. Nếu không có sự cố nào nữa thì chúng ta sẽ đến đúng giờ.

Ngọn hải đăng Côn Sơn lớn dần; nó không xa chúng tôi nữa vì chúng tôi sẽ chạy ngang qua nó ở mạn trái ở khoảng cách hai hoặc ba dặm. Chẳng mấy lúc nữa trời sẽ sáng; mọi người có thể nghỉ ngơi một chút. Chỉ còn lại sĩ quan trực trên boong lái.

Cập bến

Tàu tiến về phía bờ biển xứ Đông Dương. Chẳng bao lâu nữa, chúng tôi sẽ nhìn thấy rặng cuối cùng của dãy núi Trường Sơn thấp dần và chìm vào biển ở Mũi Ô Cấp. Ba đỉnh của dãy này ở Mũi Ô Cấp chỉ còn cao từ 150 mét tới 250 mét; hơn nữa, chúng không phải là một núi lớn nên núi đầu tiên chúng tôi nhìn thấy không phải là núi này mà là núi Thùy Vân[68] ở bên cạnh, cao hơn, hùng vĩ hơn. Thủy thủ trực báo cho chúng tôi biết họ đã nhìn thấy nó, và quả thực chẳng bao lâu đã có thể nhìn thấy trước mắt một đốm tối sát mặt nước trên nền trời. Đốm tối lớn dần thành một mảng, đường nét trở nên rõ ràng hơn: đó là núi Thùy Vân; núi Bà Rịa[69] ở bên cạnh cũng nổi lên, và cuối cùng ở bên trái núi Bà Rịa là một núi thấp hơn, rồi bên trái nữa là một chỏm núi trên có ngọn hải đăng sắp thấy rõ: đó là Mũi Ô Cấp.

Mũi đất chúng tôi sắp vượt qua ở bên phải tàu cho biết đó là cửa sông Sài Gòn. Ở bên trái, không có gì ngoài những bãi đất thấp, không một gò đống, không một điểm gì đặc biệt, trông xa tưởng như vùng nước. Đó chính là vùng đồng bằng rộng lớn của Nam Kỳ, rất màu mỡ, trù phú nhưng không gây ấn tượng mấy.

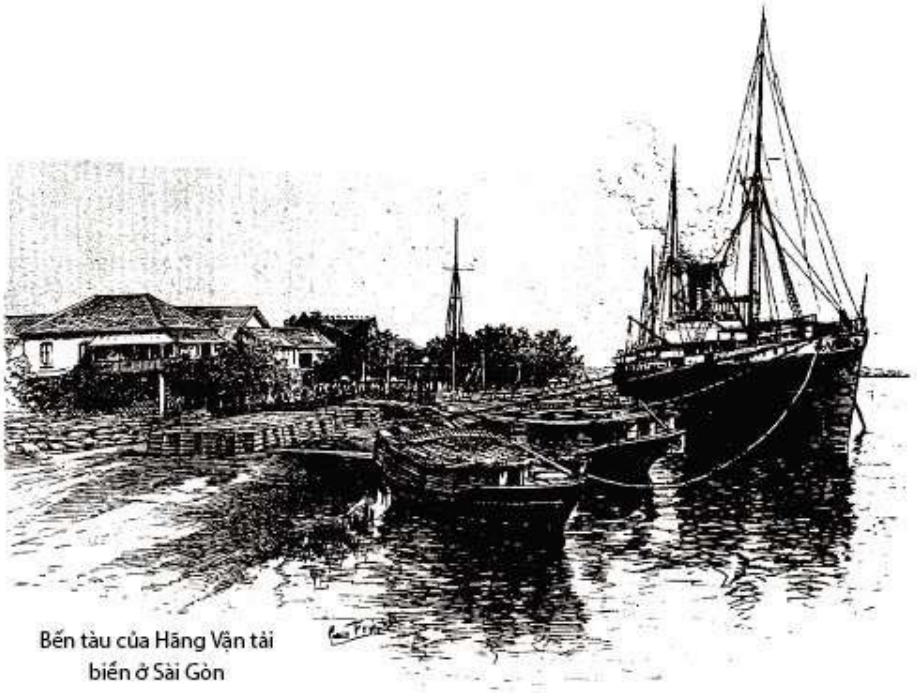
Chúng tôi tới Mũi Ô Cấp, tàu chạy cách chân núi chưa tới một

cây số. Hải đăng được treo cờ, người ta nói với tôi, để chào mừng ngài Toàn quyền mới tới. Tôi xúc động khi nhìn thấy lá cờ tam tài tự hào tung bay trong gió trên cao, in những màu sắc của nước Pháp trên nền trời xanh. Chính lá cờ đã chào đón chúng tôi nhân danh tổ quốc Pháp, nhân danh Đông Dương – nước Pháp ở châu Á – lãnh thổ được giao phó cho tôi và từ nay thân thiết với tôi. Về phần tôi, một lần nữa tôi nguyện hiến dâng tất cả tâm trí và sức lực cho Đông Dương, và sẵn sàng hy sinh thân mình vì nó nếu cần.

Ngọn hải đăng lùi dần về phía sau tàu, chúng tôi tới trước một cái vụng cong cong gọi là vịnh Hàng Dừa[70]; đây là nơi các tàu dừng lại đón hoa tiêu lên đưa tàu ngược sông vào cảng Sài Gòn. Hãng Vận tải biển có một hoa tiêu riêng, đặc biệt cho các tàu biển lớn. Các tàu ven biển và các tàu nhỏ của hãng theo lệ chung được hoa tiêu trực của Công ty Hoa tiêu Sài Gòn dẫn đường, ở cửa sông họ có một con thuyền để ăn ở và một thuyền nữa để trực.

Khi tàu chúng tôi vừa bỏ neo trong vịnh Hàng Dừa thì có mấy xuồng áp vào mạn tàu. Trên xuồng chở ông Chánh tham biện[71] (Chef-province hay Chef de la province).] Ô Cấp và một số quan chức ở đó hoặc đi công tác qua, khoảng sáu người. Ông Chánh tham biện lên tàu chào tôi thay mặt cho Phó Toàn quyền[72] và với tư cách là công chức Đông Dương đầu tiên gặp tôi trong hành trình của tôi. Ông ta cung cấp cho tôi những thông tin về cơ quan hành chính Ô Cấp. Từ chỗ tôi đang đứng, tôi có thể thấy ba hay bốn ngôi nhà trong đó có một ngôi khá to. Đó là dưỡng đường; cứ vài ngày người ta lại gửi ra đó các công chức và binh lính Nam Kỳ yếu mệt để thay đổi không khí, và gió biển nhất định có tác dụng tốt. Ngoài ra còn có ngôi nhà của ông Chánh tham biện Ô Cấp: Ngôi nhà này chỉ có một tầng và nhìn mãi mới nhận ra nó giữa đám cây; vài cái chòi lẻ loi khó thấy hơn và mấy cái lán lợp rạ, tất cả tạo nên "thành phố" Ô Cấp. Ngoài những ngôi nhà đó, vùng đất giữa ngọn hải đăng và khối núi cao 250 mét đối diện chỉ có rừng, đầm lầy và các đụn cát. Những cái lán, hay "nhà lá" theo cách gọi của người bản xứ, dùng làm nhà ở cho một đơn vị binh lính. Cách đó không xa, ở chân núi,

chỉ cao hơn biển vài mét, có một ụ pháo gồm bốn khẩu pháo của hải quân cỡ nòng khá lớn. Nhưng ụ pháo duy nhất này nếu là loại mới nhất, được bảo dưỡng tốt và được cung cấp đạn dược đầy đủ thì cũng chưa chắc đã bảo vệ được Ô Cấp và ngăn chặn được các chiến hạm xâm nhập vào Sài Gòn bằng đường sông. Không cần phải là người thông thạo vấn đề cũng thấy ngay sự bất cập và những khiếm khuyết của bãi pháo; nó quá thấp, quá lộ, lại dựa vào sườn núi đá; thật là đầy đủ các yếu tố để ổ pháo nhanh chóng mất sức kháng cự khi gặp kẻ địch vũ trang tốt.



Bến tàu của Hãng Vận tải biển ở Sài Gòn

Nhóm quan chức lên tàu cho rằng phải mặc lễ phục, bộ com-lê đen, mũ cát trắng. Đó là trang phục có lẽ chỉ lát nữa thôi chính tôi sẽ phải mặc khi tới Sài Gòn. Thú thực, trang phục này thậm xấu. Cái mũ cát là cần thiết để chống lại ánh nắng mặt trời tai quái, nhưng nó mới kém ăn nhập làm sao với bộ đồ đen kia! Và chiếc áo đuôi tôm vạt ngắn kiểu Âu của chúng ta, vốn bị phê phán công khai ở xứ lạnh, sao có thể tồn tại được ở đây, dưới ánh nắng chói chang, với nhiệt độ như trong lò? Vả lại, khí hậu sẽ trả thù thái độ phớt lờ

đòi hỏi của nó cộng thêm cái thị hiếu sai lầm về ăn mặc. Tôi thấy quần áo của những người tới chào tôi chắc chắn được may bằng thứ vải tốt và do những người thợ may khéo tay cắt; nhưng những người đó chắc đã ở thuộc địa vài ba năm, có thể còn lâu hơn. Độ ẩm, nhiệt độ, mặt trời đã in dấu lên những bộ quần áo này, khiến chúng trở nên nhàu nhĩ, rúm ró; vải trước đây màu đen nay ngả sang màu nước dưa rất kỳ cục. Người nông dân ở Pháp khi dự đám cưới con mình thường mặc chiếc áo đuôi tôm mà họ đã mua để mặc trong đám cưới của chính mình trước đây rồi sau đó ướp long não và trân trọng cất nó trong ngăn kéo của một chiếc tủ com-mốt; họ mặc lại áo cũ như thế cũng không gò bó tùy tiện hơn người Pháp ở Nam Kỳ. Nhưng đó là quy định về trang phục, và mọi người đều thuận theo quy định đó. Một trong những người tiền nhiệm của tôi chẳng đã đưa vào Sài Gòn loại mũ chóp cao đen sì đó sao? Chúng ta may mắn vì ông ấy đã không cố đấm ăn xôi sau một nỗ lực bất thành.

Tàu dừng lại một thời gian khá dài ở Ô Cấp; tàu sẽ lại lên đường sao cho tới Sài Gòn vào thời điểm vừa thuận lợi cho việc đưa tàu vào vừa thuận lợi cho lễ đón tiếp mà tôi cho rằng có thể vào khoảng năm rưỡi chiều. Tàu ngược sông Đồng Nai với tốc độ cao mà không có gì khó khăn, nguy hiểm. Sông rộng và sâu; đất hai bên bờ mềm, trên mọc những loài cây nhỏ ven biển như đước, vẹt, không thể gây ra tai nạn nghiêm trọng. Tàu phải chạy một lúc lâu qua một vùng đất chỉ mới nổi lên khỏi mặt nước, đất vẫn còn trong quá trình hình thành, dần dần được dòng sông bồi đắp nhờ các rừng ngập mặn chặn lại trên đường đi. Cái cảnh quan bằng phẳng đều đều, không trồng cấy, không người ở, thật là một sự đơn điệu nhàm chán. Được nửa đường tới Sài Gòn bắt đầu có sự khai phá. Rừng ngập mặn nhường chỗ cho những cánh đồng lúa, và những cánh đồng lúa này chẳng mấy lúc sẽ phủ kín đất đai, nhìn ngút tầm mắt, chỉ bị cắt ngang bởi những lùm cây bao quanh các làng. Những con sông, kênh "rạch" len lỏi ngang dọc trên khắp các cánh đồng Nam Kỳ. Những con thuyền nhỏ của dân bản xứ, thuyền tam bản[73] và thuyền mành, càng ngày càng nhiều khi chúng tôi tiến sâu vào bên trong. Với những lớp mái lợp bằng rơm trông thật kỳ lạ, những

ghe xuồng này giống như những con chim lớn với sải cánh nặng nề đang lướt trên mặt nước.

Hơn một giờ trước khi tới Sài Gòn, tôi nhìn thấy hai ngọn tháp nhà thờ thành phố; sau đó là cột buồm của các tàu thuyền ở thương cảng và quân cảng. Tôi vừa nhìn thấy chúng một lúc thì chúng biến mất rồi lại hiện ra ở mạn bên kia. Con sông có rất nhiều đoạn uốn khúc đến nỗi Sài Gòn lúc thì ở phía trước, lúc thì ở phía sau, lúc thì ở mạn phải, lúc thì ở mạn trái tàu. Cuối cùng thì tôi cũng quen với hiện tượng đó và xác định được vị trí của mình ở đâu, nhưng lần đầu tiên gặp cảnh này thì thực lạ lùng và khó hiểu. Thành phố như nhảy múa quanh tàu.

Và đây cảng Sài Gòn, tàu sẽ cập vào thương cảng ở phía hạ lưu, ở phía thượng lưu là quân cảng. Khắp nơi, các tàu thuyền được trang hoàng để đón tiếp tôi. Chánh Văn phòng của Phó Toàn quyền lên tàu trình bày cho tôi biết họ đã chuẩn bị những gì để đón tôi và xin lệnh. Tất nhiên là tôi đồng ý với tất cả những gì họ đã làm và những ý kiến đề xuất của họ. Tôi không đề ra những việc cần làm ưu tiên mà chỉ nhất nhất làm theo những gì người ta cho là cần thiết nhưng trong thâm tâm tôi không hứng thú gì với buổi lễ và việc ra mắt. Khi tàu tới bến và trước khi xoay trở để cập vào cầu tàu, một chiếc sà lúp từ quân cảng dong theo một chiếc thuyền bản xứ lớn sơn son thiếp vàng áp vào mạn tàu đón tôi cùng với các sĩ quan và những người trong văn phòng của tôi. Như vậy là ngài Toàn quyền Đông Dương chính thức đặt chân đến Sài Gòn. Đại bác bắn loạt đạn chào mừng theo quy định; đội quân nhạc của thủy quân lục chiến nổi bài quốc ca Pháp khi chúng tôi lên bờ.

Lễ đón tiếp diễn ra đúng như tôi nghĩ: diễn văn ngắn gọn, giới thiệu từng người, bắt tay nhau. Phó Toàn quyền giới thiệu với tôi tất cả các quan chức cấp cao, Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng Thuộc địa và Phòng Thương mại; Tư lệnh Quân đoàn Nam Kỳ giới thiệu các sĩ quan tùy tùng của ông; tiếp theo Chỉ huy hạm đội xướng tên các sĩ quan hải quân có mặt, và tôi lên xe về Dinh Toàn quyền.

Suốt dọc đường, các binh lính gồm thủy quân lục chiến và lính khố đỏ An Nam xếp thành hàng rào danh dự; pháo binh thắng một cỗ xe ngựa bốn bánh kiểu landau để tôi ngồi cùng với Phó Toàn quyền, Tư lệnh và Đốc lý[74] Sài Gòn; hộ tống xe là một đội kị binh. Thành phố treo cờ trang hoàng với các các đám đông khá lớn rất ấn tượng; thật là sinh động, sạch sẽ và hấp dẫn. Dinh Toàn quyền rộng lớn và thoáng đãng. Tuy nhiên cái nóng làm ta phải chú ý; nóng tới mức tôi như vẫn còn cảm thấy. Đoàn người tản ra khi tới Dinh; chúng tôi làm việc một cách chóng vánh, và tôi bắt đầu nắm quyền bằng việc gửi các bức điện tín đầu tiên tới Hà Nội, Huế, Nam Vang[75] và Paris, và đọc nhiều bức điện chờ tôi đọc trước khi tôi tới.

Giờ đây tôi phải tiếp xúc ngay với những con người và sự việc của Đông Dương bằng cách giải quyết nhanh những vụ việc trước mắt.

CHƯƠNG II.
TỔNG QUAN VỀ ĐÔNG DƯƠNG

Đất nước và con người

Xứ Đông Dương thuộc Pháp mà tôi được cử sang để cai trị bao gồm toàn bộ phía đông của bán đảo Đông Dương. Người Anh sở hữu phía tây và phía nam của bán đảo này, cụ thể là Miến Điện[76] và các bang của Mã Lai. Xiêm La ở giữa người Anh và chúng ta như một nước đệm. Về mặt địa lý, xứ Xiêm La gắn kết chặt chẽ với phần Đông Dương thuộc Pháp hơn so với phần Đông Dương thuộc Anh; có thể nói xứ Xiêm La gắn liền với phần sở hữu của chúng ta. Biên giới giữa các xứ trong Đông Dương chỉ thuần túy là quy ước; ngược lại, biên giới giữa Xiêm La và Miến Điện là một bức tường núi non rất cao gần như không thể vượt qua được.

Sông lớn nhất Đông Dương là sông Mê Kông, dài gần 4.000 cây số. Chiều rộng sông khi nước xuống thấp đôi khi là một, thậm chí là hai cây số. Khi nước cao, sông như "không đáy, không bờ". Trước khi ra tới Biển Đông, sông chia thành nhiều nhánh tưới mát cho Cao Miên và Nam Kỳ.

Sông Mê Kông là một con sông của Pháp xét về mặt địa lý và lịch sử. Chính người Pháp đã thám hiểm sông Mê kông và giới thiệu nó với thế giới trong những tác phẩm nổi tiếng; chính nó đã chảy trên đất của Pháp ngay từ khi hình thành.

Tại Miến Điện, người Anh có hai con sông lớn là sông Irrawaddy

và sông Saluen. Xiêm La được tưới mát bằng sông Mê Nam, sông này có lưu vực gần như hòa vào lưu vực sông Mê Kông ở bên cạnh. Rất khó xác định đường phân thủy giữa hai con sông này. Cuối cùng, tại Bắc Kỳ có sông Hồng với hai nhánh chính là sông Đà và sông Lô. Các sông khác không đáng kể ra đây.

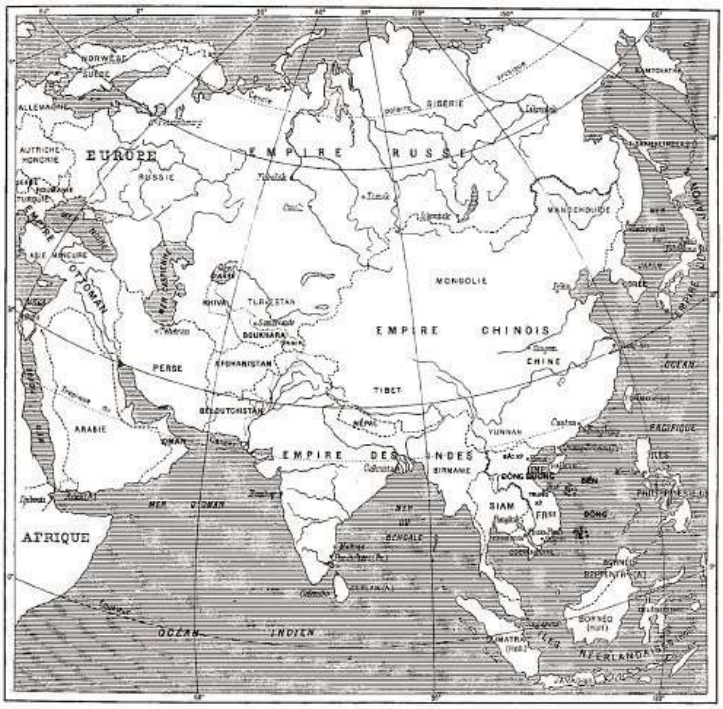
Tất cả các con sông này – sông Irrawaddy, sông Saluen, sông Mê Kông, sông Hồng, sông Đà và sông Lô – đều phát nguyên từ vùng núi non ở Vân Nam.

Từ khối núi Vân Nam hùng vĩ còn tách ra một nhánh núi chạy dài khắp Đông Dương gọi là dãy núi Trường Sơn. Ở phía bắc, khối núi này phát triển khắp Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Ai Lao[77], tạo thành các thung lũng cao, các cao nguyên, các đỉnh cao ở hai bên sông Lô, sông Hồng và sông Đà; ở phía nam, nó trải ra thành một cao nguyên rộng lớn là cao nguyên Trấn Ninh[78], trên có một số con sông lớn chảy ra vịnh Bắc Kỳ[79] và về phía sông Mê Kông; cuối cùng là dãy núi Trường Sơn bị kẹp giữa một bên là biển Đông và một bên là sông Mê Kông thành một sống núi cong dài hơn 1.200 cây số với các đỉnh cao 1.500 mét, 2.000 mét và tới 3.000 mét; độ cao của dãy núi Trường Sơn giảm nhanh ở phía Nam và lặn vào biển ở Ô Cấp.

Bờ biển phía đông Đông Dương ăn sát dãy núi Trường Sơn nên các sông suối ở đây nhìn chung rất ngắn và các đồng bằng ven biển thì nhỏ hẹp. Tuy nhiên phải nói rằng có hai con sông ở bắc Trung Kỳ rất rộng; đó là sông Mã chảy qua tỉnh Thanh Hóa giàu có và sông Lam chảy qua Vinh; về phía nam, các sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Quảng Trị, sông Huế, sông Đà Nẵng[80], sông Cái, sông Đà Rằng, và xa nữa về phía Nam là sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Lâm Viên ở Trung Kỳ, chảy qua Nam Kỳ, và đổ ra biển qua 20 nhánh, một trong số đó thường được gọi là sông Sài Gòn.

Cạnh sông Đồng Nai ở Nam Kỳ là sông Vàm Cỏ mà nhánh Đông và nhánh Tây gặp nhau đổ ra biển tại chỗ không xa cửa chính của sông Mê kông.

Như vậy cấu trúc địa hình của Đông Dương kéo dài từ bắc xuống nam theo ba đường song song nhau: bờ biển, sông Mê Kông và giữa

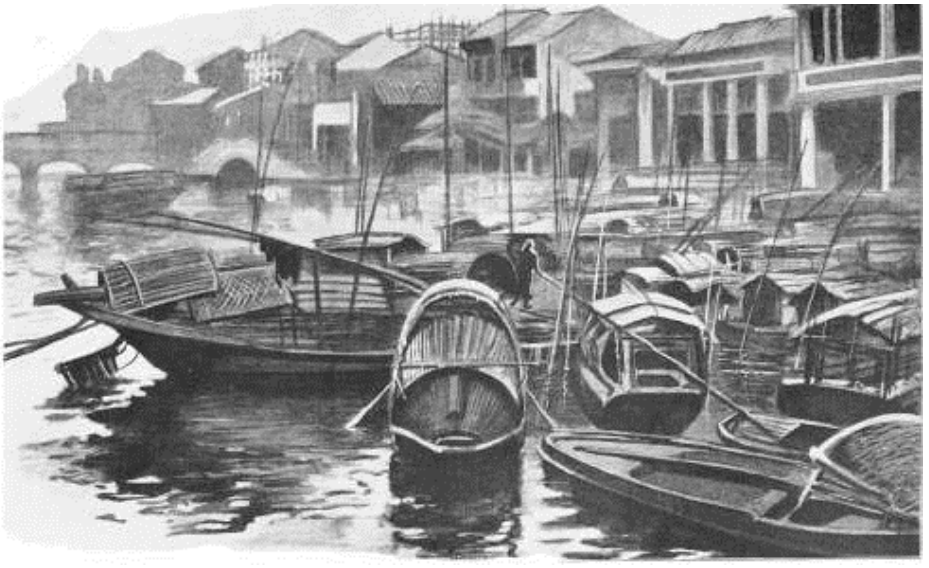


hai đường đó là dãy núi Trường Sơn. Đông Dương mở rộng ra ở hai đầu: đầu bắc phát triển thành những khối núi đồ sộ, đầu nam là các đồng bằng mênh mông và bị chia cắt bởi hàng trăm con sông. Diện tích của Đông Dương, mà cứ sau vài năm một lần các nhà trắc đạc và các nhà đo vẽ địa hình cho biết sau khi hoàn thành công việc của họ, là một con số gần gấp đôi diện tích nước Pháp. Thời Đế quốc An Nam, người ta ví hình dáng nước này như một cái đòn gánh có hai thúng gạo treo ở hai đầu, một đầu là Nam Kỳ màu mỡ, đầu kia là Bắc Kỳ; còn Trung Kỳ là chiếc đòn gánh, tượng trưng cho sự khô cằn. Gần đây người ta thấy sự so sánh như thế là không chính xác, bởi đất đai Trung Kỳ cũng màu mỡ nhưng việc lưu thông tài nguyên ở đây khó khăn hơn nhiều. Nếu có các phương tiện giao thông, Trung Kỳ sẽ cung cấp nhiều sản phẩm có giá trị cao. Tất cả các xứ cho thấy Đông Dương của chúng ta đã may mắn được thiên nhiên ban tặng cho nhiều thứ.

Dân số Đông Dương ước tính khoảng 20 triệu. Mặc dù con số này còn chưa thể kiểm chứng nhưng có thể nói là đã khá sát thực

tế. Chính xác là Nam Kỳ có ba triệu người; Bắc Kỳ có khoảng tám triệu, Trung Kỳ bảy triệu, cả Cao Miên và Ai Lao cộng lại hơn hai triệu một chút.

Chí ít bốn phần năm dân số Đông Dương thuộc chủng tộc An Nam. Vả lại lãnh thổ của Đông Dương chúng ta hiện nay không khác với mấy lãnh thổ của đế quốc An Nam thời còn hùng mạnh. Đế quốc An Nam lúc đó gồm có Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Cao Miên là nước phiên thuộc chịu cống nạp. Chỉ có Ai Lao hình như chưa bao giờ bị chinh phục hoàn toàn. Về nguồn gốc người An Nam, chúng ta chỉ có những khái niệm mơ hồ. Có vẻ như họ đến từ các vùng của các xứ Mã Lai từ nhiều thế kỷ trước đây rồi tiêu diệt hoặc thống trị các dân tộc sinh sống ở Đông Dương trước họ. Tới lượt mình, họ lại bị người Trung Hoa xâm lược ở nhiều giai đoạn khác nhau và bị đô hộ trong một thời gian nhưng họ liên tục chống cự một cách dũng cảm và giành lại được độc lập. Cuộc xâm lăng hung hãn của Trung Hoa trên khắp Đông Á đã phải lùi lại trước sự kháng cự của người An Nam.



Sông ở Quảng Châu.

Người An Nam chắc chắn là tộc người ưu trội so với các dân tộc xung quanh. Người Cao Miên, Ai Lao và Xiêm La đều không thể

chống lại được họ. Không một dân tộc nào trong Đế quốc các xứ Ấn Độ[81] có những phẩm chất như họ. Phải tới tận Nhật Bản mới có tộc người có phẩm chất của người An Nam và giống như người An Nam. Người An Nam và người Nhật Bản chắc chắn có mối quan hệ thân tộc từ xa xưa. Cả hai đều thông minh, cần cù và dũng cảm. Người lính An Nam là một người lính giỏi, có kỷ luật và dũng cảm. Họ cũng là những người lao động mẫu mực, những nông phu giỏi việc đồng áng, những người thợ lành nghề, những nghệ nhân khéo léo và thông minh. So với các dân tộc khác ở châu Á, trên tư cách người thợ và người lính, người An Nam vẫn xếp cao hơn một bậc. Vả chăng, đó là một quy luật chung mà tôi đã kiểm chứng trên khoảng 20 chủng tộc của nhân loại, và tôi cũng thấy rất đúng ở châu Âu: những người dũng cảm trong lao động cũng là những người dũng cảm trong chiến tranh; nói khác đi, can đảm là một tính cách thống nhất. Nếu người nào can đảm trước sự mệt mỏi, người đó sẽ can đảm trước nguy hiểm và trước cái chết.

Nước Pháp đã mang đến gắn bó với người An Nam ngày càng chặt chẽ hơn một công cụ hoàn hảo cho vai trò lớn lao về kinh tế và chính trị, một vai trò mà nước Pháp có thể làm cho châu Á phải cầu mong. Một thế kỷ trước đây, Đế quốc An Nam đã đạt được sự hùng mạnh nhất khi được người Pháp dẫn dắt và tư vấn[82]. Trở thành một bộ phận của nước Pháp, một đế quốc được hiện đại hóa, Đông Dương mới[83] có thể đạt được sự thịnh vượng và vinh quang mà tổ tiên của những người hiện nay đang sinh sống trên đó chắc không dám mơ tới. Người An Nam tin như thế; chúng ta cũng không nghi ngờ điều đó và chúng ta phải hành động với niềm tin đó.

Công cuộc chinh phục của Pháp

Người Pháp để mắt đến Đông Dương từ thế kỷ XVII và XVIII. Họ đã thực hiện một chính sách kiểu bảo trợ giúp đỡ đối với các quốc gia khác nhau. Và vương quốc Xiêm La cũng như đế quốc An nam đã phải mang ơn các đồng bào của chúng ta về những phương diện phòng thủ, cách tổ chức nội vụ, những thắng lợi mà các quốc gia này một thời đã giành được. Sau đó, chúng ta đã quên Đông Dương vì các hoạt động của Pháp tập trung hết ở châu Âu, chỉ còn các nhà

truyền giáo cắm rễ ở Đông Dương là sợi dây duy nhất nối quá khứ với hiện tại. Chính vì các nhà truyền giáo đó mà chúng ta đã can thiệp vào đây, để rồi thấy một chính quyền có những động lực sai lầm và không thể duy trì trật tự trong chính đất nước mình hay đem lại hòa bình cho dân của họ. Vì vậy mà chúng ta đã phải đứng ra thay thế dần dần chính quyền đó.

Từng chút từng chút một, chúng ta bị ràng buộc bởi các sự kiện chứ không phải bởi các hành động cố ý, việc chiếm Đông Dương được thực hiện.

Hành động đầu tiên của chúng ta đã diễn ra cách đây gần nửa thế kỷ.

Năm 1858, một lực lượng viễn chinh nhỏ được phái tới Đà Nẵng để trừng phạt Hoàng đế An Nam đã tàn sát các giáo dân và giáo sĩ đạo Gia tô – việc này có thể do ông ta chủ động ra lệnh hoặc nhắm mắt làm ngơ. Các giáo sĩ Tây Ban Nha cũng chịu chung số phận như các giáo sĩ Pháp, vì thế quân đội của vua Tây Ban Nha đã tham gia vào hành động của quân đội chúng ta.

Không may là liên quân không biết nhiều về đất nước mà họ sẽ tới. Điểm duy nhất bên bờ biển gần Huế, kinh đô của Đế quốc, là vịnh Đà Nẵng; tại đây hạm đội có thể vào trú ẩn và cho quân đổ bộ. Liên quân đã chọn Đà Nẵng mà không có một thông tin nào khác. Vịnh này nằm trong một vành núi cao bao quanh chỉ có một số ít dân sinh sống ven bờ; có thể bị chiếm giữ lâu dài mà triều đình An Nam không cảm thấy có gì phiền phức hoặc bị mất thể diện quốc gia. Để tới Huế, họ phải vượt qua một chặng đường dài khoảng 100 cây số – nhưng theo con đường nào và qua những đâu? Trước hết phải vượt qua khối núi sừng sững vươn lên trời trước mắt binh lính chúng ta. Con đường mòn qua đèo Hải Vân, mà chỗ thấp nhất vẫn còn cao tới gần 500 mét trên mực nước biển. Con đường này trực tiếp chạy trên sườn núi có độ dốc lớn nhất như một cái thang không có bậc thang đồng đều. Những người đã thông thổ nơi đây cũng phải chân trần leo lên rất vất vả và mất nhiều thời gian. Người ta đã cho những người lính nhanh nhẹn không mang vũ khí và hành lý leo qua. Không phải ai cũng bị

thiêu đốt trên con đường đã bị mặt trời nung nóng hầm hập như lò lửa; một số người tới được đích là tốt rồi. Nhưng lại có những người lính An Nam trong các pháo đài đặt ngay tại đèo Hải Vân chắc chắn không có nhiệm vụ chìa tay ra với những kẻ xâm lược. Nếu có phép thần nào đưa được cả đội quân lên đèo thì sau đó sẽ làm gì tiếp theo? Không thể đưa lên đó một đoàn xe, thậm chí là một đoàn la. Và gần ba phần tư con đường từ đèo này ra Huế đi qua một vùng chỉ toàn rừng hoặc các đụn cát, không có gì để ăn uống và trú ẩn, phải vượt qua nhiều đèo nữa thấp hơn nhưng cũng không dễ leo qua hơn đèo Hải Vân là mấy.

Cố gắng hành quân bằng đường bộ về Huế thật sự là một sự điên rồ. Phải chiếm vịnh Đà Nẵng và chờ đối phương tấn công. Nhưng cuộc tấn công đã không diễn ra. Những người lính của Hoàng đế An Nam không ngu xuẩn đến độ chuyển đổi vị trí mà tại đó họ không bị nguy hiểm gì và thời gian đang ủng hộ họ. Mù mờ về địa hình ven biển, không rõ bến bờ nào là yên lành, người ta đã chọn một địa điểm đóng quân tệ hại tới mức không thể tệ hại hơn. Chỗ đó gần một công sự nhỏ của người An Nam, trước đó đã bị chúng ta phá hủy, được xây dựng ở mặt bên trong ngọn núi có nhiều cây cối giáp vịnh về phía Đông có tên là bán đảo Tiên Sa. Khắp Đông Dương, rừng rú và những vùng bụi rậm hoang dã là những tử địa. Ở đó chỉ có những loài dã thú. Những chỗ như thế ở Đông Dương gọi là "brousse" [rú]; ở Ấn Độ gọi là "jungle" [rừng rậm nhiệt đới]; ở đảo Corse[84] gọi là "maquis" [bưng biền]. Bọn nổi loạn hoặc bọn cướp ở Đông Dương ẩn nấp trong rú giống như bọn cướp ở đảo Corse ẩn nấp trong bưng biền.

Đội quân nhỏ bé của liên quân Pháp – Tây Ban Nha bị tơi tả bởi các bệnh nhiệt đới khủng khiếp. Sốt, kiết ly, dịch tả tàn phá đội quân. Mỗi ngày, quân triều đình lại thắng một trận mà không cần ra quân. Nghĩa trang trong trại quân mà chúng ta thấy ngày nay[85] đủ nói lên những tổn thất của chúng ta. Nghĩa trang đó là kỷ niệm duy nhất còn lại của cuộc viễn chinh. Tại đó ngày nay những người Pháp và Tây Ban Nha nằm bên nhau trong nghĩa trang như những người anh em giống như hơn 40 năm trước họ đã coi nhau như anh em trong chiến đấu và trong gian khổ.



Vịnh Đà Nẵng

Tôi không có tham vọng kể tỉ mỉ ra đây hoạt động của chúng ta ở Đà Nẵng. Tôi cũng sẽ không cho phép mình kể thêm về cuộc chinh phục Đông Dương của chúng ta vì đã có biết bao nhà văn nói về nó mà tôi thì không có điều kiện để thu thập các tài liệu và chứng cứ. Tuy nhiên, có một câu chuyện tôi không thể không kể lại. Đó là một giai thoại tôi được nghe tại Đà Nẵng trong một lần đi công cán qua do một người còn sống sót sau cuộc chinh phục Trung Kỳ là Tướng Bichot, nay là Tổng Tư lệnh Quân đoàn Pháp ở Đông Dương, kể lại. Giai thoại này đáng được kể lại vì nó cho thấy sự tháo vát và tinh thần thương mại của người Hoa, cách thức giúp họ len lỏi vào mọi nơi.

Ông Bichot, khi ấy vừa tốt nghiệp Trường Võ bị Saint Cyr, là Trung úy thủy quân lục chiến khi diễn ra các sự kiện ở Trung Kỳ năm 1858 dẫn tới việc triều đình Pháp[86] gửi quân tới Đà Nẵng và sau đó nếu điều kiện thuận lợi có thể sẽ ra Huế. Viên trung úy trẻ được gọi vào đội quân viễn chinh và ngay từ đầu cuộc đời binh nghiệp của mình, đã phải làm một chuyến hải trình dài từ Cherbourg[87] tới Viễn Đông. Như những chàng trai đôi mươi trong những chuyến đi như thế, anh tham gia hải trình một cách vui vẻ trong nhiều tháng ròng. Hành khách trên các tàu biển của chúng ta đi Trung Hoa ngày nay thường phàn nàn về sự chậm chạp của tàu thuyền, chất lượng kém

của thực phẩm, cứ hết tuần này tới tuần nọ lại ghé vào cảng, nhưng họ sẽ bớt đòi hỏi hơn nếu biết rằng 40 năm trước những người đi Trung Hoa phải đi bằng thuyền buồm vòng quanh Mũi Hảo Vọng[88], ở trên thuyền sáu hoặc tám tháng giữa trời nước, không tin tức, không liên lạc, không tiếp liệu, trên bàn ăn ngày ngày chỉ có các loại thịt hộp và đậu hạt khô.

Anh thanh niên Bichot và đồng đội đi chinh phục Đế quốc An Nam như đi dự cuộc vui. Hình phạt đưa ra sẽ được thực hiện theo một thể thức đơn giản không chậm trễ. Nhưng họ đã phải sớm thất vọng. Thiên nhiên đã đồng lòng và bảo vệ người An Nam chống lại chúng ta.

Tướng Bichot không thể không cay đắng khi nhắc lại chiến dịch đó, một chiến dịch vô ích và hao tổn nhân mạng; có nhiều người chết trên giường bệnh hơn trên chiến trường.

Hậu cần của đạo quân

Trong những kỷ niệm của tướng Bichot khi hai chúng tôi đi khắp vùng đất nơi ông có mặt trong cuộc chiến 40 năm trước, đây là kỷ niệm đặc sắc mà tôi vừa đề cập. Ông kể:

> "Chúng tôi tới Đà Nẵng và cắm trại trên bán đảo, nơi có nhiều ngôi mộ mà chúng ta vừa ghé thăm. Trại Pháp và trại Tây Ban Nha ở cạnh nhau. Lúc đó chưa có thành phố Đà Nẵng. Tại chỗ nay là thành phố, khi chúng tôi tới mới chỉ là một ngôi làng nhỏ với những túp lều tranh bị bỏ hoang. Khắp mặt vịnh và xung quanh chỉ có đất và nước, trông chẳng khác gì hoang mạc. Chúng tôi tưởng ở đây chỉ có chúng tôi trên cõi đời nếu không có cái đồn ở đèo Hải Vân trên cao đang giám sát và chế nhạo chúng tôi; chưa nói tới đánh nhau với nó, chỉ riêng tiếp cận nó bằng cách leo lên đã là một chuyện bất khả. Chúng tôi ở chưa được hai ngày thì một chiếc thuyền đánh cá nhỏ xuất hiện trong vụng tàu của chúng tôi. Nó từ trong đất liền bơi ra. Một người Hoa với một cái túi đẫy tàng tàng đeo trên tay bước xuống để cho chiếc thuyền An Nam quay về ngôi làng ven biển, chắc là làng của chủ thuyền. Người Hoa này nhẹ nhàng yêu cầu được nói chuyện với Chỉ huy

trưởng. Anh ta được đưa tới chỗ Chỉ huy trưởng; nhưng khi đi qua trại, nhiều người lính nhận ra anh ta. Một thời gian trước đây anh ta phục vụ đồ uống cho binh lính chúng tôi trong một quán ở Quảng Châu mà các con dân của Thiên tử nhà Thanh mở gần trại. Trước những lời chế giễu, anh ta chỉ đáp lại bằng một cái lắc đầu nhẹ kèm theo một nụ cười vẻ hiểu biết.

Làm sao anh ta biết chúng tôi ở đây và làm thế nào mà anh ta vượt biển tới được chỗ chúng tôi? Làm thế nào anh ta đến được chỗ các ngư dân bên bờ biển Trung Kỳ gần Đà Nẵng và thuyết phục được họ đưa anh ta tới đây trong khi họ đang hoảng sợ bỏ đi vì sự có mặt của chúng tôi? Đó là những điều bí ẩn mà không ai trong chúng tôi hiểu được cho tường tận. Trước các câu hỏi chúng tôi đưa ra nhiều lần sau đó, A-Tac (tên của người Hoa kia) chỉ đáp lại bằng một nụ cười ranh mãnh, và trong kho từ tiếng Pháp nghèo nàn thu thập được từ những người lính trong khi phục vụ, anh ta chỉ tìm được hai chữ "xoay xở" để trả lời. Đúng là A-Tac đã xoay xở và đã xoay xở một cách phi thường.

Chỉ huy trưởng chấp thuận yêu cầu của A-Tac là xin được bán hàng gần trại. Một sĩ quan chỉ cho A-Tac chỗ anh ta sẽ bày hàng bán. Chưa đầy hai giờ A-Tac đã làm xong một cái bàn bằng cành cây và đặt lên đó chiếc đẫy xoàng xĩnh của mình. Anh ta không rời chiếc đẫy nửa bước ngay cả khi phải ra mắt Chỉ huy trưởng. Các sĩ quan trẻ trong đó có tôi bị sự tò mò kích thích đã đến xem chỗ ở của anh chàng A-Tac do ý trời sai tới. Một số người trong chúng tôi đã biết Trung Hoa, nói chung họ thấy người ở đó không tệ, nên một người Hoa tự nhiên rơi xuống cái xứ hoang vu An Nam này được coi như một người bạn tìm lại được.

Chúng tôi thấy cái đẫy của A-Tac hình như chỉ đựng vài bộ quần áo để thay đổi. Đúng vậy, nhưng cái đẫy còn chứa nhiều thứ khác, và tôi không hiểu sao mọi thứ nó chứa lại chiếm ít chỗ như vậy. Trong nháy mắt, A-Tac lấy từ đẫy và bày ra trên bàn những thứ đồ như trong chợ. Kim, chỉ, cúc áo, thuốc lá, xà phòng, bút chì, bút mực và quản bút, giấy, những lọ mực nho nhỏ... Có cố

nhớ tôi cũng không thể kể ra hết với ông những thứ anh ta bày ra, mọi thứ nằm bên nhau trên chiếc bàn tạm bợ. Cuối cùng, với một nụ cười tự hào và vui vẻ, A-Tac lấy ra khỏi túi thứ cuối cùng và giá trị nhất của túi hàng rẻ tiền: hai chai rượu mùi[89]! Chúng tôi rất ngạc nhiên; những người lính ngẩn ra và hoan hô người bán hàng Trung Hoa này.

Việc bán hàng bắt đầu ngay lập tức. Sức cám dỗ mua sắm rất mạnh mẽ, và một số binh lính thực sự cháy túi. Thuốc lá ngay lập tức vơi đi, ít nhất là một nửa được các sĩ quan mua. Kim và chỉ, bút, mực và giấy cũng được nhiều người mua. Chai rượu mùi thứ nhất chẳng mấy lúc chỉ còn chai không và chai thứ hai được mở ra. A-Tac tỏ ra vồn vã, đáng yêu, lúc nào cũng cười nhưng không bao giờ giảm giá dù giá bán của anh ta khá cao.

Đợt mua ồ ạt vui vẻ đầu tiên này rồi cũng lắng xuống, A-Tac tranh thủ lúc vắng khách và chút ánh sáng hoàng hôn còn lại để hoàn thiện chỗ ở của mình. Anh thấy một số người lính dạo quanh nhưng không mua gì mặc dù rất muốn mua, mà anh ta đã được họ hứa sẽ giúp đỡ. A-Tac bảo họ đi lấy nước, gom những cành cây to nhỏ, những cây có lá lớn. Khi hồi kèn hạ cờ vang lên, A-Tac đã có một cửa hàng, một cửa hàng thực sự, có đóng, có mở; anh ta chống ăn cắp vặt ít nhất là về mặt hình thức bằng một cái phên, đồng thời che cho anh ta và khách hàng khỏi chói nắng. May thay bấy giờ không phải là mùa mưa. Các binh lính đã giúp đỡ anh được trả công người thì bằng một ly rượu mùi, người thì bằng kim chỉ. Ai cũng hài lòng.

Sáng hôm sau, chúng tôi không thấy A-Tac mở cửa hàng; anh ta đã đi rồi. Khoảng chín giờ chúng tôi thấy anh ta trở về, theo sau là một người An Nam gần như trần như nhộng đang còng lưng vác buồng chuối. A-Tac cũng tay xách nách mang. Lần này chúng tôi không để cho anh ta kịp mở cửa hàng và sắp xếp hàng hóa. Chúng tôi đổ xô tới buồng chuối. A-Tac để cho mọi người làm gì tùy thích. Tất cả nhao nhao lên: "Bao nhiêu?" – "Bao nhiêu cũng được!", A-Tac trả lời.

Có lẽ tất cả số chuối đã không được trả đúng số tiền, người bán hàng chắc chắn sẽ được nhiều tiền hơn nếu không bị mua theo kiểu này. Anh nông dân thoạt đầu nằm cuộn tròn trên bãi cỏ, đôi mắt trợn tròn như gặp hổ. Hổ ăn chuối... khiến anh ta có phần nào yên tâm; sau đó anh sinh tò mò và lại gần những người lính; họ nhìn anh ta không có vẻ ác ý và cũng không ngạc nhiên.

A-Tac kiếm ra người An Nam này ở đâu? Kiếm được chuối ở đâu? – "Xoay xở", đó là câu giải thích duy nhất của anh ta.



Cửa hàng tạp hóa Trung Hoa

Từ hôm đó, ngày nào cửa hàng của A-Tac cũng có chuối và một thứ chè tuy đắng đót nhưng chúng tôi rồi cũng quen. Người An Nam lúc đầu và một người An Nam khác cũng xấu xí và cũng gần như trần như nhộng chẳng khác gì người An Nam kia, khiến chúng tôi không phân biệt được, thay nhau xuất hiện ở cửa hàng. A-Tac mỗi khi cần gì đó thì luôn luôn tìm được những người lính giúp đỡ mình.

Chưa tới ba ngày cái cửa hàng sơ sài của A-Tac đã hết nhẵn hàng. Trong đống hàng rẻ tiền chỉ còn lại vài cái bút chì màu. Nhưng chưa đến một tuần sau khi A-Tac tới thì một chiếc thuyền khác

xuất hiện ở vụng; chiếc thuyền này lớn hơn chiếc đầu tiên; chở khoảng 10 hay 12 người Hoa. Họ như biết rõ phải lái thuyền đến chỗ nào: thuyền được thả neo thật gần chiếc lều của A- Tac.

Chỉ một lúc sau tất cả những thứ trên thuyền được xếp lên bờ, sau đó chuyển đến cửa hàng. Lần này là cả một chuyến hàng đầy đủ. Chúng tôi có đủ mọi thứ. Chiếc thuyền để lại cửa hàng hai người Hoa, một người phụ việc cho A-Tac và một người làm mướn. Với sự giúp đỡ của những người lính đầy thiện chí, túp lều của A-Tac to ra đáng kể. Chiếu và các bức trướng được mang tới để trang trí; thậm chí còn có một đồng hồ quả lắc lớn gắn vào vách và một cửa sổ mắt bò ở hồi nhà. Đúng là một cửa hàng lớn, sạch sẽ, có tất cả mọi thứ và đắt khách hơn một cửa hàng lớn ở Toulon hay Marseille. Tại cửa hàng có đèn dầu, nhiệt kế, dao cạo râu... những thứ mang nhãn hiệu tốt nhất ở Paris hay London. Không thấy có hàng sản xuất tại Đức.

Chúng tôi không bao giờ có thể biết những sự phối hợp tài tình đó diễn ra như thế nào hay phép màu nào làm xuất hiện con tàu chỉ một tuần sau khi A-Tac tới. Vì không có điện báo, cũng không có tàu thủy động cơ hơi nước cho người Hoa sử dụng, nên không thể trao đổi thông tin nhanh chóng với Quảng Châu, trung tâm buôn bán của Trung Hoa gần chỗ chúng tôi nhất, nơi nhiều khả năng là chiếc thuyền từ đó tới. Vì thế cần phải đoán trước, phải phối hợp, phải liều được ăn cả ngã về không. Và sáng kiến thương mại táo bạo này đã thành công. Ai bán hàng cho A-Tac mà không bắt anh ta trả trước một đồng nào? Đó vẫn còn là một bí mật.

Cửa hàng A-Tac mở và bán đủ thứ cho tới khi chúng tôi ra đi. Khi chúng tôi bắt đầu lên tàu, A- Tac cũng nhanh chóng thu dọn hành lý vì khi quân An Nam tới nhất định anh ta sẽ bị tình nghi. Một chiếc thuyền đỗ sẵn bên bờ biển để đón anh ta. Một vài tuần sau đó, chúng tôi gặp lại A- Tac, nhưng lần này trong một cửa hiệu đẹp đẽ đặt ngay tại nhà anh ta ở Nam Kỳ. Hai mươi năm sau, khi tôi trở lại Đông Dương với chức Đại tá Chỉ huy trưởng

trung đoàn lính khố đỏ An Nam, tôi thấy A-Tac đã thành một trong những thương nhân lớn nhất của Sài Gòn. Ít lâu sau A-Tac qua đời, nhưng cửa hiệu của anh ta vẫn còn."

Câu chuyện về A-Tac, sự táo bạo và khéo léo của anh ta, sự tin cậy của những đồng bào đã giúp anh ta, cung ứng cho anh ta những hàng hóa mà anh ta không có tiền mua – đó là toàn bộ câu chuyện thương mại của người Hoa ở Viễn Đông. A-Tac là loại người mà ta có thể tìm thấy hàng nghìn trên dọc tuyến đường từ Thiên Tân tới Singapore.

Trên sông Mê Kông và sông Hồng

Tiếp nối câu chuyện của Tướng Bichot là chuyện chúng ta tới Nam Kỳ. Thực vậy, sau những cố gắng vô ích ở Đà Nẵng, liên quân Pháp – Tây Ban Nha kéo vào đánh quân triều đình An Nam ở các tỉnh phía Nam, những tỉnh giàu có nhất và dễ thâm nhập nhất. Người chỉ huy cuộc viễn chinh là Đô đốc Rigault de Genouilly, ông ngược sông Đồng Nai và chiếm được thành Gia Định sau một trận chiến ác liệt. Sau đó các cơ sở của chúng ta ở Sài Gòn bắt đầu mọc lên. Người An Nam chống trả mạnh mẽ. Họ bảo vệ từng tấc đất, và phải mất nhiều năm chúng ta mới chiếm được Nam Kỳ và đánh thắng đến tận sông Mê Kông. Không cần phải kể ra sự dũng cảm, sự hăng say như thế nào của các thủy quân lục chiến và quân lính Pháp đánh chiếm vùng đất Nam Kỳ này cho tổ quốc. Họ không chỉ đối mặt với cái chết vinh quang trên chiến trường. Bệnh tật còn tàn nhẫn và nguy hiểm hơn. Sốt, say nắng, kiết ly, áp xe gan xâu xé họ và quật ngã hàng nghìn người. Tổn thất về người thật đáng sợ. Chẳng những người Nam Kỳ kháng cự quyết liệt mà trời và đất còn là những đồng minh đáng sợ của họ.

Các tỉnh ở phía tây sông Mê Kông nằm trong đế quốc An Nam một thời gian rồi bị chúng ta chiếm một cách dễ dàng. Toàn bộ Nam Kỳ trở thành thuộc địa của chúng ta.

Cao Miên rơi vào tay chúng ta mà không cần quân viễn chinh, thậm chí không cần động tay động chân, chỉ bằng một hiệp ước đơn giản với vua Cao Miên là Norodom[90], người đã sống và trị vì cho đến

thời gian gần đây. Cao Miên nằm dưới sự bảo hộ của Pháp. Chúng ta phải mất một thời gian xây dựng các cơ sở và thực hiện công cuộc thực dân hóa. Chính quyền bảo hộ trong nhiều năm chỉ tồn tại đối với những quốc gia nước ngoài. Nhưng như thế cũng đủ để thay đổi và Cao Miên dần dần mở cửa để tiếp nhận nền văn minh Pháp.

Mọi người đều biết cuộc chinh phục Bắc Kỳ diễn ra như thế nào. Cuộc chinh phục đó là một câu chuyện đã đi vào quá khứ, bị xen quá nhiều những cuộc tranh cãi của các đảng phái cũng như công luận của chúng ta. Những cuộc tranh cãi đó dường như chỉ liên quan đến những cuộc đấu tranh nội bộ, mà than ôi, chúng diễn ra hết ngày này sang ngày khác! Năm 1874, Francis Garnier, một sĩ quan hải quân trước đây cùng Doudart de la Grée[91] thám hiểm sông Mê Kông và trở về theo đường qua Vân Nam và Bắc Kỳ, đã cùng với một số binh lính chiếm thành Hà Nội. Thật là một hành động táo bạo, một sự can đảm điên rồ, không thể có kết quả nếu Chính phủ Pháp không quyết định hành động. Francis Garnier bị giết, từ đó dẫn tới hiệp ước trả lại Bắc Kỳ cho Hoàng đế An Nam nhưng cho Pháp được quyền có lãnh sự cùng với đội vệ binh thủy quân lục chiến ở Hà Nội, ở cửa sông Hồng tại chỗ nay là thành phố Hải Phòng, và ở một số điểm khác ven bờ biển Trung Kỳ.

Tình hình giữ nguyên như vậy cho đến năm 1883; nhưng các quan lại An Nam muốn thoát khỏi chúng ta. Họ ít nhiều công khai đồng tình với các tên cầm đầu các toán cướp Trung Hoa chiếm đóng một số nơi ở Bắc Kỳ để khiến chúng ta phải bỏ Hà Nội. Cần phải nói kỹ về chính sách chúng ta theo đuổi lúc đó đã đẩy chúng ta tới những sự kiện đau đớn hồi tháng Năm năm 1883 với cái chết bất ngờ của Chỉ huy trưởng Rivière ở Cầu Giấy. Lực lượng yếu ớt, thiếu cái nhìn rõ ràng đối với các sự việc, mất tinh thần, tất cả những yếu tố tiêu cực đó đã tạo ra những hậu quả đương nhiên phải có của chúng; chúng ta bị kéo vào một vụ việc lớn ngoài ý muốn, không lường trước sẽ đi tới đâu và cũng không chuẩn bị. Khi chinh phục Bắc Kỳ chúng ta đã phải giảm đối đầu với quân An Nam, một đội quân ít có những đơn vị có tổ chức, không thể chống cự lâu dài, và tăng cường chống các

toán quân không chính quy Trung Hoa sau đó đã được quân chính quy của các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây gia nhập.

Chúng ta đã có những chiến công tuyệt đẹp như chiếm thành Sơn Tây và thành Bắc Ninh, các trận đánh ở Bắc Lệ, Kép và hàng loạt các trận đánh trên đường đi Lạng Sơn, cuộc bảo vệ Tuyên Quang đáng khâm phục, trận chiến gay go và đẫm máu ở Hòa Mộc[92]... đã mang lại danh dự huy hoàng nhất cho quân đội và danh tiếng cao nhất cho các chỉ huy. Tên tuổi của Đô đốc Courbet, các tướng Brière de l'Isle, Négrier, Giovaninelli, đại tá Borgnis-Desbordes, của người anh hùng khiêm tốn là Chỉ huy trưởng Dominé... được ghi ở vị trí trang trọng trong quân sử của chúng ta.

Cuộc chinh phục gần như đã hoàn thành. Quân Vân Nam bị tiêu diệt bởi hỏa lực của chúng ta và bệnh tật ở vùng Tuyên Quang và Hòa Mộc; quân Quảng Tây bị đánh bật về bên kia biên giới, và nếu chúng ta bạo gan hơn thì có lẽ chúng còn bị đẩy tới tận những vùng núi của chúng. Chúng đã gây ra cho chúng ta nhiều thiệt hại và có thể tiếp tục tấn công chúng ta, nhưng thành Lạng Sơn trong tay chúng ta như một hàng rào vững chắc ngăn chúng lại. Thêm vào đó, những đòn xử lý của Đô đốc Courbet với Trung Hoa[93] ở Đài Loan và Phúc Kiến đã khiến Trung Hoa đề nghị hòa ước và công nhận quyền chiếm hữu Bắc Kỳ của chúng ta. Chúng ta đã tiến từng bước vững chắc trên con đường chinh phục một quốc gia rộng lớn và giàu có để đến cái đích là kết thúc cuộc chiến tranh mà vinh quang thuộc về quân đội chúng ta, là một chiến công thật sự to lớn mà chúng ta phải công bố khắp nơi.

Đây là sự toại nguyện đầu tiên mà chúng ta đã chờ đợi từ lâu để củng cố lòng yêu nước của chúng ta.

Còn đối với quân đội, đó là một liều thuốc trợ lực, một động lực mới của lòng tin.

Nhưng vận rủi theo đuổi chúng ta nhiều năm qua vẫn bám riết chúng ta và một ngày nào đó sẽ lấy đi những khí thế tinh thần của một chiến dịch lâu dài và chói lọi vinh quang. Một tai nạn vô duyên

trong chiến đấu, một thời khắc hoảng loạn diễn ra cộng với những chia rẽ trong nội bộ, những kết quả thật tồi tệ!

Hồi kịch cuối cùng

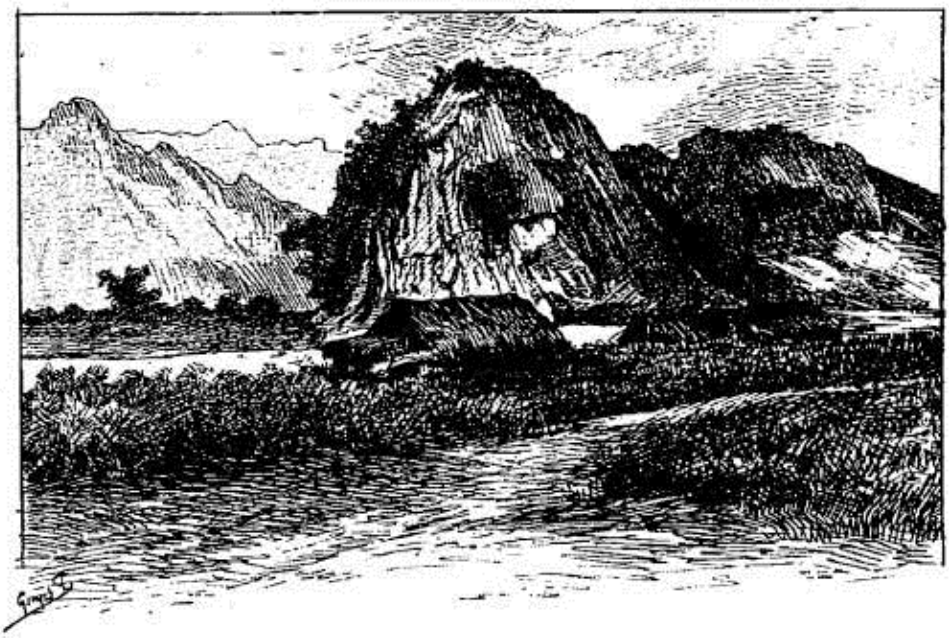
Sau khi chúng ta bị thua ở Bangbo[94], vì rất xa căn cứ Lạng Sơn và thiếu tiếp tế trầm trọng, chúng ta buộc phải rút lui. Thế là một trận chiến mới diễn ra trên đất Bắc Kỳ tại làng Kỳ Lừa, phía trên Lạng Sơn, nơi thành lũy của chúng ta rất vững chắc. Trận chiến diễn ra rất ác liệt; tổn thất của chúng ta rất lớn nhưng tổn thất của quân Thanh còn lớn hơn nhiều. Mạnh dạn hơn sau chiến thắng ở Bangbo, quân Thanh muốn tấn công ở chỗ trống trải trên đồng bằng, nhưng binh sĩ của chúng ta đã dắt họ theo chiến thuật của chúng ta, dạy cho họ một bài học khó. Tướng Négrier, như thường lệ, xông pha lửa đạn hơn cả lính của mình. Khi ông đang đứng trên bờ lũy thì bị trúng đạn và bị thương nặng. Mọi người phải đưa ông về hậu tuyến. Thật không may là không có các chỉ huy có kinh nghiệm ở các đội quân nhỏ; ông bị thương nặng, trọng trách trong tay của một vị tướng đặt vào tay một Trung tá chưa được chuẩn bị cho nhiệm vụ. Ông này, Trung tá Herbinger, sợ trách nhiệm đè lên vai mình. Ông ta không tin rằng mình có thể đương đầu với quân Thanh không chỉ ở Kỳ Lừa mà ngay cả ở thành Lạng Sơn. Khi người chỉ huy yếu kém tức là tinh thần anh ta chưa được tôi rèn đủ mức, ta không thể mong đợi gì từ những người lính dưới quyền người chỉ huy đó. Trong cuộc họp của hội đồng quân sự diễn ra sau khi tướng Négrier rời mặt trận bằng xe cứu thương, việc rút lui được quyết định bằng động thái rời khỏi Lạng Sơn ngay lập tức.

Có vẻ quân Thanh đã đuổi theo sát gót nên phải tìm mọi cách để chạy đua với thời gian. Xe pháo và những thứ cồng kềnh bị vứt bỏ. Để tới được Lạng Sơn và ra được đường bộ xuôi về đồng bằng Bắc Kỳ, phải vượt qua một con sông hẹp gọi là sông Kỳ Cùng. Binh lính được lệnh phải ném xuống sông những hòm bạc của ngân khố, các thiết bị điện báo và thậm chí cả những khẩu đại bác. Cuộc rút lui có chủ ý và được quyết định một cách lạnh lùng biến thành một cuộc tháo chạy thực sự. Các binh sĩ và sĩ quan còn chiến đấu được, trong khi

chiến đấu suốt ngày ở vị trí, không sợ gì nữa, trở nên chai đá vì không còn gì để sợ. Sau này chắc sẽ phải có cảnh tượng kinh hoàng lắm mới khiến họ có cảm giác nguy hiểm. Trên chiến trường không còn một người lính nào vì sau khi quân chúng ta hấp tấp rút lui thì quân Thanh cũng vội vã rút về bên kia biên giới do chịu tổn thất nặng nề. Tướng địch bị thương gần như cùng lúc với Tướng chỉ huy của chúng ta. Cuộc rút lui của chúng diễn ra chỉ hai ngày trước khi chúng biết cuộc triệt thoái của chúng ta khỏi Lạng Sơn. Chúng không dám tin vào chuyện đó nên tiến vào Bắc Kỳ một cách thận trọng.

Trước khi ném các đồ vật xuống sông Kỳ Cùng, Trung tá Herbinger đã gửi điện cho Tướng Brière de l'Isle ở Hà Nội thông báo về thương tích của Tướng Négrier, về cuộc rút lui đang diễn ra, và các biện pháp ông ta thấy cần phải áp dụng. Tất cả những gì chúng ta biết về Brière de l'Isle cho thấy đó là một người lính có nhiều phẩm chất ưu tú, một viên tướng có tài mưu lược. Nhưng trong tình huống mà tôi đang đề cập đến ở đây, ông ta đã mất bình tĩnh; ông đã không phân biệt được nhiệm vụ của mình với nhiệm vụ của thuộc cấp, không biết mình sẽ gánh chịu trách nhiệm gì trước đất nước và trước lịch sử. Ông đã gửi một bức điện cho Chính phủ Pháp để thuật lại và nhận trách nhiệm về những việc Trung tá Herbinger đã báo cáo với mình, và ông ta thêm vào báo cáo một kết luận còn đáng lo ngại hơn, là ông ta hy vọng sẽ giữ được đồng bằng Bắc Kỳ. Cùng lúc đó, nhiều bức điện của các nhân vật khác cũng được gửi về Pháp, tất cả đều toát lên sự hoảng loạn bao trùm Hà Nội.

Thực ra, tất cả đều âm mưu chống lại chúng ta; những âm mưu đó thổi vào Bắc Kỳ một luồng gió sai lệch mạnh tới mức nước Pháp cũng cảm thấy. Sau hành động của Herbinger là bức điện Brière de l'Isle! Một người đáng mặt chỉ huy sẽ không phát ngôn, không hành động như vậy. Trong tình huống nghiêm trọng như thế, với sự am tường về địa phương, về lực lượng của ta và của địch, thì ở mức độ nhất định ông ta vẫn có thể tìm hiểu và chỉnh sửa lại thông tin báo cáo cho đúng đắn. Người chỉ huy đó trong mọi trường hợp phải lập tức tự mình tới tận nơi tìm hiểu tình hình. Chỉ sau khi tận mắt thấy



Động Kỳ Lừa gần Lạng Sơn.

mọi việc, sau khi ráp nối mọi vấn đề thì mới gửi điện tín và cho phép gửi điện tín. Lúc đó, điện tín không phục vụ cá nhân, đường cáp đã bị cắt.

Tôi thường nói chuyện về bức điện tín của Tướng Brière de l'Isle với những người thân cận ông hồi đó. Tôi không giấu họ những suy nghĩ của tôi về việc gửi bức điện. Họ ra sức bảo vệ vị tướng của mình. Tôi nghĩ là mình đã làm sáng tỏ một điều trong những cuộc nói chuyện, là việc vị tướng đã cố tình gửi bức điện đi; ông ta đã yêu cầu quân tiếp viện và thấy người ta không nhanh chóng gửi quân sang, vả lại ông ta không biết rằng các cuộc đàm phán với Trung Hoa lúc đó đang sắp thành công. Bằng cách thổi phồng tình hình đen tối ở Lạng Sơn và hậu quả có thể xảy ra thì may ra họ mới không chần chừ gửi quân đến. Vị tướng đã không lường tới những hậu quả khác của bức điện đáng lo ngại của mình.

Với bức điện đó, ta biết hiệu ứng của nó ở Pháp ra sao, đầu óc đảng phái sẽ khai thác nó như thế nào. Nội các Jules Ferry[95] bị sụp đổ; thực ra là bị đánh bật đi một cách nhục nhã. Người ta nói thẳng

vào mặt Jules Ferry: "Chúng tôi không muốn thảo luận với ông về những vấn đề của tổ quốc nữa". Phe đa số trong ngày hôm qua trở thành phe bị đánh bại bởi cuộc hoảng loạn đó. Suýt nữa thì Bộ Thuộc địa cũng bị lên án. Khi ta nhớ lại những sự kiện đó và so sánh những sự kiện đó với thái độ có thể nói là hoàn hảo, đúng mực, kiên cường của một Quốc hội và một dân tộc láng giềng đã phải chịu những thử thách khắc nghiệt nhất – khi đánh nhau với kẻ thù, quân đội của họ, không đông lắm, thiếu tổ chức và thiếu giáo dục quân sự và chịu hết thế bí này tới thế bí khác, hết thất bại này tới thất bại khác trong nhiều tháng – thì ta mới thấy hổ thẹn biết bao. Sự bình tĩnh, sự kiên cường của người Anh đã được đền bù; đó là những vùng đất họ đòi đã thuộc về họ, mà không ai nhớ đến những sai lầm trong chiến dịch của họ, những khuyết điểm phạm phải và những thất bại bị che giấu đi. Người Anh đã thành công; thế giới tán thưởng và nở những nụ cười với họ.

Chúng ta cũng vậy, chúng ta đã chinh phục được Bắc Kỳ, đã đạt được kết quả mong đợi rất cụ thể. Nhưng sau hai năm thành công với những chiến thắng trước những kẻ thù đông đảo và dũng cảm, chúng ta đã rút khỏi Lạng Sơn. Đó là một sự việc tình cờ chẳng có gì quan trọng. Chúng ta gọi đó là một thảm họa và đã công bố điều đó ra thế giới! Chúng ta muốn thế, nếu giả vờ khác đi thì chúng ta đã bị sỉ nhục. Vả lại, thế nào mà chúng ta lại mất lòng tin kia chứ? Sự kiện nghiêm trọng đến mức gây ra một cuộc khủng hoảng chính trị. Quốc hội và cả quốc gia bị đảo lộn.

Tại châu Âu, tại Viễn Đông, qua các bức điện của Pháp, qua những gì diễn ra ở Paris, người ta biết quân đội của chúng ta bị quân Thanh đánh cho tan tác. Cuộc viễn chinh Bắc Kỳ của chúng ta không còn là chuỗi các trận đánh vẻ vang với các tên gọi Sơn Tây, Bắc Ninh, Hòa Mộc, Tuyên Quang... Đó là thảm họa Lạng Sơn. Lòng tự tin rằng Bắc Kỳ sẽ phải về tay chúng ta[96], rằng nó sẽ mang lại danh tiếng cho chúng ta, những hy vọng và tham vọng này đã tiêu tan trong một ngày lầm lạc, đã tiêu tan trong một ngày cuồng điên! Đối với chúng ta cũng như nhiều người khác, vụ Bắc Kỳ là một vụ tệ hại, một vụ ô danh; chúng ta trở thành những kẻ chiến bại.

Đó là bài học rút ra từ các sự kiện năm 1885. Ai có thể nói bài học đó sẽ giúp ích cho chúng ta?

Tuy vậy Bắc Kỳ vẫn bị chúng ta chinh phục; một hiệp ước hòa bình được ký kết với Trung Hoa, trong đó công nhận chúng ta có toàn quyền sở hữu Bắc Kỳ.

Các sự kiện cho phép chúng ta đặt chế độ bảo hộ ở Trung Kỳ đơn giản hơn và không gây cho chúng ta những suy nghĩ nghiêm túc và đau đớn như các biến cố của cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Cuộc đổ bộ của thủy quân lục chiến dưới quyền Đô đốc Courbet lên bãi biển Thuận An ở cửa sông Hương, việc chiến hạm Bayard bắn phá Hoàng thành chỉ cách đó chừng chục cây số theo đường chim bay, nhưng theo cách tính của người An Nam bằng 24 giờ chạy thuyền buồm, đủ để chúng ta đạt được hiệp ước như ý muốn. Ba năm sau khi vụ Bắc Kỳ kết thúc, chúng ta lại phải ngăn chặn mưu toan của Triều đình nhằm thoát khỏi ách của chúng ta. Sau đó không còn biến cố gì nữa; nền bảo hộ của Pháp ở Trung Kỳ cứ thế sẽ trường tồn.

Về nguyên tắc, Ai Lao thuộc chúng ta, từ khi chúng ta chiếm được Trung Kỳ và Bắc Kỳ, sau khi ông Pavie[97] thám hiểm Ai Lao, khiến cho người Ai Lao hiểu, tôn trọng và yêu mến nước Pháp. Thực tế, việc sở hữu Ai Lao đã bị người Xiêm tranh cãi từng phần với chúng ta mãi cho đến năm 1893. Việc thủy quân lục chiến của chúng ta sử dụng vũ lực trên sông Mê Nam và sự xuất hiện của các pháo hạm của chúng ta ở Vọng Các bảo đảm cho sự thống trị hòa bình của chúng ta trên lãnh thổ rộng lớn của Ai Lao. Hiệp ước giữa nước Cộng hòa Pháp và vua Xiêm, là kết quả của những sự kiện này, đã cho nước Ai Lao một đường biên giới là sông Mê Kông, với một khu vực trung lập rộng 25 cây số bên hữu ngạn, tức là đặt hẳn con sông vào tay chúng ta. Ngoài ra, thung lũng sông Mê Kông chạy về phía tây tới tận đường phân thủy với sông Mê Nam cũng được duy trì trong quyền kiểm soát của Pháp theo một thỏa ước ký với Anh vào tháng Một năm 1896.

Các xứ của Đông Dương mà chúng ta lần lượt chiếm, Nam Kỳ, Cao Miên, Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Ai Lao, là những bang riêng biệt.

Chúng là kết quả của một sự phân chia về chính trị và hành chính của một thuộc địa lớn của chúng ta ở Viễn Đông. Sau đó ít lâu, một lãnh thổ mới được thêm vào thuộc địa đó[98]. Theo thỏa ước ngày 10 tháng Tư năm 1898, Trung Hoa cho Pháp thuê vịnh Quảng Châu và một vùng đất ven vịnh. Quảng Châu nằm ở phía bắc eo biển Hải Nam một chút và trên bờ biển phía đông của bán đảo Lôi Châu. Nghị định ngày 5 tháng Một năm 1900 gắn vùng vịnh và đất trên với Đông Dương bằng cách đặt những nơi này dưới quyền của Toàn quyền Đông Dương. Đây là một tiền đồn của Pháp trông ra vùng biển phía bắc của Trung Hoa và Nhật Bản.

CHƯƠNG III.
NAM KỲ

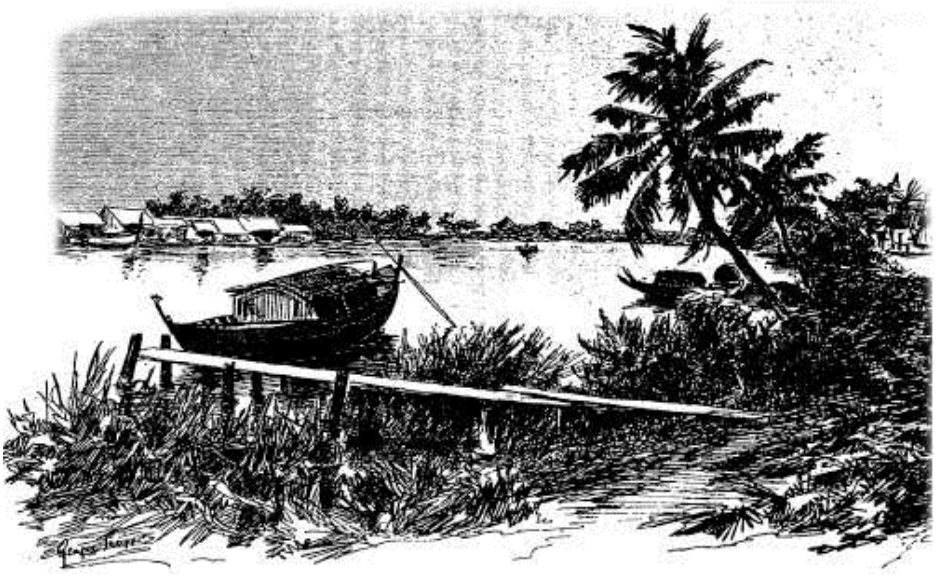
Bây giờ là lúc để đưa ra một định nghĩa chính xác hơn về Đông Dương, điều kiện tự nhiên của nó ra sao, chính trị và kinh tế ở đó vào năm 1897 thế nào, và những thay đổi gì đã diễn ra ở đó; tiếp theo là gợi lại từng sự kiện và nhen lại những ấn tượng mà tôi đã trải nghiệm khi gặp gỡ, khi tiếp xúc với Đông Dương lần đầu.

Khí hậu và đất đai

Tới Sài Gòn ngày 13 tháng Hai năm 1897, tôi gặp Nam Kỳ đang vào mùa khô. Đây là mùa mà những người phương Bắc chúng ta có thể gọi là mùa lúc nào cũng đẹp trời, thời tiết không thay đổi. Sáu tháng liền không có lấy một trận mưa, không một đám mây. Bầu trời lúc nào cũng trong xanh êm đềm, không gợn mây, mặt trời luôn sáng rỡ. Thật là tuyệt vời và, đối với những chủng người sinh ra ở xứ lạnh, không thể mơ ước gì hơn thế. Tâm trí ta chẳng bợn chút gì khác ngoài cảm giác hoàn toàn hạnh phúc. Ở châu Âu chúng tôi chưa từng biết đến khung cảnh bầu trời lặng ngắt, không một gợn mây, mặt trời không sưởi ấm mà cứ nóng như thiêu như đốt liên tục, nhiệt độ lúc nào cũng cao quá mức chúng ta có thể tưởng tượng được, ngỡ như nhiệt kế chỉ sai. Nhưng bù lại cho tất cả những điều đó là cặp mắt ta được no nê ngắm nhìn những gì thiên nhiên ban tặng cùng vẻ đẹp bất tận của bầu trời.

Lúc đầu, tôi đã thấy những người xung quanh trằn trọc cả đêm

vì nóng bức, và họ lo lắng tự hỏi không biết sẽ chống chọi được bao lâu nữa với thứ thời tiết khắc nghiệt này. Vả chăng, ai không kháng cự được thì gục thôi, bệnh tật và cái chết sẽ tới liền tức khắc. Đó là những người không rèn luyện cho tốt về mặt thể chất hoặc tinh thần, đôi khi là cả hai. Nhưng may thay đó chỉ là một số nhỏ, một thiểu số vô cùng nhỏ. Đa số họ trụ lại được một thời gian ngắn, và một số ít người có thể trụ lâu ở xứ này, những người đó thậm chí còn theo định kỳ về Pháp để đổi gió.



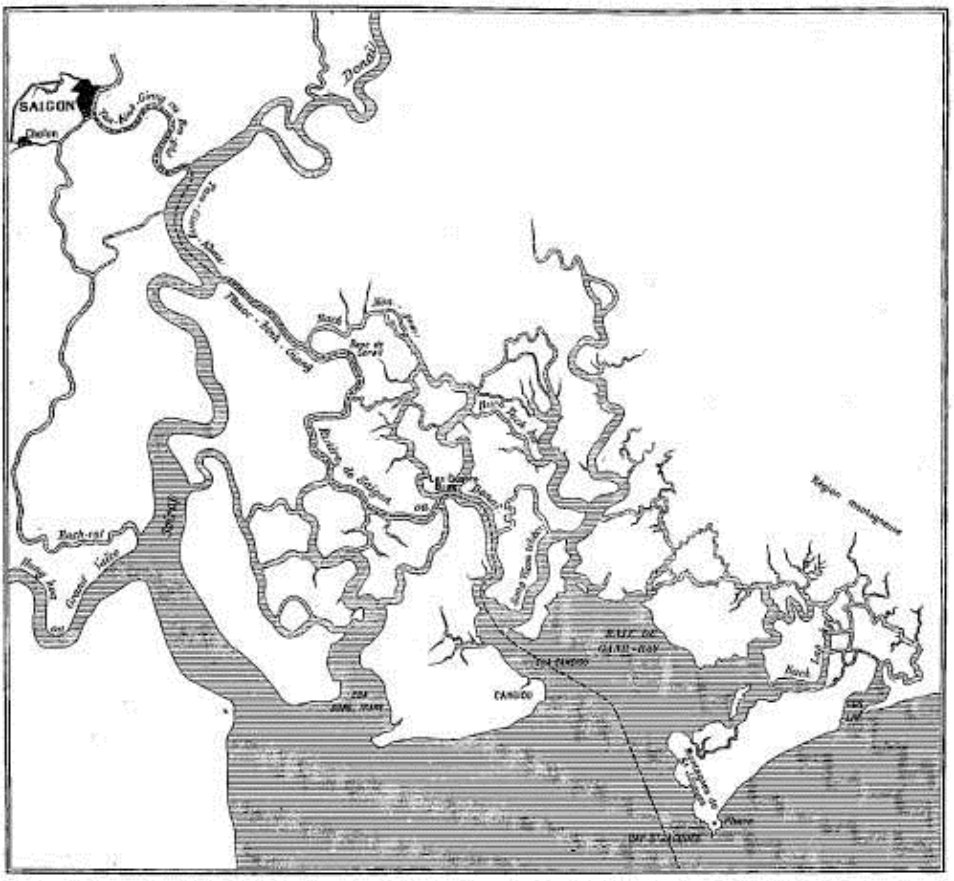
Một con kênh ở Nam Kỳ.

Ở Nam Kỳ, mùa mưa chỉ khác mùa khô ở chỗ ngày nào cũng có những cơn giông làm nhiệt độ dịu đi được một lúc. Nói cách khác, cũng vẫn một mặt trời như lò lửa ấy, cũng vẫn không khí hầm hập nóng đó. Người ta có thể nói rằng về cơ bản nhiệt độ ở Nam Kỳ là bất biến, mùa đông cũng như mùa hè, ngày cũng như đêm. Trong tháng Mười hai hoặc tháng Một, đôi khi có một vài ngày trời đột nhiên trở mát khiến người ta sung sướng; tương tự như vậy, vào một số đêm, nhiệt độ hạ bớt chút ít. Những trường hợp ngoại lệ hiếm hoi như thế chẳng ảnh hưởng gì đến quy luật chung của khí hậu nóng ẩm, hừng hực và liên tục trong mọi mùa, mọi lúc. Nhiệt kế đứng yên trong khoảng 30 đến 35 độ. Nhưng dường như nhiệt độ trên nhiệt kế chỉ là

kết quả của một phép đo không chính xác. Nền nhiệt 30 độ của Nam Kỳ làm ta có cảm giác như từ 55 đến 60 độ ở Pháp hoặc ở Algérie. Ở châu Phi đã có lúc tôi đã từng phải chịu đựng nền nhiệt lên đến 48 độ theo nhiệt kế chỉ; tôi mặc quần áo nỉ, đội mũ phớt đen mà không thấy khó chịu. Nhưng với nền nhiệt 30 độ ở Nam Kỳ, đội mũ cát và mặc quần áo nhẹ bằng vải toan trắng vẫn khiến tôi thấy không đâu nóng bằng.

Người ta nói ở Nam Kỳ không khí có độ ẩm cao. Đúng vậy, hơi nước lơ lửng trong không khí làm thay đổi cảm giác của người ta. Nóng ẩm là thứ tệ hại nhất, khó chịu hơn cả nóng khô; và quả thật độ ẩm ở Nam Kỳ là cái không đáng mong muốn chút nào trên đời này. Nam Kỳ nằm trên lớp vỏ trái đất mỏng; lớp vỏ này lại nằm trên một hố bùn sâu nên nước chảy ra từ khắp nơi, bốc hơi và bão hòa trong không khí. Vì thế độ ẩm là một yếu tố cần được xem xét khi đánh giá nhiệt độ; nhưng ở đây tôi tin chắc rằng còn có những yếu tố khác, chưa biết hoặc chưa lường tới, cũng có tầm quan trọng. Sẽ là sai lầm nếu nghĩ rằng sẽ có một đánh giá chính xác bằng cách kết hợp các chỉ số trên nhiệt kế và ẩm kế. Đặc biệt là điện áp dường như đóng một vai trò lớn. Tôi cho rằng mọi lúc, nhưng chắc chắn nhất là vài tháng mỗi năm, điện khí quyển ảnh hưởng đến sức khỏe của người Nam Kỳ cũng như ở một số ít quốc gia khác. Ở xứ đó thường xuyên có những ngày chúng ta gọi là nặng trời và giông bão, cảm giác về những ngày nặng nề ngột ngạt như thế ở châu Âu cũng rất hiếm hoi.

Chẳng làm gì mồ hôi cũng vã ra như tắm, chỉ cần động chân động tay một chút là mồ hôi toát ra như tắm. Thế nên ta hiểu vì sao người châu Âu ở Đông Dương rất muốn ngồi yên nghỉ ngơi, tránh tối đa việc lao động và rèn luyện thân thể. Tuy nhiên, không có gì cản được cái chết. Các hoạt động thể chất và tinh thần là cần thiết ở mọi vùng miền; thậm chí có lẽ đặc biệt có ích ở vùng nhiệt đới, nơi mà sức hủy hoại của thiên nhiên rất mạnh mẽ, nó gây ra cho cơ thể chúng ta những tác động nguy hiểm hơn khi đang sống ở những phương trời lạ. Một công việc làm đầu óc bận rộn, một hoạt động chân tay vừa đủ, với một sự tiết chế tuyệt đối thậm chí cả với rượu, là điều kiện



Sông Sài Gòn.

tiên quyết để chịu được khí hậu Nam Kỳ, hay có thể nói là khí hậu của toàn Đông Dương mặc dù có sự khác biệt giữa các vùng.

Thời tiết không lành của Nam Kỳ ít nhất cũng có sự góp phần của đất đai. Khu vực cao ở Đông Bắc chạy dài từ Trung Kỳ tới Sài Gòn có kiến tạo rất cổ nên tầng đất cái[99] rất rắn chắc. Phần còn lại của Nam Kỳ, khoảng hơn ba phần tư, mới được hình thành gần đây và phát triển từng ngày về phía Biển Đông. Chính phù sa các sông Mê Kông, sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ và hàng trăm chi lưu của chúng gần đây đã tạo ra miền đất Nam Kỳ, và vẫn đang mở rộng dần ra từ thế kỷ này sang thế kỷ khác. Nếu không khí và ánh nắng mặt trời làm cứng lớp đất trên cùng thì ở sâu phía dưới vẫn còn là bùn pha nước.

Ta có thể nhận ra điều này khi xây dựng những tòa nhà hơi đồ sộ một chút ở khu vực tôi vừa nói. Phải lưu ý làm móng thật chắc cho những tòa nhà như thế. Ta có thể gặp đất rắn ở độ sâu từ một mét rưỡi đến hai mét; sâu hơn nữa là bùn nhão, và phải xuống đến 10, 20 mét nữa mới lại gặp đất rắn. Do đó đối với các công trình xây dựng đơn sơ, tốt nhất là làm móng sao cho chỉ tới lớp đất bên trên.

Trong những năm vừa qua, chúng ta đã tiến hành những nghiên cứu và những thí nghiệm, và chúng ta đã mắc những sai lầm; những sai lầm này đã cho chúng ta biết các lớp bên dưới mặt đất của Nam Kỳ. Việc bố phòng cảng và Công xưởng hải quân[100] ở Sài Gòn không chỉ bao gồm vũ trang cho Mũi Ô Cấp, là việc đã được thực hiện, mà còn phải bố trí một hệ thống phòng thủ hỗn hợp cả cố định lẫn di động trên sông để phòng bị trường hợp hàng rào thứ nhất ở Mũi Ô Cấp bị phá vỡ. Chúng tôi đã cân nhắc việc xây dựng bãi pháo trên bờ ngay cửa sông Đồng Nai để tham gia đánh các tàu địch khi chúng vẫn đang phải đương đầu với những khẩu pháo cuối cùng ở Mũi Ô Cấp và bắt đầu bị các tàu phóng lôi của chúng ta gây khó khăn.

Tôi vẫn nhớ chuyến đi thăm một địa điểm thuận lợi nhất để xây dựng một công trình như thế; cùng đi với tôi có Chỉ huy Pháo binh Sài Gòn, một sĩ quan cường tráng và thông thái, một công trình sư kỳ cựu, Đại tá Teilhard d'Eyrie. Địa điểm đó rất gần làng Cần Giờ. Vị trí thật hoàn hảo; bãi pháo sẽ khuất khỏi tầm nhìn của quân địch; địch chỉ có thể phát hiện ra bãi pháo sau khi đã hứng đạn pháo từ một tầm bắn chết người. Mặt đất rất ổn nhưng Đại tá không tin chắc vào lớp đất phía dưới. Những thăm dò đầu tiên mà Đại tá thực hiện cho thấy ông đã tìm được một bãi đất tệ hơn là ông tưởng. Sau đó chúng tôi phải thăm dò từng tí một theo cách thử nghiệm như sau: đặt lên những chỗ khác nhau trên bãi các khối nặng được tính toán sao cho mỗi đề-xi-mét vuông mặt đất chịu một tải trọng bằng tải trọng dự kiến và chúng tôi quan sát tác động của chúng lên đất. Tất cả những khối nặng đó lún xuống gần như nhau. Trong một tháng, chúng lún dần tới độ sâu một mét rưỡi; tại đó chắc chắn là lớp đất cứng bục ra. Cứ thế, ngày hôm sau các khối nặng đó biến mất. Cuộc thăm dò thực

hiện tới độ sâu 30 mét cũng không tìm thấy chúng. Phải từ bỏ ý định xây dựng các công trình phòng thủ trên một nền đất như vậy.

Ngược lên phía thượng lưu sông, chúng tôi gặp nền đất lâu đời hơn nên những khối tải trọng đặt lên mặt đất với những điều kiện như ở Cần Giờ chỉ lún xuống tới 15 hay 16 mét và không bị biến mất. Ngoài ra, vào năm 1870 người ta đã tùy nghi đặt một bãi pháo gồm toàn những khẩu pháo cũ tại một chỗ được chọn khá kỹ. Các khẩu đại bác không được dùng đến, hầu như bị bỏ ở nơi chúng được đặt. Chúng tôi thấy một số khẩu trong số đó, khoảng một nửa hoặc ba phần tư, lún sâu xuống, giá súng chìm hẳn dưới đất. Sẽ không thể đặt những khẩu pháo mới vào đây mà không gặp khó khăn lớn. Vì những khẩu pháo này phải được trang bị các thiết bị hiện đại khá nặng nên phải có một chòi chỉ huy kè cao lên ở bên sông, chúng sẽ làm đất phải chịu một áp lực đáng kể. Vì vậy chúng phải được đặt tại những nền đất rắn chắc mà bùn phải ở dưới ở độ sâu từ 12 đến 15 mét. Vấn đề không dễ giải quyết và các giải pháp liên tiếp đề ra đều bị gạt bỏ. Tại điểm cuối cùng, người ta tiến hành một thử nghiệm rất thú vị: người ta đổ lên đất một lớp cát không pha dày tới mức tải trọng của lớp cát bằng tải trọng của các khẩu pháo. Khi cát bị lún xuống người ta lại tiếp thêm cát mới sao cho lớp cát vẫn giữ nguyên được độ dày đó, cứ như thế cho tới khi cát không lún xuống được nữa, lúc đó lớp cát đã ổn định. Điều này có vẻ là mặc nhiên khi cát chạm đến lớp đất cứng, tràn sang bên, sụt xuống và nén lên lớp đất mềm ở xung quanh nó. Nếu lớp đất mềm này không quá nhão và kháng lại đủ mạnh thì nó sẽ cân bằng và trở nên ổn định. Khi đó người ta sẽ đổ thêm cát đến một độ cao cần thiết rồi xây dựng bãi pháo. Thí nghiệm đó có được theo đuổi đến thành công không? Tôi không nghe tin tức gì về nó sau khi tôi ra đi.

Các kỹ sư hải quân, những người không có kỹ thuật xây dựng các công trình trên đất như pháo binh và không có ác cảm với các vật thể di động, đã không ngần ngại xây dựng trên hai bờ sông Đồng Nai những đồn bốt bọc thép cho phòng tuyến thủy lôi. Những đồn bốt khốn khổ đó đứng vững trong vài tuần, sau đó chúng có những

dấu hiệu không ổn định rất rõ, và cuối cùng bị lún nghiêng. Chúng đã phải trải qua một cuộc đại tu.

Các kỹ sư xây dựng người Đức cũng không may mắn gì hơn. Họ đặt ở bên cạnh các đồn bốt đó của chúng ta những bồn chứa dầu lớn; họ đã mắc cùng một sai lầm như các kỹ sư hải quân của chúng ta. Móng bằng đá của các bồn chứa cao hàng mét dần dần lún sâu xuống đất. May là độ lún này diễn ra đều trên khắp bề mặt nên các bồn chứa vẫn đứng vững. Người ta đã giảm bớt một phần lượng chứa của các bồn và thấy chúng ngừng lún khi các móng xây chìm hẳn vào lòng đất, tức đáy kim loại của bồn chạm đất. Các bồn nằm nguyên ở đó, và có khả năng chúng sẽ còn nguyên đó mãi nếu người ta không tiếp tục đổ thêm dầu vào.

Lớp đất trẻ, tương đối nông của Nam Kỳ đặc biệt thuận lợi cho việc trồng cấy. Rất dễ canh tác trên đất đó, và đất đặc biệt phì nhiêu. Thời vụ diễn ra rất đều đặn. Thu hoạch hằng năm, chủ yếu là lúa, có biến đổi ít nhiều do những nguyên nhân không đáng kể; sản lượng năm này có thể cao hơn hoặc thấp hơn năm khác về số lượng hoặc về chất lượng nhưng ít nhất cũng luôn luôn được đảm bảo. Sản lượng thu hoạch đó dao động quanh một mức trung bình cao và không bao giờ xuống thấp hơn mức tối thiểu, vẫn còn cao hơn nhiều mức tiêu thụ của dân Nam Kỳ. Gạo bán ra nước ngoài, tức xuất khẩu, trong những năm tệ nhất không bao giờ dưới 700.000 tấn. Gạo xuất khẩu có thể đạt đến một triệu tấn, tính ra thành tiền từ khoảng 80 đến 100 triệu phờ-răng. Hồ tiêu xuất khẩu cũng là một nguồn tài nguyên giá trị.

Gạo là nguồn tài nguyên to lớn có thể thu được không mấy khó khăn; mỗi năm nông dân ở đây chỉ làm một vụ, và công việc đồng áng chỉ tập trung trong ba hoặc bốn tháng. Cả đến vận tải cũng được thực hiện trong những điều kiện dễ dàng và cực rẻ.

Đất Nam Kỳ chằng chịt hàng nghìn con sông lớn nhỏ, kênh, rạch chạy theo mọi hướng. Nam Kỳ là nơi bằng phẳng nên thủy triều ảnh hưởng như nhau tới tất cả các tuyến đường thủy. Như thế mỗi ngày hoạt động của triều lên và triều xuống làm cho các dòng chảy cứ sáu

tiếng chảy theo chiều này và sáu tiếng chảy theo chiều ngược lại. Người An Nam lợi dụng điều đó để vận tải hàng hóa mà không mất công mất sức gì nhiều. Ghe xuồng của họ xuôi dòng với sự trợ lực của buồm hoặc mái chèo vừa đủ để có thể lái được chúng. Khi thủy triều đổi hướng mà chưa tới được điểm đến thì họ bỏ neo hoặc buộc những chiếc tam bản vào bờ, bình tĩnh chờ thủy triều đưa dòng nước thuận đến, và cứ như thế cho cả chuyến đi lẫn chuyến về. Vận động thủy triều cung cấp lực miễn phí cho ngành giao thông đường thủy. Có lẽ không có quốc gia nào trên thế giới mà cư dân lại được thiên nhiên ưu đãi như Nam Kỳ.

Các tỉnh miền Tây

Sau khi đến Nam Kỳ, tôi đi thăm một số vùng đồng bằng trù phú sản xuất lúa gạo và một số trung tâm đáng chú ý và dễ đến như Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc. Chuyến đi vào lúc đang mùa gặt; một số nơi thậm chí đã gặt xong. Ở những nơi còn chưa thu hoạch, các nhóm thợ gặt tản ra khắp nơi trên cánh đồng để làm việc, ấn tượng về cuộc sống thật mãnh liệt, nhìn rất đẹp mặc dù những cánh đồng mênh mông không một chỗ nhô lên thụt xuống, hầu như không một bóng cây, giống như những cánh đồng lúa mỳ ở Beauce, trông hơi đơn điệu.

Làng xóm nhìn chung thường không có nét gì ăn nhập với sự giàu có ở đó. Nông dân An Nam, thậm chí cả những người khá giả, không đổ tiền vào xây dựng và trang bị đồ đạc cho nơi ăn chốn ở của mình. Nhà ở của họ cũng chỉ là tranh, tre; có thể là rộng rãi hơn, tiện nghi hơn, sạch sẽ hơn, đặc biệt là hơn nhà những người nghèo, nhưng chẳng có giá trị gì mấy. Sự sang trọng của những ngôi nhà như thế nằm ở những bức trướng thêu treo trên vách, ở những chiếc tràng kỷ chạm trổ, ở những chiếc sập bằng gỗ quý nguyên khối dài hàng vài ba mét và rộng từ mét rưỡi đến hai mét, và nếu thân cây to thì chỉ bằng một súc gỗ duy nhất, trên đó trải những chiếc chiếu dệt rất mịn cải họa tiết trang trí. Tôi đồng ý rằng khí hậu không ảnh hưởng tới ngôi nhà kiểu đó như ở các xứ mà thời tiết lạnh và xấu chiếm một phần thời gian trong năm. Ở Nam Kỳ, người ta có thể sống suốt đời ở ngoài

trời mà không sao. Tuy vậy, người An Nam không muốn hứng những cơn mưa, và thường cố tránh nó; vào giữa trưa, khi mặt trời chiếu như đổ lửa xuống người và vật, họ thấy ngôi nhà kín đáo của mình mát mẻ dễ chịu. Họ có gu thẩm mỹ về trang trí nội thất, điều này buộc họ xây cất ngôi nhà chắc chắn và bền vững. Nếu họ không xây cất thì có nhiều khả năng là họ ngần ngại khi nhớ về một thời hễ tỏ vẻ giàu có là bị nguy hiểm, quan sở tại nhanh chóng biến những kẻ khinh suất này thành nghèo khổ; cũng có thể là về mặt đạo lý họ không vượt qua được những định kiến cũ rằng đá, gạch và gốm sứ chỉ dành riêng xây nhà cho giới chức sắc hoặc những người có phẩm tước. Ngày nay sự trọng vọng mà pháp luật dành cho những người có phẩm tước trước đây đã chuyển sang những người có của nả; những người An Nam giàu có ngày nay làm nhà bằng gạch, bên trong bày những bộ đồ gỗ đóng trong nước theo lối cổ, thường bị co ngót cong vênh và dễ hỏng, và các đồ vật của châu Âu mà thật ra chẳng đẹp đẽ gì.

Vả lại chính những đồ tạp nham như thế cũng được bày trong đình làng, một ngôi nhà to rộng nhất làng dùng làm nơi hội họp của hội đồng kỳ mục, nơi họp bàn việc làng, nơi diễn ra các lễ hội. Kích thước ngôi đình, vẻ đẹp và sự sang trọng của nó cho biết sự giàu có của làng. Tương tự như nhà ở, trong các gian đình, bên cạnh những tràng kỷ An Nam đóng bằng gỗ thiết mộc, những bức trướng thêu màu sắc sặc sỡ, hoa văn rườm rà mà vẫn thêm dăm ba chữ nho, tôi cũng thấy những bàn ăn đóng ở ngoại ô Saint-Antoine, những chiếc bàn cổ của bà nội ta lẽ ra phải nằm ở cái kho đồ cũ nào đó bên Pháp thì lại trôi nổi tới đây. Tôi còn thấy trong đình những chiếc đèn dầu của Đức, những chiếc đồng hồ quả lắc Pháp và đồng hồ treo tường, thường là hai hoặc ba chiếc trong cùng một phòng, chỉ những múi giờ khác nhau hoặc đã chết ngóm. Rượu mời khách ở những ngôi đình như thế trong làng hoặc trong nhà của những người An Nam giàu có trong những dịp long trọng là rượu sâm-panh với các nhãn hiệu nổi tiếng nhất, thậm chí đôi khi hảo hạng nhất, vào bất cứ lúc nào, kể cả lúc năm giờ sáng.

Nói riêng giữa chúng ta với nhau, chúng ta cũng có phần có

lỗi khi cười nhạo cái thói Tây giả cầy này. Quả thực đó là điều nực cười, vì nó vụng về, lạc điệu như vẫn xảy ra khi bắt đầu thích nghi. Nhưng đó là sự khởi đầu của một cái gì đó nghiêm túc và không phải là không có lợi cho việc kinh doanh của chúng ta. Đối với dân bản xứ, để tạo ra những nhu cầu mà chúng ta có thể cung ứng, để tìm ra các vật dụng mà nền công nghiệp chính quốc sản xuất với giá rẻ và đem lại tiện nghi cho cuộc sống, thì đồng thời với việc nâng cao điều kiện của dân bản xứ, trong tương lai chúng ta phải tạo ra những nhu cầu ngày càng lớn đối với hàng hóa Pháp được thanh toán bằng các sản phẩm xuất khẩu của thuộc địa. Thời gian mà chúng ta bỏ ra để cần mẫn làm thủ công những vật dụng hiện giờ chúng ta có thể mua với giá rẻ, sẽ được dùng một cách hữu ích hơn để chế tạo ra những thứ ta có thể làm tốt hơn hoặc ở những chỗ khác thường làm tốt hơn. Sự thịnh vượng ở nước nhà và thương mại sẽ tăng trưởng song song. Ta có thể thấy ở đây những hiện tượng đã diễn ra ở Pháp mà không cần phải đi ngược dòng lịch sử của chúng ta quá xa. Tổ tiên chúng ta đã thấy người nông dân Pháp tự chế lấy tất cả những gì cần thiết cho nhu cầu của mình, từ bánh mỳ tới vải thô và len dạ, quần áo. Nền văn minh hiện đại, phân công cho mỗi người, ít ra là về nguyên tắc, làm những gì mà người đó có phương tiện và cách thức làm tốt nhất, đã dẫn đến chỗ người nông dân chuyên tâm vào đồng ruộng, vào khai thác nông nghiệp, chuyên bán nông sản và chuyên mua rẻ những sản phẩm mà những người khác chuyên chế tạo hoặc sản xuất ra.

Một trong các cơ sở quan trọng nhất trong một làng ở Nam Kỳ hiện đại là cái chợ. Tôi có thể nhại lại chính xác câu nói nổi tiếng trong giới thực dân: ở Nam Kỳ chưa có khu chợ nào có mái che trước khi chúng ta đến. Ngày xưa chợ họp ngay trong làng hoặc trên một mảnh đất rìa làng. Hiện nay những người bán hàng ở chợ được ngồi bên dưới một công trình có mái che giống như ở Pháp, nhưng bốn phía thông thống để gió vào, rất thích hợp với khí hậu ở đây. Làng nào cũng tự hào về chợ làng mình chẳng khác gì tự hào về đình làng vậy. Tuy nhiên, đây không chỉ là do mong muốn làm đẹp làng mà người ta xây chợ, cũng không phải do muốn có chỗ tốt cho những người bán hàng. Muốn ngồi trong chợ thì phải trả tiền, và do chợ An

Nam có nhiều người mua bán nên làng thu được từ chợ một khoản thuế lớn. Đây thường là phần lớn nhất của quỹ công nho[101].

Nói chung quỹ này không thâm thủng nên nó dễ dàng đối phó với các khoản chi của làng. Về hoạt động, ngân sách làng cũng giống như ngân sách của một tỉnh Nam Kỳ. Nếu không nói rằng các nguồn thu luôn được sử dụng đúng đắn thì cũng dễ dàng thấy rằng chúng chẳng bao giờ thâm hụt. Các tòa nhà được xây dựng và duy tu bằng nguồn thu này đã chứng minh điều đó rất rõ. Nhìn bề ngoài chúng rất đẹp, đôi khi quá to. Đó chính là trường hợp dinh thự của một số quan chức cai trị của chúng ta ở các tỉnh giàu có ở miền Tây. Một hôm, một viên Chánh tham biện tới xin tôi ra lệnh cho Sở Công chính đừng phản đối ông ta nữa; chuyện là các kiến trúc sư không muốn lập dự án xây dựng một tòa dinh thự mới cho ông ta.

– Tỉnh sẽ trả tiền – viên Chánh tham biện đó nói với tôi – và tỉnh có các nguồn thu để có thể chi trả các chi phí.

– Nhưng ông đã có một tòa dinh thự rộng rãi, dường như là đủ chỗ rồi. Tại sao ông lại muốn một tòa khác?

– Đúng là dinh thự hiện nay đủ chỗ nhưng nó không to, không đẹp bằng dinh thự tỉnh bên. Tỉnh chúng tôi xứng đáng được giống thế vì tỉnh chúng tôi cũng giàu. Tại sao quan chức tỉnh tôi không được nhà cao cửa rộng như quan chức tỉnh bên?

Tôi đã khiến người đến gặp tôi buồn lòng khi tôi tán thành Sở Công chính, không chấp thuận một công trình thực sự lãng phí ngân sách tỉnh như vậy. Còn biết bao việc cần phải làm hơn làm những tòa nhà. Có những con đường phải làm. Là một xứ có hệ thống đường thủy dài nhất và tốt nhất, Nam Kỳ không nhường vai trò này cho bất cứ nước nào trên thế giới nhưng vẫn cần có đường bộ. Nếu sông, rạch càng nhiều thì càng cần nhiều đường bộ kết nối chúng với nhau, tạo những lối thông vào các vùng ở sâu bên trong. Hầu như khắp Nam Kỳ người ta lơ là việc đó, và vào năm 1897 chẳng khó để nhận ra điều này. Các vị Chánh tham biện tự hào khoe những con đường, những lối đi dạo quanh các tỉnh lỵ của mình, phục vụ cho các chuyến đi dạo mát bằng ô tô của các công chức Pháp nhiều hơn là phục vụ cho

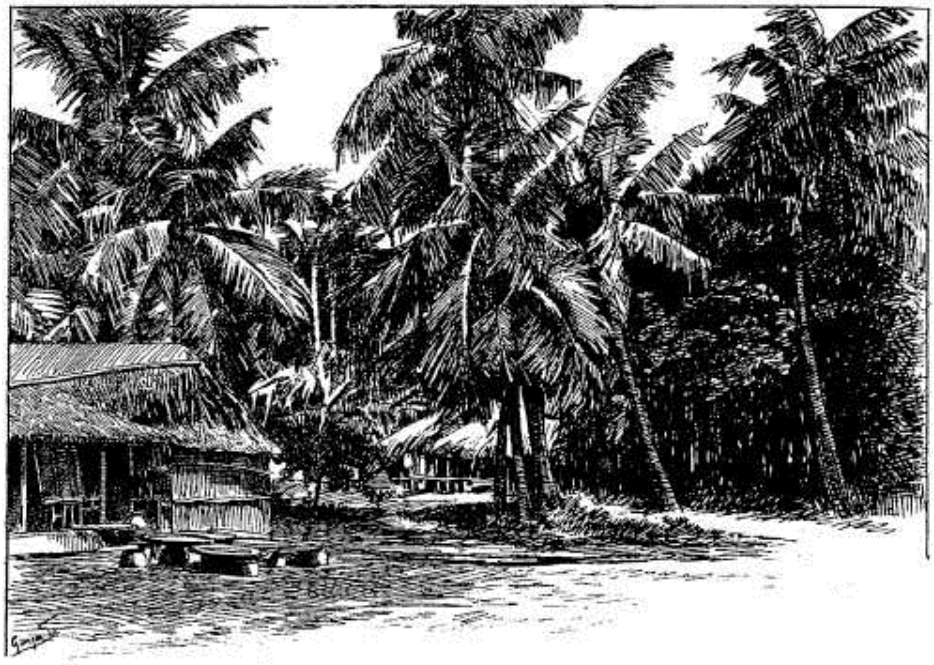
việc đi lại và vận tải hàng hóa của người bản xứ. Những con đường phục vụ lợi ích công cộng nhiều hơn đã chạy qua một số tỉnh nhưng chúng không được nối với các tỉnh lân cận. Chẳng có sự khích lệ nào để thúc đẩy những việc như thế và tầm nhìn bao quát cũng chưa có.

Các lễ đón tiếp tôi trong các chuyến đi thăm đầu tiên tới các trung tâm người bản xứ gây cho tôi cảm giác lạ lẫm, cổ kính từ đầu chí cuối. Một số buổi vẫn còn đọng trong tâm trí tôi. Tôi đặc biệt nhớ đến từng chi tiết buổi lễ đón tôi tại Vĩnh Long. Ông Masse, vị Chánh tham biện tỉnh này, là một người thông minh và uyên bác; sau này ông phục vụ tổ quốc ở Quảng Châu và Vân Nam. Ông am hiểu người An Nam và người Hoa, thạo cả tiếng An Nam lẫn tiếng Hoa. Tỉnh này được cai trị tốt, ông Masse đã tăng thêm uy tín thực sự cho tỉnh.

Vĩnh Long nằm trên một nhánh của sông Mê Kông, lùi về phía hạ lưu nơi nhánh này tách khỏi dòng sông chính. Đoạn sông chảy qua trước thành phố rộng không dưới hai cây số. Từ Sài Gòn xuống Vĩnh Long, tôi đi đường xe lửa ngắn, cũ đến hàng chục năm, nối Sài Gòn với với nhánh chính của sông Mê Kông tại Mỹ Tho. Đường xe lửa này dài 70 cây số, trong đó hai phần ba mượn đường bộ, được xây dựng theo một hợp đồng thỏa thuận với một công ty tài chính. Chi phí xây dựng con đường rất tốn kém nhưng xây dựng chẳng ra sao; các công trình xây dựng mà kém chắc chắn đến nỗi đi trên đó không bao giờ yên tâm thì phải được làm lại. Đây là một thí dụ hữu ích về việc xây dựng ở thuộc địa cần phải nêu ra để chúng ta tránh vết xe đổ này. Vào năm 1897, ga cuối cùng nằm ở thành phố Mỹ Tho và hiện nay vẫn nằm bên đường sắt; Mỹ Tho là một thành phố nhỏ xinh xắn, nằm vừa khéo ở chỗ ngã ba sông Mê Kông nối với các kênh rạch. Tuy vậy việc buôn bán ở Mỹ Tho không nhộn nhịp mấy; nhưng có nhiều thuyền lớn chạy qua Mỹ Tho và chở rất nhiều gạo từ các tỉnh trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ lên các nhà máy xay xát ở Chợ Lớn, gần Sài Gòn.

Từ Mỹ Tho tới Vĩnh Long, sông Mê Kông rộng và sâu, tàu thuyền lớn có thể đi lại được nếu con bơn[102] ở cửa sông cho phép chúng vào. Khi con nước lớn, thường chỉ có hai hoặc ba ngày mỗi tháng,

chỉ những tàu có mớn nước dưới năm mét mới có thể vượt qua được; những tàu từ năm mét rưỡi tới sáu mét phải chật vật lắm mới qua được. Thế mà không có một cảng nào được mở trên sông Mê Kông phục vụ cho thương mại hàng hải, những con tàu lớn ta thấy trên sông là những con tàu hơi nước của Hãng Dịch vụ Vận tải Đường sông; hãng này phục vụ việc đi lại trên các sông của Nam Kỳ và được chính quyền trợ giá khiến cho các hãng tàu thuyền tự do của Trung Hoa phải cạnh tranh cật lực. Đôi khi một pháo hạm hải quân trên biển hoặc một tàu hộ tống ngược sông lên tới Nam Vang. Đoạn sông Mê Kông giữa Mỹ Tho và Vĩnh Long nhộn nhịp một phần là nhờ tàu thuyền của Pháp và Trung Hoa nhưng phần lớn là nhờ ghe thuyền An Nam, chúng chạy tới chạy lui với những cánh buồm căng rộng dù xuôi hay ngược dòng. Không gì vừa mạnh mẽ vừa duyên dáng bằng con sông hùng vĩ cuồn cuộn một khối nước khổng lồ giữa đôi bờ rợp bóng cây với vô số ghe thuyền nhỏ lấp ló sau những cánh buồm trắng này.



Phong cảnh Mỹ Tho (Nam Kỳ).

Mỹ Tho là một địa điểm có quân đồn trú đóng, ngày xưa gồm lính khố đỏ[103] và thủy quân lục chiến, hiện nay chỉ có lính khố đỏ người An Nam. Năm 1897, Vĩnh Long không có quân đội Pháp đóng. Lễ đón chuyến thăm của tôi không kém phần trang trọng và mang những nét thuần bản địa gây hứng thú cho tới tận phút chót. Cuộc đón tiếp của các viên chức Pháp diễn ra ngắn gọn ở bến tàu; chúng tôi nhanh chóng làm quen với nhau. Sau đó các viên chức nhập vào với đoàn người tháp tùng tôi, và chính tại hoa viên trước tòa tham biện đã diễn ra lễ đón tiếp của các quan An Nam. Để đón tiếp chúng tôi, các bậc thềm được dựng rạp, trải chiếu và trang hoàng những lá cờ An Nam thêu rực rỡ muôn màu muôn vẻ. Các quan khách Pháp an tọa. Trước mặt chúng tôi là các nhóm xếp theo phẩm trật An Nam thứ bậc rất chỉnh tề để giới thiệu với tôi, họ mặc quan phục rất lạ lùng mà chỉ những người đã quen mới nhận ra chức tước của họ. Giữa đám yên lặng và rất trật tự đó có một nhóm đứng riêng ra thành một hàng ngay ngắn và trang phục xoàng xĩnh hơn, không kìm được sự tò mò và ồn ào, vẫn kính cẩn như mọi người nhưng có vẻ xuề xòa; đó là phái đoàn người Hoa với những chiếc áo thụng màu xanh lam và những chiếc mũ nhỏ bằng lụa trên chỏm đầu. Khắp xung quanh, cờ phướn nhiều màu sắc của các làng và các hội điểm những đốm màu lên lớp lá xanh sẫm của cây.



Người An Nam chờ thuyền trên bến Vĩnh Long (Nam Kỳ)

Sau vài lời trao đổi giữa vị Chánh tham biện với các quan lớn An Nam, tất cả đám đông đồng loạt quay mặt hướng về hàng hiên nơi chúng tôi đang ngồi, quỳ xuống lạy nhiều lần, họ phủ phục xuống hai tay chắp lại giơ lên cao. "Lạy", một cách chào theo nghi lễ, kiểu ấy gây choáng mạnh mẽ cho một người Pháp vừa mới xuống tàu ngày hôm trước như tôi. Người ta bảo tôi phải nhận lạy, nếu không sẽ khiến người An Nam buồn lòng. Không chỉ các quan trước đây của triều đình được dân chúng lạy chào như thế mà cả những người được họ tôn kính, đặc biệt là cha mẹ, cũng được họ cúi lạy. Quan Toàn quyền, theo định nghĩa nơi đây, là phụ mẫu của dân; do đó dân chúng đối xử với quan Toàn quyền như đối xử với bậc phụ mẫu. Tôi chỉ có thể chấp nhận lời giải thích mà không bình luận. Sau lễ "lạy chào" của dân chúng, viên quan lớn nhất tới trước mặt tôi cất giọng sang sảng đọc cho tôi một nghe một diễn từ viết sẵn bằng chữ nho trên một tấm lụa rồi sau đó ông ta trao cho tôi. Trong diễn từ người ta chúc tôi vạn sự hanh thông trong việc cai trị; bởi tên tuổi tôi vượt biển sang đây, người ta "biết" rằng tôi sẽ kiên quyết, công bằng và từ tâm, rằng tôi có "tất cả những đức tính của Phan Thanh Giản Đại nhân[104]". Nếu thanh danh của ông Phan Thanh Giản đã vượt biển tới Pháp – tôi chắc là có nhưng chỉ một số người biết – thì tôi phải thú nhận rằng sự nổi tiếng đó chưa đến tai tôi. Sự mù mờ của tôi mau chóng biến tan.

Phan Thanh Giản là một trong những nhân vật vĩ đại của Nam Kỳ trong thời kỳ diễn ra cuộc chinh phục của Pháp. Sau đây là câu chuyện tóm tắt về nhân vật này:

> Lúc bấy giờ, đầu tiên chúng ta chiếm Gia Định (Sài Gòn), sau đó chiếm các tỉnh lân cận cho tới tận sông Mê Kông[105], để lại toàn bộ khu vực phía Tây[106] dưới quyền cai trị của Hoàng đế An Nam. Các tỉnh trong khu vực đó chỉ còn lại những mối liên hệ khó khăn, gần như là bất khả, với triều đình Huế; mà triều đình thì cũng dần dà không quan tâm đến các tỉnh này nữa. Các tỉnh đó chỉ còn nằm dưới quyền Tổng đốc tỉnh mình mà các Tổng đốc thì bất lực trong việc làm điều thiện và ngăn chặn điều ác,

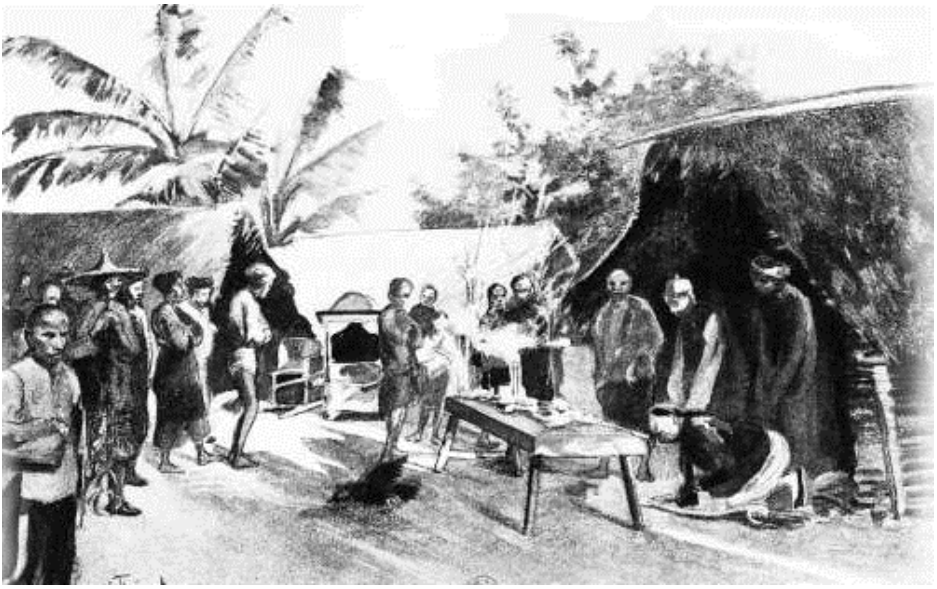
đặc biệt là ngăn chặn các cuộc tấn công chống lại chúng ta. Về phía Pháp, tình hình trở nên khó mà phòng thủ được. Làm chủ một phần Nam Kỳ sau khi bẻ gãy mọi cuộc kháng cự quan trọng, tiêu diệt các lực lượng của triều đình, chúng ta không thể để gần chúng ta những tỉnh đã bị giải giáp nhưng thù địch, ngoài tầm kiểm soát của chúng ta và đang trong tình trạng hỗn loạn; chúng ta không cưỡng nổi bị cuốn vào việc chiếm các tỉnh đó.

Phan Thanh Giản lúc đó được Hoàng đế An Nam bổ làm Tổng đốc Vĩnh Long. Ông nổi tiếng là người công minh chính trực; dân chúng trong tỉnh ông cai trị yêu mến và kính trọng ông, và phải cần đến nghị lực và quyền lực của ông mới làm cho tình hình trong tỉnh khả dĩ chịu đựng được. Nhà cầm quyền Pháp duy trì mối quan hệ tốt đẹp nhất với ông. Ông Giản không có ảo tưởng về tình hình lúc đó. Ông biết trong một tương lai không xa chúng ta sẽ chiếm Nam Kỳ mà ông thì không có lực lượng nào để chống lại. Vì thế quyết định chiếm các tỉnh miền Tây của chúng ta không làm ông ngạc nhiên. Đối mặt với bản thông báo quyết định của chúng ta, ông trả lời rằng chúng ta sẽ thấy mọi thứ ở Vĩnh Long giữ nguyên trật tự, rằng các ấn tín và các sổ bộ sẽ được trao cho chúng ta. Ông khuyên bảo các quan chức và dân chúng đầu hàng, vì mọi sự kháng cự đều bất khả. Nhưng khi binh lính Pháp đến, ông Giản đã uống thuốc độc tự tử.

"Tôi thay mặt Hoàng thượng cai trị tỉnh này – ông nói – tỉnh thất thủ mà tôi không có cách nào bảo vệ. Tôi không muốn những cố gắng vô vọng của mình đẩy tỉnh này vào những tai họa to lớn nhất. Tôi đã chuẩn bị mọi thứ để sự thay đổi quyền lực diễn ra mà không có sự xáo trộn; nhưng tôi sẽ nhục nhã nếu sống trong sự khốn khổ mà tôi đã không thể cứu đất nước tôi thoát khỏi nó."

Ta thấy rằng việc hồi tưởng về cái chết cao đẹp đó của một người sáng suốt và yêu nước sẽ làm nổi bật những phẩm chất cao quý mà ông Giản đã thể hiện trong suốt cuộc đời mình. Những kỷ niệm đáng tôn kính về một người bại trận như thế không làm lu

mờ những người chiến thắng. Người An Nam cho rằng thật là vinh dự lớn đối với một Toàn quyền Pháp khi được so sánh với bậc tiền nhân vĩ đại đó của họ.



Lễ tế trước khi lên đường ở đảo Hải Nam.

Sau diễn từ thể hiện sự kính trọng tôi ở Vĩnh Long là đến việc giới thiệu từng nhóm. Các quan lại đứng đầu tỉnh, rồi đến các thành viên của Hội đồng Tỉnh hay còn gọi là Hội đồng Hạt, các viên chức bản xứ trong chính quyền địa phương của chúng ta, các chánh tổng[107] và các lý trưởng, những người có danh vọng ở tỉnh, mang áo mão cân đai và đeo những tấm thẻ bài[108] khác nhau liên tiếp nối nhau đến chào. Chúng tôi trao đổi vài lời chào hỏi qua thông ngôn, mà đôi khi ngài Chánh tham biện phải nói thay tôi, người ta không quỳ gối cũng không cúi lạy nữa, và họ đi tiếp. Sau đó đến lượt đoàn Hoa kiều, gồm hội trưởng các bang hội và đại diện của các thương nhân trong thành phố. Thái độ của họ khác thái độ của người An Nam; họ có vẻ hồ hởi và ít câu nệ hơn. Những lời thân thiện khiến họ vui vẻ, tranh nhau cười, tranh nhau nói. Nửa giờ sau, khi đi thăm thành phố, tôi thấy chủ các cửa tiệm Trung Hoa đón chúng tôi bằng những tràng pháo liên hồi đinh tai nhức óc để biểu thị sự hài lòng với việc đại diện của họ được đón tiếp ân cần. Quả thực, họ đã phát minh ra thuốc

súng trước người châu Âu; nhưng có những lúc họ lạm dụng quá mức quyền ưu tiên của người phát minh.

Người Hoa sống ở Vĩnh Long cũng như ở những nơi khác trên lãnh thổ Đông Dương có nguồn gốc từ những khu vực khác nhau ở Trung Hoa, nhưng chủ yếu là ở đảo Hải Nam, các tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến. Họ thể hiện rất rõ tinh thần tương trợ, đoàn kết; vì thế chính quyền Pháp dễ dàng làm cho người Hoa cư trú cùng một khu vực quy tụ thành những bang hội, mỗi bang hội chịu trách nhiệm về các thành viên của mình đối với các vấn đề thuế má cũng như tư cách và tôn trọng trật tự công cộng. Hội trưởng, do người trong bang hội chọn và được chính quyền Pháp chấp thuận, là đại diện chính thức và chịu trách nhiệm cho toàn bang. Nói chung, tại các trung tâm lớn, hội trưởng là những người có địa vị và thông thái để đảm nhiệm vai trò nhạy cảm đó. Về nguyên tắc, có bao nhiêu tỉnh nguyên quán của Hoa kiều ở Đông Dương thì có bấy nhiêu bang hội. Mặt khác bang hội lại phải quy tụ đủ một số người nhất định. Những người lẻ ra của một tỉnh đăng ký vào bang hội của tỉnh bên cạnh. Tại hầu hết các trung tâm của Nam Kỳ như Mỹ Tho, Vĩnh Long, mỗi trung tâm có ít nhất ba bang hội: bang Quảng Đông gồm phần lớn những người Hoa sinh ra ở Lưỡng Quảng (Quảng Tây và Quảng Đông); bang Hải Nam, gồm những phu phen bình thường nhiều hơn các thương nhân, và bang Phúc Kiến. Để cho đông người trong các cuộc tiếp khách, một số thương nhân có danh vọng cùng tham gia với các hội trưởng. Tôi biết rõ các tổ chức như vậy của người Hoa đảm bảo được những gì cho chính phủ Nam Kỳ. Họ làm giảm thiểu, nếu không nói là làm tiêu tan, mối nguy hiểm do sự tồn tại của các hội kín có rất đông hội viên bên ngoài Trung Hoa, ở Chợ Lớn cũng như Singapore và Hương Cảng.

Trong ba tỉnh lỵ bên sông Mê Kông mà tôi đi thăm đầu tiên, thành phố đẹp nhất chắc chắn là tỉnh lỵ Sa Đéc nằm ở phía thượng lưu và cách Vĩnh Long khoảng 30 cây số. Trung tâm thành phố rất thú vị với các hoạt động thương mại nhộn nhịp, với những cửa tiệm của người An Nam và người Hoa; tại đó người ta sản xuất và bán các loại hàng hóa, các đồ gia dụng, đồ nội thất, quan tài; tô điểm cho Sa

Đéc thêm vẻ duyên dáng và lôi cuốn là các công viên, những cảnh đồng quê quanh thành phố. Không có nơi nào thảm thực vật nhiệt đới lại duyên dáng hơn ở Sa Đéc. Cái góc thiên đường hạ giới xinh đẹp gán cho Ceylan không thể vượt được Sa Đéc. Câu tình ca của Mignon "Chính đây là nơi tôi muốn sống..." có lẽ sẽ bật ra khỏi miệng nếu người ta không thấy ở Sa Đéc đã có một tai họa kép của Nam Kỳ: cái nóng thường xuyên và nạn muỗi đốt. Vào một giờ nhất định trong ngày, muỗi thực sự nhiều không thể chịu nổi. Tôi vẫn nhớ như in những giờ khắc nhức nhối ở Sa Đéc vào lúc ngày nhập nhoạng tối, vừa kinh ngạc vừa khốn khổ. Các con đường ở Vĩnh Long được viền những loài cây đa dạng nhất, với những tán lá đủ các sắc độ xanh và vàng, đủ các loại hình dạng tinh tế, đôi khi có những bông hoa lớn làm thành những chùm hoa khổng lồ bên đường; xen với cây to là những bụi cây, những cây rất lạ, những cây cọ chen nhau mọc, những cây gặp đâu sống đấy chỉ cần một ít nước; đây đó, thấp thoáng dưới tán hoa là những túp lều tranh nhỏ bé ẩn mình như những tổ chim.

Thiên nhiên tuyệt đẹp và đầy quyền năng của vùng nhiệt đới đã ban cho Sa Đéc hết thảy những gì nó có thể tạo ra. Không hiểu nó ban thêm cho vùng này hai thứ đáng ghét và kinh khủng kia để làm gì?

Đông Dương có một bộ sưu tập động vật phong phú, từ những loài thú lớn như hổ báo tới những những loài trùng nhỏ như đỉa, kiến đỏ. Loài hung dữ nhất, khát máu nhất trong các sinh vật chắc chắn là muỗi. Tôi đã nhiều lần trải qua hàng giờ ở nhiều nơi có thể gặp những vị khách bất hảo của rừng xanh; tôi đã hai hoặc ba lần gặp rắc rối với đỉa và kiến, nhưng chỉ có muỗi mới thật sự khiến tôi phải bận tâm. Trong năm năm, chúng luôn luôn hành tôi khốn khổ ở khắp mọi nơi: ở Nam Kỳ, ở Bắc Kỳ, ở Vân Nam, ở Quảng Châu. Tôi là miếng mồi đặc biệt ưa thích của chúng. Nếu chỉ có một con muỗi trong phòng, nhất định nó sẽ chọn tôi. Trong các chuyến đi, khi ngủ trong chùa hoặc trong nhà tranh, tôi thấy những người cùng đi nghỉ ngơi một cách yên lành trên những phiến đá làm giường hoặc những tấm phản gỗ trong khi tôi bị tấn công, bị đốt, bị đánh thức bởi ba, bốn con

muỗi lảng vảng. Phải chăng vì say sưa với việc trả hận mà lúc này tôi đã làm cho cái tiếng xấu của chúng nổi như cồn? Ở cùng một hoàn cảnh như tôi, rất ít người ghét muỗi như tôi. Tình cờ ký ức về một nơi kỳ thú là Sa Đéc đã đưa tiếng tăm muỗi vào ngòi bút của tôi; trong câu chuyện này, tôi đã nói ra hết để không phải trút lên chúng những lời nguyền rủa nữa.

Một người phụng sự nước Pháp

Trong hai chuyến đi của tôi tới Mỹ Tho, một trước chuyến đi Vĩnh Long và một sau chuyến đi Sa Đéc, vì Mỹ Tho là điểm buộc phải qua để tới hai nơi đó từ Sài Gòn và quay về Sài Gòn, tôi gặp một người An Nam đã góp phần vào công cuộc chinh phục của chúng ta và sau đó phục vụ tích cực cho nước Pháp; đó là Tổng đốc Trần Bá Lộc[109]. Trong hệ thống quan lại của Đế quốc An Nam, chức Tổng đốc là phẩm cấp cực cao. Đó là phẩm cấp phong cho những người nắm quyền chức rất cao, cai trị cả một tỉnh lớn hay một nhóm tỉnh, một chức quan to ở Triều đình... Dưới Tổng đốc là Đốc phủ sứ[110], dưới nữa là Tri phủ, Tri huyện[111]. Chúng ta đã duy trì những tên gọi này cho các viên chức người An Nam của chúng ta. Nhưng chức Tổng đốc hoàn toàn là một chức mang tính danh dự, không tương ứng với bất kỳ một chức danh nào của chính quyền Pháp.

Tổng đốc Trần Bá Lộc, hay gọi tắt là Tổng đốc Lộc, khác với đồng bào mình ở vóc người cao lớn. Ông ta cao trên mức chiều cao trung bình của người Pháp, trong khi chiều cao trung bình của người An Nam ở Nam Kỳ thấp hơn chút đỉnh so với chiều cao của những người lính thấp nhất của chúng ta. Cao, gầy, nét mặt thông minh và cương nghị, biểu lộ ý chí và quyền lực, Tổng đốc Lộc cho ta ấn tượng của một người có cá tính mạnh mẽ. Những hành động can đảm và quyết liệt của ông ta trong cuộc sống chứng tỏ ngoại hình ông ta không mâu thuẫn với nội tâm. Ông ta nằm trong số những người bản xứ theo Pháp ngay sau khi chúng ta đổ bộ lên Sài Gòn. Nam Kỳ không phải là Trung Kỳ và nhất là Hoàng đế chỉ trị vì ở Huế. Hơn nữa, ý thức thống nhất dân tộc, hay tinh thần yêu nước của người An Nam, lúc đó còn chưa phát triển mạnh trong dân chúng. Vả lại, tinh thần

yêu nước không cao luôn gặp ở một dân tộc đang gặp buổi suy vi. Nguyên nhân của tình trạng đó là gì và hậu quả của nó ra sao? Thật khó mà biết được. Dù sao mặc lòng, điều chắc chắn là hai diễn tiến này xảy ra cùng một lúc. Khi chúng ta xâm chiếm Nam Kỳ, vào năm 1860, Đế quốc An Nam đã bắt đầu suy vi; những giường mối quốc gia bị lỏng lẻo đáng kể; dân tộc An Nam đã đến độ dễ bị chinh phục. Cho dù là chúng ta hay là kẻ khác thì dân tộc đó cũng không thể kéo dài tình trạng độc lập của mình thêm nữa.



Tổng đốc Lộc.

Vì thế không có gì ngạc nhiên khi chúng ta thấy những người ở Nam Kỳ đào ngũ sang theo phe chúng ta ngay từ những ngày đầu. Lẽ tự nhiên những người đầu tiên đến với chúng ta là những tín đồ Cơ Đốc giáo. Họ có nhiều nguyên cớ biện minh cho việc đó, nếu không muốn nói là nguyên nhân. Họ thường xuyên bị các quan lại thay mặt cho Hoàng đế bức hại; họ đã được dạy dỗ bởi các nhà truyền giáo châu Âu, chủ yếu là người Pháp, và theo các điều ước, nước Pháp là nước bảo hộ họ. Trần Bá Lộc thuộc một gia đình Cơ Đốc giáo; ông ta đã phục vụ chúng ta và đăng ký vào đội quân người bản xứ mà chúng ta thành lập ngay khi có cơ hội. Ông ta chiến đấu dũng cảm dưới lá cờ của chúng ta, tham gia vào những trận đánh ác liệt nhất, bị thương nhiều lần, được tặng thưởng Huân chương Quân công và Bắc đẩu Bội tinh hạng năm[112]. Ông ta được thăng quan vài năm sau đó nhờ những cống hiến khi phục vụ cho chính quyền dân sự.

Hành động của chúng ta ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã gây ra cho chúng ta những khó khăn không cần phải kể ra đây; chúng ta không thể có quân đội ở khắp mọi nơi, mà lại phải dập tắt những cuộc nổi loạn bộc phát khắp nơi; những náo loạn đó có nguy cơ lan rộng ra cả nước. Toàn bộ các tỉnh Nam Trung Kỳ mà giáp với Nam Kỳ đã nổi dậy. Ngoài quân nổi dậy ra, còn có bọn cướp biển chiếm giữ và tàn phá. Chúng ta phải cầu cứu Trần Bá Lộc, lúc đó đã được thăng lên Tri phủ. Ông ta chịu trách nhiệm bình định các tỉnh Trung Kỳ để lập lại trật tự trong thời gian sớm nhất. Ông ta tuyển mộ một đội quân bản xứ ở Nam Kỳ và đưa vào chiến dịch. Ông ta hành động mau lẹ và quyết liệt; thắng nhanh chóng. Những biện pháp ông ta sử dụng là gì? Chắc chắn không phải là những biện pháp mà binh lính Pháp sẽ sử dụng. Ông ta đã dùng những biện pháp khắc nghiệt tàn nhẫn không nao núng mà chúng ta không thể quen được. Là người An Nam đi đánh người An Nam nổi dậy, chắc chắn ông Lộc hành động như người ta vẫn thường làm ở vùng Viễn Đông. Nếu chúng ta muốn hoặc nếu chúng ta có thể hành động cách khác thì chúng ta đã không cử ông ta cầm quân. Vả lại chỉ mãi về sau người ta mới đưa ra những lời buộc tội ông ta nhưng lại chẳng thể chứng minh được.

Sau chiến dịch với một loạt chiến thắng của ông ta mà chúng ta gặt hái được rất nhiều kết quả, ông ta được thăng chức Tổng đốc và được tặng Bắc đẩu Bội tinh hạng ba.

Sau đó, ông ta xin về nghỉ hưu ở một điền trang rộng lớn của mình ở Cái Bè, gần Mỹ Tho, và dần mở rộng điền trang đó bằng những công trình tưới tiêu thông minh. Ông ta xông vào khai khẩn một phía của vùng Đồng Tháp Mười nước ngập mênh mông, biến nơi đó thành đất đai có giá trị. Sáng kiến đáng mừng đó của ông ta thành công đã khiến quan chức các tỉnh liên quan bị lôi cuốn tham gia năm 1897 và các năm tiếp theo nhằm thu hẹp dần đầm lầy để có thêm đất mới nhờ những con kênh. Công trình vẫn đang được tiếp tục đẩy mạnh; nó có hiệu quả là gia tăng lực lượng sản xuất và sự phồn thịnh của Nam Kỳ.

Tổng đốc Lộc có vẻ hơi bị xa lánh, bị lãng quên trong mảnh đất của ông ta. Tôi cố gắng chứng minh với ông ta rằng nước Pháp không bội ơn những người từng phụng sự nó trong những thời điểm khó khăn. Ông ta trở thành khách khá thường xuyên của Dinh Toàn quyền; tại đó ông được mọi người tôn trọng. Tôi bổ nhiệm ông ta làm thành viên của Hội đồng tối cao Đông Dương ngay sau khi hội đồng này được thành lập. Trong một chuyến tôi đi Vọng Các thăm vua Xiêm vào năm 1899, ông ta đã đi cùng với tôi và thể hiện vẻ đường hoàng và hãnh diện rất ấn tượng. Tôi không ân hận là đã đưa vào đoàn tùy tùng của mình một người Đông Dương, đã cho thấy cấp bậc chúng ta ban cho người đó, đã kính trọng người đó như thế nào. Trong chuyến đi đó có hai lần Tổng đốc Lộc bị đau ốm. Ông ta đã cảm thấy cuộc tấn công đầu tiên của căn bệnh mà mấy tháng sau đã đưa ông tới cái chết. Nhân một chuyến đi Cao Miên ngắn ngày, tôi tranh thủ ghé thăm ông ta ở Cái Bè trong những ngày cuối đời của ông ta. Nằm trên chiếc giường lộng lẫy của mình, đang hấp hối, chỉ có thể thốt ra một vài lời, ông ta tiếp tôi với những biểu hiện tình cảm sâu sắc nhất. Ông ta nắm tay tôi đưa lên môi. Tôi cúi xuống và hôn lên khuôn mặt xám xịt của ông ta mà cái chết đã in dấu ấn lên. Ông ta lắp bắp một vài từ tri ân, ứa nước mắt mà gửi gắm gia đình

mình cho tôi. Tôi đã cố gắng cho gia đình ông ta những gì ông ta mong ước cho họ, và tôi hy vọng rằng những người kế nhiệm tôi sẽ không quên những gửi gắm của một người đang hấp hối mà chúng ta chưa trả hết nợ.

Trước đó rất lâu và cho tới tận giây phút cuối cùng, Tổng đốc Lộc đã lo việc hậu sự cho mình, và đã dặn dò cách cử hành tang lễ của mình. Ông ta muốn được chôn đứng gần sông, nên đã cho đào trước nhà một cái hố vừa với khổ người. Ông ta đã dự liệu trước những bữa cỗ đám ma với hàng nghìn người đến viếng ăn trong nhiều ngày. Những bữa tiệc của Gargantua[113] chẳng là gì so với những bữa cỗ người ta mời khách ở Cái Bè; số gia súc và số bao gạo là một con số siêu tưởng. Khi Tổng đốc Lộc chết, tôi không còn ở Nam Kỳ nhưng tôi đã ra lệnh dành cho ông ta vinh dự cao nhất. Một tiểu đoàn lính khố đỏ tới Mỹ Tho dự đám tang của ông; tất cả các quan chức Pháp của tỉnh Mỹ Tho và các tỉnh lân cận đều có mặt ở đám tang, cũng như nhiều sĩ quan và đa số các Chánh sở của Nam Kỳ. Người An Nam đi viếng đông vô kể. Người chỉ huy bản xứ trong chiến dịch 1860, trở thành người con danh dự của nước Pháp chúng ta bằng sự dũng cảm và sự phục vụ tận tụy, đã được đưa tới nơi yên nghỉ cuối cùng theo nghi lễ mà nhiều vị vua châu Á cũng phải ghen tị.

Trần Bá Thọ, trưởng nam của Tổng đốc Lộc, là một cựu quan chức không phải lúc nào cũng được ưu ái. Anh ta đã tiếp thụ ở Pháp một nền giáo dục hoàn chỉnh mà anh ta đã biết tận dụng. Là thành viên của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ trong một số năm, anh ta đã xử lý công việc ở đó với kỹ năng và tài hùng biện mà các thành viên người Pháp không phải lúc nào cũng có được. Anh ta hiện đang chuyên chú vào việc chăm nom các quyền lợi của mình, một khối tài sản đáng kể. Sau khi cha chết, anh ta là một trong những điền chủ giàu nhất Nam Kỳ, tuy vậy ở nơi này sự giàu có không phải là hiếm. Quả vậy, các tỉnh miền Tây có một số triệu phú An Nam và nhiều người khác nữa kém hơn nhưng vẫn có thu nhập hằng năm tới 10.000, 20.000, 50.000 phờ-răng.

Đến Trung Kỳ

Tại miền đông Nam Kỳ, số người giàu có ít hơn rất nhiều. Lúa thu hoạch thấp; thu nhập chính của nông dân, một phần từ cây trái, một phần từ mía, rất khiêm tốn. Vả lại diện tích canh tác của các tỉnh miền Đông cũng nhỏ. Diện tích đó chỉ là những dải đất khá nhỏ hẹp ở các tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa, một vài mảnh đất đơn lẻ giữa rừng thuộc tỉnh Bà Rịa. Cho đến năm 1897, tham vọng của các ông chủ ở Nam Kỳ hình như chỉ giới hạn ở việc thu hoa lợi từ những ruộng đồng màu mỡ đã được khai khẩn và canh tác; họ chẳng có một nỗ lực nào để giành lấy từ thiên nhiên những mảnh đất mà thiên nhiên còn chưa nhả ra cho con người, để khám phá và mở mang tới những chỗ còn hoang vu, nói tóm lại là để thu lợi từ đất đai mà Pháp đang có. Khi vừa mới đến, vào những lần tôi đi thăm nơi đó, mà tôi kể ở đây, chỉ cần ra khỏi Sài Gòn 30 cây số về phía đông bắc là đã có thể thấy những vùng chưa được khám phá và khó thâm nhập, bị bỏ cho thú hoang và một vài bộ lạc miền núi không chịu thần phục. Không có bất cứ loại đường đi nào. Thành phố Biên Hòa bên sông Đồng Nai, là nơi tận cùng của thế giới mà ta biết. Trong số những vùng bị cả Nam Kỳ bỏ quên này, có vùng do bị bỏ bê, cũng có vùng do thành kiến. Mọi sự được an bài để mỗi xứ Đông Dương là kẻ thù của một xứ khác, đặc biệt là Nam Kỳ không có bất kỳ một liên hệ nào với Trung Kỳ, không muốn gần gũi với Trung Kỳ và cho dù vùng hoang vu rộng lớn và khó tiếp cận giáp với biên giới của nó chưa từng tồn tại, thì Nam Kỳ ắt hẳn đã cố gắng tạo ra.

Tôi đã đi Biên Hòa theo đường qua Thủ Dầu Một, một thị trấn nhỏ nằm duyên dáng bên sông Sài Gòn, đi sà lúp đến đó rất dễ dàng. Nhưng cũng có một con đường bộ. Nó đi qua vùng trồng cây ăn quả cung cấp cho Sài Gòn và Chợ Lớn. Dứa, xoài, măng cụt, táo, hồng, quế được sản xuất mỗi năm với số lượng rất lớn. Tới mùa thu hoạch, có nhiều thuyền chở trái cây xuôi theo dòng sông vào ban đêm hay sáng sớm để cung cấp cho các chợ ở Sài Gòn và Chợ Lớn. Cũng cùng một cách hoạt động và với cảnh tượng không khác cảnh mà sách vở mô tả những chiếc xe rau ở quanh Paris đi về chợ trung tâm, hàng

đoàn xe dài ban đêm lên đường về Sài Gòn để sáng hôm sau về xe không. Tại Nam Kỳ, chỉ có trái cây mới đi xa như vậy còn rau được trồng ở các vùng lân cận thành phố.

Các loại trái cây nhiệt đới không giống như trái cây ở xứ ta về hình dáng cũng như hương vị. Người Pháp ở đây thường tỏ nhớ tiếc nho, đào, mận, anh đào châu Âu. Có lẽ tốt nhất họ nên từ bỏ ý định tìm kiếm những thứ trái cây đó đi. Các loại quả chua ở xứ ôn đới chúng ta chưa là gì cả so với họ hàng chúng ở vùng nhiệt đới; chúng gây ra những cơn cồn cào trong bụng ta vốn đã hay cồn cào mà không cần chúng. Thiên nhiên đã rất xảo diệu khi chỉ cho những vùng nóng như thiêu như đốt những trái cây ngọt ngào, có thể nói là trung tính. Vả lại, tôi quen rất nhanh với hương vị của chúng hoặc bỏ qua. Một trong những loại trái cây đáng được nói kỹ vì nó không chỉ không làm bụng dạ cồn cào mà còn rất ngon, đặc biệt là rất đẹp; đó là quả măng cụt. Nhìn bên ngoài, kích thước và hình dạng của nó hơi giống táo re-net[114] màu nâu nhạt. Tuy vậy, màu nó sẫm hơn; đó là màu nâu xám ở vỏ một số loại táo. Đó cũng là màu vỏ của quả măng cụt; lớp vỏ đó dày gần một xăng-ti-mét, muốn bóc ra phải dùng dao rạch một vòng chia quả măng cụt thành hai nửa. Tách vỏ hai bán cầu đó ra ta được ruột quả; ruột đó có nhiều múi như múi cam; múi măng cụt màu trắng như sữa, trong khi mặt trong lớp vỏ có màu hồng nhạt rất tinh tế. Thật là một bữa tiệc cho đôi mắt. Măng cụt là một loại trái cây dễ hỏng không giữ được lâu và không chịu được những chuyến đi dài; cho đến nay, người ta chưa từng đưa được măng cụt tới các bàn ăn ở châu Âu. Nó là loại quả duy nhất những người buôn bán hoa quả thuộc địa ở Paris và London không bán.

Thủ Dầu Một là vùng đất vắt qua sông Sài Gòn, con đường dẫn đến vùng đó cũng chính là đường đi Biên Hòa cho du khách thấy một cảnh quan hoàn toàn khác với cảnh những cánh đồng ngút tầm mắt ở miền Tây. Đây không còn là vùng đồng bằng nữa, dù chưa phải là vùng núi. Địa hình gồ ghề với những ngọn đồi nhấp nhô. Đất có kiến tạo cổ với lớp dày và rắn chắc. Người ta thấy vùng này gần với vùng núi. Đất đỏ bị nén rất cứng gọi là đá Biên Hòa[115] ở khắp mọi nơi; đá

tảng đã xuất hiện. Ngay tại Biên Hòa, lòng sông Đồng Nai đã toàn đá ngăn không cho tàu bè đi xa. Người ta ngược sông bằng một sà lúp nhỏ cách Biên Hòa vài cây số tới một làng An Nam xa nhất có tên là làng Trị An; ở đó có một đập đá cao cắt ngang sông. Tại đó dòng sông đổ ầm ầm xuống thành những ghềnh thác qua những dãy đá như một chiếc thang khổng lồ, dài hàng trăm mét, cao hơn 20 mét. Vào mùa mưa, nước lên cao, không nhìn thấy các khối đá nữa; nước nhấn chìm mọi thứ; dòng sông chảy nhanh, điên cuồng, sủi bọt, ầm ầm đổ xuống đoạn phía dưới đập. Khi nước thấp, xuất hiện những thác nước bớt dữ dội hơn rất đẹp, tạo thành những vũng, những đoạn chảy êm đềm trong cảnh sắc tráng lệ nhất. Một công ty được thành lập để tận dụng thác Trị An, nhằm ít nhất cũng thu được một phần năng lượng ở đó; tôi đã khuyến khích công ty này, nhưng khi tôi rời Đông Dương nó vẫn chưa đạt kết quả đáng kể nào.



Đóng trâu vào xe ở Thủ Dầu Một.

Ở Biên Hòa, tức là ở Trị An, tôi đã đứng trước bờ sông, phía sau tôi trải ra một vùng rộng lớn. Năm 1897 khi tôi hỏi bên kia sông là gì, người ta trả lời tôi ở bên đó là rừng rồi đến núi và những nơi không biết rõ.

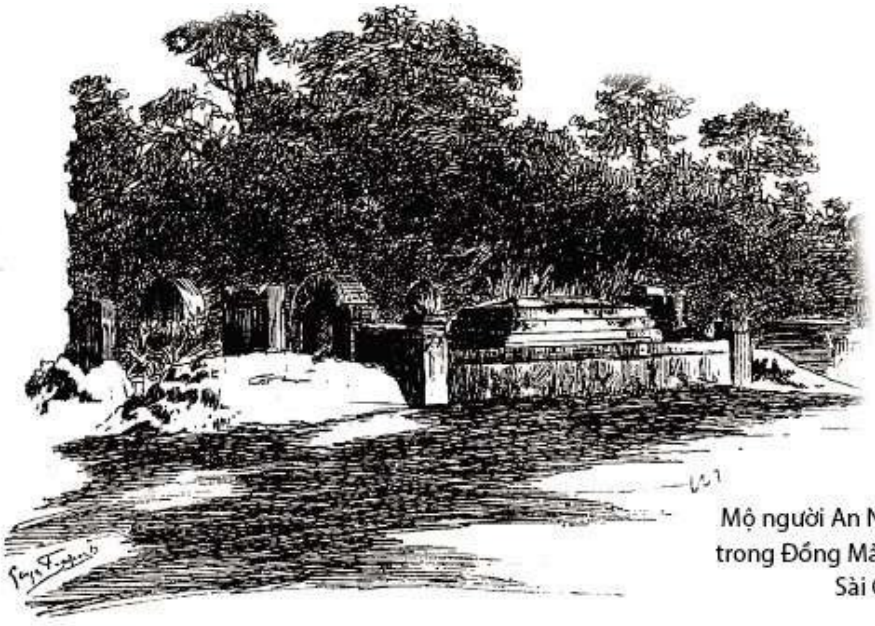
Người ta biết rất ít hoặc không biết gì về địa hình, đường lối ra

Trung Kỳ, ra bờ biển hay lên cao nguyên. Thế giới tôi biết dừng lại ở đó, từ 30 năm nay người ta đứng trước bức tường đó mà không màng tìm cách vượt qua. Người ta có thể dẫn tôi cưỡi ngựa đi hú họa trong rừng vài cây số. Nếu sự tồn tại của ngọn núi khá cao gần chỗ tôi đứng, núi Chứa Chan, và đường đến núi đó chưa được chỉ rõ thì phải đi theo hướng chỉ của la bàn. Vậy mà chỗ tôi đứng chỉ cách tỉnh lỵ Biên Hòa có một tầm súng, và tỉnh lỵ đó chỉ cách Sài Gòn 30 cây số. Một viên Chánh tham biện mới, ông Chesne, vừa đến Biên Hòa; ông là một cựu sĩ quan, còn trẻ, năng động và thông minh. Ông được chỉ thị thám hiểm và mở lối ở vùng đó, xây dựng một con đường kéo dài tới một địa điểm thuộc Trung Kỳ gọi là Tánh Linh để thiết lập mối quan hệ với các bộ tộc hoang dã, các dân Thượng[116] ở miền núi. Ông Chesne bắt đầu công việc thâm nhập, tiếp theo là thành lập những tỉnh mới ở các thung lũng trong dãy Trường Sơn, xây dựng một tuyến đường sắt và các nhánh phụ.

Sài Gòn và Chợ Lớn

Theo quyền hạn của mình, tôi đã đặt tên "thành phố" cho một số trung tâm dân cư, lỵ sở của các tỉnh, chẳng hạn như thành phố Mỹ Tho, thành phố Biên Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Sa Đéc. Gọi như thế là cường điệu lên rất nhiều đối với các thị trấn nhỏ đó và không chứng tỏ được chút nào bằng quy mô xây dựng cũng như số dân của chúng. Trong thực tế, chỉ có hai thành phố ở Nam Kỳ xứng với tên "thành phố": Sài Gòn, thành phố hành chính, hàng hải và quân sự, do người Pháp tạo lập; và Chợ Lớn, thành phố thương mại và công nghiệp, đã tồn tại trước khi chúng ta tới và có thể nói mang đặc trưng châu Á hơn đặc trưng An Nam. Mọi hoạt động của Nam Kỳ đều đổ dồn về hai thành phố trung tâm gần như nối liền với nhau này. Mặc dù tách biệt nhau về mặt hành chính, Sài Gòn và Chợ Lớn ngày càng gắn bó nhau về mặt vật chất và trở thành một thành phố duy nhất. Năm 1897 tôi đã suy nghĩ làm thế nào để hợp nhất Sài Gòn và Chợ Lớn với nhau dưới một chính quyền thành phố duy nhất; nhưng nghiên cứu kỹ vấn đề, tôi thấy để vài năm nữa giải quyết thì tốt hơn; thời gian sẽ làm cho vấn đề trở nên cần thiết và dễ dàng.

Đã có nhiều đường giao thông nối Sài Gòn với Chợ Lớn. Tuyến đường hay được đi lại nhất trong các đường là kênh Tàu Hũ; kênh này đổ ra cảng Sài Gòn và tàu thuyền đi lại trên kênh rất nhộn nhịp vào những khoảng thời gian nhất định trong năm. Một con đường bộ chạy dọc theo con kênh này, gọi là đường dưới[117], nhà cửa nối nhau ôm lấy một bên đường từ đầu này đến đầu kia kênh. Từ điểm này, có một sự hợp nhất hữu hình giữa hai thành phố. Tình hình lại không diễn ra như vậy ở đường trên và là con đường huyết mạch[118]. Hai con đường này đi song song nhau và qua một cánh đồng mênh mông, khô cằn, trần trụi, hoang vắng, trải dài giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, gọi là Đồng Mả. Cánh đồng này rất đúng với tên gọi của nó; nó đầy những mồ mả, hoặc bằng đá với các kích thước khác nhau tùy theo chức tước và sự giàu có của người chết, hoặc chỉ đơn giản là một ụ đất. Một nơi như vậy ở châu Âu hẳn sẽ thê lương lắm. Nhưng ở các nước phương Đông, những cảnh tượng chết chóc hay những ngôi mộ không gợi lên một ý nghĩ nào về sự ảm đạm. Hầu như sáng nào tôi cũng cưỡi ngựa đi dạo qua Đồng Mả vào lúc trời còn mờ tối.



Mộ người An Nam trong Đồng Mả sát Sài Gòn

Rất khó thuyết phục người An Nam và người Hoa chôn người chết trong các nghĩa trang khép kín. Ngày nay người ta đã chịu chôn

người chết trong các nghĩa trang. Người An Nam có các nghĩa trang ở Sài Gòn và Chợ Lớn, còn người Hoa có một nghĩa trang mênh mông ở Chợ Lớn. Trước nghĩa trang này có một ngôi chùa; tại chùa quàn xác của những người khá giàu có hoặc những người tích góp đủ tiền trả cho bang hội đưa xác mình về Trung Hoa. Đưa xác mình về chôn ở quê hương là nguyện vọng lớn nhất của một người Hoa tha hương. Quả thật về điểm này người ta thấy nhiều người châu Âu có cùng một cảm nghĩ như người Hoa vậy.

Chợ Lớn có khoảng 100.000 cư dân và con số này vẫn tăng đều. Đây là một cái chợ lúa gạo lớn của Nam Kỳ. Thóc lúa đến Chợ Lớn ở dạng chưa được xay xát; tại đây, chúng sẽ được các nhà máy lớn xay xát, bóc bỏ lớp vỏ đi, sau đó được xát trắng. Các nhà máy xay xát ở Chợ Lớn có máy móc tiên tiến nhất; chúng chạy bằng động cơ hơi nước, mỗi động cơ 700 hay 800 mã lực dùng ngay vỏ trấu làm nhiên liệu. Như vậy nhà máy tìm ra chất đốt không phải trả tiền ngay từ những thứ phế thải của mình. Thật là tiện cả đôi đường vì bằng cách đó nhà máy đã tống đi được đống phế thải cồng kềnh và vô giá trị. Các nhà máy xay xát gạo ở Chợ Lớn thuộc sở hữu của người Hoa và do họ điều hành, trừ những nhà máy thuê kỹ sư châu Âu. Các cửa hiệu buôn bán thóc gạo lớn ở Chợ Lớn cũng của người Hoa, và hầu hết các chủ quán, người bán lẻ, người bán hàng rong đều là người Hoa. Kết quả là thành phố có vẻ toàn người Hoa, trong khi ít nhất một nửa dân số là người An Nam hoặc người lai, mẹ An Nam, bố Hoa. Nhưng không kể số dân thì vẻ ngoài và hiện thực đã đủ làm cho Chợ Lớn thành một thành phố Trung Hoa. Điều đáng ngạc nhiên là Chợ Lớn là một thành phố sạch sẽ, nề nếp, mọi thứ như ở châu Âu, mặc dù có một số đường phố giống kiểu phương Đông người đông như kiến. Người Pháp cho tới nay cũng chỉ đạt được kết quả như vậy.

Thành phố Chợ Lớn nằm dưới sự cai trị của một quan chức Pháp hạng cao nhất trong các Chánh tham biện ở Nam Kỳ. Vị trí này rất quan trọng và được nhiều người mong ước. Bên cạnh vị Chánh tham biện đó là Hội đồng Thành phố gồm các thành viên là người Pháp, người An nam và người Hoa, tất cả do Phó Toàn quyền bổ nhiệm;

các thành viên hội đồng này có nhiệm vụ tư vấn các biện pháp vì lợi ích của thành phố. Hội đồng Thành phố Chợ Lớn phải cung cấp tất cả dịch vụ giống như một thành phố châu Âu: bảo trì các đường phố và đường giao thông, cảnh sát đô thị, cấp nước, chiếu sáng, giáo dục công cộng, vệ sinh, chăm sóc sức khỏe... Có rất nhiều trẻ em người Hoa và trẻ em bản xứ đến học ở các trường Pháp, các em học ngôn ngữ của chúng ta và tiếp thu được một số kiến thức rất cơ bản về số học, lịch sử tự nhiên, địa lý. Đó cũng chính là cách tổ chức, cách giảng dạy ở các trường học của các trung tâm mà tôi đã đến thăm trước đây. Chợ Lớn có một bệnh viện với những phòng dành cho nam giới và cho phụ nữ, có nhiều bệnh nhân được điều trị; mới đây, một nhà hộ sinh rất đẹp, rất tiện nghi, đã được xây dựng nhờ quyên góp. Những người Hoa giàu có đáp ứng một cách hào phóng với mọi lời kêu gọi xây dựng bệnh viện hoặc trường học.



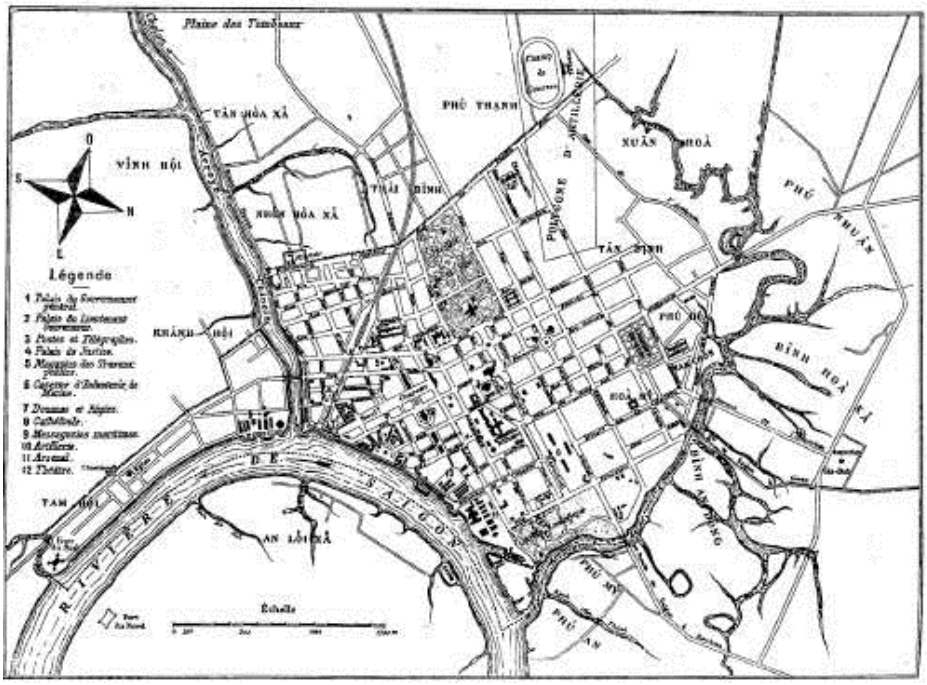
Kênh Tàu Hũ.

Bên cạnh Hội đồng Thành phố còn có một quan lớn người An Nam, quan Tri phủ, chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan tới người bản xứ. Quan phủ Chợ Lớn là ông Đỗ Hữu Phương, được tất cả những người sống ở Nam Kỳ hoặc chỉ qua lại Nam Kỳ biết tới. Hiện ông ta là viên quan mang hàm Tổng đốc danh dự, cao hơn hàm khi còn tại vị; nhưng tôi sẽ vẫn giữ mãi cách gọi theo hàm cũ của ông ta. Danh tiếng của ông ta đối với người châu Âu không giảm sút vì ông ta tiếp tục tỏ ra niềm nở, hiếu khách như trước đây trong ngôi nhà

nửa Tây nửa ta của mình. Vả lại, giống như ngôi nhà đó, ông ta mặc Âu phục trong các quan hệ đối ngoại nhưng vẫn giữ các tục lệ bản xứ. Các con trai ông ta được học trong các trường ở Pháp; một trong số các con ông ta[119] đã vào Trường Võ bị Saint-Cyr và kết hôn với một phụ nữ Pháp. Các con gái ông Phủ Phương vẫn giữ nếp sống và trang phục An Nam; cô trẻ nhất, nói được tiếng Pháp của chúng ta, khá là quyến rũ; cô được tất cả các quý phu nhân ở Sài Gòn săn đón chiều chuộng. Cô mất cách đây ba bốn năm, khi còn trẻ, và nhiều người Pháp đã thực sự thương tiếc cô. Ông Phủ Chợ Lớn tiếp người châu Âu trong nhà mình, đãi họ sâm-panh và bánh quy bơ Nantes, luôn mồm giới thiệu không biết mỏi những vật phẩm kỳ lạ của An Nam, tổ chức những buổi biểu diễn sân khấu An Nam[120] theo yêu cầu của khách. Đó là những thói mới của một số nhân vật tai to mặt lớn ở Nam Kỳ; cái thói đó vừa hơi kiểu cách vừa méo mó, ai cũng có thể bắt chước được, thậm chí cả những người chỉ bắt gặp một lần.

Ông Đỗ Hữu Phương đã đến Pháp nhiều lần; tại Pháp ông ta được đón tiếp niềm nở và trở thành khách quen của nhà hàng Durand, của tiệm cà phê la Paix ở Paris. Đó là một trong những người phụng sự chúng ta từ thời kỳ đầu, một cựu sinh viên trường dòng, nhờ chúng ta mà được vinh hoa phú quý.

Tại Chợ Lớn, ông ta duy trì sự yên ổn cho người An Nam và giám sát đám người Hoa là những người ông ta không ưa và sẵn sàng áp dụng những biện pháp mạnh nhất. Trong sự kiện năm 1900, nếu chính tôi đã không được thông báo đầy đủ để kịp thời giải quyết các vấn đề không có gì đáng ngại ở Chợ Lớn, thì ắt hẳn tôi đã cho bắt giữ những người Hoa ở đó một cách rất bất ngờ, và thay vì thu quân khỏi Sài Gòn để gửi đi Bắc Trực Lệ[121], chắc tôi đã phải cho tăng cường đơn vị đồn trú của chúng ta ở Nam Kỳ. Tôi tin rằng sẽ không có gì xảy ra, và chắc chắn rằng trong mọi trường hợp, nếu tình hình ở Trung Hoa xấu đi và tất cả các hội kín cùng hành động trong một phong trào bùng nổ giữa 50.000 người Hoa ở Chợ Lớn, thì tôi sẽ được cảnh báo về việc đó kịp thời và một tiểu đoàn lính khố đỏ Nam Kỳ đủ để vãn hồi trật tự ngay lập tức.



Bản đồ Thành phố Sài Gòn đầu thế kỷ XX.

Trong những hoàn cảnh như vậy, những người lính bản xứ nhỏ bé của chúng ta sẽ hăng hái hơn. Tôi đã thấy họ bộc lộ cảm xúc đối với người Hoa trong lúc làm việc hay trong lúc nghỉ ngơi, tuy nhiên, những lúc đó tôi chỉ như một nhà quan sát thờ ơ nhất. Chính trong thời gian xảy ra ba hoặc bốn đám cháy lớn ở Chợ Lớn đã cho tôi thấy rõ họ. Ngọn lửa bắt vào những căn nhà của người Hoa và tìm thấy ở đó bữa ăn tựa như dọn sẵn cho riêng nó và cần phải cô lập cái ổ lửa đó bằng cách tạo ra những chỗ ngăn cách rộng trong các khối nhà. Lính khố đỏ Nam Kỳ được giao nhiệm vụ phá những ngôi nhà đang cháy đồng thời phải đảm bảo trật tự trên đường phố. Họ không nương tay với người Hoa và đồ đạc của họ ở bất kỳ chỗ nào. Tất cả những ai trong đám đông xáp lại gần họ hoặc dãn ra không nhanh theo lệnh của họ đều bị họ dùng tay chân và báng súng đánh đập đến ngã nhào không thương tiếc. Ở những ngôi nhà đang làm mồi cho lửa, các lính khố đỏ phá hủy với sự thích thú thật sự, họ đập vỡ những thứ dễ vỡ, cố gắng khơi to ngọn lửa lúc nào cũng chưa đủ to như họ muốn. Các sĩ quan bận theo dõi lính để ngăn chặn hành động nhẫn tâm và quá

quắt hơn là bận rộn với những việc khác. Công việc của các nhân viên cứu hỏa trong các đám cháy ở Chợ Lớn và những đám cháy hiếm hơn ở Sài Gòn được đảm nhiệm bởi pháo binh, các hải quân và thợ của công xưởng hải quân, vì đơn vị pháo binh và công xưởng hải quân mỗi nơi có một máy bơm động cơ hơi nước; sau đó tới những người thuộc các bang hội Hoa kiều được phiên thành những đội đặc biệt. Những người này dùng hai hoặc ba máy bơm động cơ hơi nước của các nhà máy xay xát gạo mạnh hơn bơm của chúng ta. Họ mang lại cho tổ chức chính quy của chúng ta một sự hỗ trợ không thể xem thường. Phù hiệu của họ làm cho lính khố đỏ, thường hành động như những cậu trời, tôn trọng họ hơn, tuyệt không dám hích một cú nào.

Ở Sài Gòn cũng có người Hoa, và nhiều là đằng khác, buôn bán to nhỏ đủ loại. Bên cạnh các cửa hiệu Pháp giống như các cửa hiệu ở tỉnh lẻ bên Pháp, tôi thấy các cửa hiệu Trung Hoa khiêm tốn hơn nhưng năng động hơn. Tất cả mọi thứ có trong cửa hiệu của thương nhân châu Âu và cả những thứ khác nữa đều có bán tại cửa hiệu của người Hoa; nơi này sản xuất thứ gì thì nơi khác cũng sản xuất thứ đó. Đây là một cuộc cạnh tranh có lợi cho người tiêu dùng. Đối với các mặt hàng rẻ tiền, đối với các công việc đơn giản, sự cạnh tranh không còn nữa vì chỉ còn lại người Hoa. Khi ta muốn có những bộ quần áo lịch sự, một chiếc đầm đi dạo hoặc ăn tối, một bộ smoking[122] mà không cần đặt từ Pháp sang thì thay vì tìm cô thợ may người Pháp, ta cứ đặt người Hoa ở đây may những chiếc váy nhẹ, những bộ quần áo bằng vải lanh. Các dịch vụ giặt, là, mạng vá cũng là nghề của họ. Họ là những thợ khéo léo và quý hóa không từ chối một yêu cầu nào. Họ chịu làm mọi việc. Người An Nam ở Nam Kỳ không tranh việc với họ. Nam Kỳ quá giàu có, cuộc sống quá dễ dàng nên chỉ gắng sức tí chút là người ta đã tìm được việc. Người ta thấy chỉ có sự gia tăng dân số của người An Nam có thể dẫn tới việc dòng người đổ vào thành phố và đẩy lùi người Hoa.

Nhưng cho đến nay, sự gia tăng đất canh tác thậm chí còn nhanh hơn sự gia tăng dân số nên hiện tượng trên không thể xảy ra.

Sài Gòn là một thành phố nhiệt đới xinh đẹp, thành phố duyên

dáng nhất vùng Viễn Đông. Một số công trình nghệ thuật ở Sài Gòn rất đẹp; tất cả đều có kích thước lớn; nhà cửa nói chung khá xinh xắn, đường phố rợp bóng cây, tất cả như bị ngập trong một đại dương xanh. Nhìn từ trên cao xuống, từ chòi quan sát trên nóc một con tàu hoặc từ các tháp của nhà thờ, Sài Gòn hiện ra như một công viên rộng lớn, trong đó một vài tòa nhà quá đồ sộ hoặc quá cao vượt lên khỏi những tán cây. Này là Dinh Toàn quyền, các trại lính, bệnh viện, Sở Bưu điện, Dinh Thống đốc, Sở Thuế quan...; các công thự đó không chịu thua những tán cây muốn chiếm lĩnh trời xanh, luôn luôn vươn lên và trải rộng nhờ nhựa sống của thiên nhiên hào phóng.



Dinh Toàn quyền ở Sài Gòn.

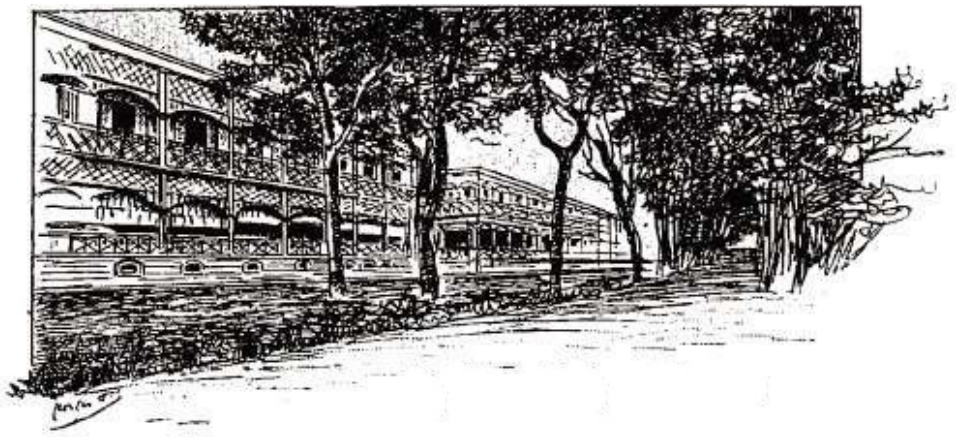
Dinh Toàn quyền rộng lớn, bề thế, mặt tiền trông ra một công viên được thiết kế không thể chê vào đâu được. Cách trần thiết, bài trí bên trong dinh thoáng đãng và đẹp đẽ. Phòng khánh tiết, phòng khách, phòng ăn, tiền sảnh, cầu thang, hành lang, phòng riêng, phòng làm việc, tất cả đều rộng rãi, trang nhã và hợp thị hiếu, phù hợp với khí hậu cần đến nhiều không khí, nhiều không gian. Tôi có

thể tiếp khách ở đây mà không hổ danh nước Pháp. Khi chúng tôi tới Dinh vào năm 1897, nó đã bị bỏ không từ 10 năm trước, sau khi Toàn quyền Đông Dương làm việc thường trực ở Bắc Kỳ, không ở Nam Kỳ nữa, trừ trường hợp đi qua trong vài ngày. Dinh được xây dựng khoảng 25 năm trước, tức 10 năm sau cuộc chinh phục được Nam Kỳ. Theo tôi biết, nó đã ngốn một khoản tiền lớn, không chính xác là số tiền người ta thường nói, nhưng tổng số suýt soát con số bốn triệu phờ-răng. Các vị toàn quyền thời đó là các Đô đốc; họ muốn Dinh là biểu tượng của sức mạnh và của sự chiếm đóng Nam Kỳ vĩnh viễn. Họ không quan tâm tới phí tổn, và tôi không thể kết luận họ sai. Dinh thự hoành tráng này có lý do riêng để hiện diện ở Sài Gòn, một thành phố nằm trên một trong những trục giao thương chính của thế giới, nơi có nhiều người nước ngoài đi qua, nơi chiến hạm của các cường quốc hàng hải thường xuyên ghé vào, nơi có thể đón tiếp các đại diện cấp cao nhất của các quốc gia ở Viễn Đông và châu Âu.

Tôi chưa nói về kiến trúc bên ngoài của Dinh Toàn quyền; tôi không thể ca ngợi kiến trúc đó một cách tuyệt đối như ca ngợi bố cục tổng thể của tòa nhà. Tỷ lệ của mặt tiền đẹp, nhưng có những chỗ trang trí rườm rà không cần thiết làm mặt tiền xấu đi. Ở các thuộc địa, nơi có ít phương tiện, thì đơn giản nghĩa là đẹp. Chính nhờ tỷ lệ đẹp của kích thước mà người ta có được sự cân bằng hoàn hảo của tòa nhà; trong khi những họa tiết trang trí chỉ làm hỏng tòa nhà. Có hai tòa nhà khác ở Sài Gòn cũng khá đẹp, rất thích hợp với khí hậu, trong đó hiệu quả thu được cao mà không cần sự cầu kỳ hình thức, không cần rối rắm phức tạp về cách thức; đó là những tòa nhà dùng làm trại lính bộ binh và bệnh viện. Chúng được xây bằng gạch và sắt, rất nhẹ nhàng thanh thoát, một số chi tiết rất hiện đại. Đó là những khuôn mẫu cho doanh trại và bệnh viện. Đặc biệt là bệnh viện với các tòa nhà mênh mông, các khu vườn đầy cây xanh, hoa lá cho ta ấn tượng của vẻ đẹp thanh thản, khiến những cơn đau trở nên dễ chịu hơn và cái chết nhẹ nhàng hơn cho biết bao người sắp chết, phúc thay!

Tòa nhà của thuế quan[123] xây dựng bên sông, ngay trước cảng,

là một công trình lớn nằm ở vị trí tốt được xây dựng vững chãi, hình khối hơi nặng nề nhưng đường nét thanh lịch. Dinh Thống đốc Nam Kỳ[124] được xây dựng với mục đích làm bảo tàng. Như thường thấy, Dinh này hẳn là đáp ứng khá kém với mục đích ban đầu; trái lại, nó đáp ứng mục đích làm dinh thự cho một quan chức cấp cao và văn phòng của ông ta đẹp hơn bất kỳ một nơi nào khác. Đó sẽ là một tòa dinh thự đẹp với những nét độc đáo nếu ai đó không nảy ra cái ý tưởng kỳ lạ tô điểm mặt tiền bằng những pho tượng giả đá to lớn và dị dạng. Cũng cần kể đến tòa nhà của Sở Bưu điện vừa được hoàn thành vào năm 1897; tòa nhà này bên ngoài duyên dáng, bên trong rộng rãi và tiện nghi, thân thiện với công chúng; Tòa án nhìn bên ngoài khá thô kệch và tầm thường nhưng bên trong rất hoàn hảo; tòa nhà của Sở Công chính[125] to lớn và cân đối, được xây dựng sau này.



Bệnh viện quân sự Sài Gòn.

Thành phố Sài Gòn có 30.000 người, trong đó khoảng 4.000 người châu Âu, bao gồm cả quân đội; số người Hoa cũng xấp xỉ chừng đó; người Ấn Độ hay người Mã Lai khoảng 1.000. Đó là những con số tôi đã được báo cáo vào năm 1897. Kể từ đó dân số đã tăng lên nhưng tỷ lệ tăng tương đối thấp, sự phát triển kinh tế của Nam Kỳ dường như khá lên đặc biệt là ở Chợ Lớn. Dân số toàn Nam Kỳ đang tăng rất nhanh, hiện nay có lẽ vào khoảng ba triệu người. Người ta ước tính dân số Nam Kỳ vào năm 1897 là vào khoảng hai triệu hoặc hai triệu rưỡi nhưng cần lưu ý là khi đó chưa có cuộc điều tra dân số nào được thực hiện.

Sài Gòn có một Hội đồng Thành phố chỉ do các cư dân Pháp bầu, và một Thị trưởng do Hội đồng thành phố bầu. Các khoản thu nhập của thành phố rất cao, vì chính quyền Nam Kỳ để lại cho thành phố hầu như tất cả số tiền thu từ thuế trực thu. Tôi không thể khẳng định các khoản thu nhập đó có luôn luôn được sử dụng đúng đắn hay không. Một bộ máy công chức quá đông sẽ đè nặng lên ngân sách; ngân sách này còn phải hỗ trợ những chi phí xa xỉ trong khi một số công trình công ích, đặc biệt là vệ sinh môi trường của thành phố bị bỏ qua. Khuyết điểm này rơi vào một số rất ít những người kế tiếp nhau đứng đầu Hội đồng Thành phố, là một tổ chức phi lý và thối nát chỉ có thể mang đến những kết quả tai hại. Hội đồng Thành phố là một dạng thức chỉ khác với các tổ chức chính trị và hành chính của Nam Kỳ về bề ngoài, vẫn cùng những con người ấy thực hiện mọi chức năng của bộ máy khác thường này.

Tổ chức chính trị

Tôi không tin rằng lại có thể có một quan niệm kỳ lạ hơn, vô lý hơn cái quan niệm mà tôi thấy được thực hiện ở Nam Kỳ về một chính quyền thuộc địa. Từ đó, người ta đã làm thương tổn đến lý tưởng của thể loại chính quyền thuộc địa. Nam Kỳ được coi ngang hàng với các thuộc địa cũ của chúng ta như Martinique, Guadeloupe, Reunion; giống như các thuộc địa trên. Nó có đại diện ở Quốc hội Pháp và có hội đồng dân cử địa phương. Ở đây tôi không muốn luận bàn về cách tổ chức của các thuộc địa cũ, liệu việc thiết lập một quyền lực dân cử có dung hòa được với sự thể hiện của nó ở chính quốc không. Nhưng ít ra tôi cũng muốn giải thích về sự tồn tại của một hội đồng chính trị gần như tối cao ở một xứ phổ thông đầu phiếu, nơi tất cả mọi người dù là người bản xứ hay người Pháp đều là công dân của nước Cộng hòa, được hưởng đầy đủ mọi quyền chính trị.

Ở Nam Kỳ không như vậy; người bản xứ là dân thần thuộc của nước Pháp mà không phải là công dân Pháp. Mặt khác, Nam Kỳ sẽ không bao giờ trở thành một thuộc địa có thể định cư được, kiều bào của chúng ta không thể sinh con đẻ cái và sinh sống vĩnh viễn ở Nam Kỳ. Thậm chí số lượng người sang định cư cũng luôn bị hạn chế. Năm

1897, trong số nhiều nhất là 2.000 công dân Pháp tại Nam Kỳ, người ta thấy có 1.500 người sống bằng ngân sách, một số trong 500 người còn lại thì không phải là không dính dáng tới chính quyền. Như vậy là Nam Kỳ chưa có đầy 2.000 cử tri trong tổng số ba triệu dân, và ba phần tư số cử tri đó là công chức. Đấy chính là cái người ta gọi là phổ thông đầu phiếu!



Cày ruộng ở Nam Kỳ.

Đa số của đám người ăn lương này bầu một đại diện của Nam Kỳ vào Quốc hội; Quốc hội lại chỉ định cơ quan lập pháp của Nam Kỳ là Hội đồng Thuộc địa. Có thể có người gân cổ lên cãi rằng Hội đồng Thuộc địa có cả người An Nam, các đại biểu Phòng Thương mại và Hội đồng Cơ mật. Trên thực tế, các thành viên do các cử tri Nam Kỳ bầu ra mới là những người làm chủ Hội đồng Thuộc địa; những người khác trong Hội đồng chỉ nghe theo và cúi đầu không một tiếng ho he. Chức Thống đốc Nam Kỳ (Phó Toàn quyền), bị đặt dưới quyền Toàn quyền Đông Dương, nhưng chỉ nhận được từ Toàn quyền Đông Dương những chỉ dẫn rất mơ hồ, đã phải giữ thăng bằng trong trò đi trên dây giữa một bên là Hội đồng Thuộc địa, ông chủ thực sự của Nam Kỳ, và một bên là đại biểu Quốc hội làm việc ở Paris và phải nghe theo Bộ. Vị đại biểu Quốc hội này, cũng giống Hội đồng Thuộc địa, được bầu chọn từ những công chức mà Phó Toàn quyền là người lãnh đạo họ. Vị Phó Toàn quyền này năng động và mềm dẻo đến độ trao hết ý chí và quyền lực vào tay những ông chủ thực sự của Nam

Kỳ, ông ta buộc phải ra lệnh cho một số thuộc cấp của mình làm một số công việc, duy trì một chút kỷ luật, lấp liếm những sai lầm quá lộ liễu; ông ta có các vị Chánh các nha hay các sở mà trách nhiệm cũng nhẹ tênh. Chẳng làm gì mấy mà cũng chẳng để người khác làm gì nhiều, nên ông Phó Toàn quyền có các viên chức dưới quyền ủng hộ các đối thủ của ông, những đối thủ quyền năng tuyệt đối. Người ta chỉ trúng cử với điều kiện chỉ trích và chống đối Phó Toàn quyền, và không gì có thể chống lại được những người được bầu!

Bức tranh về các tổ chức ở Nam Kỳ sẽ không đầy đủ nếu không nói thêm rằng Hội đồng Thuộc địa có quyền tuyệt đối một phần vì nó có đại biểu trong Quốc hội do đó có đồng lõa là ngài Bộ trưởng[126], sau nữa vì Hội đồng có nguồn lực của thuộc địa do chính Hội đồng bỏ phiếu duyệt ngân sách. Tôi hiểu cái hay ho đẹp đẽ của hệ thống: một đa số ăn lương ngân sách để quy định chi tiêu như thế nào và quyết định sẽ thu thuế gì. Ngạn ngữ có câu "Hãy thương bản thân mình trước nhất." Chẳng gì hay bằng việc tiền của những người đóng thuế được sử dụng để tạo ra một nghề mới được gọi là nghề cử tri, và để hào phóng với các viên chức chính quyền và bạn bè của họ. Logic của sự việc muốn rằng mối bận tâm là ở chỗ này mà không ở chỗ khác.

Khi tôi còn ở Pháp, tôi biết cách thức tổ chức ở Nam Kỳ và một số sự lạm dụng mà nó tạo ra. Tôi đã biết được rất nhiều khi quan sát gần hơn tính đơn giản trong hoạt động của tổ chức đó. Nó thậm chí còn quá hơn mức tôi có thể tưởng tượng. Tất cả quyền lực hắc ám, vô chính phủ, được tạo ra bởi các thể chế bên cạnh và bên trên chính quyền của Toàn quyền, tập trung trong tay một người thông minh và khéo léo: ông Blanchy. Ông ta đã tạo lập một phe cánh những người chung quanh mình, dễ dàng duy trì nó bằng cách chiều theo những dục vọng của họ và thỏa mãn những điều họ khao khát. Tất nhiên, từ "phe cánh" không có nghĩa là không có một lý tưởng chung hay một liên hệ chính trị nào giữa các thành viên. Không bao giờ có chuyện đó trong chính trị. Người ta có thể đề ra chính sách gì cho Sài Gòn, và những sự chia rẽ trong Quốc hội ở chính quốc sẽ đụng chạm thế

nào tới các viên chức ở Nam Kỳ? Người ta bỏ phiếu cho ông Blanchy và bạn bè của ông ta vào Hội đồng Thuộc địa và Hội đồng Thành phố Sài Gòn; người ta bỏ phiếu cho ứng cử viên Blanchy vào Quốc hội. Để làm chủ tất cả bộ máy chính phủ và bộ máy hành chính chỉ cần có từ 700 đến 800 cử tri trung thành là có đủ đa số. Người ta có số cử tri như thế; người ta vận động từng người; người ta dùng một số kẻ thạo việc để dàn xếp với họ ở chỗ này chỗ nọ; người ta bảo đảm tương lai bằng cách thận trọng tuyển dụng cho bộ máy hành chính những viên chức sẽ là các cử tri.

Đầu tiên phải kể đến nhóm cử tri có kỷ luật đầu tiên, không bao giờ chia rẽ, được tổ chức tốt dưới sự lãnh đạo của năm hay sáu người đứng đầu; những người đứng đầu này tại thời điểm thích hợp đã đề xướng những khẩu hiệu luôn luôn được mọi người nghe theo; đó là nhóm người Ấn Độ. Người Ấn Độ trong lực lượng của chúng ta bên vịnh Bengale không chịu sự quản lý bởi các luật của Pháp, nhưng họ cũng vẫn là người Pháp; họ là công dân và cử tri Pháp. Những người Ấn Độ ở Nam Kỳ, ít nhất cũng 300 người, đa phần là những người tốt, thất học, không thông minh là mấy, người An Nam dốt nhất cũng có thể dễ dàng chỉ bảo họ. Người Ấn Độ là công dân Pháp ở Sài Gòn cũng như ở Pondichéry[127]; **họ đã cùng với người Pháp tham gia vào tất cả mọi cuộc bầu cử trên cơ sở bình quyền. Người An Nam không phải là công dân ngay trên đất của mình nên không được bỏ phiếu. Họ lấy làm lạ, cứ tạm cho là thế, rằng nếu họ thừa nhận là người da trắng có đầu óc thông minh hơn họ thì họ cũng thấy người Ấn Độ da đen kém thông minh và dũng cảm hơn họ. Và những người da vàng này trách chúng ta về những ưu đãi khó hiểu dành cho người da đen. Phải có sự hiền lành của người An Nam, các triết lý trời phú cho họ, cũng như sự sợ hãi quân Pháp thì họ mới không ném các công dân Ấn Độ đó xuống sông, hoặc cốt kiếm chuyện để tống các công dân đó về nước.**

hững người Ấn Độ này có thể rất điềm tĩnh. Họ không chỉ được bảo vệ về cuộc sống và tài sản, vì họ có quyền được bảo vệ, mà họ còn là những người được yêu mến và được nuông chiều; họ là hạt nhân vững chắc cho phe cánh, cho những người ủng hộ ông Blanchy. Họ có thể ở lại và gọi đồng bào họ sang. Hội đồng Thành phố Sài Gòn mà ông Blanchy là người lãnh đạo vì ông là chủ tịch Hội đồng Thuộc

địa, mở rộng cửa đón người Ấn Độ vào các ngạch cảnh sát thành phố, nhân viên lục lộ[128] cấp thấp. Phó Toàn quyền cũng vậy, ông ta phải tuyển dụng nhiều người Ấn Độ; người ta cung cấp cho ông ta các ứng cử viên Ấn Độ và ông ta không thể trái ý Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa. Vả lại người Ấn Độ cũng chính thức mang danh là người châu Âu, không phải người châu Á. Chi phí cho họ cũng tốn kém; họ hưởng lương như người châu Âu và phụ cấp thuộc địa gấp đôi. Cứ ba năm, họ được nghỉ phép sáu tháng để đi hồi phục lại sức khỏe mà khí hậu châu Á chắc chắn đã làm cho họ suy nhược. Các quy tắc về sức khỏe áp dụng cho các quan chức người Pháp, là hoàn toàn thiết yếu đối với các quan chức đó, được áp dụng cho người da đen sinh ra ở bán đảo bên cạnh bán đảo Đông Dương dưới cùng vĩ độ. Thật là một sự nhạo báng! Nhưng nhu cầu bầu bán cần phải vậy và chỉ còn cách là theo.

Với hơn 300 cử tri Ấn Độ như một tiểu đoàn thần thánh của đảng phái hành quân thẳng tiến mà không ai hiểu cũng không ai thắc mắc, cần bổ sung thêm một đội ngũ mạnh gồm các viên chức người châu Âu. Người của đội ngũ này ở trong các sở, và người ta tiêu khá nhiều tiền của người đóng thuế để mọi người tin vào sự tốt đẹp trong cuộc tranh cử của họ. Tuy nhiên, người Pháp là người ương ngạnh; họ đang cố gắng tỏ ra ương ngạnh ở Đông Dương hơn ở Pháp; tại Đông Dương họ đặc biệt tỏ ra chống đối, điều đó được giải thích và biện minh là vì họ bị ảnh hưởng khí hậu, thường xuyên cảm thấy khó ở, đôi khi bị ốm nặng, cảm thấy tính mạng bị đe dọa, không như sống dưới bầu trời Pháp. Nếu các viên chức cảm thấy thích thú nhất là được cho ông chủ của mình một bài học, thì khi có dịp họ cũng không cũng chẳng bỏ lỡ cơ hội làm vậy với các thuộc cấp. Trong tất cả các cuộc bầu cử, họ chỉ bỏ phiếu cho các ứng cử viên chống đối chính phủ, chống đối lại các Chánh sở, những người muốn làm sếp và chỉ đạo mọi việc; nhưng họ cũng rất có thể bỏ phiếu chống lại những người đã từng bầu cho họ trong khóa trước. Khi người ta chơi nhau, luôn luôn có một sự leo thang cuốn lấy hai bên; đã vậy, tại sao họ phải dừng lại? Bạo lực và sự phi lý luôn không có giới hạn. Vì vậy, phải cẩn trọng với sự lật lọng có thể có của cử tri và phải có những người ủng hộ ổn

định, có kỷ luật như những người Ấn Độ chẳng hạn. Ông Blanchy đã tìm thấy những người ủng hộ như thế trong một cơ quan của Nam Kỳ, đó là Nha Thương chính; nha này có rất nhiều nhân viên, lương khá thấp, không có bảo đảm nào cho tương lai. Bằng cách hứa hẹn nhiều, thỉnh thoảng cho họ chút đỉnh, giảm bớt sự "cứng rắn" của các sếp họ, người ta có thể tập hợp họ lại thành một nhóm cử tri mạnh nhất. Các quy định gia nhập càng thoáng càng tốt để chỉ đưa vào danh sách cử tri toàn những người ủng hộ, những người được lôi ra khỏi sự khốn khổ biết rằng sau đó người ta sẽ dựa vào mình. Việc tuyển dụng nhân viên thương chính là một câu chuyện ly kỳ ở Nam Kỳ. Ngay những ngày đầu tiên sau khi đặt chân đến Đông Dương, tôi đã có một khái niệm về những gì phải tồn tại trước đó. Tôi hỏi một người quản lý Nhà hát lớn Sài Gòn các thông tin về các ban hát tới biểu diễn hàng năm vào mùa đông. Ngoài các nam nữ diễn viên, còn có 20 hoặc 30 người cùng khổ vẻ mặt thiểu não đến mức khó tin.

– Những người khốn khổ này cũng từ Pháp sang à? Tôi hỏi.

– Vâng, họ sang cùng với những người của gánh hát; nhưng không quá tốn cho ngài Tổng Giám đốc; người ta cho họ đi như những hành khách hạng bét và không trả lương cho họ.

– Làm sao mà tìm được những người có năng lực trong ngành như thế trong tình trạng như vậy?

– Đó là vì họ biết có cơ hội được ở lại đây.

– Họ sẽ tìm được việc làm à?

– Nhiều người trong số họ lúc đó đã vào ngành quản lý tài chính, Nha Thương chính dưới sự che chở của Đốc lý Sài Gòn.

Khỏi cần nói sự sửng sốt của tôi. Tôi ngã ngửa người ra! Câu chuyện kia nếu không phải là phóng đại thì cũng sai hoàn toàn rồi. Ông Blanchy rất tốt với những người tới xin việc, và sự giới thiệu của ông đủ đảm bảo cho mọi chức danh, mọi thẩm quyền, mọi bảo đảm đạo đức. Ông ta chỉ nhìn thấy một cử tri tương lai trong bất kỳ một ứng cử viên nào vào một chức vụ công. Tận tụy cũng đã đủ là một công việc.

Phe cánh của ông Blanchy được tổ chức với đội ngũ cán bộ thuế quan tuyển dụng như thế, các nhân viên Tòa Thị chính Sài Gòn và đạo quân Ấn Độ; ông sẽ có đa số bảo đảm trong tất cả các cuộc bỏ phiếu. Quy trình được thực hiện tốt đến mức ngoài phe cánh được thành lập như vậy, không ai thiết tới bầu cử nữa. Các thương nhân và những kiều dân của chúng ta không đi bỏ phiếu, cũng không dám phản đối. Một số có người ủng hộ, hậu thuẫn, một số khác thì sợ chính quyền thù ghét.

Hội đồng Thuộc địa chăm lo cho các cử tri là viên chức nhưng cũng không quên lo cho chính mình. Có những thời kỳ tất cả các ủy viên Hội đồng lần lượt là đối tượng của một cuộc bỏ phiếu của Hội đồng trong đó Hội đồng dành cho họ những món lợi vô giá. Lại có thời kỳ, không phải thành viên nào của Hội đồng cũng sống bằng ngân sách nhưng vẫn luôn luôn có một số đông sống nhờ vào đó. Việc xây dựng một con đường kéo hết năm này sang năm khác, không ai kiểm soát, đã cho một trong số các thành viên hưởng lợi nhuận thường xuyên; một thành viên khác là bác sĩ của các quan chức Nam Kỳ và cư trú ở Sài Gòn, hưởng lương cao bổng hậu; người thứ ba là một thầy thuốc của thành phố; người thứ tư là người cung ứng văn phòng phẩm và in ấn... Các cử tri không thể một mình hưởng trọn mâm cỗ của chế độ; những người trúng cử có quyền lấy phần của mình. Riêng người bản xứ chi trả cho người này, người kia mà không nói một lời nào vì có ai hỏi ý kiến họ đâu.

Tất cả những chuyện như thế đã xảy ra từ lịch sử cổ đại; đó là lý do vì sao tôi lại nói vung những chuyện đó lên một cách tự do như thế. Hầu hết những người tôi đã gặp ở Hội đồng Thuộc địa năm 1897 đã qua đời hoặc không biết đi đâu. Bản thân ông Blanchy, người hình như khí hậu thuộc địa khó hạ gục vì gần như mỗi năm ông về Pháp một vài tháng, đã qua đời vì bệnh trong một thời gian ngắn trước khi tôi rời Đông Dương vĩnh viễn. Tôi không có mối ác cảm nào đối với ông ta. Ông ta đã làm tất cả những gì có thể làm để cản trở việc thực hiện kế hoạch cải cách của tôi. Sự chống đối của ông ta đối với tôi thoạt tiên kín đáo, sau đó công khai, rồi dữ dội hoặc ở Sài Gòn hoặc

ở Paris. Cuối cùng, ông ta thất bại và bất lực nên đã không kìm nén được những cơn thịnh nộ. Tôi phong thanh biết những cơn thịnh nộ đó nhưng không mảy may xúc động, không lúc nào đi lệch khỏi con đường tôi đã vạch ra, không chậm lại cũng không nhanh hơn, để bước tiếp theo đúng tiến độ tới sự tổ chức mà tôi tự hứa sẽ thực hiện. Liệu tôi có cần phải nói thêm rằng tôi không hề muốn hưởng cái di sản xấu do ông Blanchy để lại cũng như không muốn ông ta chống lại tôi? Ý muốn của ông ta rất lạc lõng, ngược với những suy nghĩ chung. Ông ta là người đại diện cho các lợi ích riêng, cho các ham muốn vô độ; còn chức trách mà tôi thực hiện biến tôi thành người bảo vệ lợi ích chung, lợi ích của Nam Kỳ và lợi ích của nước Pháp. Vậy thì sao chúng tôi lại không va chạm nhau cho được? Điều gì xảy ra với ông Blanchy tại Sài Gòn sẽ xảy ra với những người khác ở Bắc Kỳ, ở tất cả các nơi khác của Đông Dương, thậm chí ở cả Pháp? Ở chỗ này hay ở chỗ khác, họ đã thua. Vì đó chính là một cuộc đấu tranh không cân sức. Khi ta có quyền lực thì không một ý kiến riêng tư hay ý kiến cá nhân nào có thể chi phối ta, vì ta được dẫn dắt bởi mối bận tâm duy nhất là lợi ích chung, trong tình huống như vậy, phải là người vụng về lắm mới không chiến thắng. Tuy nhiên tôi phải nói rằng những sự chống đối đó làm tôi mất thời gian, đặc biệt là lúc đầu. Đôi khi tôi bị buộc tội, đương nhiên là bị buộc tội sai, là đã làm quá nhanh, quá nhiều. Ngược lại, trong một thời gian dài, tôi đã bị buộc phải làm từ từ, cực kỳ thận trọng. Có rất nhiều rào cản trên đường đi, tôi không thể nói hết ra đây được, vì phải tránh gây ra sự hình thành một liên minh lợi ích, khiến nhiệm vụ thêm khó khăn nếu không nói là không thể thực hiện. Ngay cả đối với các giải pháp đã được nghị định hóa cho đồng bộ liên quan tới các vấn đề khác nhau hoặc không liên quan đến lợi ích của phe phái nào ở Đông Dương và do đó có thể thực hiện chúng cùng lúc. Ấy thế nhưng tôi vẫn phải phân loại chúng, phải thấy được thành công của biện pháp trước rồi mới chuyển sang biện pháp tiếp theo, phải đi từng bước, không để cho tình thế ép buộc. Đó là bởi vì tôi phải sử dụng những con người đầy miễn cưỡng.

Ông Blanchy rất nổi tiếng trong giới thực dân ở Pháp – tôi biết

điều đó. Sự nổi tiếng này chủ yếu nhờ quyền lực ông ta nắm được ở Nam Kỳ, nhưng cũng nhờ ấn tượng do tiền của ông ta tích lũy được và thứ ngôn ngữ sắc sảo của ông ta. Chắc chắn ông là một người thông minh và khôn khéo, nhưng không phải là một người tiến bộ. Ông không thể vượt lên trên hoàn cảnh mình sống, không thể thoát ra khỏi những quan niệm chật hẹp mà hoàn cảnh buộc ông phải nghĩ đến. Tôi đã thử ông, và tôi muốn cùng với ông thực hiện ở Nam Kỳ những điều đi ngược lại với những toan tính của ông. Đó là những điều ông hiểu, ông chấp nhận làm, nhưng ông không nhìn ra được cái ý tưởng lớn bao trùm chúng hoặc không ý thức được những hệ quả tất yếu mà chúng mang lại.

Ông đến Dinh Toàn quyền khá thường xuyên trong những tháng đầu tiên khi tôi ở Sài Gòn, và tôi nhanh chóng mất ảo tưởng về ông. Với sự khác biệt môi trường sống, ta có thể so sánh ông với một nhà chính trị cấp huyện. Đối với một nhà chính trị như thế thì những vấn đề của quốc gia chỉ được hiện ra qua những quyền lợi cục bộ, những lợi ích bầu cử, và ông ta chỉ thực sự quan tâm tới việc bổ nhiệm những người thu thuế và những người sửa đường. Tôi tin rằng ông Blanchy thông minh hơn cái kiểu người như thế; nhưng vai trò của ông, lĩnh vực ông hoạt động đã làm ông thu mình lại.

Nếu tôi kịp thời phê phán ông, thì ông sẽ nhanh chóng hiểu rằng, bằng bất kỳ cách nào, ông sẽ không thể dựa vào tôi để giải quyết các vấn đề liên quan tới nhân viên các nha, các sở, một vấn đề luôn canh cánh trong lòng ông. Về điểm này, tôi chỉ có thể tỏ ta không nhân nhượng. Tình trạng vô kỷ luật, tình trạng vô chính phủ ngự trị trong các cơ quan chính quyền của Nam Kỳ đến mức khó có nơi nào bằng. Tôi hiểu rõ vấn đề này qua sự trình bày của Tổng Giám đốc Nha Thương chính với tôi vào tháng Ba hay tháng Tư năm 1897 về tình hình cơ quan ông ta. Đó là một quan chức thuế quan chính quốc bị biệt phái sang Nam Kỳ. Ông tinh thông nghiệp vụ, được nhận xét tích cực ở Pháp, là người trung thực và thẳng thắn, đầy thiện chí, nhưng ông thú nhận rằng mình bị lấn lướt và nản lòng. Ông nói với tôi:

– Nhân viên của tôi hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát của

tôi. Họ được tuyển dụng theo cách tai tiếng nhất từ những phần tử xấu xa nhất ở Nam Kỳ. Tôi không được hỏi ý kiến về việc bổ nhiệm; việc đó nhất định là nghiêm trọng rồi, nhưng nghiêm trọng hơn là việc nâng bậc không qua tôi. Ngoài những đề xuất và bút phê của tôi, người ta thực hiện những sự đề bạt theo sự giới thiệu của ai đó chắc ông biết rồi đấy. Đó là một sự thiên vị và chỉ có một người áp đặt việc thăng giáng chức của nhân viên.

– Chuyện này sẽ thay đổi, và sẽ thay đổi ngay.

– Trời ơi! Tôi không tin sẽ có thay đổi. Người tiền nhiệm của ông cũng mong muốn như vậy. Vả lại, đấy chưa phải là tất cả những gì của việc không thể thưởng cho những người xứng đáng thưởng, rồi phải nhìn những chuyện không hay xảy ra cho việc trả lương cho những người tốt; thậm chí tôi cũng không biết người ta có trừng phạt những những lỗi nghiêm trọng nhất không, những hành vi vô kỷ luật hiển nhiên nhất...

– Sao lại có thể như thế được?

– Các đề nghị tôi đề xuất theo hướng đó không có hồi âm. Những người liên quan được các nhân viên trong văn phòng của tôi báo trước sẽ bị mức kỷ luật nào và trước khi báo cáo của tôi tới tay Phó Toàn quyền thì người ta đã can thiệp với Phó Toàn quyền. Phó Toàn quyền đành phải hứa sẽ không trừng phạt. Vả lại tôi cũng có cấp dưới, tôi không thể tin vào họ được. Nhân viên phạm lỗi chế giễu tôi; các nhân viên khác cười nhạo tôi.

– Ông có thể yên tâm rằng sẽ không như trước đây nữa.

– Tôi thấy ông muốn thế; nhưng đó là điều không thể. Giống như ông, ông Armand Rousseau tin rằng ông ấy sẽ có cách đối phó. Ông ấy chống lại một thời gian, rồi mọi chuyện đâu lại vào đấy. Ông muốn ngài Phó Toàn quyền mạo hiểm sự nghiệp của mình đến thế nào nữa? Là Toàn quyền, ông ấy còn bao nhiêu việc phải làm ở chỗ khác, ông ấy không ở đây; Bắc Kỳ ở tận đâu đâu. Và rồi Toàn quyền có thể bảo đảm cho Phó Toàn quyền sẽ không bị Bộ cho về vườn sau khi Hội đồng Thuộc địa và Quốc hội có ý kiến? Không, nói thẳng ra,

ông ta không thể bảo đảm cho Phó Toàn quyền. Lúc ấy thì sao?...

– Ông sẽ thấy tình hình thay đổi, Toàn quyền có thể che chở cho Phó Toàn quyền bằng những hướng dẫn chính thức, có tính mệnh lệnh, và bằng cách bắt tay vào thực hiện những hướng dẫn đó.

– Thưa ông Toàn quyền, cho phép tôi nói với ông rằng ông sẽ sai lầm khi cố gắng làm những điều đó. Bài thử nghiệm cuối cùng đó làm chúng ta phơi mình ra trước những đòn người ta không nương nhẹ đâu, và tình hình sau khi chúng ta thất bại sẽ còn nghiêm trọng hơn. Các nhân viên trong cơ quan sẽ công khai nổi dậy chống lại tôi; một số nhân viên sẽ tấn công tôi một cách điên cuồng, không chỉ ở các quán cà phê, ở đó chỉ là chuyện nhỏ, mà sẽ tấn công tôi một cách rộng rãi trên báo chí, ai cũng thấy ai cũng biết.

Và viên Giám đốc rút từ chiếc cặp của ông ra một tờ báo. Ông đọc cho tôi nghe một vài dòng của một bài báo trong đó ông đã bị tấn công rồi nói với tôi:

– Tôi biết người viết bài này, bút danh của hắn không lừa được ai, bút danh đó giống như hắn vẫn ký.

Ông thấy rõ chúng ta đang ở đâu rồi đấy.

– Rồi sẽ thay đổi thôi.

– Đáng buồn đó là một việc không thể xảy ra.

– Hãy tin tưởng.

– Tôi không thể tin được.

Cuộc đấu tranh lập lại trật tự và kỷ luật trong các điều kiện lúc đó là không khả thi với các cộng tác viên ít chiến đấu tính hoặc hoàn toàn nản chí. Tôi thay đổi chủ đề bằng cách hỏi Giám đốc Nha Thương Chính Nam Kỳ có mong muốn gì không, có thích một vị trí công tác nào ở Pháp không. Biết được những mong muốn của ông ta, tôi bắt đầu vận động để thỏa mãn những mong muốn đó, nhằm thay thế ông ta bằng một người không chỉ quyết đoán hành động theo lệnh của tôi, mà còn dấn thân vào công việc và có niềm tin vào kết quả.

Tôi đã nói nhiều về Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa, ông Blanchy, vì năm 1897 ông ta là người chủ thực sự của Nam Kỳ. Nhưng ngoài ông ta ra còn có những người khác có giá trị ở Nam Kỳ, thậm chí có một số người chuyên tâm vào lợi ích chung và có thể nói họ đã đổ mồ hôi vào việc khai thác tài nguyên Nam Kỳ một cách có tổ chức. Đó là trường hợp Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn, ông Rolland, một người có giá trị và ý thức tốt. Ông là Tổng đại diện của Hãng Vận tải biển. Là cựu sĩ quan hải quân, ông đã có một binh nghiệp rực rỡ nhưng dừng lại quá sớm. Là Trung úy hải quân khi còn rất trẻ, ông được thưởng Bắc đẩu Bội tinh hạng Năm vì những công trình đặc biệt do ông thực thi. Khi là Đại úy hải quân năm 1870, ông đã lên tàu tới đạo quân phía Bắc và được Tướng Faidherbe chọn vào bộ tham mưu của mình. Hành động của ông trong các trận đánh của đạo quân Faidherbe góp phần bảo vệ danh dự quân đội chúng ta và mang lại cho ông huân chương Bắc đẩu Bội tinh hạng Tư. Các lý do hoàn toàn cá nhân đã khiến ông rời bỏ Hải quân, nơi phẩm chất trí tuệ cùng với thể trạng mạnh mẽ và những khởi đầu đặc biệt thành công của ông đảm bảo cho ông sẽ thăng tiến lên những cấp bậc cao hơn. Ông vào Hãng Vận tải biển với tư cách thuyền trưởng, sau đó là đại diện của hãng này tại Sài Gòn. Ông giữ chức vụ này từ 10 năm nay. Là Chủ tịch Phòng Thương mại, ông Rolland đã cung cấp cho các dịch vụ của hãng này một sự nghiêm túc, một tầm nhìn xa; những đóng góp đó đã mang lại cho ông vinh dự cao nhất.



Cấy lúa ở Nam Kỳ.

Phòng Thương mại chịu đựng tình trạng do chính trị tạo ra ở Đông Dương; nhưng uy quyền của Hội đồng Thuộc địa, thể hiện qua chính quyền, được thiết lập tới mức mọi mầm mống phản kháng, thậm chí chỉ là ý muốn độc lập, của Phòng Thương mại đều bị dập tắt. Uy quyền đó còn kết hợp với những thỉnh nguyện của Hội đồng Thuộc địa đòi duy trì nguyên trạng chính trị và hành chính, càng làm cho Phòng Thương mại thêm khó khăn. Từ ngày Phòng Thương mại đánh hơi thấy Soái phủ Nam Kỳ[129] độc đoán xác định mình là Chính phủ duy nhất, Phòng Thương mại đã thoát khỏi sự lệ thuộc này và hỗ trợ cho các công trình vì lợi ích chung sắp thực hiện. Tôi chỉ có thể khen ngợi ý thức của Phòng Thương mại tinh thần tuyệt vời biết khuấy động những cuộc tranh luận, và ngoài tên ông Rolland, tôi phải kể ra đây tên của hai thành viên Hãng Vận tải biển. Họ kế nhau làm Chủ tịch của Hãng Vận tải biển sau sự ra đi của ông Tổng đại diện; đó là các ông Blanchet và Schneegans. Ông Blanchet không may qua đời vào năm 1902, sau có vài tháng giữ chức Chủ tịch Phòng Thương mại. Ông Schneegans hiện đương nhiệm và ông tỏ ra xứng với hai người tiền nhiệm của ông. Chắc chắn ông sẽ giữ vững những truyền thống thành công của Phòng Thương mại.

Ông Rolland trong khả năng của mình đã luôn chỉ trích sự thiếu thốn các công trình công cộng quan trọng ở Nam Kỳ, phản đối việc bỏ bê cảng Sài Gòn không quy hoạch, không trang bị. Trong lần tôi tới thăm Phòng Thương mại, một ngày sau khi tôi đến Sài Gòn, cuộc nói chuyện chuyển sang vấn đề thương cảng. Ông Chủ tịch cho tôi biết những bất bình của mình. Ông nói với tôi:

– Chỉ có một mình tôi lo lắng về những vấn đề này, và tôi luôn luôn nói mà chẳng ai nghe.

– Từ nay chúng ta có hai người.

– Ông và tôi sao? Tôi cá là như thế đủ làm thành đa số, ông vừa trả lời vừa cười.

Ông Rolland đã đúng; "như thế đã làm thành đa số" vì cảng Sài Gòn hiện nay đang được xây dựng hoàn chỉnh, tiến tới trở thành

cảng được trang bị tốt nhất và quy hoạch tốt nhất trong tất cả các cảng của vùng Viễn Đông.

Người tiền nhiệm của tôi, ông Armand Rousseau, cũng như các toàn quyền cho tới lúc đó, mất rất nhiều thì giờ với chính quyền Bắc Kỳ nên không thể để tâm nhiều tới Nam Kỳ. Những vấn đề ông cố gắng đưa vào quy củ đã gây cho ông những mối bận tâm lớn nhất. Ông xung đột với Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ; nghị sĩ Nam Kỳ trong Quốc hội và ông Blanchy trực tiếp kháng nghị với Bộ trưởng Bộ Thuộc Địa trong vụ rắc rối này. Ông Armand Rousseau phải nhún mình trước Bộ trưởng khi biện hộ vấn đề đó. Tất cả hồ sơ vụ này được trao cho tôi ở Paris khi tôi được bổ nhiệm, tôi buồn bực và nhục khi thấy vai trò của người tiền nhiệm bị hạ thấp.

Điều lạ lùng nhất là kết luận mà người ta rút ra từ cuộc xung đột này. Vai trò giám sát của Toàn quyền ít ỏi tới nỗi dường như mọi gánh nặng đều đặt lên vai Phó Toàn quyền và Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ và đôi khi có vẻ như chức danh này chỉ là tên gọi hão. Cần phải khiến cho cái quan niệm này biến mất hoàn toàn. Cần phải phá vỡ mối liên hệ pháp lý giữa Nam Kỳ với các xứ khác ở Đông Dương và đấu tranh giành quyền tự trị cho Nam Kỳ vì chúng ta hầu như đã làm được điều đó rồi. Như vậy, mọi chuyện sẽ diễn ra đơn giản hơn: Phó Toàn quyền sẽ không còn là người cấp dưới nữa, sẽ tự gọi mình là Toàn quyền. Chức danh này sẽ ngang vai vế với Hội đồng Thuộc địa được nghị sĩ quốc hội đại diện ở Paris, không phải làm cái đệm che chắn cho ai nữa, và sẽ phục tùng cử tri đoàn được gọi một cách mỉa mai là phổ thông đầu phiếu.

Ở gần Bộ trưởng, ông André Lebon, tôi lại có lập luận khác có sức nặng. Đó là phải bảo vệ uy tín của Toàn quyền. Uy tín đó đã mất do những khó khăn, những khác biệt nảy sinh giữa Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ và Soái phủ; trong khi tất cả các vụ việc đó đã khép lại đối với Toàn quyền khiến Toàn quyền không thể xem xét được nữa, thì tại sao lại quy những trách nhiệm vớ vẩn và nguy hiểm cho Toàn quyền? Ván bài được một con bạc tinh quái lật ngửa[130]; ông Bộ trưởng đã không còn đường thoái. Một nghị định được vạch ra để Nam Kỳ

có một Phó Toàn quyền riêng, và Toàn quyền không còn quyền kiểm soát ngân sách và nhân viên Nam Kỳ. Sự trao đổi trực tiếp giữa Nam Kỳ và Bộ Thuộc địa được khôi phục, trừ những ngoại lệ không đáng kể. Thực tế, Nam Kỳ đã trở thành một thuộc địa riêng biệt, tách khỏi phần còn lại của Đông Dương.



Nhà lá ở Sài Gòn

Ông André Lebon đã nói với tôi về dự án và cho tôi xem toàn văn bản nghị định khi chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên vào tháng Mười Hai năm 1896[131]. Tôi hỏi ông ta có nắm được vấn đề cần giải quyết không, vì điều này có thể thay đổi quyết tâm của tôi. Ông trả lời:

– Thì ông cứ nghiên cứu nó và cho tôi biết ý kiến của ông. Nó chỉ là một giải pháp phù hợp với đề xuất có thể được thông qua của ông.

Tôi đọc và không tìm thấy trong hồ sơ một nhận xét nào của ông Armand Rousseau về dự án đã được chuẩn bị hay một nghiên cứu tại chỗ nào của các nha, sở thuộc Phủ Toàn quyền, những mặt được và không được của sự chia tách có cân nhắc đó. Do chưa lường được hết những hậu quả đáng tiếc của sự chia tách, tôi vẫn ngờ vực và chưa muốn đưa ngay ra ý kiến. Bất chấp những lời năn nỉ của Nghị sĩ Nam Kỳ là ông Le Myre de Vilers[132], thúc giục tôi đưa bản dự thảo nghị định ra cho cử tri của ông ta biết "như một món quà của ngày đăng

quang vui vẻ", "chỉ có lợi cho tôi", tôi vẫn giữ kín ý kiến của mình tới ngày nhậm chức, ngày tôi có thể tuyên bố nó sau khi đã hiểu đầy đủ.

Tôi không mất nhiều ngày ở Sài Gòn để giải quyết việc này. Tôi gửi cho Bộ một báo cáo thẳng thừng chống lại kế hoạch đã được chuẩn bị, cũng như chống lại mọi thay đổi theo hướng của kế hoạch trong khi tình hình đã khá kém thuận lợi cho lợi ích chung.

Từ lúc đó, tôi quyết định sẽ ở Sài Gòn một thời gian dài vì nhiều lý do khác nhau; những lý do đó sẽ buộc tôi trở lại đó để sắp đặt lại tại chỗ mọi việc ở Nam Kỳ, đem lại niềm tin cho Chánh các nha, đem lại kỷ cương trong bộ máy nhân sự, chuẩn bị những thay đổi đã nhắm trước. Ở Nam Kỳ, tôi sẽ phải gặp sự kháng cự tối đa; phải có mặt tại chỗ để trước hết là giảm thiểu sự kháng cự đó, sau đó bẻ gãy nếu cần thiết.

Sự có mặt của tôi phải tiếp sức mạnh và hy vọng cho những người không nằm trong phe đảng nhỏ bé nhưng cứ xưng xưng là chủ nhân của tất cả mọi thứ và sau đó bị đối xử như những nghi phạm.

Đó là trường hợp của Chủ tịch Phòng Thương mại, ông Rolland, người mà tôi vừa nói tới; cũng là trường hợp của một luật sư chuyển sang làm chủ đồn điền, ông Paris; ông này đổ phần lớn tiền kiếm được bằng nghề luật sư vào đất canh tác. Ông đã thành lập một hiệp hội của các chủ đồn điền và là Chủ tịch của hiệp hội đó. Ông là một người có những nhận định thẳng thắn, có đầu óc độc lập. Ông không tin rằng việc khai thác thuộc địa vì quyền lợi riêng cho một nhóm nhỏ là mục đích cuối cùng của công cuộc thực dân hóa và văn minh hóa do nước Pháp thực hiện. Dù ý tưởng ông giữ kín trong lòng nhưng điều đó cũng không ngăn được việc ông bị xem như một kẻ thù. Cũng bị xem là kẻ thù là cựu Đốc lý Sài Gòn, ông Cugnac[133]; ông này cũng là luật sư như ông Paris, và trung thực, độc lập như ông Paris.

Tôi rất muốn kể tên tất cả những người tôi quen biết và kính trọng; nhưng bạn đọc sẽ thấy việc liệt kê như vậy thật tẻ nhạt, nhất là trước khi rời Nam Kỳ tôi đặc biệt phải có vài lời về những nhân vật chính thức ở đây vào năm 1897 mà cho tới nay tôi vẫn chưa nói tới.

Phó Toàn quyền là ông Ducos, cựu Tổng Chưởng lý, một chính nhân quân tử hoàn hảo, hơi nhút nhát và lạnh lùng.

Thật không dễ dàng để làm ông cởi mở, để biết những suy nghĩ của ông. Chính ông hình như cũng không tin vào thành công của những cố gắng đặt quyền lực vào đúng chỗ của nó. Nếu có thể tìm cho ông ta một công việc khác thích hợp hơn thì tốt nhất là nên tìm một người khác để đảm đương nhiệm vụ mới.

Quân sự và hàng hải

Khi tới Đông Dương, tôi gặp Tư lệnh Quân đoàn Nam Kỳ, Tướng Chevallier. Ông là một người thân thiện, thông minh và tốt bụng, thẳng thắn như một thanh kiếm, một chỉ huy nhân từ nhưng kiên quyết, có khả năng hoàn thành những nhiệm vụ nặng nề nhất một cách đơn giản. Những ấn tượng tốt đẹp ông tạo ra cho tôi trong lần gặp đầu tiên đã hoàn toàn được khẳng định khi tôi có dịp biết ông trong một đợt làm việc chung dài ngày và qua những phẩm chất tuyệt vời của ông.

Hải quân Nam Kỳ có người đứng đầu là Đại tá Douzans, một trong những anh hùng của chiến dịch ở các vùng biển Trung Hoa do Đô đốc Courbet chỉ huy. Với một sự điềm tĩnh đến táo tợn, ông đã phóng thủy lôi xuyên thủng và phá hủy một tuần dương hạm lớn của Trung Hoa. Gần đây, ông bị ảnh hưởng của khí hậu Nam Kỳ, và tính tình của ông vì thế cũng bị ảnh hưởng. Ông trở nên khép kín và ủ dột. Bệnh trạng của ông cũng ảnh hưởng tới hoạt động của ông, và trong một đợt triển khai tổ chức phòng thủ Nam Kỳ, ông thực hiện được đúng như kỳ vọng của mọi người khi sức khỏe của ông còn tốt. Đáng buồn là viên sĩ quan được Hải quân tín nhiệm này đã không được nhìn lại nước Pháp nữa. Ông nhất quyết không chịu hồi hương mà việc này ngày càng cần thiết đối với ông. Khi ông được đưa lên tàu thì đã quá muộn, rốt cuộc người ta lại phải đưa ông lên bờ ở Djibouti, nơi ông qua đời.

Delaruelle, chức danh chính thức là *sĩ quan phụ tá chỉ huy hạm đội*, là Tham mưu trưởng ở Nam Kỳ, nổi tiếng khắp vùng Viễn Đông.

Ông gần như sống cả đời ở Nam Kỳ. Những gì người chỉ huy Douzans không thể cống hiến nữa bằng sự hoạt động và hăng say đã được Tham mưu trưởng Delaruelle cống hiến thay. Không gì có thể làm ông nản lòng; không có gì đáng giá với ông. Ông luôn luôn sẵn sàng cho mọi nhiệm vụ, cho mọi công việc vất vả nhất. Với những tính cách như vậy, đó chính là con người thân thiện nhất, vui vẻ nhất, có cuộc sống nội tâm nhất. Ông thường vui vẻ chịu thiệt thòi về phần mình để tránh phiền hà cho người khác. Tham mưu trưởng Delaruelle chưa rời Nam Kỳ từ sáu tháng sau khi tôi thấy ông ở biển Đông cùng với Đô đốc Courrejolles. Trở về Pháp cùng với thủ trưởng của mình, ông Delaruelle chắc chắn đã tìm được cách trở lại vùng biển cũ. Người thủy thủ này không thể sống xa vùng biển châu Á quá lâu bởi như vậy chẳng khác gì cá bị ra khỏi nước. Biển đã là một phần không thể thiếu trong đời ông.

Tháng Hai năm 1897, hai con tàu của hạm đội Viễn Đông, trong đó có soái hạm, có mặt tại Sài Gòn. Chuẩn Đô đốc Bédollière[134] chỉ huy; ông thay thế Chuẩn đô đốc Beaumont trở về Pháp trước đó ít lâu sau khi quan sát diễn biến của cuộc chiến tranh Trung-Nhật. Cờ của Đô đốc Bédollière, cũng như cờ của người tiền nhiệm phải được kéo trên chiến hạm Bayard, lúc đó đang được sửa chữa trong âu thuyền đã nhiều tuần. Bayard là một con tàu vinh quang; nhưng vinh quang và năm tháng đã đè nặng lên nó, cần phải đại tu cho nó để thực hiện những cuộc tuần tra mới. Liệu nó còn đủ tốt để công xưởng hải quân ở Sài Gòn có thể cho nó đủ những trang bị cần thiết và sức mạnh để có thể đi những chuyến đi dài. Đô đốc Bédollière tự hào về quá khứ của con tàu của mình hơn là hiện trạng của nó. Là một chiến hạm bằng gỗ, bé xíu; 15 năm trước nó đã làm người ta nói nhiều về nó để che giấu sự lạc hậu của nó. Thật là một đại diện xoàng xĩnh của Hải quân Pháp ở Viễn Đông! Nhất là khi người Anh đã đưa tới Biển Đông rất nhiều tàu đẹp, và lần đầu tiên, họ vừa đưa tới đây một trong những chiến hạm tải trọng 15.000 tấn của họ, tàu Victorious. Thực ra suýt nữa họ không thành công; chiến hạm làm vài động tác quay mình để vượt qua kênh đào Suez, và có lúc người

ta tưởng nó chìm. Chiến hạm không được dùng đến nữa nhưng vẫn nằm im, và những chiếc khác nhỏ hơn nhưng tải trọng vẫn còn gấp đôi tàu *Bayard*, quây xung quanh nó.

Chiến hạm nhỏ bé già nua đó của chúng ta không thể xuất hiện được ở bất cứ chỗ nào, và đó là điều làm vị Đô đốc của chúng ta đau lòng. Ngay cách chiến hạm đó ra mắt cũng khiến ông thấy buồn cười.

Như người thủy thủ già tự hào về mình, *Bayard* tự hào về mạn tàu cao, mớn nước lớn. Trên cái vỏ tàu cao của một thời đại lịch sử là chiếc cột buồm khổng lồ được làm để tiếp nhận mọi cánh buồm trên đời của thế giới mà các chiến hạm của Nelson[135] phải ghen tị. Tàu Bayard mang những thứ đó một cách tự hào, trưng ra trước mắt mọi người dưới bầu trời; ngày nay một ông già trưng ra một bộ tóc giả vốn được sản xuất ở khắp mọi nơi, làm vướng mắt mọi người chắc cũng không lố lăng hơn. Nó luôn luôn phải ở trên biển hoặc phải ẩn náu ở một chỗ heo hút trên bờ biển, thủy thủ cùng Đô đốc đều buồn chán đến chết. Để bồi thêm vào cái đó và để du khách nào cũng biết quá khứ vinh quang của *Bayard,* tại chỗ trang trọng trong phòng khách của nó nổi bật một tấm bảng bằng đồng viền đen và những chữ lớn màu đen. Tấm bảng ghi rằng Đô đốc Courbet chết ở đó, 13 năm trước đó. Cái câu "Hỡi anh em, cần phải hy sinh" của Đô đốc Courbet hiện ra suốt ngày làm Đô đốc Bédollière khó chịu. Tôi nhận được những lời kêu ca của ông; tôi chia sẻ nỗi buồn bực của ông thấy hải quân của chúng ta hiện diện yếu thế ở vùng Viễn Đông.

Đó chưa phải là những gì phải bổ sung ở Đông Dương trong trường hợp xảy ra chiến tranh, dù chỉ là những lực lượng địch quân rất nhỏ. Chúng ta không có một con tàu nào ra tàu để đối địch trên biển. Các pháo hạm vỏ gỗ của chúng ta, nếu đối mặt với một đội tàu địch mạnh, chắc sẽ chỉ có thể thu mình lại trong các cảng và để mặc các thủy thủ.

Buổi tiếp xúc đầu tiên của tôi ở Đông Dương với các đại diện của Hải quân toàn là chuyện không vui.

May là sau đó chúng tôi đã khá hơn.

CHƯƠNG IV.
BẮC KỲ

Khi tôi tới Sài Gòn, ngoài tàu *Bayard* còn có một con tàu khác của Hạm đội Viễn Đông. Đó là Isly, một tuần dương hạm nhỏ, hiện đại và chạy tốt, rất thích hợp cho chuyến hành trình của tôi ra Bắc Kỳ. Đô đốc Bédollière cho tôi toàn quyền sử dụng con tàu và chúng tôi rời Sài Gòn.

Gia đình tôi đã chuyển đến Sài Gòn. Ở đó, một phần các phòng ban trong văn phòng đã đi vào hoạt động. Thiếu tá Nicolas, Đại úy Dubosc và ông Holtz cùng tháp tùng tôi ra Bắc Kỳ. Thiếu tá Nicolas là người đứng đầu bộ phận quân sự mà tôi dự định sẽ đặt hoạt động ở Hà Nội ngay cả trong trường hợp tôi không có mặt ở đó và chỉ để một tiểu ban của cơ quan này gần tôi ở Sài Gòn. Ông Holtz, Phó Chánh Văn phòng, cũng sẽ thường trực tại Hà Nội. Đại úy Dubosc, người thực hiện nhiệm vụ sĩ quan tùy tùng, sẽ phải tháp tùng tôi trở về như đã theo tôi ra đây. Chánh Văn phòng, ông Lucien Faure, sẽ thường trực tại Sài Gòn cùng với toàn bộ các cơ quan dân sự. Sài Gòn sẽ là nơi trung ương tập quyền chừng nào ở Nam Kỳ vẫn còn cơ sở chính của tôi. Người đứng đầu bộ phận quân sự và hầu hết các văn phòng của cơ quan này sẽ có trụ sở chuyên trách ở Hà Nội, và ông Tổng Tư lệnh quân đội Đông Dương cũng ở đó. Khi tôi quay lại Bắc Kỳ trong một thời gian dài, văn phòng của tôi sẽ đi theo. Phân ban quân sự ở Sài Gòn được quyền thay mặt tôi thực hiện các công tác cần thiết và thay tôi đón tiếp các nhân vật được tôi mời.

Sau khi thu xếp mọi chuyện ổn thỏa và với sự hỗ trợ của điện tín, tôi sẽ có thể tiến hành những chuyến đi tìm hiểu Đông Dương, vừa đi đường vừa ra những quyết định có hiệu quả và gửi đi những thông báo về cái được gọi là tình hình hiện tại.

Từ Sài Gòn ra Bắc Kỳ



Thuyền tam bản An Nam treo cờ

Tôi lên tàu *Isly*. Đô đốc La Bédollière giới thiệu với tôi Thiếu tá Pillot – Chỉ huy trưởng trên tàu – cấp phó của ông và các sĩ quan trên tàu rồi ông để chúng tôi ở lại chuẩn bị. Con tàu Isly từ từ tách khỏi bến, nhổ neo, chạy qua quân cảng và thương cảng rồi lên đường.

Chỉ huy trưởng nhường cho tôi dãy phòng của mình gồm có phòng ngủ, phòng làm việc, phòng tắm và phòng khách. Tôi phải năn nỉ mãi ông mới chịu dùng chung phòng khách với tôi. Ông xin lỗi vì chẳng bao giờ có mặt tại bàn đúng giờ ăn. Từ nhiều tuần nay ông bị

ốm và bỏ bữa. Ông cầm cự qua ngày bằng vài ly sữa. Qua các sĩ quan của ông, tôi biết bệnh tình ông ngày càng xấu đi khiến ông phải nằm giường, thậm chí lẽ ra phải nằm viện từ lâu rồi. Ông tin rằng nhiệm vụ của mình là phải ở vị trí chừng nào ông vẫn còn chút sức lực và đầu óc còn minh mẫn. Khi đón tôi, ông cố tình đứng né bên cạnh vị Đô đốc để che giấu sự ốm yếu và nét đau đớn của mình.

Khi leo lên boong để xem tàu rời cảng và xuôi dòng, tôi thấy Chỉ huy trưởng Pillot đang nằm trên một chiếc ghế dài, đôi mắt sáng rực vì sốt đang theo dõi từng cử động của sĩ quan trực, hoa tiêu và người lái tàu. Thi thoảng ông hỏi một vài câu hoặc đưa ra những chỉ dẫn ngắn gọn. Ông hỏi hoa tiêu:

– Liệu có gặp triều lên sau khi qua rạn san hô không?

– Có lẽ là trước khi tới rạn san hô. Triều sẽ đứng vào khoảng 3 giờ hay 3 giờ 15 ở khúc Nhà Bè.

– Vậy thì anh sẽ dễ dàng vượt qua khuỷu sông phía đông. Tàu sẽ chịu theo lái, sẽ không cần phải nhờ tới chân vịt.

Khi Chỉ huy trưởng nhìn thấy tôi, ông toan rời ghế đứng dậy. Tôi khẩn khoản xin ông cứ nằm yên, rằng ông đừng có làm gì cả và dọa rằng nếu ông không coi như tôi không có ở đây, không phải lo tiếp đón tôi thì tôi sẽ xuống ngay lập tức. Ông đành nghe theo tôi. Tôi bắt chuyện với một sĩ quan đứng xa chiếc ghế ông đang nằm nhất bằng cách vờ đưa ra một số chi tiết về đóng hoặc trang bị vũ khí cho tàu là những vấn đề tôi dốt đặc và nghe các thông tin về chiến dịch mới đây của anh ta. Thỉnh thoảng tôi liếc nhìn về phía Chỉ huy trưởng Pillot, hay "bố Pillot" như cách gọi thân mật pha lẫn sự kính trọng của các thủy thủ. Trên gương mặt đờ đẫn như sáp của một thân hình bất động, chỉ duy còn đôi mắt là sống động. Nhưng ông nhìn thấy hết, ông cảm nhận được từng nhịp rung, từng chuyển động của con tàu. Ông theo dõi tàu di chuyển trên bản đồ mà không cần quan sát đất trời xung quanh. Bằng cách quan sát những chuyển động của bánh lái, độ rung của vỏ tàu, ông hiểu cách di chuyển giữa hàng ngàn khúc uốn lượn của sông và tàu bị dòng nước đẩy chệch đi như thế nào. Ông gọi hoa tiêu:

– Anh quặt nhanh quá. Cẩn thận bãi cát ngầm! Tàu mình có mớn nước bảy mét đấy.

Một lần khác, ông lại phê bình "người cầm lái", tức thủy thủ đứng ở đài chỉ huy để vận hành chiếc bánh của động cơ và điều khiển bánh lái. Chẳng là người này thực hiện quá nhanh các thao tác mà anh ta được ra lệnh: Vòng trái, ba! – Vòng phải, năm! – Vòng phải, hết lái! – Thẳng! Vì vậy mà Chỉ huy trưởng mới không khỏi lo lắng. Ông nói với anh ta:

– Đừng lái quá nhanh, phải để bánh lái kịp có thời gian quay chứ.

Hoa tiêu không ngớt đưa ra chỉ dẫn mới vì dòng sông liên tục có những khúc cua rất gấp, đột ngột và khó xử lý. Sĩ quan trực giám sát rất cẩn thận việc thực hiện các chỉ dẫn của hoa tiêu vì những chỉ dẫn đó được đưa ra bằng ngôn ngữ thường dùng trên các tàu buôn mà các thủy thủ của tàu quân sự chúng ta không quen. Tháp chỉ huy của bánh lái hiển thị các thông số về góc quay của cần bánh lái qua chiếc kim quay trên mặt số đặt ở phía trước người cầm lái. Trên chiến hạm, các chỉ dẫn được đưa ra dựa theo góc quay hiển thị trên mặt số; còn trên tàu buôn, số vòng quay của bánh lái mới là điều quan trọng. Ngoài ra, trên chiến hạm nói "sang phải" và "sang trái" thì trên tàu buôn lại nói "vòng phải" và "vòng trái". Khi cần lái được giữ không lệch về phải cũng không lệch về trái thì các thủy thủ trên chiến hạm ra lệnh: "Zêrô!" nhưng các thủy thủ trên tàu buôn lại ra lệnh: "Thẳng!" và hai lệnh này thì không thể nhầm lẫn được. Độ nghiêng của cần bánh lái được miêu tả bằng các từ vòng trái và vòng phải.

Sự khác biệt về cách hô mệnh lệnh được nắm bắt rất nhanh. Tuy nhiên, khi người thực thi lệnh không có thời gian suy nghĩ thì tốt hơn cả là cứ cẩn thận. Khi người ta ra lệnh cho người lái:

– Vòng trái, sáu!

Lệnh đó phải được diễn dịch ra ngôn ngữ người lái quen nghe từ miệng các sĩ quan ở dạng:

– Sang trái, sáu! Lệnh cho người lái:

– Thẳng!

Nó chỉ đơn giản là:

– Zêrô!

Vì vậy mà có thể có những chậm trễ khi thực hiện mệnh lệnh hoặc có sai sót, mà điều này là rất nguy hiểm khi tàu đang đi trên một dòng sông quanh co hoặc đi giữa các tàu thuyền khác. Trong trường hợp đó, sự giám sát được thực hiện tương tự như trường hợp đang xảy ra với chúng tôi.

Chúng tôi ra tới cửa sông. Từ lâu chúng tôi đã nhìn thấy rõ các đỉnh núi ở Ô Cấp. Chỉ còn phải vượt qua hai khuỷu sông nữa. Tới chỗ thứ nhất, hoa tiêu ra lệnh:

– Vòng phải, năm! ... mười!

Có tiếng thì thầm giữa người lái tàu và sĩ quan của anh ta đứng bên cạnh, rồi sau đó viên sĩ quan vội vàng chạy tới kêu lên:

– Cần không chịu theo lái nữa!

Chỉ huy trưởng đang nằm, đôi mắt khép hờ; trông ông như một xác chết. Nhưng tiếng kêu của viên sĩ quan chưa dứt thì ông đã đứng bật lên tựa như một cái lò xo. Ông không còn đau ốm nữa; đôi chân của ông như chưa bao giờ đau yếu. Đó là một người bình thường và tỉnh táo. Hoa tiêu chưa kịp nói một lời thì ông, bằng một cử chỉ dứt khoát, chỉ từng người vào chỗ của họ, và lớn tiếng:

– Máy tay trái, dừng! Máy tay phải, lùi lại!

Con tàu đi thẳng về phía đất liền. Hai hạ sĩ ở bảng điều khiển máy ngay lập tức truyền lệnh đó đi. Có tiếng chuông báo hiệu và chiếc kim trên bảng điều khiển bên trái cho biết động cơ truyền lực tới chân vịt mạn trái đã dừng lại; sau đó gần như ngay lập tức bảng bên phải cho biết chân vịt mạn phải đang kéo tàu lùi với tốc độ hành trình. Con tàu đang theo đà đâm thẳng về phía đất liền chạy chậm lại và lượn thành một đường về phía khuỷu sông ở bên phải. Tàu chỉ còn cách bờ chưa tới 200 mét nhưng tốc độ tàu đã giảm dần, và dưới tác động của chân vịt mạn phải, lực đẩy ở bên phải tăng lên. Chúng

tôi đã tránh được tai họa bị ném lên bờ. Chỉ huy trưởng ra lệnh tiếp:

– Vòng trái, tiến, nửa tốc độ!

Sau đó, ông hướng về phía một người lái tàu ra lệnh:

– Bảo máy trưởng tới gặp tôi ở buồng lái!



Người An Nam trên tàu.

Con tàu từ từ xoay tại chỗ. Nó sẽ sớm về lại trên trục sông. Lệnh mới phát ra:

– Vòng phải, dừng! Vòng phải, tiến, càng chậm càng tốt! Vòng trái, tiến, càng chậm càng tốt!

Và tàu đi về phía trước với tốc độ thấp ở chính giữa sông theo một đường thẳng dài gần một cây số trước khi tới khuỷu sông cuối cùng.

Chỉ huy trưởng ra lệnh trang bị bánh lái chiến đấu. Đó là một thiết bị điều khiển bánh lái giống như thiết bị ở trên buồng lái nhưng

được đặt dưới sàn tàu chiến. Người ta dùng loa để truyền lệnh từ bên trên xuống. Trang bị cần lái chiến đấu có nghĩa là những người điều khiển cần lái phải ở vào vị trí sẵn sàng gần cần lái và cần lái ở trạng thái hoạt động. Thuật ngữ này cũng được sử dụng cho chính con tàu. Tàu được trang bị nghĩa là ở trên tàu đã có tất cả mọi thứ, nhân viên và trang thiết bị, để ra biển. Tương tự, người ta trang bị một chiếc xuồng, một chiếc thuyền con để vào bờ. Một thuật ngữ không kém phần thông dụng trên biển là từ "sẵn sàng". Có thể nói từ này thay thế cho động từ "chuẩn bị" nhưng từ "sẵn sàng" có ý nghĩa rộng hơn nhiều. Trong các câu sẵn sàng đổi hướng, sẵn sàng chạy tàu thì ý nghĩa của từ sẵn sàng ở đây chính là sự chuẩn bị; nhưng khi người ta nói tàu sẵn sàng thì ý nghĩa ở đây là tàu đã sẵn sàng, là đã có thể thả neo xuống nước.

Lúc này, tàu Isly chạy chậm chạp một lúc như thể nó đang tham dự vào một cuộc chiến đấu mà boong lái bị hư hỏng hoặc như khi chúng ta không muốn để người của mình trên tàu bị nguy hiểm. Máy thoạt tiên chạy với tốc độ nhỏ nhất đã được tăng lên thành nửa tốc độ. Máy trưởng, một sĩ quan cấp Đại úy, vội vã chạy tới theo lệnh gọi của Chỉ huy trưởng. Chỉ huy trưởng vừa chỉ vào người cầm lái vừa nói với viên sĩ quan:

– Cái thằng ngu này chính là thằng đã thô bạo làm hỏng cần lái; không thể để nó cầm lái nữa.

Có vẻ như sự cố này đúng là do sự "ngu ngốc". Thế nhưng người ta đã nhanh chóng tìm ra nguyên nhân và sửa chữa. Mười phút sau, mọi thứ đã được khôi phục. Chỉ huy trưởng, người nhất lòng quan tâm tới sự an toàn của con tàu, người tỏ ra cực kỳ nhanh nhạy, quyết đoán và chính xác trong xử lý, trở lại chiếc ghế dài và buông mình xuống.

Người ta không cần tới ông nữa; ông nằm thõng như một người chết trước mắt chúng tôi.

Trong những ngày chúng tôi ở trên tàu Isly, tôi đã hiểu Chỉ huy trưởng Pillot. Giống như hầu hết các thủy thủ già, ông có tinh thần anh hùng và hồn nhiên. Cuộc sống giữa trời và nước, với chân trời

rộng lớn trước mắt, luôn luôn kề cận cái chết, đã làm nảy nở ra những suy nghĩ, loại bỏ những tư tưởng nhỏ mọn thấp hèn, những tính toán tư lợi. Cuộc sống giữa trời và nước, với chân trời rộng lớn trước mắt, luôn luôn kề cận cái chết, đã loại bỏ những tư tưởng nhỏ mọn thấp hèn, những tính toán tư lợi. Thêm vào đó là sự rèn luyện tính cách của một sĩ quan với tinh thần trách nhiệm liên tục, những sáng kiến vốn luôn luôn cần thiết trong việc chỉ huy tàu và thường được áp dụng trên bờ trong điều kiện khó khăn nhất khi xa quê hương đất nước, thói quen chỉ huy và sự ân cần chăm sóc phải có đối với những con người trung thành, có kỷ luật xung quanh mà sự tồn tại của họ nằm trong tay người chỉ huy. Người ta không mang theo quê hương ở dưới đế giầy; nhưng con tàu là một mảnh của quê hương. Các thủy thủ đưa quê hương tới những vùng biển xa xôi cùng với những người xa lạ, những đối thủ, những kẻ thù hôm qua hay ngày mai ở quanh họ.

Người ta hít thở không khí tự hào dân tộc và lòng yêu nước nồng nàn ở cái góc trời của nước Pháp là chiếc chiến thuyền, dưới bóng cờ tam tài tung bay một cách tự hào và vui tươi trong không trung.

Tình cảm yêu thương cũng phát triển mãnh liệt hơn ở trên biển. Tình thân ái toát ra từ chỉ huy tới binh lính và từ binh lính tới chỉ huy. Về mặt đạo đức, sĩ quan thể hiện uy quyền đối với thủy thủ hoàn toàn như một người cha; sĩ quan biết thủy thủ là ai, anh ta từ đâu tới, anh ta có kế hoạch gì trong tương lai; sĩ quan tư vấn và che chở cho thủy thủ. Ngược lại, về mặt thể chất, thủy thủ thường cư xử với viên sĩ quan của mình như cưng nựng trẻ nhỏ. Phải thấy cảnh họ ôm hay cõng sĩ quan để khỏi lội trong nước hay trong bùn khi lên bờ, cũng như khi thủy thủ thức để trông nom sĩ quan trong những lúc ốm đau, khi ở trên đất liền mọi tiện nghi đều thiếu thốn, đôi khi đến cả thức ăn hoặc chỗ trú qua đêm cũng thiếu. Trong những trường hợp như thế tôi đã tận mắt thấy những cảnh thật sự cảm động của sự tận tụy.

Chỉ huy trưởng Pillot là nguyên mẫu sĩ quan hải quân cũ, tốt bụng và giản dị, mạnh mẽ và can đảm. Chính trên vùng biển An Nam này, ông đã phải làm nhiệm vụ từ 30 năm trước đó trong những điều kiện của một thứ chủ nghĩa anh hùng như điên rồ. Ở nước Pháp, câu

chuyện đó được kể lại với nhiều chi tiết, nhưng trong cuốn sách này tôi chỉ tóm lược như sau: các tín đồ Cơ Đốc dưới sự che chở của Pháp bị đánh đập, một số bị giết chết ở một điểm trên bờ biển. Chỉ huy trưởng Pillot, lúc đó chỉ là một Trung úy hải quân, được lệnh cùng với năm hay sáu thủy quân lục chiến trình yêu cầu bồi thường tới viên quan tỉnh.

Toán lính nhỏ bèn lên bờ, đi sâu vào bên trong, tới nha phủ. Dân chúng xôn xao; mọi người chạy vào thành báo có giặc nên khi những người Pháp tới đã gặp một đám đông thù địch. Chỉ huy trưởng Pillot đòi được nói chuyện với viên quan. Ông quan này đang ở nha môn trong thành. Đó là một tòa thành kiểu Vauban[136] khá nhỏ nhưng đẹp; ông ta không cho ai vào thành và không muốn bị làm phiền. Tòa thành nằm không xa nơi diễn ra cuộc đàm phán; cửa thành đóng kín và trên mặt thành là quân lính áo đỏ dàn khắp. Chỉ huy trưởng Pillot phải trao bản kháng nghị cho viên quan; ông được lệnh phải gặp trực tiếp ông ta nhưng vị quan này không muốn ra tiếp ông nên ông phải đi tìm. Sáu người đi về phía tòa thành. Dân chúng hoảng sợ và la hét bỏ chạy. Trong thành náo động. Quân lính áo đỏ chạy tới chạy lui, tay lăm lăm vũ khí; cửa thành bị chặn lại. Một tiếng nổ lớn phát ra từ tường thành cách đó khoảng 50 mét; tất cả các khẩu súng cổ lỗ của quân lính trên thành nổ đồng loạt. Những khẩu đại bác không có giá đỡ nằm trên đất và chỉ có thể gây hại cho người bắn, những khẩu súng thần công trên mặt thành phải do ba người điều khiển mà cũng chỉ yếu ớt lăng ra những trái đạn cỡ trái bóng, những khẩu súng trường cổ làm người bắn hoảng hồn vừa vì tiếng nổ vừa vì sức giật. Tất cả những khẩu súng đó đồng loạt lên tiếng và với độ chính xác như nhau. Những khẩu đạn thần công bắn xuống chân thành, đạn của chúng bay đi rất xa, qua đầu các thủy thủ. Trước một cuộc phô diễn như vậy, khôn ngoan nhất là nên rút lui, vừa đánh vừa rút về phía tàu đang chờ ở bờ biển. Nhưng như thế sẽ là thất bại; nhiệm vụ giao sẽ không được hoàn thành, và còn nỗi sỉ nhục khi mưu toan thảm sát của viên quan bị thất bại do sự vụng về của những người lính. Có thể bỏ qua những điều này không? Không! Đó là chiến tranh. Vâng! Người ta đang gây chiến. Tiến lên! Các lính thủy đáp bằng hai

hay ba phát súng kém ầm ỹ hơn nhưng hiệu quả hơn tràng đại bác từ tòa thành; sau đó với lưỡi lê ở đầu súng và những bước đi mạnh mẽ, họ lao về phía cửa thành đóng kín. Những phát súng lẻ tẻ bắn ra từ trên bờ lũy không thể trúng vào họ nữa, và họ dùng báng súng dộng vào tường, cố gắng chuẩn bị phá vỡ tường bằng một quả pháo làm bằng thuốc súng theo chỉ dẫn của người sĩ quan trẻ. Bên trong rất lo sợ. Khi bức tường bị đổ thì chuyện gì sẽ xảy ra? Những người lính thủy phải chuẩn bị một cái gì đó. Nhưng chuẩn bị cái gì? Chỉ huy trưởng Pillot cảnh giác và trù tính các kế hoạch khéo léo để tấn công bằng vũ lực sau khi cho quân lính của mình ẩn núp để chờ cơn mưa đạn chắc chắn sẽ đến. Đột nhiên có tiếng kêu to từ bên trong, phía gần cổng thành: Thôi! Thôi!



Thành An Nam.

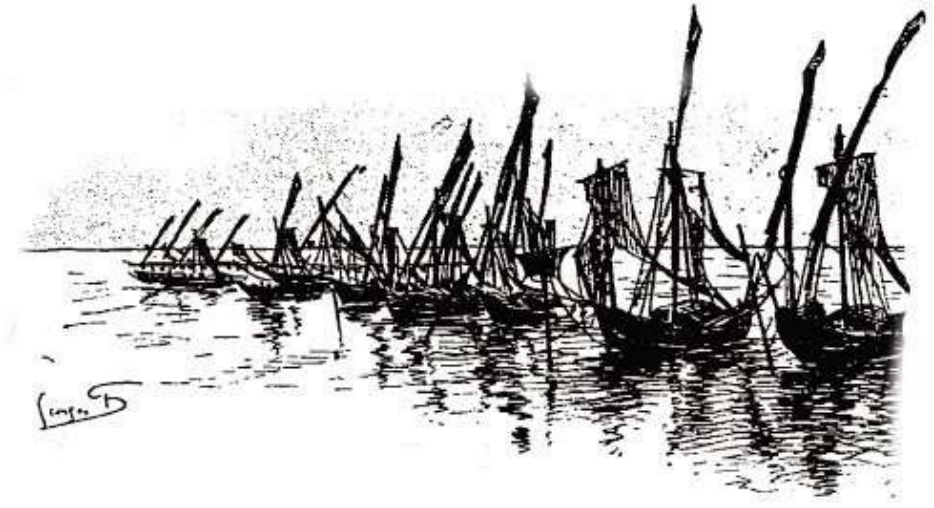
Đó là những từ An Nam duy nhất mà các thủy thủ hiểu; chúng có nghĩa là "Dừng lại! Dừng lại!". Người trong thành đang yêu cầu đàm phán. Thật không may là người thông ngôn An Nam đi theo từ Sài Gòn ra không hiểu sao lại biến mất khi diễn ra vụ lộn xộn này. Chẳng có gì để làm khi các khẩu súng lên tiếng, ngôn ngữ của chúng không

cần thông ngôn cũng hiểu, chỉ huy trưởng Pillot để mặc các thủy thủ tiến lên tấn công ngôi thành. Nhưng ông theo dõi diễn biến từ phía sau một ngôi mộ lớn rất an toàn cho ông. Ông hiểu rằng viên quan sẽ thảo luận hòa hoãn hơn và ông có thể tiếp tục nhiệm vụ của mình, vì thế ông chạy về phía thành. Những tiếng "Thôi! Thôi!" vẫn liên tục vang lên sau cánh cửa. Ông Pillot ra hiệu cho họ nói lần lượt và cuối cùng đã hiểu họ muốn gì. Viên quan cho người nói rằng ông ta không có ý đồ xấu với người Pháp, rằng đã có một sự hiểu lầm, và ông ta sẵn sàng tiếp chỉ huy Pháp và những người đi theo nếu họ tỏ ý định hòa bình. Ông Pillot cho trả lời rằng người Pháp chưa bao giờ có ý định khác ý định hòa bình, rằng những người trên thành lũy đã bắn vào họ, họ đã bị đối xử như kẻ địch và họ đang sẵn sàng bắn trả cuộc tấn công. Nhưng nếu viên quan đã có thiện ý, sẵn sàng đền bù danh dự cho người Pháp thì họ sẽ bỏ qua.

Người ta hứa là sẽ thực hiện tất cả những gì ông muốn. Ông sai lính tra lê vào bao và cửa thành mở ra. Anh chàng Trung úy trẻ, kiếm sáng loáng, thông ngôn đi bên cạnh, năm người lính theo sau súng trên vai; họ bước vào tòa thành và được các thư lại và đội trưởng các toán lính cúi rạp chào; đó là những người sẽ tham gia đàm phán. Chỉ huy Pillot đi giữa 200 hoặc 300 người. Những người này chỉ có chiếc áo khoác cho biết họ là lính nhưng họ ở khoảng cách đủ gần để bóp nát toán quân Pháp ít ỏi mà họ đã chịu cho vào thành.

Viên quan tỏ ra thân thiện, mời sĩ quan chúng ta dùng trà, làm như không có chuyện gì xảy ra ở cổng thành, nói thác ra rằng các viên quan võ cấp dưới là những kẻ hữu dũng vô mưu. Mặc dù sự kiện này không chứng minh được rằng họ không thích đánh nhau nhưng Chỉ huy trưởng Pillot cũng chấp nhận lời giải thích. Ông chỉ truyền đạt những yêu cầu ông có nhiệm vụ chuyển tới viên quan. Viên quan dễ dàng chấp nhận tất cả những điều mà ông đòi hỏi; các tờ đóng kín chữ triện có chữ ký của viên quan và các thư lại phủ lên trên và rất nhiều dấu được trao cho chỉ huy Pillot: những giấy tờ này khiến cho những người được Pháp che chở cảm thấy thỏa mãn trong hiện tại cùng với những lời hứa hẹn long trọng trong tương lai.

Như vậy là sứ mệnh của toán quân đã hoàn toàn thành công. Đó là một trong những hành động mang tính sử thi không được mọi người biết tới như hàng trăm hành động khác mà các thủy quân lục chiến và binh lính thuộc địa đã thực hiện. Chúng ta phải đưa tất cả những hành động như thế ra khỏi sự quên lãng và kể lại chúng một cách chi tiết, nếu không thì tôi đã không kể ra đây câu chuyện mà chỉ huy Pillot là người anh hùng. Trong câu chuyện đó ta thấy sự dũng cảm, cơn tức giận của cha ông chúng ta, thứ đã làm cho nòi giống chúng ta sinh tồn và phát triển trên vùng đất xứ Gaule mà bao kẻ thèm muốn, sống mãi trong chúng ta. Nhận định này là chắc chắn; nhận định đó vừa chứng minh một cách thành công nhiều sự kiện tương tự ở nhiều nơi khác: quả thực, ngày mà những đứa con của nước Pháp không còn là những người lính dũng cảm nữa thì cũng chính là ngày nước Pháp của họ bị gạch tên khỏi bản đồ thế giới.



Thuyền đánh cá ngoài khơi bờ biển Trung Kỳ.

Chỉ huy trưởng Pillot yêu mảnh đất Đông Dương này từ khi nó còn xa lạ, thù địch với chúng ta, nhưng bây giờ ông cảm thấy nó như đất Pháp. Chính hải quân đã góp phần lớn vào công cuộc chinh phục vùng đất này. Chỉ có hải quân đã mang lại cho chúng ta Nam Kỳ, Cao Miên, Trung Kỳ, và hải quân với Đô đốc Courbet đã có vai trò hàng đầu trong công cuộc chinh phục Bắc Kỳ và trong nền hòa bình bảo đảm cho chúng ta chiếm hữu Bắc Kỳ để chống lại Trung Hoa. Chỉ

huy trưởng Pillot không quên điều đó và ông thấy hạnh phúc khi thấy những người khác cũng nhớ những điều đó như ông.

Nước Pháp và Hải quân Pháp là hai thứ thiêng liêng của Chỉ huy trưởng Pillot; trong các câu chuyện ông thấy ngoài hai chủ đề đó không có gì hứng thú. Các con ông, mà ông yêu tha thiết, sẽ là những người dũng cảm như ông, ông tin chắc như vậy; ông cũng biết chúng có chỗ dựa và tình thương của gia đình. Ông sắp từ giã cõi đời, không phải không luyến tiếc nhưng không lo lắng và bi thương vì chúng. Vì ông bị bệnh tật hạ gục nên ông thanh thản nhìn cái chết đang tới. Ông thích chết bằng một viên đạn của quân thù trong khi đang chỉ huy trên tàu. Và điều ông chỉ nói trong những lúc tâm tình là cái chết thật êm dịu với ông, vì ông đã thấy trước một khuôn mặt thân yêu đón ông và mỉm cười với ông ở bên kia khe vượt hẹp, và ông sẽ vượt qua nó mà không do dự, như ông đã bao lần vượt qua những khó khăn nhất của cuộc đời thủy thủ! Đó là người vợ quá cố của ông, người ông yêu và người đã yêu ông. Bà chờ đợi ông đã lâu và nay ông sắp gặp lại bà. Ông là một tín đồ Cơ Đốc; ông có đức tin; khi ông rời khỏi thế gian này, đó sẽ là thời khắc vui mừng của sự sum họp. Vợ ông là một người phụ nữ thánh thiện; ông là một người đàn ông chính trực luôn luôn làm hết nhiệm vụ của mình, phục vụ hết mình cho đất nước; Chúa không thể không cho họ sum vầy. Chỉ huy trưởng hoàn toàn tin tưởng vào điều đó.

Dù là lý do gì khiến ta tự tin, khiến lương tâm ta hoàn toàn thanh thản, thì những điều đó cũng chỉ có thể có ở những tâm hồn cao thượng, những tính cách được tôi rèn mạnh mẽ khiến họ thấy sự can đảm trong đau đớn này, thấy nụ cười bình thản trước cái chết này, như tôi đã thấy trong mấy ngày trên con tàu Isly.

Chuyến vượt biển mà ông Pillot đưa tôi đi trên con tàu này là chuyến đi cuối cùng của ông. Ông đưa tôi từ Bắc Kỳ vào Trung Kỳ và về Sài Gòn, tại đây người ta phải khiêng ông lên bờ. Tôi đã kịp tới bệnh viện thăm ông trước khi ông nhắm mắt. Họ nói tên tôi với ông; ông mở mắt, mỉm cười với nụ cười hiền hậu tôi thường thấy khi ở trên tàu với ông và nói với tôi với giọng biết ơn và gần như trách móc:

– Ồ! Ông đã đến...

Tôi nắm hai bàn tay ông, mắt ông nhắm nghiền. Tôi đi ra để ông ngủ. Ngày hôm sau ông thở gấp, có lúc mở mắt, nhưng không nhận ra ai nữa. Ông qua đời lặng lẽ trong đêm. Ngày hôm sau, chúng tôi an táng ông tại nghĩa trang Sài Gòn, nơi bao người dũng cảm, bao người phục vụ đất nước gục ngã trên chiến trường yên giấc cuối. Chỉ huy trưởng Pillot nằm giữa họ; ông nằm đó trong sự thanh thản sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ trên cõi đời này, đã yêu mến nước Pháp hết mình, đã phục vụ nước Pháp một cách cao thượng đến hơi thở cuối cùng.

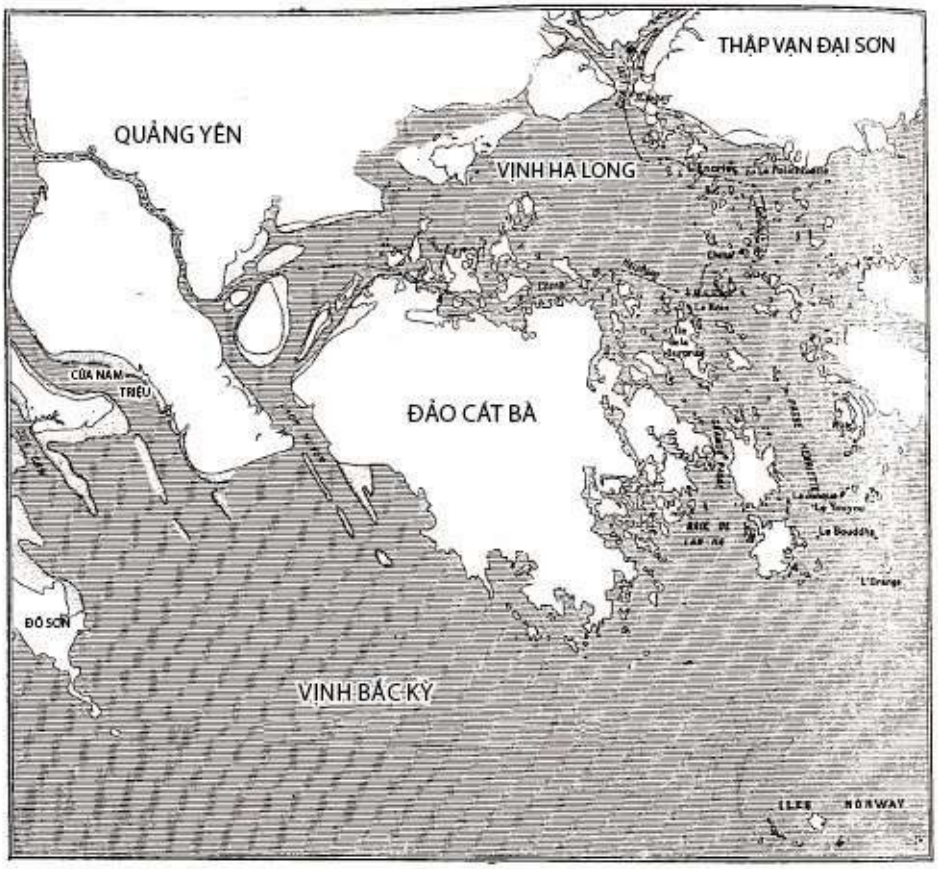
Tôi đã ra ngoài lề những sự kiện tôi đang kể một chút. Giờ ta trở lại chỗ con tàu Isly vượt biển ra Bắc Kỳ suôn sẻ. Chuyến vượt biển thuận buồm xuôi gió không xảy ra chuyện gì, và chúng tôi gặp thời tiết thật đẹp, sóng yên, biển lặng. Tàu chúng tôi đi men theo bờ biển Trung Kỳ tới Mũi Đà Nẵng, sau đó tàu trực chỉ vịnh Hạ Long. Những lúc không làm việc hoặc không đọc sách, tôi cùng với các sĩ quan lên boong và đã có những giờ học hỏi thú vị và bổ ích. Theo các đường gấp trên các bản đồ, tôi theo dõi bờ biển Trung Kỳ chạy qua trước mắt tôi; tôi học cách nhận biết quần áo thủy quân lục chiến, cũng đáng giá lắm. Đây là lần đầu tiên tôi được đi một chuyến dài trên một chiến hạm. Tôi có cảm giác được sống trong một môi trường lành mạnh về mặt đạo đức, yên tĩnh và thoải mái, không bị ai quấy rầy, các nhân viên đều tỏ ra ý tứ và tế nhị khi tiếp xúc với chúng tôi.

Kể từ đó tôi đã có nhiều chuyến đi biển dài và thường xuyên trên các tàu hải quân chúng ta. Trong năm năm ở Đông Dương, tôi đã ở trên tàu một thời gian đáng kể và tôi thấy rằng làm việc và chuẩn bị kế hoạch ở trên tàu tốt hơn ở những nơi khác.

Trong vịnh Hạ Long

Chúng tôi tới vịnh Hạ Long vào buổi sáng sớm. Khoảng ba giờ sáng ngọn hải đăng xuất hiện trên một trong những hòn đảo của nhóm đảo Norways[137], nằm cách quần đảo bao quanh vịnh vài dặm về phía nam. Vào lúc bình minh, chúng tôi từ từ tiến tới cửa một con lạch lớn gọi là lạch Henriette[138] dẫn đến chỗ có thể bỏ neo trong

vịnh. Trời nhiều mây, nhiệt độ khá thấp, hoàn toàn khác với những gì chúng tôi gặp từ Nam Kỳ cho tới tận Đà Nẵng. Tôi thấy khí hậu rất khác, như ở một nước khác.



Bản đồ Vịnh Hạ Long.

Bảy giờ sáng mới bắt đầu một ngày mới cho thấy chúng tôi đã ở một vĩ độ khác. Khi ở Sài Gòn, chúng tôi nằm giữa vĩ độ 10 và 11 Bắc; giờ đây chúng tôi đang ở vĩ độ 21 Bắc, gần như ra khỏi vùng nhiệt đới. Ta cảm thấy như ở vùng ôn đới. Quả thực ở đây sắp sang tháng Ba mà nhiệt kế chỉ có 14 độ. Kết hợp với độ ẩm, trời gần như lạnh. Cần lưu ý ở đây rằng khi độ ẩm kết hợp với tiết trời nóng thì càng làm tăng mức độ nóng, nhưng độ ẩm gặp nhiệt độ thấp lại làm tăng độ lạnh.

Dưới bầu trời u ám, các đảo trong vịnh Hạ Long xuất hiện trước chúng tôi ở bên phải và bên trái cửa lạch. Ngoảnh mặt về phía nào

cũng thấy đảo, hàng trăm đảo, đảo nọ trông sang đảo kia trong một khung cảnh lạ lùng. Chúng chắn đường đi trước mặt khiến ta không thể tìm ra con đường vừa đi qua. Những khối đá nhô ra khỏi nước có hình dạng rất kỳ lạ, lộn xộn và nham nhở, không hiểu hiện tượng thiên nhiên nào đã sinh ra chúng rồi sau đó lại cắt, xẻ chúng lạ lùng đến vậy. Sườn các hòn đảo đó, dù đảo to hay đảo nhỏ, nói chung chỉ trần trụi đá. Còn trên bề mặt, hay đúng hơn là ở trên đỉnh vì hầu như không có hòn nào bằng phẳng, không có tí đất nào, các loài cây chỉ bấu vào đá cũng lên được và sinh sôi. Đảo Cát Bà, đảo Bàn Sen là những đảo duy nhất có những chỗ trũng xuống khá rộng lớn chứa đất cho cây mọc và có những người sống bằng trồng trọt. Những đảo khác làm chỗ ở cho một vài loài thú, đặc biệt là khỉ. Chúng di chuyển từ hòn này sang hòn khác bằng cách bơi như người, thành những sải ngắn, xoay đầu sang phải rồi sang trái để theo dõi nước xung quanh. Có một con vượt qua lạch mà không nhìn thấy tàu của chúng tôi. Khi thấy một khối to lớn tiến về phía nó, nó tỏ ra lo lắng, vừa cố sức bơi vội vã vừa nhìn về phía chúng tôi như tự hỏi không hiểu có đủ thời gian bơi qua mà không bị bắt không. Cuối cùng nó đã vượt qua được lạch; chúng tôi nhìn nó với sự tò mò trong lòng có chút xôn xao. Loài vật mang hình dáng con người này đã lôi cuốn chúng tôi về thế giới động vật.

Hình dáng đa dạng và phong phú của các hòn đảo ở vịnh Hạ Long mang lại cho chúng dáng vẻ gần giống với những vật thường thấy hàng ngày, các sản phẩm của tự nhiên hay sản phẩm công nghiệp. Các thủy thủ vẽ các bản đồ đầu tiên của vịnh đã gán cho mỗi hòn đảo tên của vật giống nó. Có đảo Lọ Mực, đảo Quả Óc Chó, đảo Thằng Hề, đảo Thuyền Mành, đảo Xuồng... Nói chung, khi đọc các tên trên bản đồ ta không thấy phân vân; người ta nhận ra một hòn đảo nhờ hình dạng đặc trưng khiến nó có tên như thế. Đặc biệt ở chỗ vào lạch Henriette có một tảng đá thẳng đứng được gọi là Hòn Phật, nhìn từ xa ở khoảng cách vài cây số trên biển nó giống như một ông Phật Nhật Bản rất ấn tượng.



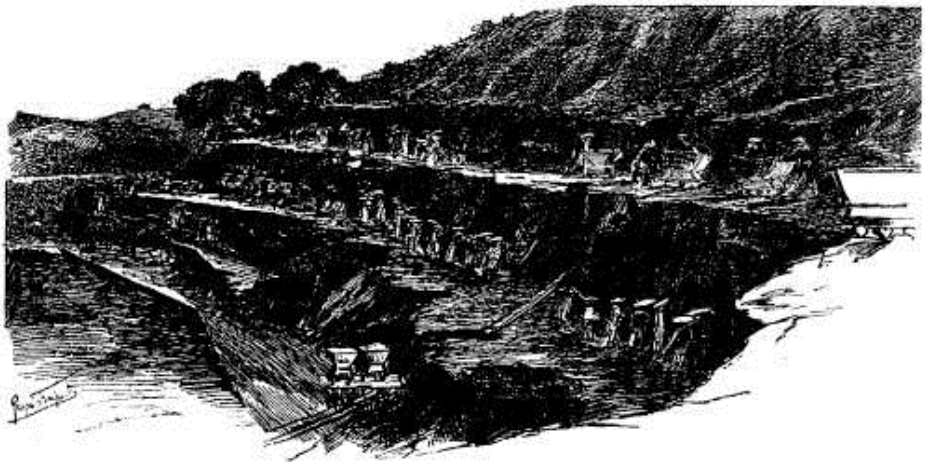
Một ngôi làng ở cửa vịnh Hạ Long.

Tàu đi vào con lạch rộng, chạy qua các hòn đảo có tên trên bản đồ. Vào sâu bên trong vẫn thấy đảo, rồi lại đảo, toàn đảo là đảo, nối tiếp nhau rối rắm, ấy là chưa nói hình dạng và số lượng thì nhiều vô cùng. Thực là một sự hỗn độn! Một thạch đồ hỗn loạn trên biển thuận lợi cho các tàu phóng lôi hoạt động. Quả thực chỉ có rất ít đường đi cho các tàu lớn trong cái mê cung rối rắm giữa những vách đá này. Các tàu phóng lôi cũng như các tàu loại khác sẽ có hàng trăm chỗ để ẩn núp cũng như biết bao đường khuất khúc để tránh đại bác địch. Đúng là một tàu lớn vào vịnh trong thời chiến nếu không có tàu phá lôi đi kèm thì nhất định phải cẩn thận tuần sát xung quanh và phải được bao quanh bởi các tàu trang bị đại bác nhỏ bắn nhanh; như thế ở một mức độ nào mới khỏi bị bất ngờ. Đó là lý do vì sao không thể canh giữ cẩn thận vịnh Hạ Long bằng các tàu phóng lôi; thêm vào đó, không thể phòng thủ cố định bằng các bãi pháo.

Tàu *Isly* tới đầu lạch quanh co; tại đầu vào lạch không có hoa tiêu; tàu chạy với những thông tin duy nhất là bản đồ. Con lạch đột nhiên mở ra một cái vịnh lớn bao quanh bởi các đảo, đảo Cát Bà ở bên trái, và phía sâu bên trong là đất Bắc Kỳ với các cơ sở ở Hòn Gai. Nếu diện tích vịnh rộng bao nhiêu thì những chỗ tàu lớn có thể neo

đậu và quay trở lại ít bấy nhiêu. Thậm chí chỉ có một chỗ đậu tốt cho cả một đội tàu; đó là chỗ chúng tôi đang tới. Hàng chục tàu có thể neo đậu ở đó một cách thoải mái. Phần lớn vịnh không sâu được đến hai mét, ngay các tàu nhỏ cũng phải đi theo các con lạch. Để đến được cảng Hòn Gai, nơi các tàu chở hàng tới lấy than, đừng có nghĩ rằng cứ đi thẳng về phía trước qua vùng nước rộng lớn, bởi chỉ có những tàu thuyền nhỏ có thể đi được như thế. Các tàu khác thì phải đi theo một con đường dài giữa các đảo ở phía Đông Hòn Gai. Phía trước Hòn Gai có một cái vụng sâu nhưng không may là kích thước của nó chỉ ở cỡ trung bình, và bốn chiếc tàu cùng ở trong vụng sẽ gặp khó. Cho đến nay, mặc dù đã có những tiến bộ của công ty than và sự phát triển trong sản xuất than và than bánh, nhưng hiếm khi có nhiều tàu chờ ghé vào bến duy nhất.

Tàu *Isly* chọn vị trí thả neo và neo được thả xuống. Cả một đội tàu nằm ở phía hơi xa hơn một chút; tất cả họ đều thấy chúng tôi; tàu lên đèn và chúng tôi thấy nóng lên. Một lúc sau, từng con tàu chạy tới áp vào mạn tàu *Isly*. Có tàu của Toàn quyền, tàu *Tuyên Quang*; một con tàu khác mang tên *Querné* treo cờ của Chánh Văn phòng; con tàu thứ ba treo cờ của Sở Bưu điện; hai con tàu cuối cùng thuộc Công sứ tỉnh Quảng Yên, tỉnh có vịnh Hạ Long, và Công ty Than Hòn Gai.

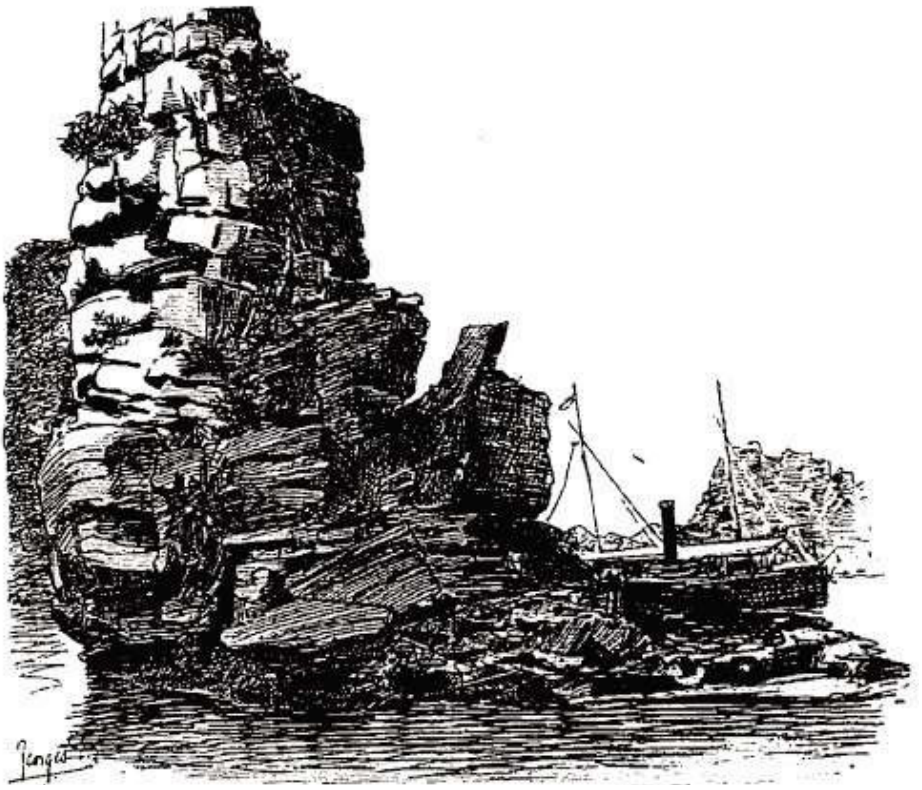


Mỏ than Hòn Gai

Mọi người ở các tàu khác leo lên tàu Isly. Đó là tất cả các quan chức cấp cao của Đông Dương làm việc ở Bắc Kỳ đang tới ra mắt tôi. Đứng đầu là ông Fourès, Chánh Văn phòng, trước đây ông là Phó Toàn quyền, được ông Armand Rousseau gọi làm phụ tá; ông Picanon, Chánh thanh tra Thuộc địa, đang làm nhiệm vụ của Chánh Thanh tra Tài chính; ông Crespin, Tổng chưởng lý, đứng đầu ngành tư pháp Bắc Kỳ; ông Brou, Trưởng Sở của Sở Bưu điện; ông Frézouls, Tổng Giám đốc Nha Thương chính. Đại tá Lefèvre, Tham mưu trưởng, tới chào tôi thay cho Tổng tư lệnh vì ông này cùng với quân đội sẽ đón tôi khi tôi tới Hà Nội. Ông Fourès tự giới thiệu và giới thiệu các đồng ngũ với tôi; tôi trao đổi qua vài câu với từng người, sau đó mọi người sẽ rời tàu *Isly* xuống các tàu về Hải Phòng để sau đó đi Hà Nội. Theo yêu cầu của tôi, tất cả mọi người ở lại trên tàu *Tuyên Quang* để ăn trưa và về tới Hải Phòng.

Tàu *Tuyên Quang*, tàu *Querné* và tàu *Éclair* thuộc Sở Bưu điện là ba con tàu được hải quân quốc gia "trang bị". Tàu *Tuyên Quang* và tàu *Querné* do các thượng sĩ điều khiển; tàu *Éclair*, nhỏ hơn, do một hạ sĩ điều khiển. Đó là những hạ sĩ quan tuyệt vời mà hải quân chúng ta có thể tự hào vì họ là một trong những thành phần quý giá nhất của lực lượng hải quân. Chỉ huy trưởng, hay nói chính xác hơn là "ông chủ" của tàu *Tuyên Quang*, theo lệnh truyền phải đưa chúng tôi về Hải Phòng. Ông giải thích rằng không thể về tới Hải Phòng trước hai giờ chiều. Lúc đó mới đúng chín giờ sáng. Thông thường phải mất bốn giờ để thực hiện chuyến đi bằng những con tàu như những con tàu chúng tôi đang đi với tốc độ khoảng 10 nơ, tức là mỗi giờ chạy được khoảng 10 hải lý hay 18,5 cây số. Lại phải có thủy triều thuận lợi; nếu triều cạn thì không thể qua được. Khi ra khỏi vịnh Hạ Long để men theo vùng đất cao của vùng nhô xa nhất của Bắc Kỳ nối với vùng Thập Vạn Đại Sơn của Trung Hoa, ta sẽ vào một con lạch tự nhiên nước nông. Khi triều xuống, nước sâu chưa được một mét. Ta phải đợi triều lên để qua, mà trong Vịnh Bắc Kỳ thì thủy triều lên xuống thất thường. Thực tế người ta thấy khắp vịnh cùng có hiện tượng này: thay vì mỗi ngày có hai con nước thủy triều thì ở đây lại chỉ có một. Về mặt lý thuyết, vẫn có con nước thứ hai, nhưng nó yếu

tới mức không nhận ra. Vậy là thực tế trong 24 giờ chỉ có một con nước và các bảng của hải quân chỉ ghi một. Hôm đó thủy triều chỉ cho phép chúng tôi hai giờ để đi tới Hải Phòng; thật là hoàn bị.



Trong vịnh Hạ Long

Rời chỗ tàu *Isly* bỏ neo, tàu *Tuyên Quang* đưa chúng tôi vào một con lạch với hai bên là những đảo đá cao. Phong cảnh hiện ra trước một con tàu nhỏ trong một mạng hàng hải nhỏ hẹp rối rắm của vịnh hoàn toàn khác với phong cảnh ở lạch vào rộng lớn. Không thể nhìn toàn cảnh xung quanh vì có một đảo đá đứng chắn, có khi tới hai hay ba hòn cùng xuất hiện một lúc. Không còn sự kỳ vĩ nữa mà là một cái đẹp hàm chứa sự riêng tư, một sự riêng tư u buồn và tĩnh mịch. Nước không một gợn sóng, không khí không lay động. Sóng và gió có thể ầm ầm trên biển phía sau chúng tôi, nhưng trước khi tới đây chúng đã bị vỡ vụn bởi hàng nghìn rào cản. Âm thanh cũng vậy, chúng không thể tới đây. Đó là sự bất động và im lặng của cái

chết. Tàu Tuyên Quang vẫn tiến lên, không ngừng gặp những đảo đá mới khác với những đảo đá đã đi qua, cũng lạ lùng về hình dạng và cấu trúc, rồi những lạch ở bên phải, ở bên trái, những vịnh, những mũi đất; đặc biệt xuất hiện một bãi biển nhỏ bé. Đó là một bãi cát bị ngăn bởi một núi đá đồ sộ gần như thẳng đứng cách mép nước chỉ có vài mét; có những gò nhỏ trên bãi biển, những đá tảng, những cây thánh giá. Đó là một nghĩa trang của hải quân, được đặt rất đẹp trong khung cảnh uy nghi và hùng vĩ, làm tất cả dường như đang mê man ngủ. Không có gì làm xáo động sự yên nghỉ của những người con của nước Pháp, những người đã hiến cuộc sống của mình cho tổ quốc và vẫn còn dùng xương cốt của mình canh giữ mảnh đất chinh phục được cho tổ quốc. Tàu dừng lại. Tôi lên viếng nghĩa địa với sự tháp tùng của Đại tá Lefèvre.

Những ngôi mộ được trông coi cẩn thận. Chúng có niên đại từ những ngày đầu tiên của Pháp ở Bắc Kỳ. Những binh lính nào của hạm đội Pháp chẳng may bỏ mình đã được chôn xuống đây. Tôi đọc các tên; âm của chúng cho biết quê quán người nằm dưới mộ, hầu như tất cả là người vùng Bretagne, một vườn ươm thủy thủ Pháp.

Chúng tôi lại lên tàu đi. Sự tò mò đầu tiên được thỏa mãn, kể cả cấu tạo của cái vịnh Hạ Long lạ lùng và tuyệt vời này. Tôi nói chuyện với những người cùng đi, những cộng sự trong tương lai, như thế có thể nhanh chóng nắm bắt được những thông tin và đặc điểm cá nhân của từng người. Người đóng vai trò hàng đầu bên cạnh Toàn quyền là ông Fourès; ông đã được người tiền nhiệm của tôi lựa chọn. Vì thế tôi hoàn toàn tin tưởng vào tính trung thực và ngay thẳng của ông; ông Rousseau, người có những phẩm chất này ở mức độ cao nhất, nhất định phải ưu tiên hai tính cách này hơn tất cả các tính cách khác ở một người cộng sự thân cận với mình. Ông Fourès rất kín đáo, rất dè dặt; phải mất nhiều công sức mới làm cho ông ta mở miệng. Tôi cảm thấy ông thông minh và tinh tế nhưng hơi nhút nhát. Ngoài ra, khi ở Bộ Thuộc địa, ông là người nổi tiếng trốn trách nhiệm, biết thu mình lại rất khéo không ai bằng. Liệu có phải đây là một hệ quả trong tính cách của ông hay đó là kết quả sau một thời gian dài ở thuộc địa? Có

lẽ là cả hai. Cùng đi với ông về Pháp là ông Renaud, Kỹ sư trưởng phụ trách việc xây các con đường dân sự. Ông là một con người tự tin, một nhà quản lý giỏi và một kỹ sư có năng lực. Tại Bắc Kỳ, ông lãnh đạo Sở Công chính. Năm trước đó ông phụ trách dự án trị giá khoảng 30 triệu phờ-răng. Khu vực này thuộc chương trình đó. Có lẽ ông sẽ gặp khó khăn khi phải đến lúc mở rộng công việc của mình. Đó là việc cần làm, và các vấn đề về con người luôn luôn quan trọng và khó khăn trong những dự án cần thiết.

Ông Picanon, Chánh Thanh tra Tài chính và ông Frézouls, Tổng Giám đốc Nha Thương chính của Bắc Kỳ, cả hai đều là thành viên Ban Thanh tra Thuộc địa, lưu ý cho tôi về những khó khăn tài chính mà họ dự đoán sẽ xảy ra trong tương lai. Đó là những quan chức vô giá mà tôi nhất định sẽ dùng. Ông Frézouls từng là Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Ông này được đánh giá là một trong số những thanh tra trẻ sáng giá nhất và qua cuộc gặp với ông, tôi thấy là danh tiếng này không phải là hão huyền. Tôi cũng sẽ gặp ông Brou, Tổng Giám đốc Nha Thương chính của chính quyền Bảo hộ, một con người thân thiện đã quen ở Đông Dương.

Trong thời gian tàu chạy, chúng tôi bàn luận với nhau về những vấn đề nghiêm trọng cần giải quyết sớm. Lúc này vẫn là buổi sáng. Trời nhiều mây, không khí ẩm ướt, thi thoảng trời đổ mưa lấm tấm, tuy không nhìn thấy mưa nhưng khắp chỗ nào cũng đẫm nước mưa. Thời tiết như thời tiết ở một số tỉnh bên Pháp. Ở cả nơi đây và ở Pháp, cơn mưa phùn đã trở nên nổi tiếng. Ở Bắc Kỳ, mưa phùn diễn ra hằng năm vào một thời điểm nhất định trong tháng Một hoặc tháng Hai và kéo dài tới tận mùa xuân. Nếu không có mưa phùn thì thực là một thảm họa, bởi nếu không mưa thì vụ lúa vào tháng Sáu, vụ mùa đầu tiên ở vùng châu thổ Bắc Kỳ, sẽ bị mất trắng. Dường như năm nay không có nguy cơ đó; quả là một tin vui. Mưa phùn đã bắt đầu rồi, và tôi quan sát thấy rằng trời sẽ tiếp tục mưa như thế. Nhiệt kế chỉ 15 độ. Trời gần như lạnh. Mặc trang phục vải lanh trắng của Nam Kỳ ở đây thực không phù hợp. Chúng tôi mặc quần áo như ở Pháp, một số người còn khoác thêm chiếc áo khoác nhẹ. Mùa đông Bắc Kỳ chưa kết thúc, và đúng thực là một mùa đông.

Các mùa và những cơn bão nhiệt đới

Ở đây cũng như ở Nam Kỳ có hai mùa, được gọi là mùa mưa và mùa khô. Chúng tôi đang ở vào mùa khô; biết được điều ấy là tốt, nếu không có thể sẽ nhầm lẫn. Vẫn có mưa giữa cơn hạn hán đã được ghi trên lịch. Các mùa ở Bắc Kỳ tuy có cùng tên gọi như các mùa ở Nam Kỳ nhưng trên thực tế lại không giống mùa trong đó lắm. Chúng có chút giống nhau, nhưng sự khác biệt thì rõ hơn.

Mùa mưa, hay còn gọi là mùa hè ở Bắc Kỳ rất nóng, có lẽ còn nóng hơn ở Nam Kỳ. Mặc dù mưa cũng nhiều, không khí ở đó hanh khô hơn. Không hiếm những ngày nhiệt kế chỉ tới 40 độ vào tháng Sáu và tháng Bảy mà tịnh không một ngọn gió. Cả ngày lẫn đêm đều nóng hầm hập. Người ta kể rằng ngài Armand Rousseau, để cố ngủ được, đã phải lên nằm trên boong chiếc sà lúp của ông, được neo trên đoạn thoáng gió nhất của sông Hồng. Những cơn mưa đổ xuống vùng núi và thậm chí ở tận tỉnh Vân Nam cũng như trong vùng châu thổ này khiến cho những con sông phình ra trông thấy. Mùa mưa cũng được gọi là mùa nước lớn. Sông Hồng nằm trước mặt Hà Nội, dâng cao đến bảy hoặc tám mét. Cả vùng bị lũ lụt đe dọa sau những cơn bão lớn kéo dài một cách khác thường. Nếu lượng mưa trút xuống nhiều đến thế ở vùng cao và cùng lúc trong các lưu vực sông khác để đồng thời tạo ra nước lũ trên sông Hồng, sông Đà và sông Lô, thì ở phía dưới nơi hợp lưu của ba dòng sông, nước sông sẽ dâng lên đáng sợ so với mức bình thường của mùa hè. Đáng mừng là điều ấy hiếm khi xảy ra, tôi chưa từng chứng kiến nạn lũ lụt nghiêm trọng nào trong suốt năm năm ở đây.

Chính trong mùa mưa có hiện tượng khí quyển khủng khiếp mà người ta gọi là *typhon*[139] thường xảy ra. Ở những nơi khác trên thế giới, nó được gọi là *cyclone* và cũng chẳng tốt đẹp gì hơn. Những cơn bão mạnh nhất mà chúng ta đã gặp ở các nước ôn đới không sánh được với sức mạnh hủy diệt và thường kéo dài của typhon. Đó là những cơn gió giật liên tục lật đổ mọi thứ, với sức gió đến hơn 200 cây số một giờ, kéo theo những trận mưa rào không ngớt, ngập tràn, cuồn cuộn nhấn chìm mọi thứ trong nước, cả súc vật và con người.

Chừng nào mà *typhon* còn kéo dài, ta có cảm giác bất lực hoàn toàn. Ta phải bó tay đứng nhìn, sau đó đi kiểm đếm số người thiệt mạng và ghi nhận những tổn hại do bão gây ra. Khi một trận typhon đổ bộ xuống một thành phố, tổn thất rất đáng kể, cảnh tượng trông rất kinh hoàng. Mái tốc nhà đổ, cây cối ngả nghiêng gẫy gập; cảnh tượng như một vụ hành quyết man rợ, diễn ra khắp nơi, tựa như trong một cơn cuồng loạn. Ở vùng nông thôn, những tổn thất không phải lúc nào cũng nhìn thấy ngay được; đôi khi chúng còn khủng khiếp hơn. Thường xuyên mất mùa, gia súc chết đuối, người chết rất nhiều. Một trận bão hết sức dữ dội đã tràn qua ba tỉnh Trung Kỳ vào năm 1897, tàn phá toàn bộ ba tỉnh này và gây ra nạn đói kéo dài ở đó. Một trong ba tỉnh là Đồng Hới. Tỉnh này đã nằm trọn trong vùng tâm bão khi mùa màng còn chưa thu hoạch và đã bị mất trắng, vườn cây ăn quả bị bật rễ đến cây cuối cùng, các đàn gia súc bị chết đuối gần hết, hàng nghìn người chết, đàn ông, đàn bà, trẻ nhỏ. Phải mất nhiều năm để gượng dậy khỏi một thảm họa như vậy trong chừng mực còn có thể gượng dậy được. Một trong những trận *typhon* đã đổ bộ xuống Bắc Kỳ thời tôi ở đó và tấn công mạnh nhất vào Hải Phòng. Ngoài những tổn hại không tránh khỏi trong thành phố thì gần như tất cả những con tàu neo trên cảng đều bị hư hỏng, ngay cả những chiếc sà lúp lớn cũng bị phá hủy. Một pháo hạm bị gió và sóng đánh tung cả lên bờ, hôm sau người ta đã thấy nó trong bộ dạng khá thảm hại.

Những trận *typhon* hiển thị sức mạnh tàn ác tột bậc của chúng tại các miền duyên hải, và trên biển còn dữ dội hơn nữa. Đất liền thực ra lại ngăn cản chúng và khiến chúng suy yếu đi khá nhanh. Trường hợp như trận *typhon* năm 1897 ở Trung Kỳ đã quét sâu vào đất liền và duy trì sức mạnh của nó khá lâu thì may thay rất hiếm hoi. Ở Bắc Kỳ, những trận typhon nguy hiểm hoặc vô hại thường xuyên đổ bộ lên Hải Phòng, tính trung bình mỗi năm có một trận bão như thế. Hiếm khi Hà Nội cảm nhận được sức mạnh dữ dội của chúng, thường khi đến đây thì chúng đã yếu đi rất nhiều rồi.

Ngoài khơi, những tàn phá do các trận *typhon* gây ra vượt xa hết thảy những gì ta có thể tưởng tượng, vượt quá mọi ước lượng. Con số

những thuyền đánh cá của dân chài, những tàu buôn lớn nhỏ bị phá hủy chỉ trong một ngày cùng với tất cả các thủy thủ đoàn, là rất đáng kể. Những người dân Trung Hoa, Nhật Bản, Cao Ly, An Nam hằng năm phải trả giá đắt cho những trận *typhon* này bằng rất nhiều sinh mạng. Với người châu Âu, vốn chỉ đi biển trong vùng Viễn Đông với những con tàu to lớn vững chắc và luôn luôn có điện tín thông báo, những mất mát trước hết là vật chất. Một tàu thủy hơi nước lớn bị cuốn trong một trận *typhon* chắc sẽ có nguy cơ mười mươi bị đắm nếu như vị thuyền trưởng bất tài hoặc đơn giản là chả hiểu biết gì về chuyện lái tàu thuyền trong những vùng biển Trung Hoa. Nếu có kiến thức về việc vận hành tàu thuyền thì nên để cho gió và sóng đẩy đi hơn là cố gắng kháng cự một cách vô ích và nguy hiểm. Con tàu sẽ có thể thoát nạn dù với những tổn thất trầm trọng, các tầng thượng của nó sẽ bị phá hủy một phần, thường là bị quét trụi hệt như một cái ụ nổi. Nếu như con tàu đã cũ hoặc được thiết kế quá nhẹ, thì tốt hơn là chớ rời khỏi cảng khi một trận *typhon* có thể xảy ra trên đường đi của nó. Nếu không thì chuyện gì cũng có thể xảy ra.

Vào năm 1900, một biến cố bất ngờ đã xảy đến với một con tàu vững chắc nhưng cũ kỹ của Hãng Vận tải biển là tàu *Eridan*. Con tàu *Eridan* từ Bắc Trực Lệ trở về Đông Dương, chở theo 500-600 binh sĩ. Do không ghé vào Hương Cảng nên thủy thủ đoàn đã không nhận được thông báo về trận *typhon* sắp đổ về mà trạm điện báo đã đưa tin. Tàu đang ở phía đông đảo Hải Nam trên đường đi Sài Gòn thì cơn bão ập đến. Những chiếc thuyền nhỏ bị vỡ nát từng mảnh, tất cả các tầng thượng nhẹ bị hất bay là cái giá thường xuyên phải trả cho những cơn bão như vậy. *Eridan* không thoát được với giá rẻ như thế. Những con sóng hung tợn đánh vào thành tàu mạnh đến nỗi dần dần lớp tôn ở vỏ tàu móp méo và long ra. Nước lọt qua các đường đinh tán lớp tôn vào thân tàu và ào vào tàu. Ngay khi phát hiện ra điều này, họ cho bật máy bơm nước trên tàu. Mặc dù khẩn trương hết mức nhưng họ vẫn bất lực. Lượng nước tràn vào qua các khe hở thành tàu nhiều và nhanh hơn lượng mà máy bơm có thể hút xả ra ngoài. Nước tiếp tục dâng lên trong các khoang hầm tàu, ập vào các khoang đốt lò, và với những chuyển động chao đảo, con tàu chòng

chành, trồi lên hụp xuống đủ cách, nước bắn tung tóe, làm tắt cả lửa. Những người thợ đốt lò gắng sức một cách tuyệt vọng. Từ khoang chỉ huy nơi viên thuyền trưởng cố trụ lại và bị những đợt sóng biển chồm lên tưới ướt rượt, ông ta gào lên với các thợ máy qua loa phóng thanh rằng phải duy trì mô tơ tàu vận hành bằng bất kỳ giá nào.

– Nước vẫn dâng và bắn vào tận các lò đốt, thợ lò không thể trụ được nữa – máy trưởng đáp.

– Con tàu đang lâm nguy, tính mạng của tất cả những người lính trên tàu đã được trao gửi cho chúng ta, phải trụ vững!

– Hai lò đã bị tắt... Còn mỗi một lò đang cháy... Hỏng bét!

Máy vẫn quay thêm vài khắc, hút kiệt hơi từ những nồi hơi và dừng lại. Kể từ phút đó, con tàu, kiệt lực và vô định, thành ra món đồ chơi của một đại dương hung bạo, của một trận cuồng phong mà nếu ở trên bờ, sức gió sẽ nhổ bật rễ những cây đại thụ to nhất, hất đổ những bức tường vững chãi nhất. Tàu Edrian, bối rối ỳ ra đó, phó mặc thân phận mình cho sóng gió. Than ôi, chả được lâu đâu! Chắc chẳng mấy nữa nó sẽ tìm được chỗ trú cho mình dưới đáy đại dương. Máy bơm hút vận hành nhờ máy tàu giờ đây cũng tắt lịm. Lượng nước đã tràn được qua thành tàu vào trong thì bấy giờ vẫn giữ nguyên trong đó. Nước dâng lên và con tàu chìm dần. Ắt người ta đã có thể tính được nó cần bao nhiêu thời gian nữa để chìm hẳn vào lòng đại dương.

Hành khách trên tàu, sĩ quan và binh lính, đã phải trú bên dưới boong tàu, trong các ca-bin hoặc giữa các khoang, ngay khi trận typhon hoành hành. Bên trên chẳng còn gì có thể trụ được, và tất cả mọi liên lạc trao đổi giữa bên trong với bên ngoài bị cắt đứt. Ta hình dung con tàu đó đang ở vào tình trạng thế nào, nó dập dềnh nghiêng ngửa hết mạn này sang mạn kia và bị quăng quật đến mức toàn bộ chân vịt chòi lên trên mặt nước, phơi cả bộ sống tàu ra phía trước. Ruột gan những người khỏe nhất cũng lộn tùng phèo; tất cả những người ốm yếu chẳng còn biết gì nữa, chẳng còn quan tâm đến bất cứ điều gì. Chỉ có tiếng rên rỉ và nguyền rủa liên tiếp phát ra từ các binh sĩ đang nằm trên sàn gỗ giữa các khoang và vì bị đặt nằm ngửa

nên họ chẳng thể nằm yên tại chỗ được mà cứ trượt lăn long lóc dưới những chuyển động dữ dội, náo loạn của con tàu. Và những từ này lặp đi lặp lại trên miệng họ:

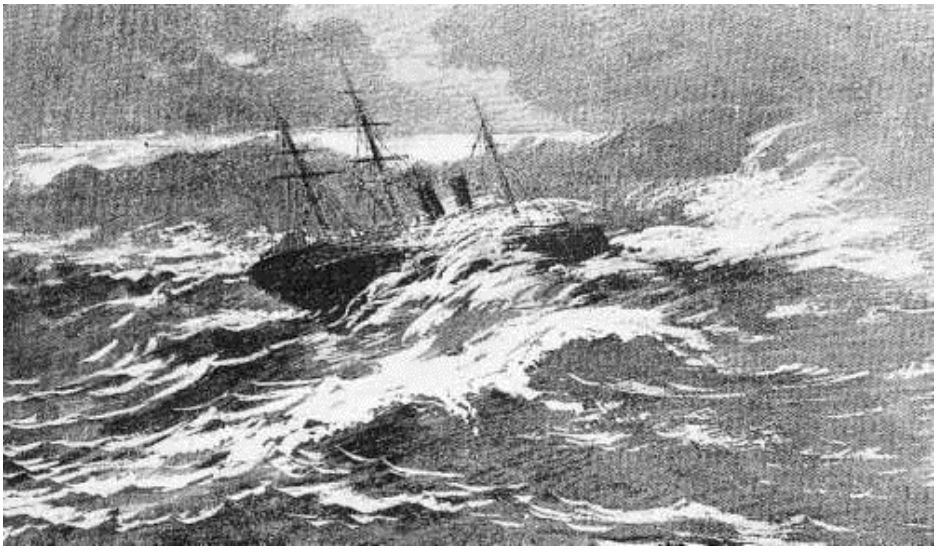
– Hãy đắm đi, nếu phải thế, và đắm cho nhanh vào!

Có gì đó vừa đột ngột khựng lại: đó là chuyển động, đó là tiếng máy chạy, sự sống của con tàu. Chỉ còn nghe thấy tiếng gió gào rống man dại từng chặp, và tiếng những con sóng biển va đập vào thành và boong tàu. Sức mạnh hủy diệt vẫn tiếp tục nã vào con tàu; sức kháng cự của con tàu bất thình lình bị tê liệt, có lẽ đã vĩnh viễn bị đánh bại.

– Có chuyện gì vậy?

– Chuyện gì xảy ra thế?

– Chúng ta chìm rồi!



Tàu Eridan chao đảo trong bão tố.

Tất cả mọi người đồng thanh nói, vừa gượng nhỏm dậy bằng tay, bằng đầu gối, cố trụ vững hết mức có thể, lo lắng, ủ rũ. Các sĩ quan ra khỏi ca-bin đi hỏi thăm tin tức. Chẳng còn ai đau ốm nữa: cảm giác cái chết sắp ập xuống đầu đã khiến điều kỳ diệu ấy xuất hiện.

Viên thuyền trưởng xuất hiện giữa boong tàu, nước chảy ròng

ròng trên người. Trong khoảnh khắc khi máy chết hẳn ông đã hoàn toàn tuyệt vọng. Thế là hết, chẳng gì có thể cứu vãn được nữa, chúng ta sẽ bị đắm. Nhưng ông đã trấn tĩnh lại ngay lập tức. Có 600 con người trên tàu và tính mạng của họ đã được trao gửi cho sự hiểu biết của ông, cho kinh nghiệm hàng hải của ông.

Ông không thể buông vũ khí, phải làm được điều bất khả thi. 600 con người kia mà! Đó là thứ quý giá, đó cũng là thứ mạnh mẽ nữa. Bởi đây không phải là 600 hành khách thường dân mà ta có thể mưu toan lạm dụng những thiện ý lẻ tẻ để kiếm chác chút đỉnh. Chúng ta đang chịu trách nhiệm với 600 binh sĩ có kỷ luật, được giám sát, có những chỉ huy của họ, những con người hẳn sẽ cống hiến đến khi sức cùng lực kiệt, tạo ra những nỗ lực phối hợp. Để lái con tàu thì họ chẳng thể làm được gì. Những trận gió và những con sóng mặc sức muốn làm gì thì làm. Hơn nữa, cỗ máy có chạy được thì tình hình từ góc độ này chắc sẽ chẳng khác đi là mấy. Con tàu chắc sẽ chỉ trụ vững thêm chút ít trước biển, chẳng thể hơn được. Nhưng những người đàn ông kia có thể làm được một phần, chí ít là công việc của máy bơm và múc nước đã lọt vào tàu qua các khe nứt trên thành tàu và đổ ra ngoài.

Vị thuyền trưởng giải thích ngắn gọn cho chỉ huy tiểu đoàn, một Trung tá, những gì cần phải làm. Và bên trong các mạn tàu đang chao đảo lung lắc, gần như bị lật úp trước mỗi một con sóng lớn và sẵn sàng đắm vào bất kỳ lúc nào ấy, những người đàn ông xếp thành hàng, sĩ quan và hạ sĩ quan bắt đầu ra lệnh, và dưới sự chỉ dẫn của các thủy thủ, từng đại đội, tiểu đội trườn xuống hầm tàu, chia đều từ boong đến các hầm, các buồng hơi đốt. Những người bên dưới có lúc nước ngập đến tận ngang lưng, rồi đến tận cổ, có khi còn ngập lút đầu vào những lúc con tàu chao đảo. Họ đứng trên các đống than, trên các nồi hơi, bám vào các phụ tùng máy mà lúc này nước biển cũng đã dâng lút; họ múc nước, đưa lên những xô đầy rồi nhận lấy những xô rỗng, tất cả đều diễn ra sôi động và nhịp nhàng, trong một trật tự hoàn hảo, bất chấp những cơn rung lắc dữ dội đôi khi khiến ai đó bị tuột tay khỏi thang và văng mạnh vào thành tàu. Một tiếng chửi thề phát ra, một tiếng kêu vì đau đớn, chỉ thế thôi. Giọng nói của các chỉ huy lại tiếp tục vang lên với những lời cổ vũ hoặc mệnh lệnh.

– Nào! Các chàng trai, dũng cảm lên!

– Hạ sĩ quan, hãy cho thêm một người xuống đây đi; chúng ta đang đợi xô.

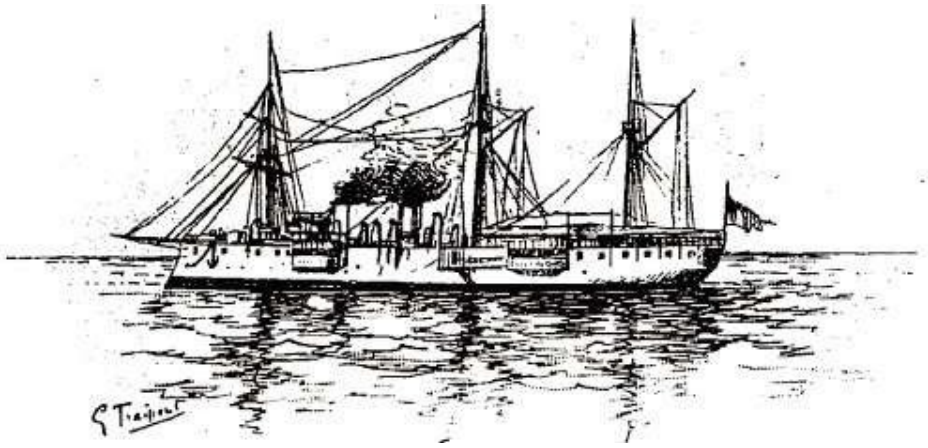
Đêm buông xuống mà bên trong con tàu vẫn chẳng có gì khác trước, vẫn chỉ được thắp sáng lờ mờ nhờ những ngọn đèn hiệu được treo mỗi lúc một xa và chúng nhảy múa trong những vũ điệu quay cuồng dưới những cú tròng trành của con tàu. Đêm tàn hẳn và ngày lại đến. Công việc đã không hề bị gián đoạn lấy một khắc, giải lao cũng không, ăn uống cũng không. Đó là một trận đấu mà các binh sĩ phải trợ chiến, chắc chắn là khủng khiếp hơn cả so với chiến dịch mà họ vừa tiến hành ở Trung Hoa, và phải chiến đấu đến tận lúc bị hủy diệt hoàn toàn hoặc đến tận lúc chiến thắng. Đã có vài nạn nhân: một trung sĩ đứng phía dưới, nước ngập đến tận lưng, đã bất ngờ gặp một cú nhồi lắc cực kỳ dữ dội của con tàu, một luồng nước lớn đã đẩy anh đập vào một trong những bộ phận của cỗ máy; anh chết ngay tại chỗ. Hai người lính khác bị thương trong những tình huống tương tự. Nhưng cũng đã đạt được kết quả, bởi lượng nước mà họ múc hắt ra ngoài cũng xấp xỉ với lượng nước lọt vào tàu. Mực nước trong các hầm tàu, trong các buồng hơi đốt, trong phòng máy vẫn tiếp tục dâng lên nhưng rất chậm. Những nỗ lực phối hợp và nhiệt tình sôi sục đã hậu thuẫn cho 600 con người tạo nên kết quả này. Thực ra họ cố kéo dài thời gian là chính. Trận typhon rồi sẽ qua.

Trong ngày, sức gió giảm đi chút ít, những trận đòn của biển nã lên con tàu đã kém phần tàn bạo. Nước lọt vào tàu ít hơn và do họ vẫn tiếp tục múc nước hắt ra ngoài nên mức nước hạ xuống. Sức tự vệ đã mạnh hơn hẳn sức tấn công. Vài giờ sau, thời tiết trở nên "ngoan ngoãn" hơn; cùng lúc, nước đã đủ cạn, một tổ lò hơi đã được dọn quang và họ đã nhen lại được ngọn lửa, làm cho máy bơm hơi nước chạy được. Trên vùng biển giờ đây vẫn mênh mông khủng khiếp, với vận tốc chậm, chạy ngập ngừng chẳng khác gì một xác tàu trôi dạt, Edrian đã về được cảng Đà Nẵng, tại đó, các binh sĩ được đưa lên bờ, mệt lử và trong tình trạng thảm hại hệt như con tàu. Sự quả cảm của họ trước hiểm họa, trước sự mệt mỏi vượt quá sức người đã cứu sống

họ. Trong cuộc chiến đấu ấy, họ đã thể hiện chính những đức tính từng đem lại chiến thắng trên chiến trường. Khi tôi nói rằng lòng dũng cảm là một tính cách thống nhất, đều giống nhau thì đây đã còn là một bằng chứng nữa cho điều đó.

Phong phú biết bao những bằng chứng cho điều ấy.

Trong cùng mùa hè năm 1900 ấy, con tàu trọng tải nhẹ *Kersaint*, khi đó đang thả neo ở Hội Hào[140], một hải cảng ở đảo Hải Nam, gần eo biển, đã bị một trận typhon bất ngờ đổ ập xuống trong đêm. Các lò hơi đã được đốt và con tàu đang cố ra khơi. Nhưng tại đây, nơi có rất nhiều đá ngầm, biển đã tung những con sóng khổng lồ về phía eo biển, tạo thành một luồng nước dữ dội mà con tàu khó có thể kháng cự nổi. Nó bị đẩy về phía bờ. Họ thả neo nhưng neo không bám chắc; con tàu bị đẩy ra, và bị sóng biển hất lên cao rồi nặng nề rơi bịch xuống nhiều lần, đáy nó bị chạm mạnh. Sau một cú va chạm như vậy, họ nhận ra rằng con tàu đã mất lái. Đêm dần trôi trong một cuộc chiến đấu không ngừng, không phương tiện, không có bất kỳ chỉ dẫn nào ngoài những gì mà chiếc la bàn mang lại. Khi ngày rạng, họ nhận ra rằng bánh lái đã bị bung mất, các chân vịt có vẻ không bị ảnh hưởng; chí ít thì chúng vẫn có thể quay. Với một trục căng buồm, những cuộn dây chão và pa-lăng, họ bện thành một bánh lái tạm thời, với bánh lái ấy, khi biển cũng lặng xuống kha khá, con tàu Kersaint đã có thể nhúc nhắc về được vịnh Hạ Long.



Tàu Kersaint

Những tổn thất của con tàu trầm trọng hơn ban đầu người ta đã tưởng. Tấm đồng được gắn trên đuôi tàu, ở phía hậu, đã bị vỡ. Bánh lái do bị mất giá đỡ đã văng xuống biển. Những chiếc cánh của hai bộ chân vịt bị móp méo. Nói tóm lại, con tàu tự trôi. Không có thiệt hại về người, cái giá phải trả cho trận typhon chưa phải là quá đắt.

Tôi có thể đưa ra rất nhiều những ví dụ về sự hủy hoại mà những trận typhon đã gây ra với các con tàu. Chính tôi đã hai lần chứng kiến tận mắt những hiện tượng khí quyển đặc biệt này trên biển, và tôi chắc mình sẽ có dịp nhắc lại kỷ niệm ấn tượng ấy trong những trang sắp tới của cuốn sách mà các bạn đang cầm trên tay.

Điều khiến những thảm họa bớt thường xuyên hơn như chúng lẽ ra phải thế theo tần suất của những trận *typhon* chính là kiến thức mà ngày nay chúng ta có được về sự hình thành và cách di chuyển của chúng. Các đài quan sát khí tượng và quan trắc từ trường, được lập cho mục đích này ở vùng Viễn Đông, đã nghiên cứu chúng một cách khoa học từ nhiều năm nay; các nhà hàng hải đã mang đến cho những nghiên cứu này những đóng góp quý báu; người ta chẳng lạ gì về thiên tai này nữa. Khi một trận typhon bắt đầu hình thành, các đài quan sát, trước tiên là đài ở Manille, thông báo ngay tình hình ấy tới các cảng lớn trên biển Đông. Tất cả những gì quan sát được đều được truyền đi ngay tức thì. Với một sự hào phóng thông minh mà chúng ta phải hàm ơn họ, các hãng vận hành đường dây điện tín đã chấp thuận miễn phí cho các bức điện báo khí tượng.

Những trận *typhon* đều ra đời trong cùng một khu vực ở Thái Bình Dương, nằm ở phía đông và đông nam quần đảo Philippines. Luồng gió nóng ẩm từ đường xích đạo đến đó vấp phải luồng gió lạnh từ miền bắc thổi xuống. Hơi nước ngưng tụ lơ lửng trong khí quyển và là nguyên nhân hình thành nên những cơn gió lốc cực kỳ dữ dội. Chúng tỏa đi các phía khác nhau, và đại bộ phận trong số đó sẽ lạc vào đại dương mà ít ai biết đến sự tồn tại của chúng. Những cơn bão có thể đe dọa các miền duyên hải Đông Dương hoặc Trung Hoa thì nhất thiết phải qua quần đảo Philippines và để lại dấu ấn rõ ràng cho đài quan sát khí tượng Manille. Qua đường dây điện tín, đài này

thông báo đến các cảng về sự hình thành của trận typhon và hướng đi của nó. Người ta có thể dự báo nó sẽ ập xuống những vùng biển nào. Đáng mừng là đôi khi trận typhon được thông báo đã không tới; nó không đủ mạnh và đã dừng lại trên đường đi; thường thì trong trường hợp ấy chúng ta vẫn cảm thấy một vài hiệu ứng. Một cơn mưa lớn hoặc một trận bão nhỏ, như thường thấy ở các quốc gia vùng ôn đới, chỉ ra rằng đã có chuyện gì xảy ra cách đó không xa. Đôi khi một trận *typhon* hơi chệch hướng trên đường đi của nó và chạy thiên về phía bắc hoặc phía nam hơn so với hướng đi đã định trước nên không có cơ sở để dự báo về nó. Thế nên cần phải chừa ra một khoảng sai số nhất định cho các dự báo thời tiết.

Thông thường, những cơn bão không xuống quá phía nam vĩ tuyến của Manille. Như địa phận Đông Dương nằm ở phía nam Đà Nẵng chẳng hạn. Tuy nhiên, có một lần trong năm năm tôi ở đây, một trận *typhon* đã đến được Trung Kỳ, ập vào vùng phụ cận của Quy Nhơn. Khi ấy tôi đang có mặt trên một con tàu thủy tiến về phía nó; con tàu đã phải đổi hướng và bị cuốn về phía nam với một tốc độ mà những máy móc phương tiện thông thường của chính nó hẳn sẽ không bao giờ cho phép mơ tưởng đến. Nam Kỳ hẳn không biết *typhon* là gì, ta có thể nói thế, nếu như xứ này có một ký ức mơ hồ về một cơn bão đặc biệt đã tàn phá Mũi Ô Cấp thì tính đến giờ đã chừng 40 năm rồi.

Trên toàn bộ lãnh thổ Đông Dương, thì chính miền Trung-Trung Kỳ, giữa Đà Nẵng và Vinh là nơi phải đối mặt nhiều nhất với các trận *typhon*. Cửa Thuận An, nơi dòng sông Hương của Huế đổ ra biển, được bão thăm viếng thường xuyên nhất. Năm 1899, tất cả các cơ sở hạ tầng của chúng ta ở Thuận An đã suýt bị cuốn trôi, nước đã tràn vào các tòa nhà, bao gồm cả ngôi nhà của nhân viên văn phòng điện tín, ông ta cùng với cỗ máy của mình chạy lụt lên tầng cao nhất của ngôi nhà và tiếp tục đánh điện gửi đi, thông báo ngắn gọn rằng chỉ vài khắc sau rất có thể ông sẽ buộc phải ngừng việc liên lạc bằng điện tín; ngôi nhà bị rung chuyển và nước cứ tiếp tục dâng, dẫu không muốn nhưng cầm chắc ông ta sẽ phải cùng toàn bộ máy móc của

mình xuống đáy đại dương. Suýt nữa ông ta đã gửi lời xin lỗi vì sự gián đoạn do sự cố bất khả kháng. Cơn bão suy yếu đúng lúc để khiến cho cái tin dữ kia khỏi bị gửi đi; nhưng khi có thể ra ngoài, người ta nhận thấy rằng cửa sông Hương đã bị đẩy ra khỏi chỗ của nó vài cây số. Sông Hương đã có thêm cửa mới ra biển, dòng cũ đã gần như bị lấp đầy.

Bắc Kỳ ít bị ảnh hưởng trước những trận *typhon* hơn Trung Kỳ, nó được đảo Hải Nam che chắn ít nhiều. Dãy núi cao của đảo như đặt một rào chắn trước bước tiến của xoáy lốc, và nó buộc phải tự chuyển hướng hoặc về phía bắc, hoặc về phía nam. Một bộ phận đáng kể của những trận typhon lẽ ra đã đổ bộ vào Bắc Kỳ nếu không bị dãy núi trên đảo Hải Nam chặn lại, trút xuống các miền duyên hải của Trung Hoa. Những cơn bão khác quay xuống phía nam, các cao điểm dọc bờ biển này hạ thấp dần tới mực nước biển, có chút cơ may để những trận typhon này giảm dần một phần cường độ của chúng. Từ năm 1897 đến năm 1902, đã không có trận *typhon* nào đến vùng châu thổ sông Hồng với tất cả sức mạnh tàn phá của nó. Vả chăng, dẫu có suy yếu đi, bão vẫn gây ra những thiệt hại lớn.

Dù có bão hay không thì mùa hè Bắc Kỳ cũng chẳng dễ chịu gì đối với người châu Âu hoặc dân Nam Kỳ. Mùa đông thì trái lại, chí ít là khoảng thời gian đầu mùa, cũng rất thú vị. Vào tháng Mười một cái nóng đã dịu đi trông thấy; ta vận trang phục bằng len mỏng hoặc vải lanh, vải sợi bông, những trang phục này đã thành quy định tại nhiệm sở. Cái nóng còn dịu hơn nhiều vào tháng Mười hai và tháng Một. Không khí mát và hanh khô; đêm và sáng sớm thì hơi lạnh. Vào giữa trưa, trong bóng râm, nhiệt kế không chỉ quá 20 độ; trong đêm nó thậm chí còn xuống đến bảy tám độ, đôi khi thậm chí chỉ bốn độ. Ở vùng cao, như Lạng Sơn hoặc Cao Bằng, chỉ còn một hoặc hai độ. Trong vài ba tháng liền, khí hậu ở vùng đồng bằng châu thổ này, đặc biệt là ở Hà Nội, giống như khí hậu mùa xuân ở Nice. Cuộc sống thực sự rất dễ chịu, và tất cả những ai đã chứng kiến Bắc Kỳ vào giai đoạn này thì đều có cảm giác thời tiết rất chiều người.

Khi thì sau trung tuần tháng Một, khi thì vào tháng Hai, thời tiết

bắt đầu thay đổi, mùa đông không còn xứng đáng với cái tên mùa khô nữa. Đây là điều mà những người sống ở Nam Kỳ không biết đến, bầu trời đầy mây, những cơn mưa phùn nối nhau không ngừng. Đó là mùa mưa phùn chuyển tiếp. Mặt trời ẩn sau những đám mây; đôi khi ta không nhìn thấy nắng cả tuần lễ, nửa tháng hoặc thậm chí cả tháng trời. Hơi nước ngưng đọng khi tiếp xúc với tất cả bề mặt lạnh: những bức tường, nền nhà đá hoa đổ mồ hôi. Áo quần ẩm ướt; chẳng thứ gì ta đụng đến mà còn khô ráo cả. Rất khó chịu, nhưng đáng mừng là điều ấy không nguy hại. Tỷ lệ người chết không cao hơn những tháng đầu mùa đông là mấy; không thấm tháp gì so với tỷ lệ chết trong các đợt nắng nóng mùa hè. Mưa phùn chấm dứt, mùa chuyển tiếp còn kéo dài, với nắng mưa xen kẽ, cho đến tận cuối tháng Năm, thời kỳ bắt đầu mùa lũ lụt. Tóm lại, có sáu tháng trong năm nhiệt độ ở Bắc Kỳ không quá cực đoan. Người châu Âu sống được một cách dễ dàng, nó giúp ta lấy lại sức lực mà mùa hè đã khiến ta yếu đi. Chính điều đó khiến cho các ông chủ và các công chức Pháp, nếu họ khỏe mạnh, có thể sống ở Bắc Kỳ mãi được. Những thiệt hại xảy ra cho khối nhân sự từ chính quốc thì không đến đỗi quá nhiều, còn tỷ lệ người chết, trong toàn bộ châu thổ này thì cũng thấp như ở bất kỳ đất nước nhiệt đới nào. Vậy nên nhìn chung thì có thể nói, nếu đem mùa đông bù trừ cho mùa hè, rằng khí hậu ở Bắc Kỳ khá tốt, nó cho phép nền thuộc địa tiến triển dưới mọi hình thức.

Những điều vừa được đề cập đến về các mùa, cách chúng kế tiếp nhau, mưa phùn đến sau mùa khô, xen kẽ giữa thời tiết đẹp là những cơn mưa, kế tiếp là mùa mưa lớn và nước lên, chỉ là một quy luật chung và vẫn có chỗ cho những ngoại lệ. Những ngoại lệ ở Bắc Kỳ thì khá nhiều, và ta thấy nhiều năm không có mưa phùn, những năm khác thì mùa mưa qua đi mà chẳng có giọt nước nào rơi xuống. Và không có mưa phùn vào tháng Hai thì sẽ không có vụ thu hoạch đầu tiên, được gọi là vụ thu hoạch tháng Năm[141]; không có mưa mùa hè, thì không có vụ thu hoạch tháng Mười[142]. Tôi nói về điều này chỉ dựa trên những gì người ta nói, bởi trong suốt năm năm tôi cầm quyền ở đó, các mùa đều diễn ra bình thường, các vụ thu hoạch đều được

mùa. Nhưng trái lại, những năm 1895 và 1896 là những năm bị hạn hán, người dân Bắc Kỳ đã phải chịu khổ sở rất nhiều.

Nam Kỳ chỉ có một vụ thu hoạch lúa mỗi năm; Bắc Kỳ thì có hai vụ. Vụ thu hoạch quan trọng nhất là vào tháng Mười theo lịch An Nam, rơi vào tháng Mười một; vụ kia vào tháng Năm theo lịch An Nam, rơi vào tháng Sáu. Ở một số vùng đồng bằng châu thổ, thuộc những tỉnh trù mật nhất, việc tưới tiêu phát triển đã đem lại những vụ thu hoạch khác trong năm. Nhưng thường thì hai vụ thu hoạch đó không diễn ra trên cùng một thửa ruộng. Vụ thu hoạch đầu tiên, thời kỳ họ gặt lúa đã cấy từ mùa khô, là sản phẩm của vùng đất trũng, ngập nước, chúng lưu giữ lượng nước mà mưa phùn và cộng thêm những cơn mưa xuân thi thoảng đổ xuống, lượng nước này không nhiều, đủ đáp ứng nhu cầu cho những cánh đồng lúa. Những khu đất này thường hay bị ngập úng và không thể gieo trồng được vào mùa hè. Vụ thu hoạch thứ hai được diễn ra trên tất cả những thửa ruộng quá cao, quá khô nên đành phải bằng lòng với chút nước mà mùa đông đem lại. Ở những thửa ruộng này, từ vài năm nay, người An Nam đã có thêm một sản phẩm nữa, một sản phẩm mùa đông, thu hoạch được nhờ gieo trồng những loại cây chịu được khô hạn, như khoai tây và đậu chẳng hạn, bởi chúng không cần nhiều nước như cây lúa. Vụ thu hoạch thứ hai trong năm này là vụ mùa luân canh mà không hề khiến đất bạc màu như khi gieo trồng thêm một vụ lúa nữa.

Đất đai ở Bắc Kỳ phì nhiêu màu mỡ, cũng hệt như ở Nam Kỳ. Dẫu nó được hình thành từ xa xưa hơn, trừ vùng gần biển, nơi mà giống như khu vực quanh sông Sài Gòn, ta có thể thấy những khu đất rất thấp, khu thì đã được hình thành và trồng cấy, khu thì còn đang trong thời kỳ cải tạo, được nâng cao mỗi ngày nhờ phù sa các con sông bồi đắp. Tại vùng này cũng vậy, lớp đất mỏng hình thành trên một nền bùn nhão nông hoặc sâu, ít nhiều ở thể lỏng. Thành phố Hải Phòng được xây dựng trên một nền đất như vậy. Khi đi ngược lên vùng đồng bằng châu thổ này, ta gặp những vùng đất cổ xưa hơn, được lót dưới bằng một lớp bùn đã cứng lại. Cuối cùng là những vùng đất khác, được hình thành từ rất xa xưa và không hề để lại bên dưới

bất kỳ vết tích nào của bùn. Trong thành phố Hà Nội, có những khu đất thuộc hai loại cuối cùng vừa được nêu.

Hải Phòng và Hà Nội

Phần bình luận về những trận typhon và khí hậu của Bắc Kỳ đã kéo tôi rời xa câu chuyện về chuyến cập bến của tôi vào ngày 1 tháng Ba năm 1897. Tôi sẽ sớm quay lại chuyện đó, bởi giả thiết rằng khoảng thời gian đã trôi qua như vậy đã giúp những con tàu của chúng tôi ra khỏi mê lộ giữa những hòn đảo nhỏ của vịnh Hạ Long và đi theo những con kênh tự nhiên cùng những con sông dẫn tới Hải Phòng. Ngay trước khi đến đó, chúng tôi băng qua một con sông rộng và đẹp, mặt nước gợn sóng khiến ta nghĩ đến dáng vẻ của một vùng biển xinh xắn; đó là cửa Nam Triệu. Phong cảnh tuyệt vời, và nước rất sâu.

– Lẽ ra chúng ta nên lập cảng ở chính nơi đây thay vì đã lập ở Hải Phòng một cách ngu ngốc – một người nói với tôi.

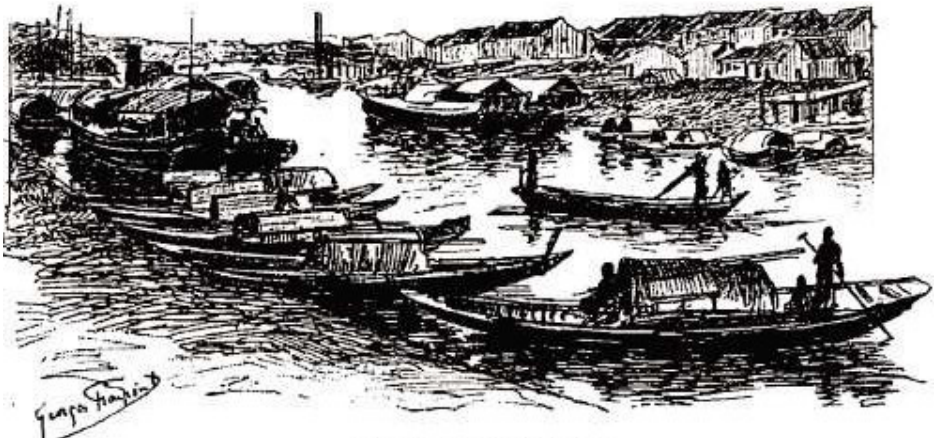
– Nên dời cảng về đây thôi! Một người khác lại nói. Và một người thứ ba kết luận:

– Nếu đó là một sai lầm mà ta đã phạm phải khi đặt cảng ở nơi nó hiện hữu bây giờ, và nếu cứ khăng khăng bám lấy sai lầm thứ nhất ấy sẽ là sai lầm thứ hai và vẫn phải tiêu phí hàng triệu bạc vào Hải Phòng như bây giờ, thì phải tin rằng trong tương lai xa chúng ta sẽ chẳng bị truy cứu đâu. Theo lời dân bản xứ, những người biết rõ đất nước họ, thành phố Hải Phòng và toàn bộ công trình của chúng ta sẽ bị một cơn sóng thần cuốn sạch.

– E rằng đó là một tình huống thiên tai có thể xảy ra.

Ở Pháp, từ lâu tôi đã nghe người ta thốt ra những lời chỉ trích y như vậy về vị trí cảng Hải Phòng chúng ta đã chọn mà không nghiên cứu kỹ, từ năm 1874, và về những khả năng nó có thể bị phá hủy. Nói vậy cũng chẳng khiến chúng ta dễ tìm được giải pháp cho vấn đề thành lập ở Bắc Kỳ một hải cảng có thể ra vào thuận tiện. Ngài Armand Rousseau đã tâm huyết với vấn đề này, và cho dù ông không lấy làm thỏa mãn lắm với cái chương trình rất khiêm tốn mà ông đã

thông qua, ông vẫn thấy hoài nghi con đường mà chính ông đã cam kết. Nói rằng cảnh tượng sai lầm sẽ không tồn tại lâu và rằng nó sẽ kéo theo một thảm họa chỉ có thể được coi là một câu đùa dí dỏm; đó không phải là một lập luận mà người ta có thể coi trọng.



Cảng sông Hải Phòng.

Nếu như cảng biển đã được lập ở cửa Nam Triệu mà tôi chiêm ngưỡng lúc ấy, nơi nó nên được chuyển dời về, thì liệu ta có được giải pháp tốt mà ta tìm kiếm không? Điều này không chắc chắn lắm, bởi tra cứu bản đồ hàng hải thì thấy rằng một số đoạn sông rất sâu, nhưng không phải là tất cả, và nói một cách cụ thể, sông thiếu độ sâu ở nơi mà cảng đó cần nhất, ở cửa sông. Vậy là sẽ phải nạo vét, nhưng sâu chừng nào? Chính giải pháp được lựa chọn đó, chưa tính đến tất cả những suy tính về chi phí và những vấn đề khác, vẫn tiềm ẩn những rủi ro lớn.

Từ Cửa Nam Triệu, để đến cửa sông Cấm, dòng sông mà thành phố Hải Phòng đã được xây dựng bên hữu ngạn của nó, phải đi qua một con kênh tự nhiên nối liền hai dòng sông; nó có tên Van-Cho(?) [143]. Nếu như nó sâu hơn và những khúc ngoặt bớt gấp hơn, thì Hải Phòng chẳng có gì phải ghen tị với đối thủ tưởng tượng của nó ở bên mép cửa Nam Triệu.

Chúng tôi đi từ Van-Cho vào Sông Cấm, phía hạ lưu cảng Hải Phòng chút ít. Thành phố chẳng mấy chốc hiện ra trước mắt với

những ngôi nhà trắng khá thấp, chẳng mang phong cách kiến trúc nào. Duy nhất phủ Đốc lý mang dáng vóc khá bề thế. Từ năm 1897, đáng mừng là mọi thứ đã thay đổi nhanh chóng, và chúng ta sẽ thấy thành phố đã được cải thiện rất nhiều. Hiện giờ, ở bên trong thành phố mà từ sông không thể trông thấy, đã có vài tư dinh được xây dựng vững chắc và tiện nghi.

Thương cảng gây ấn tượng khá xoãng xĩnh. Xây dựng, bài trí chẳng ra kiểu gì, tàu thuyền cũng không có. Ở giữa sông, một con tàu thủy hơi nước nhỏ của một gia đình ở địa phương, chuyên đi lại từ Hải Phòng đến Hương Cảng với những lần quá cảnh ở các cảng Bắc Hải[144] và Hội Hào của Trung Hoa. Chẳng có con tàu thủy vượt biển nào khác. Hãng Vận tải biển sở hữu hai tàu chở khách nhỏ trọng tải 2.400 tấn để chở bưu phẩm, 15 ngày một lần, đi từ Sài Gòn ra Hải Phòng và ngược lại; nhưng một trong hai con tàu ấy không phải lúc nào cũng có mặt tại đây để làm cho cảng Hải Phòng đông thêm. Thế nên chỉ đành hài lòng ngắm nhìn vài ba con tàu gỗ chạy đường sông của một hãng dịch vụ được trợ giá của một sở, và một số lượng tương tự những tàu thủy Trung Hoa đóng tồi, nhem nhuốc, hình thức xoàng xĩnh và được chăm nom cẩu thả.

Phía trên thương cảng, chật hẹp và cũng vắng vẻ hệt như nó, là quân cảng. Một con tàu vận tải cũ, bị xuống hạng như một tàu-trại lính hoặc chỉ đơn giản là nơi đóng của một đơn vị hành chính hàng hải, là con tàu Adour, đang buộc neo vào bờ, không được dùng đến, nằm yên một chỗ, tô điểm cho quang cảnh bằng lớp vỏ màu trắng của nó nổi cao lên khỏi mặt nước. Rồi đến một pháo hạm biển có bánh lái là Alouette, và hai pháo hạm sông, Avalanche và Jacquin, đều thả neo và được trang hoàng cờ hoa lộng lẫy phù hợp với dịp này, chúng hắt lên màn trời nặng nề u ám những ánh đèn nhiều màu sắc. Còn tàu Jacquin, với dáng vẻ hình hộp, bánh lái hậu rất lớn dẫn tiến phía sau, trông rất kỳ cục; trừ độ trắng và sự sạch sẽ của nó, có lẽ nó giống những con tàu giặt trên sông Seine hơn.

Cả hai thương cảng và quân cảng hợp thành một tổng thể khá sơ sài. Nó là phôi thai của thứ gì đó to lớn hơn – là tôi hy vọng rằng thế

chứ chẳng có gì báo trước hay chuẩn bị cho thứ ấy đến cả. Rõ ràng là tiền cảnh này của Bắc Kỳ thật chưa hoàn hảo gì cho lắm.



Một góc chợ người Thổ (Tày) Đồng Đăng (Bắc Kỳ).

Tuy nhiên trong thành phố, đã có những cố gắng cá nhân, đã có những sáng kiến đáng khen. Có hai xưởng đóng tàu đã bắt đầu hạ thủy những con tàu hơi nước; một trong hai xưởng đang đóng một con tàu hút bùn lớn nhằm phục vụ cho những công việc ở cảng. Hãng Dịch vụ Vận tải đường sông sở hữu xưởng thứ hai và chính từ đây, họ cho xuất xưởng toàn bộ đội tàu của mình. Nhìn tổng quát thì điều này chưa đạt đến mức một hoạt động công nghiệp tầm cỡ, nhưng là một khởi đầu tốt và có triển vọng, với điều kiện các nhà công nghiệp có khả năng tự mình hành động mà không phải nhất nhất trông chờ vào chế độ Bảo hộ. Sự có mặt của một dịch vụ vận tải đường thủy của Pháp không được trợ giá, đảm bảo sự thông thương giữa Hải Phòng, miền duyên hải Trung Hoa thuộc vịnh Bắc Bộ và Hương Cảng, cũng là một dấu hiệu đáng mừng và hoạt động hiếm hoi về phía đồng bào của chúng ta. Vậy nên ta có thể bỏ qua thời điểm hiện tại khiêm tốn và thiếu đồng bộ của Hải Phòng để tính đến thời tương lai khả thể của nó.

Trong các lễ đón tiếp được tổ chức cho chuyến cập bến của tôi, tôi đã có được ấn tượng về một đời sống nào đó của địa phương. Phòng Thương mại, Hội đồng Thành phố tỏ rõ tình yêu mến dành cho thành phố của họ, niềm tin lớn nhất vào sự phát triển tương lai tại đây. Một chút tị hiềm nào đó đối với Hà Nội, thành phố thủ đô, phát lộ rõ ràng qua những tình cảm đáng ngợi khen ấy: nhưng họ cố gắng che giấu nó, và sự nhún nhường ấy có giá của nó. Các ủy viên Hội đồng Thành phố kín đáo xì xầm về "chủ nghĩa tự do nổi tiếng" của tôi. Tôi không thể hiểu lầm về ý nghĩa của những lời nói này; chúng nhắm vào việc tổ chức thị chính của thành phố mà Hội đồng Thành phố hoặc một số ủy viên mong muốn có sự thay đổi.

Thành phố Hải Phòng khi đó đã từng và vẫn còn được quản lý bởi một viên chức của chế độ Bảo hộ, một Đốc lý, được một Hội đồng dân bầu giúp việc. Cánh ủy viên người Pháp ở Hội đồng, chiếm đa số, được bổ nhiệm thông qua cuộc bầu phiếu kín của những công dân Pháp trong thành phố; hai người An Nam và hai người Hoa là phó, trợ lý cho ông này. Vị Đốc lý và Hội đồng có những cấp bậc, quyền hạn riêng đã được phê chuẩn cho họ từ Pháp, chiểu theo luật bầu cử thành phố. Áp dụng toàn bộ chế độ của chính quốc hẳn sẽ phù hợp hơn rất nhiều so với một chế độ hỗn tạp với các ủy viên Hội đồng Thành phố, những người này có thể hy vọng chức Công sứ hoặc Đốc lý trong trường hợp chức danh này sẽ được Hội đồng Thành phố bầu ra. Tôi không nghĩ mình cần phải đem lại sự thỏa mãn cho niềm mong muốn mà người ta có ý để tôi nhận ra mà ngay trong ngày đầu tiên này tuy họ còn chưa nói ra nhưng sau đó thì đã ngỏ ý với tôi nhiều lần. Sự thỏa hiệp giữa chính quyền địa phương được thực thi trực tiếp bởi quyền hành thượng cấp và một tổ chức hoàn toàn do dân bầu, tổ chức này đã hiện diện tại Hải Phòng và có được nó là nhờ ơn ngài De Lanessan[145], tôi cảm thấy thật may mắn là nó đã hiện hữu. Chẳng có bất kỳ lý do nào để thay đổi nó, nếu không phải để lập ra một thuộc địa giả mạo bên ngoài thể chế tự do của nước Pháp.

Thật vậy, căn cứ vào quy định nào mà người ta trao cho chừng 400 đến 500 cư dân Pháp, phần lớn là làm công ăn lương của chính

Thuộc địa này, việc quản lý một thành phố chừng 10.000 đến 15.000 dân, trao quyền hạn cho một nhúm người này áp đặt lên hàng nghìn người đóng thuế ấy, mà họ lại chẳng được trưng cầu ý kiến? Liệu có phải là hợp lý không khi mà những cư dân này chiếm đa số trong Hội đồng Thành phố, nhưng quyền khởi xướng và thực thi lại được trao cho Đốc lý mà không đếm xỉa gì đến họ? Tấm gương từ Sài Gòn, thu về những kết quả thảm hại do đã thay đổi cách tổ chức, đã khẳng định cho lập luận về điều kiện. Nên giữ vững những gì đang có ở Hải Phòng, và việc đó đã được thực hiện.

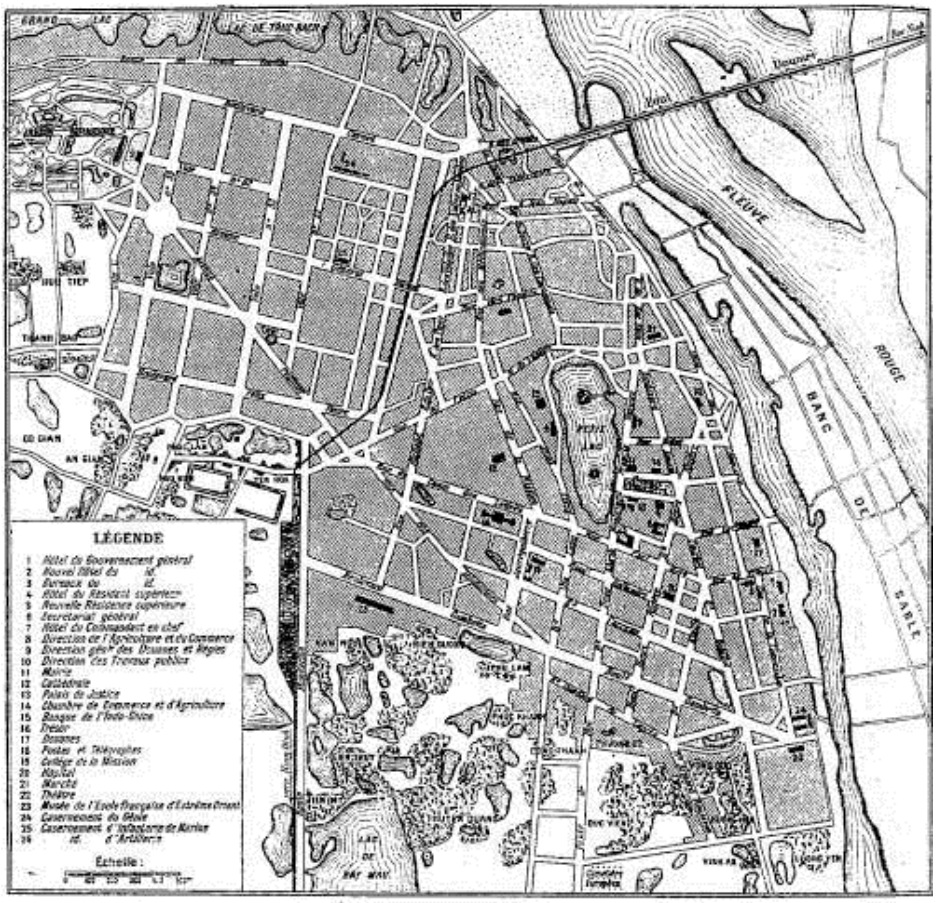
Hà Nội cũng có cùng những thể chế thành phố như thế, và chúng vận hành ở đây cực kỳ trôi chảy, không gặp khó khăn nào, không vướng mắc gì, để thành phố phát triển thịnh vượng nhất. Chúng ta đã bổ nhiệm được những viên chức thực sự giá trị và dồi dào kinh nghiệm quản lý hành chính đứng đầu Hội đồng Thành phố, họ đã có được sự giúp đỡ tận tình của các ủy viên Hội đồng Thành phố được bầu. Hà Nội đã tìm thấy những lợi ích ở đó.

Trong chuyến đi này tôi đã dừng chân ở Hải Phòng chỉ vài giờ sau khi tôi cập bến. Cả đoàn chúng tôi ra đi ngay tối hôm đó, trên những chiếc sà lúp, để đến thủ đô. Đó là một chuyến đi kéo dài từ 15 đến 20 giờ, tùy theo số lượng và mức độ nghiêm trọng của những chỗ mắc cạn thông thường. Đôi khi ta còn mất rất nhiều thời gian, nếu như không tính toán kỹ thời điểm thủy triều xuống để có thể tránh được những đoạn nguy hiểm, hoặc nếu như nước sông khi ấy xuống thấp một cách bất thường, hoặc nữa là nếu như ta không chắc tay lái trong đoạn sông hẹp, vốn không ổn định. Với những thủy thủ dày dạn kinh nghiệm đưa chúng tôi đi thì hiếm có nguy cơ bị mắc cạn, và chúng tôi chắc sẽ về đến Hà Nội vào sáng sớm ngày hôm sau.

Chúng tôi vượt qua những con kênh, những sông và cuối cùng là sông Hồng và chúng tôi đi dọc dòng sông đó, tất cả đều suôn sẻ, với những lần mắc cạn như thông lệ mà không thêm trục trặc nào. Buổi sáng, vào lúc ra khỏi kênh Tre[146] để tiến vào sông Hồng, chúng tôi nhìn thấy năm tàu thủy hơi nước tụ lại trên một khoảng rất hẹp, cả năm tàu đều mắc cạn, như thể rồi cũng đến lượt tàu chúng tôi vậy.

Ở đó có hai con tàu thường trực, là hai chiếc sà lúp lớn thuộc dịch vụ được chế độ trợ giá chạy giữa Hải Phòng và Hà Nội, một chuyến lên, và chuyến kia xuống và hiện giờ chẳng lên cũng chẳng xuống, chúng tụ họp trong cùng một nỗi bất hạnh. Ba tàu Trung Hoa đang bầu bạn cùng với chúng. Chúng tôi chậm rãi lách qua giữa những con tàu ấy, hết sức cẩn trọng. Một cú va chạm xảy ra, rồi tiếp cú nữa, và rồi chẳng còn va chạm gì nữa, chẳng còn động đậy gì nữa, chẳng còn gì hết! Đã đến lượt con tàu của chúng tôi mắc cạn. Chẳng lẽ chúng tôi sẽ bình thản ở lại đó như những con tàu khác, đợi nước lên mà nước thì chắc gì đã lên ngay cho? Không đời nào. Ông chủ tàu di chuyển những bộ chân vịt, bánh lái, sào móc, dây chão mà ông cho ném sang các tàu khác. Tất cả những phương tiện có trên tàu đều được sử dụng. Bụng tàu ì oạp trên cát, tiến lên, lùi xuống, sang phải, sang trái, nhiều lần và cực kỳ khéo léo đến đỗi nó đã bứt lên: nó nổi được rồi. Tiến lên nào!... Một cú va chạm nữa; chúng tôi đã lại va đáy lần nữa. Nhưng đó chỉ là một cú báo động giả; chúng tôi không bị mắc cạn. Chúng tôi ra khỏi đoạn nguy hiểm cuối cùng; từ đây về Hà Nội chẳng còn gì phải e ngại nữa.

Chúng tôi chạy ngược dòng sông trong chừng năm, sáu giờ đồng hồ và thành phố xuất hiện. Bệnh viện là công trình chúng tôi nhìn thấy đầu tiên, một tòa nhà bằng đá rộng mênh mông được xây dựng sát mép nước. Nó rộng thật nhưng không đẹp bằng bệnh viện ở Sài Gòn. Có thể nói xây cất nhẹ và thoáng ở Sài Gòn thì được và nó hoàn toàn phù hợp với khí hậu miền nam, nhưng nó sẽ không có chỗ ở đây, nơi trời lạnh suốt nhiều tháng trong năm. Ở Bắc Kỳ, chúng ta không thể xây dựng những ngôi nhà kiểu nhiệt đới cũng như những ngôi nhà kiểu châu Âu. Mùa hè, trời quá nóng để ở trong những ngôi nhà này, mùa đông lại quá lạnh để ở những ngôi nhà kia. Vậy là phải tìm ra một kiểu xây dựng hỗn hợp, nơi mà ta tránh được nắng, không khí thông thoáng trong mùa nóng; nơi mà ta có thể đóng kín và đốt lò sưởi ấm trong mùa đông. Đến năm 1897 vấn đề vẫn chưa có giải pháp, và tôi không chắc giờ nó thế nào, mặc dù kể từ đó nhiều công ty xây dựng quan tâm đã tiến hành nhiều nghiên cứu.



Bản đồ Thành phố Hà Nội đầu thế kỷ XX.

Khi tàu tiến gần đến Hà Nội, bệnh viện không còn che khuất cả thành phố nữa. Trước tiên chúng tôi băng qua nó, sau đó băng qua trước các công trình màu xanh lục nằm rải rác, đó là những tòa nhà thuộc quân đội, thuộc Bộ Tổng Tham mưu, rồi đến nhà của Tổng Tư lệnh, ngôi nhà này có mặt tiền nhô hẳn ra sông, nhưng dường như phía sau chẳng có gì cả. Cuối cùng, đã đến Phủ Toàn quyền[147], nhưng chỉ thấy thấp thoáng, bởi rất nhiều cây nhô cao và bao quanh nó. Chúng tôi chỉ nhìn thấy mọi thứ từ rất xa mà thôi, cách chừng một cây số rưỡi. Trên thực tế chúng tôi băng qua khúc sông hẹp đó về bên tả ngạn, trong khi Hà Nội nằm bên hữu ngạn sông. Một doi cát dài và thấp ngăn cách chúng tôi với thành phố. Doi cát ấy dài không dưới hai cây số. Nó chỉ vừa hình thành gần đây thôi, và người

ta đặt cho nó một cái tên duy nhất xứng đáng với nó, cái tên Bãi Cát. Đó là một bãi cát mà dòng sông đã mang tới ngày hôm qua và nó lại cuốn đi vào ngày mai. Sông Hồng thường diễn những trò độc đáo như thế. Bờ sông, phía bên thành phố, cũng chẳng xấu hơn hay đẹp hơn phía bờ bên kia. Nó chỉ là thứ mà thiên nhiên đã tạo nên; đó là một triền dốc bất thường, lồi lõm với nền đất sụt lở mà mưa phùn biến nó thành một thứ bùn nhớp dính. Sự can thiệp của con người chỉ khiến nó thêm phần lộn xộn. Bên mé nước, có những túp lều của người bản xứ, những chiếc tam bản phơi mình trên cạn chờ sửa chữa, thuyền gỗ, thuyền nan... Chúng tôi sẽ đi qua giữa tất cả những thứ đó. Nhưng việc cập bến không đơn giản như ta hình dung. Một chiếc sà lúp không thể lách qua giữa bờ sông và bãi cát, và trước hết phải xuống bãi cát đã. Những con tàu của dịch vụ thường trực cũng ghé bờ theo cách tương tự.

Tất cả giới chức trách của Hà Nội đều có mặt trên bến tàu. Tổng Tư lệnh Bichot, ngài Tổng Thư ký, người đã ra tận ngoài sông để đón tôi; ngài Morel Đốc lý cùng Hội đồng Thành phố của mình; các công chức, các sĩ quan, Phòng Thương mại và giới thực dân cao quý xứ thuộc địa này. Chúng tôi chào nhau, lát nữa mới đến màn giới thiệu với ngài Toàn quyền. Dù lúc này mưa phùn đã ngớt thì vẫn chẳng thuận tiện cũng không dễ chịu cho màn chào hỏi ở đây.

Ô tô đã không thể đến được sát bến tàu, cây cầu gỗ nối liền bãi cát với thành phố có nguy cơ bị sập.

Người ta cho tôi lý do này để bào chữa cho cuộc dạo bộ dành tặng tất cả chúng tôi trên nền đất nhão.

Thế là cả đoàn chúng tôi băng qua vùng đất bãi, trơn trượt và bì bõm tệ hết mức. Cả đoàn thận trọng qua cầu, không nên phiêu lưu qua đó cả trăm người một lượt, và các hiến binh chỉ để từng nhóm nhỏ một vượt qua. Tôi tin chắc họ đã chỉ để mình chúng tôi gồm ngài Tổng Tư lệnh, Tổng Thư ký và tôi, bước lên cầu do sự thận trọng quá đáng. "Những người có trọng lượng đấy!", chàng hiến binh đó ắt hẳn đã nghĩ thế. Đâu phải vì cây cầu quá cũ mà yếu ớt đến thế; trông nó gần như mới tinh.



Xóm Bãi ven sông Hồng, Hà Nội.

– Cây cầu này được dựng từ khi nào vậy?

– Chừng gần hai tháng nay, vào cuối mùa nước lên mới đây. Họ trả lời tôi.

– Sao lại làm nó mỏng mảnh đến thế?

– Nó chỉ là cầu tạm thôi.

– Ta không thể gia cố cho nó vững được à?

– Hai tháng nữa, nó sẽ bị mùa nước lên khác cuốn đi mất thôi.

– Ta không thể làm một cây cầu vững chắc, bền lâu ư?

– Chính cái Bãi Cát đòi hỏi phải có một cây cầu thì lại không tồn tại lâu được, dòng sông sẽ cuốn nó đi trong ngày một ngày hai thôi.

Các kỹ sư luôn tìm ra lời đáp cho mọi câu hỏi. Chẳng còn gì để nói nữa; tôi tin chắc chí ít một điều này, đó là sông Hồng với những trận lũ của nó, với dòng chảy thường thay đổi, với lượng cát nó bồi thêm, sẽ khiến công việc trở nên khó khăn. "Một kẻ nằm ngủ không yên luôn luôn trằn trọc vật vã trên giường", ông chủ tàu già của chúng tôi đã nói về con sông này như thế. Tuy nhiên tôi chẳng lấy làm chắc rằng người ta lại không thể tìm ra phương tiện để khiến việc cập bến Hà Nội trở nên thuận tiện hơn và khiến bến tàu đỡ tồi tệ hơn.

Phía ngoài cầu, bên dưới một con dốc dẫn ta leo lên bờ, sền sệt

trên thứ bùn nhão nhoét, đoàn quân nhạc vang lên chào đón và ô tô đang đợi. Đó là đoàn thủy quân lục chiến, đó là những đội lính khố đỏ, hệt như ở Sài Gòn. Lính khố đỏ ở Bắc Kỳ cao lớn hơn, rắn rỏi hơn lính Nam Kỳ. Giữa họ, lẽ tự nhiên thôi, có sự khác biệt mà ta nhận thấy ở dân chúng, nơi đây cũng như ở bất kỳ nơi nào khác "binh lính được tuyển mộ từ dân", vị tướng đã nhắc tôi như vậy.



Phà cập bến ở Hà Nội

Và hiện giờ chúng tôi đã ngồi trong xe ô tô, băng qua một khu vực của thành phố, khu người Pháp và khu buôn bán. Khu phố rất náo nhiệt, những người đàn ông và phụ nữ Pháp đều đứng bên cửa sổ vẫy chào niềm nở; dân An Nam tụ tập thành đám đông trên phố, thốt ra những tiếng "Chà!" đầy ngưỡng mộ. Đối với họ, mà cũng phải thôi, ngài Toàn quyền chẳng cụ thể là ai trong những ngài bất kỳ nào đó đang ngồi trong những chiếc ô tô này, vận lễ phục trang trọng hoặc quân phục; tất cả những gì đang diễn ra trước mắt họ đây tạo thành một tổng thể mà họ không phân biệt chi tiết và chính bộ máy quân

sự đã khiến cho khung cảnh ấy trở nên huy hoàng và hùng tráng. Cho đến tận lúc này, sức mạnh về vũ khí, được tổ chức chặt chẽ, có kỷ luật ấy đã mang lại cho chúng ta cái ưu thế duy nhất mà người An Nam công nhận. Sức mạnh ấy đã đem đến cho họ hòa bình nội bộ, an ninh, trật tự, thứ quý giá trên hết, mà không có nó sẽ chẳng có gì khác tồn tại được. Thế đã là đáng kể, nhưng chúng ta có thể và chúng ta cần phải làm hơn thế nữa. Nền văn minh cho chúng ta những ưu thế khác nên đã đến lúc chúng ta cần cho họ thấy những kết quả có lợi. Hơn nữa, người Pháp sẽ không phải là người cuối cùng được hưởng lợi từ điều ấy.

Phủ Toàn quyền, nơi mà chúng tôi đến, mang dáng dấp một ngôi nhà thôn dã với diện tích vừa phải, hay đúng hơn là giống một ngôi biệt thự bên bờ Địa Trung Hải của những người có gia sản khiêm tốn đến xứ sở mặt trời ấy bởi tình trạng sức khỏe của họ hơn là bởi sự thích thú và theo trào lưu, do khu vườn xinh xắn phía trước trồng toàn giống cây nhiệt đới. Nếu chỉ tìm kiếm những đặc tính phù hợp sở thích cá nhân thì ngôi nhà rất dễ chịu. Trong khung cảnh đời sống gia đình thì chắc chắn ở đây ta sẽ thấy thoải mái hơn nhiều so với ở trong một dinh thự nguy nga. Nếu để tiếp đón tân khách thì lại là chuyện khác. Nhưng nói chung, ở đây chúng ta chỉ có người Pháp với nhau. Hà Nội nằm quá xa những trục giao thông lớn, các giao tiếp với bên ngoài quá khó khăn nên khó có thể đông khách ngoại quốc. Chừng nào mà điều ấy chưa thay đổi, sống cùng gia đình và làm việc ở nơi đây vẫn sẽ rất dễ chịu và thoải mái.

– Một chỗ ở như vậy dành cho Toàn quyền không tạo được ấn tượng tốt với những người bản xứ – một năm trước ngài Armand Rousseau đã nói với tôi như vậy – chỗ ấy thật chẳng xứng đáng với người đại diện của nước Pháp.

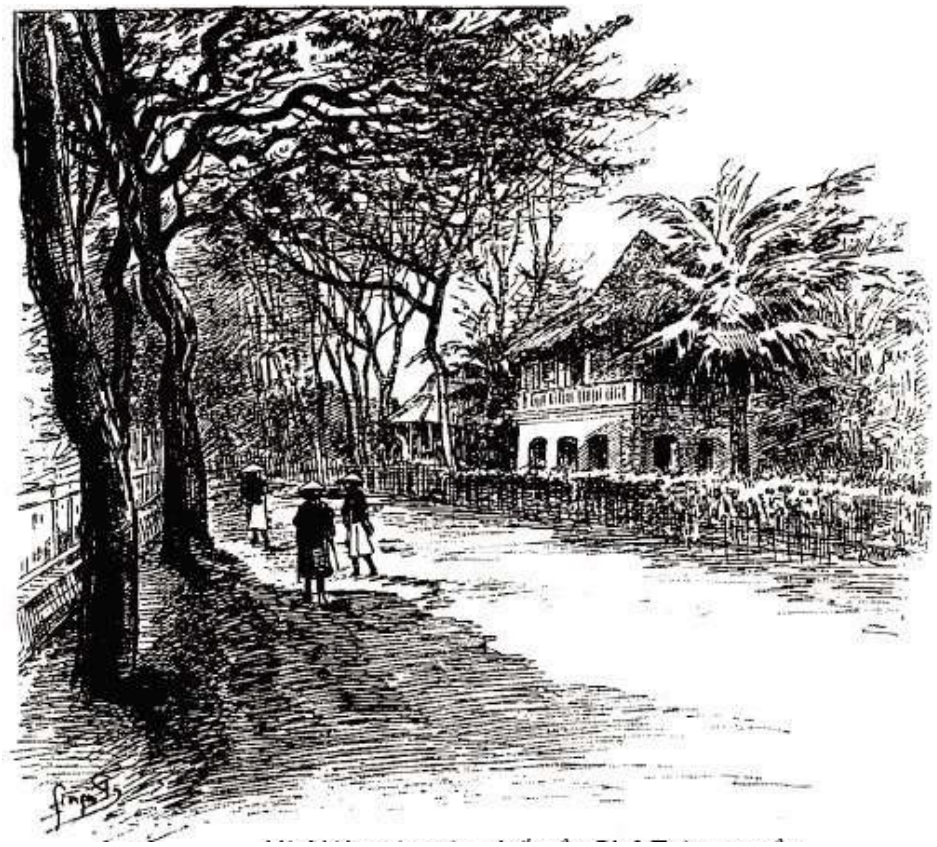
Ngài Rousseau nói đúng. Nhưng có thể một số việc khác cấp thiết hơn sẽ gây ấn tượng đối với dân chúng An Nam, và khi những công việc đó hoàn tất, tôi sẽ có thể nghĩ tới tòa dinh thự cho những người kế nhiệm tôi.

Đêm buông xuống, hay trời đã nhá nhem, khi chúng tôi bước

vào những gian phòng tối lờ mờ và hơi ngột ngạt trong Phủ Toàn quyền; lễ đón tiếp chính thức diễn ra dưới ánh sáng đèn điện – một ưu thế nổi trội hẳn của Hà Nội so với Sài Gòn. Ngài Tổng Tư lệnh trình diện cùng với rất đông thành viên Bộ Tổng Tham mưu. Tất cả những sĩ quan này, bắt đầu từ vị tướng của họ, đều là những người từng tham gia vào công cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Rất nhiều người đã đến Madagascar, Soudan. Đó là những người sống sót qua những chiến dịch mà đa phần đồng đội họ đã nằm lại. Chỉ cần xem xét thực tế rằng rất ít sĩ quan bộ binh và pháo binh hải quân được thăng chức trong suốt 20 năm qua là đủ hiểu đội quân nho nhỏ ấy nhanh chóng tiêu tan và kết cục chẳng đi đến đâu cả. Cái chết triệt hạ hàng ngũ họ bằng một sức mạnh dữ dội và sự liên tục thê thảm. Vùng thuộc địa mà Pháp có được tại châu Phi và châu Á là nhờ xương máu của họ. Ngài Tổng Tư lệnh đảm bảo với tôi lòng tận tụy của những con người dũng cảm ấy, trong toàn bộ quân đội chiếm đóng mà ông ấy chỉ huy. Tôi nói với họ những gì tôi nghĩ về họ và những gì tôi mong chờ ở họ. Cần phải hoàn tất việc bình định ngay không chậm trễ, rồi tổ chức lại Bắc Kỳ, phát triển các giá trị của nó và xây dựng quân đội cho nó, không thiên về hướng dành cho những chiến dịch nội địa, mà dành để bảo vệ đất nước, cho bất kỳ trận chiến bên ngoài lãnh thổ nào mà Chính phủ Cộng hòa Pháp có thể yêu cầu. Người sĩ quan tại các thuộc địa không chỉ đơn thuần là kẻ đi chinh phục, anh ta còn là một người thiết lập hòa bình, một người cai quản, một kỹ sư kiến thiết và xây dựng. Tôi sẽ phải nhờ cậy đến họ trong những công việc khác nhau và tôi chắc họ sẽ cống hiến với một trí óc tận tụy và năng động như nhau trên mọi lĩnh vực.

Số viên chức thuộc các sở khác nhau ở Hà Nội thì không đông bằng số viên chức ở Sài Gòn. Những người đứng đầu của họ được giới thiệu với tôi, và chúng tôi đã nhanh chóng làm quen với nhau. Phòng Thương mại, các đại biểu giới thực dân theo sau. Sau đó là đến lượt các nhà báo. Có rất nhiều tờ báo Pháp ở Bắc Kỳ và một lượng rất nhỏ độc giả khả dĩ. Một sự chênh lệch đáng quan ngại; nếu như các tờ báo không thể sống nổi bằng các độc giả của mình thì chúng lấy nguồn tài chính từ đâu đây? Tương lai có thể sẽ cho tôi

chiếc chìa khóa của sự huyền bí ấy. Hơn nữa, cuộc gặp mặt diễn ra tốt đẹp không chê vào đâu được. Tôi nghe nói rằng chuyến cập bến của ngài Rousseau đã không diễn ra tốt đẹp như thế: ở hàng hiên liền kề phòng khách, hai tổng biên tập của hai tờ báo lớn ở Hà Nội, dẫu đều có tuổi, đã tranh cãi với nhau, thậm chí còn dùng đến cả tay chân để nói chuyện và đã sấn vào vật nhau ngay trên nền nhà trước sự thích thú khôn tả của các đồng nghiệp. Tôi vui mừng vì không phải chứng kiến cảnh ấy lặp lại.



Hà Nội: một góc phố gần phủ Toàn quyền.

Người ta kể với tôi rằng ngài Rousseau đã phải chịu đựng rất nhiều cuộc công kích mà các tờ báo nhằm vào ông. Tôi có vài ý tưởng để điều ấy khỏi xảy ra với tôi; có lẽ tôi sẽ bị công kích, không thể đoán trước được điều này, nhưng tôi sẽ cố gắng kiềm chế cảm xúc trong trường hợp ấy. Các báo đại diện cho cái gì ở đây, ở Hải Phòng hay ở

Sài Gòn chứ? Không ý kiến quần chúng, không đảng phái; người ta không làm chính trị và chẳng có đảng phái nào. Những tờ báo đó thậm chí không thể phản ánh những tình cảm của một lượng độc giả nghiêm túc; chúng quá đông đối với một lượng viên chức hoặc thương gia ít ỏi có khả năng đọc chúng. Tờ báo như thế chỉ biểu đạt quan điểm cá nhân của người biên tập, và quan điểm đó chỉ ngang tầm giá trị với con người anh ta, con người mà ta biết rõ cuộc đời và những sự kiện về trước và dễ dàng phán đoán; hoặc nữa, nó đại diện cho những mối lợi đặc biệt của ông chủ nó, thường là nhà cung cấp hoặc nhà thầu của chế độ Bảo hộ, nó đem đến sự can thiệp hòa giải hoặc thứ khiến ta e ngại... Do tôi không có ý định để cho mình bị ảnh hưởng bởi những mơn trớn hay đe dọa, mà tôi sẽ gặp gỡ khá nhiều người để tìm hiểu tâm trạng của họ và nhân thể nắm bắt những ý kiến tích cực mà họ có thể bộc lộ, tôi đã quyết định: tôi sẽ có quan hệ tốt với cánh báo chí địa phương nếu họ muốn thế; và tôi sẽ không quan hệ với các tờ báo dưới bất kỳ hình thức nào. Họ sẽ nói những gì họ muốn, và như họ muốn; tôi sẽ không đọc chúng, tôi sẽ không bao giờ gặp họ; họ sẽ không ảnh hưởng gì đến những quyết định của tôi và sẽ không thể làm tôi bấn loạn được. Ngài Toàn quyền Rousseau hẳn sẽ không qua đời nếu như ông đã có thể đặt ra một nguyên tắc như vậy. Về phần mình, tôi đã đặt nền tảng vững chắc cho nó rồi. Tôi không những đã không bao giờ đọc báo của Đông Dương, mà trong văn phòng của tôi cũng không ai quan tâm đến chúng cả. Tóm tắt và dịch những bài báo của châu Âu, những tờ báo thuộc địa ngoại quốc ở châu Á, là những báo chí duy nhất được đọc ở phòng chính trị.

Trong số những người Pháp mà tôi tiếp đón tại Phủ Toàn quyền có người đứng đầu Giáo xứ, Giám mục hiệu tòa[148], "khâm mạng tòa thánh" của phương Tây ở Bắc Kỳ. Đức cha đã đi cùng với cha Chánh xứ Hà Nội, một cựu Chỉ huy trưởng lực lượng Công binh trong chiến dịch Bắc Kỳ, mà đức tin mãnh liệt đã thúc đẩy ông trở thành cha xứ. Cao, gầy, rắn rỏi, vẻ mặt cương quyết, ông ấy vận quân phục chắc hợp hơn là áo chùng, tấm áo mà thân thể ông hơi bị gò bó trong đó. Một vị cha xứ xuất thân từ một nền giáo dục quân sự và cơ thể cường tráng của ông ấy hẳn rất đáng quý ở một quốc gia có kẻ thù

đe dọa, nơi mà hiểm nguy rình rập mỗi ngày. Hà Nội đã trở nên quá yên bình, quá văn minh đối với ông, và tôi chắc chắn rằng trong những lời cầu nguyện của mình ông đã không nêu bật lên những gì góp phần biến xứ đạo của ông thành một thành phố văn minh, gần như là thành phố châu Âu.

Có những hội truyền giáo Công giáo Pháp trên tất cả mọi vùng ở Đông Dương, ở Nam Kỳ, ở Bắc Kỳ, ở Trung Kỳ, ở Cao Miên; các hội đó đã thâm nhập vào Đông Dương trước khi nước Pháp tiến hành cuộc chinh phục các vùng đất này. Ngày nay họ sống dưới sự bảo vệ của luật pháp Pháp, và hình như họ sống rất sung túc và hạnh phúc, bởi họ không gặp rắc rối gì. Tôi không tin rằng số lượng tín đồ Công giáo tăng nhanh ở Đông Dương. Chẳng có gì thúc đẩy người bản xứ thay đổi tôn giáo cả. Họ không phải là đối tượng của bất kỳ sự lôi kéo nhiệt tình nào; họ nhìn các đồng bào mình cải sang Công giáo với một vẻ không hận thù, không ganh ghét gì hết; họ chẳng bị bất kỳ sự cố chấp nào thúc đẩy hay khích lệ và chẳng sợ hãi một ai. Vả lại số tín đồ Công giáo rất thấp, so với số đệ tử đạo Phật và đạo Khổng. Các quan lại và chức sắc bản xứ biết giữ cán cân bình đẳng giữa dân chúng trong các xóm làng, vốn không đông lắm, nơi mà hai tôn giáo song hành. Các nhà cai trị Pháp thì thờ ơ; họ chỉ yêu cầu để yên cho sự tồn tại của các giáo xứ chứ không bao giờ can thiệp vào một cuộc tranh cãi. Chế độ tách quyền lực dân sự ra khỏi các tôn giáo vận hành ở Đông Dương mà chẳng gặp khó khăn gì và không có mâu thuẫn. Các giám mục, các nhà truyền đạo là những người Pháp được tôn trọng và được đánh giá cao; họ chẳng có địa vị chính thức nào hết.

Tôi không có nghĩa vụ phải đưa ra một lời tuyên xưng đức tin cá nhân mà chẳng liên quan gì tới việc thực thi chức phận cầm quyền; nhưng người ta thừa biết rằng tôi không phải là một tín đồ Công giáo ngoan đạo cả trong tư tưởng lẫn hành động, rằng tôi chưa bao giờ là như thế, và trong mọi tình huống, với một sự độc lập hoàn toàn, tôi luôn giữ những hành động của mình nhất quán với những niềm tin vững chắc. Điều ấy đã chẳng ngăn được các hội truyền giáo

Đông Dương bộc lộ niềm tôn kính nhất của họ đối với tôi, cũng như chẳng ngăn được tôi dành cho họ những quan tâm mà họ đáng được hưởng. Chỉ duy những người mới có đức tin, hoặc đức tin lung lay thì mới có thể không tôn trọng tín ngưỡng của người khác. Tôi chẳng cần phải cố gắng chút nào để đảm bảo một sự tôn trọng bình đẳng, một sự tự do hoàn toàn, cho tất cả các tôn giáo sống bên nhau trong quốc gia thuộc địa của chúng ta.



Một thanh niên và một cậu bé An Nam tại Xóm Bãi sông Hồng Hà Nội.

Các nhà truyền giáo Pháp chưa bao giờ gây bất kỳ lo lắng nào cho tôi. Nhưng các nhà truyền giáo Tây Ban Nha thì chẳng phải lúc nào cũng như vậy, họ có các giáo phận ở Bắc Kỳ. Vào năm 1897, tôi

đã hai lần phải than phiền vì những hành động của họ đối với người bản xứ. Lần thứ hai, tôi đã cho gửi thông điệp cho họ biết rằng họ phải dừng việc đó ngay lập tức, nếu không thì phẩm hạnh truyền giáo của họ, những sự ưu đãi mà họ đang được hưởng, sẽ không còn dành cho họ nữa. Họ là người ngoại quốc, tôi sẽ cho trục xuất họ khỏi lãnh thổ, vì tôi có quyền làm điều ấy mà không phải xin ý kiến bất kỳ ai. Họ đã tin chắc như thế, và đã khôn khéo để khiến người ta không đả động gì đến họ nữa.

Sau lễ đón tiếp những người Pháp ở Phủ Toàn quyền, Tổng Thư ký giới thiệu với tôi các quan chức An Nam, và người đứng đầu trong số họ là Kinh lược sứ hay còn gọi là Khâm sai đại thần. Nhân vật này là một con người thông thái, tao nhã và mưu mẹo quỷ quyệt, trước khi Pháp chinh phục xứ này ông ta chưa từng có địa vị gì; nhờ chúng ta mà ông ta đã lên đến tột đỉnh vinh quang. Sự nghiệp của ông ta cực kỳ gắn bó với sự nghiệp của chúng ta khiến ta chẳng thể nghi ngờ lòng trung thành của ông ta. Ông ta là Hoàng Cao Khải, và được tôn xưng là Đức ông[149], một đại từ nhân xưng mà trong ngôn ngữ của chúng ta chỉ dùng một từ thay cho rất nhiều cách gọi những phẩm tước An Nam và Trung Hoa khác. Ông Hoàng Cao Khải có một người con trai là Hoàng Trọng Phu, vừa mới hoàn thành khóa học bên Paris, tại trường Thuộc địa; anh ta nói tiếng Pháp chuẩn, phong thái đĩnh đạc và dường như rất có khả năng một ngày nào đó sẽ trở thành một trong những quan chức của chúng ta. Kể từ đó, tôi thường cần đến những giúp đỡ của anh ta và tôi luôn rất hài lòng. Dưới trướng ngài Kinh lược sứ rất đông quan lại. Đó là các quan chức dưới quyền cai quản của ông ta, họ có vai trò kiểm soát nhân sự An Nam ở các tỉnh, sắp đặt việc thăng chức và những thuyên chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác, giám sát dân chúng bản xứ và thông báo trước cho Toàn quyền về tất cả những gì có thể đang được ngầm tổ chức để chống đối lại trật tự chung và sự đô hộ của Pháp. Trong những quyền hạn của ông, còn có quyền tái thẩm những phán quyết của các tòa án bản xứ chuyển lên. Một trong những phòng của Nha Kinh lược sứ, là phòng bận rộn nhất, đóng vai trò của một tòa án

phúc thẩm, nơi thụ lý tất cả các vụ kiện về một quyền lợi nào đó đã được quan viên các tỉnh phán quyết trong phiên tòa sơ thẩm.

Lễ đón tiếp kết thúc, đêm xuống, đã quá muộn để tôi có thể nghĩ đến việc dạo quanh Hà Nội một vòng, và thế là chuyến đi thăm của tôi đã được hoãn lại vào hôm sau.

Thành phố Hà Nội của An Nam rất cổ kính. Nơi đây từng là kinh đô của xứ Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII. Người Hà Lan và Bồ Đào Nha[150] đã có những thương điếm của họ tại đây. Hình như lúc ấy nó chưa mang cái tên Hà Nội hiện thời (được phát âm là Ha-noye). Tôi nói "cái tên Hà Nội", và tôi xin giải thích, chữ h phải được phát âm bật ra, theo kiểu phát âm của người An Nam, ta phải nói "thành phố Hà Nội". Nhưng những người Pháp ở Pháp, vừa kéo đến đất nước này hàng loạt trong những năm gần đây, đã chiến thắng những người Pháp ở Bắc Kỳ, những người đang bảo tồn truyền thống đẹp đẽ cổ xưa; họ thấy tiện lợi hơn khi không phát âm chữ h. Và thế đấy, ta có thể nói chữ h của chúng ta đã trở thành h câm. Những sự cố kiểu này rất thường xảy ra ở các nước thuộc địa. Người châu Âu, không hề sợ phải bóp méo những cái tên cổ kính, họ chỉnh lại chúng cho hợp với ngôn ngữ của mình. Sài Gòn, mới đây thôi, vẫn còn được viết là Saïgon. Dấu hai chấm trên đầu chữ i đã không còn được phát âm từ lâu rồi; chúng ta đã cho rằng tốt nhất nên tẩy chay nó khỏi các văn bản chính thức. Chẳng bao lâu nó đã biến mất ở khắp mọi nơi.

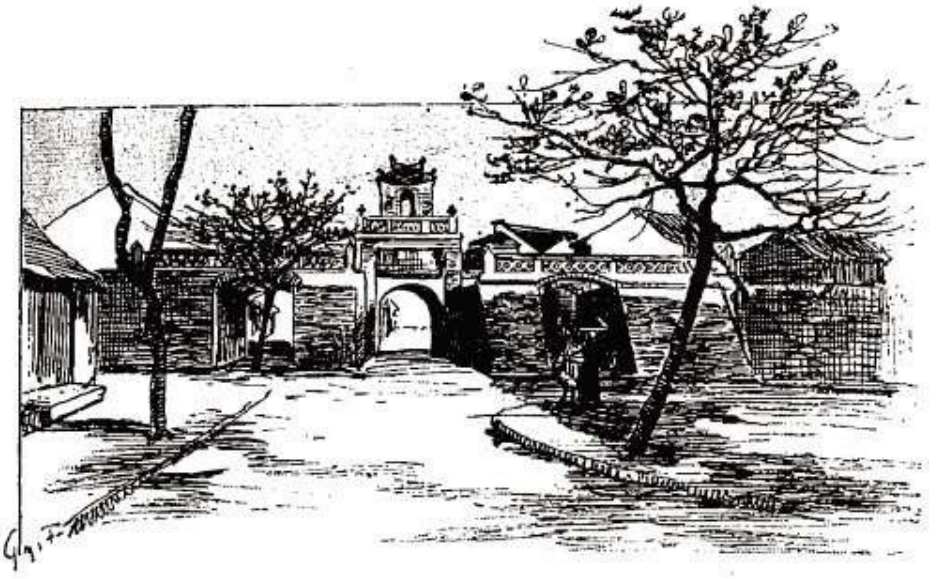
Các văn bản viết của thế kỷ XVII cho thấy Hà Nội đã từng có tên là Kẻ Chợ (phát âm là Ké-Cheu), là cái mà hiện giờ ta thấy ở khắp nơi trên đất nước này và nó có nghĩa là "chợ lớn". Liệu đó có phải là tên đích thực của thành phố không, hay thật ra là một tên gọi nôm na, như cái cách chúng ta luôn dùng từ "Thủ đô" để chỉ Paris? Ta không rõ. Có điều chắc chắn là cách đây chừng hai hoặc ba thế kỷ, thành phố cũng gần như nằm trên cùng một vị trí bên dòng sông này như thành phố hiện tại. Vả lại, ở vị trí này, có vẻ như đã luôn luôn có một thành phố, và những gì người ta biết về Hà Nội ngược dòng lịch sử từ rất xa xưa là thành phố với cái tên Kẻ Chợ của An Nam. Thật vậy, người ta đã khám phá trong các cuộc khai quật được tiến hành vào

năm 1898 hoặc 1899, trong khu đất cao của thành phố, ở vườn Bách Thảo những phế tích, những bình gốm, những đồng tiền hé lộ sự tồn tại của một khu thành cổ lớn vào thời kỳ Trung Hoa chiếm đóng, cách đây chừng 10 thế kỷ. Nó mang cái tên rất đẹp là Dalila [Đại La] [151]. Đáng tiếc rằng chúng ta đã không biết điều này sớm hơn để có thể thay thế nó cho cái tên Hà Nội. Ha-noye nghe không êm tai mấy và sẽ còn tệ hơn khi đến lúc người ta viết và phát âm thành Hanoi. Dalila nghe êm ái hơn đối với tai người Pháp. Tôi phải lấy làm tự hài lòng khi trả lại cái tên cho khu vực nơi những cuộc khai quật đã được tiến hành, ở vườn Bách Thảo, và ở Phủ Toàn quyền được xây dựng cách đó không xa; nếu từ đó trở đi không có gì thay đổi, những nơi ấy sẽ được gọi là khu thành nội, vườn thượng uyển, cung điện Dalila. Cái tên đáng được lưu giữ.

Khi tôi sống tại Hà Nội, kể từ đầu tháng Ba năm 1897, thành phố chỉ quanh quẩn bên khu hồ nhỏ[152], nơi ngăn cách khu phố Pháp với khu phố An Nam. Chính cái hồ nhỏ đó đã làm nên sự quyến rũ của toàn thành phố. Nó duyên dáng hết sức, và những ngôi nhà cổ màu trắng của người An Nam và người Tàu nằm ven bờ phía bắc, đem lại cho nó một dáng vẻ phương Đông, ấn tượng mặn mà ý nhị. Khu phố An Nam rất kỳ lạ, những đường phố hẹp, những ngôi nhà thấp, những cửa hiệu tràn cả ra đường, người đông nhung nhúc. Chỗ này mới đích thực là Hà Nội.

Khu phố Tây chẳng có gì đáng kể. Một con phố thương mại dài chừng 200-300 mét là phố Paul-Bert[153] với những ngôi nhà nhỏ nửa Tây nửa Tàu, những cửa hiệu vẻ ngoài sơ sài; không xa nơi đó là một vườn hoa nhỏ[154] được bao quanh bởi bốn tòa công thự, do công binh xây dựng, vững chãi nhưng nặng nề, và được sử dụng làm nhà riêng của Tổng Thư ký, Kho Bạc, Tòa Đốc lý Hà Nội và các nhà Bưu điện. Phía sau, bên bờ sông, xen kẽ giữa những thửa đất trống, là Phủ Toàn quyền; dinh thự của Tướng Tổng Tư lệnh về cơ bản gồm một dãy hành lang mở nối liền hai cánh mỏng hẹp, những tòa nhà quân sự, bệnh viện, vài ngôi nhà len lỏi trong những lùm cây um tùm bao quanh và đang lấn dần vào thành phố. Khu phố Tây của

Hà Nội chỉ có vậy. Những doanh trại, những cửa hiệu, những xưởng pháo binh nằm trong khu thành cổ, thành trì cũ đã bị phá hủy hoàn toàn. Tôi đã đến nơi này quá muộn nên không thể cứu vãn những di tích đáng quan tâm. Đặc biệt là những cửa thành, chúng xứng đáng được bảo tồn. Chúng mang nét rất đặc sắc, cộng thêm những chứng tích lịch sử đã gắn liền với chúng thì chúng có quyền buộc chúng ta phải tôn trọng. Chúng hẳn sẽ khiến những khu phố tương lai của thành phố đẹp hơn lên, và chắc sẽ không làm vướng víu hay cản trở giao thông khi muốn nắn cho những con đường chạy thẳng như đã làm ở Paris, Khải hoàn môn ở quảng trường Etoile vẫn rất hài hòa cân xứng.



Ô Quan Chưởng Hà Nội.

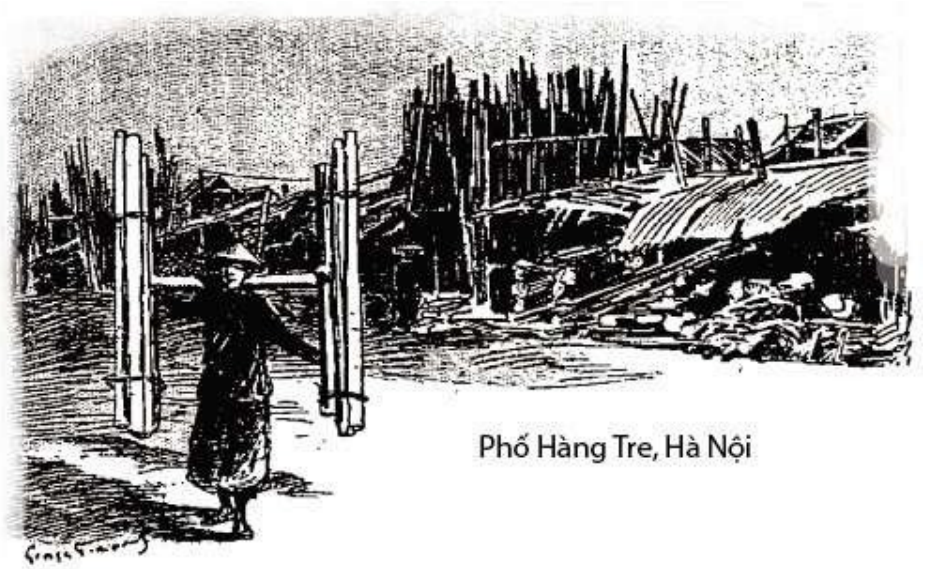
Quả là sai lầm khi cho phá hủy đi những cửa thành cổ, một sai lầm rành rành ra đấy. Liệu người ta có lý do gì để phá hủy thành cổ, đập đổ những thành lũy kiên cố, có niên đại hàng thế kỷ và được xây dựng để trường tồn với thời gian không? Câu hỏi đó còn gây bối rối hơn. Bảo tồn thành cổ có rất nhiều lợi ích. Ta hẳn có thể tập trung vào đó tất cả những cơ sở quân sự mà một phần đã nằm trong đó rồi, từ Bộ Tổng Tham mưu cho đến các doanh trại và các xưởng.

Như vậy những đơn vị ấy hẳn sẽ được bảo vệ, trong mọi tình huống, và thành trì chắc sẽ cho kiều dân Pháp một nơi trú ẩn trong những tình huống nguy cấp có thể xảy ra, tôi mong là chắc chắn sẽ không xảy ra, nhưng dẫu sao ta cần phải phòng xa và về lâu về dài chưa biết chừng điều ấy có thể xảy ra thật. Chừng 40 năm trước đây người Anh ân hận vì đã phá hủy những thành lũy cổ ở Ấn Độ, những thành lũy mà lẽ ra đã có thể cứu rất nhiều những đồng bào của họ thoát được cuộc thảm sát thời đó. Mặt khác, chẳng có vấn đề gì với việc phát triển thành phố Hà Nội cả. Giữa thành cổ và dòng sông, cũng như ở phía thượng lưu và hạ lưu thành lũy còn vô khối đất cho những tham vọng của một thủ đô, bất kể tham vọng đó đến mức nào.

Những luận điểm lên án sự phá hủy thành cổ là thế. Nhưng chỉ một thực tế duy nhất cũng đã đủ biện hộ cho điều đó. Liệu có phải những bức tường thành ngăn gió lưu thông đến mức mà những người châu Âu ở trong thành đó sẽ sinh đau ốm và họ chỉ có thể sống trong đó sau khi tất cả những công tác san nền và tôn nền, thoát nước đã được thực hiện không? Nếu đúng như vậy thì mối quan tâm đến sức khỏe con người là trên hết ở các quốc gia nhiệt đới, nơi có quá nhiều hiểm họa rình rập, không nên tiếc nuối việc đã làm. Các cửa thành bị biến mất sẽ chỉ là là điều đáng buồn đối với nghệ thuật và lịch sử.

Paul Bert là vị Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ[155] đầu tiên của Bắc Kỳ và Trung Kỳ, và kỳ lưu trú tuy ngắn ngủi của ông ở Hà Nội cũng đã đủ để ghi lại dấu ấn của ông ở thành phố này. Người ta những muốn nhớ mãi về ông, không những chỉ lấy tên ông đặt cho một con phố chính của Hà Nội, mà còn dựng một bức tượng ông đứng đối diện hồ nước kia. Bức tượng đó, cũng giống như các tác phẩm khác thời này vốn luôn được bài trí một cách sơ sài. Chí ít thì tượng ông cũng có công thu hút được sự chú ý đến một trong những đại diện của nước Pháp, những người đã hiến dâng đời mình cho nền thuộc địa non trẻ của chúng ta. Người ta cũng nên dựng tượng Armand Rousseau để tỏ lòng tôn kính như vậy. Những khó khăn ở hàng thứ yếu cũng đã đủ để ngăn cản thực hiện việc này trong những năm gần đây, cho dù

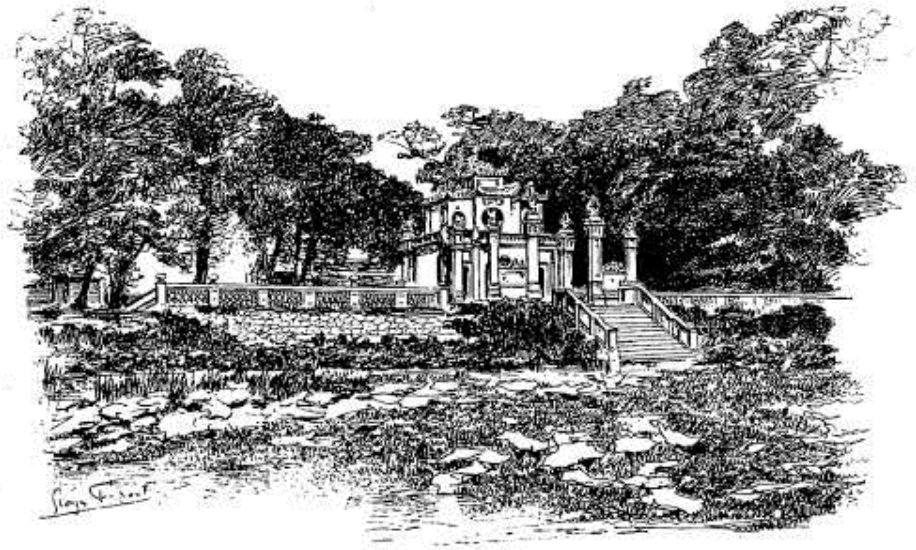
tôi thiết tha mong muốn thực hiện, không để việc này lại cho những người kế nhiệm mình. Hầu như ngày nào tôi cũng mơ sẽ làm được cái gì đó khác hơn là những bức tượng luôn xấu xí và thường là lố bịch mà người ta dựng lên trước công chúng đó. Ở Pháp chúng ta có những nhà điêu khắc thiên tài, họ biết thổi hồn vào đá cẩm thạch và đồng... Làm sao mà ta lại có thể bắt tay vào dựng những tượng đài xấu xí nhường ấy, lại đặt không đúng chỗ đến thế, hầu như chẳng chút ăn nhập gì với cảnh quan xung quanh đến thế kia chứ? Trong một xứ như Đông Dương, nơi con người có khiếu thẩm mỹ về cái đẹp với khả năng phê bình cao minh, tôi những muốn tạo ra một tác phẩm đẹp, được đặt đúng chỗ trong khung cảnh của nó. Những dự án đầu tiên được trình bày với tôi đã không đáp ứng được chương trình này, mà sau đó thì đã lại quá trễ. Một trong những niềm tiếc nuối của tôi khi rời Đông Dương là đã không trả được món nợ của xứ thuộc địa này cho ngài Armand Rousseau.



Phố Hàng Tre, Hà Nội

Khó mà so sánh Hà Nội với Sài Gòn, hai thành phố này mang những nét đặc sắc khác nhau và sẽ chẳng bao giờ giống nhau được. Nhưng vào năm 1897, ấn tượng về sự khác nhau rõ nét nhất là Sài Gòn là một thành phố đã thành hình, ta chỉ việc hoàn thiện và làm

đẹp cho nó, trong khi Hà Nội là một thành phố mới chỉ được phác họa, vẫn còn rất nhiều thứ phải làm.



Đền Quán Thánh bên Hồ Tây, Hà Nội

Vào thời kỳ diễn ra cuộc chinh phục thuộc địa này, người ta đã ước tính dân số Hà Nội là một con số khổng lồ, chắc chắn đã thổi phồng quá đáng, những người này thì cho là 100.000 dân, những người khác lại nói 150.000. Liệu chúng ta có nên cho rằng nguyên nhân của sự sai khác được ghi nhận vào năm 1897 là do giữa thời kỳ này một phần lớn dân số bản xứ đã rời khỏi đó về làng quê ở các vùng lân cận, hay là do sự thổi phồng quá đáng cho con số ban đầu được báo cáo mà không có cơ sở để thẩm tra không? Có thể là do cả hai. Dù sao, con số ước tính của Hội đồng Thành phố Hà Nội, được thực hiện dựa trên danh sách thuế đinh, mà người ta báo cáo cho tôi khi đến nhậm chức là khoảng gần 30.000 dân. Dân số Hà Nội trong năm năm sắp tới sẽ tăng vọt cũng kỳ diệu chẳng khác gì sự phát triển hết sức phi thường của thành phố, người ta chứng kiến những khu phố mới mọc lên, rộng lớn gấp 10 lần những khu phố ban đầu, có nước, có hệ thống cống rãnh, những chuyến tàu điện, những tượng đài xứng tầm với một thủ đô.

Theo chu kỳ, dòng sông Hồng thường đe dọa thành phố Hà Nội

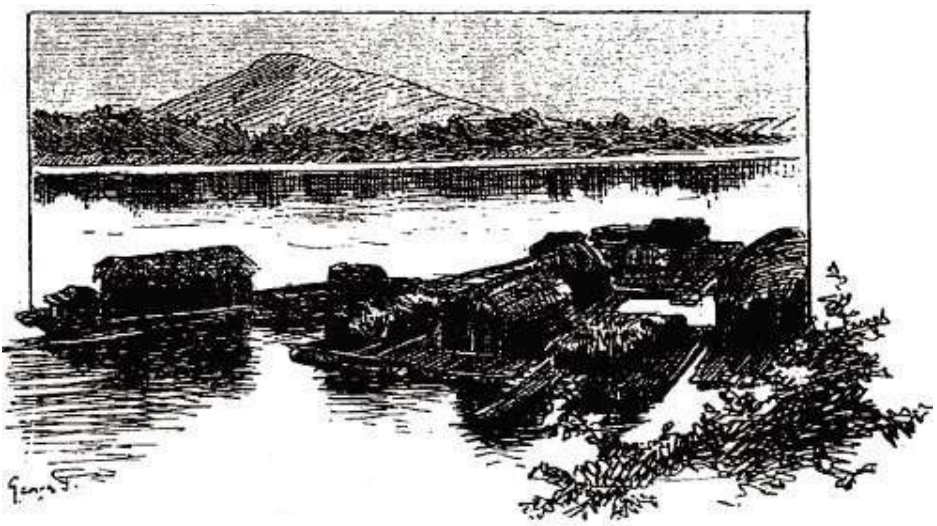
bằng những trận lũ lụt. Dòng chảy của sông dao động từ bờ này sang bờ kia, trong một khoảng thời gian mà theo người dân An Nam là bất biến, suốt 11 năm. Khi dòng nước vỗ vào hữu ngạn thì nó ngoạm vào bờ, và do hầu như toàn bộ mọi phần của thành phố đều nằm dưới mực nước vào mùa hè, nên nước ập vào những khu này là điều khả dĩ. Điều đó sẽ xảy ra nếu bờ sông phía thượng nguồn được đắp cao thành đê bị những con sóng hủy diệt của dòng sông đánh vỡ. Chính tại chỗ đó người ta phải nỗ lực phòng hộ đê điều. Bằng việc đóng cừ và kè móng đá ngầm, ta khiến nước chảy lệch dòng sao cho ngăn được một cuộc tấn công trực tiếp và quá dữ dội vào đất. Sự đe dọa kéo dài một năm, dài nhất là hai năm; dòng chảy sẽ tự dịch chuyển về tả ngạn và chẳng phải lo ngại gì cho Hà Nội nữa.

Khi tấn công thành phố, sông Hồng có ý định tái chinh phục lãnh địa cũ của nó. Hà Nội một phần được xây dựng trên các vùng đất mà xưa kia sông Hồng đã bao phủ trong mùa mưa, chính qua những trận mưa đó, nó tự chảy theo một dòng kênh ở những nơi nước thấp. Biên độ dao động của dòng chảy khi đó đáng kể hơn nhiều so với ngày nay. Hồ nhỏ [Hoàn Kiếm] nằm giữa thành phố, hồ lớn [Hồ Tây] nằm ở phía bắc và sát cạnh vườn Bách Thảo là những phần cổ xưa của lòng sông Hồng. Thành phố cổ, thành Đại La, nằm ngay bên bờ sông, cũng trải rộng mấy cây số. Người An Nam đã đắp đê ngăn, để lại cho nó một lòng sông còn rộng chừng 1.700 mét, chỉ vừa đủ cho nó vào mùa hè mà thôi. Chính trên nền đất đã có được như vậy mà thành phố của An Nam mọc lên dưới chân thành lũy của thành cổ. Những con đê, mà tầng lớp quan lại xây dựng và bảo dưỡng, đảm bảo để chúng chống lại được lũ lụt và dòng sông Hồng có thể quay về được lòng sông trước đây của nó.

Vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng

Không chỉ riêng Hà Nội, mà toàn thể vùng đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ đều gặp vấn đề với hệ thống đê điều. Không có những con đê bao quanh cả những dòng sông lớn, những con sông nhỏ và những con kênh nối liền các dòng sông với nhau, thì một phần lớn của vùng đồng bằng châu thổ hẳn sẽ chìm dưới nước trong suốt mùa hè.

Duy tu, bảo dưỡng những con đê, gia cố chúng, đắp chúng cao thêm vào các đợt tấn công đặc biệt dữ dội của dòng nước hoặc của những trận lũ là một trong những nhiệm vụ cấp thiết của các quan triều Nguyễn thời triều đình của Hoàng đế An Nam vẫn còn. Thiếu cẩn trọng hoặc không sốt sắng trong việc hoàn thành nhiệm vụ sẽ khiến một viên quan phải chịu sự trừng phạt rất nghiêm khắc. Ông ta có thể bị biếm và thậm chí là bị tội chết nếu như một con đê mà ông ta đảm trách trông nom bị vỡ. Tương tự, bất kỳ cá nhân nào âm mưu xâm hại đến sự an toàn của một con đê đều bị trừng phạt nặng đến mức bị xử trảm. Những người đàn ông khỏe mạnh trong các làng hằng năm đều phải làm phu dịch không công nhiều ngày để hộ đê. Đó là một phần của thứ lao dịch không thể tránh được, thứ lao dịch mà người ta chấp nhận với ít sự khinh bỉ nhất. Dưới chính quyền của chúng ta, mọi thứ chẳng thay đổi gì: các quan lại vẫn được quán triệt cùng những mối lo toan hệt như vậy. Những dân phu phen lao dịch vẫn cùng nhiệm vụ như thế.



Hình 1: Bình nguyên Hoa Bắc, rồi tới sông Châu, rồi mới tới sông Hồng

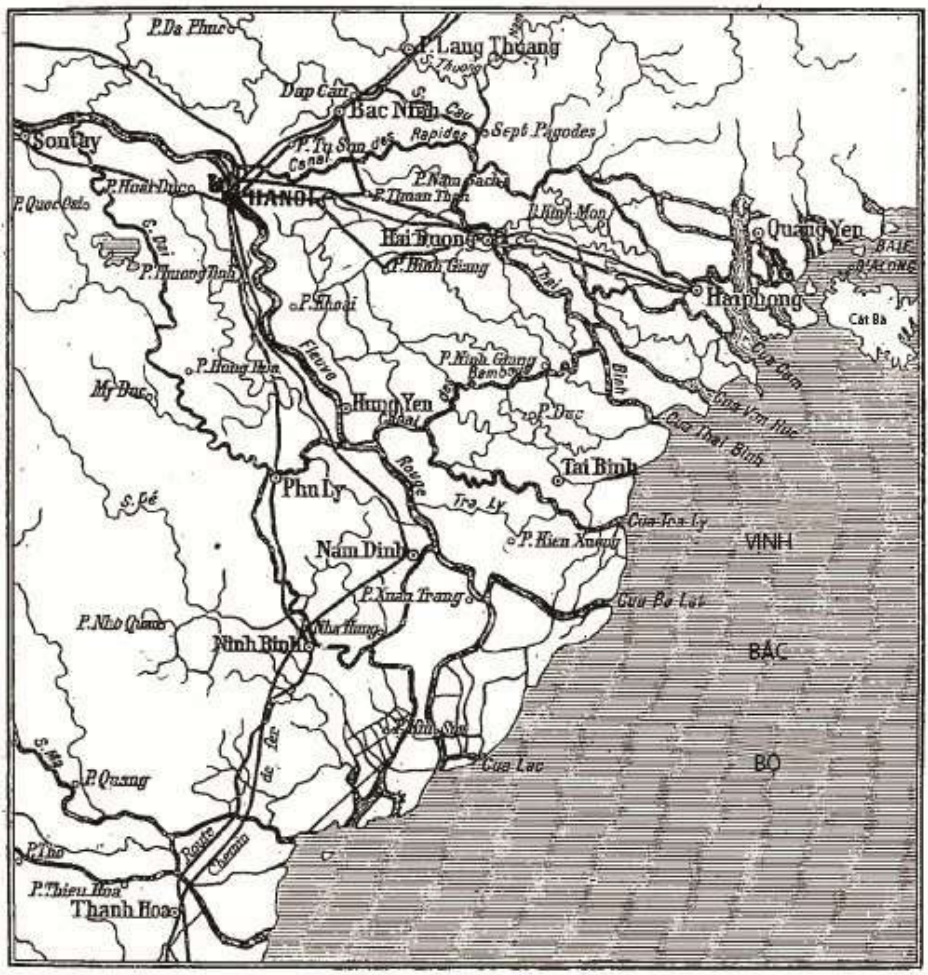
Ta tự hỏi điều gì sẽ xảy ra nếu như những con đê kia biến mất, nếu ta tưởng tượng một ngày nào đó chúng bị san bằng hoàn toàn. Việc ấy sẽ gây thảm họa cho biết bao thành phố và làng mạc, vốn đã

được hình thành và phát triển dưới sự che chở của những con đê, và hẳn sẽ không thể tồn tại được nếu không có những con đê ấy. Ta không thể sống cùng với mức nước cao đến một vài mét trong nhà mình suốt sáu tháng trong năm được, trừ phi đã có những chuẩn bị chu đáo, đã xây dựng nơi ăn chốn ở phù hợp. Nhưng ta không dám chắc rằng độ màu mỡ của đất, sản lượng quốc gia sẽ sụt giảm vì thủy chế của dòng sông do việc những con đê bị tiêu hủy. Rất nhiều ý tưởng đúng đắn, rất nhiều người có năng lực tin rằng đó là một sai sót của dân bản xứ khi cho đắp đê sông, chống lại những mùa lũ lụt hàng năm. Dòng sông Hồng đem lại cho Bắc Kỳ những gì mà sông Nil đem lại cho Ai Cập; dòng nước chứa nhiều bùn, chất phù sa màu mỡ khác hẳn thứ màu mỡ mà nước mưa, và điều này là sự thật, chắc có lẽ sẽ chỉ cho phép thực hiện một vụ thu hoạch duy nhất, năng suất tăng mới cao làm sao với hai vụ thu hoạch như hiện nay! Ai có lý đây, các nhà bác học lý thuyết hiện nay hay các bậc tiền nhân đã tin rằng cần phải thực hiện cái công việc khổng lồ là đắp những con đê chứ? Hẳn sẽ rất khó nói. Hơn nữa, chí ít là vào lúc này, sự ưu tiên sẽ chỉ có trong lý thuyết mà thôi. Những việc đã an bài, những thói quen đã ăn sâu, những mối lợi đã được tạo ra và cả những thứ đáng kể hơn nhiều đang được tạo ra hằng ngày phản đối mọi sự thụt lùi. Một tình trạng khác với hiện trạng mà chúng ta thấy ở Bắc Kỳ có lẽ sẽ hay hơn; nó có tính ưu việt hơn bất kỳ tình trạng nào đang tồn tại.

Những ưu điểm màu mỡ của sông Hồng là không thể bác bỏ được, và ta hẳn có thể lợi dụng điều ấy nhờ việc tưới tiêu mà không làm xứ này bị xáo trộn. Đó là một việc cần xem xét; điều khiến tôi phải bận tâm nhiều năm và sẽ còn khiến người kế nhiệm tôi tiếp tục bận tâm nữa.

Ở khúc sông đối diện với Hà Nội, sông Hồng có màu đỏ lợt, ở phía trên hợp lưu của nó với các sông Đà và sông Lô thì đỏ thẫm hơn, còn đoạn ở Vân Nam thì đỏ quạch. Con sông có màu đỏ ấy là nhờ lớp đất mang nhiều chất sắt mà nó đã bào được từ sườn dãy núi vùng Vân Nam và những hạt phù sa đó lơ lửng trong dòng nước. Nếu ta lấy một ly nước từ dòng sông và để cho lắng lại, ta sẽ nhận

thấy chúng dần dần đọng lại ở đáy ly một lớp phù sa, lên đến vài mi-li-mét.



Bản đồ Đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ.

Chính con sông Hồng này cùng với nhiều nhánh sông khác của Bắc Kỳ đã tạo nên vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ. Tất cả mọi dòng chảy Bắc Bộ hợp lưu với nó bất kể lớn bé đều là những phụ lưu của nó. Một số con sông, như sông Cầu và sông Thương, những con sông khởi nguồn từ các vùng miền núi Bắc Kỳ và hợp lại thành sông Thái Bình, dường như không phải là những phụ lưu của sông Hồng. Tuy nhiên sông Thái Bình chỉ bắt đầu mang dáng vẻ của một con

sông lớn khi nó gộp những dòng nước của mình với dòng nước của sông Hồng qua trung gian là sông Đuống. Sông Cấm, chảy qua Hải Phòng, cũng thông với sông Hồng qua con sông Luộc. Sông Đáy, bắt đầu từ Sơn Tây, để rồi đổ về Ninh Bình, cũng chỉ là một nhánh của nó. Những nhánh sông này, những con sông ấy, giao nhau, hòa vào nhau, tụ hợp với nhau bởi hàng trăm con kênh tự nhiên hoặc kênh đào. Dòng sông lớn ấy là mẹ của tất cả những nhánh sông nhỏ kia, nuôi dưỡng, ôm ấp lấy tất cả.

Ai Cập, như người ta vẫn thường nói, là món quà mà sông Nil ban tặng. Vùng đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ, cũng hệt thế, là một món quà mà sông Hồng đã ban tặng.

Những con sông ở Bắc Kỳ có độ dốc cao hơn những con sông ở Nam Kỳ. Nếu như thủy triều khiến ta cảm thấy nó đến từ rất xa thì thực tế nó hoạt động do nước sông dâng lên, nhưng nó không làm cho dòng chảy rút xuống. Ngoài ra, nước chỉ dâng lên một lần trong ngày. Ở đây không tồn tại hình thức giao thông không phí tổn bằng tàu thuyền tận dụng những đợt thủy triều lên xuống. Nhiều đường hàng hải của người bản xứ với những thuyền mành, thuyền tam bản, thậm chí cả những chiếc sà lúp chạy hơi nước, hợp thành một phương tiện khá thuận lợi với giá rẻ để vận chuyển hàng hóa. Ở vùng thấp của đồng bằng châu thổ này, mọi thứ vận hành như thế một cách hoàn hảo. Khi ta đi ngược chút ít lên vùng cao, số lượng các tuyến đường thủy giảm đi. Hơn nữa, giao thông trên trục chính, theo đường sông Hồng, thì chậm và gieo neo. Những chiếc sà lúp với mớn nước thấp, chở được ít hàng hóa, bị mắc cạn nhiều lần trước khi đến được Hà Nội. Không hiếm chuyện chặng đường đi, trên đường bộ chưa đến trăm cây số, thì phải đi mất hai đến ba, thậm chí là bốn ngày đường thủy. Nếu là vận chuyển hàng hóa nặng, như đường ray, máy móc..., ai mà biết những hiểm họa nào đang đợi và khi nào chúng mới đến đích được. Chẳng khó gì để biết những điều bất ngờ như vậy đã khiến ngành thương mại và công nghiệp phải trả giá thế nào. Thực tế này đã cản trở khiến các ngành đó tê liệt.

Người ta lập tức nghĩ rằng những công trình đã được trù liệu tốt

chắc sẽ phải cải thiện ngành giao thông đường thủy trên sông Hồng. Thật không may là bất kỳ nỗ lực thử nghiệm nào cũng đều không thành công. Một con sông lớn chảy với một lượng nước lớn như vậy, và kéo theo chừng ấy đất bùn, không dễ để cho con người thao túng nó. Tàu cuốc, mà người ta đã sử dụng trong nhiều tình huống và tại nhiều chỗ khác nhau, chẳng đem lại bất kỳ hiệu quả khả dĩ nào. Nếu với sự trợ giúp của nó người ta đã hút đi được một dải cát ngầm vốn gây phiền toái cho giao thông đường thủy, thì chẳng mấy chốc nó lại bồi lên một dải mới ở bên cạnh, mà chắc chắn những con tàu gỗ sẽ bị mắc cạn trên đó nhiều hơn nữa, bởi vì những người lái tàu còn chưa biết gì về sự tồn tại của nó. Phía thượng lưu Hà Nội, người ta chỉ có thể cho những tàu nhỏ giao thông, với mớn nước rất thấp; những mỏm ngầm hiện diện ở khắp nơi và chúng chỉ cho phép chạy chậm, nhọc nhằn, đầy những cú giật cục. Trên thượng nguồn còn kinh khủng hơn nữa, chúng ta thường gặp những ghềnh thác, ghềnh đá. Muốn cho nổ tung những ghềnh đá cản trở và nguy hiểm đó đi ư? Được chứ, và người ta đã làm, nhưng ngày hôm sau thì đã thấy ngay rằng làm việc làm đó là sai lầm. Ta đã khiến khúc sông phía trên đói nước, và không chỗ nào còn đủ lượng nước để khiến tàu nổi được. Sông Hồng đòi hỏi một đường xe lửa trên bờ của nó. Đó là cách duy nhất với chúng ta để phục vụ cho thương mại.

Vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ bắt đầu từ mạn dưới Sơn Tây, nằm giữa hai con sông Đáy và sông Đuống, nơi hai con sông này bắt đầu phân lưu dòng nước của nó. Đồng bằng châu thổ này là khu vực đông dân cư duy nhất ở Bắc Kỳ. Mật độ dân số rất đáng kể, nhất là ở các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương. Mật độ ấy cũng đã bị thổi phồng, hệt như những con số thổi phồng đã được đưa ra vào buổi ban đầu về tổng số dân trong vùng châu thổ này. Số dân này chắc chắn gồm hơn sáu triệu người. Đó là một con số thú vị, xét về diện tích chẳng rộng là mấy của từng vùng. Người dân ở đây cần cù, thông minh, khéo léo; đất đai màu mỡ. Ấy thế nhưng vào năm 1897, dân chúng dường như rất khốn khổ. Dưới làn mưa phùn buốt lạnh giá, họ lẩy bẩy, gần như trần trụi trên đường, họ che thân một

cách sơ sài bằng chiếc áo tơi mà họ thường xoay về phía bị mưa giội xuống người. Quần áo của họ, thường chỉ là một chiếc quần cộc đến ngang đùi, được may bằng thứ vải thô có màu như màu bùn dưới sông. Váy sống của phụ nữ cũng được may từ cùng một thứ vải. Cái màu nâu bùn đồng điệu trên trang phục ấy không liên quan đến đói nghèo. Việc đồng áng, dầm mình trong bùn trên những cánh đồng nước ngập đến tận gối, trong mưa phùn và giá lạnh, có vẻ nhọc nhằn thậm chí nguy hại hơn dưới nắng mặt trời của Nam Kỳ.



Trẻ em An Nam.

Khi vừa đặt chân tới Bắc Kỳ, ta có một ấn tượng thật đau lòng; cái nghèo cái đói hiện diện khắp nơi, mặc dù đất đai rất phì nhiêu; và còn thêm an ninh bất ổn. Người An Nam ở Bắc Kỳ nhìn chúng ta với vẻ khép nép, có thể nói họ luôn cảnh giác với sự bạo hành của giới chủ. Họ không có được ánh mắt tin tưởng và sự tự tin mà sau này tôi biết và thấy ở Nam Kỳ. Làng mạc thì chẳng khác gì dân chúng; ta cảm thấy chúng cũng nơm nớp lo âu. Những ngôi làng thường được những rặng tre to khỏe và các con hào bao quanh, lúc nào cũng lo phòng vệ. Nạn giặc cướp đã để lại những ký ức lâu phai về sự tàn ác để họ tiếp tục canh phòng chống lại nó. Họ không canh phòng chống lại người Pháp, nhưng họ rất sợ; họ vẫn đang phải chịu đựng đau khổ vì người Pháp. Việc trưng tập phu khuân vác, hay đám thợ thuyền, cho các đội quân là tai họa thực sự đối với các vùng bị trưng tập. Hiếm người đàn ông nào ra đi như vậy còn về lại được làng mình. Lao lực, bệnh tật tấn công họ còn nhiều hơn tấn công chính chúng ta trên vùng cao, những nơi hoang vắng, cướp đi rất nhiều người trong số họ, cho dù không phải lúc nào cũng để đưa họ sang thế giới bên kia, thì chí ít cũng đưa đến những nơi mà họ chẳng bao giờ trở về.



Ven sông Hồng.

Người An Nam ở Bắc Kỳ cần cù chịu khó, còn hơn cả người Nam Kỳ. Họ vạm vỡ hơn, cường kiện hơn. Khí hậu thì khá khắc nghiệt; họ không được thiên nhiên ban tặng những điều kiện thuận tiện cho sản xuất và vận tải. Bị bó buộc trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, nơi họ sống chen chúc, dân An Nam buộc một vùng đất chật hẹp phải sản sinh ra rất nhiều sản phẩm. Công việc đồng áng làm họ mất hầu hết thời gian trong năm. Những việc vận chuyển giao thông, hộ đê, tạp dịch và những việc vặt thường nhật lấy gần hết toàn bộ thời gian còn lại. Họ làm việc tích cực không ngừng nghỉ.

Sự khéo léo, tinh xảo của dân tộc này thể hiện ở các thành phố nơi hiện diện đông đúc những người thợ thủ công và những sản phẩm đa dạng. Ở bất cứ nơi nào ta cũng sẽ thấy nhiều ngành nghề, sản xuất ra những thứ thiết yếu đối với đời sống của một dân tộc, quá đỗi sơ đẳng như nền văn minh của họ vốn thế. Đó là những thợ mộc, thợ đúc xanh chảo, thợ rèn, thợ gốm..., cùng với các tiểu thương, họ khiến cho các thành phố Bắc Kỳ thêm đông đúc. Có một nghề đặc biệt phát đạt, ở đây cũng như ở Trung Hoa, tự phát, tự lan rộng, thu hút khách hàng; đó là đóng quan tài. Nói vậy không ngụ ý rằng người chết ở vùng này nhiều hơn ở những nơi khác; đó chính là người ta không gán cho ý nghĩ về cái chết một tính chất rầu rĩ, mà người ta nghĩ đến nó và nói về nó với sự thanh thản bình tâm; chính vì vậy ta nhìn mà không khỏi thấy thích thú với thứ đồ vật vốn được dùng để đặt con người vào đó và đem chôn xuống đất. Cỗ quan tài càng đẹp hơn, bằng loại gỗ tốt hơn, được làm tinh xảo hơn và có tay nghề hơn thì người sắp dùng đến nó được coi là giàu hơn hoặc có thị hiếu tinh tế hơn. Trừ phi là người nghèo kiết xác hoặc một gã phu phen khốn khổ trôi dạt tha hương, quá xa nơi anh ta được sinh ra và xa nơi mà anh ta luôn luôn hy vọng được chết ở đó, thì người An Nam nào cũng đều chuẩn bị cỗ quan tài cho mình trước khi cái chết đe đọa họ. Họ mua quan tài ngay khi họ có điều kiện, thậm chí họ còn nhận nó như một món quà tặng. Ở các dân tộc vùng Viễn Đông này, người ta thường tặng một cỗ quan tài cho cha mẹ hoặc cho những người thân thích. Kiểu quà tặng này hẳn sẽ không được người châu Âu đón nhận, kể cả từ người thừa kế ruột rà.

Những thợ đóng quan tài, vốn đã rất đông ở tất cả các thành thị, chiếm hẳn một con phố ở Hà Nội và con phố đó mang tên Phố Quan Tài[156]. Một cái tên như thế, nếu như được đặt ở Pháp, hẳn sẽ đuổi hết những hộ thuê nhà. Không những chỉ người An Nam không có sự ghê tởm ấy, mà tôi chắc chắn rằng những người Pháp ở Hà Nội sẽ không đắn đo ở trong phố Quan Tài nếu như ở đó xây dựng được những ngôi nhà tiện nghi. Những định kiến, những kiểu mê tín dị đoan của chúng ta không trụ được lâu khi chúng ta ở rất xa nơi mà những định kiến ấy đã thâm căn cố đế, xa những đồng bào của chúng ta để chia sẻ những điều ấy. Một người An Nam ở Pháp sẽ không giữ lâu nỗi kính sợ rồng. Một ông Pháp, một bà Pháp đến Đông Dương, nếu họ mang nỗi sợ mê tín đối với con số 13 và ngày thứ Sáu, như vẫn còn rất nhiều người vậy, thì than ôi, họ nên nhanh chóng vứt bỏ nó đi. Cần phải có một niềm tự hào nào đó với nơi mình đã được sinh ra để không phải hổ thẹn vì chính mình, hoặc cười cợt chuyện đó, khi ta có những ý nghĩ như vậy.

Việc tụ hợp các thợ cùng một nghề trong cùng một con phố, các chủ quầy bán lẻ của cùng một loại hàng, tồn tại trong các thành phố ở Đông Dương không khác gì xưa kia đã từng tồn tại trong các thành phố ở châu Âu, mà một số nơi đã bảo tồn những di tích của tình trạng này đến thời đại chúng ta. Phố Hàng Vải, phố Hàng Đào, phố Hàng Đồng, phố Hàng Vôi, phố Hàng Chiếu, và một số khác giống như thế, là những con phố Đông Dương song hành với các con phố của chúng ta như phố Boulanger (Làm Bánh), phố Boucher (Hàng Thịt), phố Lombard (Nhà Buôn), phố Verrerie (Làm Kính), phố Mégisserie (Thuộc Da)...

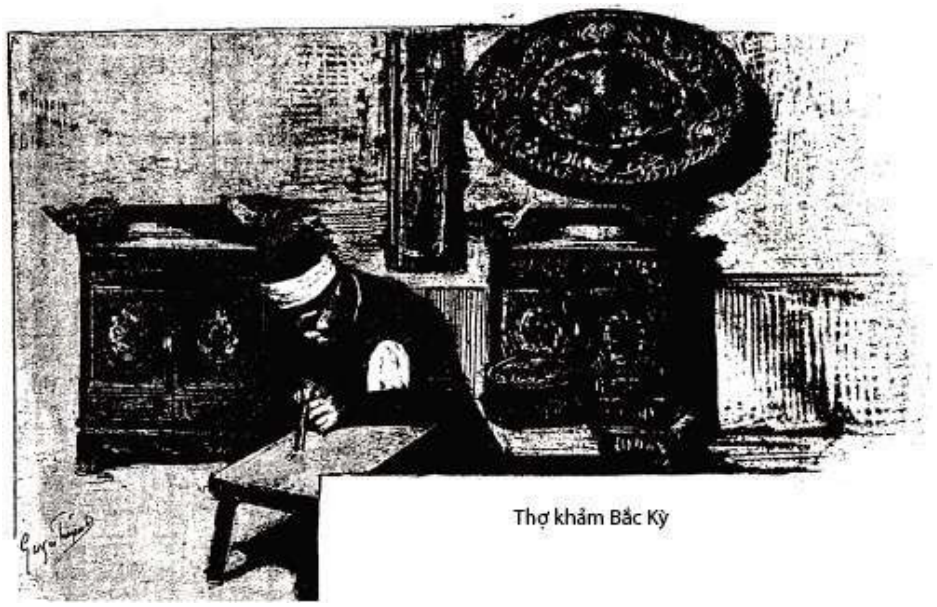
Các thợ thủ công Bắc Kỳ làm việc chăm chỉ và thuần thục. Họ thành công một cách đáng ngưỡng mộ trong các công việc đòi hỏi tỉ mỉ và tinh xảo. Họ có khiếu thẩm mỹ, và một số người trong bọn họ là những nghệ nhân thực sự. Những thợ đúc đồng, thợ kim hoàn, thợ khảm men huyền[157], thợ thêu, thợ điêu khắc, thợ khảm đã tạo được một tiếng tăm xứng đáng. Họ không phải là những người thợ bắt chước một nền nghệ thuật ngoại quốc. Dẫu vẻ bề ngoài của những

sản vật lộ rõ mối quan hệ với những đồ vật Nhật Bản và Trung Hoa, thì chúng vẫn không phải được lấy cảm hứng từ đó; những người thợ đã tạo ra một nghệ thuật An Nam, với các hình mẫu và cách trang trí của chính họ.

Những đồ vật bằng đồng thau mà họ chế tác không phải lúc nào cũng có hoa văn đẹp và cấu tạo hoàn hảo nhưng cũng không thiếu tính độc đáo. Xưa kia, những món đồ đó gần như độc quyền dành cho tín ngưỡng quốc gia và gia đình, để trang trí các ngôi chùa và bàn thờ tổ tiên. Ngày nay một phần đã tìm đến khách hàng châu Âu, những đòi hỏi đặc biệt của các khách hàng này không buộc người thợ phải chăm chú hơn đến vẻ đẹp của hình mẫu và trau chuốt hơn trong các bước chế tác.

Các thợ kim hoàn thì ngược lại, hình như họ cải tiến hoàn thiện nghệ thuật của mình khi làm việc cho khách hàng người Pháp. Họ thích nghi với việc làm những hoa văn nổi cao, cắt gọt tinh xảo và chạm lộng với những đồ gia dụng bằng bạc của chúng ta, cho ta một kết quả ngoài mong đợi và hoàn toàn vừa ý. Nhiều thợ kim hoàn ở Hà Nội chế được rất nhiều đồ đẹp; một trong số họ, tên là Le-Than (Lê Thân?), là một nghệ nhân tài hoa, ông vẽ mẫu rất đẹp và chế tác cũng rất tài.

Các thợ thêu trên lụa làm việc với một kỹ thuật không thể sánh được. Về mặt chăm chút và hoàn thiện công việc, đồ thêu ở Bắc Kỳ được làm tinh hơn đồ của Nhật Bản và Trung Hoa. Nhưng vào năm 1897, các bức thêu mang giá trị trang trí còn rất thấp. Đó là những bức thêu cảnh sinh hoạt của người An Nam hoặc các trận chiến huyền thoại, với một đám đông những nhân vật nhỏ xíu, con giống, đồ vật mà ta có thể ngưỡng mộ các chi tiết, nhưng về toàn cảnh chẳng có gì đẹp lẫn dễ coi. Kể từ đó trở đi, các thợ thêu An Nam đã lấy từ hệ thực vật phong phú của mình những nhân tố để tạo thành tác phẩm của họ. Họ đã thành công trong việc đem lại cho những tấm lụa thêu một hiệu ứng trang trí ngang tầm với người Nhật Bản, và họ đã không đánh mất sự ưu trội về tay nghề của họ.

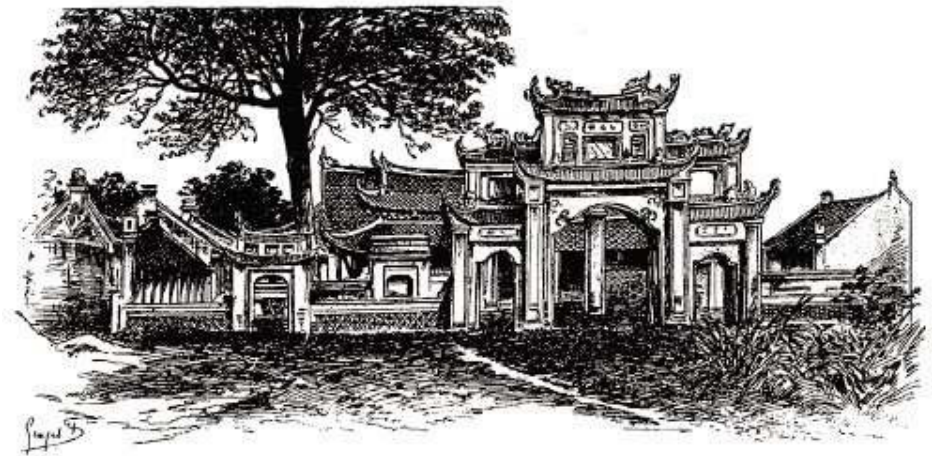


Thợ khảm Bắc Kỳ

Đồ gỗ gia dụng An Nam do những thợ chạm gõ chế tạo, và chủ yếu gồm ghế tựa, bàn và tủ chè, có đường nét và hoa văn rất đẹp. Các bộ trường kỷ, món đồ trang trí trong những ngôi nhà truyền thống và trong đền chùa, hầu hết đều mang những nét đối xứng hài hòa; các hình chạm khắc trang trí trên đó thì đơn giản và thường rất đẹp. Nhưng sự thành công rực rỡ của người An Nam là nghệ thuật khảm trai trên gỗ. Họ đã khiến cho những bộ tủ chè và những thứ đồ gỗ nhỏ khảm trai như vậy của vùng này trở nên thực sự đáng chú ý và họ đã nổi danh ở vùng Viễn Đông. Những thợ khảm trai Trung Hoa, những người hình như đã truyền nghề của mình cho dân An Nam thì còn lâu mới sánh ngang hàng được với học trò của mình.

Đồ khảm trai của Bắc Kỳ được khảm trên gỗ tốt, thuộc nhóm "thiết mộc"[158] mà họ thường già gỗ trac (gỗ trắc?). Đó là loại gỗ tiêu biểu nhất của những đồ gia dụng và đồ mỹ nghệ hạng sang. Đó là thứ gỗ được săn lùng rất ghê, và do bị khai thác vô chừng mực nên nó trở nên rất hiếm và rất đắt. Độ dày đặc của nó chẳng có gì là lạ ở một xứ sở mà hầu như chẳng có thứ gỗ nào nổi được: phần lớn chìm dưới đáy nước, và mỏ neo thuyền được làm bằng gỗ, điều có vẻ hơi kỳ cục đối với người châu Âu. Gỗ trắc là một loại có thớ rất

chặt, một độ cứng điển hình, điều đó ngăn cho côn trùng khỏi tấn công nó, mà ở Đông Dương, ít loại gỗ có thể kháng cự được lũ côn trùng này. Độ ẩm cũng ít tác động lên gỗ trắc. Màu gỗ đỏ sẫm có các đường vân tía, hoặc màu đen với các đường vân đỏ phai, tùy theo từng chủng loại khác nhau, rất đẹp mắt. Dụng cụ của thợ đóng đồ gỗ quý và thợ mộc Pháp sẽ bị cùn nhụt vì gỗ trắc. Người An Nam thì trái lại, họ dễ dàng thao tác với loại gỗ này, về mặt này họ ít khi làm hỏng các loại gỗ bản xứ. Ngoại trừ điều đó, họ là những thợ mộc sơ đẳng; công việc hiệu chỉnh lắp ráp đồ gỗ của họ chưa hoàn hảo là mấy, nhất là bên trong các đồ vật và trong những phần mà ta không nhìn thấy được. Trường dạy nghề mộc của Pháp, vào những thời kỳ thịnh vượng nhất, đã chễnh mảng với việc này. Ấy thế nhưng trường đó đã làm ra những món đồ tuyệt vời. Thông thường đồ gỗ gia dụng An Nam được khảm trai có những nét cân đối khoáng đạt và rất mộc mạc. Đồ khảm trai của họ, tác phẩm của lòng kiên nhẫn và nghệ thuật, mang những ánh hồng và tím, cho chúng một vẻ phong phú đặc biệt về mặt trang trí. Đồ mỹ nghệ khảm trai, các loại khay với kiểu dáng khác nhau, văn phòng tứ bảo, giương hòm, bàn viết, điếu ống hút thuốc lào, đôi khi là những kiệt tác nho nhỏ mà chắc chắn sẽ không khiến bất kỳ phòng khách Paris nào xấu đi.



Sơn Tây (Bắc Kỳ)

Những thợ khảm trai An Nam, chí ít là những thợ giỏi, tập trung hầu hết ở hai thành phố của Bắc Kỳ, Hà Nội và Nam Định, hai thành

phố lớn. Có một sự khác biệt về sản phẩm giữa hai trung tâm đó. Những mảnh trai Hà Nội nhỏ mịn hơn; việc khảm trai được thực hiện bằng vô vàn những mảnh vỏ trai nhỏ xíu. Điều này cũng không ngăn được những người sành sỏi chuộng sản phẩm của Nam Định hơn, trong khi rất nhiều người thì ngược lại, gắn bó với những món đồ của Hà Nội.

Mặc dù nghề thêu giữa Hà Nội và Bắc Ninh ganh đua nhau. Mặc dù các nghệ nhân kéo về thủ đô ngày càng đông, Bắc Ninh có một phường nghề thêu nổi tiếng tập trung rất đông thợ, họ ở lại ngay thành phố của mình và thu hút khách hàng về đó. Các quý bà Pháp ngày nay đi du lịch, việc mà các bà chắc đã không làm một cách dễ dàng như thế và với sự an toàn như vậy vào năm 1897, để xem những nghệ nhân thêu nổi tiếng và đặt hàng ở xưởng của họ.

Bắc Ninh còn có những thợ chạm men huyền, hầu hết những thợ khảm men huyền của Bắc Kỳ đều ở đây[159], họ chạm những lá bạc hoặc một thứ hợp kim khác lên đồ đồng làm thành một lớp hoen màu nâu sáng rất đẹp. Họ cũng làm những chiếc khay có kích thước và hình dáng đa dạng. Những chiếc lồng ấp tay, những lư hương và nhiều đồ vật khác mang hình dáng đẹp mắt mà không hẳn có giá trị thẩm mỹ cao.

Nếu các ngành nghề mỹ nghệ được tập trung vào ba bốn thành phố ở Bắc Kỳ, thì khắp các tỉnh thành đều có các thợ thủ công mà công việc của họ rất đáng để chúng ta quan tâm. Những bàn tay thuần thục, thị hiếu bẩm sinh của giống nòi cho phép tuyển thợ làm việc thoải mái và ở bất kỳ nơi nào mà các đồ mỹ nghệ Bắc Kỳ cung ứng cho ngành thương mại xuất khẩu.

Một thành phố ở Bắc Kỳ cũng sản xuất thủ công, ít ra cũng thú vị ngang với Hà Nội, là Nam Định. Vị trí nằm ngay tại trung tâm vùng giàu có nhất và đông dân nhất của đồng bằng châu thổ sông Hồng, Nam Định có dân số chừng 30.000 người, bao gồm tiểu thương và công nhân. Đó là một cái tổ ong đang giờ làm việc cao điểm, ồn ào và náo nhiệt. Đó cũng là một thành phố nhiều quan lại và trí thức, một thành phố lớn; vào thời kỳ diễn ra cuộc chinh phục của chúng ta, nó

tranh chấp ngôi thứ với Hà Nội. Nó chắc chắn được hưởng nhiều ưu đãi của triều đình Huế hơn, cái triều đình đã không còn cảm thấy Hà Nội là nhà mình như ngày xưa, trong thành Đại La cổ nữa. Từ nhiều năm nay, ở Hà Nội, người Pháp đã đặt một đơn vị đồn trú; quả thực là đơn vị này nhỏ, nhưng sự có mặt của nó gây phiền toái và lo ngại. Những băng đảng người Hoa không còn bị cầm chân ở biên giới nữa; chúng xâm chiếm phần lớn vùng cao và thực hiện những vụ đột nhập nhanh gọn đến tận vùng lân cận Hà Nội. Thành phố này chắc còn chưa bị soán ngôi là nhờ sự tồn tại của khu thành quách cổ đẹp và rộng mênh mông, có dáng vẻ và tầm cỡ thực sự cung đình.

Tòa thành Nam Định, mặc dù rất rộng, vẫn không thể đem so sánh được về mặt diện tích. Nó nổi tiếng với một danh phận khác. Dưới chân các bức tường thành Nam Định có trường thi dành cho các sĩ tử, nơi diễn ra những khóa thi Hương[160] định kỳ, đó là những khoa thi để giành học vị Cử nhân và Tú tài, nói cách khác là bằng đại học và bằng tốt nghiệp phổ thông trung học. Chỉ có ở Huế người ta mới thi lấy học vị Tiến sĩ.

Những khoa thi ở Nam Định diễn ra ba năm một lần, khoa thi mang một tầm quan trọng đáng kể và diễn ra trong một nghi lễ uy nghiêm mà tính chất Viễn Đông cổ kính của nó đầy thi vị. Tôi đã đứng vai chủ trì hai lần, năm 1897 và năm 1900, trong buổi lễ khai mạc và lễ bế mạc của những kỳ thi này. Hơn 10.000 sĩ tử từ tất cả mọi vùng của Bắc Kỳ đến ứng thí trong khi tổng cộng chỉ có 300 tấm bằng được cấp. Các sĩ tử tới Nam Định vài ngày trước kỳ thi, mỗi người được một tên đầy tớ theo hầu, và thường có mấy người trong gia đình đi cùng. Người ta chỉ trích sự náo động, xáo trộn mà kỳ thi gây ra ở Nam Định, nơi mà dân chúng đột nhiên tăng lên gấp đôi.

Năm 1897, khoa thi ba năm một lần đó đã diễn ra trong một thời điểm tương đối khó khăn, sau những cố gắng nổi loạn, đã nhanh chóng được dẹp yên ngay, của đám người cuồng tín ủng hộ một kẻ được gọi là "thần đồng", là Kỳ Đồng[161]. Giữa các nho sĩ tập hợp ở Nam Định, giữa rất đông các sĩ tử, lại thêm cha mẹ và những tên đầy tớ của họ nữa, sự khích động hẳn phải rất dữ dội. Chính bởi các nho

sĩ trong số ấy, những người trước đây sống rất vương giả khi họ còn làm chủ của quốc gia này, mà nền cai trị của chúng ta gặp nhiều kẻ chống đối nhất.

Nhân vật Kỳ Đồng kia kéo theo sau cậu ta một đám đông các nho sĩ nhàn cư vi bất thiện. Vậy nên có thể dự báo rằng ở Nam Định tinh thần họ hẳn sẽ sôi sùng sục và trong những cuộc đối thoại cũng như những cuộc họp kín, hẳn họ đã bày đặt ra nhiều âm mưu nổi dậy, âm mưu nào cũng vừa ngây thơ lại vừa ảo tưởng. Nhưng rất nhiều người Pháp và một số quan lại bộc lộ một nỗi e ngại thực sự. Họ đoan chắc rằng những người kia có lẽ sẽ không bỏ qua việc chuyển từ lời nói thành hành động, rằng 30.000 đến 40.000 người tập hợp lại khi được huy động, đến nhập cùng với dân chúng thành này, sẽ thành một cuộc nổi dậy nguy hiểm. Sau khi cân nhắc kỹ có tính đến trạng thái tinh thần của dân chúng ở Nam Định, bản chất của giới nho sĩ, sự bất khả của đám đông vô tổ chức và không có các thủ lĩnh để đồng lòng và trang bị vũ khí, tôi đã cho rằng không có gì đáng ngại cả, thậm chí là chẳng có gì nghiêm túc hết. Tuy nhiên vài biện pháp đề phòng cũng đã được thực hiện. Đối với những kẻ bất lực như những kẻ xúi giục bạo động, thì tốt hơn cả là cảnh báo và làm họ nhụt chí, mà không làm gì để khiến dân chúng Nam Định và các vị khách của họ mất đi sự tin cậy, và không kích thích nỗi lo ngại bạo lực và những sự kiện đẫm máu để tránh làm họ hoảng sợ. Chúng tôi đành công khai công bố việc chuẩn bị cho lễ đón tiếp long trọng, sẽ diễn ra khi tôi đến dự lễ khai mạc khoa thi này. Các binh lính được chuẩn bị sẵn sàng để bồng súng chào sẽ vào vị trí vào đúng lúc những sĩ tử đầu tiên và gia đình họ cập bến thành phố. Hai pháo hạm sông, tàu Avalanche và tàu Jacquin, phải góp phần gây tiếng vang cho buổi lễ; hai tàu đó đã thả neo ngay trước mặt thành phố Nam Định từ hơn một tuần trước khi diễn ra sự kiện vốn được chờ đợi ấy. Toàn bộ lực lượng tổng hợp ấy đủ để tạo ra ấn tượng mong muốn.

Các sĩ tử đến Nam Định trước đó vài ngày, họ tận dụng thời gian để chiếm chỗ và ổn định trong lều thi dành cho họ. Người ta cho họ

khoảnh đất trống và chỉ có vậy. Họ phải tự lo liệu để ăn ở và làm bài thi trong nhiều ngày liền ở đó. Họ dựng lên, hay chính xác là người nhà của họ dựng lên cho họ – bởi với tư cách nho sĩ, họ chẳng đụng tay vào bất cứ cái gì hết – một chiếc lều nhỏ xíu lợp chiếu cói hoặc tranh[162]. Ta có thể ngồi trong đó, nằm hoặc quỳ, nhưng đứng thẳng thì không thể. Trong lều có vài tấm chiếu, chăn, bút lông, mực, giấy và một cái bếp nhỏ, vài dụng cụ để nấu ăn, để pha chè mà những người ở đây uống bất kỳ giờ nào trong ngày. Trong căn lều bé tẹo và bừa bộn ấy, chừng một mét vuông nền đất, thì có sĩ tử dự thi và tên đầy tớ của anh ta ở. Người đầy tớ này thường là họ hàng hoặc hàng xóm tự nguyện đi phục vụ sĩ tử khi anh ta không đủ giàu để trả tiền thuê một thư đồng. Trong trường hợp vinh quy bái tổ, ân lộc sẽ rót xuống gia đình và cả làng anh ta khá nhiều để người đầy tớ tự nguyện kia sẽ nhận được tiền lương của mình.

Khi tôi đến Nam Định để dự lễ khai mạc trọng thể, đám đông chen chúc trên bến cảng rất đông. Lòng họ chẳng có gì khác ngoài sự bình yên. Vả lại, loạt súng mà các pháo hạm nổ chào đón tôi với nòng pháo 90 milimet mạnh mẽ của chúng, sự hưởng ứng của loạt tàu vũ trang và những người mang súng lục giống như đám người tháp tùng và chính tôi cũng đeo trên người, là lời khuyên những kẻ thích phá rối phải thận trọng. Những sự đề phòng đã được chuẩn bị theo tôi là thừa; tất cả diễn ra hết sức hoàn hảo và tất cả hẳn có thể diễn ra tốt đẹp mà không cần đến chúng. Nhưng ai mà biết được chứ? Cảnh báo vẫn tốt hơn là phải đàn áp, chứng tỏ sức mạnh đúng lúc để không buộc phải sử dụng chúng.

Ban giám khảo ở Nam Định là những nhân vật quan trọng, được chính Thượng thư Bộ Lễ của Vua An Nam chỉ định và từ Huế ra đảm đương trọng trách này. Họ thực thi chức phận của mình với vẻ trang trọng và nghiêm khắc tối thượng, và với ý thức rất cao, hình như thế. Không có điều gì cho phép ta tin rằng có sự thiên vị trong những quyết định của họ đối với các sĩ tử cả. Tôi đã chứng kiến các công tử của các viên quan quyền thế, mà bài thi của họ tốt, nhưng bị đánh hỏng một cách không thương tiếc chỉ bởi trong bài thiếu chút

gì đó, trong khi con những nhà bần nông thân cô thế cô, bài của họ chẳng hơn là mấy, thì lại đỗ.



Những chiếc lều của sĩ tử trong Trường thi Nam Định.

Các sĩ tử đã vào vị trí khi lễ khai mạc cuộc thi bắt đầu; trong lúc đợi để được phát đề thi đầu tiên, họ mài mực và chuẩn bị bút lông. Quang cảnh trường thi nơi họ tập trung trông rất kỳ cục. Có đến 10.000 hoặc 12.000 chiếc lều nhỏ xíu, dựng san sát nhau, cạnh đó, chỗ này chỗ kia có một thằng hầu nhàn rỗi hoặc một nho sinh tò mò hơn hay bồn chồn hơn các đồng bạn của mình, tạo thành một vẻ kỳ lạ nhất. Ở đó có sự quy củ của một doanh trại quân đội, mà không có sinh khí, không sôi động. Đó là cái gì đó nhỏ nhoi, lặng lẽ, cứng nhắc hệt như thế giới Á châu già nua mà hiện thời đang biến mất khi tiếp xúc với nền văn minh của chúng ta. Nếu ta theo những lối đi hẹp giữa các lều, ta liếc nhìn vào cái khoảnh bé tí bên trong mà các quan giám khảo mở ra bằng cách nhấc tấm mành cửa, vốn đang buông kín, ta sẽ thấy sĩ tử đang ngồi phủ phục, xung quanh là những đồ dùng phức tạp của khóa sinh, những thỏi mực, những nghiên mài mực nhỏ, những ống quyển sơn thếp hoặc lọ sành đựng bút lông, một xấp giấy bản... Họ chấm bút vào nghiên mực và cố gắng nắn nót vẽ chữ, từng nét một, mà vẻ đẹp của chúng khi kết hợp với nhau có thể sẽ cho thấy phong cách thư pháp.

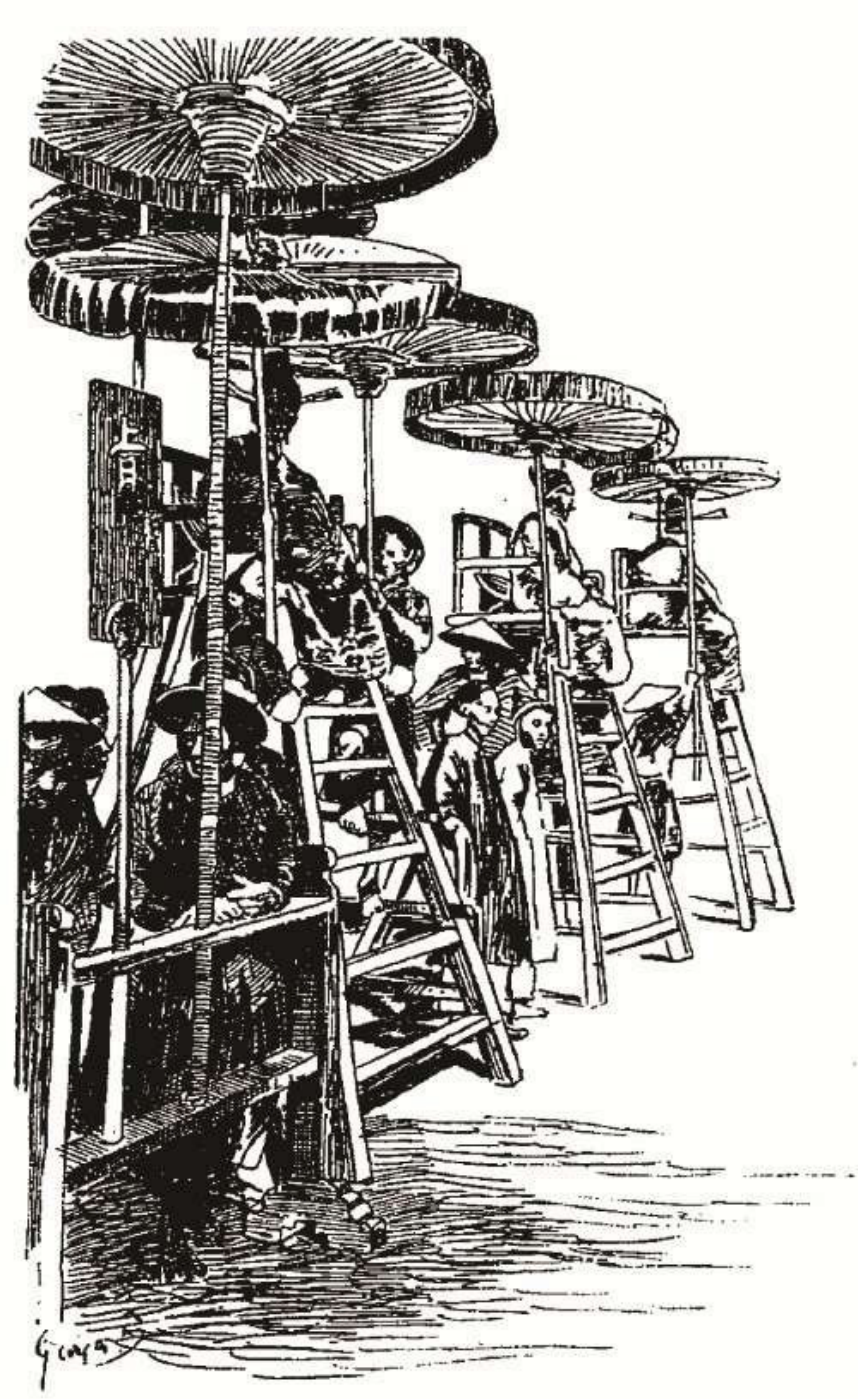
Kẻ đầy tớ đang duỗi chân duỗi tay không xa đó, gà gật, sẵn sàng

thưa bất cứ lúc nào bị gọi; hoặc hắn sẽ pha chè, chè sẽ làm sĩ tử tỉnh táo trong khoảng thời gian làm bài rất dài, và anh ta sẽ uống chè trong suốt cả ngày.

Sĩ tử đi thi Hương phải qua một kỳ chuẩn bị dài. Hiếm khi họ đỗ ngay trong những kỳ thi đầu tiên, và có những người đã dự thi đến 10, 15 lần liền. Những người ấy không còn trẻ nữa, bởi ba năm mới có một khoa thi. Ta thấy có những sĩ tử tuổi đời đã ngũ lục tuần; nhưng đa số họ ở khoảng 20 đến 30 tuổi. Đúng vậy, rất nhiều người trong số họ không nhẫn nhục theo đòi bút nghiên suốt đời, và do không đạt được một học vị mà nó vốn tạo điều kiện cho họ tiến vào giới quan lại, họ chấp nhận một công việc của thuộc cấp.

Thi Hương bao gồm các kỳ thi liên tiếp, mà tất cả đều là đấu loại. Số sĩ tử giảm dần cho đến khi kỳ thi cuối cùng đến gần. Sĩ tử được cho một khoảng thời gian khá dài để phát triển chủ đề văn chương và triết học được theo đề bài ra sẵn, và là chủ đề mà trí nhớ của anh ta sẽ đóng vai trò quan trọng nhất. Với khoảng thời gian cần thiết để chấm hơn 10.000 bài thi lúc ban đầu, rồi đến các bài của kỳ thi kế tiếp, không nhiều bằng nhưng nghiêm túc hơn và dài hơn, thật dễ hiểu khi kỳ thi đó phải kéo dài nhiều tuần liền.

Người ta đã ấn định trước số lượng bằng licencié (Cử nhân) và bachelier (Tú tài) sẽ được trao. Chính Thống sứ[163] là người quyết định, dựa trên những đề cử của các quan lại và sau khi đã thảo luận với Toàn quyền, trong trường hợp vị Toàn quyền quan tâm đến vấn đề này. Số lượng bằng của các kỳ thi có khác nhau đôi chút. Có khoảng 50 đến 60 bằng Cử nhân, 250 đến 300 bằng Tú tài. Điều này cho thấy tỷ lệ đỗ là 1 chọi 30 hoặc 1 chọi 40. Số sĩ tử đỗ quả thật là không nhiều; nhưng thế là tương đối đủ, nếu không nói là quá nhiều so với số lượng việc làm mà chính quyền bản xứ có thể bố trí. Thành công của những sĩ tử thi đỗ được gia đình và cả làng ăn mừng; mọi người rất lấy làm tự hào và phô trương ầm ĩ niềm vui của họ.



Các quan giám khảo ở Nam Định có mặt tại lễ xướng danh các sĩ tử đỗ đạt..

Nhưng vinh dự mà một nho sĩ đem lại cho gia đình không ngăn được việc ông ta là gánh nặng cho cả gia đình nếu không hoàn thành trọng trách đã được trao cho ông ta. Dù có nghèo đến đâu, nho sĩ cũng không đụng tay vào bất kỳ việc gì; phẩm hạnh của ông ta không cho phép làm những việc đó. Với những ai còn chưa biết rằng ông ta chẳng biết làm bất cứ công việc chân tay nào, thì nên biết thêm rằng ông ta để móng tay dài quá mức. Độ dài của những móng tay có khi đến vài xăng-ti-mét. Nho sĩ có móng tay dài như vậy thậm chí không thể tự mặc quần áo; ông ta luôn luôn cần một người hầu bên cạnh. Các quan lại lớn hay nhỏ đều chẳng khó khăn gì để có người hầu hạ; họ dễ dàng kiếm được nhiều gia nhân mà tiền công không đáng kể. Các nho sĩ thất nghiệp và không gia sản thì không có những điều kiện thuận lợi ấy. Dẫu vậy, họ vẫn giữ thói nhàn cư của mình như một ưu tiên về đẳng cấp, nhưng họ lại khốn đốn vì tình trạng ấy, tinh thần họ trở nên bức bối; họ phê phán, đả kích, kích động những người xung quanh họ, mà chính mình thì không tài nào tự hành động được. Họ là những kẻ thù bẩm sinh đối với mọi chính phủ không dùng đến họ. Thế nên cần tránh tạo ra quá nhiều nho sĩ, cần tránh phát số lượng bằng cấp vượt quá số việc làm hiện có.

Những Cử nhân và Tú tài ở Nam Định làm cùng một đề thi như nhau; không có hai chương trình thi cử. Chính những người đỗ đầu, tức là những người đã đạt điểm cao nhất, được nhận bằng Cử nhân. Những người đỗ thấp hơn nhận bằng Tú tài; nếu họ muốn lấy bằng Cử nhân thì ba năm sau họ lại phải tham gia cuộc thi tương tự. Dẫu kết quả có thế nào, dẫu kết quả lần sau kém hơn lần trước thì họ vẫn được bảo tồn thứ hạng bằng cấp mà họ đã đạt được. Lễ bế mạc kỳ thi quả là thú vị và kỳ lạ. Các giám khảo, mặc quan phục trang trọng, ngồi vắt vẻo trên những chiếc ghế cao đến hơn hai mét, họ rất chật vật để leo lên do vận những bộ áo dài truyền thống lụng thụng, đai lưng to bản và hai ống tay áo rộng thùng thình, còn đôi hia của họ thì to quá khổ. Nghi lễ đòi hỏi họ phải ngồi như vậy, từ đầu này đến đầu kia lối đi mà những sĩ tử đỗ đạt sẽ đi qua. Việc xướng danh các sĩ tử thi đỗ được thực hiện trên một khán đài cũng được dựng cao

y như những chiếc ghế của các quan giám khảo. Một ông quan đọc tên của người thi đỗ, nguyên quán của người ấy, và một quan xướng danh trong bộ quan phục màu đỏ, cầm một chiếc loa dài, hô to lại những lời của vị quan nọ về tất cả các hướng. Trong lúc các sĩ tử thi trượt lần lượt tản đi, tức là các thí sinh bị loại ở kỳ thi sau chót, thì những người thi đỗ tập hợp lại và lễ phát bằng bắt đầu. Mỗi Cử nhân hoặc Tú tài, ngoài tấm bằng còn nhận được một bộ lễ phục, kiểu cách giống như của các quan lại nhưng giản dị hơn và đồng một màu xanh lam. Khi vị Toàn quyền chủ trì buổi lễ, thì ông ta tặng thêm phần thưởng, thường là những chiếc đồng hồ vàng và bạc, loại đồng hồ tặng cho Cử nhân thì đắt hơn chút đỉnh.

Năm 1900, người nhận phần thưởng đầu tiên là một thanh niên trẻ khoảng hăm hai, hăm ba tuổi, vẻ mặt thông minh; anh ta xuất thân từ một gia đình nông dân không dư dả lắm. Tôi đã lập tức nhận anh ta về Phủ Toàn quyền, với tư cách một nho sinh được cấp học bổng, mặc dù chẳng thể dùng anh ta vào những công việc quan trọng. Hơn nữa, phải dành cho anh ta toàn bộ thời gian cần thiết, và tạo cho anh ta tất cả những điều kiện thuận lợi để tiếp tục theo học, chuẩn bị cho kỳ thi Hội[164] và học tiếng Pháp. Lên Hà Nội sống, thỉnh thoảng anh ta tới thăm tôi, được viên thư ký An Nam của tôi đi cùng để phiên dịch. Ngay cả khi anh ta đã biết chút ít tiếng Pháp, tính cách rụt rè vẫn ngăn anh ta nói chuyện trực tiếp với tôi. Sau chừng một năm sống ở Hà Nội, anh ta đề nghị được đi Huế để chuẩn bị tốt hơn cho kỳ thi Hội. Đề nghị ấy đã được chấp thuận, và anh ta vẫn được bảo lưu chức danh nho sinh nhận học bổng của Chính phủ và khoản học bổng khiêm tốn dành cho anh ta. Điều đó chắc sẽ cho phép anh ta có ưu thế hơn phần lớn các sinh viên khác ở kinh đô Huế. Tôi đã gặp lại anh ta ít lâu trước chuyến khởi hành, vẫn luôn luôn rụt rè và khiêm nhường, nhưng ánh mắt tràn đầy sự hàm ơn và trìu mến. Những con người An Nam bé nhỏ mà xuất sắc ấy thực sự quyến luyến với những ai đối xử dịu dàng và tỏ ra thông cảm với họ.

Sau nghi lễ trao phần thưởng mà tôi chủ trì; các tân Cử nhân và tân Tú tài đề nghị được chào tôi, chắc chắn là dưới sự xui giục của

các quan giám khảo. Họ vận lễ phục vừa được ban cho mà thực ra thì chúng chẳng lấy gì làm duyên dáng cho lắm. Đứng đồng loạt thì còn khả dĩ. Những chiếc mũ cánh chuồn hình trụ, những bộ áo dài truyền thống màu xanh được may bằng thứ vải mỏng, những đôi hia cao buộc họ phải đi thật chậm và rất khó khăn, làm thành một bộ đồng phục tàm tạm, với điều kiện nhìn họ tập trung thành hàng, vây quanh họ là các quan giám khảo trong quan phục sáng màu thêu chỉ vàng. Nghi lễ buộc họ phải tiến hành bốn lần cúi rạp xuống lạy chào, trán chạm đất; và phải tuân thủ nghi lễ. Vài lời chúc mừng và khích lệ họ hết lòng phục vụ đất nước họ và nước Pháp – đất nước mà giờ đây những mối quan tâm lợi ích và tương lai gắn bó chặt chẽ với họ – đã kết thúc buổi lễ.

Nét đặc sắc của Nam Định thật khó so sánh; hầu hết các thành phố ở Bắc Kỳ đều giống như thế: một thành trì giống như kiểu pháo đài Vauban, được xây dựng vững chãi với các tường thành kiên cố, với một tháp canh cao ở giữa bao quát và giám sát toàn bộ xứ ấy, dinh thự của quan lại và trại quân nằm trong thành trì và bên ngoài các bức tường thành, tụ họp dưới sự bảo vệ của họ là các ngôi nhà của dân chúng, tiểu thương, thợ thủ công, công nhân, phu phen. Tại thành phố kiểu mẫu này của Bắc Kỳ, chúng ta đã thực hiện một vài chỉnh sửa. Nếu như các thành trì đã không bị phá hủy ở khắp nơi, thì cơ quan công quyền đã ra khỏi đó rồi. Ngài Công sứ Pháp, người vốn cần không khí hơn là cần sự bảo vệ, đã cho xây tư dinh và các phòng làm việc bên ngoài các bức tường thành. Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, tuy kém phần xa hoa hơn dinh thự của ngài Tổng thanh tra ở Nam Kỳ, nhưng nói chung là rộng lớn và đủ tiện nghi. Đó là tình trạng của hầu hết các công thự nằm trên địa phận đồng bằng châu thổ sông Hồng, chúng đã được xây dựng từ năm 1896. Nơi ở của người đại diện Chính phủ phải danh giá như nó vốn phải thế. Còn về phần bản chất kiến trúc của tòa nhà thì tốt nhất là không nên bàn đến. Các kiến trúc sư của chúng ta đã không tìm lại được ở Bắc Kỳ khiếu thẩm mỹ cao hay vẻ đẹp trong các đường nét và sự cân đối, mà trong những năm gần đây dường như chúng đã đào ngũ khỏi chính quốc.



Xe cút kít ở Bắc Kỳ.

Tổ chức của chế độ Bảo hộ

Vào năm 1897, Chính quyền của chúng ta ở Bắc Kỳ vẫn duy trì chế độ Bảo hộ.

Từ này chẳng nói lên điều gì to tát, vì Bảo hộ thì cũng có năm bảy đường. Bởi cái định nghĩa cũ kỹ về hình thức thống trị của một dân tộc này áp đặt lên một dân tộc khác không còn được áp dụng cho bất cứ chế độ Bảo hộ nào còn tồn tại cho đến ngày nay trên thế giới. Trường học thường nói một quốc gia "bảo vệ" một quốc gia khác yếu hơn và kém văn minh hơn, khi nó đảm bảo cho quốc gia ấy sự an ninh đối ngoại, về mặt quân sự và chính trị, thay mặt quốc gia ấy trong các mối quan hệ với các cường quốc nhưng để cho chính phủ của họ được độc lập đối nội. Đó là điều tốt đẹp và một số quốc gia bắt đầu thực hiện chế độ Bảo hộ, nhưng quốc gia tôn chủ không thể để cho tình trạng ấy kéo dài được. Quốc gia tôn chủ sẽ chỉ làm điều đó trong trường hợp cực hiếm khi mục đích duy nhất trong sự can thiệp của mình sẽ có thể ngăn chặn bàn tay của một quốc gia khác chiếm lấy dân tộc được bảo vệ. Nếu quốc gia tôn chủ

có ý muốn khai thác, với nghĩa cao nhất của từ này, đất nước mà họ bảo hộ, giúp dân chúng nước này tận dụng được một nền văn minh tiên tiến hơn và chính họ cũng rút ra được một nguồn lợi bù lại cho những hy sinh tổn thất mà sự bảo hộ gây ra, thì họ cần phải dần can thiệp vào những sự vụ quốc nội. Trên thực tế, họ đạt đến quyền lãnh đạo, nhân danh chính phủ bản địa, và thậm chí họ còn điều hành quốc gia. Người ta đã có thói quen lưu giữ cái tên Bảo hộ chừng nào mà người Pháp còn chưa đạt đến quyền cai quản dân chúng trực tiếp.



Bên trong một ngôi chùa ở Bắc Kỳ.

Bắc Kỳ đang ở ranh giới phân biệt giữa chế độ Bảo hộ và chính quyền thuộc địa. Họ không còn bảo lưu tình trạng mà ban đầu chúng ta đã thấy, cái tình trạng cai trị dân chúng bản xứ trong các tỉnh thành thông qua sự trung gian là các quan lại.

Cuộc chinh phục đã đòi hỏi quá nhiều cố gắng và quá nhiều thời gian để việc tổ chức An Nam có thể tồn tại. Ngay từ đầu, chúng ta đã cắt đứt các mối liên hệ nối Bắc Kỳ với triều đình của Vua An Nam. Nhân tố đầu tiên và quan trọng của chế độ Bảo hộ truyền thống ở điểm này thậm chí đã tan vỡ; không có chính quyền bản xứ mà ta có thể để lại cho họ việc cai trị hoặc chịu trách nhiệm trước dân chúng về những biện pháp mà chúng ta sẽ quyết định hoặc sẽ đưa ra. Nhưng do chúng ta giữ vững danh nghĩa Bảo hộ, nếu không nói là bản chất, chúng ta có ý tưởng kỳ cục là tạo ra một chính phủ An Nam bù nhìn, dưới dạng một viên Khâm sai đại thần, hoặc Kinh lược sứ Bắc Kỳ. Kết quả là những gì ta mơ ước về một chế độ Bảo hộ thì tuyệt đối là một con số không. Một chính phủ truyền thống, đã tồn tại từ trước, dẫu rằng nhân sự có thay đổi, có thể phục vụ như một bức bình phong cho nhà chinh phục để dẫn dắt dân tộc đã chinh phục được; nó có một uy quyền riêng lên dân chúng mà người chiến thắng được hưởng lợi. Một chính phủ bản xứ được tạo ra từ đám bù nhìn, nếu nó là sản phẩm của cuộc chinh phục, thì chẳng có uy quyền gì ngoài những thứ mà nhà chinh phục cho nó; nó là một công cụ của nhà chinh phục, không hơn. Vai trò của Kinh lược sứ Bắc Kỳ chẳng có chút giá trị tinh thần nào cho công cuộc cai trị của chúng ta; nó hẳn chỉ có thể mang một mối lợi thực tiễn. Chẳng cần phải khảo xét lâu để tin chắc rằng mối lợi này không tồn tại, rằng ngược lại những bất tiện và thậm chí những nguy hiểm bắt nguồn từ sự tồn tại của nó thì rất lớn.

Việc cai quản xứ này hoàn toàn nằm trong tay đại diện của nước Pháp, của vị Thống sứ hoặc của người thi hành chức trách đó[165]. Ở các tỉnh, việc cai quản ấy được thực thi bởi các Công sứ, những người này ra lệnh cho các quan lại An Nam. Trong số những viên quan này, viên quan đứng đầu tỉnh được gọi là Tổng đốc. Các quan

lại thực thi công lý đối với dân bản xứ. Các Công sứ thì thâu tóm toàn bộ chính quyền các tỉnh trong tay họ và được đặt dưới lệnh trực tiếp của Thống sứ, cách tổ chức có vẻ hoàn bị. Nha Kinh lược sứ chỉ là phụ trợ và chỉ như bộ phận ngoài lề. Nha này không nắm quyền cai trị; nhưng do phải cho họ một số quyền hạn, một tòa án phúc thẩm đã được lập, Nha này được trao toàn quyền phán quyết ở cấp tòa này, kèm thêm toàn quyền quyết định việc thăng chức cho quan viên các tỉnh. Trong phạm vi những quyền hạn này, nha được tự tung tự tác, không bị điều khiển và không bị kiểm soát. Nha giao thiệp với đám quan lại, triệu họ đến làm việc. Với một con người mà không tin cậy được thì tổ chức độc lập này ắt hẳn đã không thể tồn tại mà không gây hại cho thể chế của chúng ta.

Nhưng điều bất lợi nghiêm trọng, thậm chí nguy hiểm, nằm trong một số luật lệ cai trị cũ vẫn được duy trì. Tầng lớp quan lại của đế quốc An Nam, cũng giống như các quan lại Trung Hoa, có thói quen vơ vét của dân chúng hết mức trong phạm vi quyền lực của họ. Không phải chỉ có thuế khóa mà họ đánh vào dân vô chừng mực, vừa để làm đầy túi riêng nhà họ vừa để làm đầy ngân khố hoàng gia; họ đã bán đứng công lý, họ buôn quan bán tước, họ ban phát những ân huệ đủ loại theo ngân lượng. Các Công sứ cố gắng để giảm bớt tệ nạn này; Nha Kinh lược sứ thì lại khiến sự duy trì tệ đó thành việc không tránh khỏi. Nó có những nhu cầu, có một lượng khách hàng đông đúc, rất phong lưu dư dật. Sáu nghìn[166] đồng bạc, tức khoảng 16.000 phờ-răng Pháp mà chúng ta phát cho nó không thể đủ. Nó không từ việc lẩn số tiền ít ỏi đó vào những khoản "ngân sách phát sinh" rất đáng kể. Các bên liên quan đến những phán quyết của tòa sơ thẩm được đệ trình lên để nó tái thẩm cung cấp cho nó nguồn thu đầu tiên; quan lại ở các tỉnh, để duy trì được chức vụ của mình và để thăng tiến, cũng phải trả giá bằng những khoản cống lễ rất nặng. Vả lại họ không phải phàn nàn nhiều, bởi họ đã có thói quen sách nhiễu dân chúng những khoản mà họ phải rót vào Nha Kinh lược sứ, kèm theo một phần dư ra nhất định dành cho chính họ.

Đó chính là điều mà ngài Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải đã thú

nhận với tôi một cách thành thật chất phác trong những cuộc trò chuyện đầu tiên giữa chúng tôi:

– Ngài sẽ không bao giờ phải than phiền với tôi về bất cứ vấn đề gì – ông ấy nói với tôi – ngoại trừ vấn đề liên quan đến tính liêm chính...

Nhưng vấn đề này đối với ông ấy có vẻ chẳng to tát gì! Thật không may là quan điểm của tôi lại khác; tôi cho rằng nếu chúng ta có quyền đòi hỏi dân chúng tất cả những đóng góp cần thiết liên quan đến việc công quyền, thì chúng ta phải bảo vệ họ chống lại sự khai thác vô độ không biết đến giới hạn của các quan lại mà họ là đối tượng. Loại trừ tệ lạm dụng này chính là cách tạo khả năng cho nguồn thu từ thuế tăng và nguồn ấy sẽ đổ về ngân khố của chúng ta, trong khi vẫn để lại những lợi nhuận quan trọng cho dân chúng đóng thuế được hưởng.

Như vậy, một mặt chức năng của Nha Kinh lược sứ, do chúng ta lập nên, không còn bất kỳ uy quyền nào mà chúng ta có thể tiếp cận, và mặt khác, người nắm quyền cũng chẳng thêm được gì vào đó. Hoàng Cao Khải trên thực tế không xuất thân từ dòng dõi trâm anh thế phiệt hoặc danh giá; ông ta cũng không phải là một nho sĩ mà danh vọng có thể khiến đám đông phải kính nể; ông ta chỉ là người mà chúng ta dựng lên, chẳng là gì khác. Sự che chở của nước Pháp làm nên toàn bộ quyền lực và uy tín của ông ta. Việc lập ra một Nha Kinh lược sứ bản xứ[167], trong những điều kiện mà nó đã được thành lập và trong những điều kiện mà nó vận hành, vậy là đã chẳng có bất kỳ lợi ích nào, trong khi nó lại chứa đầy những bất lợi. Tại sao lại để nó tồn tại chứ? Tôi tự vấn mình và ngay lập tức ra quyết định về nguyên tắc. Tôi đã phải mất mấy tháng để chuyển dự án của mình sang hành động mà không gặp phải vấp váp, không gây xung đột, đồng thời tôn trọng tất cả những lợi ích và ghi nhận những công sức đã đóng góp. Sau đó thì sẽ dễ dàng giáo hóa dần chính quyền bản xứ.

Có một xu hướng tồi tệ mà tôi nhận thấy ngay từ đầu và tôi đã phản ứng lại, tồn tại ở Dinh Thống sứ và các Tòa Công sứ dưới tỉnh,

là qua đó, càng ngày người ta lại càng thu hẹp quyền tự trị của các làng xã bản xứ, người ta can thiệp vào những sự vụ của họ. Tôi cho rằng sẽ là giải pháp tốt nhất nếu bảo lưu toàn bộ, thậm chí là kiện toàn thêm cách tổ chức xưa cũ mà chúng ta đã thấy. Cách tổ chức ấy biến ngôi làng thành một nhà nước thu nhỏ, độc lập trong khuôn khổ những mối lợi ích địa phương. Đó là một tập thể cố kết, có kỷ luật, có trách nhiệm với chính quyền cấp trên về những cá nhân sinh sống trong cộng đồng đó mà chính quyền có thể không biết, điều làm cho nhiệm vụ trở nên cực kỳ thuận lợi.

Làng xã An Nam được quản lý bởi một Hội đồng Kỳ mục, thông thường Hội đồng bao gồm những người đàn ông đáng kính nhất. Hội đồng này được thành lập với số lượng thành viên được xác định; hội tự tuyển mộ có bầu bổ sung. Khi có một chỗ trống, Hội đồng bổ sung một thành viên mới trong số dân làng, mà gia sản, tính cách, sự thông thái, những công việc mà họ đã cống hiến, là tiêu chí để đề cử cho việc bầu bán. Những lựa chọn dường như rất sáng suốt và đúng đắn được thực hiện, không bị ảnh hưởng của bất cứ bè đảng nào, bởi thể chế luôn được duy trì, trong đó các thành viên của Hội đồng Kỳ mục luôn có quyền hành rất lớn.

Hội đồng này chịu toàn bộ trách nhiệm quản lý xã. Nó bổ nhiệm vào đó một trung gian là ông xã trưởng, hoặc lý trưởng, theo cách gọi ở đây, và ông này không phải là người đứng đầu Hội đồng xã như ở bên Pháp, mà là người thi hành những ý muốn của xã và là người đại diện của xã trước chính quyền. Lý trưởng phải đảm đương tất cả những công việc khó khăn và khó chịu; mọi trách nhiệm đều đổ lên đầu ông ta, mà không hề được dự phần vào những vinh dự được dành cho các kỳ mục. Nhưng điều này thì đúng, ông ta có được những lợi lộc vật chất từ những chức năng của mình, và nếu như ông ta hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nếu ông ta được đánh giá cao và được dân chúng xã ông ta coi trọng, một ngày nào đó ông ta sẽ có cơ may được thăng lên hàng ngũ kỳ mục.

Chức năng đầu tiên của Hội đồng xã ở An Nam là duy trì trật tự trên toàn địa phận của xã; họ chịu trách nhiệm trước chính quyền

Pháp về cách ứng xử tập thể của dân chúng và bắt những kẻ chủ mưu cùng những kẻ thủ ác, mà họ phải giao cho các quan trên để xét xử chúng. Họ có trách nhiệm giúp đỡ dân làng, vai trò này dễ dàng thực hiện trên một đất nước, nơi mà gia đình được tổ chức hết sức chặt chẽ, nơi mà bổn phận của những người đàn ông đối với ông bà tổ tiên là bắt buộc và chịu ảnh hưởng của một tín ngưỡng chung.

Chính làng xã đảm trách việc giáo dục trẻ em. Họ duy trì những ngôi trường học khiêm tốn, ở đó người ta dạy những kiến thức sơ đẳng, mà chương trình dạy thì giống nhau trong toàn bộ vùng Viễn Đông. Ở đó, trẻ em học chữ Hán, loại chữ này cũng là chữ viết của dân An Nam, chỉ thêm thắt những nét phụ ít quan trọng, giống các thứ chữ thuộc hệ chữ Hán, như chữ Nhật Bản, chữ Triều Tiên, v.v.. Thế giới người da vàng có nhiều thứ tiếng, nhưng họ có một thứ chữ viết duy nhất, thông qua chữ viết họ thể hiện những khái niệm chứ không phải những âm tiết. Đó là chữ tượng hình, trong khi các chữ viết của châu Âu là tượng thanh. Có thể nói tiếng nói và chữ viết của một dân tộc vùng Viễn Đông không có mối quan hệ nào với nhau hết, và tiếng nói của hai quốc gia khác nhau, của hai tỉnh kề cận (đó là trường hợp ở Trung Hoa) có thể khác nhau, trong khi chữ viết thảy đều giống nhau.

Điều đó có thể giải thích được, bởi các chữ biểu thị khái niệm chứ không phải là âm thanh của lời nói. Trong ngôn ngữ của chúng ta, nếu ta dùng các từ biểu đạt các sự vật có cùng bản chất, ví như như khi nói về nước chẳng hạn, chúng ta thấy: suối, sông, sông lớn, đầm, hồ, biển, đại dương... Chúng không có gì giống nhau hết: ta không nhận ra mối quan hệ họ hàng nơi chúng, cả khi phát âm chúng lên lẫn khi nhìn. Tiếng nói của vùng Viễn Đông có thể sẽ biểu đạt những khái niệm này, tựa như ngôn ngữ của chúng ta vẫn biểu đạt, bằng những từ phát âm đa dạng; ngôn ngữ viết sẽ diễn đạt chúng bằng những chữ phức tạp, cùng bộ chữ, có một chữ là thành tố cơ bản chỉ nước. Chữ đó sẽ được hoàn thiện bằng các nét phân biệt để nói nước chảy, nước ao tù, hoặc rất nhiều nước, v.v.. Chữ viết biểu thị khái niệm thì số lượng chữ của thứ tiếng nói thường nhật

như vậy là không nhiều; những thứ mà người ta nói đến và những ý kiến mà các nhà nông hoặc thợ thủ công trao đổi với nhau trên thực tế thì đúng là không đa dạng lắm. Nhưng, ngay khi liên quan đến một đời sống phức tạp hơn, về nghệ thuật, khoa học, triết học, các chữ mà ta cần phải biết lên tới hàng nghìn, và cả một đời người chỉ lao vào học chúng. Hành trang của một nhà nho thực sự là hãi hùng vì nặng và cồng kềnh.



Người mẹ An Nam và đứa con.

Trong các trường làng, người ta dạy các chữ cơ bản. Những quyển sách tập đọc mà họ trao vào tay lũ trẻ thì đúng là những tiểu kiệt tác thực sự, trong đó thể hiện tinh thần đạo đức của Khổng Tử với một ngôn ngữ đơn giản và đẹp, khắc ghi vào trí óc trẻ thơ. Ta

chuyển từ quyển thứ nhất, hết sức đơn giản, hết sức cơ bản, dạy cho ta những phép tắc lễ nghĩa đầu tiên, lên đến quyển thứ hai là những vấn đề rộng hơn, sau đó lên quyển ba và cứ tiếp tục như thế. Đa phần các trường làng thấy rằng dạy chừng từ bốn đến năm quyển là đủ. Bọn trẻ học ở đó, cùng với một lượng chữ đủ để viết và trao đổi trong những tình huống đơn giản mà họ gặp nhau, những nguyên tắc đạo đức và những quy định ứng xử sẽ theo họ trong suốt cuộc đời. Đây hiển nhiên là một nền giáo dục chưa hoàn chỉnh; tuy nhiên nó đủ để làm cho một dân tộc cần cù, gắn bó với nhiệm vụ gia đình, hạnh phúc về mọi mặt khi những vấn đề bên ngoài không khiến họ lo lắng ưu phiền.

Tổ chức xã ở An Nam, ngoài việc tạo điều kiện để duy trì trật tự và đảm bảo những phục vụ lợi ích xã hội giúp chúng ta cất được gánh nặng, còn có thêm một ưu điểm là khiến cho việc thu thuế trực tiếp thuận tiện hơn với chi phí thấp hơn. Về điểm này, chúng ta không phải đối diện với từng cá nhân đóng thuế nữa mà là tập thể những người dân đóng thuế. Thay vì lập danh sách từng cá nhân, chúng ta chỉ việc ấn định tổng thuế của một xã. Viên Công sứ Pháp, thông qua các quan lại, chuyển lời đến các vị kỳ mục:

"Trong xã các vị – ông ấy nói với họ – có bao nhiêu suất đinh trong tình trạng phải đóng thuế thân, thì phải đóng cho đủ tổng số; các vị có x mẫu ruộng loại một (một mẫu bằng khoảng gần nửa hec-ta), y mẫu loại hai và z mẫu loại ba; các vị có một diện tích đất hoa màu n khác; khi nhân theo thuế suất đất ruộng hiện hành đối với mỗi loại đất, thì sẽ được một khoản là... Tổng cộng, thuế thân và thuế ruộng đất, nói ví dụ, là 800 đồng bạc mà các vị phải nộp.

Nếu như từ năm cũ sang năm mới mà thuế không tăng, người ta không tranh cãi. Trong trường hợp ngược lại, cần phải thuyết phục các kỳ mục rằng chính họ là những người bị đánh thuế phụ thu. Thỏa thuận với họ xong, Hội đồng Kỳ mục tự thu xếp với dân chúng; họ bổ thuế trong dân họ với nhau theo cách mà họ thấy là thích hợp. Xã là một nước cộng hòa bé nhỏ chịu cống nạp. Chúng tôi ước định phần cống nạp tùy theo mức độ giàu có của toàn xã, chính xã đó phải xem làm thế nào để thu được khoản đó.

Hệ thống này thật tiện cho chúng ta, và nó có vẻ tốt đẹp; nó đem lại cho tổ chức xã một sức mạnh lớn, tránh được việc tiếp xúc trực tiếp giữa chính quyền Pháp và dân chúng, với những xung đột, những va chạm từ đó mà nảy sinh. Công việc của chúng tôi không hề kém hiệu quả; nó được thực hiện thành công qua trung gian những đại diện của dân bản xứ.

Ở Nam Kỳ, chúng ta đã hành động theo kiểu thực dân thiếu kinh nghiệm, và chúng ta đã đưa vào đó, chừng nào có thể, những quy chế hành chính của chính quốc, làng xã An Nam ở đó đã mất đi một phần lớn quyền tự trị. Những bất lợi nảy sinh từ đó bộc lộ rõ ràng, và tôi đã tìm kiếm những lợi ích của chúng một cách vô ích.

Dẫu quyền hạn bị giảm, ở Nam Kỳ chức năng của giới kỳ mục vẫn rất được trọng vọng và có uy thế, cũng chẳng kém gì ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Bất kỳ người đàn ông nào thể hiện được trí thông minh và lòng dũng cảm của mình đều có thể hy vọng trở thành kỳ mục. Sĩ tử đã đỗ cao trong các kỳ thi, người nông dân trở nên giàu có nhờ làm việc trên đồng đất của mình, người trở về làng sau khi mãn nhiệm, đều chắc chắn một ngày nào đó sẽ được bầu vào Hội đồng Kỳ mục. Trong mọi sự kiện, trong tất cả các nghi lễ, đặc biệt là những nghi lễ diễn ra ở đình chùa, các kỳ mục được ngồi hàng đầu. Và giống như các vấn đề về nghi thức khác, phẩm tước và thứ bậc ở người An Nam có ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Là kỳ mục chính là một vinh dự được mưu cầu. Người ta có thể đặc cách để cử một người xa lạ với xã đó vào Hội đồng Kỳ mục, với tư cách danh dự, hệt như các thành phố cổ xưa trao quyền công dân danh dự cho một người.

Tôi nhớ có một cuộc bầu cử đã được thực hiện như thế, diễn ra trong một ngày bất thường theo sự mê tín dị đoan của người bản xứ. Việc này diễn ra trong một ngôi làng ở Nam Kỳ, thuộc tỉnh Bà Rịa, nơi có rất nhiều hổ.

Tỉnh Bà Rịa thưa dân, hổ và người thường không sống chung trên cùng lãnh địa. Phải có rừng cho hổ, những cánh đồng cỏ mọc cao trên nền đất không thể gieo trồng, tất cả những gì cho chúng làm hang ẩn nấp và một bãi săn mênh mông. Vùng đất mà con người

canh tác thì hổ không thể sinh sống ở đó nữa; hổ cứ lùi dần theo tiến độ con người chinh phục được đất đai và lãnh địa. Nhưng điều đó không xảy ra ngay một chốc một lát, và rất lâu trước cuộc chinh phục vĩnh viễn thì có sự chia sẻ. Khi những ngôi làng và đất canh tác bao quanh chúng tựa như những hòn đảo ở giữa vùng biển hoang vu của những khu rừng rậm và bụi cây lúp xúp, lãnh địa của những con thú hoang, con người và con hổ là hàng xóm của nhau và đụng độ nhau với sự tổn thất lớn của cả hai bên. Cuộc săn bắt bắt đầu...

Theo lẽ thường, đương nhiên hổ là kẻ đi săn, còn người là con mồi. Chỉ có điều con mồi ấy đôi khi rất nguy hiểm. Con hươu, con công mà loài hổ rất khoái khẩu, đã chẳng có phương tiện nào khác để tự vệ ngoài những gì thiên nhiên ban tặng, cặp chân hoặc bộ cánh. Con người đơn độc trên đường, trong những cánh đồng, trong khu rừng mà con hổ nhìn thấy anh ta đi qua, là một con mồi hết sức ngon lành, hệt như bất cứ con vật nào, cho dù có trang bị vũ khí. Một cú chồm lên, và con hổ đã vồ được anh ta, nó ngoạm chặt gáy anh ta trong bộ hàm khủng khiếp của nó, rồi tha anh ta đi, bất kể sống chết, thân xác người đó vắt lên lưng nó, và nó chạy như bay. Nhưng nếu như con hổ là một loài độc hành, thì con người lại là loài sống bầy đàn; họ biết cần phải đi thành nhóm để chống lại kẻ thù; họ có lửa – sự khám phá vĩ đại của loài người! – lửa khủng khiếp, lửa nghiến ngấu, nuốt trọn tất cả những cỏ, những cây thân mềm, những cây đại thụ, cũng như cả loài rận rệp, côn trùng và quái thú của rừng rậm trong nỗi đớn đau kinh hoàng! Không gì kháng cự nổi lửa, trước nó tất cả đều hãi hùng lẩn trốn, nhưng loài người bắt được, thuần phục được lửa. Nên người là một con mồi mà hổ dè chừng, và chỉ cần nhìn thấy con người bước đi với những ngọn lửa bên cạnh anh ta là nó bỏ đi, và nó luôn rất sợ những cạm bẫy. Bởi con người tự vệ hết sức mình; nếu như anh ta không khỏe nhất, thì anh ta lại thuần thục nhất, khéo léo nhất. Anh ta rất giỏi chống lại kẻ thù ác độc và khủng khiếp của mình. Đó là những cái hố sâu mà anh ta đào rồi cắm cọc và phủ cành cây nhẹ lên, trên miệng hố treo một con vật, một con dê non, chó hoặc lợn sữa, những tiếng kêu hoảng loạn của chúng thu hút con hổ; nó hối hả nhảy vọt đến và rơi xuống

đáy hố cùng với con mồi. Đó là những cái bẫy gỗ, nơi mà con hổ nếu bất cẩn dấn vào để chộp lấy món ăn được dâng tặng cho cơn đói của nó hoặc cho sự khoái khẩu của nó, sẽ khiến cho bẫy sập xuống và nhốt nó ở trong, thít nó hết sức chặt đến nỗi nó không còn động đậy được nữa. Đó là mũi tên hoặc phát súng của con người đang nấp đâu đó, đó là thuốc độc chết người được trộn khéo léo vào một thức ăn mà nó thích... Vậy là hổ có lý do nhất định để phải thận trọng chống lại một kẻ thù quá đỗi yếu đuối nhưng lại quá đỗi nguy hiểm.

Về phần mình, con người cũng rất sợ hổ. Họ biết cái chết nào đang đợi họ trong nanh vuốt và hàm răng của nó. Ít người nhìn thấy hổ nơi hoang dã. Thông thường, ai nhìn thấy nó một lần sẽ không nhìn thấy nó lần thứ hai, và anh ta sẽ không kể những cảm giác của mình khi nhìn thấy nó cho bất kỳ ai. Dân An Nam sống trong những vùng đất nơi vẫn còn hổ sống, hay trong những "vùng nhiều hổ" như trong các bản đồ hàng hải thường ghi, thì hết sức thận trọng. Họ không ra khỏi nhà trước khi mặt trời mọc và sau khi mặt trời lặn. Đất ban ngày thuộc về họ, ban đêm thuộc về hổ. Trên thực tế, hổ không thích, không chịu đựng được ánh sáng ban ngày chói chang. Ánh sáng chói chang khiến chúng lóa mắt, khiến chúng mất hết khả năng. Chính về đêm thì chúng mới sống thực sự và rất nguy hiểm. Suốt cả ngày, chúng ẩn nấp, ngủ trong những hang sâu. Khi ngày tàn dần, chúng ra đi và bắt đầu săn để thỏa mãn cơn đói. Chính trong thời điểm này, vào lúc hoàng hôn, mà chúng ta có nhiều cơ hội nhìn thấy chúng nhất và cũng là nguy hiểm nhất khi gặp chúng.

Nếu phòng ngừa nghiêm ngặt và thật thận trọng, có thể sống mà không gặp quá nhiều rủi ro cá nhân trong những vùng mà con người tranh chấp với các loài dã thú. Dã thú và con người đều có lãnh địa riêng biệt, không những về không gian, mà còn về thời gian. Trong những ngôi làng tách biệt, dân An Nam chấp nhận bản modus vivendi[168] này và không tìm cách chơi trò hiểm ác với hổ, hy vọng loài này để cho họ yên và sẽ không tấn công họ cũng như đàn vật nuôi của họ. Họ luôn mang trong mình nỗi lo sợ hãi hùng đối với hổ, nhưng họ vẫn dành cho nó sự kính trọng lớn. Đó là một lãnh chúa

cận kề, mạnh mẽ và khủng khiếp, nên họ không muốn chọc giận. Họ chỉ nói về nó với sự tôn kính, họ không nói "một con hổ" (con Cọp), mà nói "một ông hổ" (ông Cọp).



Một con hổ trưởng thành ở Nam Kỳ

Những địa phận Đông Dương mà người và hổ sống cạnh nhau là những vùng cao ngoài Bắc Kỳ, miền trung và miền nam Trung Kỳ, Cao Miên, các tỉnh miền đông Nam Kỳ, đặc biệt là tỉnh Bà Rịa, nơi dẫn tôi quay trở lại với câu chuyện này. Trong ngôi làng mà ta vừa nói đến, từ một hai năm nay, dân chúng sống rất bình an, không nghe nói đến hổ trong rừng rậm hay trong những bụi cây lúp xúp bên cạnh. Đúng là họ không vượt quá những ranh giới canh tác của họ, trở về nhà ngay khi mặt trời xuống thấp phía chân trời. Về phần mình, lũ hổ cho thấy một sự dè dặt tương đương; người ta không nhìn thấy chúng suốt cả ngày; chúng không bao giờ vào làng lúc đêm buông hoặc không để lại đó bất kỳ dấu vết nào khi chúng đi qua.

Vậy là mọi chuyện đều diễn tiến theo cách tốt đẹp nhất, thế rồi bất thình lình, mọi thứ thay đổi đột ngột. Một buổi sáng đẹp trời, người ta phát hiện rằng một con lợn đã bị bắt đi trong đêm, ngay trong sân nhà chủ nó; những người hàng xóm đã nghe thấy những tiếng kêu chói tai và nhanh chóng tắt lịm. Ngày hôm sau, lại là một con lợn khác, hôm sau nữa là một con dê, tiếp đến là một con chó; mỗi đêm lại có một con vật bị bắt đi, bị hổ nghiến ngấu ăn thịt. Tất cả dân làng đều thức đêm, hé nhìn qua những khe cửa ngôi nhà đóng kín mít của họ. Nhiều người trong số họ đã nhìn thấy kẻ gian ác.

Làm gì bây giờ? Ông hổ đã thực sự hành xử tồi tệ với những người hàng xóm mà họ đã chẳng làm phiền ông, hơn nữa, họ kính ngưỡng ông hết mực và luôn nể sợ ông. Các kỳ mục nhóm họp, và do họ chẳng tìm ra bất kỳ phương cách nào để khiến ông hổ có mối tình cảm thân thiện hơn, ông hổ này cứ tiếp tục những trò phá phách của mình, họ cầu cứu đến sự sáng suốt của viên quan An Nam gần nhất, ngài Chánh tổng.

Viên quan này hối hả chạy đến, nghe những lời ta thán của từng người, ghi nhận những mất mát và bàn thảo hồi lâu với các kỳ mục. Là người thận trọng, ông ta nói về những biện pháp hòa bình. Nếu ta định dùng vũ lực, nếu ta giết chết chính kẻ thù đó, là điều không dễ dàng, ta có thể nói rằng mọi chuyện sẽ dừng ở đây được không? Có rất nhiều những con hổ khác trong rừng nữa, và chắc gì nạn nhân lại không có những kẻ trả thù cho nó?

Viễn cảnh về trận chiến khiến tất cả mọi người hoảng hồn; các giải pháp bạo lực được loại trừ. Phải điều đình với hổ, bắt tay vào dàn xếp. Mưu kế được đưa ra rất nhiều, rồi lần lượt bị gạt đi. Một trong những ý kiến mà các kỳ mục bàn bạc rất lâu là tự giải thoát bằng một khoản chuộc lớn; người ta sẽ tặng cho hổ bốn hoặc năm con lợn, hoặc ba con lợn và chừng ấy con chó, và nó sẽ hiểu rằng họ đã thực hiện một sự hy sinh lớn nhường ấy để thoát việc đóng góp hằng ngày. Sự trù tính có vẻ mạo hiểm, chẳng gì cho phép tin rằng hổ sẽ chấp nhận; nó hẳn sẽ giết chết tất cả những con vật được đặt trước mõm nó dù cho nó không ăn hết tất cả, và rất có thể sẽ quay lại vào ngày hôm sau. Vậy thì ích gì?

Ông Chánh tổng cũng tự mình tìm kiếm một giải pháp; ông chất vấn:

– Vài ba năm nay làng này không còn phải phàn nàn về hổ, nhưng trước đây thì sao?...

Trước đây là một cuộc chiến không liên tục, nhưng đó đúng là chiến tranh. Một trong các vị kỳ mục nhớ lại rằng 10 năm trước chú ông ta đã bị hổ xé xác ngay trên cánh đồng của mình khi mặt trời vẫn còn chưa tắt hẳn. Một người khác, rất già, liệt kê ra tất cả những người và gia súc bị chết mà ông ấy đã biết trong suốt hơn nửa thế kỷ. Những cái chết dần dần thưa hơn để bước vào thời kỳ yên ổn khá dài mà họ vừa trải qua. Trước khi đến giai đoạn này họ đã gặp phải một loạt vụ gia súc bị bắt đi, do chính cùng một con hổ, và người ta đã nhìn thấy nó nhiều đêm liền.

– Ông hổ ấy trông thế nào?

Đương nhiên, người ta miêu tả nó to khổng lồ, đáng sợ.

– Giống hệt như ông hổ mới đến đây.

– Có thể chính là ngài chăng?

Người thì hỏi người thì nói. Sự giống nhau là không thể phủ nhận.

– Chắc chắn chính là ngài rồi!

Tất cả mọi người đều cho rằng chính mình đã nhìn thấy con hổ ngày trước và con hổ hiện tại, và tất cả mọi người khẳng định rằng hai con hổ ấy là một.

– Thế thì tại sao ngài lại ngừng gây tổn hại cho làng, và tại sao ngài lại bắt đầu lần nữa chứ?

Người ta nhớ rằng từ những năm xửa năm xưa, ngài thường xuyên thực hiện những chuyến viếng thăm tai hại, người ta đã điều đình thỏa hiệp với ngài; người ta đã dành cho ngài một chỗ danh dự trang trọng ở đình chùa. Ngài đã cảm động và thỏa mãn vì điều ấy, nên sau đó đã cư xử hòa thuận.

Chánh tổng tuyên bố rằng ông hổ đã quay lại bởi người ta không

còn tôn kính ông nữa; ông không hài lòng vì sự quên lãng này và ông trả thù. Các kỳ mục, để lấy lòng viên quan kia, liền bày tỏ sự ngưỡng mộ của họ trước minh kiến của ông ta.



Người đàn bà đang lễ trong chùa .

– Chính phải! Chính phải! Chính là thế đó, nhưng phải làm gì bây giờ?

– Phải dành cho ngài những vinh dự mới, những vinh dự trang trọng và lâu dài.

Người ta suy ngẫm, người ta đưa ra những gợi ý rất khác nhau. Cuối cùng một ý tưởng thần kỳ xuất hiện:

– Nếu chúng ta mời ngài làm kỳ mục thì sao nhỉ?

Một khắc sững sờ đón nhận lời gợi ý bất ngờ ấy. Rồi người ta bình tâm lại; đó là vinh dự tối cao mà người ta có thể dành cho một nhân vật; vinh dự này vĩnh viễn... Ông hổ chắc chắn sẽ rất lấy làm thích thú; hẳn ông sẽ phải bảo vệ làng mà không phá phách nữa. Mọi người lần lượt thông qua gợi ý này. Ý kiến được nhất trí:

– Chúng ta hãy mời ông hổ làm kỳ mục xã nhà!

Chánh tổng xen vào:

– Các vị đã nghĩ kỹ rồi chứ? Đó là điều mọi người đã đồng lòng nhất trí rồi chứ?

– Vâng, chúng tôi đã quyết rồi.

– Các vị xử sự rất khéo, hơn nữa tôi tán thành ý kiến của các vị. Nhưng vẫn còn phải xem ngài có chấp nhận hay không, rằng ngài có cam kết không thực hiện những vụ phá phách ban đêm nữa. Phải hỏi ngài điều ấy.

Một sự im lặng bối rối đón chào ý tưởng này, vì thực hiện rất là nguy hiểm. Không ai muốn đi đàm phán với hổ cả. Ai mà lên đường đi gặp hổ, trong một đêm sắp tới, để đề nghị với hổ bất kỳ điều gì, thì cầm chắc là sẽ về bên kia thế giới trước khi thốt ra một lời rằng hổ sẽ được mời làm kỳ mục.

– Nói với ngài thế nào đây? – Vài người lên tiếng với vẻ lúng túng.

– Các vị hãy viết sớ bẩm ngài.

Người ta thở phào. Đó chính là điều nên làm. Ông Chánh tổng rõ ràng là một viên quan xuất chúng, xứng đáng trở thành một đại quan. Những lời khuyên của ông ấy thật chí lý, và nếu ông ấy rời khỏi xã mà không kèm theo hàng đống quà cáp, thì chỉ có thể nói rằng những người ở đây có lòng dạ vô ơn mà thôi.

Ngay trong cuộc họp, người ta tức tốc thảo lá sớ gửi cho ông hổ,

bằng chữ Hán, đúng như điều cần làm dành cho một vị chúa sơn lâm vùng Viễn Đông. Lá sớ thật trân trọng và thống thiết!... Tôi đã có tờ sớ đó trong tay, và hôm nay tôi rất lấy làm tiếc rằng lúc đó đã không mang theo đi trong khi một tài liệu như vậy đáng giá nhường nào. Tôi chỉ có thể tóm tắt nó theo trí nhớ những đoạn chính. Và chúng như thế này:

"Bạch ngài chúa sơn lâm!

Trong thời gian gần đây chúng tôi đã rất khổ sở trước những hành động mà ngài nghĩ mình có quyền thực hiện đối với những đàn gia súc của chúng tôi, chúng là toàn bộ gia sản của chúng tôi. Chúng tôi thật bất hạnh...

Chúng tôi đã kiểm điểm lại. Những hành động nghiêm khắc của ngài hẳn có lý do; đó chắc chắn là bởi chúng tôi đã không tiếp tục dành cho ngài những vinh dự mà lẽ ra chúng tôi phải làm từ hai năm nay, và chúng tôi đã nợ ngài; đó là điều khiến ngài thịnh nộ. Chúng tôi đã ngộ ra điều đó, và chúng tôi xin tạ lỗi trước ngài...

Để tỏ lòng quý mến và kính trọng vô ngần đối với ngài; và để ngài nguôi cơn thịnh nộ và bảo vệ tài sản cho chúng tôi, chúng tôi đã quyết mời ngài làm kỳ mục của xã. Đó là vinh dự lớn nhất mà chúng tôi có thể dâng lên ngài. Chúng tôi hy vọng ngài vui lòng thu nhận vinh dự này. Nếu được như vậy, xin hãy hạ cố cho chúng tôi biết rằng ngài chấp thuận bằng cách lấy vuốt của ngài vạch một vết lên gốc cây mà chúng tôi đính lá sớ này..."

Lá sớ được ghim trên một cây to ngay trong tầm mắt hổ, một cây đa cổ thụ trước cổng làng. Sáng hôm sau, đám kỳ mục dẫn nhau đến thăm cây. Chẳng khó khăn gì họ cũng nhận ra rằng ngay dưới gốc cây có một vết xước: đương nhiên đó là câu trả lời khẳng định của hổ rồi. Ngài đã ưng chuẩn y lời thỉnh cầu mà họ gửi đến. Không chút chậm trễ, Hội đồng được nhóm họp và hổ được bầu làm kỳ mục.

Dăm ngày sau, Chánh tổng đến gặp viên Chánh tham biện Pháp tại lỵ sở của tỉnh ở Mũi Ô Cấp. Ông ấy đã đem lá sớ của Hội đồng Kỳ mục ấy đến cho vị quan chức Pháp kia, lá sớ mà hổ đã đọc và chuẩn

cho, và kể cho ông người Pháp nghe toàn bộ câu chuyện với vẻ tự hào. Trong những đêm gần đây, tức là sau thỏa ước đó, con hổ đã không tái xuất hiện trong làng nữa, và dân chúng, cũng như đàn dê, lợn và chó của họ, đã có thể ngủ yên.

Tôi đã có mặt ở Ô Cấp khi xảy ra sự kiện đáng ghi nhớ này. Viên Chánh tham biện Pháp, mà câu chuyện này đã khiến ông ấy cười lăn, xin phép được giới thiệu ông Chánh tổng nọ với tôi, và cho tôi xem lá sớ được viết cho con hổ đó. Viên quan An Nam phải vất vả che giấu sự hãnh diện mà thành công sáng tạo ấy đã mang lại cho ông ta, dưới một thái độ tôn kính và khiêm nhường. Hài hước quá đi mất; nhưng tôi đã phải đợi ông ta chào ra về và khi chỉ còn một mình với vị Chánh tham biện để phá ra cười. Chẳng nên làm buồn lòng một con người đáng thương tin chắc rằng mình đã làm được một việc lớn lao, và đã tâng một con hổ lên hàng công dân danh dự ở địa phương mà ông ta quản lý.

CHƯƠNG V.
TRUNG KỲ

Đợt lưu trú đầu tiên ở Bắc Kỳ chỉ trong một tuần lễ nhưng cũng giúp tôi có được hiểu biết thật sự về xứ sở này. Tôi nóng lòng kết thúc những cuộc thị sát của mình trên toàn bộ xứ Đông Dương và thiết lập trụ sở chính thức cho Phủ Toàn quyền tại Sài Gòn.

Tuần dương hạm Isly, con tàu đã đưa tôi đến Bắc Kỳ, đợi tôi ở vịnh Hạ Long. Tôi xuống tàu ngày 10 tháng Ba với hai sĩ quan tháp tùng là Thiếu tá Nicolas và Đại úy Dubosc, cùng Chánh sở của Sở Kiểm tra tài chính, ông này đã đề nghị được theo tôi đến Trung Kỳ. Theo kế hoạch làm việc, tôi sẽ xuống cửa Thuận An[169], sau đó tuần dương hạm Isly sẽ trở lại nhiệm vụ của nó, và tôi có đủ thời gian để chuyển tàu ở Đà Nẵng khi một con tàu thuộc Hãng Vận tải biển đi từ Hải Phòng đến Sài Gòn.

Tôi lên tới boong tuần dương hạm khoảng năm giờ chiều, khi đó người ta đã chỉnh tề "sẵn sàng" để khởi hành. Họ lập tức nhổ neo để ra khỏi những luồng lạch của vịnh Hạ Long trước khi trời tối. Trong ánh sáng ban ngày đang dần tắt, những ghềnh đá của vịnh mang một vẻ hư ảo; đó là những con quái vật khổng lồ ẩn mình trong sương mù, những bóng ma quỷ quái mà chúng tôi để lại sau lưng như trong một

cảnh tượng khủng khiếp. Tất cả mờ dần rồi biến mất; đất, trời, nước đều mênh mang một màu xám, chẳng còn ranh giới rõ ràng nào nữa.

Đại tá Pillot đang trong tình trạng không thể gượng dậy nổi; ông ấy đã không thể đón tôi trên boong mà phải phái trợ lý của mình đến thay và tạ lỗi. Bệnh tình của ông ngày càng trầm trọng và chẳng gì cứu vãn được; chỉ nay mai thôi cái kết định mệnh sẽ xảy ra. Tôi nhìn thuyền trưởng nằm trên đài chỉ huy, ông vẫn giám sát mọi việc, dành trọn những hơi thở cuối cùng của đời mình cho con tàu. Tôi rất vui khi gặp lại các sĩ quan trên tuần dương hạm, tôi đã vô cùng hài lòng về họ trong chuyến đi đầu tiên. Chuyến đi thứ hai này ngắn hơn nhiều, nhưng cũng hơi nhồi lắc hơn. Con tàu dập dềnh, tròng trành khi những đợt sóng của vịnh Bắc bộ đánh vào thân tàu, và chính con tàu cũng chao mình từ phải sang trái, giống như một cái chảo rán hoặc một cái nồi chao qua chao lại khi đầu bếp tung hứng. Những cú tròng trành thêm vào này không làm ai thích thú cả. Để biết liệu người ta có vượt qua được cơn say sóng hay không, thì đi trên những con tàu chở khách chưa đủ, mà phải đi trên một chiến hạm nhỏ chạy nhanh, tầng trên là cỗ đại pháo nặng nề, và đi trong một vùng biển động. Người ta được thưởng thức mọi tác động dữ dội và đột ngột nhất của biển lên con tàu.

Vào ban ngày, cập bến ở Đà Nẵng thật dễ dàng; dãy núi hùng vĩ bao quanh vịnh, hình thế của riêng nó không nhầm lẫn được. Nó không giống như ở Thuận An, nơi phải lấy những điểm mốc trên các dãy núi phía trong hoặc trên những dãy núi xuất hiện ở phía nam để định hướng cho tàu thuyền. Chỉ đến khi tiến vào rất gần, dò dẫm một cách thận trọng vì chưa thông thạo vùng biển này, ta mới nhận ra đồn lũy An Nam và những cột báo hiệu được dựng ở cửa sông Hương.

Tuần dương hạm *Isly* đến nơi khi mặt trời đã lên cao. Sau một chút ngập ngừng và mò mẫm, chúng tôi khám phá Thuận An.

Khi tiến gần đến, mọi cảnh vật hiện ra rõ ràng. Ngay trước mắt chúng tôi là những đồn lũy An Nam, nơi đã từng bị những chiến hạm của Đô đốc Courbet oanh tạc; bãi biển trải dài bất tận về phía bên phải, đó là nơi một nhóm hải quân Pháp từng đổ bộ và tiến hành một

trận chiến đẫm máu và nhanh chóng đánh bại những đội quân của Hoàng đế An Nam[170]. Có nhiều công trình nhô lên từ xa; đó là những tòa nhà mà chúng ta xây dựng: một bệnh viện, một bưu cục, vài ngôi nhà thấp thoáng dưới những hàng dừa. Xa hơn một chút, nổi lên một tòa lâu đài với những tỷ lệ cân xứng xinh xắn theo đúng phong cách An Nam được gọi là "hành cung". Đó là một nơi nghỉ của hoàng gia, ngày nay đã hoang phế.

Một chiếc sà lúp trông nhếch nhác xuất hiện ngay trước cửa Thuận An; nó chạy về phía chúng tôi. Chánh văn phòng của Khâm sứ Trung Kỳ[171] và mấy viên quan lớn leo lên tuần dương hạm Isly, những viên quan ấy leo lên rất chật vật vì bị vướng víu bởi chính những đôi giày vốn được làm cho những người chỉ quen đi lại bên ngoài tư dinh bằng kiệu hoặc cáng. Tôi đã gặp lại cũng những người ấy ba bốn năm sau đó, chân đi giày da vàng với nhãn mác sang trọng. Thật ra, chính nhờ mặt hàng giày và ô dù mà ngành công nghiệp của chúng ta đã thực hiện cuộc thâm nhập đầu tiên vào An Nam. Năm 1897, An Nam vẫn còn chưa biết gì về chúng, cũng như họ hầu như chẳng biết gì về chúng ta. Họ chỉ biết đến sức mạnh quân sự của chúng ta vì e sợ nó, ngoài ra chẳng còn gì khác.

Chiếc sà lúp đã đưa những biệt phái của Hoàng đế và của Dinh Khâm sứ đến cũng sẽ chở tất cả chúng tôi đi, đưa chúng tôi vượt qua cồn cát ngầm và ngược dòng sông cho đến tận nơi chỉ cách Huế vài cây số. Đây là một tàu của Trung Hoa, mà thi thoảng vào những ngày hè đẹp trời nó được dùng để chạy những chuyến đường biển và đường sông từ Đà Nẵng ra Huế, chạy dọc theo bờ biển và ép sát bờ hết mức để đến được tận Thuận An, sau đó đi vào sông Hương. Nó chỉ mạo hiểm rời Đà Nẵng khi có điện tín thông báo rằng "cồn cát ngầm" ở Thuận An hoàn toàn êm ả và có thể vượt qua mà không gặp nguy hiểm. Đây là điểm khó nhất trong chặng đường. Dải cát hay cồn cát ngầm khiến sóng biển bị giội lại, tạo nên sóng cồn do tác động của cả biển và sông. Vào ngày đẹp trời, một chiếc sà lúp có mớn nước từ hai mét đến hai mét rưỡi dễ dàng băng qua để tiến vào sông. Nhưng khi có chút sóng cồn nổi lên thì khó khăn, và con tàu Trung



Hoàng đế An Nam (Ngự ngai vàng, mặc hoàng bào).

Hoa chẳng dám mạo hiểm dấn vào. Vào lúc sóng to gió lớn, cửa vào bị đóng hoàn toàn. Khi đó, bất cứ con tàu nào qua cũng sẽ gặp nạn.

Cũng như điện báo ở Đà Nẵng, số lượng những quả bóng đen treo trên ngọn cây sào cắm trên bãi biển Thuận An thông báo cho biết dải cát ngầm lúc nào là yên ả, dễ vượt qua, khó hoặc không thể qua. Các cọc tiêu cho thấy giới hạn của luồng lạch vào sông, theo đó cần phải hết sức tránh đi sai luồng.



Thuyền tam bản trên sông Huế.

Tôi đến Thuận An vào một ngày đầu tháng Ba năm 1897, con tàu Trung Hoa cũ kỹ của chúng tôi dễ dàng vượt qua mỏm cát ngầm, không gây lo lắng cho hành khách của nó. Chúng tôi tiến vào sông Hương, chính xác hơn là vào một cái phá do sông Hương tạo thành trước khi đổ ra biển. Ngay sau đó, chúng tôi ngược dòng sông Hương.

Thời tiết đẹp, không quá nóng; mặt trời lúc ẩn lúc hiện sau những đám mây mỏng nhẹ quần tụ lại. Trên sông, những chiếc tam bản qua lại đông đúc, cánh buồm chỉ hơi căng dưới một cơn gió nhẹ là đủ để đẩy những con thuyền đi, nếu thiếu gió thì sẽ có hai người chèo. Từ trên dòng nước và hai bên bờ sông, những chủ thuyền tam bản và dân chúng tò mò tụ họp lại ngó khi thấy chúng tôi đến gần, chẳng khác nào lúc tôi đến Bắc Kỳ. Nhưng dù phong cảnh gần giống nhất với những gì mà vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng ban tặng cho đôi mắt của lữ khách, nơi đây vẫn nhỏ hẹp hơn, hấp dẫn hơn và cũng gần gũi hơn. Đó là bởi những ranh giới hiện ra rất rõ. Phía trước chúng tôi, chỉ cách chừng vài dặm, là những dãy núi sừng sững che khuất tầm nhìn, buộc ta phải ngước lên bầu trời; hòa lẫn với nền trời xa xa là những mỏm gồ ghề của những dãy núi khổng lồ. Không còn là vẻ đẹp bâng khuâng hoài niệm của những cánh đồng Bắc Kỳ mênh mông nữa: đó là một mảnh đất tươi đẹp được bao bọc bởi khung cảnh hùng vĩ.

Đến gần Huế, chúng tôi rời sà lúp, vì nó không thể đi xa hơn nữa với mực nước thượng nguồn lúc này, và chúng tôi chuyển sang chiếc "tam bản chạy hơi nước" của Dinh Khâm sứ. Con thuyền nhỏ xíu mớn nước chỉ chừng nửa mét; động cơ của nó không khỏe và không có nhiều chỗ trên thuyền, cũng chẳng có gì gọi là tiện nghi cả. Đó là một sản phẩm xoàng xĩnh của nền công nghiệp Hải Phòng. Nhưng trong tình trạng phương tiện đi lại ở Trung Kỳ lúc bấy giờ thì nó rất hữu ích. Con thuyền nổ máy phành phạch, quay mũi rồi lao lên, cứ thế chúng tôi vượt nốt được đoạn đường vài cây số đến Huế.

Dinh Khâm sứ, một doanh trại và một khách sạn nhỏ nằm bên hữu ngạn sông Hương; thành phố và Hoàng thành trải dài bên tả ngạn. Giữa chúng là một nhánh sông dài 400 mét; thế cũng đủ để không va chạm nhau hằng ngày.

Sự ngăn cách này nói lên thực tế của chế độ Bảo hộ Pháp ở An Nam: một sự giám sát chặt chẽ, với sức mạnh chênh lệch, nhưng không có hành động cụ thể nào, không can thiệp vào bất cứ điều gì. Triều đình An Nam tồn tại theo đúng truyền thống của họ và tách rời khỏi chúng ta hết mức có thể, với tâm trạng sợ sệt và thường là bất lực trước cả điều tốt lẫn điều xấu.

Tôi cập bến trong tiếng kèn hiệu của thủy quân lục chiến, đi giữa những hàng quân sĩ, các hiến binh và lính An Nam[172], dưới những lá cờ tam tài và những cờ hiệu sặc sỡ của An Nam tung bay. Do bệnh thấp khớp đau đớn khiến đi lại khó khăn nên không thể đến được cửa Thuận An, ngài Khâm sứ Brière[173] đã đón tôi ở bến tàu. Từng là một cựu viên chức hành chính ở Nam Kỳ, ông hiểu rất rõ người An Nam và nói được tiếng bản xứ, ông là một người rất tinh tế. Nếu tin vào những gì mà tôi đã nghe được ở Paris từ người tiền nhiệm thì tôi đã chẳng hài lòng về ông Brière và đã đề nghị cho nghỉ hưu. Một để nghị như thế có hiệu lực sau một năm mà tự tôi sẽ chẳng cần can thiệp vào. Nhưng chẳng có gì khiến tôi phải nghĩ rằng ông Brière không phải là một cộng sự dưới quyền đáng tin tưởng, một viên chức mà trong trường hợp cần thiết có khả năng thực thi một cách trung thực và khôn khéo những quyết định do cấp trên ban ra. Tôi đã giữ

toàn những kỷ niệm đáng trân trọng về con người và cung cách của ông ấy.

Các vị Phụ chính Đại thần và triều đình An Nam

Ngay khi vừa đến Dinh Khâm sứ Trung Kỳ, hay vẫn còn gọi nôm na là Tòa Sứ [Légation], hơi cách xa những chỗ khác, nơi nước Pháp vẫn duy trì một vị Đặc sứ[174] ở đó – tôi được yêu cầu đến yết kiến và đàm đạo với Đức vua.

Chúng ta thường gọi vị quân vương của xứ An Nam này là vua hoặc Hoàng đế mà chẳng phân biệt gì. Ở An Nam thì đây là hai khái niệm khác nhau, và người ta gọi vị quân vương của mình bằng tước vị cao nhất là Hoàng đế, với ý nghĩa là người thống trị nhiều vùng đất, còn vua là người chỉ cai trị một vùng đất duy nhất. Là người thống trị cả Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Nam Kỳ, những xứ mà trên danh nghĩa vẫn còn có vua, và xét đến sự đô hộ từ xưa của họ trên đất Cao Miên, thì vị quân vương ngự ở Huế phải được gọi là Hoàng đế. Vả chăng, bất cứ cách gọi nào bằng tiếng Pháp mà chúng ta dùng khi nói chuyện với vị quân vương và các Thượng thư của ông ta đều được phiên dịch bằng cùng một từ trong tiếng An Nam, từ chỉ dành riêng cho người có vị trí tối cao, và từ đó tương đương với từ Hoàng đế. Tuy vậy, thông thường, chúng tôi vẫn hay dùng những từ như Đức vua, hoàng gia, các vị Hoàng hậu, v.v.. Người ta cũng sẽ không chê trách tôi nếu trong cuốn hồi ký này tôi gọi theo cách dùng từ thông dụng của những người Pháp ở Đông Dương.

Tôi bàn bạc ngay với ngài Khâm sứ về những cuộc thăm viếng xã giao qua lại giữa Đức vua và tôi. Những nghi lễ viếng thăm đã thay đổi rất nhiều kể từ khi nước Pháp có mối quan hệ với xứ An Nam, cũng nhiều không kém gì sự thay đổi trong mối quan hệ giữa hai nước. Trước năm 1883, vị Khâm sứ tại Huế hiếm khi và rất khó khăn mới được Đức vua tiếp kiến, và dù có được tiếp kiến thì cũng theo cách rất mất thể diện. Chưa bao giờ ông ta được vào triều bằng cửa chính, mà vào cung và đến Điện Cần chánh[175] bằng lối đi dành cho các quan nhỏ. Những sự kiện diễn ra trong năm 1883 và 1885[176] đã làm thay đổi mối quan hệ này, và sau đó các vị Toàn quyền tới Huế đều được đón tiếp một cách trang trọng với tất cả các cửa đều rộng mở.

Là đại diện của quốc gia bảo hộ, hay nói một cách dễ hiểu hơn là người có quyền cao nhất tại xứ An Nam, tôi phải được đón tiếp trang trọng hơn nhiều để thể hiện sự khác biệt về cấp bậc. Sau khi xem xét tình hình với ngài Khâm sứ, mọi chuyện đã được sắp xếp như sau: bởi vì tôi đi nhậm chức và đến kinh thành lần đầu tiên, tôi là người phải yết kiến Đức vua trước; nhưng sau đó ngay tại Huế, Đức vua sẽ đến gặp tôi. Cuộc tiếp đón đặc biệt trang trọng ở Cung điện mà tôi sắp đến trong ngày hôm đó bao gồm những nghi lễ hào nhoáng đã được chuẩn bị và thống nhất như sau: các quan Phụ chính Đại thần sẽ đón tôi vào tận cửa trong, khi tôi từ ô tô bước xuống. Họ sẽ dẫn tôi đến Điện Cần chánh. Đức vua sẽ đứng ở cửa Điện đón tôi. Chúng tôi sẽ cùng nhau tiến đến những vị trí ngồi đã được chuẩn bị. Các chỉ thị đã được ban hành sau quyết định này, và lộ trình của binh lính và chúng tôi được lên kế hoạch một cách cẩn thận.

Khi bước xuống khỏi thuyền, tôi thấy ngoài những viên chức người Pháp và các sĩ quan không mang theo tùy tùng, bên cạnh ngài Khâm sứ Trung Kỳ còn có tất cả các quan lớn của triều đình An Nam, những viên Phụ chính Đại thần, các quan Thượng thư và các vị quan khác trong triều. Mọi vấn đề của cuộc đón tiếp đều đã được sắp đặt, tôi gặp gỡ những nhân vật lớn này, những người đã được giới thiệu một cách chớp nhoáng với tôi khi tôi đến. Họ mặc triều phục, đó là những chiếc áo thụng bằng lụa màu sắc rực rỡ thêu kim tuyến, và đội những chiếc mũ cánh chuồn, thắt những chiếc đai lưng to bản, đi những đôi hia có đế cao bằng nỉ, đôi hia này khiến bước chân họ chậm chạp, kéo lê và lúng túng.

Trong ba vị Phụ chính Đại thần là những người chấp chính ở triều đình An Nam khi vua còn nhỏ, thì vị đệ nhất Phụ chính Đại thần[177] vắng mặt. Đã quá già yếu, ông ta không thể ra khỏi nhà, không tham chính cũng chẳng có quyền hành gì. Người ta tôn trọng và ngưỡng mộ ông, nhưng không còn tham vấn ý kiến của ông nữa. Tôi đàm đạo khá lâu với vị Đệ nhị và Đệ tam Phụ chính, họ mới thật sự là những người đứng đầu của triều đình bản xứ, vừa là cố vấn vừa là người phò tá vị ấu vương này.



Nguyễn Trọng Hợp.

Đệ nhị Phụ chính Nguyễn Trọng Hợp[178] là một trong những nhân vật ưu tú mà tôi từng gặp ở Đông Dương. Đó là một người trí tuệ, có lương tri và tinh tế, một trung thần rất mực liêm khiết. Trong những phẩm chất đó, những người Pháp ở Huế thừa nhận ông có trí tuệ và tinh tế, nhưng ngờ rằng ông không có những phẩm chất còn lại. Mối quen biết lâu năm của tôi với vị Phụ chính Đại thần xuất sắc và đặc biệt này đã để lại trong tôi cả sự đồng cảm sâu sắc lẫn sự tin cậy, tôi luôn đánh giá cao con người này và sự cởi mở mà ông ấy dành cho tôi, cái mà ông ấy không dành cho bất kỳ người Pháp nào khác, cái cho phép tôi thấy rõ sự cao quý trong nhân cách và sự chắc chắn trong các mối quan hệ của ông.

Ông là một vị quan khoa bảng, thi đỗ tiến sĩ trong kỳ thi Hội danh tiếng của truyền thống thi cử lâu đời của An Nam. Ông đã thăng tiến qua tất cả các bậc trong quan chế; khi Pháp chinh phục An Nam, ông là Tổng đốc của một tỉnh Bắc Kỳ. Ông cũng có một thời gian làm

quan Kinh lược, mà ta gọi là Phó vương, sau đó quay về Huế làm Phụ chính Đại thần, chức vụ cao nhất trong triều đình.

Người ta có thể xếp ông vào nhóm những người trong thời gian đầu đã tận lực chống lại người Pháp, chống lại vòng vây đang xiết lấy triều đình phong kiến, rồi cố gắng để giữ được tối đa quyền lực cho hoàng gia. Trái với những gì mà nhiều người đã nghĩ, ông trung thành chấp nhận một tình trạng mà ông biết không thể làm gì hơn nữa để kháng cự. Ông đã đảm nhiệm một cách xứng đáng trọng trách khó khăn của một vị quan đứng đầu triều đình được bảo hộ, ông biết cách để từ chối những yêu sách của kẻ chiến thắng nếu ông thấy những yêu sách đó tồi tệ hay nguy hiểm; ông tự xem mình là luật sư bảo vệ quyền lợi cho người dân An Nam mỗi khi ông thấy cần thiết. Thái độ này có thể không làm những viên chức người Pháp hài lòng, vì họ cho rằng một sự vâng lời thụ động thì tiện cho họ hơn; nhưng chính cách ông hành động đã mang lại lợi ích cho cả Pháp và An Nam hơn bất cứ điều gì khác. Thế nhưng người ta không hiểu điều đó, và Nguyễn Trọng Hợp phải đối mặt với sự hoài nghi, phải chịu đựng những sự sỉ nhục khiến ông hết sức đau lòng và chán nản. Mặc dù ông khá dè dặt trong lần gặp đầu tiên, và mặc dù còn có mặt ngài Khâm sứ Trung Kỳ cùng vị Đệ tam Phụ chính Đại thần, người đã nói chuyện một cách mập mờ và vô vị, tôi nhanh chóng nhận ra rằng chính tâm trí của người đàn ông kia đã cuốn hút tôi, dù tôi còn chưa biết rõ tâm trí ấy.

Năm 1894, Nguyễn Trọng Hợp là thành viên trong sứ đoàn An Nam do ngài De Lanessan dẫn đầu đi Paris để thay mặt vua An Nam chào Tổng thống Pháp. Ông rất thích thú với những gì mình chứng kiến, và vì là một nhà thơ tài năng cũng như một nho sĩ tinh tế, ông ấy đã ca ngợi "Ba Lê, Thủ đô Pháp quốc" trong một thi tập 36 bài vịnh[179] mà sau đó đã được dịch [ra tiếng Pháp] và in ra. Là một học sĩ uyên bác và cũng là đệ nhị Phụ chính Đại thần, ông biết nhiều thi nhân và các triết gia kinh điển, những người viết các tác phẩm bằng chữ Hán từ ít nhất là 5.000 năm trở lại đây, và ông có thể trích dẫn những đoạn hay nhất trong các tác phẩm của họ. Cuộc đàm đạo giữa các nho sĩ thời đó thường có rất nhiều đoạn trích dẫn các tác gia sống vào khoảng 20 đến 30 thế kỷ trước Công nguyên.

Trong bài thơ của ông về Paris, Nguyễn Trọng Hợp không ngừng so sánh những gì ông miêu tả, những sự kiện ông gặp với những điển tích Trung Hoa hay những công trình kiến trúc và khu vườn thượng uyển được trí tưởng tượng của các thi nhân xưa tạo ra. Tập thơ mở đầu bằng lời tựa mang tính giải thích khi đề cập đến một cuốn sách về địa lý thế giới mà các nhà nho đều thuộc lòng:

> "Những mô tả về địa lý trong cuốn Dinh-Hoan-Chi-Luoc(?)[180] đã viết 'Thủ đô Pháp, được xây dựng bên bờ sông Seine, là thành phố đẹp nhất của châu Âu.' Trong thời gian lưu lại thành phố này, tôi đã được tận mắt chứng kiến sự phồn thịnh, tầm vóc vĩ đại và vẻ đẹp của nó. Ít nhất tôi cũng thấy rằng các tác gia Trung Hoa đã không hề cường điệu."
>
> Tôi thật sự mong muốn viết một bài phú dài về thủ đô Paris, nhưng vì quá bận rộn với công việc của sứ đoàn nên tôi không thể hưởng thú vui thi ca ấy; bởi vậy tôi tự giới hạn mình chỉ viết một thi tập 36 bài về những cảm xúc của tôi khi dạo quanh Paris."

Sau đây là một vài bài đầu tiên trong thi tập của Nguyễn Trọng Hợp[181]:

I

Ca La[182] lập nên quốc gia hùng cường trên nền tảng vững chãi,
Hơn ngàn năm nay đất nước tươi đẹp phồn thịnh đứng giữa trời Âu. Đoàn đi sứ tới đây gặp dịp mùa xuân ấm áp, thoáng đãng,
Xe vừa dừng hứng khởi trào dâng, liền làm bài phú ca ngợi đất nước này.

II

Cung điện và thành quách nguy nga tráng lệ giữa trời xanh,
Giống như dải ruy băng bằng bạc phất phơ dòng nước lóng lánh chảy.
Bao lần du lãm thưởng ngoạn đều thấy khí phách của thành phố thêm hào hùng, Đêm đêm đèn điện tỏa rạng quanh hai mươi bốn cây cầu.

III

Xung quanh xe cộ tấp nập, bụi tung lên tựa màn sương trên mặt đất. Khách bộ hành nườm nượp đông đúc khắp tứ phía.

Sự nhộn nhịp này khiến thành phố cần tưới mát.

Hàng trăm đài phun đồng loạt phun nước lên tầng không.

IV

Lầu các nguy nga, xinh đẹp, duyên dáng nối nhau thành chuỗi dài, Hoàng hôn buông xuống, xe cộ vẫn còn huyên náo, ồn ào khắp nẻo.

Bất chợt hàng ngàn vì tinh tú như đang sà xuống, chơi đùa cùng khách bộ hành,

Hóa ra đó là hàng ngàn ánh đèn rực rỡ lung linh, chẳng biết đâu đêm ngày.

V

Lầu các sáu, bảy tầng nối liền san sát khoác lên mình tấm áo trắng như tuyết, Những khoảng đất dưới tầng hầm tòa nhà cũng được chia phòng rõ rệt.

Duyên lành tụ hội nơi thành phố khiến người người kéo đến đông đúc,

Cuộc sống, buôn bán theo đó hối hả tấp nập, ngày càng được phát triển.

Và thi tập tiếp tục ca ngợi những địa điểm mà ông chiêm ngưỡng mỗi ngày: rừng Boulogne, mà ông ví với "khu rừng săn Trường Dương"[183], được một vị vua Trung Hoa xây dựng vào năm 32 trước Công nguyên; rừng Vincennes, nơi ông tin là ông đã thấy đỉnh La Phù,[184] nơi các vị thần ngự trị giống như đỉnh Olympe Thần thánh; vườn Luxembourg, vườn bách thảo Paris, vườn thú. Tại những nhà kính trồng những cây ngoại, ông nhìn thấy những khóm tre làm ông nhớ nhung đất nước của mình, nên ông đã viết:

Từ Ấn Độ qua Âu châu, khí hậu đổi thay rất rõ;
Chỉ thấy kỳ hoa dị thảo mọc lên um tùm rậm rạp.

Và ngạc nhiên thay, giữa xứ sở gió thổi buốt lạnh thấu xương này,

Ta vẫn gặp "Người Quân tử" hiên ngang vươn thẳng, xanh tươi giữa trời Tây.

Tác giả đã chú thích ở bài vịnh này như sau: "Tại khu vườn nhiệt đới trong nhà kính, tôi thấy tám, chín khóm tre[185] xanh tốt. Đây là lần đầu tiên tôi nhìn thấy loại cây này từ khi rời khỏi Ấn Độ. Cây tre dáng thẳng, xanh biếc, có đốt dài bằng nhau, đối với người Hoa thì đó là biểu tượng của bậc quân tử, những người nghiêm cẩn và mực thước trong hành vi và lời ăn tiếng nói của mình."

Những người cùng đi sứ sang Pháp với Nguyễn Trọng Hợp đã thể hiện sự kinh ngạc khi đặt chân xuống nước Pháp mà không nhìn thấy loài tre trong hệ thực vật vô cùng phong phú của chúng ta:

– Thế ra ở Pháp không có tre sao? Họ hỏi.

– Không, không có cây nào cả.

– Thế các ông làm việc, các ông ăn ở, các ông sống bằng cách nào vậy?

Chúng ta đã trả lời họ rằng không có tre, và chúng ta vẫn sống, vẫn làm việc được. Đối với họ, điều đó kỳ diệu đến nỗi họ phải mất một thời gian để hiểu được cuộc sống không có tre. Bởi trong đời sống của những người An Nam ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ cũng như Nam Kỳ, cây tre có rất nhiều tác dụng, trong mọi lúc mọi nơi. Như hình ảnh không chỉ có trong các vở nhạc kịch:

Trong khu rừng kề cận
Mái nhà tranh ẩn mình
Xinh xắn và duyên dáng
Dưới lùm tre biếc xanh

Người dân Đông Dương dựng nhà bằng tre; mặt khác, kể cả khi một căn nhà được xây bằng gạch thì nó vẫn được bao bọc bởi một lũy tre lớn mà bản thân nó cũng đã chính là một công trình. Bờ rào, những chòi canh để trông coi hoặc để nghỉ chân khi đi săn, những

cọc cừ bằng tre để ngăn sông xói mòn đất, những chiếc tời, vó và cần câu, tất cả các loại đồ dùng và dụng cụ đều được làm bằng tre. Khi đi đường, nếu cần dựng tạm lều trại, người An Nam cũng dễ dàng làm được khi có những cây tre ở ngay gần.

Tôi vẫn còn nhớ một ngày nọ ngài Đô đốc Pottier đã vô cùng sửng sốt thán phục khi được cây tre cứu khỏi tình huống khó khăn trên mạn thượng lưu sông Hồng. Tôi và vị Đô đốc tài giỏi này đã gặp nhau tại Lào Cai nơi chúng tôi cùng khánh thành cây cầu mà tôi đã cho xây dựng tại Nậm Thi[186] để phục vụ cho tuyến đường sắt và đường bộ nối với Vân Nam. Lúc đó khoảng tháng Một năm 1902. Được tháp tùng bởi hai sĩ quan phụ tá và một đội lính khố đỏ hộ tống, ngài Đô đốc lúc đi xe kéo, lúc đi kiệu trên con đường bộ bên sông hoặc tuyến đường sắt đang được xây dựng. Không phải cả 200 hay 250 cầu đường sắt đều đã thi công xong, nên việc đi lại vẫn khó khăn và chậm chạp.

Lịch trình đã được sắp xếp sao cho đoàn có thể ăn trưa, hoặc ít nhất là ăn tối và nghỉ ngơi tại một ngôi làng, hoặc trong một đồn bốt. Buổi chiều hôm ấy, ngài Đô đốc đã thấm mệt và chỉ có thể tiếp tục hành trình khi đã khá muộn và không theo đúng lịch trình đã lập. Màn đêm dần buông trong khi cả đoàn vẫn còn cách khá xa bốt nghỉ, nơi đã chuẩn bị sẵn đồ ăn và chăn. Họ buộc phải tạm nghỉ, nơi dừng chân là vùng đất nguy hiểm có hổ rình rập nên họ không đi tiếp được khi mặt trời đã lặn. Làm sao có thể ăn uống và nghỉ ngơi ở một nơi hoang dã như thế? Đoàn hộ tống có một ít gạo dự trữ của lính khố đỏ và vài hộp thức ăn Âu, nhưng chẳng có đồ dùng nào khả dĩ để nấu ăn, và cũng không có gì để che chắn hay để tự vệ đề phòng sự tấn công của dã thú. Thật may là có những rặng tre mọc hai bên bờ sông Hồng, và những người lính khố đỏ thì không rời tay khỏi những thanh mã tấu, một loại kiếm nhỏ hay dao dài bản địa. Với những thứ đó, ngài Đô đốc có thể yên tâm: ông sẽ có một chỗ nghỉ ngơi và ăn uống.

Không để mất thời gian, những người lính bắt tay ngay vào công việc. Chỉ trong vài phút, một hàng rào bằng tre dài và chắc chắn đã

được dựng lên tạo thành một khu trại đủ rộng. Họ đã giải quyết được vấn đề dã thú. Sau đó ba chiếc lều được dựng, một cho ngài Đô đốc, một cho những sĩ quan, cái còn lại cho binh lính hộ tống. Ngài Đô đốc và những viên sĩ quan trong hoàn cảnh này đã có thể nghỉ ngơi thoải mái với những chiếc chõng tre, cao khoảng 40 đến 60 xăng-ti-mét và đàn hồi như một tấm nệm lò xo cùng những chiếc gối tiện dụng. Một ống tre lớn còn nguyên cả mắt, vốn chứa nước rất tốt, được khéo léo cắt từng khúc thành một cái gáo, cũng có thể coi là bát, xô hay chậu. Nhờ đó, trong khi những căn lều lán được dựng lên và hoàn tất, những người lính đi kiếm và lấy nước vào những gáo tre, nhóm lửa và chuẩn bị bữa tối. Gạo và đồ hộp được nấu trong những chiếc nồi kỳ lạ làm từ những cây tre. Vậy là chẳng khó gì để có được một bữa ăn, nhưng khi Đô đốc Pottier nhìn những thanh mã tấu trong tay của những người lính đẽo gọt ra những chiếc đĩa, thìa và cả những chiếc dĩa bằng tre cũng có ba răng y như dĩa thật, ông thấy đó quả là một sự khéo léo phi thường! Rất lâu sau khi trở về Pháp, ngài Đô đốc vẫn kể lại câu chuyện và rất vui vẻ khoe một chiếc chăn kỳ diệu, vốn được làm ra cấp thời cũng như căn lều và bữa tối của ông trong một thung lũng ở thượng lưu sông Hồng. Ông ghi nhớ những kỷ niệm về một buổi tối mà ông bất ngờ trải qua như thế cũng như về sự khéo tay đến kinh ngạc của những người An Nam.



Đô đốc Pottier,.

Tôi lan man quá xa với những cây tre tại vườn nhiệt đới đã khiến Phụ chính Đại thần Nguyễn Trọng Hợp nao lòng mà quên mất bài thơ của ông ấy. Tôi sẽ tiếp tục kể ra những địa điểm của thành phố được ông nhắc tới nhiều nhất và có vẻ xứng đáng được ca ngợi trong một bài vịnh của ông ấy. Đó là những địa điểm mà bất cứ người ngoại quốc nào cũng sẽ đến thăm, như Khải Hoàn Môn, Điện Panthéon, nhà hát Opera, nhà thờ Val-De-Grâce, Kho bạc, Cung điện Hoàng gia, tháp Eiffel, v.v.. Đó còn là những bảo tàng, những doanh trại, những nhà tù, những rạp xiếc, hệ thống thoát nước. Thơ ông đã bày tỏ sự ngưỡng mộ và ca ngợi tất cả những nơi này; vị Thượng thư minh triết xuất hiện một lần nữa để kết lại trong bài vịnh cuối cùng:

Việc trị quốc, phép tắc là bất biến;
Nhưng sử sách cho thấy rằng giữa chính quyền châu Á, châu Âu ở mỗi nơi đều có nhiều khác biệt.
Tuy thế trong thiên hạ chỉ một nguyên lý duy nhất
Chung cho mọi quốc gia, chẳng khác gì nhau.

Đối với tôi thì tác giả của những câu thơ này, ngài Đệ nhị Phụ chính Đại thần là một viên quan lý tưởng, người con của một dân tộc thông thái, tinh tế, mà nền văn minh Trung Hoa cổ đại vừa giúp dân tộc ấy phát triển, vừa khiến nó suy yếu và tàn lụi, nhưng dân tộc ấy vẫn có thể phục hưng, có thể thấu hiểu, học hỏi và hành động.

Vị Đệ tam Phụ chính Đại thần Nguyễn Thân[187] là một người có dáng vẻ cởi mở và thẳng thắn, với tính cách giản dị và cương trực. Ông không phải là một nho sĩ xuất sắc như Nguyễn Trọng Hợp, nhưng ông xuất thân từ một gia đình quyền quý tại một tỉnh Bắc Kỳ giáp với Trung Kỳ. Cha ông ta mất khi còn trẻ, nhưng từng giữ chức vị cao trong triều đình An Nam. Nguyễn Thân đã có những công lớn với nước Pháp trong những thời điểm quan trọng, lần đầu là năm 1885 khi Hoàng tử Ưng Lịch, được những kẻ chống đối lại chúng ta đưa lên ngôi với tên hiệu là Hàm Nghi, phải trốn chạy khỏi Huế sau cuộc tấn công tháng Bảy[188], và lập nên ở miền Bắc một chính quyền chống đối; lần thứ hai là vào năm 1894, khi một cuộc nổi dậy rất lớn nổ ra ở các tỉnh phía Bắc. Sau này khi có cơ hội quen biết, tôi đánh giá cao và

rất có cảm tình với Nguyễn Thân. Trong một bức thư gửi cho tôi khi tôi rời Đông Dương năm 1902, với tư cách cá nhân ông đã ghi nhận lòng bác ái của đất nước chúng ta.

> "Tôi gửi đến ngài Toàn quyền lời cảm tạ, vì những gì ngài đã làm cho triều đình chúng tôi và sự đồng cảm mà ngài luôn thể hiện với tôi trong thời gian ngài và làm việc ở Đông Dương. Với tư cách cá nhân, tôi xin bày tỏ thái độ phụng sự và lòng trung thành của tôi với nước Pháp.
>
> Trong sự kiện Kinh thành Huế (năm 1885) và vào thời điểm cựu Phụ chính Đại thần Tôn Thất Thuyết dẫn theo Hoàng đế Hàm Nghi để kêu gọi toàn dân đứng lên chống lại nước Pháp, toàn xứ Trung Kỳ rơi vào tình trạng rối loạn và những cuộc nổi dậy nổ ra khắp nơi. Những thế lực thù nghịch nhất loạt bắt tay nhau chống lại những người Cơ Đốc giáo và những người châu Âu.
>
> Lúc đó, tôi kế nhiệm người cha đã khuất, sinh thời là một vị tướng trông coi vùng núi Quảng Ngãi, Bình Định và Quảng Nam. Mặc dù nhận được lệnh từ Huế, tôi chỉ chú tâm bảo đảm bình an trong những khu vực mà tôi cai quản, trong khi chờ đợi thời cơ.
>
> Hai người đứng đầu cuộc nổi dậy, được gọi là Cử Đình[189] và Tú Tân[190], đã chiếm được thành Quảng Ngãi bằng lực lượng quân nổi dậy đông đảo của chúng. Từ vùng cao, tôi đã cùng với
>
> 2.000 lính hành quân xuống để đẩy lùi bọn phiến loạn này. Tôi đã chiếm lại được thành, bắt giữ 14 tên cầm đầu, và chặt đầu chúng ngay tại trận để răn đe đồng bọn của chúng. Khi tỉnh Quảng Ngãi đã yên bình trở lại, nhận chỉ dụ của Hoàng đế Đồng Khánh, tôi dẫn quân tiến về Bình Định để dẹp cuộc nổi loạn ở vùng này. Tôi đã lập lại trật tự ở đó và tổ chức lại chính quyền tại tất cả các huyện. Kẻ cầm đầu cuối cùng là Mai Xuân Thưởng,[191] đang trốn tại vùng An Khê, tôi cử binh truy đuổi y ở đó.
>
> Cũng lúc đó, Đốc phủ Lộc[192] đem quân từ Nam Kỳ ra tiễu trừ đám nổi dậy. Sau đó tôi nhận chỉ dụ của Hoàng đế đến tỉnh Quảng Ngãi để dẹp quân nổi dậy do kẻ cầm đầu khét tiếng Hường

Hiệu[193] chỉ huy, vì hắn mà quân đội Pháp đã phải lập 36 đồn bốt ở vùng này. Theo các tin tình báo do thuộc cấp cung cấp, tôi biết được hắn ẩn nấp tại vùng An Lâm; tôi bắt được 25 tên đầu lĩnh và đám đồng đảng cũng theo đó đầu hàng. Nhưng Hường Hiệu đã tẩu thoát và trốn ở vùng núi Ngũ Hành, song cuối cùng vẫn bị tôi bắt được. Hắn bị bắt sống, nhốt vào cũi và giải về Huế.

Để tưởng thưởng những cống hiến của tôi, chính phủ Cộng Hòa đã trao tặng tôi Bắc đẩu Bội tinh hạng năm.



Nguyễn Thân.

Một thời gian sau đó, những cuộc nhiễu loạn lại nổ ra ở Bình Định; tôi lại được cử đến đó và cuối cùng đã dẹp loạn thành công, trả lại cho tỉnh này sự yên bình thật sự. Sau đó, thể theo sự đề đạt từ ngài Toàn quyền Piquet[194] và của ngài Khâm sứ Hector[195], tôi đã được trao huân chương Bắc đẩu Bội tinh hạng tư.

Khi quay trở lại vị trí cũ của mình tại vùng thượng du Quảng Ngãi, tôi vẫn giữ chức vụ Đô Chỉ huy sứ như trước và cai quản những vùng sơn cước này.

Một thời gian sau về Huế, tôi lĩnh chức Binh bộ Thượng thư. Sau đó tôi được thuyên chuyển tới Bình Định kiêm nhiệm Tổng đốc vùng này theo yêu cầu của ngài Toàn quyền de Lanessan, tại đây tôi đã giải quyết được nhiều vấn đề quan trọng tồn tại từ rất nhiều năm. Vì vậy mà tôi được bổ nhiệm làm Khâm mạng Tiết chế quân vụ tỉnh Nghệ Tĩnh. Triều đình An Nam đã tin tưởng giao cho tôi sứ mệnh quan trọng này theo yêu cầu của ngài Toàn quyền Rousseau và của ngài Khâm sứ Brière. Đó là nhiệm vụ lùng diệt một thủ lĩnh phản loạn là Phan Đình Phùng[196], kẻ đã chiếm giữ vùng đất Hà Tĩnh và Nghệ An, mặc dù chúng ta đã dồn toàn bộ lực lượng để tiêu trừ hắn. Đứng đầu đội quân 1.400 binh lính, tôi đã liên tục săn đuổi hắn tại những vùng núi này và cuối cùng đã vây bắt hắn với sự giúp đỡ của các đồn trú lập trên các tuyến đường. Thế cùng lực kiệt, lại bị thương trong một trận ác chiến, Phan Đình Phùng đã uống thuốc độc tự tử. Tất cả những đầu lĩnh khác đã bị bắt; hàng nghìn kẻ nổi dậy đã đầu hàng. Như vậy, vùng bắc Trung Kỳ đã được bình định hoàn toàn.

Để tưởng thưởng cho những cống hiến này, nước Cộng hòa đã trao cho tôi Bắc đẩu Bội tinh hạng ba và Hoàng đế An Nam đã phong cho tôi chức Phụ chính Đại thần và tước Quận công."[197]

Bức thư trên được viết vào năm 1902, nó chưa kết thúc ở đó như mọi người nghĩ. Tôi ngừng trích dẫn từ chỗ ông ta đề cập đến những gì đã cống hiến sau khi tôi nhậm chức. Những gì Nguyễn Thân viết trong thư này về công trạng của ông ta thì tôi đều đã biết trước khi

đến Huế, nghĩa là trước khi gặp ông ta. Vị tiền nhiệm của tôi tin tưởng quan Đệ tam nhiếp chính này, và Nguyễn Thân cũng đã chứng minh cho tôi thấy được ông ta thật sự xứng đáng với sự tín nhiệm dành cho ông ta. Ngay từ phút ban đầu, ông ấy đã có được sự tín nhiệm của tôi. Tôi hoàn toàn tin tưởng, vì An Nam giờ đã ở trong tình hình khác hẳn với thời kỳ trước đó và không còn cuộc nổi loạn nào nữa. Nguyễn Thân đã cống hiến cho cả đất nước của mình và nước Pháp. Sau đó, tôi yêu cầu trao tặng ông ấy Huân chương Bắc đẩu Bội tinh Đại sĩ quan và đề nghị ông làm viên quan đầu triều[198].

Các vị Phụ chính Đại thần, đi kèm là các vị Thượng thư, đến thăm tôi. Trong số đó có Lại bộ Thượng thư, Binh bộ Thượng thư, Hình bộ Thượng thư, Công bộ Thượng thư và Lễ bộ Thượng thư. Họ là những trụ cột của triều đình An Nam, hợp thành Viện Cơ mật của nhà vua. Thượng thư là thuộc cấp của các vị quan Phụ chính, và trên thực tế họ thậm chí chỉ làm nền và bị lu mờ trong bức tranh quyền lực bởi quyền thế rất lớn của Nguyễn Trọng Hợp hay Nguyễn Thân. Hai người này là hai người nắm đại quyền; các Thượng thư chẳng khác nào những viên tạp vụ mang chức vụ cao chịu trách nhiệm điều hành những cơ quan chuyên trách được giao phó cho họ, theo những mệnh lệnh của hai vị Phụ chính Đại thần. Đức vua lúc này còn nhỏ tuổi nên không tham gia vào việc triều chính.

Triều đình An Nam vẫn hoạt động tốt gần giống với tình trạng trước khi bị nước Pháp chinh phục. Hệ thống quan chế tại các tỉnh thành vẫn giữ nguyên; việc cai trị cũng vậy. Các quan lại sống tại những dinh thự đẹp đẽ được xây xựng theo kiểu hệ thống Vauban; họ cai trị, hành pháp và thu thuế dưới danh nghĩa triều đình. Quyền cai trị, hành pháp và thu thuế là những nguồn lợi trực tiếp của họ, là hối lộ biếu xén và mọi loại bổng lộc khác. Đương sự của các vụ kiện, những người nộp thuế và những kẻ nô dịch sẽ dâng lên tất cả những gì họ có; những viên quan to hay nhỏ đều cố gắng bòn rút tối đa từ dân, và phần được đóng vào quốc khố chỉ là phần còn lại mà bọn họ không thể ăn chặn được.

Đó là chế độ quân chủ quan liêu cũ trong đó các quan lại lạm

dụng quyền hành trên mọi mặt, mà không có dáng vẻ trung thực tự tại như những quan lại xưa kia. Những khiếm khuyết và những tệ nạn trong hệ thống vẫn tiếp tục hoành hành. Sự kiểm soát từ cấp cao nhằm ngăn chặn tệ nạn này bùng phát bằng hình phạt nếu cần thiết, rốt cuộc đã bị vô hiệu hóa và tê liệt. Đây không phải là một cuộc khủng hoảng hay một vấn nạn mà chính quyền Pháp cần quan tâm, cũng không phải là cái cớ để chúng ta can thiệp. Và như thế, vị Khâm sứ của chúng ta tại Huế hài lòng với việc giám sát Đức vua và triều đình, mà không cần hợp tác với họ; và ngay cả các Công sứ Pháp của chúng ta tại sáu hoặc tám tỉnh lớn vốn có nhiệm vụ đảm bảo việc duy trì trật tự mà không cần hợp tác với quan lại cũng không có nhiệm vụ kiểm soát các hành vi của quan lại. Chúng ta chỉ giới hạn ở mức bảo hộ cơ bản và đã không quan tâm đến việc cai trị cũng như tác động của nó lên sự phát triển kinh tế.

Có thể cho đến lúc đó chúng ta chưa thể làm tốt hơn và tiến xa hơn. Nhưng dù sao đi nữa thì nhất định không thể để tình hình này kéo dài hơn nữa. Cho dù là vì lợi ích của nước Pháp hay là vì lợi ích của người dân An Nam, thì đều cần phải áp dụng những phương thức quản lý và những chính sách kinh tế của nền văn minh châu Âu vào đất nước này. Nhiệm vụ này đặc biệt thú vị, tất cả cần phải được thực hiện từ đầu và chúng ta có thời gian, chúng ta có thể phát triển một kế hoạch toàn diện và tiến hành nó một cách nhịp nhàng, có phương pháp, không hấp tấp, không phô trương.

Đức vua và triều đình

Nhân tố duy nhất có thể gây cản trở là vị vua trẻ sắp chính thức nắm quyền. Nhưng sau khi nghiên cứu tính cách, sở thích, nguyện vọng của vị vua này, tôi cho rằng có thể hoặc làm cho nhà vua tiếp thu ảnh hưởng của nền văn minh Pháp, hoặc là biến ông ta thành vô hại trên ngôi báu bằng nghi thức phô trương, những thứ xa xỉ và những trò giải trí.

Đến năm 1897, vua Thành Thái[199] đã tại vị được tám năm. Nhà vua lên ngôi vào năm 1889 từ khi còn nhỏ, và sau vài tháng nữa sẽ tròn 18 tuổi, cũng là tuổi trưởng thành của các vị Hoàng tử. Nhân

thời điểm này, ta có thể tiến hành những thay đổi trong tổ chức chính quyền mà không ai nhận thấy, muốn thế phải thực hiện khéo léo một chút, được vậy thì thậm chí người dân cũng không quan tâm xem đó là việc gì.

Vị quân vương trẻ tuổi mà vài giờ tới tôi sẽ gặp, và là người sắp trở thành một nhân tố quan trọng trong những chính sách sắp tới ở An Nam, là người thế nào? Dòng dõi của nhà vua hứa hẹn hơn là danh tiếng của ngài, nhưng dù sao đi nữa thì ngài cũng được hưởng mọi quyền lợi của mình trong xứ Đông Dương này. Cha ngài là con nuôi và được chỉ định là người kế vị ngai vàng của của Hoàng đế Tự Đức[200]; đó là người đã thể hiện sự đồng tình trong những thời kỳ đầu tiên khi chúng ta can thiệp vào An Nam; ông ta qua đời mà không được trị vì, bị lật đổ bởi những kẻ thù nghịch nước Pháp và hoàn toàn có khả năng đã bị chúng giết[201]. Cho đến khi được lên ngôi, hẳn Thành Thái đã có một tuổi thơ bị bỏ rơi, khó khăn và gần như là khốn khổ. Ngài sống với thân mẫu, các anh trai và chị gái như những đứa trẻ nghèo ở Huế. Bỗng nhiên được chỉ định kế vị, sau đó các thầy dạy và các cố vấn vây quanh ngài; người ta dạy cho ngài chữ Hán, lịch sử vùng Viễn Đông và vài thông tin mơ hồ về các nước phương Tây; người ta dạy ngài những bài học làm vua, trong đó bài học tôn trọng các lễ nghi cung đình được chú trọng hơn cả. Nhưng việc dạy dỗ này có lẽ đã được bổ sung hoặc bị đảo lộn bởi sự có mặt của những người Pháp đầy quyền năng sống bên cạnh cung điện, những kẻ thống trị được tự do đi lại, không cần đến lễ nghi và cũng không bị kiềm chế.

Tất cả những điều này đã tạo thành một vị vua 18 tuổi như thế nào? Một con quỷ khát máu! Một kẻ cuồng sát thích chém đầu bất cứ ai! Đó là những lời miêu tả nhà vua An Nam của đa số người Pháp; những lời ấy được nhắc đi nhắc lại và lan truyền. Ngài Khâm sứ Brière, vốn có tính cách kín đáo như một đức tính nghề nghiệp, cũng không nói điều gì giảm nhẹ hơn. Ông ấy kể rằng Đức vua có hành vi bạo dâm, thường hành hạ những người phụ nữ đến chết, rằng mỗi ngày ngài đều gây ra những vụ bê bối như nhau trong cung điện của mình, và rằng đêm đêm ngài lẻn ra khỏi cung để tham gia những cuộc

truy hoan thật sự. Người tiền nhiệm của tôi cũng đã tường thuật lại những lời tố cáo được lưu truyền và đôi khi là bị thổi phồng tại các văn phòng Bộ và trong giới thực dân.

Tôi gặp vua Thành Thái lần đầu là trong nghi lễ phô trương cho buổi viếng thăm chính thức của tôi. Đó là ngày 11 tháng Ba năm 1897. Nghi lễ bắt đầu ngay khi chúng tôi qua sông Hương. Những chiếc xe của Dinh Khâm sứ đã đợi bên bờ sông. Tất cả quân đồn trú Pháp đều có mặt, đứng thành hàng đôi kéo dài từ bến tàu đến tận tòa thành và cửa Hoàng cung. Đại bác khai hỏa bằng những tiếng nổ động trời khiến bất cứ ai cũng giật mình. Chúng tôi phi nước kiệu giữa hàng quân binh biểu tượng cho sức mạnh quân đội, trong tiếng đại bác và tiếng kèn đồng, khoảng vài trăm mét giữa bến tàu và cổng thành. Thành Huế rộng lớn, tráng lệ và sâm nghiêm, nằm hơi chếch về phía thượng lưu. Bức tường thành đủ cao để nhìn ra sông, quan sát toàn kinh thành và những vùng lân cận. Cổng chính có một chòi canh ở trên cao. Về tổng thể, mặc dù đồ sộ, nhưng nó vẫn được xây dựng theo những đường nét và tỷ lệ tuyệt đẹp; đó là một mẫu hình tiêu biểu về kiến trúc quân sự của những người học trò của Vauban. Cũng giống như những tòa thành khác ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, kinh thành Huế là tác phẩm của những viên sĩ quan Pháp đã nhiều năm phục vụ dưới đời Hoàng đế Gia Long, nổi bật nhất là Đại tá Ollivier.[202]

Sau những lớp tường thành là một khu vực rất rộng với vô số những tòa nhà lớn nhỏ. Tòa chính điện [Điện Thái Hòa] là tòa nhà đáng kể đến nhất trong đó. Nó được đặt cách mặt chính của tường thành chạy dọc theo con sông khoảng 100 mét. Nằm rải rác trong Đại nội là phủ của các Phụ chính Đại thần, Thượng thư và quan lại ở các cấp khác nhau, các cơ quan triều đình, chùa chiền, những nơi đồn trú của quân cấm vệ, phòng thông phán, nhà của các nội thị và cung cấm của hoàng gia, những phòng làm việc, những khu vườn. Ngày xưa từng có nhiều quan lại, binh lính và kẻ hầu người hạ hơn, nhưng có nhiều khu nhà đã không còn, như xưởng đúc đại bác, xưởng đúc tiền, v.v.. Những khoảng trống lớn và những phế tích này đã có từ sự kiện bi thảm năm 1885, khi quân đội Pháp tấn công kinh thành. Nó

đã tạo ra cho điện Versaille của An Nam một diện mạo hoang tàn, đổ nát, và làm tổn hại đến vẻ đẹp cũng như những yếu tố thu hút mà người ta bắt gặp tại kinh thành này.



Hoàng cung An Nam.

Khi chúng tôi đi đến cửa thành, những chiếc ô tô và các kỵ binh qua cửa, đồng thời một đoàn đón rước sắp thành hàng và vây quanh chúng tôi. Đó là cấm vệ quân mũ đỏ, được trang bị gươm và giáo, được những viên võ quan hăm hở dù có chút thấp thỏm chỉ huy, họ có vẻ không thoải mái trong bộ nhung phục mạ vàng. Âm nhạc cung đình được tấu lên bằng những nhạc cụ kỳ lạ, tạo ra những âm thanh chói tai pha lẫn với tiếng gõ vào gỗ, giống cách chúng ta đánh trống. Những đôi tai Pháp rất ít khi nghe âm nhạc An Nam, loại âm nhạc có họ hàng gần với âm nhạc Trung Hoa, nên chẳng thích thú chút nào khi thưởng thức những giai điệu này. Lúc đầu, những âm thanh đó phần lớn gây khó chịu; sau đó người ta có thể nhận ra được một số đoạn nhạc khá lọt tai, nhưng rất ngắn và lặp đi lặp lại liên tục.

Chúng tôi đang đứng trước lối vào Cung điện, nơi phô ra mặt tiền một tòa thành nhỏ ở vùng Viễn Đông nằm trong một toà thành rất lớn của Pháp vào thế kỷ XVIII. Chúng tôi xuống ngựa từ sân bên ngoài, đoàn chúng tôi gồm 30 người Pháp, dân sự thì mặc trang phục màu đen, còn quân sự thì quân phục trang nghiêm với những huân chương huy chương đủ loại. Bên quân sự tham gia khá đông vào

phái đoàn này, gồm cả những viên sĩ quan đồn trú đi theo Thiếu tá Nicolas và Đại úy Dubosc cùng tôi đến Huế. Đội cấm vệ quân nhóm lại thành nhóm rất lạ lùng sau đoàn của chúng tôi, nhưng họ đều không bước quá sân ngoài. Các quan Phụ chính Đại thần đón và dẫn chúng tôi đi qua một căn phòng rộng nhưng khá tối với nhiều trụ gỗ, trông không có gì đặc biệt, sau đó đi qua thêm những khung cửa mở rộng và tiến vào sân trong.

Khung cảnh của nơi này thật tuyệt diệu, đẹp đẽ và oai nghiêm đến từng chi tiết. Sau này chúng tôi sẽ không còn được chiêm ngưỡng một công trình tiêu biểu cho sự lộng lẫy cổ điển của châu Á như thế nữa, dù là tại đây hay là ở nơi khác; nó cổ xưa hết mức, hoành tráng, vàng son, nhưng in dấu thời gian, tất thảy những gì đem lại cho người ta ấn tượng về sự tôn quý hơn là về sức mạnh, về tính tượng trưng hơn là hành động.

Khoảng sân rộng lớn, ba mặt chúng tôi có những tòa nhà bao bọc, trong đó có tòa nhà chúng tôi vừa đi qua và tòa nhà chúng tôi đối mặt khá cao, lối đi vào sân có những chiếc cổng bằng đồng thau, có gắn các tấm bảng sức được trang hoàng một cách nghệ thuật. Trước mắt chúng tôi là tòa cung điện có đại sảnh đặt ngai vàng mở rộng cánh cửa ra sân chầu, đứng trên bậc cửa là Đức vua cùng các vị Thượng thư, các thành viên hoàng tộc đứng vây quanh. Về phía bên trên và trước tòa nhà thấp trông như một bức tường chắn ở mặt trái là các quan viên mặc lễ phục, họ tập hợp lại và xếp thành hàng một cách rất tự nhiên, dù không ngay ngắn như hàng quân lính. Ở bên phải, gần phía khu vườn là một nhóm các quan mặc quan phục màu lục và lam, đa số là các vị quan võ, bên cạnh những vị quan đó là những con voi khổng lồ của nhà vua, trên lưng phủ tấm che và trang bị vũ khí đánh trận, với những cây đòng nhọn bằng thép và những chiếc đai bằng vàng, những chiếc kiềng vàng ở cổ chân, trên lưng phủ một tấm thảm lụa có tua rua vàng, thắng một chiếc bành và chỗ ngồi được phủ lụa điều thêu hoa văn. Loài vật khổng lồ này được trang hoàng như những thần tượng, nhưng vẫn đặc biệt ấn tượng và hài hòa với những vị quan to mặc những chiếc áo dài lộng lẫy màu

lam, lục, tía thêu chỉ vàng. Dưới ánh mặt trời thoáng chiếu xuống qua những tầng mây mỏng và trong suốt, toàn cảnh là một lễ hội màu sắc thu hút thị giác và làm bất kỳ ai cũng phải trầm trồ.

Trang phục của Đức vua là lộng lẫy hơn cả, quý giá nhất với những trang sức đắt tiền hơn cả so với những thứ quý giá xung quanh. Đức vua đội vương miện hình trụ, giống loại mũ mà những quan lại An Nam hay đội. Chân ngài đi đôi hia đế cao bọc đoạn, bị hoàng bào thêu kim tuyến vàng che phủ một phần; lưng thắt một chiếc đai đính châu ngọc. Những vật trang sức bằng vàng và ngọc bích kiểu An Nam kết hợp với huân chương Bắc đẩu Bội tinh hoàn thiện nốt bộ trang phục này. Trang phục như vậy đắt tiền, sang trọng, tao nhã nhưng hơi cứng nhắc. Trang phục cung đình như vậy gây ấn tượng bao nhiêu trong toàn cảnh buổi lễ tiếp đón chúng tôi, thì tách ra riêng biệt lại thiếu đi vẻ duyên dáng bấy nhiêu.

Bước tới trước Đức vua, tôi chào và bắt tay ngài, ngài nghiêng người chào; rồi chúng tôi im lặng bước vào chính điện nơi ngai vàng được đặt trên một nền cao hai hoặc ba bậc. Nhà vua bước lên bậc và đứng trước ngai vàng, còn tôi đứng đối diện với ngài. Những vị Phụ chính Đại thần và Thượng thư đứng xung quanh nhà vua; những nội thị cầm những chiếc quạt lông vũ, hoặc là những chiếc hộp bằng vàng hay bạc, quỳ gối và trông theo từng cử chỉ của vị vua, sẵn sàng tuân theo những cử chỉ nhỏ nhất. Lễ bộ Thượng thư dâng lên vua một tờ giấy màu vàng khổ lớn phủ kín chữ, rồi nhà vua tuyên đọc bằng một giọng trầm bổng mà tôi đã từng nghe trong một bài diễn thuyết ở Nam Kỳ. Việc đọc này kéo dài vài phút và một viên thông dịch đọc bản dịch đã được chuẩn bị sẵn. Người ta có thể dễ dàng đoán ra nội dung: chào mừng vị đại diện mới của nước Pháp đến với vương quốc, những lời khen tặng dành cho cá nhân, khẳng định những tình cảm tốt đẹp đối với quốc gia bảo hộ hữu hảo. Phần đáp từ của tôi cũng rất dễ đoán trước. Nó trìu mến và mập mờ, không phải là loại diễn văn có khả năng khuấy động hòa bình thế giới.

Sau hai diễn từ này, nghi lễ chính thức kết thúc; Đức vua rời khỏi ngai vàng và mời tôi đi sang một điện khác chỉ có những vị Phụ chính

cũng như những viên sĩ quan được chỉ định đi theo. Nội thị dâng sâm-panh và trà; chúng tôi uống mừng nước Pháp, mừng An Nam, chúc cho sự thịnh vượng và quang vinh của cả hai đất nước, chúc sức khỏe Tổng thống nền Cộng hòa, chúc sức khỏe Đức vua và hoàng gia. Cuộc nói chuyện giữa hai chúng tôi được thực hiện qua những viên thông dịch; Đức vua rất tò mò muốn biết về những sự việc ở châu Âu, về công việc và đời sống riêng hằng ngày của chúng tôi.

Mười lăm phút đã trôi qua như vậy; Đức vua lại dẫn tôi quay lại phòng thiết triều, và việc ra về cũng được tổ chức với cùng một nghi lễ được dàn dựng như khi tôi đến.

Ấn tượng của tôi về Thành Thái trong lần đầu gặp mặt này rất tốt. Vị vua trẻ có vẻ thông minh, luôn nhìn thẳng vào mặt người đối diện, và cái xiết tay của ngài khá thân mật. Người ta vẫn tin rằng đôi mắt và bàn tay của một người bộc lộ một phần tính cách của người đó, và mọi người thường có cảm tình với đôi mắt nhìn thẳng, cái nắm tay chặt và chân thành. Trong ánh mắt hay bàn tay của vị vua này không có gì khiến tôi thấy ngài là một người giả dối hoặc độc ác. Một cách tự nhiên tôi tin tưởng và quý mến ngài, và quan điểm này của tôi khá là trái ngược với những gì đồn đại về ngài. Ngay khi chúng tôi vừa quay lại Dinh Khâm sứ, những loạt đại bác nổi lên báo hiệu xa giá của Đức vua bắt đầu rời cung để đến gặp tôi, giống như tôi vừa yết kiến ngài. Giữa hai hàng binh lính bồng súng, trong tiếng kèn chào đón, nhà vua ngồi trong một cỗ kiệu phủ lụa vàng, theo sau cỗ kiệu là các quan, quân cấm vệ, nội thị, cùng những người lính cầm gươm theo nghi lễ dẫn đường phía trước. Những giai điệu truyền thống nhỏ nhẻ như lúc đón tôi đến Hoàng cung lại được cất lên một cách nhỏ nhẹ, không thể sánh với âm thanh phát ra từ những chiếc kèn đồng của chúng tôi.

Vua Thành Thái không còn mặc bộ triều phục nặng nề, lộng lẫy hay đội mũ miện và đi hài như ban nãy. Ngài mặc đơn giản hơn, trông khá tinh tế và thật sự thanh nhã. Ngài mặc như những người An Nam sống ở thành phố, với chiếc áo dài bằng lụa, quần rộng[203], đi đôi dép da và đội khăn xếp, mà màu sắc và sự tinh tế mềm mại của các

loại vải làm nên vẻ đẹp của bộ trang phục. Chiếc áo dài may liền, không thêu thùa gì, màu vàng, đó là màu mà ở An Nam chỉ một mình ngài được mặc; chiếc quần lụa có màu đỏ anh đào, dài hơn chiếc áo khoảng 25 đến 30 xăng-ti-mét, lộ ra do hai bên vạt áo xẻ tà để dễ dàng đi lại; đầu ngài đội khăn xếp màu vàng. Đó là một sự kết hợp hài hòa làm nổi bật dáng người cao và mảnh dẻ của một thanh niên trẻ và cả sự linh hoạt trong từng bước chân.

Những câu trao đổi trong lần gặp này cởi mở và thân tình hơn so với lần đầu. Vị quan Phụ chính cũng tham gia cuộc trò chuyện; ông ta nhắc lại những sự kiện trong cuộc đời của Đức vua mà những ký ức về nó làm cho chính Đức vua cũng phải bật cười; Đức vua bộc lộ niềm vui rất tự nhiên và không kiềm chế. Chúng tôi tạm biệt nhau và hẹn gặp lại vào hai ngày sau đó.

Thực ra ngày 13 tháng Ba năm 1897 là một ngày tín ngưỡng lớn, đó là lễ tế Trời Đất mà Đức vua đích thân làm chủ tế, với sự tham gia của tất cả triều thần. Lễ tế này ba năm mới được cử hành một lần. Thật là một buổi lễ đáng tham gia, thế nên tôi đã hào hứng nhận lời mời của Thành Thái.



Đàn Nam Giao, Huế.

Địa điểm tổ chức tế lễ không xa Huế lắm, đó là một vùng hoang sơ đẹp đẽ[204]. Khu vực tế lễ khá rộng lớn và có tường bao, nơi này được gọi là "Esplanade des Sacrifices" [Đàn tế] mà người An Nam gọi là đàn Nam Giao. Đàn có hình vuông, bốn mặt được đặt chính xác theo đúng bốn hướng. Sau những bức tường màu xám, trong khoảng 50 mét xung quanh khuôn viên đàn tế, người ta trồng một hàng thông có tán lá rậm rạp xanh tươi, tô điểm cho vẻ đẹp của cảnh quan. Ở chính giữa khuôn viên đàn có một đàn tế hình vuông được xây tường bao, diện tích khá rộng, tượng trưng cho Đất. Ở trung tâm của đàn này lại có một đàn tế khác hình tròn, nằm cao hơn hẳn lớp đàn thứ nhất và cao hơn tất cả các công trình xung quanh. Đường kính của nó chỉ vào khoảng 40 đến 50 mét. Đàn này tượng trưng cho Trời[205]. Theo thuyết về nguồn gốc vũ trụ của người Hoa, người An Nam cũng cho rằng trời tròn đất vuông. Vì thế hai đàn tế đó mới có hình dáng như vậy.

Lễ tế Trời Đất có rất đông người tham dự. Mỗi làng trong tỉnh cử một đoàn đại diện gồm các chức sắc làng rước theo ngai thờ của đình làng đó. Ngai thờ này được khiêng theo bước vua trên con đường từ Đại nội đến đàn tế Nam Giao và rước xung quanh khu đàn tế, phía rìa ngoài những bức tường bao. Những chiếc ngai thờ này dù giá trị và kích cỡ khác nhau, nhưng đều có cùng một khuôn mẫu, đó là được làm bằng gỗ sơn màu cánh gián hoặc phủ sơn mài màu cánh gián, được chạm khắc và thếp vàng. Ngai thờ đặt những vật thờ như hương, đèn, những chiếc bình, bài vị, các đồ lễ, thường là hoa quả, đặc biệt là chuối.

Con đường mà Đức vua cần đi qua bắt đầu từ bên bờ sông, đối diện với cánh cổng chính của Hoàng thành, nơi có một chòi canh cao với những khẩu đại bác chĩa ra cả hướng sông và đồng bằng. Nhà vua rời Hoàng cung và xuống thuyền rồng, thân thuyền vốn là tấm gỗ xẻ từ nguyên một thân cây chiều dài không dưới 12-15 mét. Chiếc thuyền ngự được sơn, phủ trướng và trang hoàng một cách xa hoa nhất.

Bên hữu ngạn con sông, khi nhà vua và đoàn tùy giá đông đảo lên bờ, đã có đoàn hộ tống đứng chờ sẵn cùng những con voi khổng

lồ. Một trong hai con kéo theo cỗ tượng lộ, kích thước to lớn của cỗ ngự giá này chẳng thấm vào đâu so với con thú đang kéo nó. Ngự giá có lớp sơn mài màu cánh gián, trang trí những đồ vật bằng vàng và phủ lụa vàng. Nếu tôi nhớ không nhầm, năm 1897 là năm cuối cùng vua Thành Thái đi đến đàn Nam Giao bằng tượng lộ. Sau đó ông đã dùng một cách thức di chuyển đơn giản và hiện đại hơn, bất chấp các quan lại phản đối và đề nghị phải duy trì các truyền thống và nghi thức cũ. Đối với người dân An Nam, những người chưa được tiếp xúc với nền văn minh châu Âu, thì sự to lớn của những con voi, kích cỡ và sự xa hoa của cỗ tượng lộ là biểu tượng cho quyền lực và sự uy nghiêm của hoàng gia. Trên thực tế, không gì ấn tượng bằng những khẩu đại bác bằng kim loại đặt trên những bức tường thành giờ được kéo và diễu qua đường phố, với sức mạnh mà khi cần có thể quét sạch những con voi, mọi đền thờ cùng tất cả những người ở đó. Nhưng những khẩu đại bác của nước Pháp không phải là kẻ thù; nó là người lính gác trông chừng cho an ninh nội bộ và đảm bảo an toàn cho vương quốc trước các thế lực bên ngoài, nó tôn trọng sinh hoạt, những tập tục hay những nghi lễ tôn giáo của người An Nam, và nó được tất cả người dân nể trọng.

> "Những khẩu đại bác của nước Pháp, vẫn ngự trị trên thành cao, yên lặng, tạm nghỉ, nhưng luôn luôn cảnh giác, luôn luôn sẵn sàng; tương lai của đất nước này phụ thuộc vào ngươi!"

Lễ tế Trời Đất diễn ra vào ban đêm. Đức vua là chủ tế, nên phải chuẩn bị cho buổi lễ bằng việc ăn chay và ngồi thiền trong Trai Cung, được xây dựng riêng cho việc này, đặt không xa Đàn tế[206]. Ngài đến thẳng đó sau khi rời Hoàng thành. Buổi chiều, nhà vua sẽ có mặt như một khán giả để xem công tác chuẩn bị, chính xác hơn là diễn tập nhiều lần các nghi thức trang nghiêm và phức tạp sẽ được tiến hành vào buổi tối. Đức vua hẹn gặp tôi vào lúc đó; trong khi mọi người đang lặp đi lặp lại các bước đi, những điệu nhảy, những bài hát mà họ sẽ thực hiện trong vài giờ nữa, tôi đã có một cuộc nói chuyện riêng khá dài với vua Thành Thái về vô số vấn đề; chính cuộc nói chuyện này đã cho phép tôi thâm nhập và hiểu hơn về tính cách

cùng tố chất thông minh, những giá trị nội tại và phần sâu thẳm trong ngài. Trong năm năm được gặp và chứng kiến cuộc sống hằng ngày của nhà vua, tôi thấy những đánh giá của mình trong buổi nói chuyện này đều minh xác; ngài cũng đã cởi mở hơn và để tôi thấu hiểu những điều tận sâu trong tâm hồn mình, khi thấy tôi thể hiện sự chân thành và đáng tin cậy.

Nhà vua không hề có dấu hiệu nào là một kẻ mất trí hay khát máu, nhưng người ta vẫn nói về ngài như một kẻ bạo lực. Sự thật là nhà vua có trí thông minh nhạy bén, với lý trí và tính tự chủ mạnh mẽ. Trong một Hoàng cung khép kín trước thế giới bên ngoài, nơi mà quyền lực của Thái hậu cũng như của những vị Phụ chính chỉ thể hiện trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, nhà vua có trong tay quyền lực tuyệt đối, và với tất cả những gì đã được học, ngài lại đã mắc phải những khuyết điểm gây tổn hại đến tất cả những ưu điểm khác. Đức vua cố chấp và thất thường. Bị nhốt trong cung điện lạnh lẽo và tăm tối, lại phải tuân thủ những lễ nghi ngặt nghèo có từ xa xưa của chốn cung đình trong từng cử chỉ mà nếu vi phạm sẽ phải uống thuốc độc hay bị trừng phạt nghiêm khắc, vua Thành Thái vẫn có những sự nổi loạn của tuổi trẻ, những khao khát tự do mà chính sự có mặt của chúng tôi đã thổi bùng lên. Thật vậy, sau khi nhà vua trẻ gặp những người Pháp tự do, thì người ta khó mà gò ép ngài vào những quy tắc ngặt nghèo hay bắt ngài phải tuân kính những nghi lễ cũ kỹ gây khó chịu; nhất là khi nhà vua có thể cảm nhận được rằng với người Pháp, tất cả những thứ đó thật nực cười. Ở nơi này, những thiếu sót trong lễ nghi được xem là một tội, ai tự do đi lại và phát ngôn trong cung hay Đại nội cũng bị phạt, và bị kiện lên tận ngài Khâm sứ, và đôi khi ngài Khâm sứ cũng phải đứng ra giải quyết. Cần phải nói thêm rằng vào độ tuổi mà đa số người An Nam chưa lập gia đình, thì Thành Thái đã có cả một hậu cung đầy những phi tần và cung nữ, điều đó không giúp gì cho sự cân bằng trí tuệ và đạo đức của ngài. Sau những khoảng thời gian đẵng đẵng tù túng vô ích, nhà vua đã tự đẩy mình đến chỗ nhẫn tâm, thậm chí là tàn ác kinh khủng, nhưng điều đó cũng dễ hiểu thôi, và người ta đã phóng đại nó lên để giải trí. Những cuốn sách tiếng Pháp về cuộc sống của

những vị vua Pháp trong lịch sử mà nhà vua được đọc không phải lúc nào cũng mang tính xây dựng; chúng kích thích trí tưởng tượng và thúc đẩy nhà vua làm theo.

Tôi cho rằng người ta sẽ không thể tiếp tục bắt vị vua trẻ phải chịu đựng chịu giam cầm bằng những luật lệ của một thời đại khác như từ xưa đến nay. Khi mà tất cả mọi thứ bên ngoài Hoàng cung đều đang đổi khác, khi cuộc sống trở nên tự do, khi mà mọi người đều có quyền tự quyết, quyền tự chủ, quyền giao dịch và sở hữu, thì Đức vua An Nam lại là người duy nhất vẫn bị giam hãm, bị kiểm soát, bị thao túng như bù nhìn. Dù một số lễ nghi là bất biến, nhưng đa phần các lễ nghi có thể thay đổi, đơn giản và hiện đại hơn. Bằng quyền hạn cực lớn của mình, các vị Phụ chính có thể đặt ra một bản điển pháp mới cho cả vua và Hoàng cung. Nhưng điều đó không khiến những lời chỉ trích nhắm vào vua Thành Thái chấm dứt; dù vậy căn cứ yếu ớt của những lời chỉ trích này tự khiến chúng dần biến mất và cần phải biến mất như vậy.

Tôi đã nói rất nhiều chuyện với nhà vua trong thời gian buổi tập duyệt khi ngài không phải làm gì, còn buổi tối tôi đóng vai một khán giả kín đáo và thầm lặng của buổi lễ tín ngưỡng mà vua Thành Thái phải chủ trì một lần nữa. Vào mùa xuân năm 1891 và 1894, vị quân vương hiện thời cũng đã từng thực hiện lễ cúng tế các vị thần của Trời và Đất, vậy là tính từ sau khi vua Tự Đức băng hà năm 1883, cùng với sự rối loạn và rung chuyển của chế độ quân chủ, không một vị vua nào khác có thể thực hiện đến hai lần lễ tế ba năm một lần này. Đó là dấu hiệu cho thấy nền chính trị An Nam đang phục hồi và ổn định lại; về phần mình, tôi không quên chỉ ra điều ấy cho nhà vua trong cuộc nói chuyện ban chiều.

Tôi đến Đàn Nam Giao vào giữa đêm, được một viên thông ngôn của Hoàng cung dẫn đường. Những đoàn rước im lặng đứng thành từng nhóm quanh ngai thờ của làng mình. Trong suốt buổi lễ, họ chỉ nhìn thấy ánh sáng yếu ớt hắt lên không trung, từ bên ngoài khu vực khuất tối của rừng thông. Họ biết rằng, phía trong bức tường bí ẩn kia, Đức vua của mình và những quan đại thần đang cầu khấn

Trời Đất ban cho họ phước lành, lẽ sống và niềm hy vọng, và chính họ cũng tham gia cầu khấn một cách chân thành. Đêm không trăng không sao bao phủ đám đông bằng sự tăm tối im lìm, không một tiếng la hét, cũng không có lời thì thầm nào. Sự im lặng tuyệt đối của từng ấy con người còn gây cảm giác nặng nề hơn cả sự im lặng của một vùng đất hoang vu.



Lối vào lăng mộ vua Tự Đức.

Sau khi có hiệu, cánh cổng được mở ra và chúng tôi bước vào. Chúng tôi đi qua khu rừng tối đen và trống rỗng, không có bất cứ âm thanh hay chuyển động nào. Mỗi gốc thông đều có một người lính già đứng canh như hòa mình vào đó, im lặng và bất động. Họ chẳng tò mò xem chúng tôi là ai; không một ai được tùy tiện đặt nửa bước chân vào phía trong bức tường bất khả xâm phạm này, nếu không sẽ cùng lúc mắc tội phạm thượng và khi quân.

Đây là Phương đàn tượng trưng cho Đất. Chúng tôi bước lên những bậc thang; khung cảnh hiện ra một cách không thể tưởng tượng nổi và cũng không quên được. Trên mặt đất đặt những ban thờ lớn, được trang hoàng và thắp sáng, trên mỗi ban là một con trâu

lớn đã bị giết, lột da và phơi bày phần thịt. Một vị quan đứng trước ban thờ làm các nghi thức tế lễ, bên cạnh là người hầu. Cạnh đó, những bộ lòng của những con vật hiến sinh được mang nướng trên ngọn lửa lớn. Những khung cảnh tưởng chừng chỉ có ở Hy Lạp cổ đại đang diễn ra ngay trước mắt chúng tôi; cũng như tôi thấy tín ngưỡng nguyên thủy của những cư dân châu Âu cổ trong tục thờ cúng tổ tiên của người An Nam và Trung Hoa, qua các ban thờ và những nề nếp trong gia đình của họ.

Bước đi thật chậm nhẹ, như sợ tiếng bước chân của mình có thể làm hỏng không khí an bình mà những vị quan tế đã tạo ra, hay thậm chí sợ rằng tiếng ồn có thể lập tức khiến những bức họa trong mơ này tan biến, chúng tôi vòng qua vùng Viên đàn được xây cao theo hình tròn ở trung tâm, đàn tế này tượng trưng cho Trời, và theo những bậc thang mà đi lên đàn tế thứ hai. Đức vua cùng Lễ bộ Thượng thư và một vài chức sắc khác đứng trên đó. Đàn này được che bởi một chiếc lều, có xếp chín ban thờ chia thành ba hàng, đó là ban thờ tiên tổ của hoàng tộc An Nam. Trên mỗi ban thờ đều có lò hương, chiếc bình gốm hoặc đồng, những cái đĩa, và đồ vật của những người mà họ muốn tưởng nhớ. Còn có những cây nến và ngọn đèn tỏa ra thứ ánh sáng mờ ảo.

Buổi lễ được bắt đầu. Nhà vua đứng trước một ban thờ, rồi lại đi đến trước một ban thờ khác; hai vị quan tế đứng ở lối vào của chiếc lều, cao giọng ngâm nga; những kẻ hầu khom lưng, thu mình, di chuyển giữa những ban thờ để thêm dầu và nhang. Tiếp nối vào những bậc thang là một lối đi rộng rãi được cắm cọc và những ngọn đuốc; chỗ phần đàn tế thấp hơn, người ta xếp thành một hàng đôi, đứng đối diện với những ban thờ mà vua Thành Thái đang tế; hàng người đó vừa là dàn hợp xướng vừa là nhóm phụ họa. Một nhóm nhỏ những nhạc công đứng trước họ.

Đến một màn khác của buổi tế, các quan tế lễ ngừng ngâm nga. Trên nền nhạc do các nhạc công tấu lên, dàn hợp xướng cất lên một bài nhã nhạc trầm bổng và êm tai giữa sự tĩnh lặng trong đêm. Họ cùng nhau thực hiện nhịp nhàng những chuyển động, những bước di

chuyển được định sẵn một cách khéo léo, trông còn nghệ thuật hơn rất nhiều những điệu ba-lê trong những nhà hát ở châu Âu. Những bài hát và điệu nhảy này được biểu diễn hai hay ba lần. Một trong số đó là điệu nhảy với rìu đặc biệt ấn tượng. Họ cầm trong tay một chiếc rìu và biểu diễn cách điệu một trận chiến, họ giơ cao vũ khí của mình lên trời cùng những chuyển động nhịp nhàng, cao quý và duyên dáng, hòa nhịp với bài hát. Cảnh tượng đó thật sự rất đẹp, và nó góp phần vào buổi lễ tín ngưỡng hoành tráng đang diễn ra trước mặt và xung quanh tôi, mà với tôi còn khá xa lạ...

Những con ngựa phi nước kiệu đưa chúng tôi quay về Huế ngay trong đêm, tôi cố gắng để ghi khắc lại những hình ảnh thật sống động vừa rồi, những hình ảnh tưởng như được chiêm ngắm trong một giấc mơ. Đó có phải là khung cảnh thật sự của một thế giới bị lãng quên, khung cảnh mà châu Âu đã trải qua trong thời cổ đại đột nhiên giờ đây người ta lại thấy xuất hiện ở khoảng cách 4.000 dặm và 3.000 năm? Thật quá kỳ lạ.

Nhưng không, tất cả đều là thật, sống động và chân thật vào thời điểm ấy, năm 1897; dù đến bây giờ thì không còn được như vậy nữa. Ba năm sau, khi tôi chứng kiến lễ tế này một lần nữa, mọi thứ đã được thay đổi, được đơn giản hóa và thậm chí là rút gọn. Có vẻ lòng nhiệt tình của tất cả mọi người lúc ban đầu đã biến mất. Vua Thành Thái đã bật cười một cách không giấu giếm trước những gì ngài chứng kiến và có cả chính ngài tham gia. Khi đó chủ nghĩa thực dụng châu Âu đã xâm nhập An Nam, nó hiện hữu ở đó, chinh phục nơi đó, để lại dấu vết của mình trong những con người và khắp nơi trên mặt đất. Những con đường rộng rãi và chắc chắn đã được xây dựng; một cây cầu sắt vắt ngang qua sông Hương, các tuyến đường sắt cũng ngày càng tiến xa. Trước những người muốn có sự bình đẳng trong cuộc sống và luân lý con người, làm sao một nghi lễ cổ xưa xa lạ như lễ tế Nam Giao còn nguyên vẹn được? Nhà vua đã đến đàn tế bằng ô tô vào năm 1906, hoặc là không đến, còn ngọn lửa từ những ban thờ mà xưa kia đám rước chỉ được chiêm ngưỡng từ xa trong sự im lặng trầm lắng giờ thay bằng một vài quả pháo hoa mà ngài thích. Dù là thế giới

da trắng hay da vàng, thế giới vẫn chuyển động hướng về tương lai, phía những điều chưa biết.

Khác với nhà vua, Hoàng cung An Nam là người bảo vệ cho những tín ngưỡng cổ xưa, những truyền thống và tập quán lâu đời. Đó là do ảnh hưởng của những ba bà Thái hậu, theo thứ tự: người đầu tiên là Thái thái Hoàng Thái hậu Phạm Thị Hằng[207], vợ vua Thiệu Trị và là mẹ của Tự Đức, người kế vị Thiệu Trị; người thứ hai là Thái hoàng Thái hậu Lệ Thiên Anh[208], vợ vua Tự Đức; cuối cùng là Thái hậu Từ Minh Huệ[209]. Người đầu tiên đặc biệt hài lòng với việc được tất cả mọi người tôn kính, trong dân chúng cũng như trong Hoàng cung. Là người phối ngẫu của một vị Hoàng đế, mẹ của một vị Hoàng đế khác là Tự Đức, mà những ký ức về vị vua này được cất giữ kỹ – Tự Đức nhận cháu của mình làm con nuôi để truyền ngai, vị vua nối ngôi Tự Đức lại chính là phụ hoàng của vua Thành Thái – bà từ lâu đã được hưởng mọi vinh hoa. Những lời khuyên trí tuệ, sự dẫn dắt quan trọng trong những giờ phút cấp bách của vương triều đã làm cho bà trở thành một phụ nữ đầy uy quyền. Bà là người duy nhất mà nhà vua kính sợ, và chỉ những lời khiển trách của bà được nhà vua tiếp nhận mà không dám bực bội phản đối. Thái hậu thì không thể ảnh hưởng đến nhà vua đến thế; vị trí của bà cũng không bằng vị trí của Thái hoàng Thái hậu. Cuộc sống mưu sinh mà bà phải trải qua sau khi tiên đế băng hà và trước khi con mình lên ngôi đã làm xói mòn uy thế mà đáng lẽ một Thái hậu phải có. Mọi người đều cho rằng cả về trí tuệ, phẩm cách và những phẩm chất khác, bà đều không có gì nổi bật.

Thái thái Hoàng Thái hậu mất năm 1902, thọ hơn 80 tuổi, khi đó đã có quốc tang tưởng nhớ bà. Tất cả mọi người đều thật sự thương tiếc. Bằng một việc làm đơn giản, người ta đã thể hiện sự kính ngưỡng mà bà xứng đáng có ở xứ An Nam này. Bà được sinh ra ở Nam Kỳ, tại Gò Công. Thời bà còn trẻ, khi Nam Kỳ vẫn là một phần của An Nam, hằng năm người ta có dâng một vài con cá sấu Mê Kông đẹp mã làm quà tặng bà. Nhưng sau đó cuộc chinh phục của chúng ta xảy ra, cách đây gần nửa thế kỷ. Nam Kỳ đã đổi thay; tất cả những

mối liên hệ với nhà vua hay với triều đình Huế đều bị cắt đứt. Không còn những tấu sớ, không còn thư từ, không còn cống nạp, không còn lễ vật; không có gì và không còn mối liên hệ nào giữa kẻ cai trị xưa kia và những tỉnh thành mà chúng ta đã chinh phục; không còn gì cả, ngoại trừ món quà hằng năm là những con cá sấu dâng lên nàng phủ thiếp trẻ tuổi mà sau đó đã trở thành Hoàng hậu, rồi Thái hậu, rồi thành Thái hoàng Thái hậu; con cháu của bà vẫn không quên dâng bà những món quà ấy, và vẫn tìm mọi cách để dâng lên bà vị sứ giả đặc biệt của sông Mê Kông. Từ năm 1897 cho đến tận năm 1901, cá sấu sông Mê Kông được đưa tới Hoàng cung, bị xích lại một cách cẩn thận và bị rọ mõm bằng một cái rọ mây cứng rắn.

Những người phụ nữ khác trong Hoàng cung là những gương mặt trẻ trung hơn rất nhiều so với ba Thái hậu. Đó là những phi tần của vua, nhà vua có rất nhiều những phi tần chính thức như vậy. Họ còn rất trẻ, chưa có vinh hạnh hạ sinh được cho Đức vua một Hoàng tử, họ sống phụ thuộc và bị giam cầm như tất cả những người phụ nữ An Nam và Trung Hoa chưa làm mẹ khác. Họ không đóng vai trò nào và cũng không được can thiệp vào chuyện gì cả.

Tôi không gặp họ trong lần đầu tiên đến Huế. Sau đó, trong những cuộc gặp thân thiết với vua Thành Thái, tôi đã giúp cho ngài ấy hiểu rằng người Pháp không có tục đa thê, và rằng nếu như ông ấy muốn một bà phi được đón tiếp tại gia đình chúng tôi và muốn bà ấy xuất hiện bên cạnh ông ta trong những nghi lễ chính thức, thì ông ấy chỉ nên mang theo đúng một bà phi thôi, một bà phi duy nhất, và chúng tôi sẽ xem đó là người vợ duy nhất của ngài trong các mối quan hệ với chúng tôi. Nhà vua hoàn toàn đồng ý điều này, và lấy làm hạnh phúc vì đáp ứng cùng một tiêu chí như các vị quân chủ ở châu Âu; sau đó chúng tôi đã được giới thiệu với người vợ đầu tiên của ngài, người sau này sẽ chính thức trở thành Hoàng hậu An Nam; trong mắt chúng tôi đó là người vợ duy nhất của nhà vua. Bà ấy tháp tùng nhà vua trong những chuyến du hí, ngồi bên ngài trong những bữa tối và đứng cạnh ngài trong những nghi lễ chính thức.

Hoàng hậu là một phụ nữ trẻ, quyến rũ và có nhan sắc, sinh

ra trong một gia đình gia giáo; bà là con của vị Đệ tam Phụ chính Đại thần Nguyễn Thân. Bà có vóc dáng nhỏ nhắn của một người phụ nữ An Nam, nghĩa là chỉ bằng một bé gái Pháp tầm 12 tuổi. Với vóc dáng như vậy, lại mảnh dẻ, đôi bàn chân và bàn tay nhỏ xíu, bà trông như một món trang sức, mong manh và duyên dáng. Tôi có nhiều cơ hội trò chuyện lâu với Hoàng hậu, trong các bữa tối hay các bữa tiệc tối. Bà rất thông minh, có trí tuệ và khéo léo. Hoàng hậu rất tin tưởng phu nhân của tôi, và đôi khi giãi bày nỗi đau khổ cũng như sợ hãi của mình với vợ tôi, cả hai chúng tôi đều dành cho bà ấy tình cảm trìu mến chân thành. Nếu đúng như người ta kể với tôi về thời gian sau khi tôi rời Đông Dương, người ta đã không tôn trọng và gây cho bà nhiều đau khổ, thì đó là những hành động bất nhã, xấu xa và đáng tiếc.

Tôi sẽ kết thúc phần nói về tình hình Hoàng cung An Nam vào năm 1897 bằng những hồi ức về ba hoàng đệ của Thành Thái. Người lớn nhất trong số đó nhỏ hơn nhà vua hai hay ba tuổi, cũng đã bắt đầu tháp tùng hoàng huynh, không chỉ trong các chuyến xuất cung chính thức. Anh ta vui vẻ, hay cười, khôn ngoan, một phần nào đó giống một vị Hoàng tử "Gavroche"[210]. Mặc dù thế, người ta chẳng phàn nàn điều gì nghiêm trọng về anh ta trong suốt năm năm nhiệm kỳ của tôi.

Hai hoàng đệ còn lại của Thành Thái vẫn còn ở tuổi thiếu niên, đến tận năm 1902 tôi mới gặp họ. Tôi thấy họ rất tốt và trung thực, chúng tôi là những người bạn tốt nhất trên đời.

Từ Huế tới Đà Nẵng

Huế, kinh đô An Nam, chỉ có một chức năng là phục vụ hoàng gia và các thành viên. Nó cũng ưu tiên cho việc phát triển thương mại và công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của những người sống trong cung điện rộng lớn. Năm 1897, Huế vẫn ít các hoạt động, không mấy náo nhiệt, còn các chợ thì không nhộn nhịp. Vào thời đó các thành phố ở Bắc Kỳ như Nam Định hay Hà Nội náo nhiệt hơn nhiều.

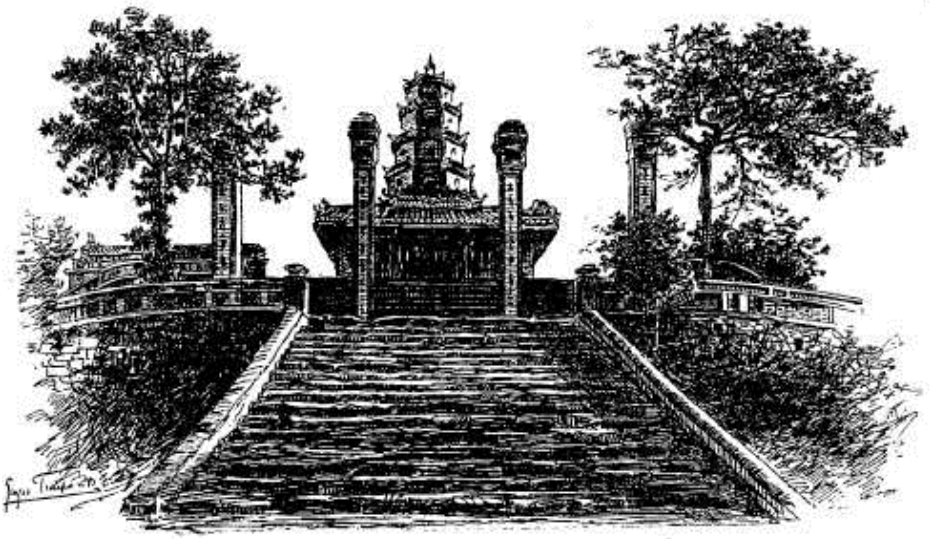
Huế nằm bên hữu ngạn sông Hương, còn khu trụ sở Pháp trước kia nằm bên tả ngạn sông Hương. Dinh Khâm sứ cũ nay đã trở thành

các khu ký túc xá đại học và các doanh trại bộ binh. Có năm hay sáu ngôi nhà của viên chức, một khách sạn nhỏ được điều hành bởi một thực dân dũng cảm, năng động và trung thực. Đó là M. Bogaet, một cựu sĩ quan hải quân. Đó là tất cả những gì người Pháp có ở Huế. Chẳng còn gì khác, thành phố này chỉ như vậy thôi.

Nó cách xa đường, điều kiện giao thông liên lạc khá tồi, không có nhiều tiện nghi, các cửa hiệu đóng cửa với du khách và người qua đường. Kinh thành muốn như vậy. Chính sự lựa chọn vị trí kinh thành xưa kia đã lập ra một hàng rào bảo vệ nó. Vì chính quyền Bảo hộ không can thiệp gì vào chế độ phong kiến, nên sự cách biệt sẽ mang lại cho triều đình tự do, cho phép họ tận hưởng cuộc sống an bình, thoát khỏi sự kiểm soát.

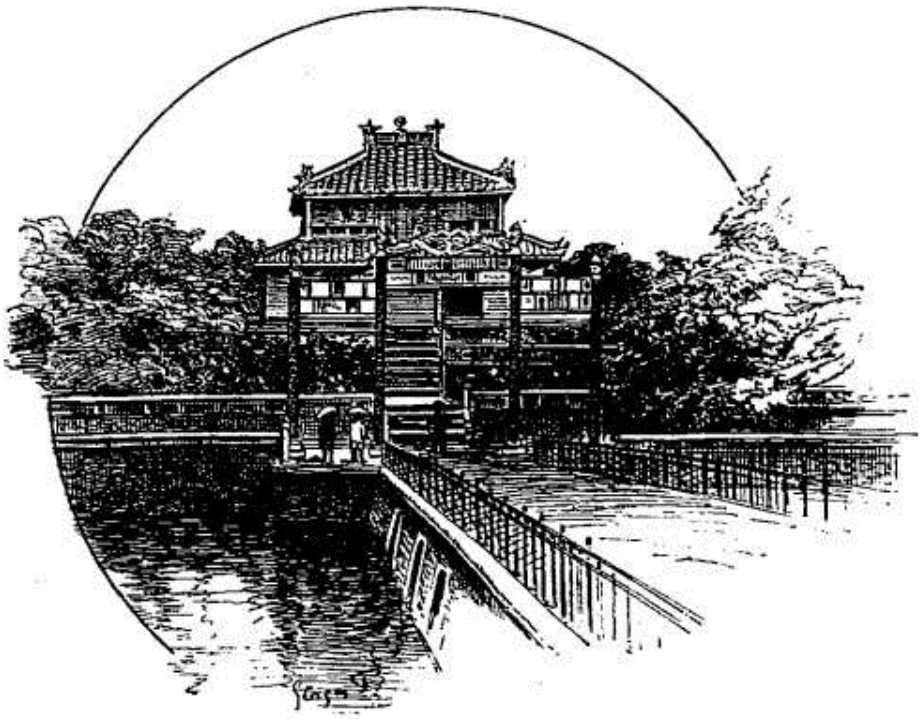
Huế tuy trầm lặng, bình dị, nhưng cũng có nhiều điều đáng nói. Trong khi trung tâm kinh đô trông không có gì nổi bật thì những khu vực xung quanh lại đẹp như tranh vẽ. Dòng sông thanh bình với cây cối hai bên bờ. Đây quả là nơi để dạo chơi và nghỉ dưỡng lý tưởng cho cả những người đang sống và đã khuất. Vì thế ở đây, cứ sau vài bước chân ta lại bắt gặp những ngôi mộ. Họ yên nghỉ nghìn thu tại những nơi đã được chọn sẵn, để từ đó họ có thể ngắm nhìn trong an lành. Không nghi ngờ gì nữa, vẻ uy nghiêm của Huế không đến từ những dãy núi đồ sộ mà là từ những lăng tẩm nơi các vị vua đã băng hà an nghỉ, họ đã dành thời gian và công sức cho lăng tẩm của chính mình.

Lăng tẩm ở Huế chí ít đều không giống với lăng được xây dựng tại Pháp. Các khu lăng tẩm đều rộng lớn, đồ sộ, được xây dựng cả cho những người sống cư ngụ để giữ gìn phần mộ của những người chết, có chùa để lễ cầu, trong đó có cả vườn và những công trình kiến trúc đa dạng. Kiến trúc lăng Minh Mạng[211] là đẹp nhất trong số các lăng, mà bất cứ một vị quân vương nào khi sống hẳn cũng ao ước. Hơn nữa, khi lựa chọn nơi chôn cất cho mình, các vị vua An Nam dành tâm sức cho việc chuẩn bị, xây dựng và sau đó dành nhiều thời gian ở đó để giải trí và nghỉ ngơi. Đó là nơi mà nhà vua đặc biệt yêu thích, trong khi chờ ngày yên nghỉ vĩnh hằng ở đó.



Một lăng mộ ở Huế[212]

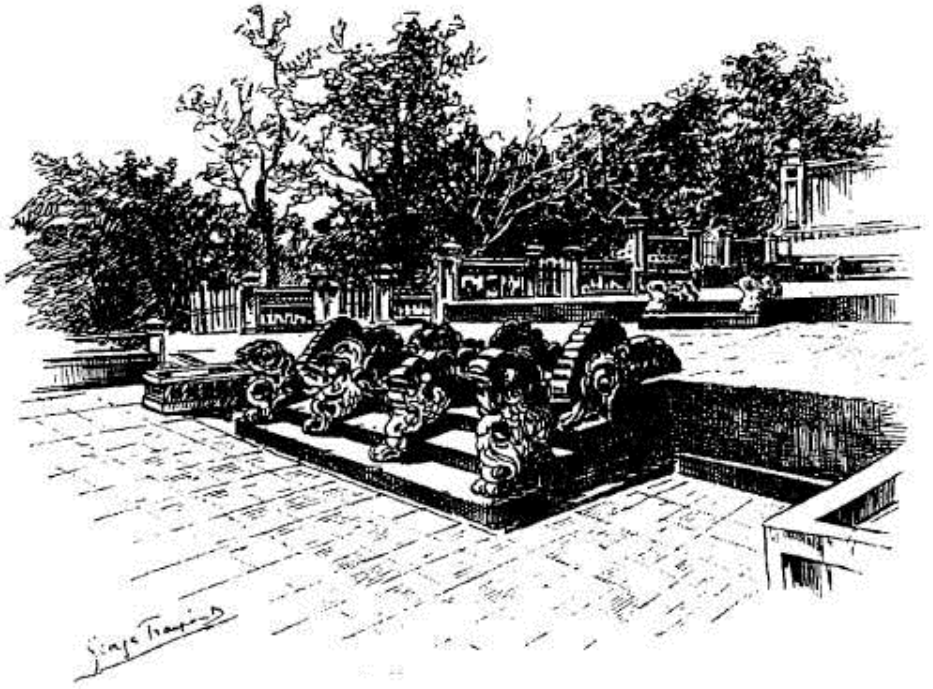
Lăng Minh Mạng rất rộng, cách bờ sông Hương khoảng 200-300 mét, có hai hàng cây lớn và rất đẹp bao quanh. Quanh lăng có núi và có tường xây bao. Cửa chính mở ra sân chầu lớn được lát đá, bốn góc là bốn tượng các vị thần linh bằng đồng thau thếp vàng. Các bức tượng bằng đá đại diện cho binh sĩ, quan lại hoặc cận thần trung quân. Tiếp đó là những tượng voi, ngựa bằng đá trên sân tạo thành một hành lang[213]. Đi tiếp sẽ lên một cầu thang rộng để bước vào khu đầu tiên của lăng mộ[214]. Bắt đầu từ đây, ta sẽ nhìn thấy những tòa nhà nối tiếp nhau mà ở giữa là khu vườn và thác nước, bao quanh bởi các ao tạo nên từ các con kênh, với những lan can bằng sứ và những đóa hoa sen phủ kín mặt nước tĩnh lặng. Ta sẽ thấy những ngôi nhà bằng gạch hoặc bằng gỗ cao thấp nối tiếp nhau, được nối liền bởi các cầu thang, các phòng trưng bày và các cây cầu màu đồng. Đó là sự pha trộn giữa kiến trúc Trung Hoa và cung điện Versailles. Một công trình thật sự đẹp và trang nhã. Có lẽ đây là một nơi lý tưởng mà con người đã kiến thiết bằng tất cả tình yêu để cái chết có thể nhẹ nhàng và bớt u buồn.



Một góc lăng Minh Mạng.

Trong lăng trưng bày những di vật của vị vua đã băng hà: đồ tạp dụng, quyền trượng, kiệu; những tấm bài vị cao bằng kim loại ghi tóm tắt về cuộc đời nhà vua, những tác phẩm nghệ thuật được làm ra dưới thời vua trị vì hoặc được cung tiến, những lọ hoa bằng sứ hay bằng đồng tuyệt đẹp xuất xứ từ Trung Hoa. Tôi nghĩ rằng, không như Hoàng cung, những lăng tẩm như thế sẽ tránh khỏi những cuộc tranh chấp, mất mát, cướp bóc hay bị phá hủy.

Có một ngôi chùa được xây cho các nhà sư chăm lo lăng mộ của vị vua đã băng hà, cả những phi tần của nhà vua đó cũng có thể sống ở đó. Năm 1897, tôi được gặp một phi tần của vua Minh Mạng đã sống trong ngôi chùa hơn nửa thế kỷ. Tại lăng Đồng Khánh, nhà vua từng trị vì từ 1885 đến 1889, một trong những người con trai của nhà vua đã sống và có thể vẫn còn sống ẩn náu ở đó, để tránh những nghi ngờ ác ý xung quanh, từ những kẻ hầu cận phục vụ vương triều hiện nay[215].



Lăng Gia Long.

Khi tham quan những công trình trong lăng Minh Mạng, chúng tôi đi xuống các bậc thang rồi lại tiếp tục leo lên các bậc thang, băng qua những cây cầu, khu vườn. Tất cả đều nằm trên một trục thẳng[216] tính từ cổng chính[217]. Chúng tôi nhìn thấy một ngọn đồi. Một bức tường được xây bao quanh đồi, trên bức tường có cửa tò vò và các bức tượng đá tạo thành lối vào. Cửa vào ngọn đồi không tùy tiện mở cho người ngoài, hay ít nhất là cho những người lạ vào thăm nơi nhà vua đang yên nghỉ[218]. Rất nhiều du khách đến Huế ngạc nhiên vì những quy định này và hỏi viên thông ngôn rằng tại sao ở lăng mộ nơi vua yên nghỉ mà thi thể vua bị giấu và hầu như không ai được nhìn thấy như vậy? Viên thông ngôn đã giải thích một cách quấy quá: "Các vườn tược, phòng sảnh, điện thờ là những chốn long trọng của nhà vua, chính là những nơi ngài đón tiếp khách thăm. Còn hầm mộ là nơi ngự thể nhà vua yên nghỉ, chỉ là phòng ngủ của ngài, những người Pháp cũng không ai tiếp khách trong phòng ngủ của họ cả."

Mặc dù đó là một sự so sánh không tương xứng, nhưng vẫn có thể thấy rằng lăng mộ được xây nhằm tôn kính và thể hiện sự tiếc thương của triều đình An Nam với nhà vua.

Chắc rằng vào năm 1897 thì lăng mộ và Hoàng cung là tất cả ở Huế. Nhưng Hoàng cung thì lạnh lẽo tối tăm hơn lăng mộ. Nơi các vị vua yên nghỉ dường như có sức sống hơn nơi triều đình.

Với tôi, việc thấu hiểu con người có tầm quan trọng bậc nhất trong chuyến thăm kinh thành Huế lần đầu tiên. Sau khi thăm lăng Minh Mạng, vào buổi tối cùng ngày, chúng tôi quay lại Đà Nẵng bằng đường qua đèo Hải Vân. Dinh Khâm sứ chuẩn bị rất kỹ cho hành trình này. Một nửa hành trình bằng đường thủy qua những dòng sông và đầm phá; một nửa còn lại bằng đường bộ. Chúng tôi đi thuyền cả đêm và đến sáng thì cập bến làng Cầu Hai. Những người trong đoàn sẽ cưỡi ngựa đều mang ủng. Viễn cảnh trải qua sáu đến bảy giờ đồng hồ ngủ trên sàn gỗ có trải chiếu trong một chiếc thuyền con không hề gây khó chịu mà ngược lại rất thoải mái, nhất là sau thời gian rất đỗi bận rộn ở Huế.

Chúng tôi đi bộ lúc sáng sớm hoặc trong đêm khuya. Khi đến nơi, trong khi nghi thức đón rước đang được chuẩn bị, chúng tôi chỉnh lại bàn đạp yên ngựa. Rất nhiều ngựa, xe kéo, võng, phu khênh kiệu chen chúc ở đó. Người ta đã huy động hàng nghìn người bản địa, tôi hiểu được sự phục vụ này. Quan Phụ chính Đại thần Nguyễn Thân, vốn còn trẻ trung và ráng kiện, cùng với hai vị Thượng thư triều đình và nhiều quan lại cùng đưa chúng tôi đến tận Đà Nẵng. Theo sau tôi là cả một đội lễ nhạc với tiếng cồng và chiêng. Tôi thấy thật mệt mỏi. Tôi phải chịu đựng thứ âm nhạc kỳ lạ này suốt 50 cây số vì đó là nghi thức bắt buộc để đón Toàn quyền; lần mà thứ âm nhạc An Nam này khiến tôi cảm thấy khó chịu đến mức phát cáu là hôm tôi gặp vua Thành Thái.

Đây là một lễ rước khá dài. Một vị tướng cưỡi ngựa đi đầu, theo sau là khoảng 30 lính triều đình đội mũ đỏ, tiếp sau là đội kỵ binh, rồi đến đội lễ nhạc, tôi cùng Thiếu tá Nicolas và Đại úy Dubosc đều cưỡi ngựa. Rất nhiều lần tôi đã thử thay đổi vị trí để thoát đội lễ nhạc

nhưng không được. Nếu tôi phi ngựa nhanh hơn lên trước họ, thì họ vội vàng đuổi theo tôi và vẫn cầm theo nhạc cụ, nhảy qua các hố, cùng tăng tốc, gần như hụt hơi, nhưng vẫn vào đúng vị trí của mình. Khi tôi cố tình đi cuối hàng, thì họ cũng dừng lại để đợi tôi và luôn đứng trước ngựa của tôi. Tất cả những nỗ lực của tôi đều vô ích. Tôi tự nhủ mình phải chịu đựng. Hơn nữa, họ luôn theo dõi nhất cử nhất động của tôi. Khi họ vừa đi vừa chơi nhạc thì đầu họ lúc nào cũng quay sang nhìn tôi.

Theo sau ba con ngựa của chúng tôi là rất nhiều kiệu và cáng. Quan Phụ chính Đại thần, các vị Thượng thư, quan lại hình như đã tỉnh giấc trên võng, một giấc ngủ bị đánh thức quá sớm. Ai trong số họ cũng đều có một xe kéo dự phòng để ngủ trên các chặng đường tiếp theo. Đi cuối hàng, dưới sự chỉ huy của hai hay ba võ quan cưỡi ngựa, là một đội quân triều đình và một đám đông khuân vác, ba phần tư số đó không mang vác gì dù đồ đạc của các quan trông lủng củng và cồng kềnh. Một hàng người dài như thân rắn đi trên một tuyến đường ưu tiên, gọi là quan lộ[219].

Trong số những người đi cùng tôi, có một lính Pháp là Picard vốn được Thiếu tá Nicolas đưa theo từ Pháp. Picard là bộ binh thuộc tiểu đoàn Saint Mihiel do Nicolas chỉ huy. Bắt đầu đi từ Cầu Hai, Picard đã quên rằng mình là bộ binh, dù trước đó anh ta đã được đi ngựa như chúng tôi. Võng hình như là phương tiện giao thông phù hợp với một người lính thuộc quân đội của một quốc gia nắm quyền bảo hộ. Võng của anh ta di chuyển linh hoạt trong hàng. Lúc thì nó đứng hàng đầu tiên, có lúc còn đi trước cả kiệu vua. Những người khiêng hiển nhiên là luôn nhường cho người Pháp đi trước. Picard đã tự cho mình cái quyền là người quan trọng mà không cần hỏi ai và cũng không xấu hổ hay bối rối gì. Các lọng lớn màu đỏ của các quan lại xứ An Nam cũng rất quan trọng. Từ một vị quan hàng tỉnh, Thượng thư, hay Phụ chính cho đến vua, tất cả đều được những chiếc lọng vây quanh. Tôi sẽ không thể quên được những chiếc lọng trong chuyến đi đến Đà Nẵng của mình.

Phụ chính Đại thần và các vị Thượng thư thì vẫn ngồi cáng võng.

Lúc mới khởi hành, tôi thấy rất nhiều người quanh mình. Họ đi cả bên trái và phải ngựa của tôi, nhưng không phải để che nắng cho tôi, mà để những người dân hai bên đường, bên cánh đồng và dưới chân núi không nhìn thấy dung mạo của tôi. Cái lọng khiến tôi khó chịu cũng như âm nhạc cung đình. Tôi ra hiệu cho những tùy tùng che lọng lui lại sau tôi. Họ không hiểu gì cả. Sau đó, họ thấy võng của Picard đi trước võng của quan Phụ chính Đại thần không được che lọng, có thể họ đã tự nhủ rằng đó là thiếu sót, chắc họ nghĩ rằng đó là một người rất quan trọng, và rằng chính cử chỉ của tôi chỉ ra điều đó. Phản ứng này làm tôi rất hài lòng. Họ rời tôi để tới che cho Picard, còn anh ta thì không hề để ý đến việc này. Họ thấy may mắn vì đã sửa được sai lầm của mình.

Đây là lần đầu tiên hai sĩ quan của chính quyền Bảo hộ và tôi biết đến những con ngựa An Nam. Trông chúng nhỏ thó đến buồn cười. Có lẽ chúng chỉ chở được những con người nhỏ bé và nhẹ cân như người An Nam, và hẳn là không chịu được cân nặng của chúng tôi. Nhưng sau đó chúng tôi nhanh chóng an tâm rằng lũ ngựa dễ dàng chở được. Chúng tôi rất hài lòng và mong rằng không phải đi lại bằng những con thuyền chậm chạp nữa, mặc dù đúng là sẽ không cần phải đi thuyền nữa. Việc thiếu thói quen của một kỵ binh Lilliput[220] khiến chúng tôi để chân sai tư thế và bị đau chân. Điều này thật đáng ngạc nhiên vì một trong số chúng tôi là kỵ binh lão luyện, đã quen việc điều chỉnh bàn đạp yên ngựa.

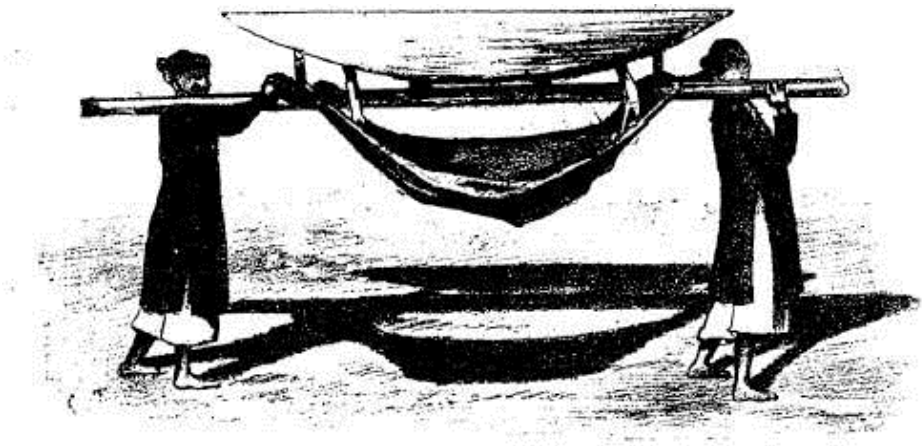
Tôi nhanh chóng học được cách nhận biết và đánh giá một con ngựa tốt, khỏe mạnh, dẻo dai, nhanh nhẹn, hiền lành và ngoan ngoãn. Sức chịu đựng và đôi chân rắn chắc cho phép nó đi khắp nơi. Trong chuyến công du tại Đông Dương cũng như rất nhiều chuyến đi của mình, tôi đã cưỡi hàng trăm con ngựa khác nhau, tôi thường thấy rất thoải mái, hiếm khi xảy ra vấn đề gì. Bằng cách thay ba hoặc bốn con ngựa, tôi có thể đi từ 110 đến 120 cây số một ngày mà không mệt. Nhờ vào những con ngựa này mà tôi có thể đến biên giới hay bất cứ nơi nào cần đến trên xứ thuộc địa này một cách nhanh chóng. Những người Hoa ở Quảng Châu và Vân Nam, sát với Bắc Kỳ lúc đó,

luôn dõi theo tôi khi biết tôi ở một sự kiện nào đó. Vào một ngày trong năm 1898, khi đó tôi đi cùng với Đại tá Lefèvre – hiện nay ông là Tổng Tư lệnh các lực lượng Pháp ở Trung Hoa tại Thiên Tân, một người rất thông minh – đến Quảng Châu, tới trại của Nguyên soái Sou. Để quay về Hà Nội, chúng tôi phải đi hàng trăm cây số trên lưng ngựa và đi qua đoạn đường sắt ngắn từ Phủ Lạng Thương đến Lạng Sơn. Chúng tôi khởi hành lúc sáu giờ sáng. Đến buổi tối, Đại tá Lefèvre đã yên vị trong doanh trại của mình. Ngựa đi rất nhanh, nhanh hơn cả đi bằng tàu hỏa.

Những con ngựa ở An Nam nhìn chung chỉ cao từ 1,2 mét đến 1,3 mét, hoặc chỉ bằng một chú ngựa con ở Pháp. Tôi tin rằng trong chuồng ngựa của Phủ Toàn quyền tại Hà Nội hay Sài Gòn có những con ngựa cao từ 1 mét đến 1,3 mét. Những con ngựa này lai giống với một con ngựa Pháp và đẻ ra một chú ngựa tầm 1.38 mét và thậm chí là 1,4 mét. Nhưng ngựa lai không khỏe bằng ngựa bản địa. Trông chúng thì đẹp nhưng lại rất khó cưỡi. Từ lâu người ta đã biết đến sự dẻo dai của những con ngựa An Nam. Chúng ta có thể kể đến ngựa của Tướng Brière de l'Isle. Đó là một người rất to lớn nhưng đã cưỡi một con ngựa nhỏ thó. Ấy thế mà chú ngựa đó đã cùng ông chinh chiến trong suốt chiến dịch Bắc Kỳ. Những con ngựa An Nam nổi tiếng với sự dẻo dai và tốc độ. Tôi có thể kể ra một số lần tôi đi từ Đà Nẵng và Huế, tôi thì đi tàu hỏa với tốc độ 16 cây số mỗi giờ qua một tuyến đường toàn đất đá. Trong khi đó có một viên quan cưỡi một con ngựa nhỏ bé chạy theo tháp tùng tôi. Những con ngựa châu Âu sẽ không thể nào chạy liên tục trên một đoạn đường sỏi đá như vậy.

Quay lại năm 1897, trong chuyến đi đến Đà Nẵng, tôi không đi nhanh được. Đám rước đi rất thong dong nên binh lính và những người cầm lọng cũng từ từ. Ở mỗi trạm dừng, họ ăn và ngủ. Quan lại đã cố gắng để tôi thoải mái nhất. Tất nhiên họ cũng cần được nghỉ ngơi thoải mái. Chúng tôi đến cảng vào ngày hôm sau. Mọi việc liên quan đến việc đưa đón tôi đã được sắp xếp, tôi không cần vội vàng. Có những người lập kế hoạch từ trước và họ theo dõi xem nó được tiến hành như thế nào.

Từ Cầu Hai, có một quãng đường qua khu vực đồng bằng dài 12 cây số, trước mắt chúng tôi núi trông khá thấp. Chúng tôi đi qua một đoạn đèo cao không quá 50 mét nhưng cũng rất khó di chuyển. Người ta đi trên những con đường An Nam theo một cách rất đặc biệt. Đó là đi trực tiếp lên đèo mà không cần dây giữ trên những sườn khá dốc. Không thể phủ nhận rằng đó là cách nhanh nhất dù đòi hỏi cả nỗ lực và thời gian. Chúng tôi xuống và dắt ngựa, trong khi các quan triều đình vẫn yên vị trên võng và những người khiêng võng cúi gập người. Chắc hẳn từng có rất nhiều người vượt đèo, dấu chân họ vẫn còn in hằn thành những vết lồi lõm. Chúng tôi lên chầm chậm và xuống từ từ.



Võng cáng An Nam.

Cả đoàn đã xuống đến chân đèo. Sau đó chúng tôi đi qua một đoạn đường khá bằng phẳng qua những ngôi làng nằm rải rác. Người dân đứng cách xa đường một chút, họ tò mò và sợ hãi nhìn đoàn, luôn như đang trong tư thế sẵn sàng chạy trốn.

Một dãy núi khác lại hiện trước mắt, cao hơn dãy trước một chút, lại có một con đèo không ít gập ghềnh hơn cần phải vượt qua. Khi đến một ngôi làng trong thung lũng nọ, chúng tôi thấy một trạm nghỉ. Có quá nhiều người phục vụ trong chuyến đi của chúng tôi. Chúng tôi vẫn ngồi trên yên ngựa, muốn sớm tiếp tục hành trình. Việc nghỉ tiếp sức này sẽ tốt cho mọi người. Các hoạt động nghỉ ngơi

diễn ra rất suôn sẻ và không ồn ào. Một lúc sau, quan lại và đám quân binh khoa chân múa tay, hò hét yêu cầu những người khác về đúng vị trí để tiếp tục hành trình. Ở giữa đám người luôn gây ồn ào và luôn ra lệnh cho người khác này, có một nhóm đứng riêng. Đó là Phụ chính Đại thần Nguyễn Thân, các quan Thượng thư và Picard. Anh ta nói chuyện như bề trên với quan Phụ chính rằng đám người tùy tùng là cần thiết. Cuối cùng anh ta cũng chịu đi, và như buổi sáng, võng của anh ta lại đi đầu.

Trên đường đi, các vị chức sắc trong làng đã đặt bàn thờ và lễ cúng. Chúng tôi vượt qua họ. Họ tự hỏi "Ông Toàn quyền đi đâu?" Rằng ông ấy không mặc quần áo đẹp, không tết tóc, không làm dấu chữ thập. Vị chỉ huy mặc quân phục gắn huy chương đã xuất hiện. Nhưng đó vẫn chưa phải là sự đảm bảo chắc chắn nhất. Lần này còn nhiều nghi vấn hơn nữa. Võng và lọng của Picard, của quan Phụ chính và các vị Thượng thư... Ngay khi kiệu của Picard đi lên trước họ, các vị chức sắc trong làng, trong khói bụi trên đường, cung kính cúi lạy liên tiếp. Người nọ nối tiếp người kia, và họ cảm thấy hài lòng vì đã thể hiện sự tôn kính với một người đại diện cho nước Pháp, cho vua An Nam mà họ đang cung phụng. Về phần mình, chúng tôi không cảm thấy thoải mái chút nào.

Bất giác tôi nghĩ rằng, ngay cả khi tôi không ở đây, thì những nghi thức trong chuyến đi này vẫn rầm rộ và long trọng như thế. Và nếu thế, với tôi, hành trình sẽ ít ồn ào hơn, không có sự phiền phức như đám đưa rước cồng kềnh này gây ra, tôi sẽ quan sát xứ sở và con người bản địa được rõ hơn. Mặt khác, người dân sẽ không mất gì. Họ vẫn sẽ cúi chào như cúi chào trước võng lọng, và Picard hẳn sẽ chấp nhận sự tôn kính ấy mà không thấy phiền gì. Chính vì vậy tôi đã bảo với Đại úy Dubosc rằng nên đi trước đoàn. Tôi trấn an quan Phụ chính rằng nếu ông ấy không nhìn thấy tôi ở trạm nghỉ tiếp sức đầu tiên hoặc trong bữa trưa, thì là vì khi đó tôi đã đi trước rồi và đã có Thiếu tá Nicolas hộ tống. Đội lễ nhạc đã đi theo tôi rất lâu, và thật tốt là họ đã bớt hướng theo tôi. Họ không có thời gian để nhận ra và ngay khi họ bắt đầu theo tôi, thì Thiếu tá Nicolas chặn họ lại. Họ

không ngần ngại tham gia cùng đám người mang lọng đi theo võng của Picard. Bởi anh ta không cảm thấy khó chịu vì vinh hạnh này.

Chúng tôi vượt lên đi trước về hướng Đà Nẵng. Thật hạnh phúc vì lúc này chỉ có mình chúng tôi, và chúng tôi sẽ đi nhanh để bù lại thời gian đã mất trước đó. Ngựa của chúng tôi phi nhanh, chúng vốn không thấy thoải mái khi phải bước đi chậm rãi. Trước mặt lại là một đèo cao và khó vượt qua hơn so với hai cái trước, nhưng nó không thể gây khó khăn cho chúng tôi. Sở Công chính của chính quyền Bảo hộ vẫn chưa chú ý gì đến đoạn đường dẫn tới kinh thành, nên chúng tôi vẫn không rõ tình trạng tồi tệ của nó.

Dù vậy mọi việc đều tốt đẹp.

Chúng tôi không đơn độc. Ngoài Trung tá và tôi còn một người dẫn đường, đó là một viên quan võ trong đoàn mà ban nãy chúng tôi tách khỏi, anh ta đã theo rất sát chúng tôi trên đường. Anh ta chỉ cách chúng tôi có vài trăm mét. Chúng tôi cũng không cần đến anh ta lắm, mà tin tưởng vào trực giác là mình đang đi đúng đường và không lạc lối. Chúng tôi phi ngựa qua bãi cát ven đầm gần biển của làng Lăng Cô, dưới chân đèo Hải Vân. Ở bên trái, mặt đất đầy những cây bụi và cây khô còi cọc. Nó như một vòng đệm bao quanh bờ biển, và những thanh âm của biển vang đến tai chúng tôi.

Ngựa của chúng tôi chạy nước kiệu song song nhau. Đến một lúc, về bên trái phía trước mặt cách chúng tôi khoảng 50 mét bỗng hiện ra một con trâu đen to béo đang thở hồng hộc. Ngay lúc chúng tôi còn chưa kịp trao đổi với nhau vì dáng vẻ kém thân thiện của con vật khổng lồ, thì cả một đàn trâu giống con đầu tiên đã xô ra khỏi bụi rậm. Thái độ của chúng đối với chúng tôi chẳng có tí gì là hòa khí. Chúng đã dàn hàng tiến lên, đập chân xuống cát, cúi thấp đầu để giương lên những cặp sừng cong dài, sẵn sàng xông tới. Chúng tôi vội thúc ngựa phi nước đại trong tâm trạng lo lắng và run rẩy. Tôi dám chắc rằng ngay lúc đó, chúng tôi đã có trong một phút sững lại vì hốt hoảng. Bỗng có tiếng thét thất thanh buộc chúng tôi phải quay đầu nhìn. Viên võ quan dẫn đường thấy nguy hiểm, anh ta bèn phi nước đại lồng lên để bắt kịp chúng tôi, vượt qua đến trước bầy trâu, nhảy

xuống đất, bốc cát ném vào đầu đàn trâu. Tất cả diễn ra rất nhanh và tôi không thể miêu tả thêm gì khác. Những con trâu giật mình bởi tiếng thét và bị ném cát nên có vẻ e ngại. Thế là đủ để những con ngựa của chúng tôi trải qua một phen hú vía, còn sợ hơn cả khi bị roi quất, đã mang chúng tôi vượt qua con trâu cuối cùng. Chính vì thế mà khi nãy chúng đã phi rất nhanh. Người trông bầy trâu đã đến và lùa trâu đi. Thật may mắn là khi tấn bi kịch đã bị ngăn chặn lại ở ngay màn dạo đầu.

Chúng tôi đi chậm lại, ngồi vững trên yên ngựa. Viên quan dẫn đường vẫn đang đe dọa và dùng gậy chỉ ngựa đánh những người trông bầy trâu, họ là những kẻ bất hạnh đang tự cứu mình bằng cách quát nạt bầy trâu; viên quan nhảy lên lưng ngựa và quát tháo ra lệnh cho cả đám người trông lẫn bầy trâu vốn đang cuống cuồng chạy trốn khỏi cồn cát. Sau sự việc kinh hoàng vừa rồi, chúng tôi cười chảy nước mắt vì viên quan dẫn đường có một tính cách thật hài hước và khó đoán. Tóm lại, cảnh báo rất ngắn: nhờ đó chúng tôi nhận biết về những con trâu và cách xử lý chúng. Một kinh nghiệm bổ ích qua chuyện vừa rồi.

Tuy nhiên chắc rằng nếu là mình, chúng tôi sẽ không phản ứng được như viên quan dẫn đường. Trâu là loài rất hiền và quen thuộc với người dân bản xứ. Những đứa trẻ cưỡi được chúng và bắt chúng nghe lời.

Ở các nước châu Âu thì lại hoàn toàn khác. Chúng lo lắng, phòng thủ và sẵn sàng tấn công nếu ai đó đến gần. Rõ ràng chúng sợ chúng tôi và xem chúng tôi là kẻ thù. Những người An Nam thường nói rằng: trâu không thích người phương Tây vì họ trông như những xác chết, vì thế đừng để trâu gần người phương Tây.

Câu nói thấy người châu Âu như xác chết không phải là về cảm nhận của những con trâu mà là của người dân An Nam. Họ không ưa gì mùi của chúng ta cũng như chúng ta không thích hơi thở của họ. Họ đã tìm ra nguyên nhân khiến những con trâu thù địch với người châu Âu. Và sự thù địch này đôi khi lại gây ra những hậu quả rất bi thảm. Rất nhiều người Pháp đã bị đá, bị húc và giết chết bởi những

con vật to lớn đó, đặc biệt là ở Nam Kỳ, dường như những con vật ở đó hung dữ hơn tại các nơi khác. Vào năm 1901, ở Sài Gòn, một sáng sớm nọ có một con trâu húc chết một cô gái trẻ đang tưới hoa trong vườn. Nó đã dùng sừng của mình để giết cô gái.

Ngay ở nước Pháp, người ta cũng đã biết đến những con trâu, qua những hình ảnh thường được phổ biến của chúng. Nó là một quái vật khổng lồ, xấu xí, da dày, thô ráp một màu đen, với đôi sừng to khỏe hình bán nguyệt, quặt về đằng sau đến điểm mà nó chỉ có thể húc khi dạng chân và cúi đầu xuống. Cũng như voi, người ta nói rằng trâu là loài vật cổ đại không nên tồn tại trên hành tinh này, khi trái đất đã bị con người chinh phục và làm cho thích nghi với họ. Tuy nhiên khả năng chịu đựng môi trường bùn đất ẩm ướt đã khiến chúng trở nên xấu xí và thích hợp nhất với môi trường nhiều sông ngòi. Ở châu Á, trâu là loài không thể thiếu. Đó là một công cụ lao động đích thực. Ở Đông Dương, sự giàu có của một nhà nông hoặc sự trù phú của một làng xã thường được đánh giá qua số lượng trâu mà họ có.

Chúng tôi mải nói về sự kiện tình cờ đáng tiếc xảy ra vừa rồi tới tận khi đi qua một đầm ở làng Lăng Cô, nhờ đó chuyến đi trở nên thú vị. Chúng tôi dừng lại ở đó để ăn tối. Chúng tôi ăn nhẹ bằng thức ăn có sẵn, trong khi người ta thay yên ngựa bị xô lệch, và một lát sau chúng tôi lại đã lên ngựa phi nước đại tiếp tục hành trình. Biển vỗ sóng vào bờ và hàng rào bảo vệ đầm phá. Thi thoảng có những đợt sóng lớn, giận dữ vỗ vào núi đá hùng vĩ trước mặt chúng tôi. Đó là một khối núi khổng lồ và rất khó vượt qua, lối đi qua là đèo Hải Vân nổi tiếng cao gần 500 mét. Chúng tôi băng qua phá bằng thuyền, ngay gần cửa biển, và đến chân núi.

Có vẻ chúng tôi sẽ phải vượt đèo như những lần trước. Nghĩa là phải leo trực tiếp lên sườn dốc đứng, nhiều đá, giống như đang trèo lên cầu thang vậy. Nhưng thật may là sẽ không phải như vậy nữa. Chúng tôi sẽ đi theo cách khác. Ở đây, các kỹ sư người Pháp đã bắt đầu thi công một số hạng mục. Họ đã khởi công sửa đoạn đường từ Đà Nẵng vào Huế. Các cán bộ kỹ thuật đã đề xuất công việc này từ 10

năm trước. Họ nghiên cứu một tuyến đường bên sườn núi, đi tắt qua đèo bằng một sườn núi đủ cho từ 10, 12 đến tối đa là 100 người đi qua. Một đường mòn đã được mở. Nhưng từ lâu nó bị lãng quên. Người ta đã quên mở rộng, sửa chữa những chỗ cần thiết, và đã không hoàn thiện nó như kế hoạch ban đầu.

Từ một vài tháng nay, họ đã tiếp tục công việc, dưới nhiều mệnh lệnh và sức ép. Hiện tại người ta đã có thể đi bằng ngựa qua con đường mòn mới mở rộng. Có những cây cầu tạm bằng tre và cả những cây cầu cạn bằng sắt được xây nề. Đó là nhờ những kế hoạch đúng đắn, và việc thực hiện cũng làm cho chúng ta thấy đáng tự hào.

Chúng tôi đi qua con đèo. Độ cao ban đầu là khoảng 30, 40, 50 mét. Khung cảnh hiện ra trước mắt tuyệt đẹp, hoành tráng, làm ai cũng phải trầm trồ. Trước mặt chúng tôi là biển rộng bao la, ngút tầm mắt, những con sóng dài cuộn cao vỗ vào chân núi. Những con sóng đánh vào chân núi tung bọt tạo thành một thác nước khổng lồ. Ở phía bên trái của đầm Lăng Cô là một hồ ven núi vừa được một hàng cây rất lớn bao bọc, mặt khác là một cồn cát có nhiều cây bụi rất gần và ngăn cách với bờ biển rộng đang sủi bọt trắng xóa. Bờ biển rộng, cát trắng tinh nổi bật, đặt cạnh với lớp nước màu xanh như áo măng tô che phủ, trải dài. Bờ biển uốn cong, lúc ẩn lúc hiện tạo nên một khung cảnh sinh động và đẹp mắt. Cứ như ta đang đi vào một vùng bao la, đẹp như tranh vẽ, có đủ đồi núi, với những khe núi sâu, nguyên sơ, có dòng thác đổ từ độ cao 200 hoặc 300 mét, với ánh sáng xuyên qua các vòm cây chiếu vào.

Đường đèo Hải Vân ở phía trước, uốn lượn giữa khung cảnh tuyệt đẹp, có khi thấp xuống, đôi khi là băng qua những vực sâu, vượt qua những thung lũng, những khe nhờ những cây cầu bắc ngang. Giờ tuy đã có những cây cầu bằng đá và thép kiên cố cùng những con dốc cong vừa phải, nhưng con đèo vẫn không mất đi vẻ hấp dẫn, hùng vĩ có một không hai của một kiệt tác do thiên nhiên tạo ra. Sớm muộn rồi sẽ không còn ai nhìn thấy vẻ đẹp đó nữa. Người ta sẽ thi công một con đường ở đây. Rồi khung cảnh tự nhiên đó sẽ chìm vào quên lãng giống như con đường mòn bậc thang ở Trung Kỳ. Không một nước

nào ở châu Âu lại không trải qua những sự quên lãng như thế. Các tuyến đường sắt đã được nghiên cứu kỹ, đi vào thi công từ năm 1899 đến 1902, nó sẽ đưa tất cả du khách đi qua hầm đường sắt. Một số du khách có thể chấp nhận rủi ro để đi cả một đoạn đường dài ngay cả khi tàu hỏa đi nhanh hơn, và trên con đường đó anh ta có thể thu vào tầm mắt tất cả những cảnh đẹp hùng vĩ. Đường sắt qua đèo sẽ chỉ mang đến sự tò mò và ngưỡng mộ cảnh vật.



Phu phen An Nam ở đèo Hải Vân.

Phải nói rằng hành trình vượt đèo Hải Vân thật tuyệt vời. Màn sương mù bao phủ con đèo. Dường như tất cả mây của khu vực này đều tụ lại nơi đây, chúng chen chúc nhau bám vào sườn núi. Trong khoảng 1897-1902, tôi đã đi qua đây rất nhiều lần. Tôi đã nhìn tất cả từ xa, thành phố, vịnh Đà Nẵng, và hiếm khi thấy một không gian trắng mờ như thế.

Lần đầu tiên qua đây, tôi nhớ là những đám mây ở trên rất cao, tụ đặc lại trên đầu chúng tôi, sau đó chúng tản đi thật nhanh. Rồi khi mặt trời xuất hiện, tất cả kết thúc. Con đèo hiện ra rõ và sắc nét hơn. Một công trình thiên nhiên hiện ra, vách núi dựng đứng tạo thành một cánh cửa mở lên tận trời, trông như một lỗ thủng màu xanh trên nền đá xám. Chỉ được vài phút, mây đen lại kéo đến và che lấp tất cả. Đường lên đèo lại một lớp sương mù dày đặc che phủ. Sương mù

như bị tụ lại một nơi, và tan chảy. Chúng tôi bước vào màn sương mù, tầm nhìn chỉ còn khoảng 10 mét, dưới một cơn mưa nhẹ và hơi ẩm từ không khí thấm vào. Đó là sương mù London ở vùng nhiệt đới trên độ cao 1.400 mét. Đúng thế!

Chúng tôi đang ở trên đèo. Một người An Nam cao lớn, cường tráng và đẹp đẽ xuất hiện phía trước. Anh ta cũng đứng trong sương mù như chúng tôi. Đó là một người lính triều đình, anh ta chạy lại và đưa cho chúng tôi những con ngựa tốt và thực phẩm. Chúng tôi nghỉ ngơi, uống một tách trà, rồi lên lưng ngựa. Những đám mây bao quanh chúng tôi bay rất nhanh, vội vàng, tan loãng, rồi gió thổi chúng đi xa. Đến một đoạn, chúng tôi lại thấy không khí khô, hanh và đầy nắng. Mọi thứ trở nên rõ ràng trước mắt. Đà Nẵng xuất hiện. Thật đắm say. Không có một cảnh thần tiên nào của Địa Trung Hải mà vừa đẹp mắt lại vừa hùng vĩ như vậy. Ta lấy vịnh đẹp nhất của Pháp là Villefranche, thuộc vùng Côte d'Azur[221] để làm ví dụ; phải lấy diện tích của vịnh đó mà nhân gấp 10, 20 lần; và lấy các vùng đất cùng độ cao của các dãy núi tại vịnh đó mà nhân lên cả trăm lần, ta mới có được Đà Nẵng với vùng vịnh và đồng bằng được nhìn thấy từ đèo Hải Vân ở độ cao 500 mét so với mặt nước biển. Thật vậy, khung cảnh ở đây đủ khiến những kẻ muốn khám phá phải đi từ Pháp sang Viễn Đông để thưởng thức biết bao sự vật hấp dẫn và kỳ thú.

Chúng tôi đã đến một đoạn dốc xuống vịnh, trông nó như phồng rộp với những mỏm đá nhẵn nhụi. Nhưng ngựa chúng tôi rất thong dong. Tôi đã thử thúc chúng phi nhanh hơn một chút và chúng lập tức tăng tốc. Có rất nhiều rãnh và cầu tạm bằng gỗ hoặc tre bắc qua, dễ gãy và rất ọp ẹp. Khi qua đó đám ngựa chọn bước. Chúng tôi đã phải vỗ về và thúc chúng đi thì mới vượt qua được, sau đó chúng chạy nước kiệu đến trạm dừng. Rồi hành trình lại tiếp tục, không nghỉ một chặng nào, và không bị những chướng ngại trên đường gây chậm trễ. Những con ngựa nhỏ bé dũng cảm thẳng tiến qua những đoạn đường gồ ghề, những sườn dốc. Chính ký ức đó làm tôi đánh giá cao các kỵ binh Trung Kỳ.

Làng Liên Chiểu nằm dưới chân núi, sát bên vịnh. Một tuyến

đường sắt đến Huế chạy qua đây. Còn có tàu hỏa của Nha Thuế vụ ở nơi này. Vậy là chúng tôi sẽ đi Đà Nẵng trên con đường chạy dọc theo bờ biển. Như thế sẽ nhanh hơn là đi 15 cây số trên cát với một con ngựa lai đang mệt mỏi. Một cựu lính thủy đã từng tham gia hải quân Trung Kỳ lái tàu. Thời gian mà nồi hơi hoạt động được không dài, và phải để nó nghỉ trong đêm khi chúng tôi cập vào Đà Nẵng. Tất nhiên không ai được báo trước về việc chúng tôi đến. Nhờ đó mà không kèn, không trống, không nhạc hộ tống hay võng lọng. Tất cả đều không có gì giống một lễ rước long trọng của quan Phụ chính, các vị Thượng thư và Picard. Người dân sẽ không tốn kém gì và tôi sẽ có vài giờ làm việc hiệu quả, đọc điện tín và hồi âm, và nhanh chóng đưa ra các chỉ thị cần thiết.

Tại Đà Nẵng, chúng tôi ở trong Tòa Công sứ, nơi này thật đẹp đẽ, rộng rãi và tiện nghi. Những công chức của Tòa đang đi nghỉ ở Nhật Bản. Người đón tôi là ngài Phó sứ. Tôi quên mất tên người đàn ông dũng cảm ấy, ông mất tại một thành phố khác ở Trung Kỳ hai hay ba năm sau đó. Ông là người Marseille, trông to béo, tốt tính và nói chuyện khá vui vẻ. Ông ta có vẻ hơi bối rối vì chúng tôi đến mà không báo trước, nhưng vẫn cởi mở, dường như có chút bồn chồn, lo lắng và không tự nhiên lắm. Ông ta lúc thì hồ hởi, lúc thì trầm tư khi kể về số phận chính mình. Nhiều năm đã qua mà ông ta không được thăng chức. Tôi biết như vậy chỉ sau khi tôi đến chưa đầy 15 phút. Và tôi hiểu rằng ông ta tin tôi sẽ sửa chữa sai lầm của người tiền nhiệm.

Vị Phó sứ này là một trong những người được tuyển dụng vào từ những ngày đầu người Pháp chiếm Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Ông là người sống sót trong một vụ tàu đắm do nước biển đánh dạt vào bãi đá, cuối cùng bị đẩy vào bờ biển Đông Dương. Về sau ông ta làm việc trong bộ máy hành chính, đóng một vai trò khiêm tốn, không muốn làm những việc quá chuyên môn hay phải quản lý hành chính dân bản xứ, không chỉ đạo thu thuế, không điều hành các cơ quan chính quyền cấp thấp. Cũng như những người khác, ông ta tránh những vị trí này. Đà Nẵng là một thuộc địa, và người Pháp có thể đặt mọi luật lệ. Ngài Phó sứ là người đã học luật suốt những năm tháng tuổi

trẻ, ông ta bảo vệ quyền lợi của vài người Pháp ở Đà Nẵng và giúp cả những quan lại châu Á tại đây. Việc đó cũng không quá phức tạp và không cần chuyên tâm lắm. Ông ta xét xử người khác, nhưng ở ông có một điều đặc biệt. Đó là chính ông ta cũng đã từng bị xét xử, và bị kết án tử hình đến ba lần. Vâng, ba lần tại ba quốc gia. Một chuyện rất hiếm gặp đối với công dân tại một quốc gia văn minh.

Để cho người ta khỏi tin rằng tôi đã có thói cường điệu mà người ta đã tự tiện gán cho những người dân Marseille và Gascogne, tôi muốn nói rằng câu chuyện đó không phải do chính người có liên quan kể lại với tôi, mà là đến từ những ông sếp của người đó, được khai thác từ những nguồn thông tin không thể tranh cãi.

Trong điều kiện nào mà một người khá giản dị, ôn hòa như vậy lại bị tuyên cái án ghê gớm đến thế. Và làm sao mà anh ta thoát được?

Lần đầu tiên ông bị kết án tử hình là vào năm 1871 tại một thị trấn ở Marseille. Vị Phó sứ này từng là một luật sư trẻ, đầy nhiệt huyết với các bài diễn thuyết quyết liệt, nảy lửa. Ông ta đã tham gia các phong trào nổi dậy và bị đàn áp. Ông ta bị bắt, rồi bị kết án tử hình. Thông thường thì án tử hình là dấu chấm hết.

Nhưng đối với những người anh hùng, thì đó mới là bắt đầu. Hình phạt được giảm xuống là trục xuất. Ông ta đi đến Nouvelle-Calédoni[222] và đáng lẽ đã sống ở đó vĩnh viễn. Nhưng bạn bè của ông ta lập kế hoạch trốn thoát thành công, nhờ thế ông ta cũng trốn thoát.

Ông ta quay lại châu Âu. Nước Pháp khép cửa thì ông ta sang Tây Ban Nha, tại đó lại tham gia một cuộc nổi dậy mà sau cũng bị đàn áp. Làm thế nào mà một đảng viên Cộng hòa triệt để của Marseille lại tự để mình bị lôi kéo vào băng đảng của một kẻ dòm ngó ngai vàng, đại diện cho tính chính danh Tây Ban Nha? Tôi không biết, nhưng có điều chắc chắn là ông ta đã hoạt động cho Don Carlos. Rồi các cuộc phiêu lưu cũng đến hồi kết. Các phần tử nổi loạn bị bắt, truy đuổi và tàn sát. Ông ta cũng bị tống vào tù, bị xét xử và kết án nặng vì là người nước ngoài. Đó là lần thứ hai ông ta bị kết án tử hình. Nhưng ông ta lại gặp may. Ông ta trốn thoát.

Một lần nữa dao, dây thừng và đạn đã giúp ông ta đào tẩu. Không biết ông ta tìm cách thoát khỏi nhà tù ở Tây Ban Nha, và rời khỏi Tây Ban Nha như thế nào. Có một con tàu đợi sẵn, và cánh cửa châu Mỹ đang chờ.

Ông ta đã làm như thế nào? Làm sao mà ông ta có được những dụng cụ ấy. Đúng là một bí ẩn. Cuộc đời ông ta gắn với bản án tử hình. Con người đó đã tham gia một nhóm Cộng hòa nhỏ nơi ông tị nạn dưới danh nghĩa chính trị. Ông ta đứng về phía đảng đối lập, quân nổi dậy chống chính phủ. Rồi ông ta bị bắt cùng các chiến hữu của mình. Lần thứ ba và cũng là lần cuối cùng ông ta bị kết án tử hình.

Đó là một đòn khủng khiếp, mặc dù ông ta đã quá quen với việc bị kết án tử hình. Lãnh sự quán can thiệp. Ngài Lãnh sự cố gắng cứu mạng một công dân Pháp. Lệnh trục xuất được ban ra thay cho án tử hình. Như điều mà Quốc hội Pháp đã làm vào năm 1871, họ ân xá và cho một lính Cộng hòa tại Mỹ được trở thành công dân của Pháp.

Những người rộng lượng quan tâm và thương cảm cho nỗi bất hạnh của con người ấy, và bổ nhiệm ông ta làm một viên chức thuộc địa. Cũng từ đó mà ông ta có mối liên hệ với tôi. Tôi đã đưa ra kỳ hạn thăng chức cho ông ta, dù không sớm như ông ta mong đợi. Sau đó người đàn ông từng gắn với ba bản án tử hình mà vẫn sống sót ấy đã qua đời khi không còn bị kết án nữa, mà chính ông ta lại kết án những người khác vì hành động tương tự. Chỉ có ở An Nam ông ta mới được làm thế. Con người đó đã yên nghỉ sau những năm tháng ở châu Á, sau bao biến cố ở cả ba châu lục khác trên thế giới.

Ngày thứ hai ở Đà Nẵng, tôi đi thăm các trụ sở chính quyền trong thành phố, cũng không nhiều lắm. Các doanh trại bộ binh và Sở Cảnh sát không có gì đặc biệt. Bệnh viện nằm trên một pháo đài cổ gần biển rất thoáng mát, sạch sẽ và thoải mái. Đồn trú của quân đội bé và chỉ dành cho một số ít lính Pháp.

Dễ dàng tính được có bao nhiêu viên chức và lính thực dân ở đây. Bởi vì ngoài Tòa Công sứ thì chỉ có cơ quan thuế và Bưu điện. Không còn trụ sở nào khác.

Người ta giới thiệu cho tôi khoảng năm hay sáu nhà thực dân. Trong đó tôi chú ý đến một người là Lombard. Anh ta là một người trồng chè, hướng dẫn các phương thức canh tác và chuẩn bị cho việc bán chè sang châu Âu. Anh ta được Chủ tịch Phòng Canh nông và Thương mại Trung Kỳ bổ nhiệm sau khi phòng này đào tạo anh ta vài tháng. Trước năm 1897, anh ta đã tiến hành thử nghiệm canh tác, làm khô và sao chè để xuất khẩu. Thực tế, việc canh tác trên quy mô lớn chỉ bắt đầu từ khi tôi đến. Lombard sống ở Đông Dương từ 10 năm nay, nổi tiếng liêm khiết và chính trực. Anh làm việc rất nghiêm túc, chăm chỉ và thông minh. Đó là một nhà thực dân đặc biệt.



Hang đá cẩm thạch ở Đà Nẵng.

Một viên chức của Hãng Vận tải biển Đà Nẵng, Bertrand, cũng là người đàn ông tuyệt vời, đầy nhiệt huyết và dũng cảm. Việc chính của anh ta rất đơn giản, chỉ hai tuần một lần trên tàu đi Hải Phòng – Sài Gòn. Anh ta dành thời gian để canh tác trên mảnh đất không xa thành phố. Có vẻ nỗ lực của anh ta đã mang lại thành công. Vẫn còn một nhà thực dân mà tôi không nhớ nổi tên. Đó là một người đàn ông khả kính, đầy thiện chí. Hai hay ba năm sau tôi được biết là anh ta làm việc cho cảnh sát bản địa Ai Lao và làm rất tốt. Còn có cả một dược sĩ luôn than phiền vì ít khách và một luật sư phàn nàn vì không có nhiều vụ kiện tụng và phải chờ rất lâu thì việc phát triển quyền lợi trong thành phố này có thể mang đến những vụ kiện, khi Đà Nẵng hoàn toàn trở thành thuộc địa của chúng ta. Quả thật như vậy là chưa tương xứng với một xứ sở mà chúng ta đã xây dựng từ hơn 10 năm nay. Lẽ ra nơi này phải đang phát triển kinh tế rất nhanh chóng.

Ai sẽ là người chịu trách nhiệm cho một kết quả tồi như vậy, cho việc thiếu động lực và những sáng kiến cá nhân. Và thiếu cả những hành động thật sự? Người Pháp đến đây còn ít. Thật dễ dàng nhận ra điều đó. Thế chính quyền làm gì? Họ đang ở đâu? Ngoài việc đảm bảo an ninh trật tự vốn thuộc về quân đội, quốc gia Bảo hộ không làm gì ở đây cả. Cảng Đà Nẵng vẫn thô sơ. Giao thông nối liền cảng biển với đất liền, nơi mà các sản phẩm có thể được vận tải đến cảng, đã bị những dãy núi đồ sộ chắn ngang, gây bất lợi cho việc trao đổi.

Làm thế nào để phát triển cảng biển này? Làm thế nào để làm nó lớn mạnh khi không có đường giao thông dẫn đến những nơi sản xuất và tiêu thụ, cũng không có cơ sở hạ tầng dành cho việc bốc dỡ hàng hóa lên xuống tàu? Năm 1897, Đà Nẵng hiện ra thật nghèo nàn với một hiện thực đáng buồn. Có ba hoặc bốn tòa nhà công, khoảng 12 ngôi nhà phong cách châu Âu, một ngôi làng đặc trưng miền Trung với những túp lều. Tất cả như những dấu chấm trên cát biển bao la. Thành phố buồn. Không đường, không cây, không vườn, không bến sông. Chỉ có những cây keo và một vài bức tường sắp đổ.

Để đi từ sông ra bến tàu người ta sử dụng ghe hoặc thuyền, và phải đi qua một con kênh. Đó là một quãng không dễ dàng gì.

Tuy nhiên Đà Nẵng có một vịnh lớn, sâu và tĩnh lặng che chở, trải ra trên một khu vực tuyệt vời của biển Đông, mở rộng từ đảo Hải Nam đến vịnh Bắc Bộ, trải dài 600 hải lý. Tất cả các hoạt động của những vùng miền rộng lớn sự giàu có từ Bắc tới Nam nhất định phải đi tới đây. Đó là cửa ngõ của Trung Kỳ mở ra thế giới bên ngoài trên những tuyến giao thương kinh tế lớn mà các nước văn minh đã bắt buộc phải góp phần nuôi dưỡng nó.

Thiên nhiên đã tạo ra cửa ngõ đó. Cần phải làm gì để thúc đẩy những con người đang chây ỳ, để đột phá tầm nhìn hạn chế vốn đang gây trì hoãn vô thời hạn sự phát triển của thành phố và ngăn cản dòng hàng hóa đang ồ ạt đổ vào đây?

Các tỉnh Trung Kỳ

Những con tàu biển lớn của Hãng Vận tải biển đi từ Marseille đến Viễn Đông cập bến Đông Dương ở Sài Gòn. Từ đó, chúng lại đi tới Hương Cảng, Thượng Hải và Nhật Bản. Phụ thêm vào dịch vụ này là một hành trình do các tàu nhỏ thực hiện trên tuyến Sài Gòn–Bắc Kỳ, dừng lại ở ba cảng ở Trung Kỳ. Đó là Nha Trang, Quy Nhơn và Đà Nẵng. Vào năm 1897, có một tàu từ Pháp đến Sài Gòn hai lần một tháng. Nó dừng lại ở đó một đến hai ngày, thỉnh thoảng bốn hoặc năm ngày, sau đó tiếp tục đến Hải Phòng. Trên tuyến ngược lại thì cũng có một con tàu một tháng hai lần khởi hành vào chủ nhật để chuyển thư tín, hành khách và hàng hóa đến tàu lớn để đưa đến Pháp.

Có ba con tàu thực hiện hành trình từ Nam Kỳ đến Bắc Kỳ. Đó là tàu *Manche*, tàu *Tamise* được thiết kế theo cùng một mẫu, trọng tải 2.400 tấn, tốc độ từ 10 đến 11 hải lý mỗi giờ, và đã chạy được 15 năm tại phần lớn các nước thuộc địa; tàu rất tiện nghi và sạch sẽ nên người ta hẳn sẽ còn dùng nó trong một thời gian gấp đôi như vậy. Tàu *Hải Phòng* thì mới và đi nhanh hơn một chút với tốc độ tối đa khoảng hơn 12 hải lý mỗi giờ, nó nhỏ nhưng đi biển rất tốt, nổi tiếng chịu đựng được những cơn biển động làm cho tàu tròng trành lắc lư, vốn xảy ra thường xuyên trên biển.

Tàu *Manche* đã chở tôi từ Sài Gòn đến Đà Nẵng vào ngày 16 tháng Ba năm 1897. Thiếu tá Nicolas cũng đi tàu này đến Bắc Kỳ

trước đó. Còn Đại úy Dubosc thì ở lại với tôi để quay về Phủ Toàn quyền. Thuyền trưởng là Marcantetti, một thủy thủ xuất sắc. Trong suốt hành trình bốn ngày, ông luôn đứng trong phòng lái điều khiển tàu, không một chút nghỉ ngơi. Hành khách trên con tàu này biết ơn ông, và tôi cũng vậy.

Tôi thấy các cán bộ, viên chức cùng với gia đình họ về Pháp bằng tàu Manche nhân dịp nghỉ phép hoặc quay về sau khi hết nhiệm kỳ đều được phục vụ rất chu đáo. Năm đó có rất nhiều người trở về. Mùa đông khá tốt đẹp sắp kết thúc. Nhiệt độ sắp tới sẽ khắc nghiệt và khiến cho việc di chuyển và đi lại nhiều khó khăn và nguy hiểm. Người ta phải trốn tránh những điều tệ hại đó khi còn có thể. Hơn thế nữa, người ta cũng cần phải cập tới cảng Marseille vào đầu mùa xuân đẹp đẽ, khi những đợt rét rất khắc nghiệt đối với những người ở thuộc địa và rất tốn kém cho những người có mức lương bổng khiêm tốn đã không còn đáng sợ nữa. Những người ở quanh tôi đã về Pháp, nơi đang tụ họp những người thân của tôi mà tôi đã phải từ biệt họ cách đây hai tháng nhưng tôi quá bận rộn vào những công việc phải làm nên cũng không có thời giờ để ghen tị với họ nữa.

Rời Đà Nẵng, tàu đi qua một dãy núi lớn gần đảo Tiên Sa, ở phía nam. Núi cao 650 mét, chân núi sát bờ, một mặt hướng ra vịnh Đà Nẵng, tại đó có một ngọn hải đăng. Nhưng nó không chiếu sáng để chỉ dẫn tàu vào ban đêm, còn lối vào đảo thì nguy hiểm. Điều này làm tôi nhớ lại khi mình đi qua eo biển Manche[223], lúc đó có thật nhiều cảm xúc khó tả vì đã xảy ra một vụ đắm tàu ở đó.

Có một dải đá ngầm ngay sát mặt nước dài khoảng 400-500 mét tại bờ dốc gần đảo Tiên Sa, ngay lối ra vịnh. Đó là dải đá ngầm rất nổi tiếng, có tên trên mọi bản đồ. Khi biển đẹp, nó hiện ra rõ hơn. Dòng nước chảy qua nó không vấp phải bất cứ chướng ngại nào. Nhưng khi biển động, dòng nước xô đẩy mạnh, xáo trộn, vỗ lên đầu dải đá ngầm.

Dải đá ngầm này không phải là một cái bẫy nguy hiểm bởi vì nếu cần người ta có thể đi xa về phía bắc. Lối vào vịnh khá rộng và người ta có thể tự cho phép mình đi một vòng. Tiết kiệm vài trăm mét đường chẳng để làm gì. Đi tàu thì vài trăm mét chẳng đáng là bao.

Tuy nhiên, vào giữa ban ngày, tàu Canton của Hãng vận tải Quốc gia đã bị dải đá ngầm đâm rách toạc. Con tàu và thuyền trưởng của nó đã từng đi đến Viễn Đông cả hai chục lần, cũng như đến và rời khỏi Đà Nẵng khá suôn sẻ. Lúc đó, thời tiết đẹp. Biển lặng. Thuyền trưởng giàu kinh nghiệm, không cần hú còi báo, không cần xem bản đồ. Ông ta cho thuyền thẳng tiến đến gần bờ và đi về phía nam. Nếu bất cẩn và không tập trung thì có thể sẽ gây ra hậu quả tồi tệ. Tàu đi dưới chân núi và trên mỏm đá. Đột nhiên, ông ta nhớ ra rằng sẽ có một chướng ngại rất lớn mà trước đó ông ta không nghĩ đến; tai nạn có thể sắp xảy ra và ông không kịp xác định phương hướng nữa, mà lập tức cho tàu đổi hướng vòng đến chỗ rộng hơn. Tàu rẽ ngoặt theo bánh lái. Người ta nghe thấy một tiếng rầm rất lớn. Con tàu lao vào dải đá ngầm mà thuyền trưởng đang muốn tránh. Thân tàu bị vỡ khá rộng, nước xối xả tràn vào. Chúng tôi nhẩm tính thời gian tàu sẽ chìm. Trên boong tàu có khoảng 700 hành khách, gồm cả quân lính và thường dân, đa số sắp chết đuối.

Thuyền trưởng đang cố gắng xoay xở khắc phục sai lầm đó. Ông phải tìm cách cứu tàu, hàng hóa và tính mạng hành khách. Có một nơi như thung lũng nhỏ mà nước biển xói vào và nó kết thúc ở biển bằng một bãi cát bé tẹo. Đó là nơi duy nhất chúng tôi có thể cập bến, nếu chúng tôi có đủ thời gian đến được chỗ ấy. Thuyền trưởng vội lái tàu đến chỗ đó, con tàu đang chìm lập tức theo một đường nhanh nhất tìm đến bờ. Cuối cùng nó cũng an toàn, nằm yên trên bờ, trong khi chờ được đẩy lên cầu tàu. Hành khách và thủy thủ đoàn đều an toàn. Một nửa số hành lý bị ướt. Thông thường thì một con tàu sau một tai nạn như thế nếu muốn sửa sẽ mất nhiều thời gian và tốn kém, thực tế là từ nay trở đi nó không có khả năng chạy tiếp và chỉ được xem như một xác tàu.

Thuyền trưởng tàu Canton đã bị kỷ luật nặng bất chấp những lời khen ngợi về sự tận tâm hay khả năng ứng biến trong tai nạn. Mặc dù đã quen với biển ở Đà Nẵng, nhưng đúng là ông đã chủ quan. Không thể chấp nhận việc một thủy thủ lại không tuân thủ các quy tắc hàng hải, như đi qua một vùng biển mà không xem hải đồ. Nếu ông ta

xem hải đồ thì đã biết rõ vị trí của dải đá ngầm. Thuyền trưởng tàu Canton đã sơ suất và điều khiển tàu quá chủ quan. Người ta kết tội ông ấy như vậy.

Con tàu vẫn nằm trên bờ biển khi tôi đi qua chỗ ấy. Cả đoàn, thuyền trưởng và những hành khách đang đợi công ty Hà Lan hỗ trợ và gửi những đội sửa chữa lành nghề của họ đến. Nhưng tất cả những nỗ lực cùng mọi phương tiện và những tàu thuyền có mặt tại bến cảng đều thất bại.



Những cửa hiệu ở Quảng Châu (Quảng Đông).

Từ Đà Nẵng đến Sài Gòn, chúng tôi không nhìn thấy đất liền. Hải trình của chúng tôi đã là ngắn nhất, gồm cả những khúc quanh co. Chuyến đi thật thú vị cho những ai yêu thích vẻ đẹp của những hòn đảo và đại dương.

Ngay khi vượt qua vùng biển Đà Nẵng, người ta sẽ thấy một loạt những hòn đảo có nền cao, trơ trọi và dốc. Ở Nam Kỳ người ta biết đến Cù Lao Chàm chủ yếu là vì các tổ yến. Người Đông Dương rất chuộng yến sào. Cần hiểu được phong tục cũng như tập quán sử dụng thực phẩm của người dân tại các vùng miền. Ở xứ này yến sào là thực phẩm đắt giá và được săn lùng. Đối với tôi hay với đa số người Pháp, thì chỉ có thể dùng được món yến sào nếu chế biến đặc biệt kỹ thành món súp hay cho vào nước dùng. Một số món dùng yến sào mà cho đường vào thì đúng là có vị kinh khủng. Yến ở Đông Dương nói chung và ở Cù Lao Chàm nói riêng là sinh vật sống gần biển. Chim yến dệt tổ của mình một cách khéo léo trên vách đá để ấp trứng. Tổ yến bao gồm nhiều phiến mỏng dệt thành từ nhiều sợi nước bọt chim yến bện vào nhau. Có thể tìm thấy những tổ yến trên vách đá các hang động nơi chim yến sống. Khi trong tổ có trứng chim thì không nên cứ vào và gỡ tổ đi, vì như thế có thể làm vỡ trứng. Những con chim yến bị lấy mất tổ sẽ tìm đến một nơi khác an toàn hơn và thật xa con người. Tàu đến Cù Lao Chàm vào ban ngày. Đến đêm, cảnh vật trông thật mênh mông. Bờ biển Trung Kỳ rất đẹp, đặc biệt là tại những hòn đảo mà người ta chỉ mất vài giờ đi bộ như Cù lao Ré hay Poulo-Canton[224]. Những gì chúng ta được chiêm ngưỡng là một vùng đất trù phú, mát mẻ, đẹp như tranh vẽ, nổi bật như những ngôi làng ở Huế, với cánh đồng trải dài cùng những thung lũng, núi và tận cùng là một dãy núi cao khuất đỉnh trong mây. Nhìn từ xa cảnh vật thật đẹp. Chúng ta đang ở trên vùng đất Quảng Nam giàu có. Dân số ở đây khoảng 500.000 người, tỉnh lỵ của nó là Hội An. Đây là một thành phố thương mại với nhiều ngôi nhà có kiến trúc truyền thống, và là một thương cảng xuất khẩu quế, do người Mọi [Thượng] bóc được trên các vùng núi cao. Quế được vận chuyển trực tiếp từ Hội An sang Quảng Châu bằng những thuyền mành lớn hoặc trên

những chiếc thuyền tam bản được chuyển đến Đà Nẵng. Đó là nơi có một chiếc tàu nhỏ chạy máy hơi nước cắm cờ Đức đến chuyển hàng hóa theo định kỳ tới Hương Cảng, Quảng Châu. Đường được tinh chế từ mía trồng với số lượng lớn, không tiêu thụ tại chỗ mà được đưa đến các nhà máy đường ở Hương Cảng.

Phía nam tỉnh Quảng Nam tuy thưa dân hơn nhưng cũng giàu có như Quảng Ngãi. Việc sản xuất của hai tỉnh lân cận cũng thế. Các tỉnh này gồm một loạt những thung lũng và đồng bằng phì nhiêu rộng lớn, với nhiều cây cối và những dãy núi, đặc biệt là ở Quảng Ngãi và Bình Định.

Hòn đảo Cù Lao Ré xinh đẹp nơi mà tàu của chúng tôi đậu giáp sườn phía trái đã có những vùng liền kề ít an toàn. Rất nhiều tàu đã bị hỏng và mắc kẹt tại đây. Vào năm 1899, có một con tàu của Hãng Vận tải Quốc gia là tàu Canton đã mắc kẹt tại bãi cát ngầm phía nam hòn đảo và người ta đã rất vất vả để khắc phục sự cố đó. Năm sau chúng tôi đã cho xây dựng một ngọn hải đăng trên đảo. Từ đó trở đi, giao thông qua đảo này an toàn hơn, và nó trở thành một điểm làm mốc tuyệt vời trên tuyến đường nam và bắc.

Chúng tôi dừng chân tiếp tại tỉnh Bình Định có tỉnh lỵ là Quy Nhơn. Các trụ sở chính quyền và quan lại đều ở trong đất liền. Dải đất Trung Kỳ giữa Cù Lao Ré và Quy Nhơn có một vùng biển hiền hòa với phong cảnh đẹp vượt sức tưởng tượng. Đèn chiếu sáng san sát nhau khiến bờ biển sáng rực như trên những con đường ven sông của một thành phố lớn đã phát triển hàng trăm năm. Nếu lại gần, chúng ta sẽ thấy đó không phải là đèn chiếu từ mặt đất mà từ những thuyền đánh cá đậu rải rác dọc bờ biển.

Quy Nhơn có thể sẽ là một hải cảng. Một ngày nào đó những con tàu sẽ đậu ở đó, trong một vịnh rộng khi thời tiết đẹp. Trời khá đẹp vào ngày tàu Manche chở tôi đi qua đó. Sóng vỗ mạnh vào mạn con tàu chở cả quan Phụ chính, viên chức Pháp và quan lại Trung Kỳ.



Một cửa hiệu Trung Hoa tại Quy Nhơn.

Thành phố Quy Nhơn nằm giữa một vịnh biển lớn có nhiều tàu thuyền bỏ neo và một vũng đậu tàu tự nhiên khá rộng. Đáng tiếc là nó không sâu và những tàu thuyền có một mớn nước nhất định đã không thể cập bến. Thành phố đang mời gọi để phát triển trong một tương lai không xa. Bao giờ cũng vậy, vấn đề giao thông nội bộ cần được chúng ta giải quyết đầu tiên. Nhưng dấu ấn và nền văn minh của Pháp chưa in lên vùng đất này. Qua nhiều nguồn lợi phong phú

đã bị thất thoát hoặc không được khai thác, vì vậy người ta không được bù đắp đầy đủ cho mọi nỗ lực và các khoản phải chi tiêu. Tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên lân cận, mà một vài sản phẩm đã được xuất đi từ thành phố Quy Nhơn, đều là những tỉnh trù mật và giàu có. Hoạt động chăn nuôi bò và ngựa thì khá phát triển tại đó. Nhưng khi nhu cầu về những con vật này tại Đông Dương cũng như trên toàn Viễn Đông bất ổn và khó lượng định thì chúng ta không thể xuất khẩu được gì hoặc là chỉ xuất khẩu rất ít. Chúng ta đã không thể phát triển một nền sản xuất thực thụ nơi đây. Đó là sự chây ỳ rất đáng buồn. Đường cũng được sản xuất ở vùng này và sau đó được chuyển sang các nhà máy chế biến ở Hương Cảng.

Đồng bằng Quy Nhơn rất đẹp nhưng lại bị các dãy núi rất gần trong khu vực chia cách. Giữa những dãy núi là những thung lũng có nhiều danh lam thắng cảnh ngoạn mục hoặc hoang dã. Du khách hoặc các nhà khoa học đến Quy Nhơn sẽ lập tức đến thăm tháp Chàm. Nó khơi gợi sự tò mò về lịch sử và nghệ thuật của một đất nước bị chia cắt và ngược đãi. Sự thành lập Trường Viễn Đông Bác Cổ và Sở Di tích Lịch sử vào năm 1899 đã ngăn chặn được nạn hủy hoại lan tràn khắp nơi trên toàn xứ Đông Dương đối với những chứng tích đáng kính của một thời quá khứ vẫn còn rất ít được biết đến.

Tháp Chàm là những dấu tích của một nền văn minh đã biến mất, bị phá hủy bởi các cuộc viễn chinh. Vương quốc Chăm hay Chăm Pa chắc chắn là đã từng có thời kỳ thịnh trị và hùng cường, chính vương quốc ấy đã để lại rất nhiều công trình đẹp bằng gạch và đá được xây dựng vững chắc với những tỷ lệ hài hòa và những bức tượng kỳ thú. Người Chăm hẳn rất giỏi và có nền tảng tri thức phát triển. Sự phát triển ấy thể hiện qua sự ngự trị của họ trên một phần lớn bán đảo Đông Dương. Câu hỏi đặt ra là vào giai đoạn nào và tại sao mà vương quốc ấy bị suy yếu và thất bại? Ngày nay chúng ta bắt đầu tìm ra câu trả lời, và điều không cần nhắc lại ở đây là theo các nhà khảo cổ, có vẻ người ta đã phát hiện được lịch sử của những quốc gia đó từ những bia đá ghi lại và từ biên niên sử của những kẻ chiến thắng. Người Chăm đã phải chịu chung số phận với những dân tộc bị chinh

phục. Họ đã bị tiêu diệt một cách tàn nhẫn bởi chiến tranh và sau đó dần dần bởi sự thống trị của ngoại bang. Cả chiến tranh và những kẻ xâm lược đều là những nhân tố hủy diệt họ. Câu ngạn ngữ Latinh cổ "vae victis" [Khốn khổ thay cho những kẻ bị chinh phục] cũng đúng hoàn toàn với những kẻ bại trận tại châu Á.

Vẫn còn những nhóm người Chăm sống sót nhờ chạy trốn vào núi rừng, do đó mà ngày nay họ vẫn cách biệt. Người ta chỉ tìm thấy họ khi nỗi hận thù và cuộc tàn sát đã qua đi sau nhiều thế kỷ. Có vẻ dân tộc Chăm mạnh mẽ và đẹp hơn người An Nam, nhất là khuôn mặt. Tôi vẫn nhớ về một đêm trong núi tại lều của một ngôi làng Chăm rất thú vị với những hậu duệ bị phế truất và suy tàn của một dân tộc anh hùng. Trong sự khốn khổ, họ vẫn giữ lại điều gì đó cao quý từ tổ tiên của mình. Họ lưu truyền những truyền thuyết từ thế hệ này sang thế hệ khác, mỗi ngày đều tụng ca về sự oai hùng trong quá khứ. Họ là hậu duệ nghèo đói và đau khổ của một dân tộc bị tuyệt diệt và đánh mất một vùng lãnh thổ rộng lớn. Họ nuối tiếc quá khứ oai hùng và trông đợi vào tương lai cũng như ân huệ của các vị thần. Họ có danh dự của mình. Đó là điều làm nên sức mạnh cho các thế hệ tương lai của họ. Ngày nay dưới sự bảo hộ của chúng ta, họ đã có cơ hội phát triển. Tôi có thể nói họ có sự sùng bái đối với với những ký ức huy hoàng về tổ tiên, cùng với niềm tin rằng các vị thần sẽ can thiệp để phù hộ cho họ.

"Một phép màu sẽ sớm xảy ra để khôi phục thế lực của người Chăm." Một người trong số họ trịnh trọng nói với tôi.

Hình như đó là điều mà họ nói mỗi ngày và lặp đi lặp lại với con cái mình. Nếu họ biết một câu tục ngữ khôn ngoan là "hãy tự cứu mình trước khi trời cứu", và nếu như họ thực hành nó, cũng như nếu họ có nghị lực ngang bằng niềm tin của mình, thì một ngày nào đó họ đã có thể tự trỗi dậy, làm vong hồn tổ tiên của họ nguôi ngoai và phấn khởi. Sẽ có một chỗ cho họ dưới bầu trời châu Á, họ sẽ không phải chịu thêm nỗi đau nào từ người An Nam nữa.

Khi rời Quy Nhơn, chúng tôi thấy một cuộc sống khác. Vùng nông thôn đẹp như tranh vẽ, cây cối ở hai bên bờ, gò đồi nhấp nhô

lúc ẩn lúc hiện. Chỗ này núi ăn sát ra biển, chỗ khác là những vực thẳm. Đây không phải là một vùng hiếu khách. Nó hùng vĩ và hoang dã. Cảnh quan trên bờ cũng được tạo hóa sắp đặt mới thiên lệch làm sao! Từ Đà Nẵng đến Quy Nhơn, trên chiều dài 200 hải lý, có những bờ biển, thân thiện, đông dân, nhưng không có chỗ cho tàu neo đậu, không có nơi tránh bão. Ở phía nam Quy Nhơn, núi dốc đến chết người, nhưng lại cung cấp những vũng nhỏ, những vịnh, những luồng lạch dẫn vào những mặt nước trong suốt như pha lê, sâu và êm đềm. Có những chỗ không thể trú được. Cũng có nhiều những cảng tự nhiên. Đó là vùng biển thuận lợi cho tàu thuyền. Việc đi lại và trao đổi hàng hóa ở đây diễn ra nhộn nhịp mà không cần đến cảng.

Trước mặt chúng tôi là Mũi Đại Lãnh [cap Varella], một ngọn núi đồ sộ, sẫm màu, với một đỉnh núi cực lớn và nhọn hướng thẳng lên trời: trông như một ngón tay của Thượng Đế mà ở cách 20 dặm người ta cũng có thể nhìn thấy. Đó là mũi cực Tây của bán đảo Đông Dương. Nơi đây neo đậu những tàu đến Trung Hoa và Nhật Bản. Vào ban ngày, người ta dễ dàng thấy mũi này. Ngón tay đó là dấu hiệu không thể nhầm lẫn. Thật may mắn là nó không thường xuyên bị mây che. Đương nhiên là không có hải đăng chiếu sáng ban đêm. Sau đó tôi đã cho khảo sát và xây dựng hải đăng này, công việc đó chưa hoàn tất khi tôi rời Đông Dương năm 1902. Việc nghiên cứu và xây dựng không thể diễn ra nhanh chóng tại một vùng cách biệt, với vùng rừng núi khó khai phá như ở Mũi Đại Lãnh.

Phía nam Mũi Đại Lãnh, con tàu đi qua trước một dãy núi có độ cao từ 200-600 mét; dãy núi này tiếp giáp với biển và là nơi có nhiều vịnh liên tiếp, kề nhau như hai chị em sinh đôi. Một vịnh là Hòn Khói[225], nó đủ rộng và sâu để che chắn gió lớn; vịnh mở rộng về phía đông nam. Vịnh kia cũng khá rộng, nó thông với vịnh thứ nhất bởi một con lạch thắt cổ chai dài gần một hải lý tiếp giáp với núi. Vịnh có cửa vào thứ hai thông thẳng với biển, tạo thành một kênh dài, không dưới 500 mét từ đầu này đến đầu kia. Vịnh đó là cảng Dayot.[226]

Ngay từ chuyến đi đầu tiên của tôi, khi nhìn trên bản đồ, tôi đã bị ấn tượng bởi cảng Dayot. Người ta đã đưa cho tôi bản đồ và bản

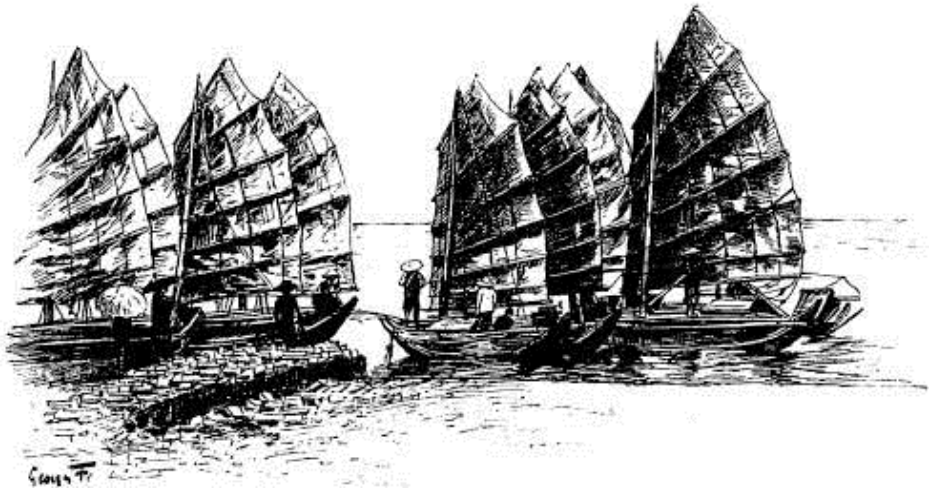
miêu tả về nó trong cẩm nang hàng hải. Nhờ đó tôi hiểu rằng thiên nhiên ở đây đã tạo ra một vùng kỳ vĩ bậc nhất thế giới. Các vịnh xung quanh cảng Dayot đều sâu, thuận lợi cho tàu thả neo, đây có thể là địa điểm cho cả một đội tàu lớn. Gió thổi hai bên sườn núi. Sóng đánh vào vách đá vang lừng, nghe như thách thức mọi cơn bão mạnh nhất.

Về mặt phòng thủ, chẳng gì dễ dàng hơn việc tổ chức nơi này thành một cảng rất mạnh bất khả xâm phạm, cho dù nó có bị cả Hạm Đội Viễn Đông tấn công đi nữa. Chỉ cần có quân đội và vũ khí là đủ. Khoảng 12 giàn pháo lớn và trung bình sẽ ngăn địch tiến vào con lạch thắt cổ chai, và cũng khoảng chừng đó nữa để trấn giữ mọi phía, nếu những con tàu đó muốn vây hãm. Một số pháo hạm lớn và một số tàu khu trục, ba tiểu đoàn bộ binh Pháp và sáu tiểu đoàn bộ binh bản địa, ba hoặc bốn khẩu đội pháo với các pháo thủ trực chiến. Vậy là việc phòng thủ cảng hoàn toàn được bảo đảm.

Việc phòng thủ từ đất liền cũng rất dễ dàng. Hai dãy núi bao quanh cảng nối với đất liền bằng một eo cát dài và hẹp. Nó cho phép đường sắt đi qua sau các cồn cát bao quanh bờ biển, tránh được những cuộc tấn công từ đất liền. Và việc ngăn chặn kẻ địch qua eo cát, nơi mà chúng lên bờ tại bất cứ điểm nào, và ta dễ dàng kiểm soát vùng đất đối diện với cảng và dọc theo Vịnh Hòn Khói, chỉ là trò trẻ con trong chiến thuật. Các khẩu đội pháo có thể được đặt tại chân đồi, lưng chừng núi và ẩn sau núi, để những con tàu không nhìn thấy chúng. Pháo được bố trí thành chuỗi dọc theo suốt chiều dài eo cát. Nó sẽ bắn phá và thổi bay tất cả. Kẻ địch mạnh nhất và tàn bạo nhất cũng sẽ không dám thử mon men đánh phá một cứ điểm như vậy.

Việc bảo vệ mặt trận trên đất liền cũng đã được tổ chức tốt và đòi hỏi một đội bộ binh có quy mô ít nhất cũng gần bằng đội bảo vệ mặt trận trên biển. Vậy là sẽ có tất cả 6-7 tiểu đoàn lính Pháp, 12 hoặc 14 tiểu đoàn lính bản xứ, với pháo thủ cho 20 khẩu đội pháo để làm cả nhiệm vụ tại chỗ và dã chiến. Chi phí cho quân đội xây dựng ụ pháo, kho vũ khí, trang thiết bị, quân lương ít nhất là 20 triệu phờ-răng. Một công xưởng Hải quân với hai hoặc ba ụ tàu, nhà xưởng, kho...

sẽ tốn kém gấp đôi. Các doanh trại cho lính, hải quân, chỗ ở của sĩ quan, nhân viên công xưởng cũng sẽ cần đến chi phí không ít hơn 10 triệu phờ-răng. Chúng tôi cũng ước tính là sẽ mất 15 triệu phờ-răng cho trang thiết bị của cảng, cho hải quân cố định và cơ động bao gồm cả tàu khu trục, tàu ngầm và các tàu chiến. Tổng chi phí để xây dựng cảng chiến ở cảng Dayot có thể lên tới hàng trăm triệu phờ-răng. Chi phí để bảo trì hằng năm cũng không dưới 15 triệu.



Tàu thuyền Trung Hoa ở bán đảo Đông Dương.

Dường như nếu cứ để cho chúng ta được toàn quyền giải quyết, nếu đột nhiên xứ Đông Dương được trao cho chúng ta, và nếu người ta chỉ cần chọn một căn cứ neo đậu cho hạm đội mà không phải bận tâm đến điều gì khác, để mặc cho xứ thuộc địa tự lo liệu việc phòng thủ mình bằng mọi cách, thì có lẽ tất cả chúng ta đều sẽ dồn phiếu cho Cảng Dayot, và việc bỏ ra một khoản tiền chi phí cần thiết cũng đáng được chấp thuận. Nhưng công xưởng Hải quân đóng ở Sài Gòn là cần thiết, và về mặt nào đó còn có những lợi thế so với cảng Dayot. Xưởng tàu của Sài Gòn nằm ở giữa một vùng giàu có, đông dân, gắn kết với một thành phố nhiều tài nguyên. Đội quân bảo vệ nơi này cũng chính là đội quân bảo vệ xứ thuộc địa. Vậy nên, và đây chính là lập luận chính, công xưởng Hải quân Sài Gòn đã tồn tại, trong khi ở cảng Dayot, tất cả mọi thứ đều phải tạo dựng. Nếu nghĩ đến việc có

cả công xưởng Hải Quân Sài Gòn và cảng Dayot thì thật điên rồ. Đó sẽ là quá lãng phí những nguồn lực đã rất hạn chế, và chính vì vậy chúng ta buộc phải chọn cách sử dụng đúng đắn nhất.

Bởi vậy có thể hiểu được khi thấy người ta ngưỡng mộ cảng Dayot, và cả những tiếc nuối, những hy vọng về tương lai, một tương lai vẫn còn chưa hé lộ, và cũng chỉ là thế thôi. Hiện tại thì chưa thể thực hiện gì ở đó. Đó chỉ là một cái vịnh tuyệt đẹp, đã khiến chúng ta mơ mộng về một sức mạnh và uy quyền về Hải quân cho nước Pháp ở Viễn Đông.

Chúng tôi đang ở trước mặt tỉnh Khánh Hòa và ngay khi vượt qua cảng Dayot, rồi đến Nha Trang, điểm dừng chân cuối cùng của chuyến đi, nơi có Công sứ Pháp. Quan lại sống trong thành Khánh Hòa, cách bờ biển chừng năm, sáu cây số. Nha Trang chỉ là một làng bên bờ biển, nơi chúng ta xây dựng Tòa Công sứ và một trạm hải quan. Bờ biển nơi này thật là thông thoáng, gần như lúc nào cũng có gió, nhờ đó không khí trong lành, và người Pháp thấy rằng đây là một nơi thuận lợi để sống.

Nha Trang được chờ đợi sẽ là nơi nổi tiếng; đây là nơi được bác sĩ Yersin[227] chọn để gây dựng phòng thí nghiệm nghiên cứu vi khuẩn. Nhà bác học như Yersin, một con người vừa vĩ đại vừa giản dị và khiêm tốn, đã thực hiện những nghiên cứu về bệnh dịch hạch tại nơi đây và đưa ra được những kết quả đầu tiên khiến cả giới khoa học phải biết đến. Viện Pasteur ở Paris xem ông như một trong những thành viên kiệt xuất của mình.

Cho đến năm 1897, phòng thí nghiệm mà Yersin xây dựng ở Nha Trang còn vẫn còn trong tình trạng thai nghén: chỗ ở của vị giáo sư và các cộng sự thật tồi tệ; có lẽ một nhân viên văn phòng bên hải quan tuổi đôi mươi được cử đến một nơi rừng rú cũng phải từ chối sống trong một điều kiện tương tự. Tình trạng tồi tệ đó kéo dài không quá lâu, nhưng đủ lâu để hạ gục một bác sĩ thú y tráng kiện gắn bó với phòng thí nghiệm, chúng ta sắp phải ân hận vì để mất ông. Từ sau 1897, bác sĩ Yersin mới có đủ kinh phí để trang bị và phát triển phòng thí nghiệm, xây dựng những tòa nhà quan trọng, biến nó thành một

viện nghiên cứu đúng tầm cỡ với những gì ông theo đuổi. Dù rất tiết kiệm các nguồn lực thuộc địa đối với những chi phí chỉ mang tính chất hành chính, tôi đã không tiếc khi cần phải xây dựng hoặc nâng cấp các cơ sở khoa học, cũng như mang đến cho đất nước này những phương tiện kinh tế, nhằm phát triển lợi ích và danh tiếng của nước Pháp. Bác sĩ Yersin thì ngược lại, luôn hạn chế hết sức các yêu cầu chi tiêu trong những đề nghị của mình. Thay vì cắt giảm ngân sách hằng năm, tôi luôn cố làm tăng những khoản mà ông ấy đăng ký cho dự án của mình. Còn về những nhu cầu, quyền lợi mang tính cá nhân của mình, thì ông ấy chẳng bao giờ đòi hỏi, thậm chí không biết về nó, và người ta có thể lờ đi quyền lợi của ông một cách dễ dàng. Phải sau một thời gian rất dài bám trụ với công việc, ông mới được ban cho một vài ân huệ dành cho những viên chức hạng hai. Tôi sẽ luôn nhớ đến bác sĩ Yersin, người mà tôi yêu mến nhiều hơn là ngưỡng mộ, với lòng trìu mến, mỗi khi tôi nhớ đến lần đầu tiên đến Nha Trang, nơi những công trình nghiên cứu đã làm cho nổi tiếng về sau.

Con tàu *Manche* thả neo trên vịnh Nha Trang khi mặt trời đã khuất sau đường chân trời từ một vài giờ trước.

Mỗi khi nhớ lại tôi đều thấy đó là những buổi tối tráng lệ tuyệt vời, với vẻ đẹp quyến rũ khôn tả. Ở cái góc biển nơi lục địa với những đỉnh cao nhất, của những hòn đảo đá và những rừng cây vây quanh tứ phía, trăng tỏa sáng, phủ lên vạn vật và mọi giống loài một thứ ánh sáng trắng, rực rỡ mà chỉ có mặt trăng nhiệt đới mới có thể có, tô điểm cho phong cảnh một vẻ ma mị, giống như khung cảnh thần tiên trong thế giới của các nàng tiên cá. Mặt nước gợn sóng bởi một làn gió nhẹ, phản chiếu và lấp lánh muôn mặt, ánh sáng phản chiếu từ những con sóng lên mũi tàu, và trải khắp. Nha Trang với những ngọn núi, đảo và vịnh của mình trông như một hồ lớn, hiện ra trong màu trắng tinh như tuyết. Đó là vẻ đẹp vừa thanh thoát, yên bình, vừa siêu tưởng, như vượt lên vũ trụ; sự sống thanh bình ấy làm ta cảm thấy như đó là một thế giới khác. Hiếm khi nào cảnh tượng thiên nhiên đem lại cho tôi một ấn tượng vừa dịu dàng, vừa mãnh liệt lại vừa bâng khuâng, với nhiều cảm xúc đến thế...

Ban ngày, Nha Trang trông khác hẳn, và cũng rất đẹp. Bức tranh sắc nét hơn với nhiều màu sắc. Đó là một góc đẹp của thế giới, niềm nở và đáng yêu, không hề hẹp hòi cũng không giả tạo. Rất nhiều người đi qua Đông Dương sẽ cư trú ở đây, nếu họ được chọn.

Tỉnh Nha Trang, hay nói đúng hơn là tỉnh Khánh Hòa, không quá giàu cũng không quá đông dân. Dưới sự cai trị của triều đình An Nam cũ, xứ sở này thậm chí còn mang tiếng xấu, nhưng không phải vì đây là nơi lưu đày của những người sống ở miền Bắc và miền Trung của Đế chế An Nam. Vùng núi đồ sộ ở quá gần biển khiến đồng bằng trở nên nhỏ hẹp. Mảnh đất mặc dù màu mỡ, nhưng có ít dân cư, nói chính xác hơn là rất ít người ở. Ngược lại, động vật lại đa dạng, và trước hết cần nói đến hổ, chúa sơn lâm ở châu Á. Chúng thống trị một cách tuyệt đối và không thể thách thức tại các vùng quanh Nha Trang và cả ở những vùng đất xa về phía bắc và phía nam. Nhưng sĩ quan đã từng cập tàu vào đây thời xưa không có nhiều thông tin về đất nước này, đã gọi khu vực này bằng cái tên "Vùng hổ."

Nơi đây thuộc về những con hổ khi chúng tỉnh giấc ngủ ngày, khi mà ánh sáng mặt trời nhạt đi hoặc tắt hẳn, không còn khiến chúng chói mắt, đó là lúc chúng hoạt động, nói đúng hơn là lúc chúng săn mồi và tìm kiếm bạn tình. Một khi lãnh thổ đã thuộc về chúng, chẳng có gì khiến chúng e ngại hay dám khiến chúng phải e ngại. Ai muốn giữ mạng thì hãy chạy hoặc trốn. Máu chảy, thịt rơi dưới móng vuốt của lũ thú đói, tàn bạo, hung dữ hơn hẳn bất cứ loài nào khác. Lũ hổ giết chóc để lấy thức ăn, và ngay cả khi hết cơn đói, chúng vẫn tiếp tục giết, cắn xé theo bản năng và hứng thú. Nếu chúng rơi vào giữa một bầy bò, ngựa hay bất cứ loài gì khác, nếu không có gì làm phiền chúng, thì sau khi đã giết một con để ăn thịt, chúng sẽ giết những con khác rồi bỏ đó. Dù đã no căng và thỏa thê, nếu gặp một sinh vật trên đường, chúng vẫn sẽ nhảy tới và xé nạn nhân ra thành từng mảnh vụn.

Ở Khánh Hòa, không thiếu động vật để săn bắt, nhất là những loài mà hổ ưa thích: hươu và công. Loài chim công là một món mồi ngon, một thứ thức ăn mà như người ta nói rất được vua ưa chuộng,

tức là lũ hổ cũng vậy. Lũ công xuống đất tìm mồi, và không kịp bay lên khi con thú săn đã rình sẵn và tung mình đến bằng một cú vồ khủng khiếp.

Dù đói dù không, hổ giết người nếu người đó ở trong tầm săn mồi của nó. Mặc dù đã chú ý đề phòng và nỗi sợ hãi đã nhốt người dân trong nhà mỗi khi hoàng hôn buông xuống, số người An Nam chết vì hổ ở Khánh Hòa là rất đáng kể. Một người nông dân làm việc muộn trên đồng, lơ đãng khi chiều tắt nắng, khi hoàng hôn thay thế ánh sáng ban ngày, có thể bị hổ vồ trên đường về nhà. Thế là xong. Nếu con hổ đang đói, người đó sẽ may mắn được chết ngay bởi miếng đớp đầu tiên, một kết thúc nhanh chóng cho cái chết kinh hoàng. Nhưng nếu con hổ đã ăn rồi, và người đó không phải con mồi đầu tiên trong ngày hôm đó, cuộc giết chóc sẽ tàn ác hơn nhiều. Nó từ từ cắn, xé nạn nhân của mình, đôi khi vờn con mồi như con mèo vờn chuột. Kẻ xấu số sẽ phải hứng chịu nỗi sợ hãi khủng khiếp tận cùng dưới móng vuốt loài thú, thân thể bị bươm tướp, những thớ thịt bị cấu xé, cho đến khi cái chết tìm đến với những phần còn lại đang hấp hối của cái mớ xác thịt đã từng là một con người.

Tôi đã từng nhìn thấy cảnh tượng kinh hoàng do loài hổ gây ra. Lòng thù hận sâu sắc khiến người ta không chỉ muốn giết nó, mà còn muốn loài cầm thú này phải chịu đựng đau đớn thật lâu, thật tàn bạo. Trong một làng ở tỉnh Khánh Hòa, một chàng An Nam trai trẻ mới 18 đang đi làm về như mọi ngày, khi chiều vừa xuống. Những người lao động khác, trong đó có cha cậu cũng cùng về, đi trước cậu chỉ chừng trăm bước chân. Vài người quay lại để gọi cậu, bảo cậu đi lên cùng mọi người, ngay lúc đó họ chỉ kịp nhìn thấy một con hổ lao ra từ khu rừng gần đó, và chỉ bằng hai bước nhảy đã vồ được kẻ xấu số, ngoạm gáy cậu và tót vào rừng. Một tiếng kêu khủng khiếp, chỉ một tiếng duy nhất, kịp cất lên từ nạn nhân. Tất cả mọi người hoảng sợ, chạy về nhà mình, chỉ trừ một người, đó là cha của chàng trai. Ông như chết đứng tại chỗ, vừa khóc lóc, vừa rên rỉ, vò đầu bứt tóc, bất lực khi con trai phải chết dưới nanh vuốt loài cầm thú ngay trước mắt mình.

Vừa hay khi ấy có một toán lính trong làng, đó là một đội lính bản xứ, đang hành quân để đến Nha Trang trước đêm. Họ gồm khoảng 12 người, do một viên Đội chỉ huy. Người này là một cựu biệt kích trong quân đội chính quy Pháp, một người lính dũng cảm và kiên định. Những tiếng thét của những kẻ đang chạy trốn khiến ông lệnh cho toán lính dừng lại. Người ta kể cho ông nghe chuyện, cầu xin ông tiêu diệt con hổ để cứu nạn nhân, hay nếu đã quá muộn thì cũng để trừng phạt con hổ vì những tội lỗi mà nó đã gây ra.

Mặc dù có thể bị khiển trách nếu như tới nơi muộn, dù những nguy hiểm mà chính họ có thể đương đầu nếu gặp phải hổ ở cánh rừng mà người ta thấy nó, viên Đội vẫn quyết định làm điều mà mọi người cầu xin. Chưa đến 15 phút kể từ khi thảm cảnh xảy ra, những người lính được trang bị súng trường đã tới trước vạt rừng nơi con hổ vồ người. Cha và mẹ của chàng trai cũng theo đội lính, trong khi những người dân khác tụ tập một cách cẩn trọng phía sau. Nếu đúng như những gì người ta suy đoán, dựa vào thời điểm bất thường mà con hổ này săn mồi, thì nó đang quá đói, hẳn nó sẽ hưởng thụ bữa ăn ngay gần chỗ nó vồ người, trong khi quanh đó là đất trồng, còn những bụi cây và cánh rừng có thể ẩn náu thì cách khá xa chỗ đó. Suy đoán này chính xác. Con hổ còn chưa đi xa, nó đang tiêu hóa bữa ăn của mình. Thấy toán người đến, những đối thủ ốm yếu mà nó chưa bao giờ ngại, nó không chạy trốn. Nó chưa từng thấy những con mồi mà nó thường gặp như những con hươu và con công tấn công lại, vậy làm sao nó biết được con người, mà với nó chỉ là con mồi thỉnh thoảng mới gặp bất chợt lại có thể làm điều đó. Nó cần nghỉ ngơi để tiêu hóa. Nó sẽ dùng đến nanh vuốt nếu lũ hai chân khinh suất đó tiến đến gần.

Và họ tới gần. Ông Đội cho lính dàn hàng ngang, ông đứng giữa, tất cả đều giương lê, súng đã lên đạn, ngón tay đặt lên cò. Họ tiến đến mép vạt rừng, và đứng yên một lúc. Ông Đội dò xét, lắng nghe và nhận ra ở giữ khoảng hẹp phủ kín cây cỏ có tiếng cành cây gãy, đó là con hổ đang thu mình chuẩn bị vồ. Ông Đội đưa tay dùng súng chỉ hướng cho lính.

"Bắn." Ông hô lên.

Mười hai phát súng cùng lúc xé toạc không gian bằng một thanh âm cực lớn duy nhất, đáp lại là một tiếng gầm. Người ta nghe thấy tiếng cành cây gãy, một khối gì đó đang di chuyển, rồi hiện ra trong bóng hoàng hôn.

"Nạp đạn. Bắn!" Ông Đội ra lệnh Một loạt súng mới vang lên. "Nạp đạn."

Các khẩu súng lên đạn, lưỡi lê đan chéo theo chiều ngang, những người quân nhân thận trọng tiến vào vạt rừng. Họ không còn phải ngại gì nữa. Con thú khổng lồ giãy giụa dưới đất, trong một vũng máu, đầu vỡ, thân xác thủng lỗ chỗ. Hầu như không viên đạn nào trượt. Loạt bắn đầu tiên, đúng vào lúc con vật hướng đầu về cuộc tấn công, và chuẩn bị tung mình, đã phá nát quai hàm nó, bắn thủng một mắt, rạch nát sọ. Con hổ bị đẩy lui và đổ vật sang một bên. Loạt đạn thứ hai xé nát bụng con vật. Loạt đạn đúp này, xét ra, đạt kết quả tuyệt vời. Ông Đội tự hào, và ông có lý để tự hào.

Không xa cái xác dài không dưới ba mét của con thú khổng lồ, người ta thấy phần còn lại của nạn nhân. Có thể nhận ra cái đầu và quần áo bị xé nát, một phần những khúc xương to còn dính thịt, một cái đùi gần như còn nguyên vẹn, in hằn những vết cào trông như đường cày sâu. Nhìn thấy cảnh đó, bố mẹ chàng trai điên cuồng vì đau đớn và giận dữ, gào thét bằng cả nỗi đau đớn và lòng căm hờn con thú dữ, chửi rủa, giẫm đạp nó, trách những người lính đã giết con hổ nhanh quá, không để lại cho họ một chút sự sống của con thú, để họ, cha mẹ của người bị sát hại, có thể tra tấn kẻ sát nhân.

"Đồ chó chết, đồ khốn kiếp!" Người cha gào lên, băm vằm con vật bằng con dao phát rừng của mình; con thú im lìm. "Trả con cho tao ! Mày đã làm gì nó, đồ đáng nguyền rủa."

Và ông lao vào, đấm vào bụng nơi máu con vật còn chảy, xé da, giật lòng ruột của nó.

Những người dân làng, sau hai loạt đạn, chỉ nghe thấy tiếng thét và tiếng nguyền rủa của hai người, chạy đến. Họ cũng tức giận và

phẫn nộ, lao vào xác con thú với cặp mắt long lên và hành động điên cuồng. Con hổ bị phanh thây, từ họng đến bụng dưới. Những con dao vung lên, xẻo hết miếng này đến miếng khác trên xác con thú. Dạ dày nó vẫn còn đầy những phần thịt còn chưa được tiêu hóa, mà cha mẹ của của nạn nhân giằng lấy trong tiếng kêu gào điên dại. Họ kéo ra cả một cánh tay bị nuốt còn chưa kịp nhai, chỉ hằn vài vết răng, bàn tay còn nguyên vẹn. Bà mẹ nắm lấy nó, bỏ chạy với mảnh máu thịt của máu thịt bà, bước đi thất thần, mỗi bước lại vấp ngã, bà khuỵu ngã rồi đứng dậy, hét lên những tiếng đau đớn, tuyệt vọng không gì diễn tả nổi, vì không thể trả thù tội ác tày trời đó. Bà trở lại, lao mình vào xác con thú, cố gắng dùng móng tay của mình móc con mắt mà đạn chưa bắn trúng, túm lấy cái lưỡi đầy máu trong miệng hổ và cào cấu. Trong bóng đêm dần buông, cảnh tượng đau buồn và tàn sát ấy khiến tất cả phải rùng mình kinh sợ.

Với người Pháp, lũ hổ cũng không tôn trọng hơn và thấy đó là con mồi ngon miệng không kém hơn so với người bản xứ. Người ta biết điều đó ở Nha Trang, sau khi hai công dân Pháp bị hổ vồ, cách nhau bốn hay năm năm. Người ta kể cho tôi nghe câu chuyện đau buồn về họ. Người đầu tiên là một chàng trai trẻ, khi đêm xuống anh ta đuổi theo người bạn và cố gắng bắt kịp người bạn trên đường. Lúc ấy đã khá tối trời, người ta bảo chàng trai đừng nên đi đâu. Người ta cũng cảnh báo chàng về mối hiểm nguy. Chàng trai trả lời bằng cách giơ cao khẩu súng ngắn mà mình được trang bị, có một vệ binh đi theo chàng, cũng cưỡi ngựa và được trang bị súng. Chàng trai lên đường, chạy trước, người lính theo sát. Nhưng chàng đi không được xa. Một con hổ lao vào chàng, quật chàng xuống chân ngựa và lôi vào bụi rậm gần đó. Chàng thậm chí không có thời gian để cầm lấy súng. Người lính cũng không kịp nổ súng. Anh ta mới chỉ kìm cương ngựa, và không thể làm gì hơn. Vài phút sau khi vó ngựa phi như điên, anh ta đã về Nha Trang và kể lại câu chuyện về chàng trai bất hạnh, chỉ vừa lên đường mà đã kết thúc hành trình. Trong khoảnh khắc ấy, con hổ đã biến mất trước khi anh ta kịp nhận thức được chuyện gì vừa xảy ra.

Một người Pháp nữa ở Nha Trang cũng bị hổ vồ khi đang đi trên đường vào cuối ngày. Anh ta cưỡi ngựa. Hai con hổ lao đến cùng lúc, một con vồ người, con kia vồ ngựa. Một người An Nam phía sau kịp chạy trốn. Trước khi bị tha đi, anh ta còn kịp bắn hai, ba phát bằng súng lục, nhưng vô ích. Người ta cũng thấy thật lạ thường khi có người bị hai con hổ tấn công cùng lúc. Rất hiếm khi thấy loài thú hung dữ này sống theo bầy đàn, chúng là những kẻ đơn độc.

Có thể hiểu tại sao nỗi sợ hổ đã ăn sâu vào những người dân Khánh Hòa. Trong hành trình của mình, tôi đã gặp một viên Công sứ người Pháp đã bị những vị tiền nhiệm dọa rằng những con mãnh thú đã tỏ ra đặc biệt dữ dằn, thù địch đối với những vị đại diện Pháp trong tỉnh của mình. Thấm nhuần tư tưởng đó, ông ta đã làm những gì cần thiết để chấm dứt truyền thống này và để không rơi vào móng vuốt của kẻ thù. Chẳng ai có thể kết tội ông. Nhưng sự thận trọng quá đáng của ông đã đến mức giống như một trò trẻ con.



Phu khuân vác người An Nam.

Một ngày, tôi định đi thăm một cao nguyên trong dãy Trường Sơn thuộc tỉnh Khánh Hòa, đó là cao nguyên Lâm Viên, nơi tôi định

xây dựng một trạm y tế, ở độ cao 1.500 mét. Tôi đi cùng với viên Công sứ nói trên, bác sĩ Yersin và Đại úy pháo binh Langlois. Tất cả chúng tôi đều cưỡi ngựa, trừ viên Công sứ ngồi kiệu. Đó là một vùng đồi núi với đường lên gồ ghề, người ta phải leo qua những dãy núi chắn ngang, rồi lại xuống, rồi leo lên để cuối cùng đến được gờ cao nguyên, ở độ cao một 1.600 mét. Phần lớn thời gian hành trình, chúng tôi phải đi bộ và đôi khi phải giúp ngựa khỏi bị trượt trên những triền đá dốc cao. Ngài Công sứ mặc dù có nhiều phu khiêng kiệu dũng cảm, vẫn bị tụt lại phía sau. Bóng tối bất ngờ buông xuống. Chúng tôi cưỡi ngựa, bác sĩ Yersin, Đại úy Langlois và tôi lúc này không còn quan tâm đến gì trừ hổ. Chúng tôi không rời nhau, vì trong bóng tối, và với hiểu biết hạn chế của chúng tôi về đường đất, chúng tôi hoàn toàn có thể bị lạc. Đi bộ cách khoảng ba, bốn cây số đằng sau nhóm chúng tôi là ngài Công sứ, ông ta vẫn không an tâm dù xung quanh là những phu khiêng kiệu và toán lính vệ binh. Ông cảm thấy lũ hổ đang lượn quanh, và tự nhủ rằng chính mình, vị Công sứ tỉnh Nha Trang, đang bị đe dọa nhiều nhất. Và chúng tôi nghe thấy từ xa, trong sự yên tĩnh của đêm, tiếng nổ của những loạt súng được bắn để xua đuổi lũ thú dữ cách xa khỏi ngài Công sứ.

Không có hộ tống và cả những loạt súng, chúng tôi tới nơi vào khoảng 10 giờ tối, phấn khởi và đói ngấu, còn ngài Công sứ, được bảo vệ quá kỹ, phải một giờ sau mới tới nơi; ông ta còn chưa hoàn hồn, kiệt sức và không thể cùng quay về với chúng tôi vào ngày hôm sau.

Cũng ở tỉnh này, vài tháng sau, tôi có dịp hiểu rõ hơn về cuộc săn mồi của hổ. Chính xác là ở cảng Dayot. Tàu hộ tống *Kersaint* đưa tôi vào vịnh, cùng với Đô đốc Hải quân Sài Gòn, Đại tá Reculoux, Tư lệnh Pháo binh, Đại tá Teillard và một phụ tá là Đại úy Langlois. Chúng tôi muốn khảo sát điều kiện thực tế cho việc xây dựng một quân cảng trong vịnh. Sau khi thăm quanh cảng Dayot, trong các vịnh nhỏ và lối qua lại, tàu *Kersaint* đưa chúng tôi lên bờ.

Chúng tôi lên đến điểm cao nhất, một vị trí thuận lợi để đặt các ụ pháo. Đằng sau là bãi cát rộng nơi chúng tôi xuống thuyền, trước mặt là khoảng xanh um, khi lên đến nơi thì những khoảng xanh đó

hiện rõ là các bụi cây lẫn lộn cây gai và dây leo, tạo thành một vạt rừng rộng lớn gần như không thể tiến vào. Một số thủy thủ đi trước mở đường với những con dao phát trong tay. Đột nhiên họ khựng lại khi nhìn thấy trên cát những dấu hiệu rõ ràng. Đầu tiên là dấu chân hươu, và lác đác là dấu chân của một loài thú truy đuổi con hươu. Những người An Nam nhận ra dấu chân hổ, và dùng tay đo khoảng cách giữa các dấu chân để lại trên cát để suy ra kích cỡ của con thú. Con hổ này khá nhỏ, có vẻ chưa trưởng thành, có lẽ vì thế mà nó không vồ được con mồi ngay từ cú đầu tiên mà buộc phải đuổi theo. Ngoài ra, trời cũng còn khá sáng khiến con hổ chưa dồn được hết sức, thị lực sắc bén của nó hẳn cũng bị ảnh hưởng. Chúng tôi đến bên rìa một khoảnh đất mà cây cối còn khá thưa thớt, đột nhiên một con hươu lao đến cực nhanh trong tình trạng sợ hãi đến mức không thấy chúng tôi hoặc thấy mà không sợ gì, nó lao vào giữa đám đông, xô ngã một người An Nam. Tiếng những cành cây bị giẫm gãy vang lên ngay sau đó, nhưng chúng tôi chẳng thấy gì nữa. Có lẽ là con hổ đã dừng lại, bối rối khi đánh hơi thấy sự xuất hiện của nhóm chúng tôi; chúng tôi quá đông và trời còn quá sáng khiến nó không dám tấn công. Rõ ràng là con hươu ngày hôm đó đã được cứu nhờ sự xuất hiện của con người, giống loài mà bình thường thì nó cũng sợ hãi không kém.

Sau Nha Trang, chúng tôi tiếp tục hải trình tới Sài Gòn, và gặp một vịnh rộng lớn tuyệt đẹp, kín gió, tuy về mặt tiềm năng quân sự thì có lẽ không bằng cảng Dayot nhưng lại có lợi thế là những làng ở hai bên bờ, hơn nữa nó lại nằm liền kề với những mảnh đất màu mỡ mà người ta có thể thu về những vụ mùa sung túc sau khi giành lại những vùng đất này từ loài thú dữ hung ác vẫn luôn là bá chủ trước đây. Đó là cảng Cam Ranh, gần đây cảng này được một được lấy làm điểm xuất phát cho dịch vụ vận tải thương mại trên bờ biển Trung Kỳ. Hầu tước Barthélemy, môt nhà thám hiểm liều lĩnh từng vượt dãy Trường Sơn, đồng thời cũng là chủ tàu buôn, đã xây dựng ở Cam Ranh những công trình đáng ca ngợi mà tôi cầu chúc sẽ thành công, vì sự phát triển của xứ sở này hơn là từ quan điểm đầu tư.

Từ Mũi Đại Lãnh, đường biển uốn hơi cong về hướng Tây, nhưng bắt đầu từ Mũi Dinh [cap Padaran] thì tuyến đường chạy thẳng về hướng Tây, cũng giống như bờ biển. Trên vùng đất cao của Mũi Dinh, một ngọn hải đăng được đặt ở vị trí tối ưu và chiếu ra ánh sáng đỏ và trắng. Những vị thuyền trưởng trên tuyến Viễn Đông, đã từng đi qua những cảng biển Ai Cập, Anh, Trung Hoa, Nhật Bản, vẫn thường nói rằng "Thành phố đẹp nhất ta thấy trên cả tuyến đường là Sài Gòn. Ngọn hải đăng đẹp nhất là ở Mũi Dinh." Nếu người ta buộc phải thay đổi đối tượng vinh danh thì ngọn hải đăng Đại Lãnh sẽ thế chỗ cho Mũi Dinh. Niềm kiêu hãnh của đất nước này chẳng mất mát đi chút gì.

Mũi Dinh là một trong những điểm đặc biệt trên con đường từ Bắc Kỳ tới Nam Kỳ. Mũi Đà Nẵng là điểm thứ hai. Khí hậu và biển thay đổi theo từng nơi của vùng đất này khiến khi vượt qua đó, hành trình bị chia thành ba đoạn riêng biệt, thường là rất khác nhau. Khi đi từ vùng này sang vùng kia, ta thường có thể gặp những đới khí hậu không giống gì nhau: trời xanh biển lặng ở đây, mây mù, gió, biển động ở kia. Vào mùa đông khi có gió mùa đông bắc, người ta có thể gặp ngay trước Mũi Dinh những dòng chảy mạnh đến mức tàu hơi nước trọng tải nhỏ và tốc độ thấp không thể vượt qua. Tình huống đó thường xảy ra với các pháo hạm của các Hạm đội Đông Dương, các tàu bánh guồng như *Alouette* hay *Benagali*, hay các tàu chân vịt như *Comète, Vipère* hay *Aspic*.

Các vùng đất An Nam ở sau vịnh Cam Ranh, gần với Nam Kỳ, tạo dấu ấn trên bờ biển bởi ba vịnh lớn hình bán nguyệt, gắn với ba thung lũng: đó là vịnh Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết[228]. Những nơi này có một điểm đặc biệt, khác với những vùng An Nam khác và với chính Nam Kỳ. Khí hậu khác hẳn: gần như không có mưa. Ở đó là sự khô hạn của châu Phi, trên một vùng cực đông mưa nhiều và độ ẩm gần như bão hòa. Sản lượng bị hạn chế, gần giống với sản lượng ở Algerie hơn là ở Đông Dương. Những cây sung dại, những bụi xương rồng lan ra đến tận bờ biển. Trong đất liền, người ta chỉ có thể trồng lúa khi có nước tưới. Công việc ấy được bắt đầu từ rất

lâu bởi một một nhà truyền giáo Cơ Đốc là cha Vuillaume[229] ở Phan Rang. Ông cải tạo những dòng sông, đào các kênh rạch đem nước về cho các sinh hoạt và cả đất đai, mà từ lâu đất nơi đây đã cằn cỗi vì hạn hán kéo dài. Bất hạnh thay ông thiệt mạng bởi một công việc mà ông đã dự định, đã điều hành, đã biến nó thành điều tốt lành cho rất đông dân chúng. Vào một ngày trong năm 1900, con thuyền tam bản của ông gặp sóng lớn tràn ra từ đập ngăn nước. Cha Vuillaume ngỡ thuyền sẽ chìm nên nhảy khỏi thuyền; ông không thể bơi tới bờ và đã chìm xuống dòng nước sâu, trong khi con thuyền của ông thì vẫn nổi, và sau một hồi bị cuốn vào dòng nước xoáy đã tự thoát ra. Cái chết của ông khiến dân bản xứ thật sự đau buồn, bởi với họ ông chính là sứ giả của điều tốt lành.

Tôi biết cha Vuillaume khi đi thăm những công trình tưới tiêu được ngài Perignon tiến hành trong thung lũng Phan Rang này, và để làm điều đó ông đã cần đến những lời khuyên đầy kinh nghiệm của vị giáo sĩ. Ngài Perignon đã cố gắng cải tạo một dải đất lớn rộng năm đến sáu nghìn hecta, đó là những vùng đất mà hạn hán đã làm cho khô cằn. Phần việc đầu tiên, kéo dài và tốn kém, là phải đào trong vùng đá cứng một con kênh lớn, mang nước đến cho hàng nghìn kênh rạch nhỏ phân phối. Cần hai năm lao động và tiêu tốn khoảng 300.000 đến 400.000 phờ-răng cho việc đó. Trước khi mảnh đất này có thể sản xuất được 1 picul[230], thì cái khoản gần nửa triệu phờ-răng kia cần phải có. Qua đó ta có thể thấy được những nỗ lực, trí óc và tiền bạc mà những công ty thuộc địa cần có. Lại còn phải có một niềm tin chắc chắn ngay từ đầu và một sự kiên định trong suốt quá trình còn lại mới có thể thành công.

Không xa vùng đất của ông Perignon là khu trồng thuốc lá của một người Pháp khác, ông Montfort; ông đến Đông Dương như một du khách, và bị quyến rũ bởi mảnh đất thuộc địa này đến mức đã quay lại xây nhà và đầu tư. Sau vài năm, ông có vẻ đã thành công trọn vẹn: thuốc lá của ông có chất lượng tốt và dễ dàng tìm được người mua ở thị trường Singapour hay các thị trường châu Âu. Nhưng đâu là căn nguyên cho nỗ lực ấy: sức khỏe của những đồng hương trẻ tuổi

của chúng ta, hay ước vọng sẽ trở lại chính quốc với một cuộc sống giàu có hơn? Một ngày nào đó ông Montfort sẽ bán đồn điền này cho người khác và trở lại Pháp.



Người Thượng du cư.

Thành phố Phan Thiết, cùng tên với vùng vịnh ở đó, sát với Nam Kỳ, nó hầu như không hoặc rất ít được biết đến trước những năm 1897. Tuy nhiên nó lại là một trung tâm của những hoạt động rất thú vị. Nghề đánh bắt là nghề chính của phần đông dân cư nơi đây. Cá khô và cá ướp làm mắm là sản phẩm thương mại quan trọng. Nó

được xuất khẩu đến nhiều nơi trên bán đảo Malacca và các tỉnh Nam Trung Hoa.

Vùng đất ôm quanh Phan Thiết cao dần lên, từ những thung lũng đến thảo nguyên, cho đến tận đỉnh cao của những dãy núi ở bán đảo Đông Dương, phần lớn có rừng bao phủ và không có cư dân. Người An Nam chỉ sống đông đúc trên một dải đất cách bờ biển khoảng vài cây số. Đối với họ cũng như với người Pháp, rừng là nơi độc địa. Đó là khu vực sinh sống của các bộ tộc người Thượng, phân tán trên các khoảng rộng, theo từng nhóm nhỏ, sống trên các vùng núi cao ở cả hai phía, phía An Nam và phía Ai Lao. Người Thượng là những tộc bán khai, từ lâu đã có tiếp xúc với người An Nam. Họ sống độc lập trong những cánh rừng thưa mà người ngoài không thể vào được, hoàn toàn hoang dã và thường rất nguy hiểm. Những nhân viên làm nhiệm vụ trông coi hay những người khảo sát của chúng ta đã nhiều lần phải trả giá bằng mạng sống của mình chỉ vì quá tự tin hay bất cẩn.

Phan Thiết là tỉnh lỵ của tỉnh Bình Thuận, cùng với Khánh Hòa, Phú Yên, và Bình định tạo nên vùng Nam Trung Kỳ. Đó là một vùng thưa dân và nghèo đói nhất. Nhưng không phải vì thế mà nó kém thu hút, bởi nó ẩn chứa những nguồn lực dự trữ cho công cuộc thực dân hóa của người Pháp. Một ngày không xa, chắc chắn vậy, sẽ là lúc đặt nó vào đúng vị trí của mình.

Các tỉnh trung tâm của Trung Kỳ đã được đề cập đến gồm: tỉnh Thừa Thiên, nơi có tỉnh lỵ Huế, tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi và ở phía bắc của Huế là các tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình.

Ba tỉnh hợp thành Bắc Trung Kỳ là: Hà Tĩnh, Nghệ An (có tỉnh lỵ là Vinh) và Thanh Hóa. Nói chung, trừ những ngoại lệ đã nêu, mỗi tỉnh có tỉnh lỵ trùng với tên hành chính của tỉnh. Những ngoại lệ thường là do chúng ta, hoặc vì đã xây dựng một trung tâm hành chính khác biệt với người An Nam ở tỉnh đó, hoặc do người Pháp cố ý hay nhầm lẫn đã thay đổi tên gọi của những nơi này.

Trong chuyến đi đầu tiên của mình ở Đông Dương, tôi chưa thể thăm thú các tỉnh ở phía bắc Huế. Chúng không nằm trên bất cứ

tuyến đường lớn nào vẫn thường được người châu Âu sử dụng, và tuyến giao thông nối liền chúng với phần còn lại của quốc gia lại vô cùng trắc trở. Đó là một vùng biệt lập, tự cung tự cấp, không có quan hệ thương mại với những nơi khác.

Một thời gian sau, khi phải quyết định kế hoạch xây dựng tuyến đường sắt, tôi mới đến thăm các tỉnh Bắc Trung Kỳ lần đầu tiên. Tôi có cảm nhận tốt hơn và yên tâm hơn về tương lai của vùng đất đó, và tôi sẽ phải nỗ lực để sớm biến tương lai đó thành hiện thực, khi đó các phương tiện giao thông đóng vai trò quan trọng cho sự thịnh vượng của toàn xứ sở. Về mặt đường xá, duy có một con đường nhỏ kéo dài, gần như chỉ là đường mòn, mà người ta gọi là quan lộ, nối từ Nam Trung Kỳ đến Bắc Trung Kỳ, nói chung khá gần bờ biển. Đoạn đường nối Huế với Đà Nẵng mà chúng tôi đã nhìn thấy có lối đi lên núi bằng bậc thang, cho thấy chính xác hình ảnh chung về con đường này. Những hành khách, chủ yếu là quan lại, được đưa đi bằng cáng võng, và hàng hóa được người ta khuân vác, vì thế khó mà lưu thông nhiều hàng hóa.

Tỉnh gần Bắc Kỳ nhất là Thanh Hóa, ít được biết đến nhất, giao thông cũng khó khăn nhất. Trên một dải bờ biển hơn trăm cây số không có lấy một cảng nào, cũng không một điểm dừng chân khả dĩ cho tàu bè.

Giỏi lắm thì các thuyền ghe nhỏ có thể vào được một số con sông khi mà thời tiết cho phép, nhưng cũng không thường xuyên. Nói về đường bộ thì lại khác. Dường như tỉnh này bị bịt kín cả ở đầu phía bắc và phía nam. Giữa tỉnh này và Bắc Kỳ, quan lộ chạy ngoằn ngoèo trong một vùng đồi núi, hoang dã, nguy hiểm, nơi mà cả thiên nhiên và con người đều là chướng ngại. Không ai dám dấn thân vào mạng lưới những ngọn đèo liên tiếp mà không có đông phu khiêng vác và sự hộ tống của những người lính trang bị đầy đủ vũ khí. Nhưng không phải ai cũng có được điều kiện đó.

Về phía nam là một vùng đất rộng lớn ít hiểm trở hơn, nhưng hầu như cũng rất vất vả để vượt qua, đã ngăn cách Thanh Hóa với tỉnh Vinh (hay Nghệ An). Đây là một kiểu vùng biên cảnh, một khu

đệm, nơi ẩn náu của các phần tử bất hảo, mà các viên quan hình như thích thú việc chúng tồn tại trên những đường biên giới của tỉnh mình, như thể để bảo vệ họ được tốt hơn, khỏi phải tiếp xúc trực tiếp với các tỉnh lân cận.

Nếu các quan cai trị xem sự biệt lập là đặc điểm mơ ước của một tỉnh, thì Thanh Hóa đã gần đạt được tiêu chuẩn đó. May mắn sao nó có thể tự nuôi mình. Mảnh đất rộng lớn và màu mỡ của tỉnh mang lại những sản vật phong phú, trong đó lúa gạo và vải sợi đều dư thừa. Thanh Hóa bị cắt ngang bởi nhiều dòng sông như sông Mã, chảy ngay gần tỉnh lỵ Thanh Hóa, những nhánh của nó cung cấp lượng nước lớn. Suốt dọc 30 cây số ở hạ lưu, độ rộng của sông lên đến 500-600 mét. Dãy núi Trung Kỳ ở Thanh Hóa là xa biển nhất so với tất cả các vùng khác ở Trung Kỳ. Bởi vậy mà vùng thung lũng khá sâu, và chỉ cao lên ở sát vùng núi. Ở đây có rất nhiều rừng cây rậm rạp và đông dân. Có thể gặp tất cả những chủng tộc miền núi của miền bắc Đông Dương như người Mường, người Thái, người Mèo (H'mông), người Kháng[231] và còn một vài các tộc người khác nhau, những tộc người kế tiếp nhau bị những kẻ chiến thắng nhẫn tâm đẩy vào các vùng miền hiểm trở hầu như không có sự sống và chết dần vì đói.

Chưa thể tính được số lượng người An Nam chiếm đa số ở vùng đồng bằng rộng lớn của Thanh Hóa. Trên thực tế chưa ai từng thống kê số lượng chính xác, và con số ước lượng thì dao động trong khoảng từ 800.000 đến 1.200.000 dân. Con số trung bình một triệu dân chắc chắn là không quá chênh so với thực tế. Một xứ sở bao gồm những vùng đất rộng lớn và màu mỡ, dân cư đông đúc và kiên cường, đã hội tụ đủ điều kiện của sự giàu có. Chỉ cần có một tổ chức hành chính tốt và những phương tiện giao thông kết nối để nơi này phát triển nhanh chóng.

Trật tự và những công trình mở mang khai hóa của chúng ta sẽ biến Thanh Hóa thành một trong những vật báu đẹp đẽ của Đông Dương.

Nghệ An hay Vinh, mặc dù kém rộng và không đông dân như tỉnh láng giềng giàu có của nó, chắc chắn vẫn là một tỉnh rất đẹp. Nó

không quá biệt lập, nhờ cảng nhỏ Bến Thủy nằm trên Sông Lam, chỉ cách Vinh vài cây số. Một chiếc sà lúp chạy máy hơi nước đến từ Hải Phòng, và thỉnh thoảng một thuyền buồm nhỏ vượt cửa sông, khi nước lớn đến neo đậu ở Bến Thủy. Đây cũng là điểm trung chuyển gỗ quý từ các rừng thượng nguồn, xuôi theo dòng sông. Chúng được xẻ trong một xưởng cưa máy lớn của những thương nhân người Pháp, anh em ngài Mange; từ đó họ đã tạo ra những súc gỗ cứng tinh chất và nhiều sản phẩm khác để xuất khẩu sang châu Âu. Những năm gần dây, cùng với xưởng cưa, người ta đã mở thêm một xưởng sản xuất diêm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của cả một phần xứ Đông Dương.

Tỉnh Hà Tĩnh, nằm ở phía nam tỉnh Nghệ An, đó là một vùng giàu có và đông dân hơn Nghệ An, một ngày nào đó nhất định phải bằng được Thanh Hóa. Địa hình của nó rất lạ, rất khác so với các tỉnh của Trung Kỳ. Nó bao gồm hai đồng bằng song song, hướng về phía đường bờ biển và hẹp. Một vùng núi rộng chia cắt chúng từ bờ của Sông Lam, con sông của Vinh, tạo thành những thung lũng, và kết thúc ở biển, sát ranh giới Hà Tĩnh.

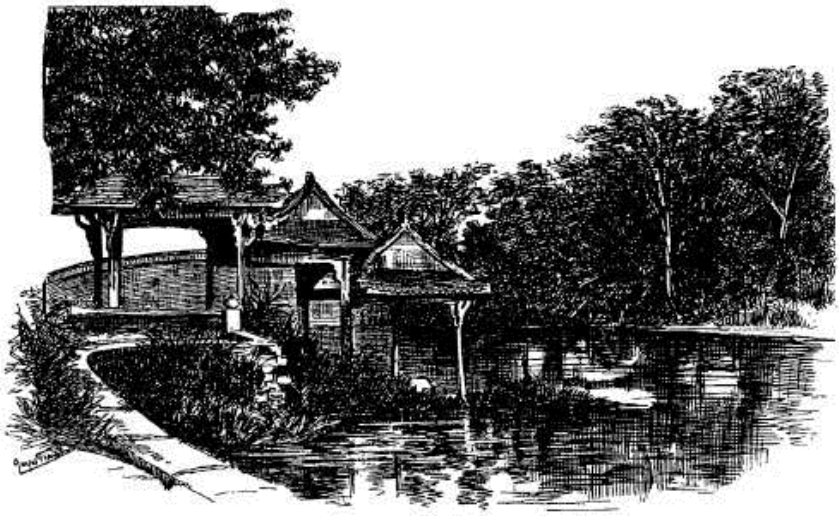
Vậy là hết Bắc Trung Kỳ. Ba tỉnh của nó có rất nhiều điểm tương đồng với các tỉnh Bắc Kỳ. Chúng cũng khác với các tỉnh Trung Kỳ ở rất nhiều điểm. Chúng ở mức trung bình về mọi mặt, không chỉ do chúng có vị trí địa lý là nằm giữa đồng bằng sông Hồng với các tỉnh Trung Trung Kỳ. Khí hậu của chúng gần với khí hậu của Bắc Kỳ. Mùa khô trùng với các tháng mùa đông, sự mát mẻ gần như Bắc Kỳ, đặc biệt ở Thanh Hóa. Nhiệt độ đo được ở trạm khí tượng đặt ở tỉnh lỵ Thanh Hóa gần như bằng nhiệt độ đo được ở Hà Nội. Chu kỳ mùa khô và mùa mưa cũng đều đặn như nhau ở hai nơi. Nhưng đi về phía nam, đến tỉnh Hà Tĩnh, ta nhận thấy một sự thay đổi, những sự biến đổi thời tiết xuất hiện khi giao mùa, hiện tượng ấy thêm vào bức tranh thời tiết của hai chế độ thời tiết rất khác biệt ở đất nước này.

Ở ranh giới phía nam của tỉnh Hà Tĩnh, ta tiến vào một vùng rất khác. Quan lộ đi qua một ngọn đèo ở ngay bên bờ biển và theo đó vượt qua các dãy núi và kéo dài liên tục. Đó là đoạn đường khó chịu nhất trên cả con đường. Ngoài những bậc thang bằng đá phải trèo để

lên và xuống con đèo, còn phải vượt qua một đoạn dài những bãi cát lún, mà ở đó chân ngựa ngập trong cát đến đầu gối. Chúng tôi phải xuống đất để tránh cho lũ ngựa dũng cảm đã đưa mình đi cả chặng đường phải chết đau đớn. Đến lượt mình, chúng tôi lún trong cát, và việc tự kéo mình ra khỏi chốn đó để lên được chỗ đất khô thật sự là nhọc nhằn.

Chúng tôi vượt qua vùng núi nơi người An Nam gọi là Đèo Ngang. Chúng tôi tiến vào Trung Trung Kỳ.

Để đến Huế, cần phải vượt qua hết chiều dài của tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Và chúng dài như không thể dài hơn, lại hẹp và khép mình giữa bờ biển và các vùng núi liền kề. Đặc biệt là Quảng Bình, đó là một hành lang dài, đất đai màu mỡ, đông dân và có nước tưới tốt. Tỉnh Quảng Trị có hệ thống kênh mương đủ mọi kích cỡ được đào đắp tốt hơn, được chăm sóc tốt nhờ lượng dân cư lớn; ở một vài nơi, vùng định cư có bề rộng lên đến 25-30 cây số, giữa hai giới hạn là biển và núi Trung Kỳ. Có một thung lũng trải đến Cam Lộ và Ai Lao, cho phép nối liền với Ai Lao và có thể tới được sông Mê Kông nằm sâu trong nội địa. Ngoài ra vùng thung lũng này không có thêm gì hấp dẫn. Người An Nam và cả chúng ta đều sợ nó. Đó là xứ sở của dịch sốt và chết chóc.



Khu vườn của người An Nam.

Các mùa nối tiếp nhau ở năm tỉnh Trung Trung Kỳ, không giống với Bắc Kỳ. Ở đây mùa hè thì trùng vào mùa khô và mùa đông mới là mùa mưa. Những cơn mưa bắt đầu từ tháng Mười và kết thúc vào tháng Ba hay tháng Tư. Tất nhiên, tháng Ba thì không có mưa xối xả kéo dài hàng giờ, thậm chí nhiều ngày như những tháng trước đó. Những cơn mưa Trung Kỳ trong mùa lạnh, như ta có thể đoán, khó chịu hơn nhiều so với các cơn mưa trong mùa nóng như ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Ngược lại, mùa hè ở Trung Trung Kỳ nóng nực vì không có mưa, khiến vùng này trở nên nóng nhất Trung Kỳ hay bất cứ nơi nào khác. Ở Huế, nhiệt độ có thể cao đến mức Hà Nội hay Sài Gòn chưa từng biết đến.

Vào mùa có nhiệt độ mát mẻ ở Bắc Kỳ, tức là vào tháng Một hay tháng Hai, tôi đã từng cưỡi ngựa đi một chuyến từ Hà Nội đến Đà Nẵng, đường dài khoảng 800 cây số đường đất. Tôi muốn nhìn thấy toàn thể và nghiên cứu khảo sát những miền đất mà tuyến đường sắt sẽ đi qua, ở những điểm cần chú trọng, đưa ra giải pháp cho những vấn đề còn chưa được quyết định mà các kỹ sư trình lên tôi. Vấn đề trên giấy và trên bản đồ thường được giải quyết khi ta thấy thực tế. Vì thế, trong những chuyến đi đó tôi không muốn tốn thời gian vì những cuộc đón tiếp cầu kỳ; cờ và nhạc bị loại bỏ, cũng như những bữa ăn và nghỉ ngơi trở nên không cần thiết. Hành lý mà tôi mang theo cũng chỉ như của những sĩ quan tùy tùng, thu gọn trong một túi da treo bên hông ngựa. Tôi lên đường và thay ngựa từng chặng, theo hộ tống tôi có một hay hai người lính bản xứ, khi cần họ có thể dẫn dường. Đó là điều duy nhất mà tôi cần chính quyền cung cấp cho tôi.

Tôi đi ngựa từ Bắc Kỳ, qua Nam Định và Ninh Bình, đến các tỉnh Trung Kỳ như Thanh Hóa và Nghệ An, trong điều kiện tốt và dễ chịu. Thời tiết đẹp và mát mẻ, mặt trời tỏa sáng, và thật tuyệt khi phi ngựa nước đại, dù có phải dừng rất lâu ở những nơi cần nghiên cứu và đưa ra giải pháp cụ thể cho lộ trình của tuyến đường sắt qua đó, hay đi khoảng hơn trăm cây số mỗi ngày. Bắt đầu từ tỉnh Hà Tĩnh, thời tiết thay đổi. Nắng và mưa thay nhau xuất hiện. Cả chục lần, chúng tôi phải lấy những chiếc áo mưa tráng cao su cuộn sẵn sau yên ra mặc,

rồi lại phải cất đi ngay khi có thể vì sức nặng của chúng trên vai. May là đất chưa đến nỗi sũng nước, vẫn đủ cứng và chúng tôi có thể tiếp tục đi nhanh.

Chúng tôi đến Đèo Ngang, băng qua dãy núi chắn lối vào Trung Trung Kỳ. Đường xuống từ trên núi là một con đường dài với bậc thang đá, chúng tôi phải đi bộ và dắt ngựa, đôi khi buộc phải xuống những sườn dốc khác, rồi đi chậm lại và vượt qua những bãi cát lún kinh khủng, tất cả không có gì là bất ngờ, cũng không có gì gây khó chịu. Câu ngạn ngữ "Gian nan rồi sẽ qua nhanh" được tạo ra để truyền lòng kiên nhẫn cho những khách lữ hành đi trên những con đường cổ của nước Pháp, và ngạn ngữ ấy cũng sẽ đúng cho những người đi trên nhưng con đường vòng vèo này. Chỉ có điều là, đi lệch một chút từ Đèo Ngang đã khiến chúng tôi lạc đến một nơi có một khí hậu khác biệt với vùng mà chúng tôi vừa đi qua. Nước ở khắp nơi, nước ở trên trời, trong không khí và trên mặt đất. Mưa tuôn xối xả, tầm tã, trận này chưa qua trận khác đã tới. Đất nhão ra, sũng nước, chảy ra dưới những làn nước. Sông suối đầy tràn. Chắc chắn là khi đi từ vùng đất này sang vùng đất khác, cả mùa cũng thay đổi, và những gì mà chúng tôi đang thấy ở đây chẳng liên quan gì đến mùa khô.

Sau gần một giờ đồng hồ đi dưới những cơn mưa như trút liên miên này, áo mưa tráng cao su, những cái áo tốt nhất được sản xuất tại Pháp, đã bị nước ngấm. Nước bắt đầu ngấm vào vai, rồi ngấm dần xuống quần áo khoác ngoài, rồi quần áo bên trong cũng ướt, từng giọt từng giọt lọt vào ủng, làm nó sũng nước. Trọng lượng mà con ngựa phải chịu trên lưng ngày càng tăng, trong khi đất càng ngày càng nhão và biến thành một vũng bùn lỏng và sâu. Nhưng chúng tôi vẫn tiến lên, tiến lên bất chấp tất cả, buộc con thú dũng cảm phải phi nước đại để không bị chết cóng trong nước lạnh đang sũng từ đầu tới chân, để lại sau lưng mảnh đất đại hồng thủy.

Chúng tôi đến tỉnh lỵ Đồng Hới, trước đó tỉnh lỵ này vẫn mang tên Quảng Bình, mà chẳng rõ tại sao chúng ta lại đổi tên ngay trong thời gian đầu đô hộ, có lẽ vì sự nhầm lẫn hay thiếu hiểu biết của viên thông ngôn. Mưa vẫn rơi không ngừng, và nước tuôn ra từ con sông

dưới chân tòa thành, khó mà biết được tòa thành hay con sông chứa nhiều nước hơn. Đồng hương Gribouille của chúng tôi ở đây có lý do để nhảy xuống sông vì sợ bị ướt. Chúng tôi có một tiếng dừng chân ở Tòa Công sứ, dùng lửa sưởi ấm lưng và hong khô phần nào quần áo, rồi lại lên đường. Những sông rạch tràn nước mà bằng cách nào đó chúng tôi đã vượt qua giờ đây nước ngập đến ức ngựa, nhiều khi tới yên ngựa, trong khi người chúng tôi vốn đã sũng nước, nếu không muốn nói là chúng tôi đã bão hòa. Nhưng chúng tôi đã ướt đến mức không còn chú ý tới điều gì nữa, và thấy không còn cần phải nhấc chân lên để chúng khỏi ngâm trong nước, ngay cả khi chỗ lội không quá sâu cho phép chúng tôi nhấc chân cao lên, và cũng không còn tránh bùn bắn lên khắp người nữa. Chẳng còn gì quan trọng cả. Chúng tôi chỉ biết làm cái việc phải làm, chúng tôi chỉ nhìn cái cần nhìn, và ngoài ra, chúng tôi chú tâm vào việc tiến lên, tiến lên nhiều hết mức có thể, để kết thúc nhanh hết mức hành trình trong đất và nước dưới mưa như trút.

Đêm đến, chúng tôi tới một ngôi chùa, là nơi nghỉ cho lũ ngựa và chúng tôi đã dự tính sẽ ngủ lại. Những cái chõng tre được đặt trong tầng gác có mái che nhưng không quây kín. Nếu dừng ở đây chúng tôi sẽ phải ngủ với quần áo sũng nước, trong nhiệt độ khoảng 8-10 độ C. Chúng tôi không muốn thử điều đó. Cách duy nhất để không nhiễm lạnh là không dừng lại. Con ngựa phi nước kiệu, và giữ cho cơ thể của nó ở mức đủ ấm bất chấp cơn mưa. Chúng tôi đi suốt đêm và nhanh hết mức có thể. Người lính bản xứ dẫn đường đảm bảo rằng mình rành đường. Mọi người phóng thật nhanh theo dấu anh ta trong đêm tối, bị mưa quất và không thể thấy gì. Tất cả kiên quyết ghì chặt cương ngựa, dù không nhìn rõ, nhiều khi vấp phải một hòn đá to hay sụt xuống một cái hố, ngã rồi đứng dậy, cũng không lo nghĩ chút nào về những tai nạn nhỏ này. Cuộc chạy đua trong bóng tối, trong nước, khi mà không thể nhìn thấy gì, hẳn phải có điều tuyệt vời nào đó mà chúng tôi không nhận ra. Tôi không biết điều gì đang chiếm lấy tôi, lòng can đảm hay sự bất cần. Chúng tôi cảm thấy gần như chắc chắn là mình sẽ tới nơi mà không vấp phải trở ngại nào,

và có lẽ cũng không đáng ngạc nhiên nếu mình lao xuống một vực thẳm. Giả thiết đầu tiên nhất định sẽ thành hiện thực.

Tuy nhiên, khi tới một ngôi làng, người dẫn đường ra dấu rằng anh ta không chắc chắn lắm về con đường đầy bất ổn mà chúng tôi sắp đi, không như đoạn đường trước. Chúng tôi dừng lại trong lúc anh ta đi gõ cửa các ngôi nhà. Dân làng được thông báo và lấy làm ngạc nhiên về việc mình sẽ phải chiếu sáng đường cho vài vị quan Pháp du hành bằng ngựa, giữa đêm và cho đến khi nào không rõ. Khoảng hơn chục người bắt đầu chạy phía trước chúng tôi cầm đuốc, mà chẳng biết bằng cách nào họ có thể giữ đuốc không tắt dưới cơn mưa. Ngựa chúng tôi chỉ việc phi theo, chậm lại khi đoàn người chạy chậm, nhảy lên chỗ họ nhảy lên, cố gắng không ngã khi một trong số họ vấp ngã. Bằng cách đó chúng tôi đã tới được điểm dừng chân mới, nơi mà người ta tưởng phải hôm sau và khá muộn chúng tôi mới đến. Lũ ngựa sung sướng khi đến nơi trước dự định. Những người cầm đuốc sững sờ và sung sướng khi nhận được vài đồng bạc trả công. Họ không chờ đợi một mối lợi đến như thế, và tôi thật sự khó khăn để ngăn họ quỳ rạp trong bùn. Thật vui lòng khi thấy họ reo lên, cười vui vẻ và lao vào bóng đêm để về làng. Ngày mai những người dân nơi đó sẽ biết rằng vị quan lớn người Pháp của xứ sở này không như các vị quan bản xứ, ông ta không hề bủn xỉn khi đối xử với những người mà ông ta sử dụng.

Mặc cho nhiều ý kiến trái ngược, tôi chưa bao giờ nghĩ đến việc liệu cách đối xử như vậy có thể làm giảm quyền lực và uy thế của mình hay không, và sự kiện lần này đã chứng tỏ tôi hoàn toàn có lý. Sau những năm dài đi khắp nơi như thế, với một tốc độ mà người ta chưa từng biết, không gây phiền toái đến ai, thấy mọi thứ mà không bị ai thấy, tôi đã tạo ra một truyền thuyết cho người bản xứ về một ông Toàn quyền thoắt ẩn thoắt hiện, hiện diện khắp nơi và kiểm soát tất cả; điều đó chắc chắn đã góp phần làm họ dễ dàng chấp nhận những thay đổi mà ban đầu khó thấy được những điểm có lợi, và khiến những kẻ xấu xa phải dè chừng.

Tôi đang kể đến đoạn những người cầm đuốc rời đi, lúc đó là

khoảng nửa đêm. Ngựa đã được đóng yên, chúng tôi lại chuẩn bị lên đường. Nhưng ngay khi đó lại phát sinh một vấn đề. Con sông mà chúng tôi phải vượt qua bằng một cây cầu đã dâng lên ngập cả hai bờ, và từ khi bóng đêm phủ xuống, nước dâng nhanh đáng kể. Chúng tôi đang tiến vào vùng ngập nước. Phải làm thế nào để đừng bước hụt khi đi trên cái cầu cong hình lưng lừa, mà theo như người ta nói với chúng tôi thì nó còn chưa hoàn toàn bị ngập dưới nước. Đoạn giữa cầu hẳn vẫn còn lộ ra. Nó ở đó, trước mặt chúng tôi, cách chừng trăm mét. Chúng tôi tiến lên, lúc đầu nước ngập đến khuỷu chân ngựa, rồi lên đến bụng, đến yên, đến mông ngựa. Và trong đêm đen như mực bao phủ, vẫn không thấy đoạn nhô lên khỏi mặt nước của cây cầu đâu. Nếu chúng tôi lỡ bước mà đi sang một bên vào giữa lòng sông, thì chắc chắn sẽ bị cuốn đi, ngay cả khi chúng tôi bơi rất giỏi, và có thể sẽ không lên được bờ. Ngựa bị hẫng chân, chúng tôi phải quay lại và đi tìm thuyền ở làng bên. Thế là mất hai giờ đồng hồ chờ đợi. Chúng tôi trú trong một cái lều, nhen một đống lửa lớn. Khi trận mưa đang gầm thét, lạnh buốt và mọi người đều như đang ngâm mình trong nước lạnh, cái lều và đống lửa này đối với chúng tôi là một phước lành tuyệt vời. Tôi xích cái ghế băng chỉ rộng bằng hai bàn tay đến gần đống lửa, và nằm lăn ra đó quay mặt về đống lửa. Thật sung sướng, tôi như bơi trong sự thoải mái. Nước bốc hơi từ quần áo, không khô được, tạo ra một hơi ấm dễ chịu cho tôi. Được một lát, tôi xoay người trên chiếc ghế băng mà tôi chỉ có thể giữ thăng bằng nếu nằm nghiêng, đến lượt lưng tôi quay về đống lửa. Xoay đi xoay lại vài ba lần, rồi tôi ngủ lịm. Tôi ngủ rất ngon trong một tiếng, trên một thanh gỗ hẹp sần sùi, mặt rát bỏng bởi hơi lửa, thân thể cuộn trong một thứ nước ẩm lúc nóng lúc lạnh. Những cái ga trải giường mịn màng trên một cái giường Pháp chưa bao giờ êm ái và dễ chịu đến thế. Tôi xin đề xuất một chuyến đi tương tự cho những ai đã chán ngấy cuộc sống văn minh bạc nhược. Hiển nhiên họ sẽ khó mà thực hiện một hành trình như thế ở Trung Kỳ, nhưng nếu đi xa chút nữa, ở Ai Lao hay ở các tỉnh kém phát triển của Trung Hoa, vào những mùa nhất định, họ sẽ có đầy đủ điều kiện "thuận lợi" hơn để hiện thực hóa điều này.

Con thuyền giúp chúng tôi vượt sông không mấy khó khăn, đi qua

chính cái cầu mà ban nãy trên lưng ngựa chúng tôi đã không tìm thấy. Nó vẫn hiện ra một chút đoạn chính giữa, chỉ nhô lên chừng vài xăng-ti- mét. Lũ ngựa bơi theo thuyền. Đã được nghỉ ngơi đủ, chúng lại đầy háo hức, chắc chắn là chúng tôi sẽ tiếp tục phi ngựa nước đại. Trời sáng, cơn mưa bớt dữ dội, vài giờ sau tạnh hẳn, rồi lại lác đác mưa. Buổi tối, chúng tôi tới Huế, hành lý của chúng tôi đã được gửi đến từ Hà Nội theo đường biển. Trong khoảng một giờ đồng hồ, chúng tôi đã có thể rũ bỏ tất cả những kỷ niệm về một chặng đường dài ngập nước, dường như rất tự nhiên chúng tôi thấy mình đã cùng nhau ngồi quanh chiếc bàn trang trí đầy hoa và ngập tràn ánh sáng của Dinh Khâm sứ.

Sáng hôm sau, chúng tôi lại lên ngựa và đi miết tới chiều. Lúc 3 giờ, trời đầy mây nhưng không mưa. Chặng đường 110 cây số nối Huế với Đà Nẵng lúc này đã được nâng cấp rất nhiều. Lúc chúng tôi đi qua, đèo Hải Vân thật ôn hòa và quang đãng, không có mây mù lạnh lẽo như mọi khi.

Hành trình 800 cây số của chúng tôi, một nửa dưới trời nước đổ, đã kết thúc sau cuộc "đua đường trường" kéo dài một tuần.



CHƯƠNG VI.
CAO MIÊN VÀ AI LAO

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, lãnh thổ Đông Dương thuộc Pháp gần như chỉ là vùng đất tạo thành đế quốc An Nam lúc đầu. Tuy nhiên, Cao Miên và Ai Lao hiện không thuộc về lãnh thổ An Nam. Triều đình Cao Miên thật ra chỉ là nước phiên thuộc của các Hoàng đế An Nam, chứ người An Nam chưa bao giờ xâm chiếm được xứ sở này. Về phần Ai Lao, những mối liên hệ xa xưa với vương quốc An Nam không rõ ràng, dù chắc chắn có sự lệ thuộc nhất định trong mối quan hệ của một vài bộ lạc Ai Lao với miền Trung của An Nam. Ngược lại, nhờ khoảng cách và những rào cản tự nhiên chia cách họ cả với lưu vực sông Hồng lẫn bờ biển bên phía An Nam, một số bộ tộc Ai Lao khác ở phía Bắc đã tồn tại biệt lập từ rất lâu với An Nam. Chính về mặt này, những cuộc chinh phục của chúng ta ở đây vĩ đại hơn nhiều so với cuộc chinh phục cái cường quốc đã đi chinh phục mà chúng ta đang thay thế, và lãnh thổ Pháp ở Đông Dương được mở rộng hơn hẳn lãnh thổ trước kia của An Nam.

Cao Miên làm chủ trung lưu và Ai Lao làm chủ thượng lưu sông Mê Kông, như vậy về mặt địa lý hai nước này được nối liền bởi chính con sông này. Nếu tàu bè có thể di chuyển thuận lợi khắp nơi qua con sông này, và nếu con sông này không có những quãng cách biệt do những đập chắn không thể vượt qua tạo nên, thì hai nước này có lẽ đã không thể tồn tại độc lập với nhau. Họ sẽ liên kết, hấp thu hoặc

tiêu diệt lẫn nhau. Nhưng thuở xưa, người ta không thể ngược dòng từ Cao Miên đến Ai Lao, thậm chí ngày nay điều ấy cũng quá khó khăn dù có tàu hơi nước. Vì thế Cao Miên không thể xâm chiếm lân bang phía bắc, và rõ ràng cũng không đủ mạnh để vượt qua những gì thiên nhiên vốn không cho họ. Lẽ ra người Ai Lao có thể tràn xuống Cao Miên dễ dàng vào mùa nước lên, nhưng họ không thể dồn sức vào phía nam vì đã phải tốn quá nhiều thời gian để đối phó với những lân bang như Trung Hoa hay Xiêm La. Hơn nữa, có lẽ cả hai quốc gia nằm dọc sông Mê Kông này đều không có và không bao giờ có đủ sức mạnh bành trướng, sự quả cảm và tinh thần chinh phục như người An Nam. Ở những giai đoạn khác nhau, họ thất bại và bị chinh phục. Ngay cả ngày nay, chúng ta vẫn có thể thấy là họ thua kém người An Nam trong công cuộc thời bình, cũng như đã từng thua kém trong thời chiến.

Mặc dù làm chủ một vùng bờ biển mà người Ai Lao không có được, người Cao Miên lại không tiến hành cuộc khai phá nghiêm túc nào ra biển. Không có bến cảng nào trên các vùng bờ biển rộng của họ, thậm chí những khu vực này còn bị những vùng đất cằn cỗi khó vượt qua chia cách với phần còn lại của đất nước. Để kết nối với tuyến đường biển, họ phải đi qua các tỉnh Nam Kỳ của đế chế An Nam cũ. Hiển nhiên họ sẽ phải phục tùng những người mà họ không thể bắt phục tùng.

Người Ai Lao không thể ra biển nếu không đi qua lãnh thổ của Cao Miên và Nam Kỳ, hoặc họ phải vượt qua những đèo núi cao ở phía bắc của người An Nam, đến các cảng ở biển Đông hoặc vịnh của Bắc Kỳ. Họ còn phải khai phá về phía thung lũng của Xiêm La ở vùng đồng bằng Mê Nam, nhưng để làm được điều đó họ phải là một quốc gia có một lãnh thổ kết liền, nhưng sự thật lại không như vậy. Sông Mê Kông chia Ai Lao thành hai phần, và lãnh thổ bên tả ngạn giờ hoàn toàn do người Pháp cai quản. Phần bên hữu ngạn, cũng là lãnh thổ Ai Lao, bị gắn với Xiêm La. Thực tế hai phần Ai Lao bị ngăn cách bởi một bức tường chính trị, chứ không phải do rào cản tự nhiên. Những con sông không hề gây ra sự ngăn trở, nó không chia cắt xứ

sở, ngược lại, nó nối liền và giúp người ta xích lại. Ít nhất là ở các nước châu Á, chỉ có những dãy núi, những ranh giới chia các lưu vực sông mới trở thành những đường biên giới thật sự, và đương nhiên được gìn giữ.

Nếu như người Pháp chỉ cai quản một nửa lãnh thổ của Ai Lao, thì một phần của Cao Miên cũng bị người Xiêm kiểm soát. Hai trong số những tỉnh đẹp nhất của Cao Miên là Battambang[232] và Angkor[233] đã nằm trong vương quốc Xiêm La. Người Miên luôn than khóc vì mất chúng. Trong một thời gian dài họ đã hy vọng nhờ vào chúng ta để lấy lại chúng, và tôi nghĩ rằng họ đã bắt đầu thất vọng. Vết thương từ phần Cao Miên bị cắt rời này rỉ máu đau đớn, cả đối với nó cũng như với phần còn lại của đất nước. Tỉnh Battambang trù phú thuộc về Cao Miên cả trong thể chất lẫn linh hồn. Dân ở đây đều là người Miên, mọi việc liên lạc lẫn giao thương đều được thực hiện nhờ sông Mê Kông.

Angkor rất đặc biệt; những danh hiệu cao quý của một chủng tộc được ghi lại ở đó, và bất kỳ ai định gạt bỏ những danh hiệu đó đều sẽ vấp phải sự phản kháng. Người Miên nói rằng mình là hậu duệ của người Khơ-me, chí ít là những người kế thừa. Họ không muốn người ta lãng quên điều đó, và đặc biệt không muốn những người Xiêm cũng nhận là thuộc về nguồn gốc ấy. Người Miên luôn chối bỏ mọi nguồn gốc chủng tộc liên quan đến người Xiêm, cũng như chối bỏ mọi sự tồn tại hay đặc tính nào là chung giữa người Ai Lao với người Miên, vì với họ đó là những tộc người mất gốc hay lai tạp, và không thể có bất cứ dây mơ rễ má nào với họ. Tỉnh Angkor với ngôi đền quý giá Angkor-Waht, với những phế tích vĩ đại của thành phố Angkor-Thom giúp người ta có thể hiểu rõ hơn về đế chế Khơ-me; đó chính là những gì đã cho cả thế giới biết về nền văn minh cách đây 8 đến 10 thế kỷ của họ. Những tảng đá vinh quang, những hồi ức vĩ đại mà các nhà bác học Pháp đã làm sống lại, đều nằm trong tỉnh Angkor của người Miên, nhưng giờ Angkor không còn thuộc về Cao Miên nữa.

Người Khơ-me là những người theo Ấn Độ giáo; những người Miên, dù có phải hậu duệ của người Khơ-me hay không, thì chắc

chắn họ đều thuộc dòng dõi có nguồn gốc Ấn Độ. Gốc tích Ấn Độ đó thể hiện trên khuôn mặt và trong tính cách của họ.



Một ngôi làng nổi ở Cao Miên.

Xứ Đông Dương mang tính hai mặt như cái tên của nó[234], với một mặt quay về thế giới và nền văn minh Trung Hoa, mặt kia là các xứ Ấn Độ, nhất là người Ấn mà hiện thân là người Miên. Ở góc độ này, chỉ có vài tỉnh ở miền trung và miền nam của Ai Lao là có liên quan một chút đến người Ấn. Có quá nhiều những yếu tố tộc người từ các vùng núi châu Á đã pha trộn hoặc tồn tại ngay cạnh chủng người Ấn, vì vậy khó mà xếp loại họ là người Ai Lao hay người Miên.

Ngoài ra, người Miên làm chủ riêng cả một vùng được tạo nên từ hai lưu vực của sông Mê Kông là phần hạ lưu và Biển Hồ[235], nơi sông Tonlé-sap rút nước và đổ ra sông Mê Kông[236]. Cao Miên là vương quốc của nước. Nó tự tưới tiêu cho mình bằng con sông mạnh mẽ và hùng vĩ, bởi hồ nước và hàng nghìn sông nhỏ; nước phủ kín một phần đất đai rộng lớn trong vòng nửa năm, nhờ đó làm đất thêm màu mỡ. Trên thế giới có lẽ không có quốc gia nào mà nước lại có ưu thế và quyền lực như vậy. Người Cao Miên không chống lại nước, cũng không tìm cách đắp đê ngăn nước. Họ sống cùng nước, sống nhờ nước. Những ngôi nhà của họ dựng trên những sàn gỗ được

chống bởi các cột cao, trông chúng càng lênh khênh vào mùa khô khi những con sông lớn nhỏ trôi lững lờ như say ngủ. Những ngôi nhà ấy chỉ trông bình thường vào mùa nước dâng lên cao đến tận cửa nhà, khi mà cư dân đi đâu cũng cần có thuyền. Bơi lội và chèo thuyền dường như là bản năng trong họ.

Mọi thứ ở Cao Miên nếu không ở trong những vùng luôn luôn hay tạm thời ngập nước, thì đều thuộc về rừng, những cánh rừng nhiệt đới bạt ngàn, với những cây gỗ quý to lớn và dây leo ở khắp nơi; ở đó con người không làm chủ mà chính những chủ nhân ghê gớm của rừng gìn giữ, đó là muông thú lớn nhỏ, những côn trùng và sâu bọ, những báo và voi. Người Miên khai thác rừng một cách thận trọng, chỉ để kiếm chác vài vụ mùa béo bở; họ chung thủy với nước, với họ nước luôn nhân ái như một người mẹ.

Vua Norodom

Tôi tới thăm Cao Miên ngay sau khi tới Đông Dương vào tháng Hai năm 1897. Từ Sài Gòn đến đó thật dễ dàng. Một ngày một đêm trên thuyền, thế là ta đã tới Nam Vang.

Thủ đô tuyệt đẹp của Cao Miên nằm ở giao điểm của các tuyến đường sông, và là vùng cao nhất của đồng bằng sông Mê Kông rộng lớn. Đó cũng là nơi sông Mê Kông nhận nước từ phụ lưu lớn nhất của mình là sông Tonlé-sap, sông này đưa nước của Biển Hồ và của các sông nhỏ chảy vào sông mẹ. Con sông cũng chia thành hai phân lưu đổ ra biển: sông Bassac và sông Mỹ Tho[237]. Nhánh thứ hai là nhánh duy nhất mà vào các mùa cả sà lúp lẫn tàu hơi nước và tàu có trọng tải lớn đều có thể lưu thông.

Cả vua Norodom và Khâm sứ Cao Miên[238] đều ở Nam Vang. Ở Pháp, cái tên Norodom không xa lạ gì. Nó đã bị lôi vào các cuộc tranh luận chính trị và những rắc rối truyền thông. Người ta biết đến cái tên Norodom chủ yếu là do nó gắn với trò "cờ bạc 36 loài thú"[[39], ngoài ra chẳng có gì nhiều hơn về người nắm quyền lực tối cao ở Cao Miên này. Việc đó không hay ho gì cho người được chúng ta bảo hộ, nhưng có vẻ ông ta cũng không quan tâm lắm về danh tiếng của mình ở châu Âu.

Norodom bị ốm từ vài tuần trước khi tôi tới Nam Vang, nhưng không nặng đến mức không thể tiếp đón tôi. Đã quen uốn mình theo những tập quán của người Pháp từ 35 năm nay, ông ấy không thấy phiền toái gì với chúng ta, và một chuyến thăm của tân Toàn quyền Đông Dương cũng không làm ông ta xúc động. Mặc dù đã hỏi tôi để không tổ chức đón tiếp quá trọng thể vì tình trạng sức khỏe, ông vẫn khăng khăng rằng tôi phải đến cung điện bằng cỗ xe lộng lẫy nhất, được hộ tống bởi đội kỵ binh vốn chỉ dành riêng cho nhà vua. Tôi phải đến cung điện theo cách như thế. Cỗ xe và đoàn hộ tống đến trước Dinh Khâm sứ đón tôi. Đó là một xe ngựa bốn bánh có mui nhỏ và có sáu ngựa kéo. Các kỵ binh trông cũng nhỏ nhắn và khá hợp với mấy con ngựa. Họ mặc đồng phục xanh da trời có những dải tua màu vàng kiểu châu Âu, với mũ kê pi giống với vệ binh Paris. Tiếc là trang phục của họ không hoàn chỉnh, nó không che hết chân, mà cách để chân cũng không đặt đúng, cũng như giày của họ. Nhưng họ vẫn có gươm, vũ khí không thể thiếu của các kỵ binh. Những kỵ binh này để gươm trần tỳ vào vai và mũi gươm chĩa thẳng lên trời. Họ giữ cương ngựa bằng tay trái và che đi phần bên phải của thân, ngồi lệch trên yên ngựa. Trông họ hệt như những bức biếm họa. Chúng tôi thấy hơi lố bịch khi đi giữa những thị vệ này. May mà không có ai nhìn thấy; ngược lại, những người bản địa có vẻ rất ngưỡng mộ cảnh ấy, vẻ tráng lệ hoàng gia này gần như hút hồn họ.

Khi chúng tôi đã ngồi lên cỗ xe ngựa bốn bánh, viên chỉ huy dẫn đầu đội kỵ binh hộ tống hét lên một tiếng chua, sắc như thể người ta lột sống da anh ta vậy. Chúng tôi chẳng có thời gian hỏi xem có chuyện gì xảy ra, mà cũng chẳng thấy có gì xảy ra cả, đó chỉ là hiệu lệnh lên đường. Ngay sau đó xe và các kỵ binh di chuyển. Tất cả các con ngựa đều chạy nước kiệu, nhưng với tốc độ nhanh, rất nhanh như đang phẫn nộ vậy, không khác nào như bị lôi đi bởi một lũ chuột đang bị mèo săn đuổi. Xe ngựa cứ chạy nước kiệu với tốc độ rất nhanh như vậy, chúng tôi tiến về phía cung điện của Norodom. Chúng tôi đến một khu lớn có một bức tường cao bao quanh, trong đó là những tòa nhà tạp nham nửa Cao Miên nửa Pháp, tất cả đều không mang tính kiến trúc hay thẩm mỹ. Chúng tôi tiến vào sân nơi

đa phần những người sống trong cung điện đang ở đó. Họ đều trong tư thế kính cẩn nhất, một số người quỳ trên chiếu, số khác ngồi xổm. Ở Cao Miên người ta không được phép đứng thẳng khi có mặt nhà vua hay ai đó thuộc hoàng tộc. Những quan chức cũng đứng giống tư thế của đám đông, và xếp hàng gần bậc thềm vào cửa cung điện nguy nga tráng lệ của Norodom. Một đoàn cử nhạc đứng cạnh họ với nhạc cụ kiểu Pháp và chơi nhạc Cao Miên, một kiểu giống với đội kèn đồng tại các làng của Pháp. Những người Miên say sưa thổi vào các ống đồng. Khi tôi tới, họ cử hành *La Marseillaise*[240]. Có đúng không nhỉ? Đúng rồi, nhưng biến tấu làm sao. Tông nhạc, các nốt, nhịp điệu tất cả đều sai, cực kỳ sai. Thứ nhạc mà họ đang chơi chẳng có gì giống với tiếng khóc trong đau đớn, càng không có gì gợi nhắc đến lòng bác ái. Chúng tôi phải kiềm chế, chịu đựng và tỏ ra vui vẻ. Có thể một ngày nào đó chính tôi khi trả lời câu hỏi của vua Norodom về âm nhạc Cao Miên sẽ phải đáp rằng nó thật tuyệt.

Nghĩ về những nhạc công của vua Norodom gợi tôi nhớ đến một chuyện khác. Năm 1899 khi Hoàng tử Henri de Prusse cùng hạm đội Đức thực hiện một hành trình đầy cảm hứng ở Viễn Đông, ngài đã được một Giám mục Công giáo tiếp đón ở Bắc Kinh. Khi ngài đến, đội kèn đồng người Hoa của hội truyền giáo chơi quốc ca Đức và "La Marseillaise" – đó quả thật là một mớ âm thanh lộn xộn chướng tai không tả nổi.

– Xin Hoàng thân thứ lỗi – Giám mục nói – nếu như âm nhạc của chúng tôi không được như ý ngài. Hoàng tử đáp lời, với một nụ cười độ lượng:

– Họ vẫn làm ồn nãy giờ!

Âm nhạc của hoàng gia Cao Miên cũng làm ồn hết mức như thế, trong tất cả những thứ gì ta bắt buộc phải nghe thì hẳn nó gây khó chịu nhất.

Giữa trận tuyết lở của những âm thanh lạc điệu, tôi leo lên các bậc thang của cung điện. Một người đàn ông tiến về phía tôi. Đó là một ông già gầy còm ốm yếu, đứng gần như không vững trên hai chân nhỏ gầy và cong veo. Ông ta để đầu trần, mặc chiếc áo vét không đồ

trang trí và quần sampot của người Miên, vốn là một tấm vải hoa quấn quanh đùi và buộc lại ở thắt lưng[241]. Giữa dải màu tím ánh vàng của quần sampot và màu tất trắng của ông ta là màu da vàng. Ông ta chống một chiếc gậy dài có nước gỗ sáng màu, phần tay cầm có khảm đá. Thấy dáng điệu và trang phục nhố nhăng đó, đầu tiên tôi nghĩ rằng ông ta là một nội thị của nhà vua, được cử để đưa tôi đến gặp ông vua đang ốm. Nhưng cái gậy tuyệt đẹp trong tay ông ta làm tôi thấy ông ta hẳn phải thuộc một hạng cao hơn người hầu. Chắc là một vị thị thần dẫn đường cho tôi. Ông ta chào tôi cung kính, tôi cũng đáp lại như vậy. Ông ta bắt đầu chống gậy bước đi cà nhắc, đi qua tiền sảnh, rồi đến một cái phòng dài trưng bày đồ đạc với các tấm gương dát vàng; tôi đi theo ông ta ngoan ngoãn, không nói năng gì. Ông Khâm sứ, những sĩ quan hầu cận, viên phiên dịch đi sau tôi. Chúng tôi đi vào một căn phòng vừa sáng rỡ vừa kỳ cục, và tò mò ngắm nhìn nó. Đồ đạc là loại sản phẩm hạng hai hay hạng ba được mua từ Paris. Đa phần là những chiếc bàn gắn quá nhiều gương, được mạ vàng sáng lóa, chắc hẳn nhờ đó khiến người mua nó phải nghiến răng chi tiền. Chúng được đặt dựa vào hai bức tường lớn, giữa các cửa ra vào và cửa sổ. Trên mỗi chiếc bàn lại có một "bộ đồ" gì đó: đồng hồ quả lắc hay chân nến, mỗi thứ mỗi kiểu. Có các kiểu thời vua Louis XIV, Louis XV, Louis XVI, được làm bằng đồng mạ vàng hay bằng sứ, hoặc những chiếc đồng hồ quả lắc đế quốc, hay bằng đá cẩm thạch trang trí đồng được đẽo gọt, bằng hợp kim đồng-thiếc, bằng thiếc giả đồng, tất cả những gì mà gu thẩm mỹ kém cỏi của thế kỷ XIX có thể tạo ra, và còn tồi tệ hơn nữa bởi tay nghề còn non của nhà sản xuất với chất lượng rất thấp của sản phẩm. Phòng trưng bày những đồng hồ quả lắc này – mà không một cái nào còn hoạt động và hẳn đã ngừng chạy từ lâu lắm, mỗi cái dừng ở một giờ khác nhau – có điều gì đó khiến ta bối rối. Có thể nói đó là một sự kỳ dị khó tin.

Đến tận cùng căn phòng, chúng tôi tới trước một cái bàn mạ vàng có bốn chiếc ghế xung quanh. Người dẫn đường chỉ cho tôi một chiếc, tôi ngồi lên đó, rồi ông ta ngồi đối diện. Hiển nhiên, đó không phải là nội thị, cũng không phải một thị thần dẫn đường, đó chính là vua Norodom. Tôi liền tỏ ý xin lỗi vì sự nhầm lẫn của mình. Nhưng

vì ông ta không nhận ra nên điều đó lại thành không quan trọng. Vậy là việc bất đồng ngôn ngữ lại có khi đem đến thuận lợi thật dễ chịu.



Lễ hội mùa mưa ở Cao Miên.

Vua Norodom và tôi ngồi đối diện nhau, ngài Khâm sứ và Chánh Văn phòng của tôi là Lucien Faure ngồi phía khác. Cuộc trò chuyện bắt đầu, không quá long trọng, cũng không sôi nổi. Sau vài lời chào hỏi tán tụng ban đầu, câu chuyện chủ yếu xoay quanh sức khỏe của Đức vua. Khi tôi nói về nước Pháp và Cao Miên, về tình hình tốt đẹp của vương quốc, về những gì công cuộc phát triển cần thực hiện, vua Norodom lịch sự tán thành, nhưng nhát gừng và có vẻ thiếu tin tưởng. Qua sự ngập ngừng và vài cái nháy mắt, tôi hiểu Đức vua muốn nói chuyện riêng với tôi, nhưng ông ta không dám đề nghị. Tôi yêu cầu mọi người để tôi và Đức vua lại riêng với nhau, mọi người rút lui và đợi tôi ngoài sảnh.

Rồi vua Norodom bắt đầu kể lể những tâm sự của mình và nói rằng ông ta rất vui mừng về chuyến viếng thăm của tôi, rằng tôi rất công minh và tinh tường, và chắc chắn rằng tôi sẽ làm được nhiều điều tốt lành cho vương quốc, rằng tôi chớ nghe lời kẻ xấu, tôi sẽ tìm

ra được sự thật dù cho nhiều người tìm cách lừa dối tôi... Tôi thấy ông ta còn đưa tay lên trước mặt vừa gạt qua gạt lại, vừa nói với vẻ lo lắng, nhưng gương mặt lại sáng lên bởi một nụ cười tinh quái.

"Có người nói với ngài rằng chuyện là thế này, lại có người nói chuyện là thế khác, ai tin, tin ai? Thưa ngài Toàn quyền, xin ngài hãy tự định đoạt, tôi không để nghị điều gì khác."

Thế là đủ để tôi hiểu rằng vị vua già ngỡ sẽ có nhiều lời than phiền về tình hình vương quốc hay về những gì do chính ông ta thực hiện cho mình đến tai tôi. Không để ông ta phải giải thích thêm, tôi hứa sẽ biết cách kiên nhẫn tìm thông tin, hiểu sự thật và khắc phục những sai trái nếu có. Chừng đó là đủ để giúp cho vua Norodom lúc này mới thấy thật tự tin và vui vẻ. Ông ta nồng nhiệt tuyên bố về lòng biết ơn và tình bằng hữu dành cho tôi.

Trước mặt tôi, cách khoảng ba đến bốn mét từ chỗ tôi đang ngồi nói chuyện với Đức vua là một bức tường của phòng trưng bày. Ở đó có một cái gương lớn giấu đi cánh cửa có lẽ dẫn đến những phòng riêng tư phía sau. Một tiếng động rất nhẹ làm tôi bị thu hút vào đó. Tôi nhìn vào và thấy có năm sáu phụ nữ lấp ló ở khoảng giữa tấm gương và khung giữ nó. Bọn họ đã nhẹ nhàng vào trong phòng và quỳ trên sàn hoặc ngả xuống sàn và nhìn tôi. Chẳng có lý do gì để làm phiền họ, tôi quay đầu đi, vờ như không nhìn thấy họ. Sự tò mò của họ chắc đã được thỏa mãn. Có lẽ qua màn kịch nhỏ này chúng ta có thể phân biệt được những người phụ nữ vùng Viễn Đông với những phụ nữ ở những nơi khác trên thế giới.

Norodom ngồi quay lưng lại nên không thấy được những bước chân không kín đáo lắm của các bà vợ của mình. Ông tiễn tôi ra đến tận hiên rồi quay vào trong với dáng điệu hoạt bát khỏe mạnh, ban nãy cũng tại đây tôi còn tưởng ông là một nội thị. Tâm trạng vui vẻ không tăng chút uy nghiêm nào cho dáng vẻ và tính cách của ông ấy. Dù có thay đổi cả trang phục đi nữa thì chắc cũng không khá hơn gì.

Tôi đã có rất nhiều cơ hội gặp lại Norodom; khi đó ông ta không còn ốm, cũng không còn nghi ngại và đã từ bỏ chiếc áo vét trắng mặc trong lần đầu gặp tôi. Tuy nhiên ông ta không bao giờ mặc bộ lễ phục

của vua Cao Miên, với chiếc áo bào phủ đầy đá quý và vương miện hình tháp bằng vàng và kim cương, một cái pnom theo cách gọi của dân tộc này dành cho những vật trang trí bằng đá hay kim loại hướng lên trời. Trong giao tiếp với người Pháp, đã từ lâu Norodom từ bỏ các trang phục truyền thống. Về mặt quốc phục, ông ta không giữ lại gì nhiều ngoài miếng vải quấn thành quần mang tên sampot, mà thậm chí nhiều lần ông ta cũng bỏ. Trong những buổi lễ trang trọng nhất, ông ta thường mặc đồ của tướng Pháp, đội chiếc mũ kê pi màu đỏ và mặc quần tây màu xanh, đôi lúc mặc sampot và đội mũ kê-pi vải.

Vào một ngày tháng Mười hai năm 1897, theo lời mời của tôi ông ta long trọng tới Sài Gòn với quân phục của một vị tướng, quần sampot và tất trắng, đeo thắt lưng, giắt một thanh kiếm có vỏ nạm đá quý và đội một chiếc mũ quả dưa kiểu Pháp làm bằng vải đen đã ố vàng theo thời gian, trên đó còn lấp lánh một chiếc lông cài đính kim cương. Khuôn mặt vàng quắt của Đức vua cùng cách chải chuốt không thích hợp này tạo nên một tổng thể lố lăng hoàn hảo. Khiếu hài hước của người An Nam nhân đây được phát tác. Trong suốt một ngày, vua Norodom trở thành chủ đề đàm tiếu và chế nhạo của họ.

Khi hoàng Thái hậu mất vào năm 1900 hay 1901, Norodom phải cử hành lễ tang, ông ta vận trang phục của người Pháp, nói đúng hơn là của những người Pháp ở Đông Dương. Vì khí hậu nóng nên mặc đồ trắng, nhưng như thế lại không giống đồ tang, nên họ đeo một chiếc băng tay bằng lụa đen. Thế là nhà vua đeo một cái băng tay bằng lụa đen bên ngoài chiếc áo choàng hay áo vét. Nhưng lụa thì rẻ mạt nên thiếu đi vẻ hoàng gia. Vậy là nhà vua chịu tang theo kiểu Pháp, với một chiếc băng tay bằng đăng ten của vùng Chantilly[242].

Ta có thể thấy vua Norodom tìm mọi cách để vận trang phục theo mốt châu Âu. Hàng nghìn thứ đồ được phô bày trong các căn phòng của ông ta thể hiện đam mê bất tận với những thứ thuộc về văn minh phương Tây. Nhưng khi mua hàng, ông ta chỉ được một số người có hàng hóa để bán cho ông giới thiệu, và hiển nhiên những gì họ có trong cửa hiệu hay những gì có thể đem lại lợi nhuận tối đa cho họ chính là những thứ mà họ sẽ khuyên Đức vua mua về và đặt

trong cung điện như thể đó là những sản phẩm đẹp nhất, hợp thời nhất, hiện đại nhất trong số những gì có thể có ở Paris. Tất nhiên rồi, hoàng gia chẳng bao giờ thiếu tiền, vì thế một kẻ cho vay nặng lãi đã có thể bán được cho nhà vua tất cả những con cá sấu nhồi rơm mà gã có, nhưng cái đó cũng còn chưa đứng đầu trong các bộ sưu tập kỳ quái của Norodom.

May là thời đại của những chiếc máy nghe nhạc còn chưa tới; ở Viễn Đông người ta mới chỉ biết đến những hộp nhạc[243]. Norodom có cả một bộ sưu tập hộp nhạc mà ông ta không quên phô trương những mẫu đẹp nhất trong các dịp đón tiếp người Pháp viếng thăm chính thức. Cựu phụ trách bưu tín ở Nam Vang kể với tôi rằng, những người cung cấp hàng quen thuộc của Norodom, một ngày nọ đã gợi ý cho ông ta mua một lô các hộp nhạc để đặt trong từng chiếc ghế ở phòng khách, bao gồm cả ghế bành, ghế dựa, tràng kỷ. Sức nặng của người ngồi lên sẽ làm khởi động hệ thống máy móc, và chiếc hộp sẽ liên tục phát ra các giai điệu sẵn có. Khi hai, ba hay bốn vị khách ngồi cùng lúc, mà thường là thế, thì các hộp sẽ chơi hai, ba hay bốn điệu nhạc khác nhau. Dàn nhạc với âm thanh hỗn độn này làm cho Norodom thích thú, và ông ta cười phá lên trước sự ngượng ngùng bối rối của các vị khách.

Một trong những thương gia Pháp ở Cao Miên thuyết phục Đức vua rằng để bảo đảm danh tiếng lớn lao của một vị vua thì phải dựng một bức tượng cưỡi ngựa khổng lồ ở Nam Vang, như thế mới xứng với tầm vóc của một quốc vương. Cầm đơn đặt hàng trong tay, với cái giá dĩ nhiên là chót vót, cùng nhiều bức ảnh mẫu với hình ảnh uy nghiêm, ông ta quay về Pháp. Đó là vào khoảng những năm 1872. Vị thương gia của chúng ta thấy một bức tượng cưỡi ngựa của Napoleon III ở một xưởng đúc, vốn được hoàn thành vào thời điểm chiến tranh nổ ra và bị để lại cửa hiệu. Vậy là người ta có thể dùng nó vào mục đích tốt, với giá tiền chỉ tính trên nguyên vật liệu. Nhưng bởi vì Napoleon thì không giống Norodom chút nào, nên người ta phải cưa cái đầu đi, thay vào đó là một cái đầu được làm theo mẫu trong các bức ảnh và gắn lên phần cơ thể của cựu Hoàng đế Pháp, có thể xem

là giống người Miên. Vài tháng sau, bức tượng được chuyển tới Nam Vang. Nó cao và được đặt tuyệt đẹp trước cung điện hoàng gia, đối diện với con sông hùng vĩ. Con ngựa khổng lồ và thân hình Napoleon III, với cái đầu vay mượn hướng lên trời và kể với những thế hệ tương lai danh tiếng của vua Norodom. Thế mới thấy rằng, số phận của con người và các đồ vật đôi khi thật kỳ quặc.



Cung thủ Cao Miên.

Sự tiêu pha hoang phí của Norodom qua việc mua những sản phẩm rất đắt nhưng lại chỉ có chất lượng tầm thường với thẩm mỹ tồi tệ đã không ngăn ông ta vung phí phần lớn thu nhập khổng lồ của mình vào việc bảo dưỡng và trang hoàng cung điện, và làm tất cả những gì có thể để tạo nên vẻ huy hoàng theo truyền thống Cao Miên. Ông ta có rất nhiều thê thiếp, một đội vũ nữ được tuyển chọn, những người hầu đủ loại không đếm xuể, một đội cận vệ hoàng gia lớn gồm ky binh và bộ binh, những con voi tốt để di chuyển và diễu hành; ông

ta còn có một kho báu gồm đá quý, vàng thỏi, những đồng tiền bằng vàng và bạc, cùng những đồ trang sức rất quý giá, những món vũ khí sang trọng. Chẳng khác nào một bạo chúa Ba Tư hay vương công Ấn Độ. Loại người An Nam, cũng như người Trung Hoa giàu có và tinh tế thường có xung quanh mình những bình lọ đẹp, những mặt hàng tơ lụa, những bức tranh và những đồ thêu nghệ thuật, những vật phẩm được chạm khắc trên những viên đá mịn. Họ không có nỗi ám ảnh quê kệch của người Cao Miên, người Ấn Độ đối với những đồ vật rực chói như loại vàng óng ánh hoặc ngọc thạch.

Cho dù có những biến đổi méo mó do tiếp xúc với người Pháp, Norodom vẫn giữ những sở thích của người theo Ấn Độ giáo vốn là cội nguồn của ông ta. Ông ta cần phải có những chiếc mũ pnom, những mái đền chùa và cung điện được dát vàng, những viên ngọc quý lấp lánh trên ngón tay, trên thắt lưng, nạm ở tay cầm và trên vỏ bao thanh kiếm. Dù mặc rất ít vải, thê thiếp của ông lại có thừa thãi đồ trang sức trên người và trong những chiếc hộp mà họ không bao giờ rời. Những vũ nữ mặc nhiều bộ đồ với những chiếc mũ hình tháp bằng vàng nhọn hoắt, cô này đến cô khác đều được phủ bởi đá quý mà giá trị không thể tính được. Người ta đánh giá bằng một số tiền hoang đường mà tôi không muốn nhắc lại ở đây, khi tôi vẫn cho rằng đó là thái quá, tổng giá trị của số áo choàng thừa mứa của đội quân hoàng gia. Nếu như nhà hát Cao Miên – vốn phải thắp sáng bằng thứ dầu nguyên chất mà khói tỏa ra nhiều hơn là ánh sáng – được chiếu sáng bằng hàng đèn khí hay bóng đèn điện như của chúng ta, thì những bộ trang phục của các vũ nữ hẳn sẽ sáng chói rực rỡ. Mà có thể giờ đây điều đó đã thành hiện thực. Đã ba năm kể từ khi tôi khánh thành những nhà máy và hệ thống dây cáp thắp sáng bằng điện ở Nam Vang. Chẳng có gì ngạc nhiên nếu điện đã chạy vào cung điện hoàng gia. Nếu không thì mới thật lạ lùng.

Xem múa là một trong những mục giải trí yêu thích của Norodom; ông ta dành mọi quan tâm của mình vào đó; ông ta sung sướng ban tặng những buổi biểu diễn cho người châu Âu và rất hài lòng khi thấy các vị khách bày tỏ sự ngưỡng mộ dù là thật lòng hay giả vờ. Trên

thực tế, những điệu múa đó cũng đáng xem. Tuy nhiên, chúng ta sẽ nhanh chóng chán những động tác chậm rãi của các vũ công, và quả thật ta khó mà thích thú những động tác mang tính quy ước cùng những chuyển động của đôi bàn tay, và còn vì những điệu múa này diễn tả những hoạt cảnh vốn xa lạ với chúng ta, được vay mượn từ các tích trong sử thi *Ramayana*[244]: những màn tỏ tình, chiến đấu, cuộc đấu giữa người và khỉ. Người Miên xem màn kịch câm này với niềm vui thích tột bậc, và vị vua của họ say mê những chủ đề đó hơn bất kỳ ai khác. Với ống nhòm trên tay, Norodom chăm chú theo từng bước chân, cử chỉ của các vũ công tài ba mà ông đã thuộc lòng. Ông ta đích thân điều khiển buổi biểu diễn thông qua một người lui tới bằng cách trườn và bò sát đất tới gần vị quốc vương để nhận chỉ thị. Thứ âm nhạc hòa cùng điệu múa này khác với âm nhạc của người An Nam. Loại nhạc này cũng chẳng hấp dẫn gì hơn đối với những đôi tai của chúng ta, vả lại nó cũng vẫn tỏ ra đơn điệu như điệu múa.

Đức vua không dành toàn bộ thời gian của mình cho các buổi biểu diễn múa. Phần lớn thời gian ông ta hút thuốc phiện, gà gật và ngủ say. Nếu không có việc gì đột xuất khẩn cấp thì ông ta gần như ngủ cả ngày, và khi đêm đến mới bắt đầu làm việc hoặc mò đến những thú vui, tiếp kiến người khác, chuyện trò với người thân và thê thiếp, chơi bời và hút thuốc phiện. Lượng thuốc phiện mà ông ta tiêu thụ thật kinh khủng; ông ta có được một lượng thuốc phiện miễn phí từ các nhà máy của người Pháp, vốn được sản xuất để cung cấp cho chính quyền thuộc địa. Đó là một phần cống nạp cho sự sa đọa của ông ta, mà với ông ta còn quan trọng hơn bất cứ thứ gì khác, hơn cả số tiền lớn dư thừa mà chúng ta bỏ vào két của ông.

Tuy Norodom chi tiêu thoải mái (lên đến 1,5 triệu phờ-răng vào năm 1897) cho những thú vui và sự hào nhoáng cá nhân, nhưng ông ta có vẻ kém hào phóng cho những nhu cầu của gia đình. Như ta có thể đoán ra, gia đình đó rất đông đúc. Nhà vua có không dưới 50 người con trai lớn nhỏ và sống trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. Họ không sống trong cung điện hoàng gia mà sống trong những ngôi nhà tầm thường, thuộc một quận thấp kém bẩn thỉu trong thành

phố. Sự ưu ái của vua cha là tài sản duy nhất của họ, nhưng cũng chấp chới. Trong những buổi lễ nghi chính thức, nhà vua chỉ gọi vài ba người trong số họ đến quanh mình. Mỗi người có một bộ trang phục cho đại lễ, kiếm và dải áo bằng vàng. Ngân sách dành cho họ cũng không hào phóng gì, và chỉ những dịp thật đặc biệt họ mới được nhận ơn huệ từ bề trên, dưới danh nghĩa tiền thưởng hay một món trang sức mà vua cha không còn thích thú, mà rồi họ cũng sẽ nhanh chóng đổi chúng thành tiền mặt.



Một gia đình Cao Miên.

Các vị hoàng tử khác sống trong nhữtng điều kiện thật sự thảm hại. Họ nhận được từ vua cha một khoản gần bằng với lương của một người lao động bình thường ở Nam Vang. Thân phận con vua lại ngăn cấm họ làm một số công việc, trong khi vì không được giáo dục chu đáo họ không có khả năng tìm được những công việc đàng hoàng hơn. Họ sống trong cùng khổ, ăn không ngồi rồi và bế tắc. Một số cố gắng chịu đựng cuộc sống đó, và vì quá kiêu hãnh nên không dám đi ăn xin mà đã trở nên hung dữ, không ngại cướp phá và đánh nhau. Đó

là một tình cảnh thê thảm mà dù tôi đã nhiều lần nói đến và đề nghị giúp đỡ, Đức vua vẫn luôn lờ đi việc giải quyết. Tình cảnh của con cái không khiến ông ta quan tâm như quan tâm túi tiền của mình.

Những đứa con được sinh ra bởi những thê thiếp được sủng ái nhất, những Hoàng tử quan trọng nhất đối với ông, thỉnh thoảng được gọi đến bên cạnh vua cha, đó cũng là cách duy nhất khiến chúng quan hoài đến con người ích kỷ của ông. Thật ra sự ưu ái ngẫu hứng mà người mẹ nhận được sẽ đem lại sự ưu ái cho đứa con trai. Như thế nếu vua sủng ái người nào trong số các thê thiếp của mình, thì trong một thời gian người thiếp ấy sẽ có ảnh hưởng vượt trội, và con trai bà ta sẽ thường xuyên được vào cung và ngồi gần Đức vua nhất, cũng như sẽ được nhận những món quà nhỏ. Đó sẽ là Hoàng tử được sủng ái. Những Hoàng tử khác dù cũng được ưu ái và thưởng quần áo, cũng như được xuất hiện trước công chúng, nhưng giờ sẽ phải lui lại phía sau. Đôi khi, thường chính kẻ được sủng ái nhất trước đó cùng với mẹ mình lại bị một người thiếp mới được nhà vua sủng ái hơn hẳn hãm hại bởi ghen tuông, và do đó cũng bị loại ra khỏi mọi ưu ái và ân sủng, không được lui tới cung điện và bị vứt lại vào đám đông những Hoàng tử hèn kém, những người anh em khác, từ đó mãi mãi sống trong sự thiếu thốn cả về tiền bạc và danh dự.

Rất dễ thấy những mưu đồ xảy ra trong cung cấm, những thủ đoạn mà người này hay người khác sử dụng nhằm chiếm đoạt hay giữ gìn sự sủng ái của nhà vua, cũng như để dồn ép một đối thủ của ngày hôm qua mà người ta sợ ngày nào đó có thể lại may mắn được sủng ái, hoặc trừ bỏ một đối thủ tiềm năng. Không thể làm gì để ngăn chặn những điều này, và cũng chẳng nên nghĩ đến điều đó. Tốt nhất là chúng tôi giám sát đủ chặt chẽ thế giới cung cấm nhỏ bé này để những biến động của nó không gây tác hại với bên ngoài, để những vở hài kịch liên miên diễn ra quanh nhà vua không biến thành thảm kịch. Khi vị Khâm sứ của chúng ta bị lôi kéo vào việc can thiệp sâu hơn, dù là với những thiện chí tốt lành nhất, và đứng về phía phe này để chống lại phe khác, thì những kẻ cảm thấy khó chịu hay thậm chí cảm thấy sự can thiệp đó gây nguy hiểm đến mình đã nhanh chóng

ra mặt. Đến cả quyền hành của Khâm sứ cũng bị các vị Hoàng tử nổi loạn định lật đổ, và chỉ chút xíu nữa thì lần đầu tiên một đại diện của Pháp quốc bị cuốn vào những cuộc tranh đoạt ti tiện như thế, trong một đất nước không có gì đáng để quan tâm, với nội tình tồi tệ và những hậu quả đáng buồn.

Khi tôi tới Đông Dương, một hoàng tử Cao Miên, người con được Norodom ưu ái nhiều năm, đã viết và công bố một bài để nhục mạ vị Khâm sứ nhằm trả thù cho sự thất sủng của mình. Sau khi nhận tội, anh ta đã bị Tòa án Cao Miên kết án tử hình theo lệnh của Quốc hội. Tôi thấy cái án đó là quá đáng, và tôi lập tức phản đối thi hành án bằng quyền phủ quyết của mình để đặc xá cho chàng trai trẻ không lâu sau đó. Anh ta có vẻ có chút biết ơn tôi. Điều đó có thể thấy qua những gì mà chàng ta thể hiện: bằng thái độ, lời nói, ánh mắt khi tôi đến gần. Tôi cảm thấy rằng, dù không được dạy dỗ tử tế và sống kiểu vô công rồi nghề, đau khổ và thậm chí đôi khi đê hèn, những người con của Norodom không hẳn là không cảm nhận được đức cao thượng, nghĩa là họ còn có thể tiến bộ lên nếu được nâng đỡ. Tôi đã muốn thử, nhưng phải được nhà vua đồng ý hợp tác, rốt cuộc ông ta phản đối. Đức vua lấy làm lo ngại và thấy rằng thật nguy hiểm cho sự an toàn của bản thân, nếu như một người con nào của mình có thể làm điều gì và trở thành ai đó, rồi thoát ra khỏi hoàn cảnh và sự bao bọc vừa tù túng vừa thiếu thiện chí của ông ta.

Đa số các Hoàng tử tới dự buổi dạ tiệc do tôi tổ chức để mừng ngài Khâm sứ trong lần đầu tôi ghé qua Nam Vang. Tất cả những Hoàng tử có được trang phục tử tế đều đến. Sau khi lần lượt được giới thiệu với tôi, họ tới chỗ bày tiệc tự chọn, đứng gần chỗ thức ăn và đồ uống, rồi nán lại đó cho tới tận tối muộn. Đội quân Hoàng tử đói khát này khiến người chứng kiến thấy thương hại, một phần do vẻ tội nghiệp của họ khi phải về nhà lúc tiệc tan.

Khi mới đến tôi còn gặp cả em trai của vua Norodom và cũng là người kế vị. Người ta gọi ông bằng tước hiệu Obbarrach[245]. Trong vương quốc, địa vị của ông ta chỉ xếp sau Đức vua. Nhưng Đức vua không ưa gì ông ta, nên thường xa cách và hạ nhục hoàng đệ của

mình bất kỳ lúc nào. Nhà vua bị ám ảnh và lo sợ về tước hiệu kế vị của em trai theo luật và truyền thống lâu đời của Cao Miên, vốn giống như hầu hết các nước châu Á khác. Ông ta có lẽ đã muốn chúng tôi phải chấp nhận một sự thay đổi về người kế vị và hẳn sẽ để chúng tôi gặp một vị Hoàng tử kế vị do ông ta chỉ định. Rồi Norodom hẳn sẽ lại nhanh chóng thấy nghi ngờ và ác cảm với người con sẽ kế vị đó, giống hệt như với người em trai. Sau đó chắc ông ta sẽ lại đề nghị chúng tôi rằng ông ta muốn thay đổi người kế vị, và cứ như vậy, theo tâm trạng và thói đỏng đảnh của ông.

Vì thấy trước điều đó, mà chắc chắn nó sẽ thành hiện thực nếu xét đến tính cách của con người này, nếu chúng tôi đã có đủ lý do để từ chối thì chúng tôi sẽ ngăn ông ta thay người kế vị theo ý của mình. Trước tiên, hình thức bảo hộ phải được đảm bảo vì sự thống trị của chúng ta, nên chúng ta phải bảo vệ giao ước của chúng ta trước dân tộc Cao Miên, và ngăn ngừa uy quyền của ông vua với dân tộc của ông ta; như vậy việc quan trọng trước tiên là phải đặt ông ta vào khuôn khổ của một sự hợp pháp chắc chắn và có uy tín, nghĩa là phải đảm bảo khiến ông ta tôn trọng vô điều kiện luật pháp và những truyền thống. Ngoài ra ngài Obbarrach cũng đã hỗ trợ cho người Pháp. Ông ta đã cống hiến cho người Pháp và sẽ còn làm như vậy. Đền đáp những gì mình đã nhận được là cần thiết với một nước bảo hộ; điều ấy là tốt cho chính nó và rất hữu ích. Chúng ta đã từng thấy rằng sự đền đáp cho những cống hiến trước đây là động lực cho những cống hiến mới, còn sự phụ bạc sẽ khiến người ta thất vọng. Vào những lúc khó khăn, trong những vụ việc với Bắc Kỳ, khi có nổi loạn nổ ra ở Cao Miên mà thái độ của nhà vua là lập lờ nước đôi, Obbarrach đã tích cực tỏ rõ sự trung thành: ông ta đã thể hiện vai trò của mình và hành động cho quyền lợi của nước Pháp, không ngại có thể bị liên lụy. Chúng ta cần ghi nhớ điều đó. Tôi phải thêm rằng, đối với dân bản xứ thì ông ta nổi tiếng là người công bằng và độ lượng, điều mà Norodom hoàn toàn không có, còn các Hoàng tử thì bị dân chúng nghi ngờ, nếu không phải là ghét bỏ.

Đó là những điều góp phần vào lý do của việc chúng tôi ủng

hộ Obbarrach giữ quyền kế vị ngai vàng và để bảo vệ ông ta trước mọi thủ đoạn, mọi âm mưu thay thế, cùng những mánh khóe của các Hoàng tử hay quốc vương.

Dù khiến người ta khao khát và thèm thuồng, danh hiệu người kế vị ngai vàng tự nó không mang lại giàu có. Ngài Obbarrach thật sự nghèo khó. Chúng tôi trợ cấp cho ông mỗi tháng vài nghìn phờ-răng, con số đã được nhà vua đồng thuận nhưng không đồng ý tăng thêm. Với khoản tiền này, vị vua tương lai phải nuôi gia đình, những người hầu, giúp đỡ một phần cho rất ít những người ủng hộ của mình trong giới chính trị. Ông không xoay xở nổi, thường mắc nợ và đến gõ cửa chính quyền Bảo hộ để được nhận thêm một khoản phụ cấp mà người ta sẽ không nói với anh trai của ông. Đề đạt của ông luôn được chấp nhận, và những nhu cầu cấp bách của ông luôn được đáp ứng thỏa đáng và dễ dàng.

Ngài Obbarrach không chỉ có những phẩm chất đạo đức mà Đức vua còn thiếu sót, mà dáng vẻ bề ngoài của ông cũng càng vượt trội. Ông cao lớn, trông như một người Pháp trung bình, khuôn mặt mang những dấu ấn của dân tộc mình: đó là khuôn mặt của người Miên, với hai má tròn và đầy đặn, mũi thẳng, dáng vẻ nhẹ nhàng và tốt tính, hơi rụt rè. Chúng tôi nhanh chóng có cảm tình với ông. Ông có lẽ sẽ là một vị vua tuyệt vời về mọi mặt. Ông không có thói lãng phí, tiêu xài xa xỉ như Norodom. Người kế vị Norodom chỉ cần một nửa "ngân sách tiêu dùng" của Đức vua là đã có thể đóng vai trò một người đại diện hoàn hảo và có cuộc sống đáng kính trọng. Phần còn lại sẽ có thể được chi cho những khoản hữu ích, cho những công trình thúc đẩy sự thịnh vượng của đất nước.

Việc đăng quang của Obbarrach vì thế có lẽ được tất cả mọi người mong đợi, và không có gì phải lo lắng về điều đó, nhưng không khỏi sốt ruột. Tôi không được nhìn thấy điều đó. Chỉ sau khi tôi rời khỏi Đông Dương thì sự thay đổi quyền lực ở Cao Miên mới diễn ra. Dù sức khỏe tồi tệ, lại có lối sống xa hoa và đời sống hậu cung trác táng, lại nghiện thuốc phiện, ông già Norodom vẫn sống dai. Mặc cho những yếu kém và lỗi lầm, và dù tôi có cố gắng thể hiện mong

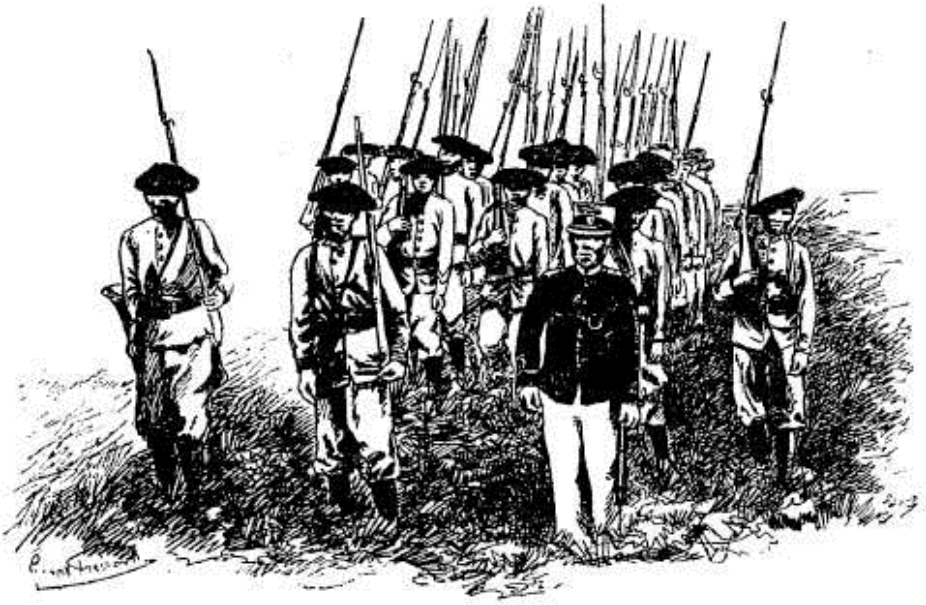
muốn của mình sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng, ông ta vẫn tại vị suốt năm năm trong thời gian tôi là Toàn quyền.

Không biết có nên nói ra không? Rất nhiều người Pháp ở Nam Vang đòi phế truất ông ta dù không có quyền lực để làm được điều đó, và họ đã mong muốn thấy ông ta băng hà. Trong những giai đoạn thường xuyên bệnh nặng của Đức vua, họ thường cố tình gây ra một lỗi bất kính khá nổi tiếng khi đánh điện gửi tin hoặc in ấn, khiến cho các cơ quan khi đọc bức điện tín đã thông báo về tình trạng sức khỏe của một vị vua sống lâu là "Lão già sống dai" thay vì "Người sống thọ nhất". Và lão già Norodom đã sống rất dai; dù cuối cùng thì ông ta cũng băng hà sau khi hưởng thọ mà không để lại nỗi thù hận ghê gớm nào, nhưng cũng chẳng có sự quyến luyến chân thành hay lòng thương tiếc vô tư nào dành cho ông.

Chế độ bảo hộ Pháp quốc và triều đình Cao Miên

Tôi có đầy đủ những lý do chính đáng và rất nhiều cơ hội để phế truất Norodom, để buộc ông ta chấp nhận chế độ thoái vị thích đáng với ông ta. Cơ hội đầu tiên xuất hiện ngay khi tôi vừa tới Đông Dương. Thái độ dè dặt của Đức vua trong cuộc gặp đầu tiên với tôi vốn là kết quả của cuộc xung đột lâu dài giữa ông ta với vị Khâm sứ, và khi đó xung đột ấy cũng vừa biến thành một cuộc khủng hoảng thật sự. Người đại diện của nước Pháp đã tước toàn bộ quyền hành của các Thượng thư trong triều đình Cao Miên, và buộc họ chịu sự điều hành trong trạng thái tuân lệnh một cách mù quáng. Với sự cộng tác của họ, ông ta cũng lấy đi tất cả quyền hành còn lại của nhà vua. Bằng một bản chứng thực của bác sĩ – việc này thì luôn dễ thực hiện, nhất là vào một số thời điểm trong ngày, khi trước mắt chúng ta chỉ là một lão già say thuốc phiện – xác nhận rằng Norodom không còn đầy đủ năng lực làm chủ hành vi của mình, quốc ấn đã bị tước khỏi tay nhà vua, nghĩa là từ nay ông ta không thể bổ nhiệm bất cứ ai, cũng không thể đưa ra các chỉ dụ thực tế hay quyết định mang tính điều hành nào. Giờ thì thật dễ dàng nếu người ta muốn tiến cử người kế vị hay chỉ định một viên quan nhiếp chính trong triều đình; vấn đề then chốt đã được giải quyết, Norodom chỉ còn là vua trên danh nghĩa.

Liệu có nên giải quyết theo cách đó không? Nó có công bằng hay đúng đắn không? Về bản chất thì chắc chắn là không. Người Pháp có lợi ích khi giữ ông ta ngồi trên ngai vàng chừng nào ông ta còn sống, bởi đó là vị vua đã ký với chúng ta hiệp ước Bảo hộ. Đối với quốc vương Cao Miên, cũng như với các quốc vương khác ở châu Á đã từng làm điều đó với chúng ta, cần phải làm gương trong việc thực thi một cách tỉ mỉ những điều khoản đã được ký kết, nghĩa là ngay cả trong việc chú ý bảo hộ vị quốc vương dù ông ta không còn khả năng đảm nhiệm vai trò của mình, hay ngay cả khi vai trò đó đã bị cắt giảm đi rất nhiều và gánh nặng đã nhẹ nhàng hơn. Sự phục danh hữu ích cho Norodom cần được làm vì chính mẫu quốc, và như thế đáng để ta gạt bỏ vài điều phiền toái, cũng như quên đi những lỗi lầm của ông ta. Nhưng đó là những lỗi lầm gì vậy? Vị Khâm sứ đã liệt kê cho tôi những lỗi lầm đó, trao nộp cho tôi những báo cáo, những văn bản, tất cả lưu thành một tập hồ sơ.



Lính tập Cao Miên.

Dễ thấy được sự thật giữa những lời giải thích qua miệng và trên giấy, để đọc được ngầm ý trong các dòng chữ và rút ra từ đó tình trạng thật sự và căn nguyên của cơn khủng hoảng. Nó nảy sinh từ những

đòi hỏi đỏng đảnh của Đức vua, những mánh khóe của các Hoàng hậu cùng đám hầu cận, những thói xấu đáng giận và tội lỗi chốn thâm cung; nhưng đặc biệt một phần nguyên do là bởi những hành động can thiệp quá trực tiếp, gần như là lạm quyền của ngài Khâm sứ trong những việc lẽ ra không to tát gì, và chính do tính độc đoán hơi quá đà của ông theo thời gian đã khiến ông phản ứng như thể ông mới chính là quốc vương Cao Miên, như thể ông phải điều hành tất cả, cai quản tất cả, bắt mọi người xung quanh kể cả Đức vua phải quỳ gối như những viên chức hay thuộc cấp. Ngài Khâm sứ hiểu theo cách của mình rằng chính quyền bảo hộ mới chính là nhà vua, và còn là một nhà vua một chút theo kiểu Cao Miên, nghĩa là nhà vua đó phải cai trị mà không có bất cứ đối trọng hay sự giám sát nào, và vì thế không cần có bộ máy hành chính của người Pháp. Nhà vua đó chỉ có trong vương quốc của mình toàn những kẻ tôi tớ biết vâng lời, từ Norodom cho đến tên cùng đinh trong số những thuộc dân của mình.

Để làm được điều đó, bề ngoài triều đình Cao Miên cần phải tiếp tục hoạt động độc lập theo những biện pháp và phương thức cai trị truyền thống của nó, không cần đến bất cứ thứ gì của nước bảo hộ, không nhân lực, không phương tiện hoạt động; và những người Pháp với sự khắt khe của mình không đến để gây phiền hà đến sự yên bình của bộ máy hành chính hay khuấy động tình trạng thờ ơ của người bản xứ. Thế là trừ sự nổi loạn của Đức vua Norodom vì không bằng lòng với phần quyền lợi nhỏ nhoi còn lại của mình, nước Cao Miên có vẻ đã rất gần với giấc mơ lý tưởng này. Đó là một đất nước châu Á mà văn minh hầu như không chạm tới nó. Những người điều hành đất nước vẫn còn là những ông chủ trong các tỉnh của họ, ông chủ của mọi thứ và đặc biệt là không phải làm gì; công lý, sự vụ xã hội hay những quyền lợi vẫn được mua bán, những trò tiêu khiển nở rộ và đầu độc công chúng, phá hủy các gia đình, sự bắt bớ nô lệ để trừ nợ còn chưa bị bãi bỏ, các hệ thống giao thông, thương mại vẫn trong tình trạng nguyên thủy. Dấu ấn của nước Pháp không tồn tại trong vương quốc, chỉ có cái mác Pháp trên những đồ vật lỗi thời trưng bày trong cung điện. Chỉ như thế thì đúng là quá ít.

Nước Cao Miên khép mình trước ảnh hưởng của nước Pháp tựa hồ là thứ tài sản cá nhân của ông Khâm sứ. Và bởi vì ông ta là một kẻ yêu thích săn voi và thú dữ, người ta thường nói rằng vương quốc này là bãi săn dành riêng cho ông.

Điều đó khiến cho hai chính quyền Bảo hộ của chúng ta ở Đông Dương: một ở Cao Miên và một ở An Nam, có điểm tương đồng. Hệ thống hành chính sơ khai, những bước tiến kinh tế không đáng kể, nếu không nói là không có gì. Chúng ta mới chỉ bảo hộ An Nam trong khoảng 12 năm, thì Cao Miên đã thuộc về chúng ta từ gần 40 năm.

Norodom không phải là người phải chịu trách nhiệm cho sự trì trệ kéo dài này, và nếu có thì cũng chỉ là phần nào đó trong cuộc khủng hoảng hiện tại. Chính sự định hướng và chính quyền bảo hộ chây ỳ vốn hoàn toàn mang tính trang trí mới là thứ cần phải thay đổi. Trong một hoàn cảnh khác, có lẽ chúng ta sẽ làm điều đó mà không phải thay đổi nhân sự. Tôi luôn cho rằng nếu có thể sử dụng nhân sự đang có, trừ khi họ quá tồi hoặc vô dụng, thì sẽ tốt hơn là phải đào tạo những người mới cùng lúc với việc gây dựng thể chế. Nhưng tình thế bắt buộc phải có một cuộc cải cách toàn bộ. Thực vậy, chính quyền Bảo hộ không thể có một tổ chức để tiến hành những cải cách kinh tế có hiệu quả mà không có được những thỏa ước mới với nhà vua. Ngài Khâm sứ không thể tự cho mình là người đứng ra thương thuyết và buộc mọi người phải chấp nhận những thỏa ước đó. Norodom giữ trong lòng một nỗi oán giận và thù hận không bao giờ nguôi từ những nỗi nhục mà mình phải hứng chịu. Ngoài ra, thực tế thì ông ta đã không còn là vua nữa, người ta đã tước quốc ấn khỏi tay ông, và thực hiện mọi việc mà không cần đến sự đồng tình hay triện ấn của ông. Việc trước tiên cần làm để có thể mở đường cho các thỏa ước mới là hoàn trả các con ấn và đặc quyền hoàng gia cho ông ta. Vị Khâm sứ đương nhiệm không thích hợp để làm điều đó. Trong mối quan hệ căng thẳng giữa ông ta với nhà vua, cần phải có một trong hai người lui khỏi vị trí của mình. Hoặc phải phế truất nhà vua, hoặc thay thế vị Khâm sứ. Lựa chọn thứ hai sẽ ít bất trắc hơn, ít bất lợi hơn cho nước Pháp. Cân nhắc thật kĩ, tính đến những khuyết

điểm và những lỗi lầm đã có thì đó cũng là lựa chọn công bằng hơn. Đây là điều mà chúng ta phải tiến hành.

Trong thời gian ngắn, việc này đã được ngài Bộ trưởng Thuộc địa giải quyết. Ngài Ducos, Phó Toàn quyền, trở thành Khâm sứ Cao Miên. Tôi tất nhiên đã trở về Sài Gòn được một thời gian và cất nhắc một người khác làm quyền Phó Toàn quyền, đảm nhiệm vai trò người đứng đầu hệ thống hành chính của Nam Kỳ. Tôi sẽ gửi ngài Ducos đến Nam Vang ngay. Sự ra đi của một kẻ đối đầu sẽ là khởi đầu cho sự hài lòng của nhà vua, và vị Khâm sứ mới sẽ đến gặp Norodom và cho ông ta biết rằng tôi sẽ liên tục trở lại Cao Miên để có thể sắp xếp mọi thứ vào đúng vị trí của nó, cùng với sự ưng thuận của Đức vua và vị Khâm sứ mới. Tôi đã yêu cầu vị Khâm sứ mới phải kiên nhẫn cho đến lúc đó, và đừng lo gì nếu tôi bắt buộc phải duy trì một tình trạng tồi tệ đối với ông ta, nhưng cần giải quyết dứt điểm mọi vấn đề trong cùng một lần, còn hơn là cứ mãi lật lại những chuyện đã qua và biến nó thành hiện tại.

Ngài Khâm sứ mới đã biết Cao Miên khá lâu vì đã từng có thời ở đó, cũng có thể tận dụng khoảng thời gian nghỉ ngơi vài tuần để tự xem xét và cảm nhận tình trạng đích thực của vương quốc, về những nguồn lực mà ta có thể phát triển với những người dùng được, và nói chung là để sẵn sàng cung cấp cho tôi những thông tin và những sáng kiến khi tôi cần đến để đưa ra các giải pháp, để chính quyền bảo hộ của chúng ta trở thành một công cụ khai phá văn minh như nó lẽ ra phải thế. Cần sử dụng khoảng thời gian này để nhìn về phía trước và nghiên cứu kỹ lưỡng nhằm giúp chúng tôi tránh khỏi những quyết định quá đà hay nóng vội. Đối với một người mới nhiệm chức, việc tiến hành cải cách luôn nhạy cảm. Thêm nữa, từ đầu, tôi đã cho rằng tạm thời chưa nên vội thực hiện kế hoạch này.

Mãi đến tận tháng Bảy năm 1897 tôi mới trở lại Nam Vang, sau những trao đổi kéo dài với ngài Khâm sứ và chuẩn bị các phương án cho một thỏa ước.

Chúng tôi sẽ trả lại cho Đức vua đặc quyền của một quốc vương vốn thuộc về ông ấy, dưới dạng vật chất là những con ấn đã bị tước

khỏi tay ông năm tháng trước đó. Nhưng cũng cần phải tận dụng toàn bộ sự thỏa mãn của ông ta lúc đó để có được cam kết chặt chẽ của ông ta với những cải cách có thể thực hiện lập tức trong thời gian tới đối với tổ chức hành chính của vương quốc. Điều đó là hoàn toàn có thể, thậm chí là dễ dàng. Việc khó khăn hơn là làm thế nào để hàn gắn được mối quan hệ dù chỉ là bề ngoài giữa Đức vua với các Thượng thư của ông ta; vốn từng là những công cụ ngoan ngoãn trong tay ngài cựu Khâm sứ. Do bị xúi giục, họ đã từng làm những điều khiến nhà vua bị cô lập một cách tàn nhẫn và nhục nhã. Họ đã thực thi mọi mệnh lệnh một cách không ngần ngại và tức thời. Norodom không thể dung thứ cho các Thượng thư và đặc biệt là tể tướng, một ông già thông minh và ranh mãnh có ảnh hưởng lớn đến những người còn lại có vẻ kém sắc sảo hơn nhiều. Nhà vua thật sự căm thù ông ta.

Tuy thế, chúng ta lại không được để ông ta bị trừ bỏ, không thể vì mối hận thù hoàng gia mà hy sinh những người đã ngoan ngoãn vâng lời và tận tâm theo đuôi vị cựu Khâm sứ trong cuộc đấu tranh chống lại Đức vua. Trong mắt họ, ngài cựu Khâm sứ là đại diện của nước Pháp, và chính là với nước Pháp mà họ thể hiện sự ngoan ngoãn và lòng tận tụy. Nhiệm vụ, thậm chí lợi ích của chúng ta là phải ghi nhận điều đó. Ngay sau khi tiến hành bổ nhiệm Khâm sứ mới, tôi đã phải làm dịu đi nỗi lo sợ của các ngài Thượng thư cũng như con cái họ, rằng họ sẽ không bị chúng tôi rũ bỏ, mà cũng không phải sợ hãi trước ý định trả thù của nhà vua. Có lẽ điều đó đối với họ chỉ có nghĩa là đảm bảo cho tính mạng và tài sản chứ không phải là chức vụ của mình. Bởi vậy mà khi mọi sự đã được dàn xếp, và tương lai của họ rõ ràng được đảm bảo, họ thể hiện với tôi niềm hân hoan và lòng biết ơn.

Nhưng Norodom đã làm tất cả để phản đối sự dàn xếp của chúng tôi. Sau những cuộc thương thuyết dài giữa Đức vua và ngài tân Khâm sứ, tôi đã phải thể hiện với nhà vua một cách minh bạch nhất ý chí không thể lay chuyển của tôi về việc không có thêm bất cứ người nào khác trong cuộc cải tổ này phải hy sinh nữa, để ý muốn trả thù quyết liệt của ông ta phải dịu xuống. Ông ta phải nhân nhượng để đánh đổi lấy việc mọi thứ được phục hồi, và đặc quyền quốc vương

của ông ta được tái lập. Ông ta chấp nhận nhượng bộ, nhưng lại lập tức gây khó khăn. Trong những ngày tháng mà ông ta không thật sự trị vì vương quốc, không ký bất cứ giấy tờ nào, thì các Tổng đốc hay các vị án sát đã được bổ nhiệm mà không qua ông ta phê duyệt, giờ thì nhà vua muốn cách chức cả. Việc này cũng không thể thỏa hiệp theo ý định của nhà vua. Chúng ta không thể để những người đã từng tin tưởng vào đại diện của nước bảo hộ bị tổn hại. Tuy nhiên, một sự xoa dịu mang tính hình thức cũng được đề đạt với Norodom: những vị chức sắc dạng này sẽ nhận được một sắc lệnh bổ nhiệm mới có ấn triện của nhà vua, và họ sẽ tới tạ ơn nhà vua đúng như phép tắc. Mặt khác, chúng tôi cũng thông báo với họ về những thay đổi sau cuộc khủng hoảng, và cuộc viếng thăm đáp lễ của họ không cần phải kèm theo việc tặng hay cống nộp những món đắt tiền cho những người xung quanh Đức vua, mà cuối cùng những người gánh chịu chi phí đó lại chính là dân chúng tỉnh đó.

Việc tái tổ chức hệ thống hành chính Cao Miên và chính quyền Bảo hộ đã được thực hiện không mấy khó khăn, và nó đem lại cho chúng ta mọi quyền hành cần thiết. Trong phần lớn thỏa thuận, Norodom chủ yếu chỉ có được danh tiếng cá nhân và các quyền lợi cá nhân. Ông ta không quan tâm lắm đến các chủ đề về sự nắm giữ và thực thi quyền lực thực tế của một người trị vì, và khá tự nguyện trao điều đó cho chúng ta đảm đương.

Theo thể chế được ban hành sau đó ở Cao Miên, dưới dạng một sắc lệnh do vua ban được xác nhận và có hiệu lực bởi Toàn quyền Đông Dương, công việc điều hành đất nước sẽ do Hội đồng Thượng thư đảm nhiệm. Hội đồng này bao gồm sáu Thượng thư đương nhiệm họp lại dưới sự điều hành của ngài Khâm sứ, đại diện nước Pháp. Họ trình lên Đức vua để xin ký duyệt các sắc lệnh, quyết định chính trị và hành chính, bổ nhiệm và cách chức các chức quan, án sát và viên chức. Những tài liệu này sau đó cũng được ngài Khâm sứ ký duyệt. Về luật cũng như trên thực tế, ngài Khâm sứ mới là người đứng đầu triều đình Cao Miên. Quyền lực của ông chỉ bị hạn chế bởi các chỉ dẫn mà ông nhận được cũng như sự kiểm soát của Toàn quyền Đông Dương đối với ông.



Làng ở Cao Miên.

Ngài Khâm sứ kiểm soát từ nền móng của hệ thống hành chính Cao Miên, với sự hỗ trợ của các Công sứ ở mỗi tỉnh, vốn có quan hệ mật thiết với ngài Khâm sứ ở Nam Vang. Các chức Công sứ ở này mới chỉ bắt đầu được đặt ra từ những năm 1897, từ đó được nhân lên, tổ chức lại, và là những người có năng lực hành chính. Chủ đề này được đề cập đến trong một bản báo cáo gửi cho tôi vài năm sau đó:

> "Dân chúng tin vào các quan chức của chúng ta, đây là điều mà những người trong cuộc chưa từng thấy cho đến lúc này. Họ tới Tòa Công sứ để trình bày mọi kiện cáo, đề nghị và kiến nghị.
>
> Đa số các Công sứ đều biết tiếng Cao Miên, họ chủ yếu quản lý

khu vực của mình chứ không trải rộng như trước, và dễ dàng tập hợp với hội đồng tỉnh; mối quan hệ qua lại ngày càng thường xuyên và tức thì giữa đại diện của nước Pháp và dân bản xứ đã tạo ra một niềm tin mà ngày nay đang hiện hữu giữa những người bị quản lý và người quản lý, và thế là từ nay, chỉ cần gìn giữ điều đó trong công cuộc đảm bảo an ninh xã hội để phát triển mạnh mẽ và bền vững những nguồn kinh tế của chính quyền Bảo hộ."

Sau khi điểm lại những thành quả của công cuộc cải tổ chính trị, bản báo cáo đã nhấn mạnh thêm về mặt thu thuế và thực thi pháp luật:

"Nạn mua bán tước vị và chức danh đã biến mất, dân chúng biết rằng họ có quyền nhận được sự xét xử công bằng từ phía tòa án tỉnh, và ngoài ra họ cũng có quyền khiếu nại những quyết định của cấp này lên cấp cao hơn.

Tình hình mới này đã tạo ra một trạng thái tinh thần mới trong dân chúng Cao Miên, mà trước đây khi chưa hiểu rõ về họ chúng ta cho họ là dốt nát, lười biếng và hoang dã; ngày nay chính những con người đó thể hiện sự tuân thủ hoàn toàn những chỉ dẫn của các vị Công sứ, và còn thể hiện lòng biết ơn chính quyền Bảo hộ vì đã cải thiện điều kiện sống của họ, và đem đến cho họ hy vọng về một tương lai tốt đẹp hơn."

Sắc lệnh được ký ngày 11 tháng Bảy năm 1897 không chỉ có hiệu lực đối với hệ thống hành chính nói chung, mà còn thiết lập một môi trường pháp lý công bằng cho tất cả người dân Cao Miên, người Pháp, người nước ngoài sống trong vương quốc. Nó xóa bỏ những khiếm khuyết tai hại trong quá trình xét xử và tố tụng, cùng những thể chế lạc hậu, rắc rối và man rợ, vốn không quy định các quyền cụ thể cùng những bảo đảm pháp lý chính xác. Norodom không biết đến những ảnh hưởng tích cực của công cuộc cải cách; nhưng vì với sắc lệnh này, những người nước ngoài sẽ do hệ thống tòa án Pháp chứ không còn do hệ thống tòa án Cao Miên xét xử, nên ông ta đã chống đối kịch liệt và dai dẳng. Nguyên nhân không phải là cảm xúc của nhà vua như ta có thể nghĩ. Đức vua quá thực dụng và thường

không gây khó khăn trong những việc không có lợi cho mình. Do ông ta thấy rằng cuộc cải cách này nhắm vào vấn đề xét xử những vụ kiện tụng liên quan đến các thương nhân giàu có người Hoa ở Nam Vang; trước giờ người xử có thể sách nhiễu các thương nhân này, trong đó nhà vua và những kẻ thân cận luôn có những ảnh hưởng mang tính quyết định. Gã phú hộ người Hoa nếu bị dính vào kiện tụng biết cách làm thế nào để không bị xử thua hay mất mát. Theo đó thì một khoản cống kép được chấp nhận sẽ được dâng phần lớn tới cung điện và phần nhỏ tới tòa án. Norodom cũng như các bà vợ của ông ta và đám cận thần sẽ mất đi nguồn lợi to lớn này, cũng như ông ta có thể sẽ phải mất đi phần quà cáp từ những người muốn đảm nhận các vị trí trong chính quyền. Viễn cảnh đó khiến Đức vua sợ hãi và ông ta nhất quyết phản đối. Nhưng ông ta không bác được nó. Sắc lệnh nhất định phải bao gồm phần cải cách pháp lý, cũng như cải tổ hành chính, và xóa bỏ nạn bắt nô lệ để trừ nợ.

Theo cách nói của Norodom, nô lệ là một trong những thành tố của cấu trúc xã hội Cao Miên. Được trở thành nô lệ là niềm hạnh phúc lớn nhất của những kẻ sẽ phải chứng kiến cơ ngơi của mình bị phá hủy, gia đình của mình bị ly tán, nếu họ không bán mình làm nô lệ để chuộc nợ. Ngược lại, họ sẽ có chốn dung thân và gia đình từ một ông chủ tốt, người sẽ nuôi sống và bảo vệ họ khỏi những nhu cầu và ham muốn đã khiến họ biến thành kẻ vỡ nợ. Thêm nữa, với những người sở hữu những nô lệ sắp được giải phóng, đó là sự mất mát cho chính bản thân ông ta cũng như quốc vương, người có rất nhiều nô lệ phục dịch cho sự thoải mái của các vị chủ nhân. Hiển nhiên là vì thế, và chắc chắn là vì lợi ích của chính mình, mà nhà vua thấy rằng chuyện này đụng chạm tới mình. Khi chúng tôi đảm bảo với ông ta rằng, ông ta sẽ là người duy nhất quyết định có giải phóng cho các nô lệ hoàng gia hay không, và rằng chúng tôi sẽ không can thiệp vào các vấn đề của gia đình ông, mà sẽ tin tưởng ông ta trong việc đảm bảo thực thi trong khuôn khổ những điều đã được đặt ra cho tất cả mọi người và được chính ông ta ký kết, thì ông ta đột ngột từ bỏ sự chống đối mà trước đó chúng tôi đã tưởng như không thể thuyết phục nổi.

Khi thấy những quyền lợi vật chất của mình có thể được giữ lại bằng cách nào đó, ông ta không đòi hỏi nữa.

Hai năm sau, người ta quyết định cấm các trò cờ bạc công cộng vốn vẫn luôn là một tai họa cho Cao Miên, và khi ấy Norodom lại chống đối một cách phi lý khó mà tưởng tượng được.

Các trò cờ bạc được tổ chức ở tất cả những nơi đông đúc là nguyên nhân hủy hoại của biết bao nhiêu gia đình xung quanh đó, nhiều vô kể. Giống như tất cả dân châu Á, hoặc có thể nói là giống như tất cả đàn ông trên thế giới này, dân Cao Miên rất máu mê cờ bạc. Khi các trò cờ bạc không những không bị cấm, dù không hẳn là được thả lỏng, mà còn được khuyến khích đến mức gần như là một thể chế thuộc nhà nước, thì đám đông nhào đến, và các đam mê khác không còn tồn tại nữa. Người Miên tìm đến các trò cờ bạc đầy may rủi, với hy vọng sẽ làm tăng lên nhiều lần số tiền mà họ vừa có được, số lương mà họ vừa lĩnh. Và khi mà dễ thua khó thắng thì số nạn nhân ngày càng nhiều lên. Những thương nhân trắng tay, những nông dân bị lột sạch, những công nhân bị biến thành kẻ cùng quẫn và đói khát là không thể đếm hết. Sau khi mất sạch, những kẻ say sưa nhất bị buộc vào những khoản vay mượn mà họ không có khả năng trả và ngày càng nặng nề hơn, từ đó mà có thêm những nô lệ vì bị siết nợ. Có những kẻ sau khi bị vét sạch tiền đã đặt cược cả chút quần áo mình đang mặc, rồi trần truồng, nhưng vẫn tiếp tục chơi, đem cả vợ con của mình ra đặt cược. Đó là sự khốn cùng, sự xuống cấp, sự vô đạo đức.

Nhưng các trò chơi đó đem lại nguồn thu nhập lớn cho ngân sách hoàng gia. Những người Hoa thầu các trò này, họ phải nộp cho Norodom một khoản định kỳ khá lớn, tỷ lệ thuận với lợi nhuận khổng lồ ngày càng tăng của họ. Thế là cái xấu ngự trị; nhà vua cho phép mở thêm những trung tâm đánh bạc mới, và cả những khu dân cư nhỏ nhất cũng bị nhắm tới. Đến lúc phải ngăn chặn sự bại hoại này vì nó đe dọa phá hủy cơ thể vốn đã bạc nhược của nước Cao Miên. Cần phải xóa bỏ tệ nạn này, nhưng phải thực hiện đủ quyết liệt, đủ triệt để ngay từ trong dân chúng, chỉ như vậy mới vượt qua được sự chống

đối của nhà vua, vì việc ấy sẽ thách thức cơn thịnh nộ của ông ta. Bởi vì cờ bạc đem lại lợi ích khổng lồ cho nhà vua, thê tử, cũng như kẻ hầu người hạ trong Hoàng cung, nên nhà vua sẽ muốn giữ nó bằng mọi giá. Ngoài khoản tiền nộp định kỳ, những người Hoa là chủ của các sòng bạc phải thường xuyên đóng góp các khoản tiền lớn nhỏ, tặng đồ trang sức và đủ loại quà cáp. Xóa bỏ các sòng bạc do đó sẽ là một thảm họa đối với hoàng gia.

Nhưng rồi các sòng bạc đó bị xóa bỏ. Khi mà vị thế của chúng ta ở Cao Miên được cải thiện và trở nên vững chắc đến mức không gì lay chuyển được, thì cơ hội thuận lợi đầu tiên cho việc xóa bỏ nạn cờ bạc lập tức được tận dụng: các sòng bạc phải đóng cửa theo lệnh của Hội đồng Thượng thư. Chúng ta đã phải đấu tranh lâu dài để nhà vua ký vào luật cấm chính thức các trò cờ bạc ở Cao Miên. Sự chống đối của ông ta phải chùn lại khi mà ông ta hiểu rằng mình không thể làm mòn ý chí của người Pháp, và chúng tôi đã quyết định sẽ phải thực hiện bằng được dù với bất cứ giá nào, dẫu cái giá đó là những phiền toái đáng để cho chúng tôi chịu đựng khi nếu cần sẽ viện đến biện pháp làm thay đổi quyền trị vì. Tôi nhấn mạnh quyết tâm của chúng tôi bằng một cuộc dạo chơi tới Nam Vang trên các pháo thuyền đến từ Hạm đội Nam Kỳ. Chúng gửi lời chào tới Đức vua, ngài Khâm sứ, cùng ngài Tổng Tư lệnh tình cờ ở đó, bằng hàng loạt những phát đạn pháo từ nòng lớn. Đó là những tiếng nổ nhã nhặn, làm rung chuyển những ngôi nhà ở Nam Vang, và đó là lời khuyên cần nên thận trọng cho những kẻ thiếu khôn ngoan.

Tất cả mọi người đều khôn ngoan và thận trọng. Norodom phải chấp nhận dù không thừa nhận là mình đã bị thuyết phục. Ông ta đổ tiền vào những chiến dịch truyền thông vô ích, thậm chí loan tin ở cả Paris dù ông ta không dám công khai thừa nhận, những điều đó chẳng đem lại kết quả gì, ngoài việc khiến ông ta phải xa đứa con trai mà khi đó ông ta yêu thích. Sau chuyến đi Pháp, Hoàng tử này đã tạo nên hố ngăn giữa vua cha và những kẻ thù vì thói phát ngôn bừa bãi của mình. Những trò cờ bạc không và sẽ không bao giờ được phép trở lại.



Chợ ở Cao Miên.

Sắc lệnh 1897 còn có thêm một nội dung quan trọng khiến cho quyền lợi tuột khỏi tay nhà vua, và ông ta cũng không cự lại được. Theo đó, sắc lệnh công nhận những thực dân người Pháp có quyền được làm chủ hoàn toàn và nguyên vẹn đất đai cũng như tài sản mà họ đã được nhận quyền sở hữu thông qua hoạt động mua bán hoặc được triều đình nhượng lại. Như là hệ quả của quyết định mang tính nguyên tắc này, hai nghị định được ban hành sau đó quy định về việc chuyển nhượng các vùng đất đã không còn là lãnh địa hoàng gia. Đó là cánh cửa mở ra cho công cuộc khai thác Cao Miên của người Pháp.

Cho đến lúc đó, những thương nhân Pháp ở Nam Vang gần như là những nhà thực dân duy nhất ở vương quốc này. Ngoài ra, còn có khoảng hơn nửa tá người Pháp không phải thương nhân sống ở Cao Miên. Hai trong số đó là ngài Faraut và ngài Vandelet, họ đã hợp tác với nhau suốt từ khi mới đến Cao Miên, họ có hiểu biết tuyệt vời về đất nước này. Họ được nhà vua xem trọng và đã có nhiều phi vụ tốt nhờ việc này. Ngoài ra, đó là những thương nhân đáng kính, thông minh và có học vấn. Nhưng trong tình trạng thương mại Cao Miên còn sơ khai, thì cũng như những đồng nghiệp của mình, họ đã chỉ sống bằng lòng thương hại của nhà vua hay ngài Khâm sứ. Không thể biện hộ cho sự phụ thuộc này, nhất là khi họ lẽ ra phải có vị thế độc lập vì là những thực dân. Chính điều đó đã khiến tôi bị ấn tượng ngay từ lần đầu gặp họ ở Nam Vang. Người Pháp vốn sống trong một đất nước có quyền lực tối cao với đủ mọi sự thoải mái và không phải sống trong tình trạng kém an toàn; vậy thì không thể để những đồng hương của chúng ta ở Cao Miên phải lo lắng nhiều hơn khi sống dưới chính quyền Bảo hộ của Pháp. Vậy mà sự kém an toàn và lo lắng đó lại là đặc điểm của cái chế độ này ngay từ những ngày đầu tiên, và giờ đây tôi cương quyết chấm dứt triệt để tình trạng ấy.

Nếu như nền thương mại Pháp ở Nam Vang còn ở trạng thái phôi thai, hay không muốn nói là chưa manh nha, thì chắc hẳn nguyên nhân không phải là vị trí địa lý của thành phố. Không một thủ đô nào có vị trí tốt hơn, hay có nhiều những yếu tố cần thiết cho sự thịnh vượng hơn ở đây, những tiền đề cho sự phát triển vượt bậc. Nằm ở trung tâm của Cao Miên, nơi hội tụ của các dòng chảy lớn, gần các tỉnh màu mỡ nhất, từ lâu Nam Vang vốn không thiếu yếu tố gì để trở thành một trung tâm thương mại lớn, và lẽ ra nó đã phải là một trung tâm của các hoạt động kinh tế và ảnh hưởng chính trị. Đáng lẽ đây phải là một thành phố tươi đẹp, vậy mà vào năm 1897, ta chỉ thấy được một khối dân cư Cao Miên kỳ quặc, lúc nhúc, bẩn thỉu và là mối nguy với vài gia đình Pháp.

Khi chúng tôi tới Nam Vang, trên sà lúp hay pháo hạm, vị trí tuyệt vời của thành phố hiện ra, một dải nước khổng lồ trải dài trước

mặt, ở điểm hợp lưu của bốn dòng chảy lớn: Tonlé-sap, sông Mê Kông bát ngát chảy xuống từ thượng lưu và hai nhánh lớn cũng là hạ lưu của nó. Đây là tạo phẩm vĩ đại của tự nhiên, với vẻ đẹp như mơ. Nhưng sản phẩm của con người ở nơi đây thì lại vô cùng thấp kém.



Chân dung Norodom, quốc vương Cao Miên.

Ngoài những nếp nhà và cung điện có kiến trúc kỳ quặc và nhỏ bé, có hai thứ có thể đập vào mắt từ xa: một ngọn hải đăng đặt trên cột đá cao và một đại công trình màu trắng bao gồm một khối bao

quanh một cây cầu quay. Nhưng cả hai thứ đó đều chỉ mang tính trang trí. Hải đăng thì không sáng và cầu thì không nâng lên được. Ý tưởng xây dựng ngọn hải đăng là do vài chủ thầu bày ra nhằm kiếm lời lớn từ Norodom. Bọn họ đã thuyết phục được Đức vua rằng không có gì gây ấn tượng với cả thế giới về một nền văn minh lớn, với sự lưu thông tấp nập bằng một ngọn hải đăng đánh dấu cửa vào cho các tàu bè. Thế là cái cột được xây lên, chồng thêm ngọn đèn cổ. Chừng đó là đủ để Norodom thỏa mãn ý muốn phô trương với tất cả mọi người tầm vóc sự trị vì của mình. Thêm ngọn lửa vào đó sẽ đắt đỏ và cũng không cần thiết. Người ta nghĩ là có thể bỏ qua, và ngọn hải đăng không bao giờ sáng. Nó được dựng lên kiêu hãnh ở trung tâm của những vùng đất nằm giữa Tonlé-sap và Mê Kông.

Về phần cái cầu, nó bắc qua một con kênh nhỏ hầu như không được sử dụng, ngăn cách Nam Vang với một vùng ngoại ô, nơi có Hội thánh Công giáo. Một cây cầu bình thường thì không đủ lớn và khó mà thấy từ xa. Một cây cầu quay có nhiệm vụ mở lối đi cho các tàu lớn sẽ thu hút sự chú ý, nhưng tất nhiên sẽ chẳng bao giờ có tàu lớn nào qua đó. Ngài kỹ sư muốn làm cái gì đó thật to lớn, và ông ta xây một cây cầu được một cỗ máy thông minh điều khiển, với những thanh trượt bằng thép khổng lồ, tất cả được bao quanh bởi một hệ thống công trình mọc lên từ hai bờ và phía bên trên con kênh. Có một sự khập khiễng giữa cái khối khổng lồ mà người ta xây nên với cái kết quả đạt được, rõ ràng là thế, thật đáng buồn. Còn kết quả thì hầu như chẳng có gì; cây cầu không nâng lên được, mà nó cũng không cần được nâng lên bởi dù sao cũng không có tàu bè nào qua đây cần đến nó, và có lẽ cũng bởi thế mà nó đã không bao giờ có thể tự nâng mình lên. Cả công trình chỉ để phục vụ cho đôi ba người qua lại, mà cũng không tô điểm được gì nhiều cho cảnh vật.

Tonlé-sap chảy quanh thành phố và theo đó bồi đắp nên đôi bờ. Khi sông và người chẳng can hệ gì tới nhau thì sự ổn định, sự thuận lợi cho giao thông qua lại không quan trọng gì. Tonlé-sap xé nát hai bờ, gây xói lở, tắc nghẽn và tùy theo độ cao của từng đoạn mà dòng chảy trở nên mãnh liệt hay yên ả. Hầu như không có sự can thiệp nào

của con người bằng những kè, đê, dốc. Giao thông và thương mại đều tuân theo những khó khăn mà thiên nhiên áp đặt.

Một cầu tàu nổi được dùng cho các tàu bè của chính quyền được đặt trước Dinh Khâm sứ, vốn là một ngôi nhà kiểu Pháp không cao lắm, nhưng khá lớn và tiện nghi. Cây cầu thứ hai – không phô trương nhưng trông khá chuẩn và đẹp hơn cái cầu quay vừa được nhắc đến – dẫn tới một khách sạn tuyệt vời cho du khách, còn lại là năm hay sáu ngôi nhà khá đẹp của viên chức chính quyền, đó là toàn bộ những gì ta có thể đến thăm ở Nam Vang. Trừ dải đất cao chạy theo con sông, nền đất của thành phố thấp, ẩm, thường xuyên bị ngập lụt khi nước lên. Vì thế cũng như ở các tỉnh, phần lớn các ngôi nhà của người bản xứ đều được xây trên các cột trụ chống. Ta có thể hình dung rằng, vì không có cống hay hệ thống đường ống dưới bất cứ hình thức nào, nên sự an toàn của Nam Vang thật sự quá bấp bênh.

Công trình duy nhất đáng chú ý của thành phố mà không phải do người Pháp xây dựng chính là Pnom, ngọn tháp lớn nhọn hoắt bằng đá, thanh nhã, với những đường cong duyên dáng một cách nghệ thuật, có bệ vững chắc, cân đối, đây đều là những đặc trưng trong nghệ thuật xây dựng của người Miên và người Xiêm. Tháp Pnom nổi bật trong thành phố, và cũng giải thích cho cái tên của thành phố. Dưới chân tháp là một ngôi chùa nằm trên một mô đất cao chừng 20 mét đóng vai trò như bệ đỡ của công trình, xung quanh đó là một khu vườn đẹp đẽ.

May mắn thay, từ năm 1897 mọi thứ ở Nam Vang đã thay đổi. Tháp Pnom vẫn là một danh lam thắng cảnh như trước, còn thành phố giờ đã trở nên rất tươi đẹp. Nó trỗi dậy với một tốc độ đáng kinh ngạc. Trong khi chính quyền Bảo hộ Pháp gây dựng những công trình vững chắc và to lớn, với những kiến trúc sư đầy cảm hứng đã sáng tạo những thiết kế tuyệt hơn ở bất cứ đâu khác, thì những thương nhân Pháp, Trung Hoa và Cao Miên đã xây dựng những ngôi nhà bằng đá đẹp đẽ. Các công trình tuyệt đẹp như Tòa Thị chính, trụ sở Hải quan và Thuế, Bưu điện, Kho bạc Nhà nước, Nha Trước bạ, Nha Giao thông Công chính... nối tiếp nhau tô điểm Nam Vang. Nền đất

của thành phố được đắp thêm, và trên các vùng kè sông, trong hệ thống các con phố vừa mới được vạch ra, những quận mới đã xuất hiện, rồi lập tức có các cửa hiệu. Đó là những thay đổi gần như đột ngột. Chỉ sau ba, bốn năm, thành phố đã thay da đổi thịt. Nó có bộ mặt của thủ đô, một thành phố lớn và vẻ đẹp của một đất nước giàu có mà nước Pháp bảo hộ và điều hành.

Những khó khăn trong việc xây dựng một bến cảng khiến các kỹ sư không thể trình lên tôi một kế hoạch khả thi đúng hạn để tôi có thể cho tiến hành trước khi rời Đông Dương. Nhưng vào năm 1901, chúng tôi vẫn thực hiện được một giải pháp đơn giản và tiện lợi, đó là dự án xây dựng kè cho các bờ sông Tonlé-sap bao quanh thành phố; dự án này đã được phê duyệt và nhất định sẽ sớm được thi công.

Một trong những khó khăn chính trong việc xây kè để làm điểm cập bến cho các tàu hơi nước lớn, sà lúp và các ghe chính là sự khác biệt lớn về mực nước ở các sông lớn và sông nhỏ vào các mùa khác nhau trong năm, cũng như sức mạnh của dòng chảy vào những giai đoạn nhất định và điều kỳ lạ là sự khác biệt đó còn bao hàm cả những xu hướng trái ngược nhau giữa các dòng chảy. Thực tế, dù hiếm khi, nhưng Tonlé-sap có hiện tượng chảy ngược về phía nguồn vào một khoảng thời gian nào đó trong năm. Điều đó tuy kỳ lạ nhưng dễ giải thích.

Tonlé-sap vốn là một nhánh của Mê Kông và là chỗ tháo nước từ Biển Hồ vào Mê Kông. Biển Hồ được cấp nước bởi rất nhiều các sông nhỏ có cùng cơ chế như sông Mê Kông, nghĩa là chúng chảy hiền hòa ở đáy của lòng sông hẹp trong vòng nửa năm, rồi dâng lên, trải rộng trong một dòng chảy lớn, tràn ra ngoài trong nửa năm còn lại. Nhưng hợp lại tất cả những gì mà các con sông đó có thể tác động tới Tonlé-sap sau khi tràn vào Biển Hồ, thì cũng không thể tạo thành một khối nước lớn đủ để so sánh được với sông Mê Kông, vốn đã trải qua một hành trình 4.000 cây số. Ngay khi mùa mưa bắt đầu, con sông lớn nhận nước từ khắp nơi trên hành trình của mình, và có thể cảm nhận sức mạnh tự nhiên khủng khiếp của nó nếu nhìn vào lượng nước khổng lồ mà vùng núi Tây Tạng và Vân Nam dồn

vào các lòng sông đầy đá ở thượng nguồn, trước khi đến Cao Miên. Khi đó mực nước sông Mê Kông lên cao rất nhanh, và Biển Hồ còn chưa kịp chuyển mình. Tonlé-sap ở vào thế bị dồn ép, dâng lên bởi nguồn nước từ con sông mà nó là một nhánh, độ dốc nhỏ của nó nhanh chóng bị xóa đi bởi mực nước dâng lên ở nơi hợp nhánh trước Nam Vang, và thay vì là nơi thoát cho nước hồ, nó lại mang nước từ sông Mê Kông đến lấp đầy vùng trũng khổng lồ của hồ. Do đó một dòng chảy nghịch chuyển với dòng chảy bình thường của nó được tạo thành và mạnh lên nhanh chóng, thậm chí là dữ dội theo đà của con sông lớn, đặc biệt ở những chỗ có sự chênh lớn về độ cao. Sự dữ dội đó chỉ giảm đi khi mực nước hồ dâng cao, với nguồn cấp nước tăng lên gấp đôi cả từ sông Mê Kông lẫn từ những sông nhỏ vốn trở nên lớn hơn nhiều vì mùa mưa. Cho đến một lúc nào đó, sự cân bằng được thiết lập, và rồi sau vài dao động, mực nước trong các con sông xuống thấp hơn mực nước hồ. Dòng chảy của Tonlé-sap dần trở lại bình thường, và lại tăng tốc độ theo hướng cũ, rồi mỗi năm vào mùa mưa hiện tượng này lại diễn ra.

Thời điểm đảo dòng của Tonlé-sap trùng với một ngày hội lớn diễn ra ở Nam Vang với sự hiện diện của quốc vương, đó là ngày Hội Nước. Norodom đến vào thời điểm thích hợp, thực hiện nghi lễ ban quyền được chảy cho nước của sông. Đó là cơ hội vui chơi của tất cả mọi người, ngày hội chủ yếu dành cho dân chúng. Những cuộc đua thuyền ghe, hay những con thuyền độc mộc với cả trăm tay chèo diễn ra, người tham dự đến từ các làng bản khác nhau và được trao thưởng. Họ điều khiển những mái chèo ngắn mà không tỳ mái chèo vào thuyền. Cử động của họ nhanh, nhịp nhàng theo mệnh lệnh của người ngồi ở mũi thuyền, ông ta hối thúc các tay chèo bằng giọng điệu và động tác của mình, ra nhịp bằng cánh tay hoặc bằng cả thân mình. Các cuộc đua thuyền khác nhau liên tục kéo dài nhiều giờ trong hội. Nhà vua chăm chú xem trò chơi cũng gần như là lúc ông thưởng thức các buổi diễn múa trong nhà hát của mình. Hàng nghìn người tập trung hai bên bờ cũng thích thú không kém.

Vào buổi tối của lễ hội, Norodom tổ chức một bữa tiệc lớn ở cung điện. Tôi đã nhiều lần tham dự bữa tiệc hoàng gia này. Đôi khi cả các quý bà cũng đến dự. Những người ngồi bên nhà vua lúc này khó che giấu được khó chịu vì sự mất vệ sinh của "người hàng xóm" đầy uy nghiêm. Đặc biệt là những chiếc ống nhổ bằng bạc ở bên phải và bên trái chiếc ghế bành của vua được sử dụng liên tục.



Người lái đò ở Cao Miên.

Sau khi Đức vua ký sắc lệnh rất quan trọng và những chiếc ấn đã được hoàn trả cho ông, bữa tiệc được tổ chức vào tháng Bảy năm 1897 là một trong những bữa tiệc xa hoa nhất mà tôi từng thấy. Norodom bình thường hơi hà tiện, nhưng khi đã quyết định làm mọi thứ hoành

tráng thì không quan tâm đến chi phí. Ông ta bộc lộ rõ niềm vui và hào hứng. Số lượng những Hoàng tử được triệu đến bàn tiệc lên đến mức tối đa; có đến năm hay sáu Hoàng tử mặc bộ lễ phục mới tinh màu đen, có cầu vai và thắt lưng nạm vàng xuất hiện trong buổi tiệc. Cuối buổi tiệc, cảm hứng dâng trào, nhà vua nói với tôi về niềm vui của ông khi thấy mọi thứ được đặt đúng vị trí trong vương quốc và quyền lực của chính ông được phục hồi, và trước sự chứng kiến của các Hoàng tử vốn luôn cúi đầu lắng nghe trước mỗi lời ông nói, ông ta tuyên bố trọng thể với tôi rằng tên của tôi từ nay sẽ được khắc trên các gia phả hoàng tộc như một ân nhân và một người bạn tin cẩn. Tôi thật sự rất xúc động, nhưng tôi e rằng chính quyết định xóa bỏ các trò cờ bạc được tiến hành sau đó đã xóa đi tên tôi trên các gia phả đó.

Norodom đã không sai khi biến ngày ký sắc lệnh, 11 tháng Bảy năm 1897, thành một ngày tối quan trọng với Cao Miên. Nó đánh dấu khởi đầu của một kỷ nguyên mới của chính quyền Bảo hộ Pháp. Những chỉ dẫn của tôi với ngài Khâm sứ, những vụ việc hành chính và chính trị một khi được thu xếp ổn thỏa sẽ trở thành một sự đảm bảo duy nhất: hướng tâm trí và hành động của những Công sứ Pháp và những người điều hành Cao Miên vào công cuộc phát triển kinh tế của đất nước, vào nỗ lực cải thiện sản lượng nông nghiệp và khai thác lâm nghiệp, cũng như công cuộc kiến thiết hệ thống giao thông.



Người Cao Miên đang cầu nguyện.

"Hãy xây các con đường, hãy đào các kênh rạch" – tôi nói với ông ta – "bằng tất cả phương tiện địa phương mà ông có được, trong khi Nha Giao thông Công chính nghiên cứu và đưa vào thi công những

công trình quy mô lớn như đường sắt, các mút giao thông đường thủy. Những nỗ lực thích đáng này sẽ tạo ra một đà tăng trưởng mạnh mẽ và sự thịnh vượng cho đất nước."

Người ta cũng chỉ ra, vào cuối năm 1901 đã có hơn sáu triệu phờ-răng chỉ từ nguồn lực địa phương và thêm vào đó là nhân công miễn phí đến từ các tỉnh được đưa vào những công trình do ngài Khâm sứ và các Công sứ điều hành. Công cuộc kiến thiết này đã đạt được hiệu quả như mong đợi, và thành quả thậm chí hơn cả mong muốn. Nền kinh tế của vương quốc cất cánh và điều ấy được xác thực qua việc các nguồn tài chính trở nên đặc biệt thịnh vượng, hay qua sự phát triển trung tâm thương mại của Nam Vang, và việc nó đóng góp một phần khá lớn vào sự tăng trưởng khổng lồ của thương mại Đông Dương nói chung, qua những tác động tích cực tới dân chúng làm gia tăng lòng tin tưởng và biết ơn đến việc nước Pháp đã quan tâm đến lợi ích của họ. Đó là những gì do chính ngài Khâm sứ nhìn nhận trong bản báo cáo mà ông muốn ngầm nói đến những điều lớn lao hơn, và ông kết luận như sau:

> "Bản tổng kết ngắn gọn và trung thực về tình hình chính trị, kinh tế và tài chính của Cao Miên vào đầu năm 1902 cho phép ta thấy được những thành quả đạt được từ các hoạt động do người Pháp thực thi trên phần lãnh thổ này của Đông Dương chỉ trong vài năm. Chúng ta đã có được tình cảm của người bản xứ, và điều đó sẽ còn là một lợi thế nếu như các Công sứ của chúng ta tiếp tục tiếp xúc với người dân, quan tâm đến nhu cầu của họ, kiểm soát để đôn đốc các quan chức Cao Miên hoàn thành nhiệm vụ với sự trung thực, tránh những thói cũ mà mới chỉ cách đây 40 năm đã gây ra với những người đến từ châu Âu một ấn tượng về thảm cảnh của một dân tộc xuống cấp bởi nạn nô lệ và dường như đánh mất tất cả những chân giá trị của con người."

Ngài Khâm sứ cũng thêm vào lời kêu gọi nỗ lực thực dân hóa của người Pháp, một chủ đề vẫn mang tính thời sự, như sau:

> "Cao Miên còn có những vùng rộng lớn bị bỏ hoang mà một thể chế thực dân hóa thông minh có thể nhanh chóng tận dụng để

tạo ra giá trị. Những sản phẩm nông nghiệp cực kỳ phong phú của họ được xếp vào hàng tốt nhất ở Đông Dương. Nguồn lực lâm nghiệp có giá trị lớn, xứ này chứa những quặng thép tuyệt vời, vốn sẽ là một gia tài cho công cuộc khai thác của người châu Âu, nếu họ có đủ nguồn lực để chi cho những thiết bị cần thiết trong đất nước này. Việc phát triển ngành chăn nuôi trên quy mô lớn đã đem lại những thành quả đáng mừng...”

Những vùng đất của người Khơ-me

Trong số những xứ hợp thành Đông Dương, Cao Miên là mảnh đất yêu thích của các nhà khảo cổ học, các nghệ sĩ hay những người có trí tò mò. Đó là nơi người Khơ-me để lại dấu ấn sâu sắc bằng những di vật đáng ngưỡng mộ về nền văn minh của mình, cũng như về một nền nghệ thuật bị thất truyền. Ta thấy dân tộc Cao Miên có vẻ nghèo hèn, yếu đuối và nhu nhược, nhưng chính dân tộc ấy lại là hậu duệ, đúng hơn là từng có những tiền nhân vĩ đại, xứng với tầm vóc của thiên nhiên bao quanh họ trên mảnh đất mà họ làm chủ.

Con sông khổng lồ với dòng nước mênh mông hùng vĩ cùng những cánh rừng bạt ngàn ngút tầm mắt đến tận đường chân trời đã trao cho suốt nhiều thế hệ con người nơi đây những bài học hữu ích về vẻ đẹp và tầm vóc lớn lao. Từ đó, một dân tộc đã thấu hiểu và tận hưởng, để sáng tạo những gì hòa hợp với thiên nhiên. Người Khơ-me là những đứa con hợp thức của mảnh đất Cao Miên, họ xứng đáng với mảnh đất này, họ mạnh mẽ và cao quý như nó và là chủ nhân hàng bao thế kỷ trên mảnh đất này, và trong nhiều thế kỷ sau nữa người ta sẽ còn phải tưởng nhớ đến họ với lòng kính trọng và ngưỡng mộ trước những gì họ đã làm.

Những công trình của người Khơ-me và những gì mà người ta kể cho chúng ta về họ đều cho thấy một thời kỳ thống trị huy hoàng của họ trên mảnh đất này. Là một chủng người mạnh mẽ, dũng cảm, tài hoa, dân tộc Cao Miên xưa kia đã đạt tới một trình độ văn minh cao, và họ thật may mắn khi không trải qua giai đoạn suy tàn kéo dài nào. Một ngày nào đó, họ chỉ còn biết đến công việc của mình, hoặc quá tự tin vào chiến thắng tuyệt đối của mình, hoặc sự tôn thờ nghệ

thuật ở họ đã mạnh hơn tín ngưỡng vào sức mạnh – nhân tố cần thiết cho an toàn và độc lập. Lẽ ra họ đã phải lắng nghe những ngôn sứ, những lời tiên tri về sự sụp đổ của đế chế. Và sự suy yếu bắt đầu. Sự trừng phạt vì mất đi lòng dũng cảm và lý trí lập tức xảy ra với cả một dân tộc rõ ràng hơn là với một con người. Những dân tộc tự đánh mất bản sắc của mình sẽ bị trừng phạt đích đáng. Ngay gần những người Khơ-me là các lãnh chúa xử tội. Chỉ trong một ngày, cuộc xâm lược tràn đến, xóa đi 10 thế kỷ văn minh và vinh quang. Đế chế hùng cường, có tổ chức ấy đã bị hủy diệt, và ta chỉ còn có thể thấy được sự cân bằng hoàn hảo và khả năng điều hành sáng suốt của họ trên những viên gạch sót lại.

Chủng tộc người ấy còn sống sót, hay đã diệt vong trong cuộc suy tàn đó? Người Miên ngày nay hay người Xiêm liệu có phải là hậu duệ của họ? Không. Những kẻ xâm lược đã không bằng lòng với việc chỉ trục xuất họ, chúng đã tàn sát, đã xóa sổ dân tộc đó. Bằng chứng là không một truyền thống, không một ký ức nào về ngôn ngữ của người Khơ-me còn sót lại ở những người Miên. Chúng ta thấy người Miên ngày nay chỉ là những khán giả thờ ơ và ngây ngô trước những kỳ tích của kiến trúc cổ đại, hoàn toàn bất lực và không hiểu chút gì về những ký tự được khắc trên những phiến đá bị tàn phá, cũng giống như một thế hệ trước họ đã xa lạ với chúng ta vậy. Không một dân tộc nào, nếu không nói là bất kỳ ai, có thể tự xưng mình là hậu duệ của người Khơ-me. Cũng giống như người Hy Lạp và người La Mã ở châu Âu vậy. Cái chết đã tận diệt cả con người và các dân tộc.

Tuy nhiên, trong hai ngôi làng Cao Miên xa xôi ẩn mình sau tường thành bất khả xâm phạm của rừng rậm lại có những cư dân hoàn toàn khác biệt với chủng người Miên, họ nói thứ ngôn ngữ có trong những công trình cổ, tuy đã bị xấu đi cả về diện mạo nhưng hoàn toàn nhận ra được. Phải chăng đó là một nhóm nhỏ có tổ tiên là những người Khơ-me vĩ đại? Vài ba gia đình có thể đã thoát khỏi sự hủy diệt cách đây năm, sáu thế kỷ, rồi náu mình trong những vùng đất hoang dã để được tồn tại, và vẫn giữ nguyên nỗi khiếp sợ vĩnh viễn trong sự khốn cùng và hèn hạ. Những kẻ cùng khổ này liệu có

phải là con cháu của những chiến binh kiêu hãnh, những nghệ sĩ vĩ đại của vương quốc đã mất hay không? Có thể. Nhưng nếu đó là sự thật, thì đó quả là một hình phạt, một nỗi đau khi cha ông họ từ trên cõi Niết bàn phải chứng kiến họ. Như thể họ thà thấy cuộc tàn sát không bỏ sót bất kỳ ai trong đám con cháu mình còn hơn là thấy chúng còn tồn tại trên mặt đất như một hoài niệm về chính họ, như một bài học cho một dân tộc đã đánh mất chính mình.

Khi ta hiểu lịch sử suốt bao đời cũng như của mọi miền đất trên thế giới, ta nghĩ đến những bài học khủng khiếp của một dân tộc thất bại để vừa dạy dỗ, vừa chỉ dẫn cho loài người cách làm chủ sức mạnh hủy diệt của tự nhiên. Một khi tất cả mọi thứ trong chủng tộc đó trở nên tinh tế, nhất là những tình cảm và cảm xúc của mình, khi họ tự cảm thấy mình ưu việt, bằng trí tuệ phát triển, những phong tục thuần hậu, khiếu thẩm mỹ chính xác của mình, hơn những kẻ đang vây quanh và đe dọa họ, thì cũng là lúc chủng tộc đó bị những kẻ địch tấn công, bạo hành. Họ chịu đựng nỗi thống khổ, trong khi những tộc người dã man không biết cách chịu đựng nỗi thống khổ. Chủng tộc đó có tất cả nỗi cay đắng, ý thức phản kháng và lòng hận thù của những nạn nhân của một số phận bất công. Bức tranh thảm kịch kinh sợ hiện ra trước mắt như một cơn ác mộng. Dân tộc đó giờ phải trốn chạy trong sự thất bại, phải nhìn thấy nhà cửa bị phá hủy, nhìn những người thân yếu đuối trông chờ vào sức mạnh đã suy kiệt của họ, nhìn bố mẹ, vợ, con bị phó mặc cho lòng thương hại của kẻ chiến thắng, rồi bị tàn sát, tra tấn hay phải chịu đựng những thứ còn tồi tệ hơn cả sự chịu đựng và cái chết, hoặc bị biến thành nô lệ, thành đồ vật trong tay một gã chủ tàn bạo dã man. Tâm hồn của những kẻ chiến bại tự thấy thật kinh khủng và tủi nhục, họ đào ngũ khỏi cuộc chiến hay khỏi chính cuộc đời, phải chạy trốn nếu không muốn chết. Nếu trong những đôi mắt tăm tối của họ lúc nào đó lóe lên chút ánh sáng, thì họ chỉ thấy lỗi lầm của mình, thấy tội lỗi vì đã để những người thân bị nghiền nát trong thảm họa; họ thấy mình tệ hại khi đã chỉ biết vun trồng những phẩm chất trí tuệ, những năng lực dễ chịu mà đánh mất hùng khí rắn rỏi vốn cần thiết không kém, đó chính là dũng khí để đảm đương những nghĩa vụ gian khó, để chiến đấu và cả

dám hy sinh. Họ đã tự khiến mình suy yếu, tự từ bỏ mình, đắm đuối trong cuộc sống an nhàn, không mệt mỏi và không nguy hiểm; họ từ bỏ những nghĩa vụ khắc khổ để đánh đổi lấy thú vui: ngày tàn của dân tộc đã đến; đó là cái kết cần thiết và cũng xứng thôi.

Tất cả những dân tộc lớn đều phải mạnh mẽ và dũng cảm, phải chứng tỏ mình đủ khả năng dẫn đầu thế giới; nhưng nếu một ngày họ tự từ bỏ mình và thiếu đi lòng dũng cảm hay niềm tin, tự làm khuất lấp cái định mệnh vẻ vang của mình, trở nên không xứng đáng và không có khả năng sinh tồn, cái chết sẽ rình rập họ; nó mở đầu bằng sự thối rữa từ bên trong, và kết thúc bằng một sự can thiệp tàn bạo theo chính tình trạng của dân tộc ấy, trừ khi cuộc xâm lược xảy ra ngay từ giai đoạn đầu của sự suy tàn và ban cho dân tộc ấy một cái kết có phẩm giá hơn, nếu không nói là đáng tôn trọng hơn.

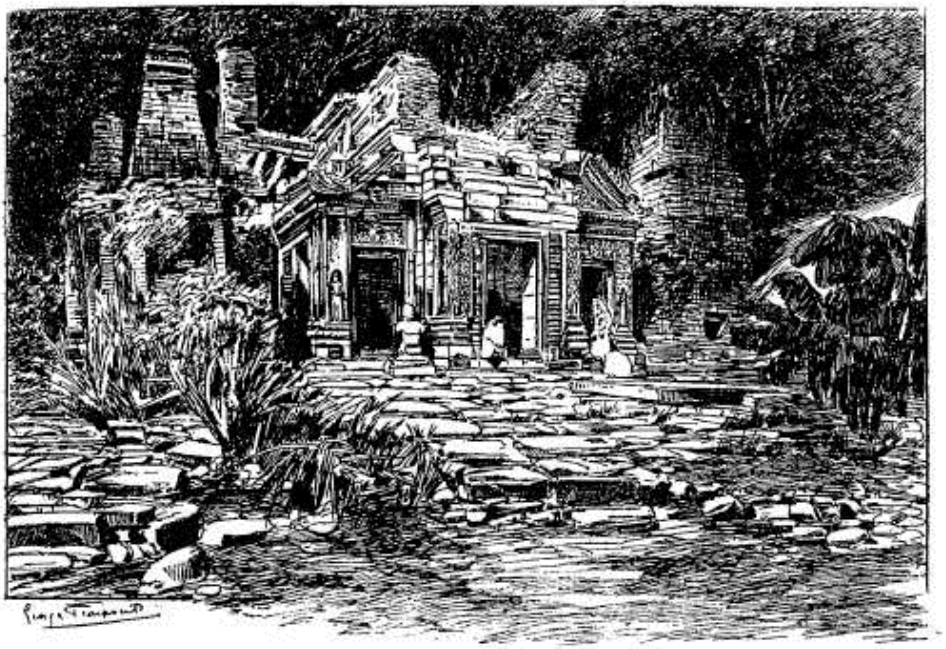
Dân tộc Khơ-me đã bị diệt vong như thế. Đất nước của họ quá thịnh vượng, khơi dậy quá nhiều lòng ghen tị và sự dòm ngó đến mức ngay khi sự suy yếu vừa bắt đầu, nó đã đánh dấu giai đoạn sụp đổ. Giờ đây khi dân tộc này đã biến mất và hàng thế kỷ sự im lặng đè nặng lên ký ức về nó, biết bao chủng người chen chúc giẫm đạp một cách bàng quan lên tấm bia mộ khổng lồ nơi chôn vùi nó, còn các nhà bác học phương Tây đã nghiêng mình khâm phục trước những gì của nó còn sót lại, trước những công trình minh chứng cho thời cường thịnh của nó. Họ đã khiến những tảng đá phải cất lời, gắng làm sống lại một ký ức vĩ đại qua đó làm con người trở thành một danh hiệu cao quý, đồng thời cung cấp thêm một bài học và một tấm gương để suy ngẫm.

Các nhà khảo cổ học ở Đông Dương bị thu hút trước những công trình Khơ-me tại các tỉnh ở Cao Miên, vốn có số lượng và quy mô gấp nhiều lần những công trình hiếm có và kém quan trọng của kiến trúc Chàm mà chúng tôi đã thấy ở Trung Kỳ. Chính họ là những người đầu tiên đưa ra ý tưởng xây dựng một viện nghiên cứu trong thuộc địa của chúng ta, mà Trường Viễn Đông Bác cổ chính là thành quả của dự án và tổ chức được đề xuất đó. Vào thời điểm ấy, những nghiên cứu lịch sử đang ở trong tình trạng nào? Ngài Finot – một nhà Đông

phương học và là giảng viên trường Cao học Thực hành ở Sorbonne, được Viện Hàn lâm Pháp chỉ định để điều hành Trường Viễn Đông Bác cổ – đã nói về điều đó trong một báo cáo. Ông nêu rõ bằng những lời sau:

> "Trước khi Trường Viễn Đông Bác cổ được thành lập theo một quyết định ngày 15 tháng Mười hai năm 1898 của Toàn quyền Đông Dương là ngài Doumer, khoa học hầu như không đóng vai trò của mình ở thuộc địa. Những nghiên cứu về lịch sử và ngữ văn, vốn được nhen nhóm thành công từ xưa bởi một nhóm ưu tú, lại chỉ thu hút được một nhóm nhỏ các nhà nghiên cứu riêng biệt, mà những kết quả nghiên cứu của họ thể hiện rõ điều đó. Một số cơ quan hiếm hoi từng xuất hiện quy tụ một số các hoạt động khoa học đã không còn tồn tại nữa. Trường Tham biện Hậu bổ đã bị xóa bỏ, trong khi chương trình học xuất sắc lẽ ra phải biến nó trở thành bất khả xâm phạm. Những gì do Paul Bert tạo dựng cũng không còn nữa. Bị lột sạch các bộ sưu tập mà ngày nay chúng tôi vẫn cố tìm kiếm những gì sót lại, Bảo tàng Sài Gòn không còn thu hút được bất cứ ai và nay đã trở thành nơi ở của một viên chức cấp cao. Tạp chí Hành trình và Khám phá[246] với rất nhiều các nghiên cứu quan trọng đã không ra số nào nữa. Qua thời gian, nhờ những cổ vật tìm được, ở châu Âu đã có những công trình thật sự có giá trị, trong đó một số có tầm quan trọng đặc biệt, như Tập tư liệu gốc về các chữ viết của Cao Miên và Chăm; nhưng lại không tạo ra bất cứ ảnh hưởng nào ở Đông Dương, ta thậm chí có thể nói là nó hoàn toàn bị bỏ qua.
>
> Những hiểu biết sai lệch từ xưa vốn đã bị bác bỏ đến hàng chục lần lại nghiễm nhiên được lan truyền như thể đó là những sự thật đã có từ lúc nào. Trong số những người có hứng thú tò mò về lịch sử, một số hấp tấp tạo ra những hệ thống bừa bãi, và đủ thứ chi phí đã tiêu tốn vì trí tưởng tượng của họ; số khác biết điều hơn đã từ bỏ niềm say mê khi mà mọi sự chuẩn bị và mọi công cụ cần thiết đều thiếu thốn. Dù thế nào đi nữa, kết quả đều là con số không."

Người ta nghiên cứu lịch sử trong những cuốn sách giáo khoa. Người ta học ngôn ngữ của người bản xứ cho những nhu cầu thường nhật và theo những phương pháp chỉ mang tính kinh nghiệm, không bận tâm gì đến sự tiến hóa của lịch sử, đến so sánh ngữ pháp, đến phương ngữ học. Những ngôn ngữ bác học, những vùng đất cổ vốn là những hiện thực cổ xưa có thể lý giải cho hiện tại đều bị lãng quên hoặc bị biến dạng bởi những ngờ



Một di tích đền thờ ở Cao Miên.

vực vốn còn tệ hại hơn cả sự thiếu hiểu biết.

Một số người thể hiện sự quan tâm đến Khảo cổ học của mình bằng cách dùng tượng và hiện vật của các ngôi đền để trang trí cho vườn nhà mình. Những tư liệu lịch sử quý giá dần biến mất. Nói tóm lại, tất cả những nghiên cứu có phương pháp về những cội nguồn đã không còn nữa, có thể chỉ trừ phần về người An Nam, nơi mà một số truyền thống học thuật uyên bác ít nhiều được gìn giữ bởi các học giả bản xứ đã cho ra đời một số công trình đáng khen ngợi, càng đáng được trân trọng hơn khi chúng

vốn không được cổ vũ, cũng không được nêu gương.

Có thể dễ dàng thấy sự tương phản khi nhìn sang các nước khác. Ở Ấn Độ, các công ty tư nhân công khai ganh đua nhau một cách quyết liệt. Bộ Nghiên cứu khảo cổ[247] khơi lên từ những phế tích, thu thập những hiện vật và mang đến cho độc giả 50 tập sách, trong đó những công trình của nền văn hóa Ấn Độ cổ đại được danh mục hóa, được miêu tả, và chụp lại. Ngành Dân tộc học khảo tả các chủng tộc được tiến hành bằng một phương pháp chính xác và rõ ràng. Những báo cáo chính thức thống kê dân số theo thời kỳ đã tổng hợp những thông tin ngày càng phong phú và chính xác. Bộ Nghiên cứu ngôn ngữ[248] mở đầu một cuộc khảo sát lớn về tất cả các ngôn ngữ của vùng bán đảo. Hội học thuật châu Á ở Bengale đang tiếp tục sự nghiệp từ hàng trăm năm và xuất bản không ngừng các nghiên cứu và văn bản. Ở Bombay, Madras, Colombo, Singapour, các nhà Đông phương học quy tụ lại thành những nhóm làm việc nghiêm túc. Ở Miến Điện vừa dựng lên viện Khảo cổ học để trưng bày những cổ vật của đất nước và để giám sát công tác bảo tồn các công trình. Ở Java[249], tất cả lĩnh vực của Khoa học, Sử học, nghiên cứu văn khắc, Khảo cổ học, Ngôn ngữ học, Lịch sử, Văn học, dân tộc học đều được hỗ trợ tối đa với sự thúc đẩy của Hội Batavia, nơi các nhà nghiên cứu có sự giúp đỡ của một ban điều hành đầy kinh nghiệm, với một thư viện lớn và một bảo tàng đáng ngưỡng mộ. Nhật Bản và Trung Hoa cũng đã có những trung tâm khoa học.

Trong bối cảnh những hoạt động nghiên cứu đó, một ngày nào đó cái số phận của xứ Đông Dương là biến thành một đối tượng nghiên cứu của các nước láng giềng, chỉ đơn giản như một mắt xích trong các sự kiện lịch sử của vùng Viễn Đông. Chắc chắn không lâu nữa, người Pháp sẽ phải nghiên cứu và lấy thông tin về thuộc địa của mình từ người nước ngoài. Có lẽ không cần phải nhắc lại rằng, bản dịch đầu tiên của bản văn khắc Cao Miên là của một nhà bác học người Hà Lan, và những nghiên cứu ngữ pháp so sánh đầu tiên về tiếng Chăm là của một nhà ngôn ngữ học người Đức.

Không lâu nữa, sự thật đáng buồn này sẽ trở nên nhục nhã đối với những nhà Đông Dương học người Pháp vốn từ lâu đã tiến hành những nghiên cứu thú vị về Đông Dương. Họ ngạc nhiên vì một xứ sở giàu có ký ức lịch sử đến thế, với những công trình vĩ đại, trải qua một quá khứ hào hùng lại có thể bị lãng quên. Tất nhiên, đôi lúc người ta nhận được từ chính quốc phía bên kia đại dương vài dấu hiệu thể hiện thiện chí, nhưng quá hiếm hoi, và bởi vậy không để làm gì vì hoàn toàn không đủ. Bằng cách nào có thể nâng tầm cho những thu hoạch của hoạt động nghiên cứu khoa học trên mảnh đất màu mỡ này? Trước tiên người ta nghĩ đến việc gửi đến đó một nhà nghiên cứu ngữ văn với hai nhiệm vụ song song: một là tự người đó khám phá về Đông Dương, hai là tập hợp quanh mình những nhà nghiên cứu, giúp đỡ họ bằng những lời khuyên, trao đổi với họ những khái niệm về tiếng Phạn hay tiếng Ấn Độ cổ, về lịch sử tín ngưỡng, về khảo cổ học, những thứ cần thiết để tiến hành bất cứ nghiên cứu nào về những nền văn minh chịu ảnh hưởng của Ấn Độ. Bởi trên hết vào lúc này, điều cần làm là khôi phục hoạt động nghiên cứu về phần ảnh hưởng của Ấn Độ lên những công trình, phong tục và tín ngưỡng của Đông Dương.

Kế hoạch đó rất hạn chế: có thể do thời hạn quá ngắn để có thể đạt được những kết quả như mong đợi. Dù thế nào đi nữa, kế hoạch đó cũng không đủ để khắc phục tình hình, và chỉ vừa bắt đầu là nó đã bị thế chỗ bởi một dự án lớn hơn, với một động lực rất khác biệt."

Ngài Finot viết gửi cho Viện Hàn lâm Văn khắc và Mỹ văn Pháp và trình bày như sau về sự ra đời của Trường Viễn Đông Bác cổ:

"Vào lúc này, Đông Dương đang tự chuyển mình. Từ một sự lắp ráp thiếu gắn kết các xứ mà cuộc chinh phục đã lần lượt đặt dưới quyền cai trị của nước Pháp, nay đã trở thành một cơ cấu được tổ chức theo những tầm nhìn được hòa phối tốt hơn những nguồn lực phân bổ tốt hơn và những phương tiện sản xuất và trao đổi mạnh mẽ hơn đã mở ra một diễn trường hoạt động mới.

Trong kế hoạch dành cho một nhà nước còn non trẻ của xứ bảo hộ này, có một chỗ dành cho khoa học: những phòng thí nghiệm được lập ra, các tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị cho sự phát triển nhanh chóng hơn của công cuộc khai thác thuộc địa. Đã có quyết định về việc xây dựng một cơ sở nghiên cứu cấp cao về ngữ văn.

Nhiều lý do là động lực để quyết định này đến với những người tổ chức Liên bang Đông Dương.

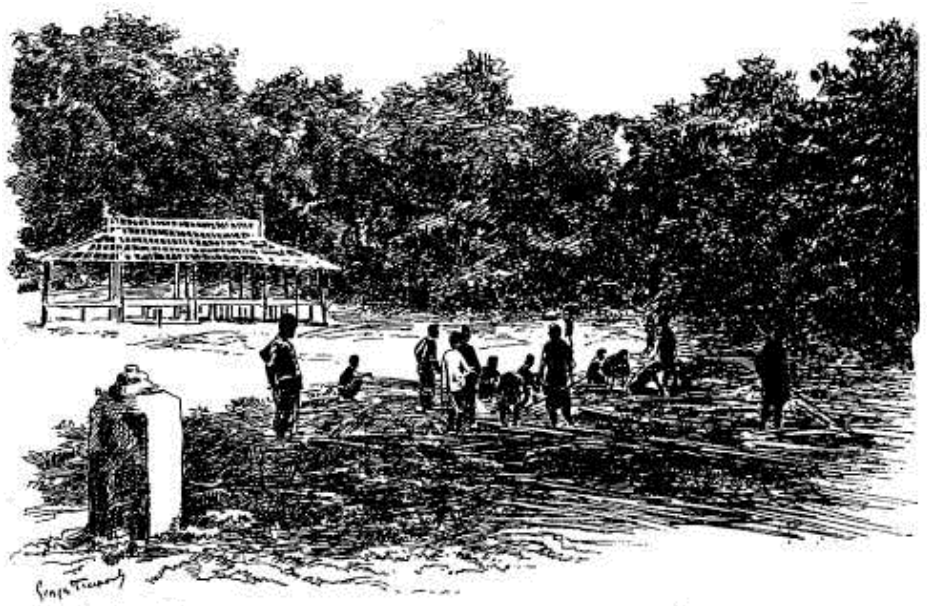
Trước tiên là lý do tiện lợi. Một thuộc địa lớn với các tộc người khác nhau về ngôn ngữ, phong tục, truyền thống, trong đó nơi thì hoang dã, nơi lại được thừa hưởng một nền văn hóa truyền thống – đương nhiên cần phải có những khái niệm chính xác về những dân tộc và các vùng lân cận cho các thuộc địa này, và những khái niệm đó phải là kết quả của những nghiên cứu khách quan và có phương pháp, như vậy chỉ có thể do một cơ sở khoa học có tầm cỡ tiến hành.

Ngoài ra, khi một quốc gia châu Âu chiếm hữu một mảnh đất có lịch sử từ xa xưa và phần nào đó có giá trị cho thế giới văn minh, thì trách nhiệm của quốc gia ấy là phải bảo tồn và giới thiệu những di vật thuộc về mảnh đất đó tới mọi người. Đó là một món nợ danh dự không thể chối bỏ nếu không muốn đánh mất đi phẩm cách trong mắt người khác cũng như trước chính lòng tự trọng của mình. Mà nghĩa vụ này chỉ có thể do một cơ sở thường trực hoạt động lâu dài đảm nhiệm."

Lý do cuối cùng mang tính quyết định trong giải pháp của ngài Toàn quyền là: lợi ích của ngành Đông Phương học của người Pháp.

Các vị có lẽ còn nhớ một bài báo[250] (TG).] mà trong đó một nhà bác học lỗi lạc, đồng thời là nhà văn xuất sắc, đã lật tẩy một cách hóm hỉnh nghịch lý của Đông Phương học ở Đức như sau: "Sự mập mờ của những câu hỏi được đặt ra và các câu trả lời, sự vắng mặt gần như hoàn toàn của quan điểm lịch sử... sự luẩn quẩn trong một vòng tròn chật hẹp của những thứ tư liệu được nhai đi nhai lại, và những công thức lỗi thời... Tất cả những cái

đó đều bắt nguồn từ sự tách rời giữa lý thuyết và những tri thức thực tế, đây chính là vấn đề gần như đã trở thành đặc điểm trong nền học thuật Đức. Nó tự thôi miên mình về một lịch sử trong sách vở, thay vì tìm kiếm từ căn nguyên của thực tại và đời sống: để biết, hiểu và làm sống lại quá khứ, cần phải có kinh nghiệm về cái thực tại đã phát sinh từ đó, đây cũng là cách duy nhất có thể trả lại màu sắc hay tiếng nói, bằng sự phản chiếu hay bằng tiếng vọng, cho một quá khứ đang tiếp diễn.



Dựng lán trong rừng ở Angkor-Thom cho Trường ViễnĐông Bác cổ.

Thật may mắn là, những quan điểm đó được một trí tuệ ghi nhận một cách chính xác, nhờ đó vừa hiểu được lại vừa thực hiện được. Đó chính là suy nghĩ của James Darmesteter, người đã gắn mình với định mệnh của Trường Viễn Đông Bác cổ. Ông đã đồng ý gắn tên mình với Trường, cùng với những chính khách đã lập nên Trường và các nhà bác học khác đã xây dựng và tiến hành một kế hoạch bằng sự thông thái và khôn khéo."[251]

Những dòng sau đây trong cùng bản báo cáo đó cũng xứng đáng được trích dẫn:

"Trường Viễn Đông Bác cổ, trước hết là một viện nghiên cứu khoa học. Lĩnh vực của các nghiên cứu này rất rộng. Nó không bị giới hạn chỉ trong Đông Dương mà bao gồm toàn vùng Viễn Đông, trong đó có Ấn Độ. Chắc chắn đối với vùng thuộc địa của mình, chúng tôi có những nhiệm vụ riêng, và sẽ không khó khăn để hoàn thành những nhiệm vụ đó, cũng như ở đó có những câu hỏi hấp dẫn và đa dạng nhất cho những nghiên cứu của chúng tôi. Nhưng sẽ là trái với phương pháp khoa học nếu chỉ đóng khung trong giới hạn đó. Đông Dương không thể tự giải thích về mình, nó là hợp lưu của những tộc người và những nền văn minh, mà chúng ta không thể hiểu rõ nếu không truy ngược nguồn cội của họ. Chúng ta không thể nghiên cứu Ai Lao mà không quan tâm đến Xiêm La, Miến Điện, hay xem xét Cao Miên mà không biết về Ấn Độ, tìm hiểu An Nam mà không có Trung Hoa, tìm hiểu Chăm mà không có Mã Lai. Viễn Đông là một tổng thể, và chính cái tổng thể ấy là lĩnh vực nghiên cứu cho viện của chúng tôi.

Đó chính là một cơ sở khoa học, với một đội ngũ nhân viên có nhiệm vụ bảo tồn những di vật cổ. Phải từng đến những công trình của Đông Dương mới có thể hiểu rõ nhu cầu này đang cấp thiết đến mức nào, và sự thành lập muộn màng của nó là đáng tiếc đến chừng nào."

Cao Miên, vốn được Trường Viễn Đông nghiên cứu một cách đặc biệt, có một số lượng lớn các di tích công trình của người Khơ-me, với tầm quan trọng và mức độ bảo tồn khác nhau. Trong nhiều thế kỷ, sự phát triển mạnh mẽ của cây cỏ nhiệt đới và sự hoang dã của con người đã hợp sức phá hủy chúng. Nghiên cứu của chúng tôi đã làm rõ rằng các công trình này phải có sự vững chắc đáng kinh ngạc mới có thể trường tồn trước những sự tàn phá này. Ở châu Âu, không có bất cứ một công trình cổ đáng tự hào nào vẫn còn có thể giữ lại từng phiến đá, vẫn thu hút sự chú ý lớn đến như vậy nếu chúng phải trải qua những điều kiện tương tự. Sự tàn phá của con người có thể không khác nhau từ vĩ độ này qua vĩ độ khác. Nhưng sức mạnh của thực vật

ở Cao Miên, sức sống mãnh liệt và kích cỡ của các loài cây khổng lồ ở các khu rừng thì không vùng đất nào ở châu Âu so sánh được.

Vậy mà ở Cao Miên, hàng trăm công trình Khơ-me vẫn đứng vững dù phải trải qua nhiều thế kỷ chìm trong quên lãng và hủy hoại sau thời kỳ huy hoàng của nó, phải chống lại những cây cối, dây leo luồn vào giữa các viên đá như muốn tách rời, quấn chặt, ôm ghì và nghiền nát các phiến đá, ngay cả những khối lớn mà ta chưa từng thấy bao giờ. Những khối đá này lên đến sáu hay tám mét khối, và có thể tìm thấy ở ngay trên đỉnh của các công trình lớn. Các phương tiện xây dựng mà các kiến trúc sư Khơ-me từng sử dụng phải thật sự mạnh mẽ. Khoa học của họ hẳn đều vĩ đại và tương xứng với nghệ thuật của họ. Sự bền vững đáng kinh ngạc, tính cân bằng tuyệt đối, cũng như vẻ đẹp của từng đường nét, sự tinh tế và hài hòa của các công trình thật đáng ngưỡng mộ. Chúng ta đang đứng trước một tác phẩm nghệ thuật của những nhà xây dựng thông thái.

Điêu khắc thêm vào một yếu tố vô giá cho những công trình. Đó là phần quan trọng bậc nhất được tạo dựng ngay trong công trình, ta không thể hình dung được nếu nó được đặt bên ngoài công trình đó, cũng như không thể hình dung ra công trình mà không có những điêu khắc đó, những tượng đài, những phù điêu đủ loại do bàn tay con người tạo nên. Kiến trúc sư Khơ-me là những bậc thầy hàng đầu mà bằng tư duy của mình họ đã hình dung và thiết kế tất cả. Mỗi tác phẩm đều là độc nhất vô nhị và chính vì thế mà chúng thật sự đẹp đẽ.

Ta có thể tìm thấy đủ loại công trình bị hư hại, thuộc về các giai đoạn khác nhau của nghệ thuật cổ xưa mang dấu ấn đặc trưng của nền văn minh Khơ-me, từ tinh xảo đến hoàn thiện, thể hiện sự phát triển trọn vẹn của nền văn minh đó. Một vài tác phẩm sau này cho thấy sự suy yếu của nghệ thuật điêu khắc, nhưng không có gì chứng tỏ sự suy tàn thật sự. Nền văn minh Khơ-me đã đột ngột sụp đổ mà không trải qua một thời kỳ suy tàn kéo dài nào. Dân tộc vĩ đại của sông Mê Kông đã gánh chịu sự trừng phạt ngay từ giai đoạn suy yếu đầu tiên. Tạ ơn Chúa, thật may mắn cho họ!

Để nhanh chóng nhận thức được sự vĩ đại của nó, phải đến

Angkor, hiện là một tỉnh của Xiêm La. Chưa ai có thể nghiên cứu hết những phế tích nằm rải rác trong kinh đô cũ, hay vào trong các khu rừng chết người để làm sống lại những phiến đá cũ, tìm lại những thành phố đã biến mất vì bị thảm thực vật đắc thắng che lấp. Angkor có nhiều thứ vẫn kiêu hãnh đứng vững một cách vẻ vang, để thế giới Khơ-me hồi sinh từ nấm mồ, và cho ta thấy lại bóng dáng của sức mạnh từng thống trị của nó. Không xa Biển Hồ của Cao Miên, tại Angkor, thành phố Angkor-Thom với quần thể đền đài Angkor-Waht đã từng là thủ đô của người Khơ-me.

Chúng tôi đến đó lúc nước cao và hồ ngập đầy, nhờ đó con tàu hơi nước có thể đi đến tận lối vào dòng sông nhỏ của Xiêm Riệp[252]. Vào mùa khô, ta sẽ thật sự khó chịu khi phải đi nhiều ngày trên các thuyền tam bản hay thuyền nhỏ, trượt trên bùn lầy ở nhiều nơi, vì mực nước không đủ cho thuyền qua lại. Việc đi thuyền rất nhàm chán, và chỉ bị gián đoạn bởi những cuộc tấn công liên miên của muỗi. Khi đó, không thể chống lại chúng, ta đành phải chấp nhận những vết cắn nhức nhối. Để có một chuyến đi đến Angkor dễ chịu, chắc chắn không nên đi vào mùa nước thấp. Nếu nhất định đi vào giai đoạn đó, thì nên từ bỏ đường sông, và xuất phát từ bờ của Mê Kông, cưỡi trên lưng voi đi đường bộ. Cùng những chiếc xe do trâu hay bò kéo trên khắp đất Cao Miên, trước khi có việc xây dựng đường bộ, voi đã và sẽ còn là một trong những phương tiện di chuyển duy nhất trong thời gian rất lâu nữa ở một phần đáng kể của lãnh thổ vốn quanh năm ngập nước.

Những con voi hoang dã sống thành đàn đông đảo trong các khu rừng và những khu vực rộng lớn không được canh tác và không có người ở tại Cao Miên và Xiêm La. Tại đó, chúng có tất cả những gì thích hợp với chúng, đó là không gian rộng lớn để di chuyển, cây cỏ mọc cao và nhiều nước. Chúng hiếm khi bị con người quấy rầy, phân bố thưa thớt và có xu hướng tránh xa rừng rậm mà chỉ định cư tại các dải đất nằm ven những nguồn nước. Dẫu vậy, con người vẫn săn đuổi, giết và bắt chúng nhiều hết mức. Nguyên nhân là lũ voi có sức tàn phá dữ dội. Chỉ cần chúng ghé thăm hay đơn giản là đi ngang qua

những cánh đồng trồng trọt là tất cả đều bị đảo lộn và hủy hoại nặng nề đến mức người ta chẳng thể thu hoạch gì nữa. Với một vùng đất định cư, không có tai họa nào lớn hơn sự xuất hiện của một đàn voi hoang dã. Nếu là một vùng đất sở hữu những cơ sở ban đầu của nền văn minh như đường sá hay đường dây điện tín, thì những con thú khổng lồ này là một nguyên nhân khiến người ta phải sửa chữa liên tục. Chỉ cần chúng bước đi trên một con đường, không hề có chút ác ý nào, không làm gì khác hơn đặt những bước chân nặng nề, thì con đường đó sẽ bị hư hỏng nghiêm trọng và buộc phải thi công lại toàn bộ đoạn đường. Với đường dây điện tín và cột mắc dây, câu chuyện lại khác hẳn. Có vẻ như những con voi rất hứng thú với việc giật đứt dây, quật đổ hay nhổ bật cột lên; thậm chí có lúc cả 10, 20 đến 30 cột mắc dây kế tiếp nhau bị nhổ bật và ném xuống đất ở Cao Miên hay Nam Trung Kỳ. Về chuyện này, người ta còn kể nhiều giai thoại thú vị nữa; nhưng nếu thuật lại chúng, tôi sẽ để mình bị tản mạn quá xa khỏi Angkor.

Tôi buộc phải lấy làm tiếc khi nghe thấy một số người bày tỏ quan điểm về sự biến mất nhanh chóng của những con voi và những nỗ lực cần thực hiện để ngăn chặn tình trạng này. Sự biến mất của chúng là không thể tránh khỏi. Ở một vùng đất có con người sinh sống và canh tác, không còn có chỗ cho voi. Chắc chắn là loài vật to lớn này không hề thiếu thông minh, và khi được thuần hóa và dạy dỗ chúng sẽ biết đóng góp cần mẫn vào những công việc nặng nhọc, và chúng còn là một phương tiện di chuyển quý giá tại những vùng đất mà tình hình giao thông còn cực kỳ khó khăn. Song voi là một chiếc tàu há mồm khổng lồ; lượng cây cỏ nó tiêu thụ hằng ngày là cực lớn. Người ta sẽ tốn một lượng thức ăn nhiều hơn mức cần thiết cho sức mạnh và cả khả năng vận tải của voi. Vì thế, con người chỉ có thể sử dụng voi một cách hữu ích và kinh tế tại những vùng rộng lớn thưa thớt người, nơi đất đai chưa được canh tác và voi có thể tự kiếm thức ăn mà người ta chẳng tốn công gì. Nhất là về mặt vận tải, voi chỉ có giá trị nếu nó đi qua vùng đất nơi nó tìm được thức ăn cho mình trên đường; còn nếu phải mang theo thức ăn cho nó thì chẳng thể mang thêm gì khác, mà cũng không thể đi xa được.

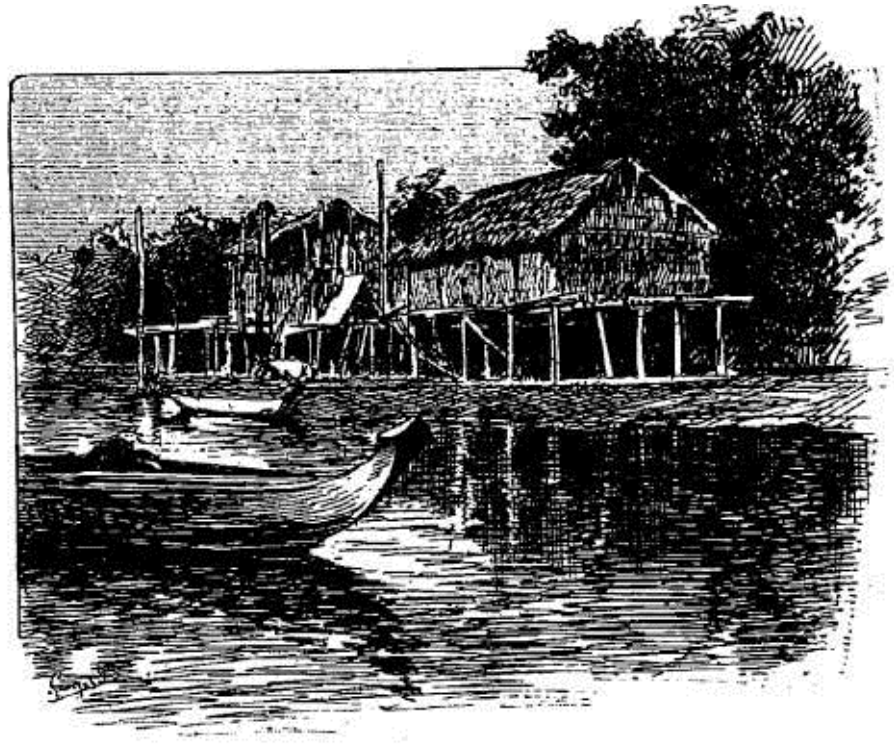
Cao Miên, Ai Lao và Xiêm La là những vùng đất nơi voi dường như vẫn đang sống và còn có thể tồn tại trong một thời gian nữa, cho tới ngày các xứ sở này phát huy được tiềm năng. Những người Khơ-me sử dụng voi; họ cũng tôn sùng chúng, dành cho chúng vị trí hàng đầu trong các công trình kiến trúc và các mô típ trang trí của mình. Hậu duệ của người Khơ-me, người Cao Miên và người Xiêm là những quản tượng xuất sắc, những người dạy và điều khiển voi rất ấn tượng. Họ khiến cho những con vật này sau khi được họ dạy dỗ và điều khiển biết vâng lời và yêu quý mình. Người ta đã kể với tôi những câu chuyện cảm động ở Cao Miên và Xiêm La về sự gắn bó mà voi thể hiện với quản tượng của nó; có những trường hợp voi hy sinh tính mạng để bảo vệ người này; nó thường khó nguôi ngoai khi người quản tượng qua đời và thể hiện những dấu hiệu đau đớn dù đã rất lâu sau khi người quản tượng mất đi.

Người ta có thể đặt niềm tin vào những người Cao Miên cùng những con voi của họ nếu muốn thực hiện một chuyến đi xuyên rừng rậm. Họ sẽ giúp lữ khách tránh khỏi mọi tai nạn và những cuộc tấn công của thú dữ. Song chuyến đi sẽ không tiện nghi mà cũng chẳng nhanh. Voi bước đi thủng thỉnh như một ngài Thượng Nghị sĩ, và chỉ đi một thời gian ngắn trong ngày. Cứ kiên nhẫn, ngày qua ngày rồi thì cũng đến lúc người ta tới nơi.

Đó không phải là một cách di chuyển thích hợp với tôi trong một giai đoạn mà tôi không được phép phí phạm thời gian. Mặt khác, khi tôi tới thăm Angkor cũng là mùa nước lên, và không có gì phải đắn đo trong việc chọn lộ trình. Sông Tonlé-sap và Biển Hồ đang dâng nước tràn cho tới ranh giới rộng nhất của chúng, cho phép những chiếc sà lúp chở chúng tôi tới tận nơi cách Xiêm Riệp không xa, nghĩa là chỉ còn cách Angkor một quãng ngắn. Mùa mưa đã gần kết thúc, số ngày không mưa trở nên thường xuyên hơn.

Lúc đó là tháng Mười năm 1899. Tôi đã triệu tập Hội đồng Tối cao Đông Dương tại Nam Vang cho kỳ họp thường niên. Sau tuần lễ vất vả của kỳ họp, và trước khi rời Cao Miên, các thành viên Hội đồng Tối cao, tới từ khắp nơi trên toàn thuộc địa, đã có một chuyến

đi thăm các di tích của Angkor. Sau khi đã đảm bảo việc thực hiện các quyết định được đưa ra và giao nhiệm vụ cho các cơ quan chính quyền khác nhau, kèm theo các hướng dẫn cần thiết về việc triển khai các vấn đề được đưa ra bàn trước Hội đồng Tối cao, tôi lên đường theo sau họ. Đồng hành cùng tôi có một thành viên Hội đồng, tới Nam Vang cùng gia đình, và tướng Borgnis-Desbordes, Tổng Tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương. Ba con tàu chở chúng tôi chạy với tốc độ để không bị tách xa nhau và cho phép chúng tôi dùng bữa chung; tôi và vợ đi trên chiếc sà lúp của Phủ Toàn quyền, tướng Desbordes đã sử dụng pháo hạm cho chuyến đi, và một trong những chiếc sà lúp của chính quyền Bảo hộ được dành cho các khách mời của chúng tôi.



Trên sông Xiêm Riệp.

Khởi hành từ Nam Vang vào buổi tối, đến khi mặt trời mọc được ít lâu chúng tôi đã ở Kompong- Chnang[253] tại lối vào Biển Hồ. Thành phố hiện ra như một hòn đảo bị chìm ba phần tư dưới nước. Nó bị

ngập nước bởi dòng Tonlé-Sap vốn có lòng sông rộng và vào mùa này trông mênh mông như một eo biển, cả những vùng đất thấp xung quanh cũng bị ngập nước đến tận hút tầm mắt, và gần như toàn bộ thành phố chìm trong nước, chỉ thấy những ngôi nhà được xây trên những cột cao theo kiểu Cao Miên nhô lên khỏi biển nước mênh mang này. Hơn bất cứ đâu, cái tên "Vương quốc nước" rất đúng với nơi này. Chắc người ta sẽ chẳng ngạc nhiên đâu nếu những thành phố như Kompong-Chnang lại có dân cư là các sinh vật huyền thoại, giống cá cũng sánh ngang hay thậm chí còn hơn giống người, với cơ thể thích nghi tốt hơn cơ thể của chúng ta cho cuộc sống lưỡng cư tại những nơi này.

Chúng tôi tiến vào Biển Hồ, dưới những đợt gió dữ dội, mặt nước nơi đây trông như biển dậy sóng. Mấy con tàu chòng chành đến mức làm hành khách hoảng hốt. Nhưng chỉ sau một lúc gió đã lặng dần, mặt nước trở nên bình lặng, chỉ hơi gợn sóng do dòng chảy và các xoáy nước. Ngày trôi qua không có biến cố gì, cũng không có gì bên ngoài tàu đáng chú ý. Đó là sự tĩnh lặng và yên bình của sự cô độc mà chỉ nước, rừng và những ngọn núi hoang vu, quạnh vắng mới đem đến cho người ta được. Đến đêm, ba con tàu tự do đi tới điểm hẹn vào buổi sáng hôm sau tại Xiêm Riệp. Chiếc sà lúp Laos của chúng tôi có tốc độ hơn hẳn những bạn đồng hành của nó, bứt lên trước. Nó được những người An Nam điều khiển, những hoa tiêu, thủy thủ và thợ máy giỏi với niềm tự hào về con tàu của mình đã quyết tâm chứng minh không con tàu nào khác có thể theo kịp họ. Họ lao đi, lao đi... Song Biển Hồ Cao Miên lại xa lạ với họ, không như các dòng sông ở Nam Kỳ, và trong đêm thì khó mà nhận ra các bờ nước vốn không cố định. Thủy thủ đoàn đã vô tình đi chếch quá nhiều sang phải. Đến khoảng ba giờ sáng, chiếc sà lúp chạy chậm lại, động cơ gầm lên khó nhọc; chúng tôi phải dừng lại.

"Có chuyện gì thế?"

Chúng tôi không rõ, màn đêm tối đen, tất cả mọi thứ quanh chúng tôi đều đen như mực. Cách xa hai mét đã không thấy được mặt nước nữa. Các thủy thủ hạ những chiếc đèn soi đường để dọc

mạn tàu; họ cầm đèn đi vòng quanh tàu, soi xuống mạn nước. Mặt nước phủ đầy những thực vật thủy sinh mọc từ đáy nước lên, mạnh mẽ, ken đặc, tạo thành một khu rừng ngập nước thật sự, và chúng tôi bị mắc kẹt ở đó. Chân vịt đã quay giữa đám cây này lâu hết mức nó có thể, và hẳn đã bị quấn chặt lấy. Trước hết cần gỡ chúng khỏi chân vịt. Một người An Nam cầm dao trong tay, lặn xuống và cắt những thân cây có vẻ rất dai và bền. Anh ta lặn xuống nhiều lần, hoàn tất một phần việc cần thực hiện, rồi một người khác thay cho anh ta khi đã kiệt sức. Sau một giờ các thành viên thủy thủ đoàn thay nhau cắt, giật dưới nước, chân vịt đã hoạt động bình thường trở lại.

Thế là xong. Bây giờ cần phải ra khỏi vùng nước đầy cây thủy sinh này, thay vì lao sâu hơn nữa và có nguy cơ bị mắc kẹt lại một thời gian dài. Không thể thấy đốm sáng nào từ phía bờ đất liền gần đó, trên bầu trời cũng không có ngôi sao nào. Chúng tôi lại lên đường. Động cơ chạy hết tốc lực, nhưng chẳng mấy chốc động cơ đã chậm lại khó nhọc. Tàu lại phải dừng để gỡ cây thủy sinh đã quấn lấy chân vịt. Chúng tôi đã không phải đợi lâu như lần trước, lần này mọi việc tiến hành nhanh hơn.

Tôi hỏi chủ tàu:

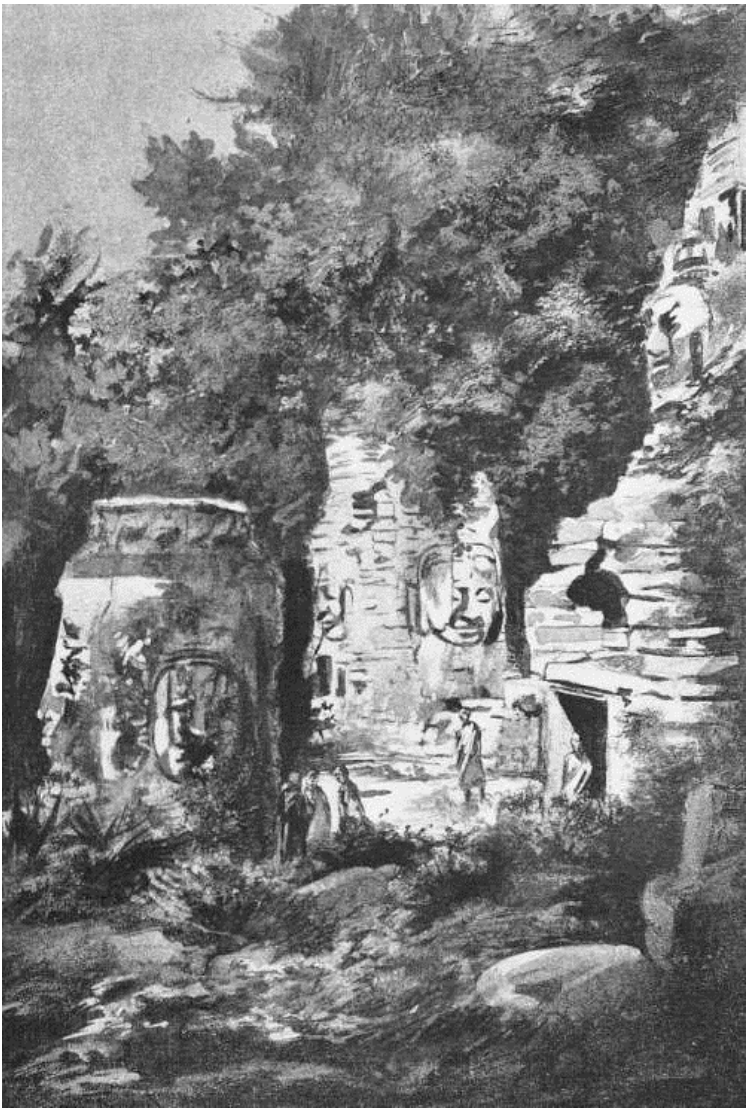
"Ông có chắc về hướng đi của mình không? Ông sẽ không để chiếc sà lúp này tiến sâu hơn nữa vào những cây thủy sinh mắc dịch này chứ?"

Ông ta chăm chú quan sát mặt nước với cây đèn của mình và cam đoan với tôi rằng chúng tôi sẽ sớm thoát khỏi cây thủy sinh. Lúc này chúng đã thưa hơn. Khởi động lần nữa, động cơ lại nhanh chóng đánh mất tốc độ, nhưng lần này không dừng lại; chân vịt vẫn quay tuy chậm chạp. Người ta dùng đèn pha và đèn lồng dò xét mặt nước.

"Chúng ta đã thoát ra rồi", ông chủ tàu nói với giọng vô cùng hài lòng.

Chỉ còn phải gỡ những thân cây còn đang quấn vào chân vịt. Trong khi việc này được thực hiện, phía chân trời dần tỏ rạng, một bình minh nhợt nhạt trải rộng trên mặt hồ. Chúng tôi vừa lên đường không lâu thì thấy trước mắt đất liền nhô lên từ mặt nước. Chúng tôi

trông thấy hai con tàu màu trắng ở phía trái, cứ như ánh sáng đã tập trung hết cả vào chúng. Đó là tàu chở những người bạn đồng hành của chúng tôi, họ đã tới điểm hẹn trước Laos. Chúng tôi nhanh chóng gia nhập và sửa soạn lên bờ. Vị công chức người Xiêm bé nhỏ của Xiêm Riệp đã có mặt, phụ trách cả một đội thuyền tam bản đông đảo.



Các tòa tháp đền Bayon tại di tích Angkor-Thom.

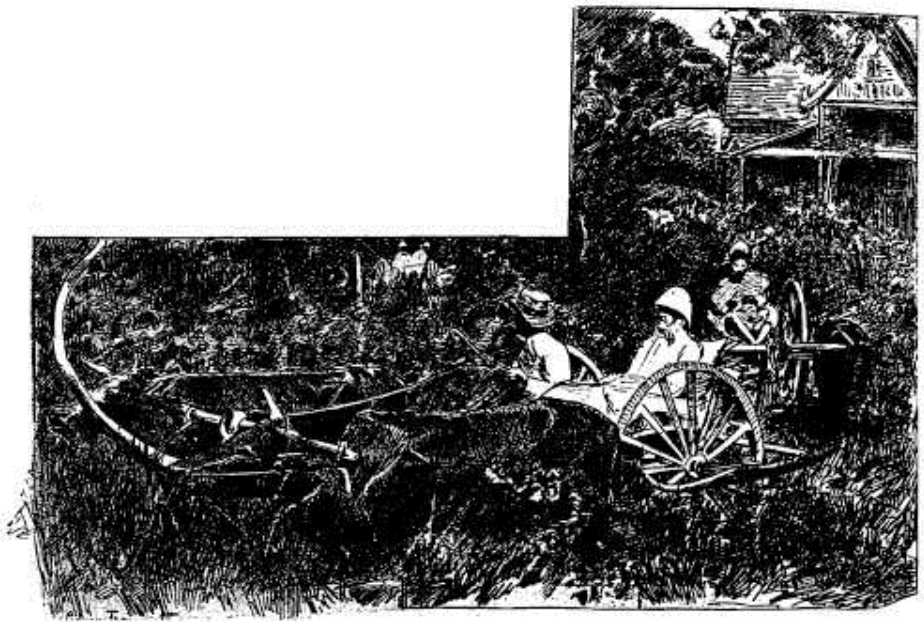
Nếu như việc đưa các hành khách lên bờ diễn ra nhanh chóng, việc lập đoàn lại rất mất công. Cần đóng yên cho những con ngựa

mà người ta đã có thiện ý mang từ xa tới dành cho tôi, rồi thắng bò vào những cỗ xe. Đó là những chiếc xe thô sơ với bánh xe được đẽo từ một thân cây, thùng xe tạo thành từ những tấm ván được đẽo gọt sơ sài đặt trực tiếp lên trục xe bằng gỗ. Về mọi điểm, chúng giống với những cỗ xe nông dân nước Pháp vẫn dùng ở vùng Lozère và thượng Ardèche. Đi trên những con đường mòn chỉ có các vệt bánh xe hằn sâu đánh dấu toàn bộ hệ thống đường sá của vùng đất Xiêm, những người lữ hành bất hạnh chắc chắn sẽ phải chịu xóc kinh khủng trong những cỗ xe như thế. Người ta cũng đã cẩn thận để đệm và gối lên xe.

Chiếc xe dành cho vợ tôi đã được trang bị thêm những thứ tốt nhất mà công nghệ bản xứ có thể tạo ra; người ta đã gắn lên xe một tấm mái nhẹ bằng rơm, đủ để che nắng, song mưa thì lại nhanh chóng lọt qua. Thật may, trời không mưa và thời tiết có vẻ đẹp suốt. Cỗ xe có mái che đã gây ấn tượng mạnh với những người bản xứ. Mọi sự chăm lo dồn vào nó nên đó cũng là cỗ xe đầu tiên sẵn sàng. Ngựa của tôi được thắng yên. Chúng tôi lên đường trước, còn những vị lữ khách khác lựa chọn xe và xếp tốt nhất có thể cho cỗ xe chở họ. Tướng Borgnis-Desbordes thận trọng trang bị một cây dù và một cái quạt cho cỗ xe bò chở mình. Bất chấp những ngôi sao trên mũ và tay áo, trông ông thật ôn hòa và hiền lành; ông phàn nàn là ở đây chẳng có thợ ảnh nào để ghi lại hình ảnh lúc này của ông trên cỗ xe này và cho phép ông được lưu lại với hậu thế.

Cỗ xe "sang trọng" cùng con ngựa của tôi đi cùng nó đã vượt lên trước một quãng. Người đánh xe ngồi trên càng xe giữa hai con bò, anh ta thúc chúng bằng những tiếng quát được nhấn mạnh bằng những cú quất từ một cây roi mềm mà anh ta đã mua với giá rẻ mạt. Xe đi nhanh. Thoạt đầu, tôi đã thấy lo lắng: những cú xóc liệu có trở nên không thể chịu nổi trên cỗ xe không được giảm xóc tốt, và cỗ xe này liệu có chịu nổi những cú va chạm hay không? Có vẻ trong lúc này mọi thứ vẫn hoàn toàn ổn: chỉ có những cú xóc nhẹ, và cỗ xe cũng không cọt kẹt gì nhiều. Còn về phần con ngựa của tôi và cả chính tôi nữa, chúng tôi chỉ muốn đi nhanh hơn. Vậy là tất cả đều như ý. Mặt trời chỉ vừa mới ló rạng; buổi sáng sớm dịu mát, không

khí nhẹ nhõm trong lành. Một ngày mới tuyệt diệu tại xứ sở tuy hiện nghèo khổ, nơi những ký ức thật xa xăm và huy hoàng trỗi dậy.



Đô đốc Pottier trong rừng Ankor-Thom.

Chúng tôi đang đi trên một vùng chỉ mới hình thành gần đây, vùng đất này kéo dài tới tận Xiêm Riệp. Biển Hồ đã bồi lấp và tạo nên nó, trong quá khứ hẳn vùng hồ lớn này phải rộng hơn nhiều so với hiện tại. Angkor nằm cách Biển Hồ không xa lắm. Sông Mê Kông dồn nước vào tạo thành một bể chứa chưa được sử dụng và có lẽ không sử dụng được, có thể đoán trước là hồ nước mênh mông hiện tại, nơi sẽ liên tục thu nhỏ cho đến khi trở thành lối thoát duy nhất của nước sông. Các thế kỷ tương lai sẽ chứng kiến sự biến đổi chết chóc này.

Chúng tôi tới Xiêm Riệp, những cỗ xe khác và các sĩ quan cưỡi ngựa không lâu sau cũng đến nơi. Đã có người chờ đón chúng tôi. Trước một tòa nhà gỗ, được xây riêng để đón tiếp chúng tôi, có một nhóm người Xiêm đang xúm lại, họ mặc những chiếc áo lụa ánh vàng rất đẹp làm họ trông như những con bọ hung khổng lồ óng ánh. Giữa nhóm người này là một Khâm sai triều đình từ Vọng Các tới; ông ta

đại diện cho vua Xiêm gửi tới tôi những lời chúc mừng. Khâm sai là một chức quan cấp cao, cai quản một vùng theo bổ nhiệm và có địa vị đứng trên Thống đốc các tỉnh trong vùng ấy, chức quan này cũng có lúc được phái đi nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặc biệt. Vị Khâm sai đang chào đón tôi cũng đang thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt như vậy. Ông ta là thành viên của hoàng gia, vốn là một hoàng tộc cực kỳ đông đảo, điều đó có nguyên nhân từ chế độ đa thê của các quân vương và ông hoàng. Quan hệ họ hàng của ông ta với nhà vua có vẻ khá xa, vì tôi đã có cơ hội gặp qua tại Vọng Các những ông hoàng có địa vị cao nhất, và tôi tin chắc đây là lần đầu tiên tôi gặp viên Khâm sai này. Địa vị cao và vai trò chức vụ được ông ta thể hiện bằng bộ quân phục kiểu châu Âu. Bộ đồ này trông khá giống quân phục của một sĩ quan kỵ binh Đức, có màu sắc gần tương tự, với một chiếc mũ trắng có quai đeo kiểu dây xích và những miếng phù hiệu mạ vàng nhìn như mũ của các sĩ quan Anh tại Đông Ấn. Vị Khâm sai mang dây ngù vàng còn mới tinh. Thanh kiếm hẳn đã được một nhà sản xuất nào đó tại Spandau[254] làm riêng cho vừa với vóc người bé nhỏ của ngài; có vẻ như nó chưa bao giờ được tuốt ra, vì sau khi nhanh chóng kết thân với Tướng Desbordes và muốn khoe lưỡi kiếm, vị Khâm sai đã không tài nào rút được kiếm ra khỏi vỏ, do thanh kiếm đã gỉ bên trong bao đựng, thành ra như bị hàn chặt vào trong đó.

Đeo kiếm, mặc áo khoác chật đến mức các đường chỉ như chực bung ra, cài chặt chiếc thắt lưng, cái quần được giữ thẳng và kéo căng, ngài Khâm sai Xiêm buộc phải duy trì tư thế cứng đờ có vẻ khiến ông ta vô cùng bất tiện. Người ta có cảm giác ông không mấy quen với bộ quân phục làm màu đang mặc, và nhiệm vụ mà ông đang phải thực thi quả là khá nhọc nhằn. Trong 10 phút, chúng tôi đã trao nhau những câu xã giao về mối quan hệ thân hữu với vị quân chủ của ông ta; màn giới thiệu được thực hiện, những cuộc trò chuyện với các lữ khách kết thúc, ngài Khâm sai cáo từ để tới Angkor-Waht, ông muốn có mặt trước tại đó để tiếp đón chúng tôi. Một lát sau, tôi thấy một chiếc xe bò khởi hành về phía Angkor. Trên xe là một người Xiêm ngồi xếp bằng, mặc trang phục bản xứ, đầu trần, chân trần, bên cạnh người này là một chiếc túi to. Đó chính là ngài Khâm sai

triều đình, người đã hối hả chia tay với thanh kiếm và bộ quân phục để lấy lại dung mạo và trang phục quen thuộc của mình. Vừa bị xua đuổi trong chốc lát, giờ thì bản sắc tự nhiên đã rất vội vã quay trở lại. Trang phục kiểu Âu nằm dồn thành đống cạnh ông này, mà bất hạnh thay, sẽ còn phải dùng đến nó trong một dịp rất gần nữa.

Tòa nhà bằng gỗ được dựng lên cho chúng tôi ở Xiêm Riệp là một ngôi nhà dành cho khách lữ hành, nó được gọi là Sala, và sạch sẽ đến mức hiếm có. Người ta đã rất chu đáo trải sẵn những tấm vải bông lần lượt có màu xanh, trắng và đỏ. Vậy là chúng tôi sắp dùng bữa trưa trong một phòng ăn mang màu sắc của nước Pháp. Bàn ăn được bày biện và phục vụ rất chu đáo. Đồ sứ mang gia huy của hoàng gia, những người phục vụ, hầu bàn, đầu bếp, cũng như rượu vang và có lẽ cả rất nhiều thực phẩm nữa đều được đưa thẳng từ Vọng Các đến đây.

Chính quyền Xiêm La đã quyết dành cho Toàn quyền Đông Dương điều họ chưa từng làm cho ai trước đó. Mặt khác, lòng hiếu khách được chuẩn bị như vậy mới chỉ là một phần sự tôn trọng họ dành cho tôi. Trong những ngày trước khi chúng tôi tới nơi, cả một đội quân phu phen đã tập trung tu sửa con đường từ Xiêm Riệp tới Angkor để đủ cho xe đi lại, và có lẽ đây là lần đầu tiên họ tu sửa tuyến đường. Những ngôi nhà Sala sạch sẽ và tương đối tiện nghi ở gần đền Angkor-Waht cũng đã được dựng sẵn cho chúng tôi, và điều đáng kinh ngạc nhất là hàng trăm người len lỏi vào dưới các mái vòm, hành lang của công trình vĩ đại đó để quét dọn chất thải của lũ dơi đã tích tụ lại đó suốt hàng thế kỷ. Thứ chất thải của lịch sử này đã hoàn toàn biến mất; chỉ còn lại thứ mùi đã ngấm vào các bức tường khiến du khách lợm giọng.

Tôi chỉ có thể biết ơn vua Xiêm và các quan chức của ngài vì sự quan tâm chu đáo này. Họ mong muốn tôi ghi nhận tình cảm cá nhân của họ, điều tôi cũng nhận ra. Thật ra, tôi đã tới Vọng Các mấy tháng trước đó. Đó là khi tôi quay lại sau chuyến đi về Pháp và giành được sự công nhận của Chính phủ và Nghị viện với nền chính trị được thiết lập tại Đông Dương hai năm trước, thông qua việc cho

thuộc địa vay một khoản 200 triệu phờ-răng dùng cho việc xây dựng hệ thống đường sắt. Thành công này cũng như các hoạt động diễn ra trên lãnh thổ của chúng ta đã cho thấy trước sự phát triển nhanh chóng, sự thịnh vượng và sức mạnh mà Đông Dương sẽ đạt được, tất cả đã gây ấn tượng với vua Xiêm và các cận thần của mình. Họ bàn với nhau rằng vị Toàn quyền có trong tay những phương tiện hành động không thể xem thường, và tốt hơn hết là nên có quan hệ tốt với nhân vật này thay vì lờ ông ta đi như trước giờ họ vẫn làm.



Tượng Trung Hoa trong chùa ở Vọng Các.

Có thể những lời bàn bạc đó chưa hẳn đã thay đổi cách hành xử của họ nếu không có sự can thiệp khéo léo của ngài Olarowski là đại diện Nga tại Vọng Các, cùng ngài Kalmikoff, cố vấn đoàn đại diện và

là một nhà ngoại giao trẻ giàu trí tuệ và sự nhạy bén chính trị đáng ghi nhận. Chủ yếu nhờ vào những lời khuyên sáng suốt của ngài Olarowski mà vua Xiêm đã cử một phái bộ tới Sài Gòn gửi lời chào mừng tôi ít lâu sau khi tôi tới nơi. Đứng đầu phái bộ là Thứ trưởng Bộ Nội vụ Phya Sri, một người tuy còn trẻ nhưng có tiếng là một nhà cai trị khéo léo tại Xiêm La. Ông ta là trợ thủ mà ngài Damrong, Bộ trưởng Nội vụ và là hoàng đệ của vua Xiêm, tin cẩn.

Phái bộ Xiêm La đương nhiên được chào đón tại Sài Gòn một cách rất trân trọng và thân mật. Tôi đã dành cho vị sứ thần tất cả những vinh dự làm ông hài lòng, để ông thấy thoải mái nhất trong thời gian ngắn làm khách của Toàn quyền. Phya Sri (Phya là một tước hiệu, và được phát âm là pia) tỏ ra rất vui vẻ về sự tiếp đón đó và trình lên nhà vua những báo cáo tích cực nhất về Đông Dương cũng như những người Pháp đang quản lý xứ này.

Ít lâu sau, ngài Ferrand, trưởng đoàn ngoại giao Pháp tại Xiêm La, chuyển tới tôi lời mời đến thăm Vọng Các của nhà vua, theo đó nhà vua rất vui được tiếp đón tôi. Tôi đã trao đổi rất nhiều điện tín với Paris để quyết định về sứ mệnh của mình, về những gì tôi có thể nói và làm để phục vụ lợi ích và thúc đẩy các hoạt động của chúng ta tại Xiêm La, rồi tôi lên đường trên con tàu tuần dương nhỏ Kersaint của chúng ta. Aspic, một pháo hạm cũ kỹ bằng gỗ thuộc Hạm đội Nam Kỳ đồn trú tại Vọng Các, cùng Styx, pháo hạm bọc thép được trang bị sức chiến đấu đáng gờm đã tháp tùng tôi. Thật không may, Kersaint không thể vượt qua dải cát ngầm chắn lối vào sông Mê Nam chảy qua Vọng Các; con tàu đành buông neo ngoài cửa sông và chờ chúng tôi.

Sáu năm trước những con tàu Pháp đã dũng cảm vượt qua dải cát ngầm dưới làn đạn đại bác Xiêm, và nay chúng tôi đi qua nó vào buổi sáng trong những tràng đại bác đón mừng quốc kỳ của chúng ta. Nhà vua đã cử tất cả hải đội của mình và đặc biệt là du thuyền của đức vua tới đón chúng tôi, trên đó tôi đã vào bờ cùng tất cả những người tháp tùng mình: Tư lệnh Hải quân tại Sài Gòn, Tư lệnh Pháo binh, Trưởng phòng Chính trị của Phủ Toàn quyền, các sĩ quan tùy

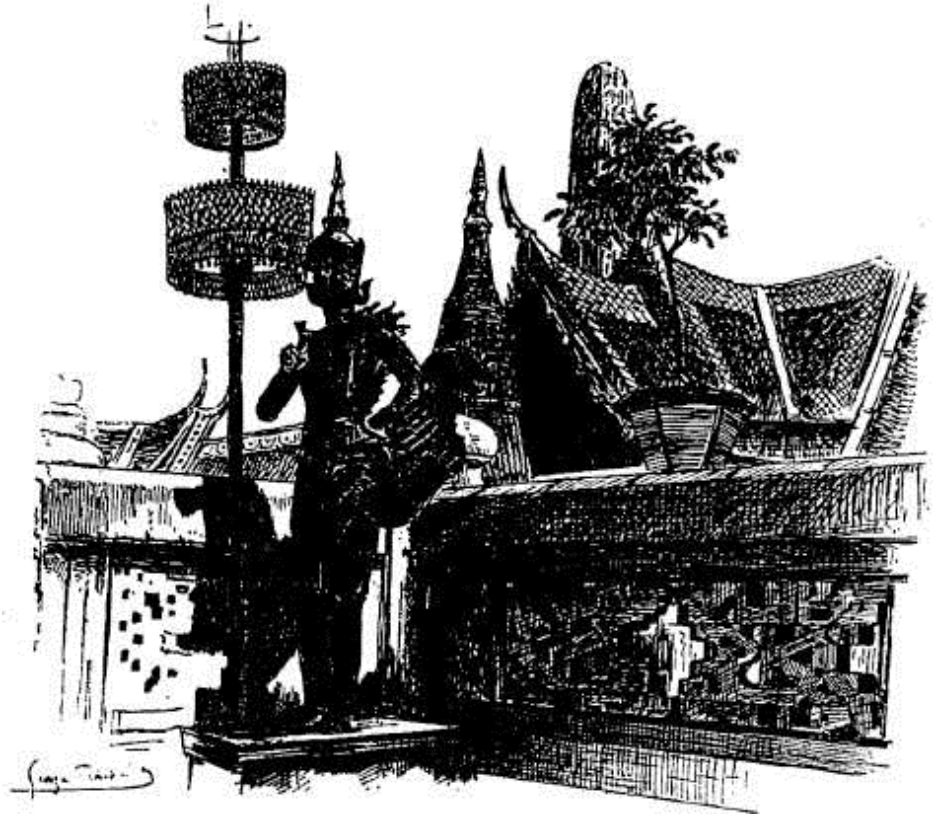
tùng và các thư ký người An Nam của tôi.

Chúng tôi ngược dòng Mê Nam, đi đầu là du thuyền của vua, tiếp theo là tàu Styx trông thật đáng gờm trên dòng sông tương đối nhỏ có hai bờ thấp và không rõ ràng. Theo sau lần lượt là tàu Aspic, rồi đến những con tàu Xiêm.

Cảnh tiếp đón khi tới Vọng Các thật sự đẹp và ấn tượng. Dưới ánh mặt trời rạng rỡ, những con tàu đầy kiêu hãnh của chúng ta treo lá cờ tam tài tung bay trên nền trời và đi qua giữa vô số thuyền mành cùng tàu buôn đi lại ken đặc sông. Suốt dọc bờ sông, tại những nơi người ta có thể tới được là đám đông hiếu kỳ chen chúc với đầy màu sắc, và gần như toàn là người Hoa. Có thể nhận ra các trụ sở của Pháp qua những lá cờ được chăng đầy nơi đó. Những đứa trẻ cả trai và gái học tại các trường học của Pháp đeo chéo băng tam tài, đứng dàn hàng trên bờ chào mừng chúng tôi. Đột nhiên, từ gác chuông của một nhà thờ, một bộ chuông chùm bắt đầu rung vang lên bài Marseillaise. Những nốt nhạc rõ ràng được cử lên cùng âm vang của bài quốc ca Pháp ngay tại kinh đô của Xiêm La, quốc gia láng giềng với Đông Dương giàu có của chúng ta; các nước thực dân khác đã thành công trong việc ngăn chặn ảnh hưởng Pháp tại Xiêm. Giai điệu ngân lên trong không trung, trên đầu chúng tôi, đã làm chúng tôi xúc động trào nước mắt.

Tôi không muốn việc tường thuật lại sự đón tiếp nồng hậu đầy thân tình của vua Chulalongkorn[255] cùng những lễ hội, các cuộc đi thăm và hội bàn thương lượng liên tục làm tôi rời xa hơn nữa khỏi những phế tích Khơ-me nơi tôi đang đi tới. Ban đầu mọi người đón tiếp chúng tôi long trọng một cách xã giao, rồi các mối quan hệ mỗi ngày lại thêm gắn bó, thân tình và chân thành. Cộng đồng nhỏ của các cư dân người Âu tại Vọng Các đều tỏ ra thân tình, vồn vã. Ngài Trưởng đại diện của Nga và vợ ông, bà Olarowski, lập tức đối xử với những người Pháp tại Đông Dương như những người bạn. Tại phái bộ Anh, ông bà Gréville là những chủ nhân đáng mến và rất lịch thiệp, họ cũng là những người bạn thân với Paris, nơi hai ông bà dành một phần thời gian đáng kể trong các kỳ nghỉ của họ. Các

vị trưởng phái bộ Đức và Hà Lan cũng thân thiện không kém các đồng nghiệp của mình.



Chùa hoàng gia ở Vọng Các.

Vua Xiêm rất trọng thị ngài Olarowski, một nhà trung gian khéo léo và nhiệt tình giữa vị quân vương và tôi. Tôi đã có nhiều cuộc gặp riêng với Đức vua Chulalongkorn, qua đó tôi thấy rõ rằng bằng một chút quyết tâm và hành động, nước Pháp có thể dễ dàng giành được tại Xiêm La vị trí tương xứng với vị thế vững mạnh của nó tại Đông Dương. Thật không may, điều chúng ta thiếu lại chính là sự quyết tâm, và có lẽ cả một cái nhìn rõ ràng về thực tế tại nơi này cũng như ở nhiều nơi khác nữa.

Ngài Damrong, hoàng đệ của nhà vua và là Bộ trưởng Nội vụ, dành cho tôi sự chú ý đặc biệt. Là bạn của ngài Trưởng phái bộ Nga,

ông nhanh chóng trở thành bạn tôi, và mối quan hệ giữa hai chúng tôi còn bền lâu sau khi tôi rời Vọng Các. Ngài Phya Tewet, Bộ trưởng Công chính, cũng là một người có thiện cảm với nước Pháp... Mà vậy đấy, tôi lại để mình bị cuốn vào việc hồi tưởng lại những kỷ niệm ấy, mà không thể tất cả mọi hồi ức đều có chỗ tại đây. Tôi cần khẩn trương rời Vọng Các; tôi sẽ không bao giờ quên chuyến đi tới đó vào năm 1899, và tôi hy vọng mình không hoàn toàn bị lãng quên tại đó.

Dù thế nào đi nữa, trong chuyến đi thăm Angkor của tôi, vua Xiêm đã thể hiện theo cách tốt nhất mong muốn làm tôi hài lòng. Đức vua đã thu xếp tất cả để trong thời gian ngắn tôi có thể tham quan kỹ càng những di tích nổi tiếng của một nền văn minh mà ngài tin mình là hậu duệ.

Ngay sau khi kết thúc bữa ăn thịnh soạn kéo dài trong tòa Sala mang màu tam tài, chúng tôi rời Xiêm Riệp, thành viên trong đoàn vẫn như vậy. Chúng tôi đi theo đường bộ xuyên qua rừng rậm cho đến khi một khối màu xám đồ sộ, kỳ vĩ đáng kinh ngạc đột nhiên hiện ra trước mắt chúng tôi, tại một khu vực trống trải, các ngọn cây đâm thẳng và nổi bật trên nền trời. Người ta có thể nói đó là một tòa núi với vô số ngọn núi nhọn hoắt trông như những chiếc xương cá đâm lên xé rách vòm trời. Trước hết là kinh ngạc. Cảnh tượng đột ngột xuất hiện khiến người ta ngỡ ngàng.

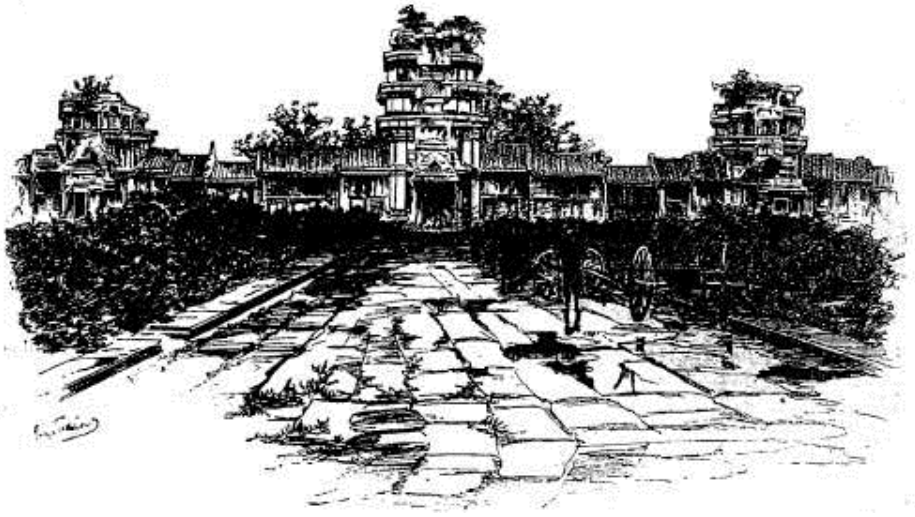
– Cái gì thế này?

– Đó là Angkor-Waht! Chỉ có thể là ngôi đền hoàng gia.

– Phải rồi...

Hình ảnh đó lại biến mất. Rừng rậm lại che khuất nó, và còn tiếp tục che khuất như thế lâu nữa, cho đến khi chúng tôi tới gần di tích khổng lồ.

Cuối cùng, chúng tôi cũng ra khỏi rừng để tiến vào vùng đất bằng phẳng quanh Angkor. Ngôi đền đã ở rất gần chúng tôi. Giờ thì trông nó không tách biệt khỏi những công trình xây dựng xung quanh như lúc trước; nó không có vẻ đồ sộ hay tọa lạc ở trên cao đến thế nữa. Cần phải lại gần để khu di tích hiện ra trong toàn bộ vẻ đẹp của nó.



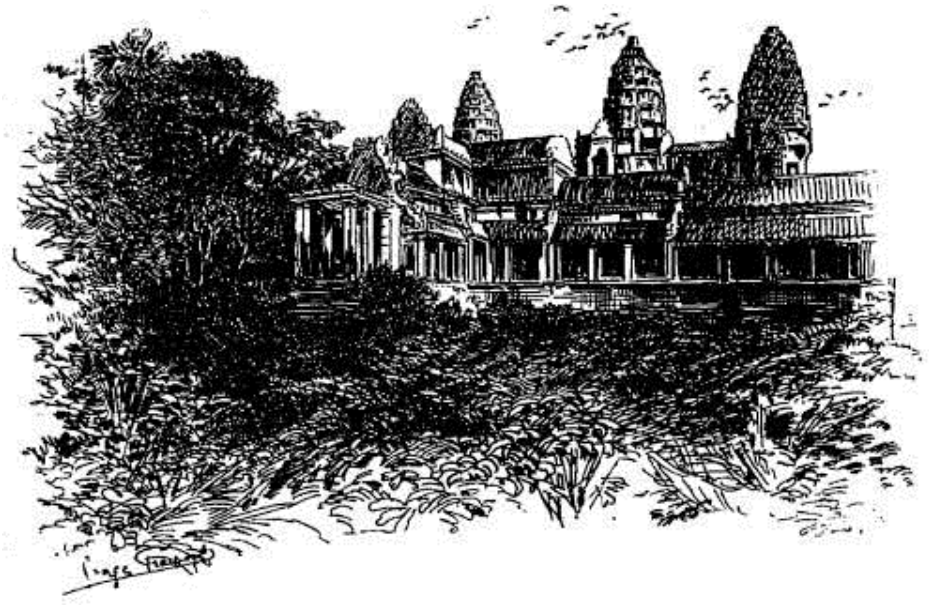
Đền Angkor-Waht.

Ngôi đền tọa lạc giữa một khuôn viên mênh mông và nổi bật lên trong đó, người ta thấy ở đó các tàn tích của rất nhiều công trình xây dựng được bố trí đối xứng. Chúng tôi ra khỏi quãng rừng ở phía trước mặt chính của đền, không xa bức tường, bản thân tường thành cũng là một công trình đồ sộ, tuyệt vời, bao gồm các hành lang, những cổng thành to lớn với cấu trúc và họa tiết trang trí thật đáng ngưỡng mộ. Đó là một cấu trúc với vô số tượng, phù điêu, cột, được chạm khắc, được dựng lên, và là sản phẩm của một nền nghệ thuật đã đạt tới sự phát triển hoàn thiện. Những hồ chứa nước rộng nhiều héc ta nằm trải dài, bao quanh là những bờ kè xây nề, bên trên là những hàng lan can, những bức tượng, có cầu bắc qua, tô điểm cho khung cảnh cao quý của một tổng thể vĩ đại mà không cung điện hay lâu đài nào của châu Âu sánh được.

Sau khi chúng tôi đã đi qua các lối đi và cầu, bước dưới những mái vòm tinh xảo của các cổng, đi theo một đại lộ huy hoàng với những phiến đá lát lớn, những ban công được chế tác tỉ mỉ, để lại bên phải và bên trái những công trình đẹp đẽ đã bị hủy hoại một phần, chúng tôi đến trước ngôi đền nguy nga kỳ diệu. Bấy giờ là đang giữa ban ngày, và ánh sáng thật thích hợp để chiêm ngưỡng những vẻ đẹp của mặt đất. Thật may là ánh sáng chói chang dữ dội của mặt trời

phương Đông gay gắt đã được làm dịu bớt nhờ một tầng mây mỏng vẫn cho phép không khí giữ lại tất cả sự sáng rõ và làm nổi bật những sắc màu của cảnh vật. Đền Angkor-Waht hiện lên thật sống động sau biết bao thế kỷ bị bỏ hoang và tàn phá, với hình khối hùng tráng và vẻ đẹp vĩnh cửu, và cho dù có vẻ đẹp rất khác với mỹ học của nền văn minh phương Tây tự cổ chí kim, ngôi đền vẫn khiến chúng ta phải ngưỡng mộ.

Ở đây cũng thế, chúng tôi ngưỡng mộ, nhưng không hiểu nổi những điều sâu xa trong đó. Cảm xúc tôn giáo thấm đẫm trong những ngôi đền đa thần giáo của Hy Lạp và La Mã, trong những giáo đường Cơ Đốc bao trùm lấy chúng ta, reo ca với trí tưởng tượng và trái tim của chúng ta, cho dù đức tin của chúng ta là gì, cho dù chúng ta sùng đạo thế nào đi nữa. Những ngôi chùa Phật giáo thì chẳng nói lên điều gì với chúng tôi. Chúng tôi không nắm được những tư tưởng huyền bí trong những ngôi chùa ấy. Những công trình nguy nga kỳ vĩ này chỉ gây ấn tượng với chúng tôi bằng sức mạnh và nghệ thuật của chúng.



Angkor-Waht.

Trong khi những công trình lớn nhỏ tạo thành tổng thể Angkor-Waht đều đã bị hủy hoại một phần hoặc hoàn toàn, ngôi đền lớn vẫn

đứng vững và bảo nguyên một cách kỳ diệu. Ngôi đền có ba tầng, có những hành lang tuyệt đẹp dài hàng cây số với những bức phù điêu, cùng những lối đi, mái vòm, sảnh, tường, những ô cửa sổ với chấn song đá chạm trổ, các cầu thang, những bức tượng, tất cả đều như nó vốn vậy, nếu không phải hoàn toàn nguyên vẹn, với vô số hình điêu khắc, đẹp đẽ đến đáng kinh ngạc – để tạo nên tất cả hẳn đã cần tới hàng nghìn nghệ nhân lao động cả đời họ. Đây là thi phẩm đồ sộ trên đá của Phật giáo; và trong mắt chúng tôi trước hết là nhà mồ tưởng niệm dân tộc Khơ-me, nhắc nhở với thế giới ký ức về họ, ngợi ca sự huy hoàng của họ.

Ngắm nhìn vào những thời điểm khác nhau trong ngày, khối kiến trúc ảm đạm Angkor-Waht sẽ mang những sắc màu khác nhau, đôi khi thật đáng kinh ngạc. Vào một thời điểm nào đó lúc hoàng hôn, công trình ánh đỏ đến độ như đang rừng rực cháy. Đối với các họa sĩ thì đó quả là một sự cuốn hút mê hoặc. Nghệ sĩ lớn Marius Perret đã trải qua hàng tuần tại Angkor và không thể rời khỏi cảnh tượng ở đó vì mỗi ngày, mỗi giờ ông lại được chiêm ngưỡng một hình ảnh mới. Ông cho rằng dành cả cuộc đời để vẽ Angkor cũng không hoài phí cho một con người. Perret đã gửi về từ đó những tuyệt tác xứng đáng với cả tài năng lớn trong ông lẫn công trình đã cuốn hút ông như một lẽ đương nhiên, dù, than ôi, chính ông lại không thể trở về.

Sau khi dành buổi chiều và đêm ở lại Angkor-Waht, chúng tôi lên đường vào sáng muộn hôm sau để tham quan di tích của Angkor-Thom, kinh đô của Đế quốc Khơ-me. Chúng tôi không còn đứng trước một công trình duy nhất đã được thời gian nương tay như ngôi đền chúng tôi vừa rời khỏi, mà là trước cả một thành phố, một thành phố lớn, đổ nát, bị phá hủy từ tận nền móng đến những đỉnh cao, song vẫn còn đẹp và uy nghi biết bao, thậm chí có gì đó còn hơn cả ngôi đền lớn dù ngôi đền cũng thật đồ sộ và đáng ngưỡng mộ, phải nói rằng nơi này đã thấm đẫm và ghi dấu về sức mạnh của nền văn minh này cùng những thành tựu nghệ thuật của quốc gia vĩ đại từng hiện hữu nơi đây, và giờ đây chỉ còn là một phế tích đang yên lặng trong giấc ngủ cuối cùng!

Angkor-Thom là một thành phố rộng mênh mông, được bao bọc bởi những bức tường thành dài ít nhất 15 cây số, những bức tường ấy phần lớn vẫn đứng vững, vừa đáng gờm vừa đẹp đẽ: đây là một pháo đài và đồng thời cũng là một tác phẩm nghệ thuật, được trang trí bởi những bức tượng, hình điêu khắc đủ loại, cùng những cây cầu tuyệt đẹp nối các cổng thành với bên ngoài, bắc qua hào nước rộng bao quanh tường thành. Toàn bộ kiến trúc quân sự này, tường thành, cổng, cầu đều tiềm ẩn sức mạnh ghê gớm của chúng dưới vẻ đẹp vô song, với những lớp trang trí khắp nơi, trên mọi thứ, nhưng dẫu vậy không bao giờ thái quá, nhờ khiếu thẩm mỹ của nghệ sĩ đã đến độ bậc thầy, và tổng thể công trình đạt đến sự hài hòa.

Chúng tôi tiến vào kinh đô Khơ-me với cảm xúc đầy ắp cùng sự trầm tư. Dường như bóng dáng của những chiến binh vĩ đại, những nghệ nhân xuất chúng, các quan lại, của tất cả những con người tích cực, cần cù, can đảm đã tạo dựng nên thành phố và sống ở đó, đang ở quanh chúng tôi, bay lượn trên những tảng đá bị lật nhào, trên khu rừng với những thân cây đồ sộ đã xâm chiếm khu thành và góp phần hủy hoại những công trình nổi tiếng này. Vậy là thành phố Angkor-Thom từng có thời là chốn cư trú của vô số người sống thì ngày nay chỉ còn là ngôi mộ của vô vàn người chết, và là một khu vườn hay một nghĩa địa nơi những tạo vật khổng lồ của rừng nhiệt đới ken vào những ngôi mộ có kích thước tương xứng với chúng, vốn từng là những cung điện bị tàn phá và hủy hoại.

Ở đây tất cả đều lớn, tất cả đều khổng lồ: cây cối, phế tích, ký ức. Người ta không thể không trầm trồ trước những cái cây với phần thân lớn đến 20 vòng tay ôm không xuể vươn thẳng đứng lên trời; chúng cường tráng, kiêu hãnh, như thể được nuôi bằng xác thịt những người đã chết và đang yên nghỉ dưới bóng chúng. Thế nhưng gợi nhắc chúng tôi lại là thứ khác; đó là những công trình, với số lượng có đến hàng trăm, nằm khắp trong Angkor-Thom và ngày nay phần lớn chỉ còn là những đống đổ nát vô danh dị dạng. Chỉ còn vài công trình trụ vững, chúng chưa đổ sập hết tường vách, và chúng ta vẫn có thể tái tạo hoàn chỉnh lại chúng trong trí tưởng tượng và nhờ

thế mà trong trí óc ta sống với những người đã cư ngụ tại đó nhiều thế kỷ trước. Chính tại kinh đô của người Khơ-me, hơn ở bất cứ nơi nào khác, chúng tôi suy tư về một nền văn minh đẹp đẽ đã bị phá hủy, và cảm thấy nỗi đau buồn của kết cục này. Tôi muốn nói về những suy nghĩ đang ám ảnh chúng tôi; chính từ xứ sở ở châu Á này đã làm tôi hướng về châu Âu, khiến chúng tôi nhìn lại chính thế giới của mình, tự nghĩ lại về những lỗi lầm của chính mình, tới những gì mà có thể mình đã gây ra cho dân tộc Pháp, điều khiến chúng tôi trước lương tâm của mình thề rằng sẽ dâng hiến hết tâm sức, bằng toàn bộ nhiệt huyết để tổ quốc thân yêu của chúng ta, dù đang ở rất xa, càng được yêu thương mãnh liệt, cuộn trào hơn, và không phải trượt xuống con dốc suy đồi, nơi người ta chìm vào sụp đổ và cái chết. Những tảng đá của Angkor-Thom là minh chứng sống động, là bài học cho ai còn biết nhìn và nghe, biết suy tư và chiêm đoán. Tôi những muốn có thể đưa toàn bộ giới trẻ Pháp tới đây.



Phù điêu Khơ-me.

Bao quanh kinh đô là những ngôi đền. Một trong số đó là đền Baion, tọa lạc ở ngay cổng vào thành phố, với bức tường cao bao quanh và một cổng vào đồ sộ, cây cầu và lối đi kết nối thành phố với ngôi đền, tạo thành một tổng thể kiến trúc mà người ta nhận ra sự hùng tráng, vẻ đẹp uy nghiêm. Đền Baion thật sự là công trình kỳ lạ nhất, đẹp nhất cả về tổng thể lẫn từng chi tiết mà người ta có thể nhìn thấy dưới bầu trời châu Á. Thật không may, tình trạng của nó không còn được như Angkor-Waht. Rừng rậm đã xâm nhập, xô lệch, phá hủy một phần ngôi đền. Nhưng những gì còn lại vẫn thật kỳ diệu và cho phép tái tạo toàn bộ khu đền theo thiết kế tuyệt vời và thiên tài của nó. Cũng như Angkor-Waht, công trình này là sự ngợi ca đạo Phật pha lẫn với đạo Bà la môn, tôn giáo của người Khơ-me. Còn đáng nói hơn cả sự uy nghiêm với 50 tòa tháp nhọn được bố trí một cách tinh tế tuyệt vời, điều gây ấn tượng nhất của khu đền là công trình trung tâm vốn thu hút mọi ánh mắt, giành lấy mọi sự chú ý; dường như đây là điểm hội tụ của toàn bộ công trình, là điểm đồng quy của cả trăm hành lang, của các sảnh, các hàng hiên, các tầng của ngôi đền, của đông đảo những sinh vật bằng đá, của vô số hình điêu khắc với một sự thống nhất hài hòa; trong đó bản thân mỗi chi tiết đều thật tuyệt mỹ, đáng ngưỡng mộ, nhất là qua cách chúng hòa nhập vào tổng thể. Tòa tháp trung tâm có một tượng đá khổng lồ là đầu một vị thần có bốn khuôn mặt và đều đội vương miện. Đó chính là hình ảnh đức Phật hay Thần Brahma bốn mặt, đây là một hình mẫu phổ biến vẫn thường được sao chép lại, nhưng tại đây thì đầu thần này có một tầm quan trọng độc nhất vô nhị dựa trên kích thước khổng lồ của nó, giống như một vị thần đang thống trị tất cả, kiểm soát tất cả, làm cả thế gian dịu lại nhờ dáng vẻ bình thản, công bằng tối cao của mình.

Đền Baion là một trong những kỳ quan tuyệt vời nhất của nghệ thuật Khơ-me, và có lẽ nên nói rằng công trình này là kỳ quan số một trong tất cả những kỳ quan đó.

Cả bên cạnh và phía trong ngôi đều đều có tăng xá, nơi cư ngụ của các tăng lữ Phật giáo được tôn thờ ở dân tộc mà nguồn gốc cũng như nền văn minh đều bắt rễ từ Ấn Độ giáo cổ đại. Những nhà sư tại

các ngôi đền Khơ-me cổ kính này nối liền hiện tại với quá khứ vinh quang mà những tảng đá kể lại.



Một nhà sư Cao Miên.

Hẳn cũng cần nói vài lời về những nhà sư của Cao Miên, nếu chúng ta không gặp lại họ, cũng luôn tương tự như thế, ở các vùng lân cận thuộc Ai Lao.

Ai Lao

Phải vài tháng sau khi tới Đông Dương, tôi mới có điều kiện tới thăm Ai Lao lần đầu tiên.

Thực hiện chuyến đi vào mùa khô khi tàu thuyền chỉ có thể đi lại một đoạn ngắn của sông Mê Kông, phía trên Nam Vang, chúng tôi đã đánh mất một thời gian quý báu để có thể chuyên tâm hơn vào việc tìm hiểu các tổ chức hành chính và tài chính xứ Đông Dương mà lúc đó tôi đang bị cuốn hút. Quả thật, thâm nhập Ai Lao theo đường bộ đòi hỏi nhiều tuần đằng đẵng, cho dù là theo tuyến đường nào.

Về phía nam, người ta có thể đi men theo bờ sông trong thung lũng sông Mê Kông, qua một vùng đất gần như hoang vắng, ít được biết đến, bị cắt ngang bởi các dòng chảy theo những phương hướng khó đoán, mà trên bản đồ vẽ lại bằng những đường chấm đứt. Chuyến đi sẽ không đem lại lợi ích nào có thể đủ bù đắp cho thời gian phải mất cho nó.

Có thể tới được miền trung Ai Lao qua hai con đường dài và khó đi ngang nhau. Tuyến đường đầu tiên xuất phát từ Huế và kết thúc tại Savannakek[256], ở phía thượng nguồn của những ghềnh thác chảy xiết của Kemmarat[257] nhập vào sông Mê Kông trên một quãng dài cả trăm cây số; con đường này đi qua Quảng Trị, vắt qua dãy Trường Sơn theo thung lũng Mai Lan, đèo Ai Lao, rồi xuôi xuống về phía sông Mê Kông theo triền dốc thoai thoải qua những cánh rừng thưa. Tuyến đường thứ hai nằm lui hơn về phía bắc, xuất phát từ cảng Vinh, qua Ha-Traï, qua một đoạn của dãy Trường Sơn ở độ cao 1.200 mét rồi dừng chân ở đoạn mở rộng của dòng sông ở gần Outhen.

Để tới Bắc Ai Lao, Luông Pha Băng[258] – trung tâm chính của vùng này, còn khó khăn hơn nữa. Cần đi thuyền tam bản một cách chậm chạp từ Bắc Kỳ theo đường sông Đà, rồi đi tiếp bằng ngựa qua Vạn Bú[259] và Điện Biên, đi xuyên qua một vùng rừng thiêng nước độc hoang vu trong nhiều ngày và nhiều tuần chỉ để tới được một điểm duy nhất của nước Ai Lao rộng lớn. Để có được cái nhìn đủ toàn diện về xứ sở này hẳn cần nhiều tháng. Nhưng tôi chẳng bao giờ có ngần ấy thời gian để tới thăm một vùng đất chắc chắn là thú vị, mang lại nguồn tài nguyên nông nghiệp, lâm nghiệp, và có thể cả khoáng sản nữa cho Đông Dương của chúng ta, và hẳn sẽ hứa hẹn có một tương lai huy hoàng, song lúc này vẫn mới chỉ chiếm một phần không đáng kể trong sự thịnh vượng và sức mạnh của xứ Đông Dương.

Vì thế phải đến mùa nước lên, cũng là lúc tôi tiến hành cải tổ xứ Bảo hộ của chúng ta tại Cao Miên, tôi mới thực hiện được chuyến đi đầu tiên tới Ai Lao. Chuyến đi này trùng hợp với dịp đưa vào khai thác một tuyến đường sắt ngắn vài cây số được xây dựng trên đảo

Khône[260] để nối các tuyến dịch vụ tàu thủy ở phía thượng lưu và hạ lưu. Đảo Khône có những ghềnh đá chạy dài ra bên phải và bên trái đảo rồi nối vào hai bờ sông, do đó gây ra sự chênh lệch mực nước sông tới nhiều mét và tạo thành một vật cản mà cho tới nay tàu thuyền vẫn không thể vượt qua được. Hãng Dịch vụ Vận tải Đường sông sở hữu những con tàu hoạt động vào tất cả các mùa trên các tuyến đường thủy ở vùng châu thổ Cao Miên và Nam Kỳ, có dịch vụ vận tải trên sông Mê Kông giữa Nam Vang và Kratié, và vào mùa mưa thì kéo dài tuyến đến tận đảo Khône.

Tôi đã đi ngược dòng Mê Kông trên một con tàu của hãng này. Con tàu được đóng tại Pháp dành riêng cho việc lưu thông trên những tuyến đường thủy khó khăn như vậy. Dù tải trọng khá nhỏ, nó đã phải duy trì một vận tốc từ 18 đến 22 cây số một giờ để khó nhọc vượt qua một số đoạn nước xiết, lại còn cần điều khiển hai chân vịt của con tàu khi xuôi dòng trong vài lần như phải đổi hướng vuông góc đột ngột để tránh nhiều bãi đá ngầm nằm nối tiếp nhau. Khi đi lên thượng nguồn từ Nam Vang tới Kratié, hai bên bờ Mê Kông thuộc Cao Miên không khác những gì tôi đã thấy dưới hạ lưu. Dòng sông chảy tràn bờ và trải ra rất rộng. Những cột chống cho các túp nhà bản xứ giờ đây đã biến mất, và nhà cửa cứ như đang nhấp nhô trên mặt nước, chẳng khác nào những căn lều dựng trên mặt hồ ở châu Âu ngày xưa. Mực nước Mê Kông vào mùa mưa cao hơn từ 10 đến 12 mét so với mùa khô. Con sông cũng trở nên rộng hơn rất nhiều; nước dâng tràn đầy *lòng rộng* của nó, ngập lên cả những vùng đất thấp nằm hai bên bờ l*òng hẹp* mà vào mùa khô dòng sông thu mình lại. Đôi lúc, những vùng đất rất rộng lớn ở bên này hay bên kia sông bị ngập, khi đó dòng sông thật sự trở thành một biển nước trải dài hút tầm mắt.

Tại những vùng đất bị ngập hằng năm đó, đất rất màu mỡ, nhờ đó cư dân thu được vụ mùa bội thu. Chính những vùng đất này đã sản xuất ra thứ bông rất đẹp và nổi tiếng của Cao Miên, đến mức mọi nỗ lực nhằm giữ sản phẩm này lại trong xứ để từ đó làm ra các sản phẩm khác đều không thành. Giá xuất khẩu loại bông này đã khiến nó được bán sạch ra nước ngoài. Bông được xuất khẩu sang Nhật

Bản, tại đây được dùng vào việc làm ra các loại lụa. Các mặt hàng tơ lụa đẹp đẽ của Nhật Bản dễ dàng đón nhận sự pha trộn với chất liệu bông này. Kể cả thứ lụa mịn nhất, mềm mại nhất cũng không thể óng ả hơn vải bông Cao Miên. Thật đáng tiếc là sản lượng thu được lại khá hạn chế. Cần có những nhà thực dân và nguồn vốn của Pháp tập trung vào ngành này để đem tới cho nó sự mở rộng gần như không giới hạn mà nguồn đất chúng ta có cũng như các thị trường mở ra trong và ngoài nước cho phép. Nếu chỉ trông đợi vào sự phát triển của người Cao Miên, cả về dân số và khả năng lao động, thì chúng ta sẽ phải chờ đợi rất lâu.

Đến Kratié, chúng tôi đã ở gần Ai Lao dù vẫn trong lãnh thổ Cao Miên, và ở trên bờ, các dãy núi cũng không còn ở cách xa. Có thể cảm nhận hoặc đoán ra cho dù chưa nhìn thấy chúng. Ở tỉnh này, các sắc tộc chung sống với nhau: người Cao Miên của "vương quốc nước" sống ở ven bờ sông và các vùng đồng bằng ngập nước; người Ai Lao sống trong vùng thung lũng thượng lưu sông Mê Kông, đó là những con người đẹp đẽ, có vẻ giống như người Ấn, với bộ dạng dè dặt và nhu nhược; họ là những người miền núi bán khai, với đôi chân rắn rỏi, thân hình vạm vỡ, nhưng làn da họ không được bất cứ thứ quần áo nào che chắn lại đầy những dấu vết ghê sợ do nỗi thống khổ và bệnh tật.

Gần ra khỏi Kratié, chúng tôi thấy một bến tàu được trang hoàng bằng các màu sắc theo kiểu cờ tam tài, trên bờ sông là một đám người tò mò đông nghịt. Gần cầu tàu, có những người đứng thành hàng: các viên chức người Cao Miên mặc áo lụa ánh vàng lấp lánh dưới mặt trời, vài người Pháp thuộc Tòa Công sứ dễ được nhận ra nhờ trang phục màu trắng của họ, nhưng có một hàng người dài mà chúng tôi khó lòng đoán ra nổi là ai, và trang phục của họ khiến chúng tôi tò mò. Họ có vật đội đầu ba màu và trang phục tuyền màu vàng. Chúng tôi cố hiểu xem đây có thể là gì; mọi người đưa ra đủ loại giả thiết:

– Ngài Công sứ hẳn đã cho các dân binh của ông ta mặc toàn đồ ka-ki, một người trong chúng tôi nói.

– Có thể... nhưng họ không có súng; chẳng có gì lấp lánh cả.

– Quả là lạ lùng.

Con tàu lại gần và chúng tôi nhìn rõ nhóm người lạ lùng kia quấn trên đầu những chiếc khăn vốn là một dải vải màu tam tài. Nhưng còn bộ đồ ka-ki?... Thêm vài vòng chân vịt nữa, và mọi ngờ vực tan biến.

– Không phải là đồ ka-ki; đó là làn da của họ!

Tất cả cùng phá lên cười. Ngài Công sứ đã cho dàn hàng những thủ hạ hoang dã của mình; ông này đã để họ trần như nhộng rồi đội lên đầu họ một cái khăn quấn mang màu tam tài của cờ Pháp. Thứ đồng phục tối giản và kỳ cục này đã kích thích sự kinh ngạc và tạo ra một tràng cười vang dội. Những người miền núi lại chẳng thấy phiền vì chuyện này; họ tin rằng mình rất đẹp đẽ trong bộ đồng phục chính thức đó, và tỏ ra tự hào về vinh dự được dành cho mình. Trong các ngôi làng miền núi đó, rất lâu sau này người ta vẫn còn kể lại ngày đáng nhớ khi các vị trưởng làng xếp hàng ở vị trí danh dự và trong lễ phục, trong các buổi lễ của Công sứ Pháp.

Đi quá Kratié, sông Mê Kông chảy xiết hơn; những dải đá ngầm dưới lòng sông tạo thành các ghềnh đá và hình thành nên những đoạn sông ngắn bị chia tách bởi các ghềnh thác. Chúng tôi gặp phải cả một chuỗi ghềnh đá như thế trước khi tới vị trí của Pháp tại Sambor. Mực nước sông đang lên rất cao đủ để phủ một lớp nước dày trên dải đá ngầm, giúp con tàu tiếp tục được hành trình. Sự hiện diện của những dải đá ngầm này có thể thấy qua tốc độ rất nhanh của dòng nước tại các ghềnh đá do chúng tạo thành, cũng như chuyển động của nước đập vào hai bên sườn dải đá, bị va đập và hất lại đằng sau, rồi tạo thành xoáy nước.

Sau Sambor, chúng tôi tới đảo lớn Kalonieu, nó trải dài gần 40 cây số giữa dòng Mê Kông và gần như được rừng phủ kín trên toàn bộ diện tích, màu mỡ ở những nơi vài nhóm người bản xứ đã vỡ hoang một cách hạn chế và dang dở. Đây là một vùng đất tiềm năng cho công cuộc khai thác thuộc địa. Với nguồn vốn và sự chỉ đạo thông minh, chúng ta có thể đầu tư vào khai thác nông nghiệp và lâm nghiệp ở quy mô lớn và thu được lợi nhuận. Về điều này, trong những năm sau 1897, thời điểm diễn ra chuyến đi mà tôi đang kể lại, một

khởi đầu hứa hẹn đã được tiến hành. Một nhóm hai hay ba người Pháp đã bắt tay khai thác đảo Kalonieu. Nhưng dường như sự đồng thuận đã tồn tại không lâu giữa họ, và công ty của họ bị giải thể. Liệu những người còn ở lại có thể trang trải những chi phí lớn cần cho sự khởi đầu một quá trình lớn lao như vậy hay không? Tôi hy vọng là có, dù không dám chắc.

Thật không may, đây là một hiện tượng rất phổ biến trong những nhóm hợp tác làm ăn người Pháp chúng ta ở nước ngoài hay tại các thuộc địa, chính những bất đồng nhanh chóng và những chia rẽ này đã gây ra những thất bại, đôi lúc là cả thảm họa. Chúng ta, những con người vốn dễ mến, đã không thể luôn hòa thuận với nhau, ít nhất là ở những nơi mà cuộc sống không tránh khỏi phát sinh một vài bất đồng hay một vài nỗi thống khổ, có vẻ như chúng ta tìm thấy niềm vui trong tranh cãi. Giữa những người hợp tác làm ăn hay giữa các láng giềng, hay trong sự thù địch dẫn tới chia rẽ và thù hận.

Tôi vẫn còn nhớ về hai nhà thực dân người Pháp tại Đông Dương, cả hai đều khá giả, được giáo dục tốt và có gia thế đàng hoàng, thuộc cùng giai tầng xã hội tại Pháp, cả hai đều khai thác những khu đất rộng mênh mông tại một thung lũng tuyệt đẹp còn thưa thớt dân cư ở Trung Kỳ. Khu đất của họ nằm sát nhau, nhưng diện tích của chúng rộng đến mức nhà của họ cách xa nhau tới bốn hay năm cây số. Một con đường đẹp do chính quyền thuộc địa mở chạy qua đất của họ, nhờ đó nối liền họ một phía với vùng núi, một phía ra biển. Hai người hoàn toàn tự do ở vùng đất rộng lớn, đẹp đẽ này và chẳng bao giờ có thể xung đột hay gây phiền phức cho nhau. Mọi thứ đáng lẽ phải làm họ gần gũi... Nhưng vậy đấy! Họ chẳng bao giờ gặp mặt nhau, không liên hệ gì với nhau, không muốn quen biết nhau, thậm chí chẳng buồn chào hỏi nhau nếu có gặp mặt trên con đường chung, nơi hầu như chẳng có người Pháp nào khác ngoài họ qua lại. Một ngày nọ, khi tới thăm các đồn điền thú vị của họ, tôi đi từ cơ ngơi của người này sang chỗ của người kia. Người thứ nhất tháp tùng tôi đến hết khu đất của anh ta rồi dừng ở đó và chào từ biệt tôi. Người kia đứng cách đó 20 bước chân, trên đất của mình, và đón chào tôi ở đó

một cách niềm nở nhất. Song họ không hề nói với nhau dù chỉ một lời hay ra dấu chào nhau; họ làm như không thấy nhau. Đó là một cảnh đáng buồn và có vẻ không giải thích được, đồng thời cũng thật lố bịch với bất cứ ai biết rằng giữa hai người Pháp này, vốn cô độc, cách xa đất nước và gia đình của họ, chẳng hề có bất cứ lý do gì để mang ác ý hay thù hằn nhau.

Những tình huống như vậy ở nước ngoài cũng rất thường xảy ra; nó gây ảnh hưởng hết sức tiêu cực tới tiếng tăm cũng như thành công trong các công cuộc của chúng ta. Tôi có thể kể ra đây nhiều ví dụ khác. Và đây là một ví dụ nữa, rồi tôi sẽ thôi không nói đến. Khi tôi tới Đông Dương, có một số người Pháp định cư tại một thành phố của Trung Hoa gần kề Bắc Kỳ: họ gồm lãnh sự Pháp, một giám mục trưởng đoàn truyền giáo Công giáo, một người là thư ký cho quan địa phương của Trung Hoa, giám đốc và kỹ sư của một công ty nhượng quyền khai thác trong một ngành kỹ nghệ. Người kỹ sư và vị giám đốc của công ty đối đầu nhau trong một cuộc chiến dữ dội, đi từ nói xấu tới vu khống và nhục mạ; hai người này có quan hệ rất xấu với người thư ký của quan địa phương, người thư ký lại bất hòa với vị lãnh sự, và cả người kỹ sư cùng ông giám đốc cũng than phiền về ông này. Ngài giám mục cũng không thích vị lãnh sự, còn ông lãnh sự cũng đáp lại như thế. Năm người này thường xuyên lục đục với nhau, mỗi người đều thù ghét cả bốn người còn lại. Về phần mình, vị lãnh sự cũng không để mất thời gian; ông này không ngớt đổ thêm dầu vào lửa, thổi bùng lên những cuộc cãi vã, ngăn cản mọi nỗ lực làm lành. Ông ta vui vẻ cai trị vương quốc của sự bất hòa này; và để màn kịch dành cho những người nước ngoài được hoàn thiện, vị lãnh sự cố tỏ vẻ không hề can hệ gì tới những đồng hương và đương cục người Pháp ở đó.

Tới đây, tôi trở lại với những cảnh tượng của thiên nhiên, nói chung thường đẹp đẽ hơn so với cảnh tượng con người tạo ra. Chúng tôi ngược dòng Mê Kông trên đất Ai Lao, và tới những ghềnh nước kỳ lạ nhất, vốn nổi tiếng nhất ở hạ lưu dòng sông – các ghềnh nước ở Préa-Patang. Khi nước cạn, dòng sông chảy qua một lòng sông hẹp

lởm chởm đá. Vào mùa mưa như bây giờ, gần như tất cả các bãi đá ngầm đã ở sâu dưới nước. Nhưng dòng nước lao đi với tốc độ rất nhanh qua phần lòng sông này và va đập vào các rặng đá, cuộn xoáy, tạo ra hàng nghìn xoáy nước, sủi bọt và lao tiếp đi để rồi lại bị chặn. Âm thanh của dòng sông vọng đi rất xa, không giống như tiếng thác nước đổ ào ào, mà như một tiếng gầm tắc nghẹn của một gã khổng lồ. Đó là tiếng rên rỉ của thần nước đang chiến đấu với mặt đất.



Một ngôi nhà sinh hoạt cộng đồng ở Ai Lao.

Khi con tàu đi vào những ghềnh nước và phải tận lực để có thể đi ngược dòng chảy, lướt qua được các xoáy nước, người ta lại chứng kiến cảnh tượng một trận chiến khác rất đỗi ấn tượng. Lần này là con người bằng những phương tiện mạnh mẽ mà nền công nghiệp của anh ta đã trang bị cho anh ta, chiến đấu và chiến thắng những sức mạnh cuồng nộ của tự nhiên. Con người, sinh ra thật yếu ớt bất lực nếu chỉ có một mình, chắc hẳn sẽ bị dòng sông cuốn phăng, quăng quật như một cọng rơm nhỏ bé; người đó chắc sẽ còn thảm hại hơn cả những cành cây, thân cây to lớn đang vùn vụt lao đi như bị dòng

sông đùa bỡn, ném lên các tảng đá dọc đường, khiến chúng quay cuồng, vọt lên rồi lại chìm sâu xuống dòng nước; nhưng giờ thì con người đang đi ngược dòng chảy trên con tàu lớn của mình, với sức mạnh từ những cỗ máy vận hành bằng than đá đào lên từ lòng đất! Con người chậm rãi trong cuộc hành trình khó khăn này, song mỗi bước đi thật chắc chắn, khi giờ đây anh ta đã hiểu rõ dòng sông, đã nghiên cứu nó một cách khôn ngoan, và biết rõ từng điểm cần đi qua để tránh khỏi hiểm họa từ đòn tấn công của nó.

Cuộc ngược dòng vất vả của con tàu qua các ghềnh nước xiết quả là hấp dẫn; lúc xuôi dòng, tàu đi với tốc độ chóng mặt, vì sức mạnh động cơ của tàu cộng hưởng với sức dòng chảy cuốn con tàu bé nhỏ đi khiến người ta chóng mặt, gần như kinh hoàng. Cần phải có hiểu biết và kinh nghiệm thực tế hoàn hảo về dòng sông, sự tập trung thường trực để điều khiển con tàu đi lắt léo qua những dải đá ngầm mà người ta không thể nhận biết được nếu chỉ nhìn vào mặt nước sủi bọt, hiếm hoi mới có thêm những điểm mốc không mấy chắc chắn trên bờ. Và tất cả điều này được thực hiện trong lúc mọi chuyển động chóng mặt đang diễn ra và không cho phép người ta ngẫm nghĩ lâu, một chút do dự dù nhỏ nhất cũng có thể gây tai họa chết người. Đúng là cần đến chuyển động của chân vịt để con tàu có vận tốc riêng, một vận tốc trên nước mà nếu lấy mốc là trên bờ sẽ được cộng thêm vận tốc dòng chảy. Nếu không như vậy, sẽ không thể điều khiển được tàu, bánh lái sẽ không có bất cứ tác dụng nào; đuôi lái thông qua chuyển động trong lòng nước sẽ làm tàu chuyển hướng theo ý người điều khiển. Trong lúc xuôi dòng, đã có những khoảnh khắc người ta điều khiển bánh lái nhưng vẫn không thể ngoặt gấp để tránh đá ngầm. Cần phải cùng lúc điều chỉnh chân vịt. Thuyền trưởng, trong khi đánh hết lái sang trái, ra lệnh cho các thợ máy đảo chiều hơi nước trong động cơ máy ở mạn trái để đảo ngược chiều quay chân vịt và chạy lùi. Con tàu tiếp tục được đẩy tiến lên về phía phải nhờ chân vịt phải, trong khi lùi lại ở bên trái nhờ chân vịt trái và tấm lái bẻ qua trái, đồng thời con tàu dấn mạnh xuống nước trước khi chuyển động tiến lên. Vì thế, con tàu bị buộc phải xoay gần như ngay tại chỗ, hay chính xác hơn là giữa khối nước đang chuyển

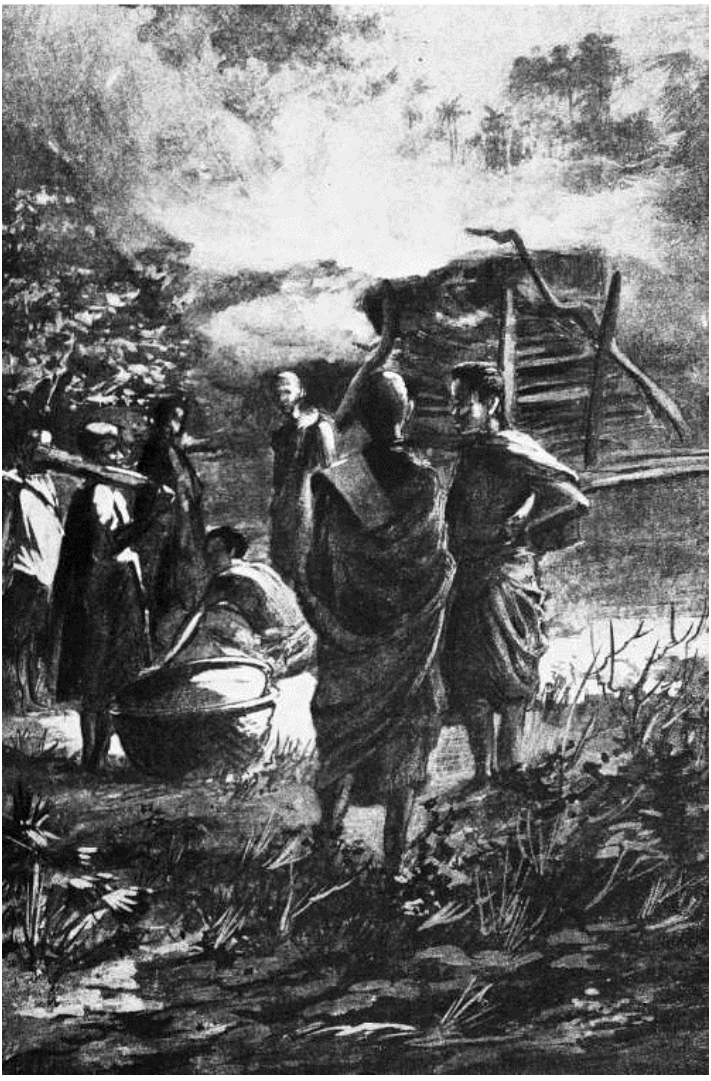
dịch và cuốn nó đi. Người ta chắc hẳn sẽ thấy chuyển động này của con tàu giữa dòng sông hung dữ thật đẹp, thậm chí là thấy ấn tượng khi người ta trải nghiệm lần đầu tiên.

Một phần chuyến đi qua các ghềnh nước xiết ở Préa-Patang phải đi ngang qua rừng ngập nước. Vào mùa mưa, sông Mê Kông tràn bờ và làm ngập các vùng đất xung quanh, nước sông dâng lên khá cao trong một khu rừng tuyệt đẹp ở bên hữu ngạn. Để tránh dòng chảy quá mạnh, con tàu thay đổi lộ trình khi ngược lên thượng lưu, rời lòng sông mà xuyên qua khu rừng. Hành trình qua giữa những thân cây nhô lên khỏi mặt nước quả là thú vị. Chúng tôi đi giữa một khung cảnh mà ở châu Âu người ta chỉ có thể hư cấu trong truyện cổ tích. Ngoài ra, chúng tôi cũng đã chứng kiến cảnh tượng tương tự khi đi tới Angkor, khi Biển Hồ cũng tràn bờ, và tại đó cũng có lúc con tàu phải tránh sóng bằng cách đi qua khu rừng ngập nước.

Phía thượng nguồn các ghềnh nước hai bên bờ sông Mê Kông được định hình rõ hơn và thu hẹp lại hơn so với hạ lưu mang vẻ đẹp thật huyền diệu. Những cây cổ thụ khổng lồ thuộc nhiều loài khác nhau, với tán lá đủ tông bậc màu từ vàng sáng tới lục sẫm, với những bông hoa rực rỡ sắc màu, tạo thành một đường viền cho dòng sông, làm người ta mê mẩn chiêm ngưỡng. Thiên nhiên vùng nhiệt đới ở Ai Lao đang độ tưng bừng khoe sắc, với sức sống bất tận tuôn trào. Nguồn tài nguyên giàu có vươn lên từ đất dưới mọi dạng hình; và những trở ngại ngăn cản con người khai thác chúng cũng tương xứng với những lợi ích có thể thu được. Cuộc tranh đấu này sẽ chỉ ngang sức khi những phương tiện hùng mạnh của nền văn minh châu Âu được triển khai, với chi phí khổng lồ đi kèm.

Cá sấu là một trong những chủ nhân của sông Mê Kông, sinh sống trên dòng sông và tô điểm cho nhiều địa điểm trên bờ. Khi đi ngang qua, tôi nhìn thấy chúng đi lại chậm rãi, hoặc bình thản ngủ bên bờ nước dưới tán rừng. Đôi khi người ta nhầm lẫn những con cá sấu đang nằm bất động với một trong vô số thân cây bị dòng sông đánh dạt lên bờ. Chỉ bằng một tiếng còi tàu hay vài phát súng do hành khách bắn là có thể thấy ngay sự khác biệt. Những khúc thân

cây giả hiệu động đậy khi có tiếng động hay tiếng nổ, rồi hối hả lao ra tìm giữa các con sóng một sự bình yên mà con người khó lòng quấy nhiễu được.



Hỏa táng tại Ai Lao.

Càng tới gần đảo Khône chúng tôi càng thấy nhiều cá sấu. Khi nước thấp, ở vùng hõm lởm chởm đá trải dài phía nam hòn đảo, đôi khi người ta thấy một số lượng cá sấu thật sự ấn tượng. Chúng ngự trị như chúa tể ở nơi hoang vu mang vẻ đẹp thuần khiết và hoang dã

này. Ngoài ra, chỉ có chiếc sà lúp hơi nước của Hãng Dịch vụ Vận tải Đường sông đi qua quấy nhiễu chúng vào mùa mưa, trong bốn đến năm tháng mỗi năm, và cũng chỉ một lần mỗi tuần.

Kể từ ngày tôi tới Khône, đám cá sấu sẽ phải nghe đến một thứ âm thanh mới dội vang. Thật vậy, vào dịp đó tôi đã khánh thành tuyến đường sắt dài vài cây số chạy xuyên qua đảo theo hướng bắc nam. Giữa hai đoạn sông Mê Kông cả ở trên và dưới đảo Khône đều chưa có và sẽ khó mà có phương tiện vận tải đường thủy nào hiện hữu, vì thế nhờ tuyến đường sắt vận chuyển hàng hóa, hành khách có thể cập bến ở phía nam đảo Khône rồi lên bến phía bắc đảo, và ngược lại. Người ta đã tế nhị đặt tên tôi cho chiếc đầu tàu được dùng cho tuyến đường. Đứa con đỡ đầu này của tôi, với thân hình vạm vỡ, đen nhánh, ồn ào, hổn hển, khói phả ra trông như một đội cận vệ, dẫu vậy vẫn giúp tôi có một hành trình ngắn và êm ái, đó là hành trình chính thức đầu tiên của nó lên phía thượng lưu sông Mê Kông. Tuyến đường sắt xuyên qua khu rừng đầy những cây lớn phủ kín toàn bộ đảo Khône. Chỉ có thú hoang cư ngụ trong rừng. Công ty phụ trách khai thác tuyến đường sắt ngắn này đã phải đưa nhân công của mình từ Nam Kỳ và Cao Miên tới. Số người này tập trung ở hai đầu của hòn đảo, ở các bến tàu Khône–Bắc và Khône–Nam, giờ đây cũng là hai ga duy nhất ở hai đầu mút của tuyến đường sắt.

Khône đánh dấu sự tách biệt giữa hạ lưu sông Mê Kông, chảy từ đảo này ra tới biển, và khúc trung lưu của Mê Kông, với hai đoạn chạy dài tới tận dưới Viên Chăn. Chúng ta đã thấy qua phần hạ lưu của Mê Kông. Trên đoạn sông đầu tiên dài 200 cây số, với lòng sông thu hẹp, đầy những dải đá ngầm tạo thành những ghềnh nước xiết rất khó vượt qua; đoạn sông này chỉ có thể lưu thông được bằng tàu hơi nước vào mùa mưa, khi nước sông dâng cao đáng kể và làm ngập vùng ven sông. Dưới quãng này, dòng sông chảy bình yên trên một lòng rộng được tách ra từ Nam Vang thành hai nhánh ra đến biển. Tàu thuyền có thể lưu thông quanh năm tại khúc sông cuối cùng dài hơn 500 cây số này.

Đoạn trung lưu Mê Kông là phần thuộc Ai Lao. Giữa đảo Khône

và đảo Kalonieu, nơi biên giới chính trị của Ai Lao bắt đầu, người Ai Lao và người Cao Miên sống xen kẽ nhau, ít nhất là ở hai bên bờ sông. Về mặt địa lý, đến Khône là người ta bắt đầu đặt chân vào Ai Lao. Sông Mê Kông cho phép tàu thuyền lưu thông từ Khône tới Kemmarat, hay ít nhất tới hợp lưu của sông Se-Moun[261]. Sau quá trình cắm cọc tiêu và phá gỡ đá ngầm từ năm 1900 tới 1902, giao thông đường thủy từ bến Khône–Bắc trong cả hai mùa mưa và khô đã trở nên khả thi. Về mọi mặt cảnh vật hai bên bờ sông trên thượng nguồn đảo Khône cũng giống dưới hạ nguồn. Vẫn là thảm thực vật sum suê, tươi tốt, và vẫn là nguồn tài nguyên dồi dào của vùng thung lũng rộng lớn mà cho đến giờ chưa được khai thác và chưa thể khai thác. Bắt đầu từ Khong[262], trung tâm chính của Hạ Ai Lao, có thể thấy núi ở phía bên phải, rồi bên trái, trước tiên là ở đằng xa để rồi nhanh chóng xuất hiện ở gần bờ sông cho đến khi vươn lên ngay bên sông từ Bassac tới cửa sông Se-Moun.

Các từ Me, Se mà chúng ta tìm thấy khắp nơi trên các bản đồ Cao Miên, Ai Lao và Xiêm La có nghĩa là sông. Chẳng hạn, người ta gọi: Me-Kong, Me-Nam (mà người Âu đã quen viết đơn giản là Mê Kông, Mê Nam), Se-Kong, Se-Don, Se-Moun, v.v.. Từ pack chỉ các cửa sông, hay đúng hơn là một thành phố nằm ở cửa một con sông: Pack-Nam nằm ở cửa sông Mê Nam; Pack-Moun ở cửa sông Se-Moun, cũng như nhiều nơi khác nữa.

Sau vài giờ đi bằng tàu thủy, từ đảo Khône chúng tôi tới Khong, một ngôi làng lớn khá quan trọng nằm trên một hòn đảo ở hữu ngạn sông Mê Kông. Trong chuyến đi năm 1897 của tôi, Đại tá Tournier, người đứng đầu chính quyền Nam Ai Lao, đã tới đón tôi bằng chiếc sà lúp của ông khi tôi xuống tàu hỏa tại bến Khône–Bắc. Một con tàu của Hãng Dịch vụ Vận tải Đường sông đang chờ sẵn trên cầu tàu, đây vốn là tàu làm nhiệm vụ chuyên chở hàng hóa và hành khách hằng tuần từ Khône tới Kemmarat. Hành khách và hàng hóa được con tàu này chở tới bến Khône-Nam, và phải vào tuần sau hay tuần sau nữa mới lên tàu đi Nam Vang. Sự gián đoạn của giao thông đường thủy do chướng ngại lớn trên sông tại Khône đã gây ra ùn tắc. Việc này gây tác động mạnh nhất tới sự lưu chuyển các loại hàng hóa xuôi dòng Mê

Kông, vốn có số lượng nhiều hơn và cồng kềnh hơn hàng hóa chuyển ngược lên Ai Lao. Đó là gạo, da, gỗ quý – công ty vận tải đã gặp khó khăn trong việc vận chuyển những mặt hàng này nhanh nhất có thể xuống Nam Vang, Sài Gòn hay ra biển ngay sau khi chúng tới tay họ.

Tôi ở lại Khong một buổi chiều và một đêm. Tất cả các công chức người Ai Lao và trưởng làng trong vùng đã tập trung lại để trình diện tôi. Trang phục của các công chức ở đây rất giống với các công chức ở Cao Miên; nhưng tất cả họ đều để trần ống chân và đi chân không. Các trưởng làng mặc trang phục ít lòe loẹt hơn và thường có thẩm mỹ hơn. Một số người mặc trang phục sẫm màu với viền lụa màu sáng hơn, thật sự đẹp. Ngoài ra, tất cả mọi người đều có vẻ khỏe mạnh. Người Ai Lao vóc người khá cao, khuôn mặt phóng khoáng dễ mến, họ hẳn sẽ là một chủng tộc khá đẹp nếu trong phong thái của họ không có vẻ gì đó sợ sệt và thậm chí là tự ti. Những cuộc xâm lược và sự đô hộ của người Xiêm đã bẻ gãy tính cách của họ. Chỉ còn các nhà sư là thể hiện vẻ đĩnh đạc và kiêu hãnh nhất định. Tại Khong, cũng như tại Vọng Các, Angkor, Nam Vang và nhiều nơi khác ở Cao Miên, có một ngôi chùa nổi tiếng. Ngôi chùa này ở phía bắc ngôi làng và có một khuôn viên rộng. Các ngôi nhà được xây trên những bộ cọc sàn cao, bao quanh là cây cối tuyệt đẹp với tán lá tạo thành một tấm vòm xanh lục nhẹ nhàng ở trên rất cao, mà qua đó các tia nắng mặt trời chiếu xuống, dịu bớt, thưa ra. Nhờ đó, nơi này có được vẻ an tĩnh thích hợp hoàn hảo cho mục đích của nó. Thực tế loại chùa này là một trường học tôn giáo, hay đúng hơn là một tu viện. Ở đây số lượng những nhà sư đã tới tuổi trưởng thành và tuổi già rất ít; đa số là những người trẻ tuổi và sẽ không theo nghiệp tu hành. Đó là con em các gia đình khá giả được đưa đến chùa để được nhận một nền giáo dục tôn giáo cùng những hiểu biết cao hơn trước khi bắt đầu cuộc sống trưởng thành và lập gia đình. Thày và trò đều là các nhà sư, và cùng mặc thứ áo cà sa màu vàng cam, quấn quanh người theo kiểu cổ xưa. Các nhà sư đó, trong khu vườn tại Khong mà tôi tới thăm, nổi bật lên thật ấn tượng trên nền xanh của cây cối và màu xám đỏ của đất; đó là một tập thể hài hòa khiến người ta liên tưởng đến nhà trường Athénée[263] theo phong cách Viễn Đông.



Một nhà sư trụ trì ở Vọng Các.

Tại Cao Miên cũng như trên toàn bộ lãnh thổ Ai Lao theo Phật giáo, các nhà sư được kính ngưỡng và có ảnh hưởng quan trọng. Khách quan mà nói, họ chưa bao giờ gây khó khăn cho chúng ta và luôn tỏ ra sẵn sàng dành cho chính quyền bản xứ và dân chúng những lời khuyên sáng suốt. Tại An Nam, các nhà sư đơn độc và sống bằng hành khất không có được vị thế như vậy, họ còn thường bị người bản xứ khinh thường. Những nhà sư này có lúc sẵn sàng trở thành những kẻ xúi giục gây loạn. Người ta thường xuyên thông báo với nhà cầm quyền Pháp về một nhà sư tuyên truyền những tin đồn sai trái và lố bịch, mà theo các báo cáo thì những tin đồn ấy khiến dân chúng lo ngại và kích động họ nổi loạn chống lại chúng ta. Mặt khác, các quan lại An Nam cũng không phạm sai lầm khi bắt giữ những kẻ gây rối đó, và khi những người đó bị bắt, các quan lại chưa bao giờ cất lên tiếng nói để cho rằng nhân thân các nhà sư có thể được xem là thiêng liêng, nhân danh bất cứ điều gì.

Cơ sở vật chất của chúng ta tại Khong chẳng có gì sang trọng, hay dù chỉ là tiện nghi. Bệnh viện là công trình được xây dựng tốt nhất tại trung tâm dân cư này, người ta đưa tới đây tất cả những người Pháp ốm bệnh ở khu vực gồm cả đoạn sông tàu thuyền có thể lưu thông giữa đảo Khône và Kemmara. Nó được xây bằng đá và gỗ, mái lợp tôn. Nhà riêng của Đại tá Tournier trông khá đẹp. Ngôi nhà gồm nhiều phòng, tất cả đều nằm trên một tầng trệt bằng tôn cao hai mét so với mặt đất. Đó là một ngôi nhà tạm có phần mái nhà bằng gỗ và lợp tranh, nó không thể chống chịu hiệu quả với thời tiết xấu của các mùa nhiệt đới.

Tôi được đón tiếp tại đó vào buổi tối nghỉ lại Khong trong chuyến đi năm 1897. Đại tá Tournier đã chuẩn bị cho tôi một căn phòng rộng, chắc chắn là căn phòng đẹp nhất của ngôi nhà. Bữa tối kết thúc trước 11 giờ, gồm những người Pháp đang sống tại Khong và những người tình cờ trên đường đi ngang qua tụ hợp lại. Sau đó, chúng tôi chia tay, và vì mệt mỏi sau cuộc hành trình, tất cả mọi người trong nhà Đại tá nhanh chóng chìm vào giấc ngủ. Đến khoảng nửa đêm, một cơn dông dữ dội kéo đến. Chuyện này cũng là thường tình vào thời gian đó trong năm. Mưa xối xả. Tôi nghe thấy tiếng mưa quất mạnh xuống đất chỉ cách cửa chính và các cửa sổ căn phòng của tôi vài mét, vốn đang được mở rộng để không khí lưu thông, nhưng tôi không thấy có gì đáng lo cả. Sự bình thản dửng dưng của tôi không kéo dài. Một giọt mưa đột nhiên vừa rơi xuống lớp vải tuyn trên chiếc màn chống muỗi và làm bắn xuống giường những hạt nước nhỏ gần như không cảm thấy được. Những giọt mưa khác nối tiếp, và chuyện này bắt đầu gây khó chịu. Lớp màn tuyn chỉ chia nhỏ các giọt nước mưa ra mà không ngăn chúng lại được. May thay, chiếc giường cũng rộng, và bằng cách co mình lại, tôi đã có thể gần như tiếp tục ngủ và tránh được trận mưa. Khoảnh khắc đó trôi qua: nhưng chỗ dột trên mái nhà hẳn đã mở rộng, vì nước nhỏ xuống ngày càng nhiều và tràn sang một khoảng không gian rộng hơn. Nó chạm đến nơi ẩn náu của tôi; cả chiếc giường ướt sũng, và tôi buộc phải ra khỏi đó. Tôi đứng dậy và ra khỏi phòng, lang thang dưới hàng hiên, trong căn phòng mà

chúng tôi đã dùng bữa tối, trong căn phòng khách rộng. Chẳng còn bóng một người hầu nào; tất cả người trong nhà đã ngủ. Chỉ còn một người lính canh Ai Lao vác súng trên vai đi đi lại lại trước bậc thềm. Tôi chẳng thể nói gì với anh lính này, vì anh ta không hiểu gì về ngôn ngữ của chúng ta ngoài các mệnh lệnh quân sự, và tôi cũng không muốn đánh thức ai dậy. Kia rồi, một chiếc trường kỷ nơi người ta hẳn có thể nằm ngủ được... À! Vâng, phải rồi! Tôi mới chỉ nằm xuống đó nhắm mắt lại được một phút, thì điệu nhạc quá quen thuộc với đôi tai tôi vang lên: "Vo, vo, vo..." Đó là bài ca của lũ muỗi; chúng bay lượn quanh tôi và bắt đầu cuộc tấn công của mình. Tôi không thể chịu nổi; không chút xấu hổ, tôi tháo chạy trước kẻ thù, thà rằng không ngủ còn hơn phải chịu những cú chích nhói buốt của đám sinh vật khát máu này. Tôi buộc phải đi lại, cử động, cảnh giác để tránh những cú châm vòi đang đe dọa mình. Tôi làm thế; nhưng rồi sự mệt mỏi tới, và tôi tìm cách xem liệu có nơi trú ẩn nào trong màn bằng cách kéo chiếc giường vào một góc phòng hay không. Nhưng than ôi, về chuyện này thì chẳng còn gì để thử nữa! Mưa to như trút nước đến mức phần nóc màn đã rách toạc, cả chiếc giường đã ướt sũng. Tôi đành chào thua; cho tới lúc "rạng đông với những ngón tay hồng"[264] tôi vẫn đang đi đi lại lại dưới hàng hiên. Tôi sẽ phải lưu tâm tìm một cái giường có vị trí tốt hơn vào đêm sau.

Mong ước này đã trở thành hiện thực vì chúng tôi qua đêm trên sà lúp, và nếu như nước tìm đến chúng tôi thì sẽ không phải từ trên mái xuyên xuống. Tóm lại, có lẽ phải tin rằng nước của dòng sông đã tỏ ra tế nhị hơn nước của bầu trời.

Chúng tôi lên đường trong buổi sáng ngày hôm đó, tới một trụ sở Pháp ở tả ngạn sông Mê Kông mà hồi đó người ta gọi là Ban-Muong. Ở hữu ngạn, đối diện với trụ sở này là Bassac, thủ đô của một vương quốc.

Nghĩa là có một vị vua tại Bassac; nhưng ở Ai Lao thì người ta có thể là vua với cái giá phải chăng, và vương quốc của nhà vua Bassac dù có trải dài cả hai bên bờ thuộc Pháp và thuộc Xiêm La của con sông lại chẳng đáng giá bằng 100 mét vuông đất ở trung tâm Paris.

Sự giàu có của vị vua này có lẽ được đánh giá qua số voi mà ông ta sở hữu hơn là qua diện tích lãnh thổ của mình. Vị vua này có tổng cộng chừng một tá voi, và như thế cũng không phải là giàu có. Sự xuất hiện của tôi cũng khiến nhà vua bối rối vì nhiều lý do. Nhà vua phải đưa tôi đi thăm Ban-Muong, và quốc vương có quá ít trang phục để chọn ra được trong đó một bộ xứng đáng với sự uy nghi của mình. Ngoài ra, ông ta cảm thấy không an tâm: tôi sẽ nói gì và sẽ làm gì ông? Liệu cái đầu của nhà vua có gặp nguy hiểm nào hay không?



Vua thứ nhất ở Luông Pha Băng.

Lý do là vì lương tâm nhà vua không hoàn toàn thanh thản. Không phải ông ta sợ tôi trách cứ vì đã khiến nhiều phụ nữ chết dưới đòn roi của mình, hay vì đã giết chết một thần dân để chiếm đoạt tài sản. Đó chỉ là những chuyện vặt vãnh không hề khiến ông ta băn khoăn. Nhưng vị vua này đặt dưới quyền của cả nước Cộng hòa Pháp và vua Xiêm. Ông ta đã không thể hiện sự tôn trọng và kính nể thích đáng với cả hai quyền lực này. Ông ta ngả hoàn toàn về một bên và chống đối bên kia với sự cương quyết thù địch thường trực. Tại sao vậy? Có lẽ vì nước Cộng hòa và nhà vua không có cùng loại đại diện. Đại diện của chúng ta là ngài de Reinach, Ủy viên quản lý hay Chánh tham biện của Ban-Muong, một sĩ quan kỵ binh đồn trú tại Đông Dương. Đó là một người trẻ tuổi thông minh và năng nổ, khéo léo và cương quyết, với phẩm chất vượt xa vị sứ giả hoàng gia của Xiêm La mà ông vua giả hiệu của Bassac liên hệ. Nhưng bất chấp điều đó, bất chấp nhiệt huyết mà ngài de Reinach đã thể hiện nhằm bảo vệ lợi ích Pháp, người đại diện của chúng ta không thể đi xa đến mức dùng thủ đoạn ám sát để thu được sự nể trọng và phục tùng. Ở bờ sông bên kia, mọi thứ diễn ra khác hẳn; lưỡi dao và thuốc độc là những lý lẽ người ta không ngần ngại dùng đến khi họ cho là cần thiết. Chỉ riêng viễn cảnh là nạn nhân của những thủ đoạn ấy đã đủ khiến vị vua của chúng ta phục tùng. Và vậy là nhà vua Bassac trở thành một thần tử rất khúm núm của Xiêm La, và chỉ của Xiêm La mà thôi!

Tôi nên nói gì về sự thể này đây? Liệu cái đầu của ông vua này có còn nguyên trên cổ khi cuộc hội kiến kết thúc hay không? Ông ta không có vẻ chắc chắn về điều đó khi trình diện tôi, và dường như đang tự hỏi liệu viên sĩ quan tùy tùng đeo thanh kiếm dài đang đứng bên cạnh tôi có phải là người phụ trách hành quyết hay không. Dẫu vậy, ông ta đã giải quyết tốt nhất một cách không tốn kém vấn đề trang phục đã khiến ông ta bận tâm. Tại Bassac có một người Pháp định cư buôn bán ở khu vực thung lũng Mê Kông. Nhà vua đã mượn một cái áo vét trắng của ông ta. Với cái áo vét này và một cái quần xà lỏn, vậy là ông ta đã có đủ bộ trang phục hợp cách. Để nhà vua thấy an tâm, tôi đã đón tiếp tử tế và chỉ dừng ở việc khuyên ông ta

một cách vừa phải về bổn phận của ông ta với nước Pháp. Đó cũng là những gì ngài de Reinach nói với ông ta mỗi lần gặp gỡ. Ông ta đã không thể ý thức rõ điều đó, trong khi vị Ủy viên Pháp luôn hiện hữu ở đó; thế nghĩa là ngài de Reinach sẽ còn gặp khó khăn biết bao khi ngay ngày mai tôi đã rời xa nơi này! Nhà vua Bassac ra về và vô cùng vui vẻ vì đầu vẫn còn nguyên trên cổ.

Bassac không phải là vương quốc duy nhất ở Ai Lao. Ở phần thượng lưu của châu thổ sông Mê Kông còn có vương quốc Luông Pha Băng, cũng trải rộng ở cả hai bên bờ sông như vương quốc Bassac, vì nhất là tại châu Á, các dòng sông không phải là các biên giới tự nhiên, trái lại chúng gắn kết các vùng đất. Vương quốc Luông Pha Băng có hai vua, hiện tượng này khá phổ biến ở các xứ sở này, và ở Cao Miên lẽ ra cũng vậy nếu vai trò của tước hiệu Obbarrach không dần bị lu mờ đến mức trở thành vô nghĩa. Vị vua thứ hai của Luông Pha Băng là một người thông minh năng động, ông đã giữ được một phần quyền lực và vị thế của mình. Vị vua thứ nhất thì kém thế hơn, ít cởi mở hơn với các ý tưởng và sự vật mới được nước Pháp đem đến cho góc khuất hẻo lánh này, dẫu vậy ông vẫn là một người can đảm và một vị vua giỏi. Nhìn chung, cỗ xe song mã này vận hành khá ổn dưới sự điều hành của chúng ta.

Trong chuyến đi tới Ai Lao mà tôi đang kể, tôi đã tới thăm một số ngôi làng ở thung lũng sông Mê Kông và các thung lũng ở phần phụ lưu. Những ngôi làng này chìm trong thảm màu xanh, giữa những rặng dừa và vườn chuối, trông chúng thật vui tươi. Cư dân ở đây nhìn rất dễ mến. Từ xa trên đường khi chúng tôi cưỡi ngựa đi qua hay từ dòng sông nơi sà lúp của chúng tôi chạy qua, những người phụ nữ trông thật đẹp, đẹp như tượng vậy. Nhưng nếu chúng ta lại gần, sự thật sẽ gây thất vọng. Họ trông vẫn mảnh mai cân đối, nhưng đường nét có phần thô kệch, nhiều người mắc phải các bệnh ngoài da, lại thiếu vệ sinh – những điều đó đã làm giảm đi sự ngưỡng mộ ban đầu. Dân tộc này cần phải có vài thế hệ sống trong điều kiện an ninh đảm bảo và lao động để trở lại là một dân tộc đẹp đẽ và mạnh mẽ như họ hẳn đã từng như thế trước khi những thất bại khiến họ kiệt quệ và suy thoái.

Số dân Ai Lao quả thật rất ít ỏi. Nếu không tính tới các cộng đồng bán khai sống ở các thung lũng cao và miền núi vốn thuộc về một nhóm sắc tộc khác, thì chỉ có khoảng vài trăm nghìn người Ai Lao sống rải rác trên một lãnh thổ rộng bằng nửa nước Pháp. Đó là tàn dư của một quốc gia từng có thời văn minh và tương đối hùng mạnh. Bằng chứng về điều đó nằm ở Viên Chăn, kinh đô của xứ sở này, tại đó những phế tích của các cung điện và chùa chiền cho thấy một quá khứ huy hoàng của vương quốc này.

Sườn dốc bên phía Ai Lao của dãy Trường Sơn không có cùng cấu trúc như phần chạy ra biển. Ở đó không có những thung lũng đột ngột hẹp và đổ xuống đồng bằng như ở Trung Kỳ, nơi hầu như không có dân cư và không thể tiếp cận được. Về phía sông Mê Kông, rặng núi dần thấp xuống từ từ, tạo thành những thung lũng rộng, những cao nguyên trải dài nơi các loài động vật cũng như con người sinh sống được: tương tự, dân số các tộc người là những tộc người như ở phần núi phía Trung Kỳ, cũng đông hơn. Ở đây có những tộc người chúng ta cũng gặp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ như người Thái, người Kháng, người Thượng, v.v. Họ chia thành các bộ tộc, và rất khó duy trì hòa bình giữa các bộ tộc này. Cho đến năm 1897, rất nhiều bộ tộc trong số này vẫn chưa biết đến chúng ta, cũng như chưa có bất cứ mối liên hệ nào với chúng ta. Một số còn chưa bao giờ thấy người da trắng, và những nhà thám hiểm đầu tiên gặp gỡ họ đã bị đón tiếp bằng thái độ khá thù địch.

Quá trình thâm nhập được tiến hành một cách bài bản trong những năm sau đó, do đòi hỏi các nghiên cứu phục vụ việc xây dựng đường sắt, dù chỉ một cách sơ khai. Chính quyền cần tổ chức quản lý những vùng đất mà các kỹ sư sẽ khảo sát. Việc này không phải lúc nào cũng có thể dễ dàng thực hiện mà không cần chiến đấu. Quân lính người Ai Lao và An Nam của chúng ta đã phải đương đầu với những cây giáo và những mũi tên tẩm độc của các bộ tộc bán khai. Nhưng rồi một nhóm nhỏ người được trang bị súng sẽ nhanh chóng khuất phục được hàng trăm cư dân miền núi vốn chỉ có vũ khí thô sơ, những người mà tiếng súng nổ còn khiến họ kinh hoàng hơn cả vết thương mà những viên đạn gây ra. Trong phần lớn trường hợp, chỉ

cần một hay hai loạt đạn là đủ khiến họ tan rã và quy thuận sau vài ngày ẩn nấp trong các xó rừng.

Năm 1901, các bộ tộc bán khai trên cao nguyên Boloven[265], ở thung lũng thượng lưu sông Se-Don[266] và tất cả các vùng núi lân cận nổi dậy chống lại những người láng giềng ở thung lũng hạ lưu Se-Don, và sau đó chống lại chúng ta. Nhiều ngôi làng bị tấn công, cướp phá và đốt trụi; nhiều cư dân tại những nơi đó bị giết. Một người Pháp buôn bán ở vùng này đã bị giết. Đại tá Tournier chỉ có trong tay những đơn vị lính bản xứ ít ỏi, và không muốn điều người khỏi các vị trí của mình; ông yêu cầu tăng viện. Một đơn vị An Nam gồm khoảng 200 lính được phái tới chỗ ông. Đơn vị này là đủ để chặn đứng phiến quân, sau đó đẩy lùi và đập tan đám này. Mặt khác, đám phiến loạn cũng không dám đối đầu trực diện với những người lính bản xứ được trang bị tốt, được chỉ huy tốt và đầy can đảm của chúng ta. Chúng tìm cách tấn công bất ngờ, nhắm vào các ngôi làng không được bảo vệ, và chính nhờ thế mà có đôi lần thành công.

Một toán phiến loạn đã có lần đột kích xuống tận bờ sông Mê Kông khiến người ta hoảng loạn, các biến cố vì thế bị thổi phồng lên, và ngay sau đó người ta đã nói như thể toàn thể Ai Lao đang chìm trong lửa và máu. Tôi đã đi tìm hiểu chính xác những gì đã xảy ra cũng như xem xét các biện pháp cần thiết. Tôi nhanh chóng tới đảo Khône, rồi Khong, nơi một số thủ lĩnh của các bộ tộc liên quan tới cuộc nổi loạn đang tập hợp. Lệnh ân xá được dành cho họ với điều kiện họ phải đặt tất cả các cư dân bán khai đang nổi loạn thuộc phạm vi ảnh hưởng của họ vào đúng trật tự và phục tùng. Họ vốn chưa bao giờ rời khỏi vùng núi, vẫn luôn xem Mê Kông là một dòng sông huyền thoại, còn Khong đã đẹp lên nhiều sau bốn năm thì với họ đó là một kinh đô huy hoàng khiến họ ngơ ngác nhiều hơn là mê mẩn. Tiếng còi inh ỏi của chiếc sà lúp hơi nước tôi dùng để đi ngược dòng sông, cũng như những phát đại bác bắn chào khi tôi lên bờ khiến họ kinh hoàng đến mức không giữ nổi gương mặt dửng dưng mà họ buộc phải cố trưng ra vì kiêu hãnh. Họ bộc lộ quá rõ ràng nỗi sợ khủng khiếp. Trong mắt chúng ta, họ hoàn toàn bị mất mặt; song các

chiến binh của họ vẫn đang trong núi và không biết gì về chuyện này, đó mới là điều cốt yếu.



Người miền núi ở Ai Lao.

Được Đại tá Tournier và một sĩ quan tùy tùng hộ tống, đầu tiên tôi tới Ban-Muong, nơi tôi gặp vua Bassac lần đầu tiên bốn năm về trước. Sau một cuộc trò chuyện với vị Ủy viên đã thay thế để ngài de Reinach về Pháp nghỉ, cùng những cuộc thương thảo dài dòng với thủ lĩnh các bộ tộc quanh vùng, chúng tôi lại lên đường, rẽ vào sông Se-Don sau khi ngược dòng thêm khoảng 30 cây số nữa. Sáng

muộn hôm sau, chúng tôi đã ở điểm tận cùng của tuyến đường thủy, tại Souvannakili[267]. Ngựa được chuẩn bị sẵn cho chúng tôi ở đó, và chúng tôi sẽ cưỡi ngựa qua thung lũng sông Se-Don, trung tâm của những cuộc nổi dậy, cũng là nơi phiến quân đã gây ra những cuộc tập kích lớn nhất và những cuộc giao tranh chết chóc nhất.

Tại Souvannakili, thủ lĩnh các bộ tộc bản địa chào đón chúng tôi một cách đầy tôn trọng và thân tình, tạo nên ấn tượng tốt đẹp và dễ mến nhất, ông chính là người đã luôn chứng tỏ lòng trung thành với nước Pháp và can đảm đối đầu với những kẻ bán khai nổi loạn. Vợ ông cũng cùng đi với vài ba đứa trẻ vây quanh. Bà có trang phục rất đoan trang, phải nói là lịch lãm, được làm từ thứ vải thêu của xứ này, quả thật khi nó được giữ sạch và chu đáo trông rất đẹp. Người Pháp chúng ta vốn không thích những khuôn mặt bẹt và những cái mũi tẹt, vì thế đúng là khó mà nói rằng bà vợ ông thủ lĩnh đẹp; nhưng cách xử sự thật duyên dáng, tế nhị của bà ta làm người ta phải ngưỡng mộ. Đây quả là một đôi vợ chồng đáng trân trọng mà mỗi lần nhớ về họ tôi đều thấy vui và muốn vượt không gian và thời gian gửi tới họ những ký ức này.



Thuyền Ai Lao.

Dù chỉ có hai người lính bản xứ theo làm nhiệm vụ chăm sóc cho lũ ngựa, chuyến đi bằng ngựa của chúng tôi tới thung lũng sông Se-Don vẫn suôn sẻ và không gặp nguy hiểm nào. Điều này chứng tỏ với những người đang tỏ ra lo ngại nhiều nhất về sự kiểm soát của Pháp tại Ai Lao rằng tình hình chẳng hề nguy cấp, và sự cuồng tín không đem đến quá nhiều can đảm, nhất là không thể cung cấp những phương tiện hành động mà vốn những người hoang dã nổi loạn không có. Cùng vị Ủy viên ở Saravane[268], cũng như với đại diện của chúng ta ở Ban-Muong, chúng tôi triển khai những biện pháp cần thiết để giải quyết dứt điểm cuộc nổi loạn trong thời gian ngắn nhất, và trong mọi trường hợp chặn đứng những kẻ phiến loạn bằng một vành đai các đồn binh được lập ra ở những vị trí hợp lý, tại các vùng xa xôi hẻo lánh nhất, rồi liên tục tổ chức các cuộc tấn công tại đó khiến các phần tử nổi loạn phải lo sợ cho đến khi chịu khuất phục hoàn toàn. Thành quả này cũng không phải đợi lâu. Những kẻ gieo rắc bất ổn, đám tự xưng là nhà tiên tri đã kích động những cư dân mê tín này bằng những lời thuyết giáo hùng hồn đã bỏ rơi họ để trốn sang phía bờ Mê Kông thuộc Xiêm sau khi toan tính của chúng chắc chắn phải thất bại.

Trở lại với chuyến đi ngược lên thung lũng thượng nguồn Se-Don của chúng tôi, khi đêm đến, chúng tôi bỏ ngựa, tận dụng dòng sông để đi một quãng dài bằng thuyền tam bản dưới ánh trăng. Mặc dù việc đi lại trên sông khá trắc trở, bị chậm lại ở những đoạn phải di chuyển thuyền bằng tay qua các ghềnh nước xiết, cho đến khi trời sáng chúng tôi đã đi được khá xa. Chuyến đi thuyền ban đêm trên dòng nước với hai bên bờ thu hẹp lại chìm lấp dưới bóng các cây to, có những ghềnh thác lởm chởm đá nơi dòng sông ngầu bọt đổ ào ào từ trên cao đem đến một ấn tượng sâu sắc cùng cảm giác như trong truyện cổ tích. Tôi lưu giữ lại rất lâu trong mắt hình ảnh những cảnh tượng đó, không màu, không sự sống, như thuộc về một thế giới khác.

Ai Lao, xứ sở trải dọc theo bờ sông Mê Kông, được phân chia về mặt tự nhiên và địa lý thành ba vùng, như chính những phần chảy qua Ai Lao của dòng Mê Kông. Đoạn sông này gồm khúc thứ

nhất với giới hạn là Khône ở phía nam, Kemmarat ở phía bắc; sau đó đến khúc thứ hai dài gần 500 cây số, bị tách rời khỏi khúc thứ nhất bởi các ghềnh nước xiết nằm nối tiếp nhau suốt từ Kemmarat tới Savannakek. Từ nơi này tàu thuyền luôn có thể lưu thông, đó cũng là khúc thượng lưu chạy dài qua cả Viên Chăn, cung nước cho cả hai bên tạo nên một khu vực màu mỡ và đáng quan tâm về mọi mặt. Xa hơn nữa về thượng lưu cho đến tận biên giới Trung Hoa, lòng sông Mê Kông đầy những dải đá ngầm khiến việc lưu thông đường thủy trở nên bất khả thi trong một số thời điểm của năm và rất khó khăn trong những thời gian còn lại, kể cả với các loại thuyền bè bản xứ.

Chúng ta không thể nói là có ba xứ Ai Lao, vì xứ sở này tạo thành một thể thống nhất, sở hữu một sự đồng nhất cả về chủng tộc lẫn địa lý. Nhưng cũng đúng là có ba vùng rõ rệt tại Ai Lao. Và dẫu vậy, khi tới Đông Dương, tôi chưa bao giờ hiểu nổi vì sao người ta lại chia Ai Lao thành hai miền về mặt chính trị. Một ranh giới đã được vạch ra giữa khúc sông dài cho phép tàu thuyền lưu thông từ Savannakek tới Viên Chăn.

Hạ Ai Lao và Thượng Ai Lao đều có một "Tư lệnh tối cao" riêng đứng đầu bộ máy chính quyền. Cách gọi này sau đó đã được giữ lại, và có thể lý giải được khi một phần lãnh thổ Ai Lao đặt dưới sự kiểm soát quân sự, còn tư lệnh lực lượng đồn trú nắm trong tay mọi quyền lực. Tên gọi này cũng chẳng có gì bất tiện. Nhưng việc chia đôi xứ sở này một cách tùy tiện thì có. Hai vị tư lệnh không hề có mối liên hệ công tác nào với nhau; cả hai người đều nằm dưới sự chỉ đạo của Toàn quyền; dẫu vậy, trên thực tế tất cả những gì Hạ Ai Lao cần đều do Nam Kỳ hỗ trợ, và tất cả những gì Thượng Ai Lao cần đều do Bắc Kỳ cung cấp. Giữa hai chính quyền của Ai Lao này không có bất cứ hành động chung hay sự thống nhất về kế hoạch. Thêm nữa, bị tách làm đôi trong khi cách xa nơi các tư lệnh đóng quân là Khong và Luông Pha Băng, phần miền trung Ai Lao hiển nhiên đã bị sao nhãng và bị bỏ mặc cho các công chức địa phương quản lý. Và chính từ đó đã phát sinh đủ mọi loại biến cố phiền toái, cả bên trong lẫn bên ngoài.

Ngay khi thấy tình hình cho phép, tôi đã tiến hành cải tổ và thống nhất hệ thống chính quyền tại Ai Lao. Tại xứ này, do những tộc người bản xứ có các thủ lĩnh theo chế độ cha truyền con nối hoặc được bầu chọn, có thể được xem như một xứ bảo hộ. Đứng đầu xứ này là một Thống sứ. Đại tá Tournier, Tư lệnh Hạ Ai Lao hẳn hoàn toàn thích hợp để đảm nhiệm vị trí quan trọng này, có thể thấy điều đó qua các hoạt động khéo léo cùng sự hiểu biết kỹ lưỡng của ông về các bộ tộc Ai Lao cũng như các sắc tộc miền núi. Theo báo cáo của ông, thành phố Viên Chăn, kinh đô lịch sử, với những phế tích minh chứng cho một quá khứ huy hoàng, được chọn làm thủ phủ của Ai Lao. Việc xây dựng Dinh Thống sứ lập tức được bắt đầu, ở đúng vị trí cung điện đã bị phá hủy của các vua Viên Chăn.

Với những nguồn lực hạn chế về người và tiền, những nhân tố cấp thiết mà thật không may cũng chậm được đáp ứng, vị Khâm sứ Ai Lao cần thực thi cùng những chương trình như người đồng cấp tại Cao Miên. Ông cần tập trung sức lực vào các công trình công chính, các tuyến đường cho phép kết nối các khu vực nội địa với sông Mê Kông, các tuyến đường thâm nhập lớn, để thi công chúng ông cần phối hợp đặc biệt hiệu quả với Thống sứ Trung Kỳ, người cũng đã nhận được chỉ thị tương tự.

Công cuộc thuộc địa hóa chỉ phát triển được khi hệ thống giao thông nội địa được đảm bảo, trước hết là giao thông trên sông Mê Kông, bằng cách cải thiện hết mức khả năng lưu thông tàu thuyền của dòng sông này – cơ quan giao thông công chính đã làm rất tốt công việc này – sau đó nhờ vào các hệ thống đường ngang, tiền đề cho những tuyến đường sắt tương lai, như tuyến đường đã bắt đầu được thi công giữa Quảng Trị ở Trung Kỳ và Savannakek bên bờ Mê Kông, hay tuyến đường Vinh–cao nguyên Xiêng Khoảng đang được nghiên cứu. Được tạo thành từ sự mở rộng dãy Trường Sơn ở phía bắc, cao nguyên Xiêng Khoảng có độ cao từ 1.000 tới 1.500 mét. Đây là một vùng trong lành, có khí hậu chấp nhận được, thậm chí là dễ chịu với người Âu. Công cuộc thuộc địa hóa của Pháp cần được triển khai tại đó ngay khi các phương tiện giao thông được thiết lập. Đây

cũng sẽ là nơi tập trung lực lượng binh lính người Âu của chúng ta khi cao nguyên chỉ còn cách Hà Nội và Hải Phòng 24 giờ tàu hỏa.

Tôi đã không thể được chứng kiến việc thực hiện một chương trình vốn đòi hỏi rất nhiều thời gian và tiền bạc như thế. Cho dù rất đáng quan tâm, chương trình này vẫn không phải là cấp thiết nhất cũng như lợi ích đã hiện hữu của nước Pháp tại các xứ này. Dân số đông của Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và cả Cao Miên đòi hỏi tôi phải ưu tiên huy động các nguồn lực chủ yếu có trong tay vào công cuộc phát huy giá trị của những vùng đất kể trên.

Hẳn không bao lâu nữa sẽ tới lượt Ai Lao, trong thời gian sớm nhất có thể. Trí tuệ và nguồn vốn của đất nước chúng ta sẽ có một ngày được sử dụng hữu hiệu tại đó.



CHƯƠNG VII.
SỰ TRỖI DẬY CỦA ĐÔNG DƯƠNG

Trong các chương trước, chúng ta đã thấy tình hình thực tế của Đông Dương vào đầu năm 1897, thời điểm tôi nhậm chức Toàn quyền. Vài tuần sau khi tới nơi, khi đã có được một cái nhìn khái quát về vùng đất này cũng như làm quen với những con người sẽ là cộng sự của tôi trong công cuộc tổ chức và phát triển thuộc địa, tôi đã gửi cho ngài Bộ trưởng[269] một báo cáo tổng quát trong đó tôi tóm lược lại tình hình sở tại, đồng thời nêu rõ những biện pháp mà theo tôi là thích hợp. Đó là ngày 22 tháng Ba năm 1897. Tôi viết thế này:

> "Vào thời điểm này tình hình chính trị trên toàn xứ Đông Dương không có gì đáng lo ngại hay thật sự xấu. Tất nhiên ở một vài mặt nhiều nơi vẫn tồn tại những khó khăn mà các biến cố không thể tránh khỏi có thể làm trầm trọng thêm. Các cộng đồng dân cư ở gần như tất cả mọi nơi đều đã phục tùng sự cai trị của chúng ta; tuy vậy, không phải lúc nào họ cũng thấm nhuần được tính vĩnh viễn của nền cai trị Pháp mà vẫn luôn sẵn sàng chớp lấy một cơ hội thuận lợi hay một khoảnh khắc yếu đuối từ phía chúng ta để thoát khỏi nền cai trị đặt lên họ, dù rằng nền cai trị ấy đã mang đến cho họ an ninh và những phúc lợi tương đối mà hiếm khi họ biết đến. Quá trình bình định các khu vực nơi quân phiến loạn và thảo khấu hoành hành lâu năm tuy đã đạt được những tiến triển đáng kể từ vài năm gần đây song vẫn chưa hoàn tất. Đội

ngũ quan lại bản xứ – các trợ thủ của chúng ta – dù phần lớn đều chân thành ủng hộ công cuộc của người Pháp vì lợi ích của họ gắn với công cuộc này nhưng vẫn tìm mọi cách để thoát ly khỏi các hoạt động và sự kiểm soát của chúng ta. Họ gây tổn hại tới hình ảnh của chúng ta trong mắt dân chúng bản xứ bằng cách đổ lỗi cho chúng ta về tất cả những khoản tô thuế nặng nề do chính họ áp đặt lên người dân.

Những cách thức bóc lột thái quá của quan lại bản xứ, cộng với sự thiếu nhất quán trong chính sách của chúng ta, đã khiến sự phục tùng của dân chúng trên phần lớn xứ Đông Dương trở nên bấp bênh. Điều đó đã khiến chúng ta không thể trông đợi vào sự gắn bó với nước Pháp của người bản xứ, trong khi đó lại là nhân tố cần thiết để vượt qua được những thời khắc khủng hoảng ở khu vực này.

Chính bằng cách đem đến cho cư dân bản xứ nhiều phúc lợi hơn và đảm bảo an ninh toàn vẹn cho bản thân họ cũng như tài sản của họ, bằng cách cai trị trung thực và công bằng, cũng như tránh viện tới những biện pháp gây tổn thương tình cảm ái quốc hay tôn giáo của họ, chúng ta có thể biến họ thành những thần dân trung thành của nước Pháp và tránh được những nguy cơ mà lúc này cần phải tính đến.

Để đạt được mục đích này, nhất định không nên tìm cách xác lập sự đồng nhất trong bộ máy chính quyền của các vùng khác nhau trên thuộc địa Đông Dương của chúng ta. Tập quán, tâm lý của các cộng đồng dân cư ở từng vùng là rất khác biệt. Quá trình nắm quyền kiểm soát của chúng ta tại mỗi vùng cũng diễn ra trong những điều kiện không tương đồng. Các chính quyền và hệ thống quản lý hành chính ở từng vùng mạnh yếu khác nhau, chính vì thế trong một số trường hợp chúng ta hoặc đã duy trì gần như nguyên trạng hoặc một phần các hệ thống này, hoặc xóa bỏ chúng. Cần phải tính đến tất cả các yếu tố đó để tiến hành các hoạt động của chúng ta tại những vùng này. Nhưng nếu tổ chức của hệ thống hành chính Pháp cần được điều chỉnh thích

đáng, thì nhất định phải duy trì ở tất cả mọi nơi một tổ chức chính quyền nghiêm chỉnh và vững mạnh, thích hợp để xúc tiến công cuộc thuộc địa hóa mà Chính phủ chúng ta đã khởi xướng qua việc kiểm soát những vùng đất xa xôi này. Cần phải khai thác và phát huy giá trị của những khu vực này vì lợi ích của các dân tộc được thụ hưởng nền văn minh Pháp cũng như vì sự thịnh vượng và hùng cường của chính nước Pháp. Cách thức tổ chức chính quyền thuộc địa hiện không đáp ứng được yêu cầu ở hầu hết mọi nơi. Tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ hay Cao Miên, bất chấp những nỗ lực tích cực và trí tuệ của đội ngũ nhân sự, có thể nói hệ thống hành chính của chúng ta vẫn kém hiệu quả, không có khả năng tạo ra động lực cũng như thực hiện việc kiểm soát, vốn là những lý do cho sự tồn tại của nó. Có vẻ nguyên nhân gây ra sự thiếu hiệu quả này không phải do số lượng hay chất lượng đội ngũ công chức mà do cơ cấu tổ chức, các mối liên kết, và từ đó dẫn tới những thiếu sót trong các hoạt động và công việc. Chúng ta cần làm sao để thu được kết quả tốt hơn từ những con người nhiệt thành và thường thật sự có năng lực này.

Nếu kể thêm vào cơ cấu tổ chức chính quyền chưa đầy đủ tại hầu hết các xứ thuộc Đông Dương, việc một Phủ Toàn quyền hầu như không tồn tại thì không có gì đáng ngạc nhiên về những kết quả yếu kém mà chúng ta thu được. Đúng là vẫn có một chức Toàn quyền – do bị chết hoặc do các nguyên nhân khác làm thay đổi quá thường xuyên – song không hề có một Phủ Toàn quyền. Nói cách khác, Phủ Toàn quyền Đông Dương thiếu phần lớn các cơ quan cần thiết để nó vận hành như một chính phủ theo đúng nghĩa của từ này, nghĩa là đảm bảo chức năng điều hành chung các vấn đề của thuộc địa. Vì không có gì bổ sung cho sự điều hành không tồn tại hay không hiệu quả này, nên việc thiếu động lực thúc đẩy, thiếu đoàn kết và phối hợp các nỗ lực cũng như việc cùng nhau xem xét giải quyết các vấn đề nghiêm trọng nhất, đều xuất phát từ tình trạng kể trên, đã khiến xứ sở tươi đẹp này phải chịu ảnh hưởng nặng nề. Bên cạnh sự thống nhất đã có của Đông Dương về mặt chính trị và địa lý, chỉ một nghiên

cứu sơ sài nhất về lịch sử hay một cái nhìn qua loa nhất trên bản đồ cũng cho phép nhận thấy là tình trạng phân tán của các cơ quan quản lý hành chính, bản thân chúng vốn dĩ đã yếu đuối, lại càng trở nên yếu đuối do sự kém cỏi của Phủ Toàn quyền đang đóng vai trò kết nối chúng lại.

Cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy những kết quả đáng buồn về tài chính và kinh tế mà chúng ta đang lâm vào hiện nay. Tình trạng tài chính vào thời điểm này ở khắp nơi đều bi đát, kể cả ở Nam Kỳ – nơi đất đai phì nhiêu một cách kỳ diệu, nơi không cần nỗ lực nhiều cũng làm giàu được, kể cả ở Cao Miên, nơi cho tới nay chúng ta vẫn để mặc dân chúng ngủ yên trong sự lãnh đạm thờ ơ, trong khi đó lại là nơi chúng ta chỉ phải đối diện với những khoản chi phí cực kỳ thấp. Tại Bắc Kỳ, tình hình còn tồi tệ hơn: nguy cơ phá sản một lần nữa lại được đặt ra trước chính quyền bảo hộ, ở mức độ cũng khẩn cấp như vào các năm 1891 và 1895, khi Chính phủ và Quốc hội đã buộc phải can thiệp khẩn cấp bằng các biện pháp hy sinh vốn không nên tìm cách áp đặt thêm lên chính quốc.

Tình hình tài chính của Đông Dương càng đáng lo ngại và đáng bất bình khi mà ngân sách của các xứ không hề nặng gánh vì những dự án công trình công chính có quy mô quá lớn. Phần ngân sách dành cho các dự án này là vô cùng nhỏ, thậm chí nhỏ một cách vô lý với những vùng đất mới, nơi phải xây dựng tất cả từ đầu.

Mặt khác, nhìn một cách bao quát, người ta có thể nói rằng công cuộc khai thác kinh tế, mục đích chủ đạo của thuộc địa hóa, hầu như chưa được khởi động tại Đông Dương...”

Căn bệnh đang hành hạ thuộc địa, với nhiều triệu chứng khác nhau, đã được chỉ ra đủ rõ ràng để có thể thấy ngay phương thuốc. Chính khiếm khuyết trong tổ chức chính quyền, hệ thống hành chính, tài chính dẫn tới sự yếu kém ở các xứ. Đó là tình trạng thiếu vắng của tất cả các công cụ phát triển kinh tế đã cản trở việc tạo nên sự thịnh vượng của thuộc địa. Vì thế, nhìn một cách tổng thể, cần tổ

chức lại Đông Dương, cung cấp cho nơi này một công cụ tổ chức, một kế hoạch tổng quan rồi sau đó thực hiện một cách có phương pháp và có tính liên tục, khi các khả năng được tạo ra, và các nguồn lực cần thiết đã được cung cấp.

Có thể tóm tắt chương trình cần thực hiện như sau:

1. Tổ chức Phủ Toàn quyền và các bộ máy cai trị địa phương;

2. Cứu vãn tình hình tài chính hiện tại và thiết lập các nguồn lực cho tương lai bằng cách tạo ra một chế độ tài khóa thích hợp với từng địa phương, với tình trạng xã hội, phong tục tập quán của dân cư cũng như các yêu cầu về ngân sách của mỗi địa phương đó;

3. Cung cấp cho Đông Dương các công cụ phát triển kinh tế, các hệ thống đường sắt, đường bộ, đường thủy và cảng để phát huy giá trị của xứ này;

4. Tăng cường sản xuất và thương mại thuộc địa bằng cách thúc đẩy công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp và tạo thêm việc làm cho người bản xứ;

5. Đảm bảo việc phòng thủ ở Đông Dương bằng cách thiết lập các vùng yểm trợ của hạm đội cũng như tăng cường quân đội thuộc địa và các căn cứ hải quân tại thuộc địa;

6. Hoàn tất công cuộc bình định Bắc Kỳ, đảm bảo hòa bình và sự ổn định trên các tuyến biên giới của vùng này;

7. Mở rộng ảnh hưởng của Pháp, phát triển các lợi ích của Pháp tại Viễn Đông, nhất là tại các quốc gia láng giềng với thuộc địa.

Chính chương trình này, được quyết định ngay từ đầu, đã được triển khai một cách chính xác trong năm năm sau đó, nội dung chương trình đã được hoàn tất do chúng không đòi hỏi một khoảng thời gian cũng như những nỗ lực vô hạn.

Dù thế nào đi nữa, sau năm năm, đến đầu năm 1902, chúng ta có thể chứng kiến một cách hài lòng, thậm chí có phần kiêu hãnh về hệ thống đường sắt được triển khai và việc quảng bá hình ảnh mới của Đông Dương đem lại niềm tự hào cho nền văn minh Pháp.

Tổ chức hành chính

Tình hình Phủ Toàn quyền ở Đông Dương vào đầu năm 1897 đã được điểm qua. Lúc bấy giờ, tôi đã có thể viết một cách hài hước thân tình với ngài Bộ trưởng Thuộc địa rằng: "Về Phủ Toàn quyền, đúng là có một vị Toàn quyền, vì tôi đã đưa ông này từ Pháp sang. Ngoài ra chỉ có đúng một nhân viên lưu trữ; có điều anh ta chẳng có gì để lưu trữ cả."

Sự thật là Toàn quyền Đông Dương chẳng qua chỉ là người cai quản xứ Bắc Kỳ, và ông ta được trao một quyền lực thường mang tính danh nghĩa hơn là thực tế trong việc quản lý những người đứng đầu các chính quyền bảo hộ khác và hệ thống chính quyền Nam Kỳ. Vai trò trực tiếp của Toàn quyền tại Bắc Kỳ đã được chính thức thừa nhận qua việc loại bỏ chức Thống sứ của xứ này. Tất cả các vấn đề quản lý hành chính, kể cả những vấn đề nhỏ nhất, đều được đệ trình lên Toàn quyền và do ông ta quyết định.

Cũng như sự thiếu vắng một người đại diện thật sự cho nền Cộng hòa trên ba phần tư xứ Đông Dương, tình trạng này sẽ còn gây tổn thất nếu tiếp diễn. Một thuộc địa hình thành do thống trị chỉ có thể tồn tại và phát triển với một chính quyền mạnh. Một chính quyền như thế không hề tồn tại ở Đông Dương. Xứ sở này thiếu các tổ chức thiết yếu của một chính quyền thật sự.

Việc đầu tiên cần thực thi là thể hiện quyết tâm trao cho Toàn quyền những quyền hạn thật sự của vị trí này, và quyết tâm để vị Toàn quyền này, theo như một câu tôi đã phát biểu khi tới đây là "cai trị khắp nơi và không quản lý riêng nơi nào cả".

Để làm được điều đó, sự hiện diện của Toàn quyền tại Nam Kỳ trong một thời gian đủ dài là cần thiết nhằm lấy lại quyền điều hành và chấm dứt tình trạng hỗn loạn đang ngự trị trong các cơ quan công quyền, đồng thời trao lại việc cai trị Bắc Kỳ cho những người vốn có trách nhiệm với việc cai trị đó. Trên quan điểm này, đề xuất đầu tiên của tôi với chính quyền chính quốc là lập lại chức Thống sứ Bắc Kỳ. Dự thảo của sắc lệnh này đã được gửi về Paris và được ký ngày 8 tháng Sáu năm 1897. Bản thân biện pháp này cũng không đem lại

nhiều thay đổi, vì ngay từ đầu tôi đã có thể ủy nhiệm cho Tổng Thư ký Phủ Toàn Quyền những chức năng và nhiệm vụ của Thống sứ, nghĩa là trao cho ông ta trách nhiệm quản lý hành chính Bắc Kỳ. Nhưng đây là bước đi đầu tiên trong lộ trình thiết lập tổ chức thường quy cho chính quyền Đông Dương, mà ngay từ khi đó đã được lên kế hoạch và chuẩn bị thực hiện.

Bước đi thứ hai và cũng là bước quyết định của lộ trình đó là cần phải thiết lập Hội đồng Tối cao Đông Dương.



Ông Phạm Văn Tươi, thư ký người An Nam của Doumer.

Việc này cần phải tiến hành một cách tuần tự, trước hết bằng việc đề xuất những biện pháp sẽ ít bị phản đối nhất tại Paris. Cách đây vài năm, một Hội đồng Tối cao đã từng tồn tại, ít nhất là trên danh nghĩa. Hội đồng này đã bị thay bằng Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ do Toàn quyền làm Chủ tịch. Hẳn sẽ là không quá tham vọng khi yêu cầu tái lập hội đồng này, đồng thời cho nó một cơ cấu mới, và bước cải cách này sẽ không khiến ngay cả những người dè dặt nhất phải e ngại.

Trước đây, nhằm đưa đại diện của các nhân tố cấu thành chủ quyền của nước Pháp tại Đông Dương cũng như đưa các hoạt động thuộc địa của nước Pháp vào Hội đồng ở mức tối đa vào thời điểm đó, chúng ta đã phải thiết lập các định chế khác nhau. Nam Kỳ và Bắc Kỳ, nơi chế độ thuộc địa đã tương đối phát triển, cần có đồng thời các Phòng Canh nông và Phòng Thương Mại. Tại Trung Kỳ và Cao Miên, các Phòng Thương mại và Canh

nông hợp nhất là đủ, hơn nữa đây cũng là hình thức duy nhất có thể thiết lập được.

Các nghị định thiết lập những phòng hợp nhất này, và chỉ định đại diện của các cộng đồng cư dân thuộc địa tại Nam Kỳ và Bắc Kỳ, phần nào đã tồn tại từ trước, được hoàn tất bằng việc thiết lập một Phòng Canh nông tại Nam Kỳ.

Lúc đó, tình hình cho phép thành lập một Hội đồng Tối cao Đông Dương tập hợp lại quanh Toàn quyền các Tư lệnh Bộ binh và Hải quân, các Thống sứ và vị Phó Toàn quyền, các Chủ tịch Phòng Thương mại, Phòng Canh nông và các phòng hợp nhất. Hội đồng Tối cao với thành phần như thế còn quá thiếu và không thể thật sự tồn tại một khi các cơ quan công quyền chính của chính quyền còn chưa được thiết lập. Tuy vậy, Hội đồng này đã đại diện cho lợi ích chung của thuộc địa, và đem đến một sức mạnh mới cho Toàn quyền cũng như một luận cứ có lợi cho những cải cách cần tiến hành sau đó.

Sắc lệnh thành lập Hội đồng Tối cao Đông Dương được ký ngày 3 tháng Bảy năm 1897.

Đây là thời điểm bắt đầu thiết lập các cơ quan công vụ, theo đó bộ máy tổ chức dự kiến của chính quyền Đông Dương, mà nếu để lộ ra trước sẽ là quá liều lĩnh, sẽ dần dần định hình. Được thiết lập và tổ chức đầu tiên là một cơ quan hợp nhất quản lý về Hải quan và Tài chính Đông Dương – điều này được thực hiện nhờ nhiệt huyết và sự chỉ đạo tài tình của một công chức Bắc Kỳ, ông Frézouls. Sắc lệnh nhằm cải cách này, được tôi soạn thảo tại Đông Dương trong tháng Sáu, đã được Tổng thống Cộng hòa ký ngày 6 tháng Mười. Cơ quan công vụ mới cần nhanh chóng đi vào đảm nhận trách nhiệm nặng nề mà nó được giao phó, nhằm cung cấp cho Đông Dương các nguồn lực cần thiết cho công cuộc phát triển của xứ thuộc địa này.

Cũng trong năm 1897, Phòng Kinh tế, có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề nông nghiệp, thương mại và thực dân hóa, đã được thành lập trong Văn phòng Phủ Toàn quyền của tôi. Đây là nền tảng cho Ban chỉ đạo Canh nông và Thương mại sẽ được thành lập vài tháng sau đó.

Nỗ lực mạnh mẽ từ những ngày đầu tiên dành cho các thuộc địa

của chúng ta thật may là đã lập tức đem lại hiệu quả. Sự cải thiện tình hình tài chính và sự phát triển của thương mại vượt mọi kỳ vọng. Quá trình bình định Bắc Kỳ đã hoàn tất mà không đổ máu quá nhiều; hòa bình và trật tự giờ đây được thiết lập trên toàn xứ Đông Dương.

Những kết quả đáng mừng này đã góp phần vào những tiến bộ đã đạt được trong lộ trình xây dựng một tổ chức chính quyền thuộc địa, từ đó cho phép tôi đề xuất với chính quốc một hành động mang tính quyết định: thiết lập ngân sách trung ương cho Đông Dương. Trước đó, chỉ có các ngân sách riêng biệt của Nam Kỳ, Cao Miên, Ai Lao, Trung Kỳ và Bắc Kỳ tập hợp lại. Đông Dương có vẻ không có bất cứ lợi ích chung nào cho tất cả các hợp phần của nó; hay chí ít đã không có gì để đi đến lợi ích này. Sự tồn tại của một ngân sách bao hàm toàn bộ các chi phí của thuộc địa đặt dưới sự kiểm soát của Hội đồng Tối cao là một điều kiện bắt buộc để chính quyền có thể sử dụng hữu hiệu các nguồn lực của Đông Dương cho công cuộc xây dựng sự thịnh vượng và sức mạnh của xứ này.

Dự án đang ở giai đoạn xem xét, và những đề xuất trước các Bộ Thuộc địa và Bộ Tài chính để được đưa vào sắc lệnh can thiệp đã gần như được quyết định cho đến khi thái độ của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ bỗng gây ra dồn dập những vụ việc. Trong kỳ họp tháng Mười một năm 1897, Hội đồng lại đã phản đối những biện pháp được áp dụng và thêm một lần nữa chứng tỏ sự không thấu hiểu lợi ích chung khi bác bỏ các khoản vay tín dụng từ ngân sách cho việc xây dựng hệ thống đường sắt.

Dự thảo sắc lệnh về việc thiết lập ngân sách trung ương lập tức được gửi về Paris. Việc phê chuẩn đòi hỏi rất nhiều thời gian và cần đến những cuộc thương thảo kéo dài. Người ta tranh cãi rất nhiều quanh cải cách này. Người ta dùng mọi cách để ngăn cản nó được thông qua hay ít nhất trì hoãn nó lâu nhất có thể. Cuối cùng, Hội đồng Bộ trưởng, do ông Trouillot là Bộ trưởng Thuộc địa triệu tập, đã quyết định tán thành, và sắc lệnh thiết lập ngân sách trung ương được ký ngày 31 tháng Bảy năm 1898. Sắc lệnh này đã đem đến cho Đông Dương một định chế tài chính mới.

Như nhiều người đã nói rất chí lý, sắc lệnh này đánh dấu sự ra đời của Đông Dương, vốn dĩ cho tới lúc đó chưa có được sự tồn tại đúng nghĩa.

Trong khi giữa Paris và Sài Gòn nổ ra cuộc tranh luận về nguyên tắc thiết lập ngân sách trung ương, tôi đã chuẩn bị các sắc lệnh bổ sung về tổ chức chính quyền và đệ trình lên ngài Bộ trưởng. Ngân sách trung ương, vốn bị mọi sự bài bác nhằm vào, sau khi vượt qua chúng đã kéo theo những cải cách khác. Các dự thảo sắc lệnh được phê chuẩn và ký ngày 8 tháng Tám năm 1898. Chúng có hiệu lực đúng lúc cho dịp triệu tập Hội đồng Tối cao vào kỳ họp thường niên. Kỳ họp đầu tiên được tổ chức ở Sài Gòn vào tháng Mười hai năm 1897; kỳ họp thứ hai được triệu tập tại Hà Nội vào tháng Chín, trước khi tôi lên đường về Pháp công tác ngắn ngày.

Sắc lệnh đầu tiên của những sắc lệnh ký ngày 8 tháng Tám năm 1898 hoàn chỉnh thể chế và cải thiện quá trình hoạt động của Hội đồng Tối cao Đông Dương. Sắc lệnh thứ hai tái tổ chức Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ, đặt dưới quyền của Thống sứ; các Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ và Cao Miên được thành lập sau đó cũng theo mô hình này. Cuối cùng, sắc lệnh thứ ba ký cùng ngày với nội dung hợp nhất và tổ chức hệ thống tư pháp Đông Dương.

Việc thành lập Sở Công chính được thực hiện vào tháng Chín năm 1898. Những khó khăn về nhân sự, về các chức năng nhiệm vụ, vốn cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng, đã khiến việc này bị chậm lại đến tận khi đó. Thực tế, mỗi nước thuộc Đông Dương đều đã có cơ quan công chính riêng nhưng được tổ chức khá yếu kém, nếu không muốn nói là mới chỉ ở mức sơ khai. Sở Công chính Nam Kỳ đã tồn tại được khá lâu, nhưng vì gần như chỉ thực hiện việc xây dựng nhà cửa nên nó phát triển rất chậm chạp. Sở Công chính Bắc Kỳ được tổ chức năm 1896. Bởi vẫn chưa hoàn thiện nên cơ quan này mới chỉ thực hiện những chức năng cơ bản. Tại Cao Miên và Trung Kỳ, các Sở Công chính hầu như chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Từ những mảnh rời rạc lẻ tẻ này, tôi đã thành lập Sở Công chính Đông Dương bằng nghị định ngày 9 tháng Chín năm 1898, ngay trước khi diễn ra cuộc

họp của Hội đồng Tối cao, tại đó kế hoạch về việc xây dựng hệ thống đường sắt cần được nhất trí. Ông Guillemoto, trưởng đoàn kỹ sư tại Trung Hoa, trở về Hà Nội sau chuyến khảo sát tuyến đường sắt Vân Nam đầu tiên, được bổ nhiệm làm người phụ trách cơ quan mới với chức Tổng giám đốc.



Thông ngôn An Nam.

Kể từ thời kỳ này, Sở Công chính Đông Dương đã dần được xây dựng qua một loạt các quyết định. Ngay từ ban đầu, cơ quan này đã phải gánh vác một trọng trách rất nặng nề, song không hề bị suy sụp dưới áp lực đó. Những công trình lớn sử dụng các khoản ngân sách

khác nhau của Đông Dương cũng đều do cơ quan này điều phối, song song với việc xây dựng các tuyến đường sắt.

Kế tiếp nhau, các sắc lệnh của Tổng thống Pháp và các nghị định địa phương đã thiết lập và tổ chức Ban chỉ đạo các vấn đề Dân sự, một dạng Bộ Nội vụ của Đông Dương, và Nha Bưu điện, sản phẩm của việc sáp nhập hai cơ quan riêng biệt trước đó chia nhau quản lý một cách tùy tiện lãnh thổ xứ Đông Dương.

Tiêu chí tuyển mộ và bổ nhiệm nhân sự trong các cơ quan hành chính được quy định để đảm bảo tối đa việc chọn được đúng người cho thuộc địa và loại bỏ được yếu tố thiên vị. Các quỹ hưu trí được lập năm 1898 cho các công chức người Pháp, các công chức và binh lính người bản xứ phục vụ nước Pháp. Đây là một chính sách phúc lợi, mà tình trạng tài chính tốt cho phép thực hiện, đồng thời cũng là một biện pháp chính trị sáng suốt.

Sẽ là quá tự phụ nếu tin tưởng và nói rằng những gì đã làm sẽ không cần cải tiến và bổ sung trong tương lai. Một công cuộc như vậy nhất định phải được hoàn thiện hơn nữa. Song chí ít chúng ta có thể khẳng định rằng đã có cấu trúc căn bản vững chắc để xây dựng nên một cơ cấu tổ chức hợp lý cho chính quyền của cả một vùng thuộc địa rộng lớn.

Do đó, có thể đưa ra một phác thảo như sau về cơ cấu tổ chức này:

Đứng đầu xứ thuộc địa, đại diện cho nền Cộng hòa và cai trị nhân danh nước Pháp, là Toàn quyền. Toàn quyền có tất cả các quyền hạn dành cho các Bộ trưởng tại Pháp. Phủ Toàn quyền Đông Dương chỉ đạo thống nhất các vấn đề, quản lý trực tiếp các hoạt động công vụ và công ích thông qua trung gian là các cơ quan hành chính địa phương; cơ cấu tổ chức của các cơ quan địa phương được thay đổi theo từng vùng và tùy theo các hoạt động công vụ và công ích mang tính địa phương cũng như việc quản lý đúng nghĩa các cộng đồng cư dân bản xứ.

Việc phân chia các vấn đề chung và vấn đề mang tính địa phương được thể hiện trong cơ cấu tổ chức tài chính, bao gồm một ngân sách

trung ương cho Đông Dương và các ngân sách địa phương của Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên và Ai Lao.

Toàn quyền được Hội đồng Tối cao hỗ trợ, hội đồng này bao gồm người đứng đầu các cơ quan công vụ và chính quyền địa phương, chủ tịch các Phòng Thương mại và phòng Canh nông, và hai vị quan đại thần bản xứ. Hội đồng Tối cao nhóm họp mỗi năm một lần theo định kỳ. Ngân sách trung ương và các ngân sách địa phương, do các Thống sứ và Phó Toàn quyền quyết định trình bày trước Hội đồng, sẽ được Toàn quyền thông qua tại Hội đồng Tối cao Đông Dương. Ngoài ra, Hội đồng Tối cao sẽ đề xuất ý kiến trong kỳ họp về tất cả các thay đổi dự kiến trong hoạt động lập pháp địa phương, và về tất cả những biện pháp quan trọng được Toàn quyền đệ trình. Hội đồng đóng cả vai trò của Hội đồng Lập pháp tại một số thuộc địa ở nước ngoài.

Một Ủy ban thường trực, bao gồm các thành viên Hội đồng Tối cao, nắm giữ các chức năng thuộc về các Hội đồng Hành pháp của bản thân những thuộc địa kể trên. Những chính sách được đưa ra trong khoảng thời gian giữa hai kỳ họp của Hội đồng Tối cao, việc mở các khoản cung cấp tín dụng, các thị trường lao động và hàng hóa được đệ trình lên Ủy ban thường trực.

Các cơ quan của Phủ Toàn quyền Đông Dương, hay các cơ quan công vụ, được cấu thành như sau:

Phủ Toàn quyền – nơi tập trung kiểm soát mọi vấn đề và giải quyết trực tiếp một số vấn đề chuyên biệt, như đối ngoại và các phần thưởng danh dự – bao gồm bốn phòng đặt dưới sự quản lý của Chánh Văn phòng: Phòng Chính trị, Phòng Hành chính, Phòng Quân sự, Phòng Nhân sự và Ban Thư ký.

Các bộ tư lệnh quân sự do Tổng Tư lệnh đứng đầu, dưới quyền là ba Chuẩn tướng, Cao ủy phụ trách công vụ hành chính, Chủ nhiệm Quân y, các Đại tá Tư lệnh chỉ huy pháo binh và công binh.

Lực lượng Hải quân bao gồm: Hạm đội Nam Kỳ và công xưởng Hải quân Sài Gòn do một Đại tá Hải quân chỉ huy; căn cứ hải quân ở

Bắc Kỳ và phân khu Port-Beaumont tại Quảng Châu do một Trung tá hải quân chỉ huy. Các đơn vị này cần sớm được thống nhất dưới sự chỉ huy của một Chuẩn Đô đốc. Các đơn vị này được Đô đốc Tư lệnh Hạm đội Viễn Đông, thành viên Hội đồng Tối cao Đông Dương, thanh tra hằng năm.



Tù nhân Trung Hoa bị đeo gông cùm.

Ban chỉ đạo các vấn đề dân sự phụ trách các vấn đề thuần túy hành chính, điều hành ngân sách trung ương, giải quyết các tranh chấp của chính quyền và tìm hiểu các vấn đề nảy sinh tại các chính quyền địa phương. Về mọi mặt, cơ quan này đảm nhiệm chức năng như Bộ Nội vụ tại Pháp. Sở Đăng ký trực thuộc Ban chỉ đạo các vấn đề dân sự, và xét về mặt quản lý hành chính cũng như chức năng, các cơ sở khoa học tại Đông Dương cũng thuộc quyền quản lý của Sở. Chánh Ban chỉ đạo các vấn đề dân sự được yêu cầu tạm thời đảm nhiệm các chức trách của Toàn quyền. Ông ta sẽ là chủ tọa Hội đồng Tối cao Đông Dương và Ủy ban thường trực của Hội đồng này, nghĩa

là thay thế Toàn quyền khi Toàn quyền vắng mặt hay được triệu tập về chính quốc.

Sở Tư pháp do một Tổng Chưởng lý phụ trách. Một Tòa thượng thẩm với quyền hạn bao trùm toàn Đông Dương bao gồm ba tòa: hai tòa tại Sài Gòn, tòa thứ ba tại Hà Nội. Tại Nam Kỳ có các tòa sơ thẩm và tòa địa phương, có quyền hạn đối với cả người bản xứ lẫn người châu Âu. Các tòa án Pháp tại Bắc Kỳ, Cao Miên và tòa án địa phương Đà Nẵng (Trung Kỳ), ngược lại chỉ có quyền tư pháp với người Âu và những người gốc Á ngoại quốc. Dân cư bản xứ của các xứ bảo hộ này vẫn giữ lại hệ thống tư pháp cũ, song đã được điều chỉnh lại cho công bằng và nhân đạo hơn.

Sở Kiểm tra Tài chính, nơi cấp phép bắt buộc cho mọi hoạt động có liên quan nhất định tới tài chính của thuộc địa, có nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong lĩnh vực này. Sở sẽ theo dõi việc triển khai các ngân sách, sử dụng các quỹ vay; thanh tra và kiểm soát các kho bạc và kế toán. Sở cũng phụ trách giám sát các quỹ hưu trí, các quỹ hỗ trợ, v.v..

Ban quản lý Nha Thương chính và Ty độc quyền là cơ quan phụ trách chính nguồn thu công chính của Đông Dương. Đứng đầu Nha này là một vị Tổng Giám đốc, dưới quyền là các thanh tra, với các văn phòng quản lý trung tâm, và một quan chức phụ trách việc thu thuế và tập trung công việc kế toán của Ban. Nha được điều hành dựa trên thực tế tại từng xứ bởi một thanh tra giữ vị trí phó Nha tại Nam Kỳ và Bắc Kỳ, và bởi một Trưởng sở tại Trung Kỳ và Cao Miên.

Sở Công chính, cơ quan điều hành các hoạt động xây dựng công, bao gồm các ban quản lý kỹ thuật như ban quản lý đường sắt, hải cảng, và các phòng công chính địa phương phụ trách các công vụ thường quy. Các kỹ sư trưởng được cử phụ trách các ban quản lý kỹ thuật và các phòng công chính địa phương. Sở chịu trách nhiệm về mọi hoạt động xây dựng công sử dụng ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Để triển khai các hoạt động kể trên, nhân sự nhận chỉ thị từ các Thống sứ và Phó Toàn quyền, đồng thời cũng chịu sự quản lý về mặt kỹ thuật và chuyên môn của Ban Tổng giám đốc. Các

chuyên viên của Sở cũng được biệt phái về cùng quan chức các tỉnh để chỉ đạo các hoạt động được thực hiện bằng ngân sách tỉnh.

Ban chỉ đạo Nha Thương mại và Canh nông phụ trách các vấn đề kinh tế. Tất cả các ngành kinh tế tại thuộc địa Pháp này, nông nghiệp, thương mại, đều thuộc quyền quản lý của Nha. Nha thúc đẩy các ty nông nghiệp địa phương, chỉ đạo các thử nghiệm, phối hợp các kết quả thu được, cũng như xuất bản và phát hành rộng rãi các tài liệu chỉ dẫn về tự nhiên nhằm thu hút sự quan tâm của những người canh tác nông nghiệp, hoạt động công nghiệp và thương mại; Nha sẽ đưa ra các con số thống kê về tình hình kinh tế của thuộc địa. Phòng Lâm nghiệp, phòng kiểm dịch động vật và thú y, các phòng khí tượng và địa chất đều trực thuộc Nha Thương mại và Canh nông.

Ban quản trị Sở Bưu điện, nằm dưới quyền một Trưởng Sở, có các chi cục trưởng tại mỗi xứ của Đông Dương.

Kho bạc lúc này đang trong lộ trình tái tổ chức, bao gồm Kho bạc Trung ương Đông Dương cùng các kho bạc riêng của từng xứ, chịu sự chỉ đạo của vị Chánh Kho bạc trung ương và phụ trách các ngân sách địa phương.

Bao quát toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của chính quyền, tất cả các Nha và phòng này cấu thành nên Phủ Toàn quyền của Đông Dương.

Đặt dưới sự chỉ đạo của Phủ Toàn quyền là các chính quyền địa phương, với thành phần và cơ cấu tổ chức thay đổi tùy vào tình hình từng xứ cũng như hình thức cai trị của nước Pháp tại đó.

Nam Kỳ, do chúng ta trực tiếp quản lý, có một Phó Toàn quyền, đại diện cho Toàn quyền. Phó Toàn quyền điều hành một Hội đồng Thuộc địa, một phần do người Pháp và người bản xứ bầu ra, và một Hội đồng Cố vấn. Hội đồng Thuộc địa bỏ phiếu thông qua ngân sách địa phương vào kỳ họp thường niên.

Tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Cao Miên, các xứ bảo hộ, người đứng đầu chính quyền Pháp là một Thống sứ hoặc Khâm sứ. Một Hội đồng Bảo hộ, bao gồm phụ trách các cơ quan công quyền và đại biểu

của các Thương mại và Canh nông, làm nhiệm vụ giúp đỡ Thống sứ và đưa ra ý kiến về các dự thảo chính sách có tầm quan trọng nhất định, thảo luận về ngân sách địa phương.

Khâm sứ Ai Lao, đứng đầu một bộ máy chính quyền hãy còn sơ khai so với tình hình xứ này, không có bất cứ hình thức hội đồng nào dưới mình, vì vẫn thiếu vắng các yếu tố để hợp thành một tổ chức như vậy.

Quan cai trị lãnh thổ Quảng Châu Loan, được nhượng cho chúng ta thuê theo hiệp ước năm 1898 giữa nước Pháp và Trung Hoa, trực thuộc chỉ đạo của Toàn quyền. Các cơ quan công vụ của vùng lãnh thổ này vẫn còn kém phát triển.

Các Thống sứ và Phó Toàn quyền là đại diện trực tiếp của Toàn quyền tại các xứ họ nắm quyền điều hành; họ liên hệ với Toàn quyền. Những người này đảm bảo việc thực thi pháp luật, các sắc lệnh và nghị định. Họ có quyền quyết định và ban hành các biện pháp quản lý hành chính chung và các biện pháp an ninh. Họ được giao nhiệm vụ giám sát trật tự trị an và có thể huy động quân đội. Cũng như các tỉnh trưởng tại Pháp và ở cùng cấp về mặt cơ cấu, họ nắm quyền giám sát các quan chức của tất cả các cơ quan công quyền. Đội ngũ nhân sự của các cơ quan công quyền địa phương đặt dưới quyền lãnh đạo trực tiếp của họ.

Tại Trung Kỳ và Cao Miên, các Khâm sứ, được đặt bên cạnh các nhà cầm quyền bản xứ theo ủy quyền của Toàn quyền, thực thi những trách nhiệm được giao phó cho đại diện Cộng hòa Pháp thông qua các hiệp định và công ước.

Các cơ quan công quyền địa phương, nằm trực tiếp dưới quyền các Thống sứ và Phó Toàn quyền, bao gồm:

Ty hành chính công;

Ty thuế vụ và thu các loại thuế trực thu; Kho bạc địa phương;

Ty nông nghiệp;

Ty học chính; Tòa án bản xứ; Ty cảnh sát;

Ty y tế và cứu tế; Sở Tù phạm;

Ty địa chính và các cơ quan công vụ khác với chi phí hoạt động bổ vào ngân sách địa phương.

Sự bận rộn của việc tổ chức Phủ Toàn quyền tại Đông Dương không làm tôi sao nhãng những cải cách có thể thực hiện ở chính quyền cấp địa phương, nhất là chính quyền địa phương tại các xứ Bảo hộ.

Việc thể hiện chủ quyền của nước Pháp một cách trọn vẹn và hiệu quả hơn vì lợi ích của xứ này đã được tích cực triển khai và đem lại sự tôn trọng đối với các nguyên tắc làm nên danh dự cho nền văn minh Pháp; việc này đã được thực hiện theo cách chấp nhận được mà không hề xâm phạm các truyền thống địa phương, không gây tổn hại tới dân chúng bản xứ, cũng không tìm kiếm một sự đồng nhất về phương thức quản lý vốn vừa bất lợi, nguy hiểm vừa vô ích. Chế độ Bảo hộ tại Bắc Kỳ không thể giống như ở Trung Kỳ hay Cao Miên; và dù chế độ Bảo hộ ở Trung Kỳ và Cao Miên có giống nhau đến đâu đi nữa, thì vẫn có những khác biệt quan trọng. Cuối cùng, không cơ cấu chính quyền nào tại các xứ Bảo hộ lại giống bộ máy chính quyền tại Nam Kỳ hay Ai Lao.

Tôi đã nói qua vì sao ngay từ năm 1897 tôi đã đi tới quyết định xóa bỏ chức Kinh lược, hay Phó vương, ở Bắc Kỳ. Đây là một chức vụ không đem đến cho hệ thống chính quyền của chúng ta bất cứ lợi ích nào trong khi lại duy trì trong giới quan liêu An Nam tệ tham nhũng tiền và phẩm vật. Quan lại các tỉnh giờ đây nằm dưới quyền quản lý của các Thống sứ; lương của họ được tăng, điều kiện vật chất của họ được cải thiện, song họ cũng được cảnh cáo rằng chúng ta sẽ không dung thứ những thói quen không trung thực mà chúng ta vốn vẫn nhắm mắt làm ngơ từ trước tới nay. Trên thực tế, lệ biếu tiền nong và quà cáp từ những người nộp thuế hay những người phạm pháp, dù chúng ta không thể khẳng định chúng đã bị dẹp bỏ triệt để tại tất cả các nơi, đã không còn là một điều bắt buộc mà người ta công khai thực hiện. Từ chỗ là lệ chung, chúng đã trở thành những ngoại lệ ngày càng hiếm gặp.



Cựu Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải.

Số lượng tỉnh tại Bắc Kỳ đã tăng lên do việc tách một số tỉnh quá rộng ở vùng châu thổ và những nơi mà một Công sứ khó có thể can thiệp hiệu quả, đồng thời cũng do việc thành lập các tỉnh mới ở vùng cao và vùng trung du, trước kia vốn là các khu vực hoang vắng nhưng giờ đây đang dần thu hút cư dân An Nam tới sinh sống nhờ sự yên ổn được tái lập cũng như các đường giao thông mới mở gần đây. Một dân tộc cần cù lao động, sống trong điều kiện quá đông đúc như

cộng đồng ở vùng châu thổ sông Hồng sẽ không bao giờ để những vùng đất rộng lớn phì nhiêu ngay gần họ bị hoang hóa, đó là những nơi họ chắc chắn tìm thấy hòa bình và trật tự nhờ vào các phương tiện giao thông.

Chúng ta đã thấy qua thực trạng nền Bảo hộ ở Trung Kỳ, vốn chỉ giới hạn ở việc giám sát triều đình Huế, trong đó người Pháp không hề có hành động gì ở đó và không kiểm soát chính quyền bản xứ. Phủ Toàn quyền của Đông Dương, kể từ nay sẽ là động lực thúc đẩy ở khắp nơi, cần đẩy Trung Kỳ ra khỏi tình trạng trì trệ về chính trị và kinh tế. Trong khi không hề thay đổi tính chất của chế độ bảo hộ trong mắt dân cư, bằng cách giữ nguyên uy thế của triều đình cũng như toàn bộ sự tự chủ về lập pháp, và do đó giữ nguyên trách nhiệm của triều đình trong mắt các thần dân của vương quốc, chúng ta hoàn toàn có thể cải thiện tình trạng cai trị của triều đình, đem tới cho các đại diện của nước Pháp một ảnh hưởng hiệu quả hơn mức chỉ trên danh nghĩa, đó cũng là nỗ lực vì sự thịnh vượng kinh tế của xứ Trung Kỳ và mở cửa nó cho công cuộc thuộc địa Pháp.

Thời điểm vị vua trẻ Thành Thái đến tuổi thành niên, vào tháng Chín năm 1897, là thích hợp cho việc tái tổ chức chính quyền Trung Kỳ. Việc này đã được đạo dụ của nhà vua phê chuẩn ngày 27 tháng Chín.

Hội đồng Phụ chính bị bãi bỏ, các quan Phụ chính trở thành những người đảm nhiệm đứng đầu các Bộ. Viện Cơ mật được chuyển thành Hội đồng Thượng thư do Khâm sứ là chủ tọa. Các quyết định của Hội đồng, sau khi được Khâm sứ phê chuẩn, sẽ được đóng bảo tỷ để có hiệu lực thi hành. Các công chức Pháp được biệt phái tới các bộ để hỗ trợ họ. Cơ cấu tổ chức mới này sẽ cho phép thể hiện ảnh hưởng của nước Pháp lên chính quyền An Nam ở Huế, và nhờ thế đem lại quyền lực cần thiết cho Công sứ Pháp tại các tỉnh. Số lượng Công sứ, vốn rất ít cho tới lúc đó, đã tăng dần, để đạt đến mức mỗi tỉnh có một Công sứ.

Đồng thời với thay đổi quan trọng này trong bộ máy chính quyền, một biện pháp mang lại lợi ích lớn hơn cho công cuộc thuộc

địa của Pháp là được triều đình công nhận quyền sở hữu đất của người Pháp trên lãnh thổ Trung Kỳ. Thêm vào đó, nhà vua đã từ bỏ đặc quyền của mình trong việc quyết định sử dụng những tài sản trong lãnh thổ triều đình chưa giao cho các cơ quan công quyền, và trao lại nó cho Toàn quyền Đông dương, qua đó nhượng lại quyền sử dụng diện tích đất hoang vô chủ. Đây là cơ sở để những nhà thực dân tới định cư tại thuộc địa tới lập nghiệp ở Trung Kỳ, và họ đã sử dụng rất hữu ích nguồn đất này ngay từ đầu.

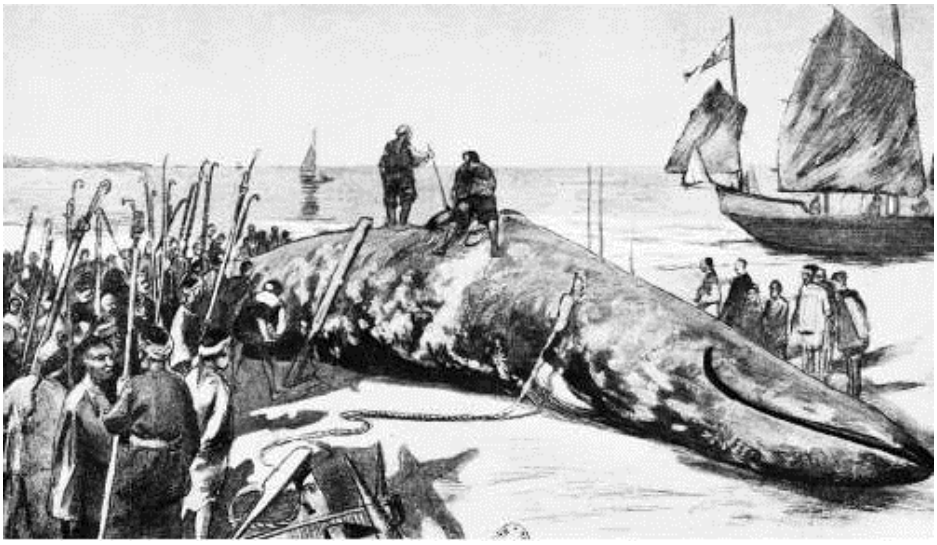
Việc tái tổ chức bộ máy chính quyền và phương thức cai trị ở Trung Kỳ vào năm 1897 đã dẫn tới một cuộc cải cách hành chính và tài chính còn lớn hơn vào năm 1898. Cho tới lúc đó, các quan lại An Nam thu thuế cho nhà vua, tự trả lương cho chính mình và thuộc cấp, sau đó chuyển vào triều đình Huế số tiền thuế còn dư. Tất cả hoạt động này diễn ra ngoài tầm kiểm soát của chúng ta, và họ tự lựa chọn phương pháp cùng quy trình tiến hành. Tổ chức tài chính và kế toán của An Nam vẫn giống hệt một thế kỷ trước, và cũng giống Trung Hoa hiện nay. Các khoản tiền thu được trải qua hàng trăm bàn tay khác nhau và khi tới kho bạc thì đã bị hao hụt đáng kể.

Có thể tin tưởng rằng thông qua việc đem lại trật tự và tính trung thực cho hoạt động quản lý tài chính của triều đình, chúng ta sẽ có được nguồn thu tăng lên đáng kể mà không phải tăng thuế. Tôi đã chia sẻ niềm tin này tại Viện Cơ mật, và một đạo dụ đã trao lại cho chính quyền Bảo hộ toàn bộ việc quản lý tài chính của Trung Kỳ. Chính quyền Pháp sẽ đảm nhiệm việc thu mọi khoản thuế và sử dụng các khoản thu được theo cách tốt nhất cho lợi ích của xứ, và rót vào kho bạc triều đình An Nam một khoản tương đương với khoản chi tiêu trước đó cho các hoạt động của nhà vua, triều đình và chính quyền bản xứ.

Biện pháp này được thực thi đúng vào thời điểm tái tổ chức nền tài chính Đông Dương thông qua việc lập ngân sách trung ương. Nó cho phép cung cấp một ngân sách địa phương cho Trung Kỳ trong cùng điều kiện như với các xứ khác.

Chỉ với các nguồn thuế trước kia do chính quyền An Nam thu,

sau khi đã trang trải hết mọi chi phí của chính quyền Pháp sở tại và tất cả chi phí của chính quyền bản xứ như vừa nhắc tới ở trên, ngân sách đầu tiên của xứ Bảo hộ cho năm tài khóa 1899 vẫn còn dư một khoản lớn khi kết thúc năm tài khóa. Thành quả đó vượt xa những dự kiến được dùng làm cơ sở cho cải cách. Mặt khác, lợi ích chính trị do cải cách mang lại cũng không kém gì lợi ích tài chính. Nhờ nó mà chính quyền Pháp giành lấy vị thế xứng đáng của mình trên lãnh thổ của vương quốc này. Chính quyền đã có thể đem lại cho xứ Trung Kỳ một sự thúc đẩy mà nhờ đó xứ Trung Kỳ sẽ sớm thu được kết quả.



Bắt một con cá voi gần đảo Thanh Hải, Quảng Châu Loan[270].

Chúng ta biết ở Cao Miên một tổ chức chính quyền dựa trên cùng nguyên tắc như tại Trung Kỳ cho dù không hoàn toàn rập khuôn đã vận hành, từ năm 1897, sau đó không ngừng được hoàn thiện và cải cách, và tại đó cũng đem lại những kết quả tốt.

Ở Nam Kỳ, thứ cần thay đổi không phải là cơ cấu chính quyền sở tại. Các tỉnh có diện tích hẹp, có các quan chức hành chính đứng đầu, các hội đồng bản xứ, một tòa án Pháp, các ngân sách tỉnh được cung cấp đầy đủ. Việc quản lý được thực hiện bởi Phó Toàn quyền, đại diện trực tiếp của Toàn quyền, bên cạnh còn có một Hội đồng tư vấn pháp lý và một Hội đồng Thuộc địa giúp việc, bản thân tất cả các tổ chức này đều hợp lý, hoàn thiện và không có lý do nào để phải

cải cách. Điều tiêu cực, tồi tệ là quyền lực gần như tuyệt đối của một Hội đồng Thuộc địa chỉ được bầu từ các công chức của thuộc địa, nắm trong tay tất cả nhân lực và cơ sở vật chất, cũng như bộ máy chính quyền và ngân sách, để rồi không thể tránh khỏi gây ra những phương hại trong điều hành chính quyền và lãng phí tài chính.

Tình hình bắt đầu thay đổi từ ngày Toàn quyền nắm quyền điều hành Nam Kỳ giống như với các xứ Bảo hộ. Có trong tay quyền lực cao hơn, Toàn quyền sẽ ít phải lùi bước và bị áp đảo hơn. Những người đứng đầu các cơ quan công quyền, giờ đây được hỗ trợ, đã lấy lại tự tin và nắm lại quyền điều hành cơ quan và nhân viên của họ. Việc tạo ra các cơ quan công quyền trung ương, và nhất là ngân sách trung ương của Đông Dương đã hoàn tất việc phá bỏ tình trạng cũ. Kể từ nay trở đi, không còn tình trạng các công chức sống nhờ ngân sách lại quyết định việc sử dụng chính ngân sách đó bằng quyền lực họ được ủy nhiệm.

Được cơ cấu tổ chức tài chính mới xác lập, sự phân biệt giữa lợi ích trung ương và lợi ích địa phương chỉ còn cho phép Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ được quản đến các lợi ích địa phương. Quy mô các nguồn lực mà Hội đồng này có thể sử dụng đã giảm xuống, cụ thể là gần ba phần tư. Những nguồn tài chính còn lại chỉ vừa đủ để sử dụng cho các chi phí bắt buộc của chính quyền địa phương, nhờ đó không còn phải lo ngại sự lãng phí bừa bãi. Trên thực tế, tình trạng đó đã không tái diễn. Sự can thiệp của Hội đồng vào hoạt động chính quyền giờ đây dường như cũng không còn đáng lo ngại. Nếu có thể làm khác đi, không gì đơn giản hơn việc đem lại cho Hội đồng Thuộc địa một cấu trúc hợp lý. Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ là một mô hình có thể áp dụng tại Nam Kỳ mà không gây ra nhiều thay đổi lớn.

Tình hình tài chính

Khi tôi mới tới nơi, tình hình tài chính ở Đông Dương đặc biệt khó khăn, thậm chí là rất đáng lo ngại. Đây chính là vấn đề mà tôi đã phải lập tức tập trung giải quyết. Đưa ra một giải pháp, ít nhất là tạm thời, cho khó khăn này là cấp bách, trong khi chờ đợi tìm ra một biện pháp giải quyết dứt điểm.

Tôi sẽ chẳng đem lại cho ai điều gì mới mẻ bằng việc nhận xét rằng Đông Dương, cũng như toàn Viễn Đông, có một chế độ tiền tệ khác hẳn ở châu Âu. Mặt khác, chế độ tiền tệ ở châu Âu, bất chấp mọi sự kháng cự, ngày càng giống với chế độ tiền tệ ở Mỹ. Loại tiền tệ duy nhất lưu hành tại châu Á, hay ít nhất là vùng Đông Á, là tiền bằng bạc. Châu Âu theo chế độ bản vị vàng, dưới dạng tiền thật hay theo thang giá trị quy đổi; đối với các nhà nước châu Âu bản vị bạc chỉ có một giá trị ảo. Với họ, bạc là một loại tiền tệ ít giá trị hơn tiền giấy của ngân hàng, song cũng là một dạng tiền tệ tín dụng như tiền giấy. Kết quả là thế giới tiền tệ của người da trắng theo bản vị của kim loại có màu vàng, còn với người da vàng lại theo bản vị của kim loại có màu trắng.

Tình trạng này sẽ không kéo dài, và thang bản vị vàng sẽ sớm bao phủ toàn cầu, nhưng thực tế là thực tế, và cần phải thích nghi với hiện tại.

Khu vực Viễn Đông, đặc biệt là Đông Dương, đều sử dụng bạc làm thước đo giá trị chung của mọi thứ. Người ta có thể, và thật sự làm thế tại một số tỉnh Trung Hoa, ước lượng giá cả bằng một khối lượng bạc và thực hiện các giao dịch dựa vào các đĩnh hay thoi bạc mà người ta cắt ra rồi cân. Nhưng thói quen này khiến các giao dịch và việc định giá rất khó khăn; phương thức này thật nguyên thủy và lạc hậu. Vì thế, người ta lấy một khối lượng cố định của bạc làm đơn vị; người ta đóng dấu lên đó để đảm bảo độ chính xác của khối lượng và chỉ rõ nguồn gốc của loại tiền được đúc ra theo cách này. Đơn vị tiền tệ của Đông Dương là một khối bạc nặng 27 gam có độ tinh khiết 90%. Đồng tiền này mang cái tên Tây Ban Nha là piastre. Đồng piastre của Pháp do Xưởng đúc tiền Paris chế tác. Đồng tiền này có đối thủ cạnh tranh là đồng piastre Mexico, có cùng khối lượng và cùng tên gọi.

Như vậy đồng piastre nặng hơn một chút so với đồng écu của Pháp, hay đồng tiền bạc năm phờ-răng. Nhưng khác với những đồng tiền vừa kể, nó chỉ có giá trị thực tế phụ thuộc vào khối lượng của mình; nghĩa là đồng piastre có giá trị tương đương với giá trị của 27 gam bạc 90%. Sự khác biệt nhỏ người ta có thể ghi nhận giữa giá trị

của đồng piastre và giá trị của lượng bạc tạo nên nó, một khác biệt dao động một cách khá nhạy cảm, bắt nguồn từ nhu cầu với loại tiền này và sự sẵn có hay khan hiếm của nó.



Tìm vàng ở đảo Hải Nam.

Nếu vào thời điểm hệ đo lường mét được thiết lập, giá bạc thấp hơn 15 lần rưỡi so với giá vàng tính trên cùng khối lượng, thì đồng piastre, nếu xem xét theo các giá trị tại châu Âu, khi đó tương đương với khoảng hơn năm phờ-răng. Đồng tiền này có mức giá kể trên từ cách đây 30 năm. Kể từ lúc đó, theo mức giảm giá trị của bạc, đồng piastre chỉ còn tương đương với bốn phờ-răng, ba phờ-răng rưỡi, và trong những năm gần đây dao động quanh mức trung bình hai phờ-răng 50 xăng-tim. Nói về ngân sách của Đông Dương, nhất là vào giai đoạn từ 1897 đến 1902, khi tôi là Toàn quyền, cần quy đổi thành hai phờ-răng 50 xăng-tim khi nào người ta viết một piastre. Con số hai phờ-răng 45 xăng-tim sẽ chính xác hơn; nhưng tính toán sẽ thuận lợi hơn nhiều nếu lấy hai phờ-răng 50 xăng-tim, và sự khác biệt cũng không lớn. Sự khác biệt đó cũng không vô hiệu hóa hay gây sai lạc bất cứ lập luận nào.

Tôi muốn trở lại với nền tài chính Đông Dương vào cuối năm 1896. Tình hình ở khắp nơi đều bi đát.

Tuy có các nguồn thu lớn nhưng Nam Kỳ vẫn bị thâm hụt ngân sách. Năm tài khóa 1896 khép lại với mức thâm hụt đến hơn một triệu piastre; còn ngân sách năm 1897 – về khoản ngân sách này, ngài Phó Toàn quyền khi ấy đã không giấu những lo ngại của mình lúc đệ trình ra trước Hội đồng Thuộc địa – được lập trong những điều kiện khiến tình trạng thâm hụt tiếp nối là không tránh khỏi.

Nhưng tình hình thực sự đáng lo ngại tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ mới là điều đặc biệt đáng chú ý và đòi hỏi phải có giải pháp tức thời. Nếu chúng ta không cảnh giác và lưu tâm tới nó, những khoản thâm hụt hằng năm của xứ Bảo hộ sẽ có thể một lần nữa đẩy các xứ này vào tình trạng phải ngừng các khoản chi. Năm tài khóa 1895 đã thâm hụt 1.266.000 piastre, và năm tài khóa 1896, cho dù đã được giảm bớt một phần gánh nặng chi tiêu trước đó, vẫn thâm hụt tới 748.000 piastre. Hoặc một cải cách triệt để và tức thời cần được tiến hành ngay trong lĩnh vực tài chính của Bắc Kỳ và Trung Kỳ, hoặc một lần nữa bắt buộc phải cứu trợ tài chính.

Những điều kiện của các lần cứu trợ tài chính trước đây đã được tóm tắt trong báo cáo của Tổng Giám đốc của Sở Kiểm tra Tài chính Đông Dương, đề ngày 15 tháng Một năm 1900, mà dưới đây là một vài đoạn:

> "Tình hình tài chính xứ thuộc địa liên tục ở vào tình trạng thâm hụt kể từ khi các xứ bảo hộ của chúng ta được thành lập tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ nên đã buộc chính phủ chính quốc phải can thiệp ba lần; và có lẽ cũng cần điểm lại vắn tắt những lần cứu trợ tài chính liên tiếp cho ngân sách, mà nguyên do và các chi tiết đã được thể hiện rất chi tiết và rõ ràng trong các báo cáo trình bày trước Hạ viện vào các ngày 28 tháng Ba, 29 tháng Sáu và 27 tháng Mười hai năm 1895[271].
>
> Từ ngày 1 tháng Một năm 1887, thời điểm lập ngân sách tự chủ tại địa phương của Trung Kỳ, Bắc Kỳ cho tới hết năm tài khóa 1890 tính gộp lại, lượng thâm hụt, được đánh giá ở mức 13 triệu

phờ-răng, được bù đắp nhờ một khoản tín dụng bổ sung lấy từ phần dư ra của ngân sách chính quốc trong năm tài khóa 1889.

Hai năm sau, người ta nhanh chóng nhận ra rằng, một mặt, khoản tín dụng kể trên là không đủ, và mặt khác, ngân sách năm 1891 cũng cho thấy mức bội chi lên tới hơn sáu triệu phờ-răng. Lại cần phải cung cấp thêm một khoản tín dụng khẩn cấp; lượng tiền cần thiết để đủ cứu trợ tình hình tài chính ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ vào đầu năm tài khóa 1892 được ấn định ở mức 12 triệu phờ-răng, và khoản tín dụng được Hạ viện thông qua với đạo luật ngày 29 tháng Ba năm 1892.

Kể từ ngày 1 tháng Một năm 1892, thời điểm đánh dấu sự bắt đầu giai đoạn thứ ba của bộ máy tài chính Bảo hộ với việc tách riêng các chi phí địa phương và các chi phí quân sự liên quan tới ngân sách thuộc địa (của nước Pháp); các ngân sách địa phương dường như, ít nhất là bề ngoài, lấy lại được cân bằng, và bản quyết toán của chính quyền trong ba năm tài khóa 1892, 1893 và 1894 đã cho thấy mức thặng dư ngân sách trong từng năm so với các khoản chi phí lần lượt là 358.911 piastre, 148.125 piastre và 85.732 piastre, tổng cộng là 592.768 piastre.

Nhưng song song với các hoạt động thuộc ngân sách, còn nhiều khoản chi được thực hiện từ tài khoản của kho bạc; những khoản này được lấy ra từ các quỹ chung của xứ bảo hộ và do đó các quỹ này – khi đó chỉ bao gồm một khoản ứng trước dài hạn 10 triệu phờ-răng được chính quốc cho phép – nhanh chóng bị hút cạn. Ngoài ra, người ta đã chi trả cho các nhà thầu những gói thầu quan trọng quá lớn so với rất nhiều các nguồn tài chính thông thường của xứ, do đó đe dọa nghiêm trọng sự cân bằng của các ngân sách trong tương lai.

Do được thông báo tình hình này nên trong phiên họp ngày 29 tháng Sáu năm 1895, Hạ viện đã nâng những khoản tạm ứng mà Bộ trưởng Tài chính được phép cấp cho chính quyền địa phương lên mức 15 triệu phờ-răng, và bỏ phiếu thông qua trong cùng ngày một dự thảo nghị quyết đề nghị chính phủ trình trước Nghị viện

trước ngày 1 tháng Một năm 1896 một dự án cứu trợ dứt điểm cho tình hình tài chính của các xứ Bảo hộ Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Ngân sách cho năm tài khóa 1895 lại cho thấy, do hệ quả của các nhân tố đặc biệt bất lợi của tình hình kinh tế bản xứ cũng như do gần như mất trắng hai vụ thu hoạch lúa, chắc chắn sẽ có một con số thâm hụt đáng kể khi kết thúc năm và không có khả năng cáng đáng những chi phí đột xuất phải gánh vác. Việc thực hiện một khoản vay trở thành tối cần thiết.

Đạo luật ngày 10 tháng Hai năm 1896 cho phép Bắc Kỳ ký kết một khoản vay 80 triệu phờ-răng, đặt dấu chấm hết cho những rắc rối tài chính mà các xứ bảo hộ đã liên tục khắc gặp phải kể từ khi tự chủ về ngân sách. Trong tổng 80 triệu được cấp tín dụng theo đạo luật này, 43 triệu dành để trả các khoản nợ đang tạm thời đang do các tài khoản kho bạc gánh vác và thanh toán lập tức nhiều công trình khác nhau vốn còn nợ các khoản phải thanh toán hằng năm trong nhiều năm; 37 triệu được dùng để triển khai các công trình mới...”

Sau khi đã nhận thấy khoản thâm hụt mới và quan trọng trong năm tài khóa 1896, Chánh Sở Kiểm tra Tài chính đã trình bày tiếp trong cùng bản báo cáo như sau:

“Về ngân sách năm 1897, ngay từ khi tới Đông Dương ngài Toàn quyền đã lo ngại về tình trạng trì trệ của các nguồn thu địa phương nên đã yêu cầu nghiên cứu các biện pháp cải cách thuế vụ dẫn tới việc điều chỉnh lại một phần các loại thuế trực thu cũng như việc lập ra các nguồn thu mới, trong đó những biện pháp quan trọng nhất đã được áp dụng ngay từ ngày 1 tháng Bảy năm 1897.

Dưới sự thúc đẩy của các cải cách này, mà hiệu quả có thể lập tức nhận thấy, cũng như nhờ vào các điều kiện kinh tế khả quan hơn, và nhất là nhờ kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách trong giới hạn các gói tín dụng được cấp cho ngân sách, năm tài khóa 1897 đã kết thúc với những kết quả tương đối đáng phấn

khởi vì đã cho phép không chỉ bồi hoàn lại lượng thâm hụt của năm trước, mà còn tạo ra một quỹ dự phòng và chuyển vào đó các khoản tiết kiệm lần đầu tiên thực hiện được kể từ năm 1887 ở Đông Dương.

Mức thặng dư của nguồn thu so với các khoản chi trên thực tế là 982.812 piastre, trong đó

748.224 piastre được bù vào khoản thâm hụt của năm 1896 và 234.588 piastre được dùng để tạo ra các quỹ dự trữ và dự phòng đầu tiên của Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Ngân sách năm 1898 đương nhiên hưởng lợi ở mức lớn hơn từ các cải cách ngân sách triển khai năm 1897 và làm tốt hơn nữa so với các kết quả ngoạn mục của năm tài khóa trước. Thặng dư ròng của nguồn thu so với các khoản chi lên tới 1764.923 piastre, trong đó có 1.755.522 piastre là mức bội thu so với các dự toán ngân sách, và 9.401 piastre từ tiết kiệm trong các khoản chi đã dự toán trong ngân sách.

Trong phần thặng dư này, theo nghị định của Toàn quyền, được thông qua tại Hội đồng Tối cao Đông Dương ngày 20 tháng Mười năm 1899, 1.264.923 piastre đã được chuyển vào quỹ dự trữ Bắc Kỳ, và 500.000 piastre được chuyển vào quỹ dự trữ Trung Kỳ."

Những cải cách thuế vụ được triển khai tại Bắc Kỳ năm 1897 đã chứng tỏ tầm quan trọng của chúng, trước hết qua những thành quả mà chúng đem lại, vốn đã làm thay đổi triệt để tình hình tài chính của xứ Bảo hộ ngay trong cùng năm đó, và thứ đến trong việc thiết lập một hệ thống mà sau đó đã từng bước được áp dụng trên toàn Đông Dương.

Năm tài khóa 1897 đã khởi đầu trong hoàn cảnh không thuận lợi: ngân sách của Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã được lập ra trong những điều kiện hết sức bấp bênh, với những dự toán nguồn thu hầu hết được lập một cách tùy tiện, khiến cho kết cục thâm hụt là không thể tránh khỏi nếu không có những biện pháp được triển khai kịp thời. Hơn nữa, việc đồng piastre mất giá, dấu hiệu mở màn cho một cuộc

rớt giá nhanh chóng, đem tới một nhân tố mới gây thâm hụt và thêm một vấn đề đáng lo ngại. Trên thực tế, sự mất giá của đồng piastre đã làm tăng các khoản chi của ngân sách xứ bảo hộ đến gần 800.000 piastre trong năm 1897. Tỷ giá đồng piastre, vốn ở mức hai phờ-răng 70 xăng-tim vào ngày 1 tháng Một, con số được dùng để tính toán các khoản tín dụng cho ngân sách, rớt xuống hai phờ-răng 30 xăng-tim trong cùng năm.



Tổng đốc Lạng Sơn.

Biện pháp khắc phục đầu tiên được triển khai là dừng hoàn toàn việc tuyển dụng nhân sự cho chính quyền, hoãn thăng cấp và đòi hỏi mỗi cơ quan chính quyền phải chi tiêu chỉ trong giới hạn các khoản tín dụng được cấp. Vấn đề tăng nguồn thu ngân sách chỉ có

thể được giải quyết cũng nhanh chóng như vậy nếu chúng ta muốn tìm ra không chỉ một giải pháp tình thế cho một căn bệnh kinh niên và có thể còn kéo dài, mà còn cả một giải pháp dứt điểm cho vấn đề tài chính đang đặt ra cho toàn Đông Dương.

Vì thế, một dự án cải cách các loại thuế trực thu tại Bắc Kỳ đã được đưa ra nghiên cứu ngay từ tháng Ba năm 1897 với mục đích tạo ra những khoản thu lớn hơn từ các loại thuế này, bằng cách phân bổ chúng cân đối hơn so với trước đây giữa các tỉnh và các làng. Chỉ tăng thuế ở những nơi vốn cho tới lúc đó được hưởng chế độ ưu đãi để cân bằng nghĩa vụ thuế giữa các địa phương. Đồng thời, các biện pháp nhằm ngăn chặn việc bắt người nộp thuế phải nộp nhiều hơn nghĩa vụ phải nộp cho chính quyền Bảo hộ cũng được triển khai. Cần có một nỗ lực nghiêm túc nhằm dẹp bỏ việc thu thuế tùy tiện của đội ngũ quan lại ở tất cả các cấp, vốn là nguyên nhân khiến dân chúng phải chịu một gánh nặng không kém gì bản thân các khoản thuế.

Nghiên cứu đã được tiến hành và việc lập ra các chức vụ mới tại các tỉnh được chuẩn bị trong những điều kiện khả quan và dường như dân chúng ở mọi nơi đều đã hiểu tinh thần công lý hiện diện trong đó. Các nghị định xác lập chế độ thuế trực thu mới được thông qua ngày 1 tháng Sáu được áp dụng, ít nhất là từng phần, trong nửa sau năm 1897.

Song song với cải cách về các loại thuế trực thu, những nghiên cứu quan trọng hơn về tác động của những khoản thuế gián thu đến ngân sách đã được thực hiện để xem cần thiết lập hay cải cách những khoản thuế này. Có thể thấy khá rõ rằng, không chỉ ở Bắc Kỳ mà trên toàn Đông Dương, ngân sách cần được duy trì nhờ nhiều nguồn thu khác nhau. Căn cứ vào thành phần dân cư và tình trạng xã hội của họ, các loại thuế gián thu, nhất là thuế tiêu thụ, có thể xem là nguồn thu quan trọng nhất chúng ta có thể trông cậy vào. Không nói tới ở đây các loại thuế nội địa đã được điều chỉnh lại như quyền khai thác gỗ, thuế diêm, thuế quế..., có ba cơ quan quản lý lớn được tổ chức với chức năng như tên gọi để cung cấp cho ngân sách các nguồn thu chính: các ty rượu, thuốc phiện và muối.

Thuế rượu chỉ tồn tại trên danh nghĩa ở Bắc Kỳ. Loại thuế này chỉ đem lại khoản thu rất nhỏ. Cơ cấu tổ chức yếu kém, thậm chí là thối nát về nhiều mặt của ty độc quyền quản lý nha phiến không cho phép cơ quan này đem về mức thu mà người ta có thể kỳ vọng một cách chính đáng. Cuối cùng, thuế muối, vốn được thiết lập gần như trên toàn thế giới nhờ những thuận lợi trong việc thu, và rất cao tại các quốc gia Viễn Đông láng giềng với Đông Dương, thì trước đây lại không hề tồn tại ở thuộc địa này.

Nghiên cứu về những biện pháp cần triển khai nhằm thiết lập chế độ thuế vụ mới được Nha Thương chính Bắc Kỳ thực hiện một cách rất thông minh và tài tình. Các nghị định thành lập ty rượu và ty muối được thông qua vào đầu tháng Sáu, và cơ quan thứ nhất bắt đầu hoạt động ngay từ tháng Bảy, cơ quan thứ hai thì từ tháng Chín. Phải tới năm kế tiếp ty nha phiến mới được chuyển sang một cơ cấu tổ chức mới.

Các loại thuế rượu và muối ban đầu được ấn định ở mức rất thấp để cho phép dân chúng thích nghi dần. Mặt khác, chế độ thuế mới không vấp phải bất cứ chống đối nào từ phía dân cư bản xứ, và không gây ra trong họ bất cứ sự bất bình nào. Bất chấp một số lúng túng và vấp váp không tránh khỏi, chế độ thuế này được thiết lập nhanh chóng một cách ổn định và vững chắc, và có thể dần dần bổ sung.

Ba ty độc quyền quản lý lớn về rượu, thuốc phiện và muối được bố trí hợp lý trên toàn Đông Dương, đều do chính quyền trực tiếp quản lý và đem lại những kết quả khả quan. Định suất các loại thuế rượu và muối được giữ ở mức khá thấp để có thể nâng lên mà không gặp vấn đề khi có nhu cầu. Thuế thuốc phiện cũng còn xa mới đem lại mức thu mà chúng ta có thể đòi hỏi từ mặt hàng này. Cuối cùng là thuế thuốc lá, được định ra sau ba loại thuế kể trên và ở một mức vô cùng thấp; đây cũng là một nguồn dự trữ quan trọng cho tương lai.

Trên thực tế, chỉ những dụng ý xấu hay sự thiếu hiểu biết mới có thể khiến người ta nói rằng dân chúng Đông Dương phải chịu thuế quá nặng. Tính trung bình, hằng năm mỗi cư dân chỉ trả một khoản dưới hai piastre dưới nhiều hình thức khác nhau, và phần lớn qua

tiêu thụ các mặt hàng xa xỉ như rượu và thuốc phiện. Xét đến sự phát triển kinh tế của Đông Dương trong những năm gần đây, khoản tiền kể trên không có gì là quá đáng. Một bằng chứng mà ai cũng có thể thấy rõ về việc thuế không hề quá nặng so với khả năng chi trả của dân cư, đó là cùng thời gian chế độ thuế vụ mới được thiết lập, sự thịnh vượng chung và phúc lợi của dân cư tăng lên nhanh chóng, nhờ đó đảm bảo và ổn định được nhu cầu vật chất và tinh thần của người dân, vốn là điều không ai hy vọng có thể thực hiện nhanh đến vậy.

Như chúng ta đã thấy, những cải cách thuế vụ đã làm thay đổi tình hình tài chính của các xứ Bảo hộ Trung Kỳ và Bắc Kỳ trong năm 1897. Thay vì một khoản thâm hụt mới như dự báo về tình trạng ngân sách, và bất chấp đồng tiền bị mất giá, năm tài khóa 1897 khép lại với thặng dư ròng của mức thu so với mức chi là 982.811 piastre, gần hai triệu rưỡi phờ-răng. Việc thành lập hai quỹ dự trữ của Bắc Kỳ và Trung Kỳ là khả thi ngay khi năm tài khóa kết thúc, dù phải bù đắp những thâm hụt nhất định, cho thấy sự thay đổi mạnh mẽ đang diễn ra ở xứ bảo hộ.



Phụ nữ Trung Hoa trở về từ chợ ở biên giới Bắc Kỳ.

Những kết quả do cải cách thuế vụ đem lại cho phép thiết lập ngân sách năm 1898 của Bắc Kỳ và Trung Kỳ trong những điều kiện thuận lợi hơn hẳn các năm trước. Không chỉ cân bằng ngân sách được đảm bảo nhờ nguồn thu chắc chắn, được dự toán hết sức thận trọng, mà các khoản tín dụng quan trọng còn có thể được dành cho việc thi công các công trình công cộng vốn vô cùng cần thiết cho sự phát triển của xứ thuộc địa này. Lần đầu tiên các công trình thủy lợi được triển khai tại Bắc Kỳ. Những nghiên cứu tiền dự án của một hệ thống đường sắt lớn chạy khắp Đông Dương đã được tiến hành. Cuối cùng, chúng ta đã quyết định và bắt đầu xây một cây cầu bắc qua sông Hồng tại Hà Nội dựa trên các nguồn thu thường xuyên của ngân sách. Đó sẽ là một công trình đồ sộ, với chi phí, trong vòng ba hay bốn năm, vào khoảng hơn sáu triệu phờ-răng, và chắc chắn có tầm quan trọng về chính trị cũng ngang với lợi ích về kinh tế. Tương tự, tại Huế, một cây cầu lớn, vốn từ lâu được chính phủ An Nam để nghị và toàn bộ dân chúng mong đợi, đã được cho bỏ thầu và triển khai xây dựng.

Bất chấp những khoản chi đầy hiệu quả nhưng tốn kém này, ngân sách của năm tài khóa 1898 khép lại với thặng dư ròng 1.764.000 piastre, tức hơn bốn triệu phờ-răng.

Với nền tài chính của Bắc Kỳ và Trung Kỳ được khôi phục như vậy, cùng việc các nguồn thu trên toàn Đông Dương đã được các cải cách của năm trước chuẩn bị sẵn, vấn đề bộ máy tài chính của thuộc địa cũng như việc thiết lập một ngân sách trung ương đã có thể xem xét một cách toàn diện.

Quả thật, liệu có lợi hay có hợp lý không khi để các nguồn thu và khoản chi của Đông Dương, không xét tới bản chất và đặc điểm của chúng, bị phân chia thành nhiều ngân sách khác nhau như vậy? Trước những lợi ích chính trị và kinh tế chung của thuộc địa, cũng như sự thống nhất về địa lý của khu vực này, liệu có nên phân tán nguồn lực và các phương tiện hành động của chúng ta hay không?

Rõ ràng đến mức không thể tranh cãi, các vấn đề về hệ thống đường sắt, cảng biển, hải đăng, những hệ thống kênh giao thông

đường thủy lớn cần xây dựng, vấn đề của hệ thống tư pháp Pháp, việc phòng thủ thuộc địa và các khoản tín dụng dành cho các vấn đề kể trên, lĩnh vực nội thương và các dịch vụ vận tải hàng hải, cùng nhiều vấn đề khác nữa, đều thuộc về lợi ích chung, và đòi hỏi những giải pháp thống nhất. Có thể dễ dàng vạch ranh giới giữa các công trình và công vụ liên quan tới lợi ích chung của toàn Đông Dương, chi phí cho những hoạt động này cần huy động từ các nguồn lực chung, với các công trình và công vụ phục vụ lợi ích đặc thù của từng xứ, chi phí cho chúng cần được chi trả bằng các nguồn lực địa phương. Xuất phát từ sự hợp lý và thực tế, cần phải đặt ra nguyên tắc về một ngân sách trung ương cho toàn Đông Dương trong khi vẫn duy trì các ngân sách địa phương cho từng xứ.

Xung đột lợi ích, bắt nguồn từ bộ máy tổ chức còn nhiều điểm vô lý và sai lầm, trên thực tế đã gây ra một thái độ ganh đua và thù địch giữa các phe phái khác nhau trong Liên bang Đông Dương, chẳng hạn Nam Kỳ và Bắc Kỳ; sự thù địch này bộc lộ qua sự thiếu hiểu biết về những lợi ích chung hiển nhiên nhất, qua xu thế phân lập vô cùng tai hại đối với lợi ích chung. Như vậy, chính thực tế đã vạch rõ những vấn đề tiêu cực của một cơ cấu tổ chức mà chỉ riêng về lô gic là đủ để kết án.

Một khi việc thiết lập một ngân sách trung ương, có nhiệm vụ cung cấp chi phí cho các công vụ và công trình công ích, được phê chuẩn và giải quyết, sẽ có căn cứ để xác định xem đâu sẽ là các nguồn thu dành cho ngân sách trung ương, và đâu là các nguồn thu cho các ngân sách địa phương. Có vẻ lý trí cũng như kinh nghiệm thực tiễn tại rất nhiều nước đã đưa ra được giải pháp: các loại thuế trực thu theo đầu người, tức các loại thuế mà người nộp biết rõ mức thu và việc thu, cần được sử dụng tối đa vào những mục đích mà người nộp thuế có thể theo dõi, và vì thế nên dùng cho việc thanh toán các chi phí tại chỗ phục vụ các cơ quan chính quyền và các công trình mang lợi ích địa phương. Ngược lại, do tính chất phi cá nhân không phân bổ theo đầu người, cũng như do biểu thuế và cách đánh thuế, các loại thuế gián thu có thể được dùng một cách tiện lợi để chi trả cho

hoạt động của các cơ quan chính quyền cũng như cho việc thi công các công trình của "Đế quốc", nghĩa là để chi cho những công vụ và công trình phục vụ lợi ích chung.

Đây chính là sự phân chia được áp dụng tại Đông Dương và phê chuẩn trong sắc lệnh ngày 31 tháng Bảy năm 1898. Nguồn thu từ hải quan, các ty quản lý và các loại thuế gián thu khác thuộc về ngân sách trung ương; nguồn thu từ thuế trực thu và thuế cá nhân thuộc về các ngân sách địa phương.

Các ngân sách của Đông Dương đã được thiết lập trên các cơ sở này từ năm 1899. Có tất cả sáu ngân sách: ngân sách trung ương của Đông Dương, các ngân sách địa phương của Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên và Ai Lao.

Ngay từ năm 1899, việc thực hiện các cải cách và thiết lập ngân sách trung ương đã mang lại những kết quả tài chính, từ đó tăng thêm quyết tâm bước vào lộ trình đã được vạch ra chưa đầy hai năm trước. Một phần trong những nguồn thu mới được dùng vào việc xây dựng những cơ sở hạ tầng kinh tế cần thiết cho thuộc địa, một phần khác dùng vào việc gánh vác dần cho chính quốc các chi phí cho các hoạt động quân sự mà chính quốc vẫn phải đảm nhận. Nỗ lực đó được thể hiện trong ngân sách năm 1899 qua một khoản chi hai triệu phờ-răng. Về cơ sở hạ tầng kinh tế của thuộc địa, những khoản tín dụng lớn được dành ra để thúc đẩy các công trình đã khởi công năm trước cũng như thực hiện các công trình mới. Thêm vào đó, ngân sách cho phép bù vào một khoản vay cho việc xây dựng hệ thống đường sắt. Khoản vay này đã được phê chuẩn qua đạo luật ngày 25 tháng Mười hai năm 1898 để cấp một lượng vốn lên đến 200 triệu phờ-răng, và một khoản 50 triệu đã được dành ra trong tháng Một năm 1899. Khoản tiền hơn một triệu rưỡi phờ-răng phải trả hằng năm đã được trả bằng tín dụng của năm tài khóa 1899.

Dẫu vậy, với ngân sách Đông Dương, năm tài khóa này vẫn kết thúc bằng những kết quả vượt quá những dự kiến lạc quan nhất, với thặng dư ròng của nguồn thu trên các khoản chi là 3.290.508 piastre, hay, theo tỷ giá vào thời điểm kết thúc năm tài khóa, hơn 8 triệu rưỡi

phờ-răng. Năm đầu tiên của ngân sách trung ương Đông Dương như vậy đã cho phép lập một quỹ dự trữ trung ương và dành ngay cho quỹ này một số dư tám triệu rưỡi phờ-răng.

Bất chấp cuộc khủng hoảng mà vùng Viễn Đông phải chịu trong năm đầy biến động này ở Trung Hoa, năm tài khóa 1900 tiếp tục đem lại mức thặng dư ròng 2.634.645 piastre, hay hơn sáu triệu rưỡi phờ-răng. Dù vẫn chịu tác động từ các biến cố của năm trước đó, năm tài khóa 1901 hẳn sẽ có những kết quả gần tương tự. Công tác quyết toán vẫn chưa kết thúc khi tôi rời Đông Dương; nhưng nếu như người ta không rút bớt ngân sách này bằng một khoản chi phí hoàn toàn tưởng tượng, vốn là kết quả của quá trình Kho bạc chuyển tiền từ lượng tiền kim loại thu vào của họ sang Ngân hàng, thì mức thặng dư chắc chắn không thể thấp hơn sáu triệu phờ-răng.

Trong giai đoạn từ 1897 đến 1901 mà tôi xem xét ở đây, các ngân sách địa phương của các xứ Bảo hộ có được mức thặng dư tương ứng cũng đáng kể không kém gì ngân sách trung ương. Các quỹ dự trữ của Bắc Kỳ, Cao Miên và Trung Kỳ, vào ngày 1 tháng Một năm 1902 có lượng tiền lần lượt là 1.200.000 *piastre*, 1.140.000 *piastre* và 732.000 *piastre*.

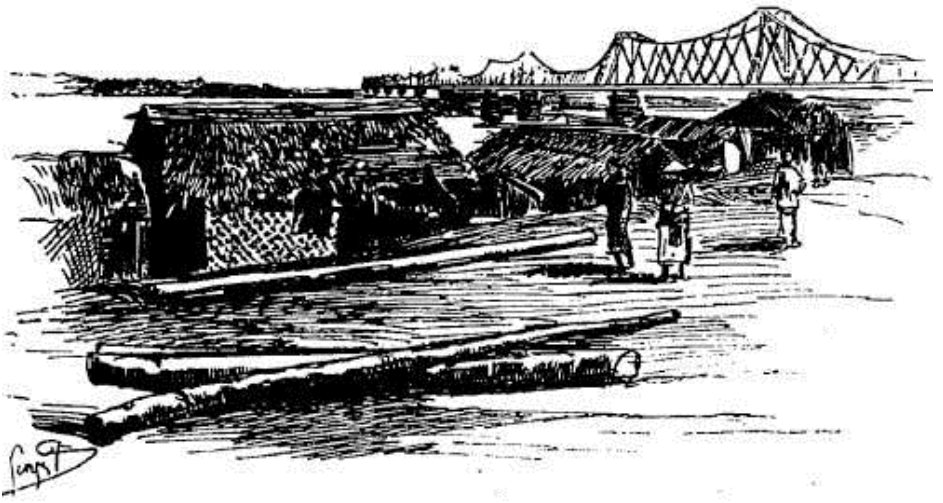
Chính sách tài chính được thực hiện tại Đông Dương trong năm năm có thể được đánh giá qua các kết quả mà nó đem lại. So với tình trạng thâm hụt có nhiều điểm thậm chí là nguy hiểm vào cuối năm 1896, chỉ cần nhìn vào những con số đã được dẫn ra ở trên là có thể đưa ra những ghi nhận:

Trong các năm 1897, 1898, 1899, 1900 và 1901, Đông Dương đã liên tục bội thu ngân sách ở mức cao;

Thuộc địa này đã có thể bảo đảm cho một khoản vay 200 triệu phờ-răng dành riêng cho việc xây dựng một hệ thống đường sắt;

Đông Dương đã thực hiện hoặc đấu thầu, dựa trên các nguồn lực vốn có, những công trình công ích lớn, như các cây cầu tại Hà Nội, Huế, trên sông Sài Gòn, hệ thống kênh đào tại Nam Kỳ và Cao Miên, các hải cảng tại Sài Gòn và Đà Nẵng, v.v.

Đông Dương đã có thể chi 14 triệu phờ-răng cho các hoạt động quân sự hằng năm, chưa kể việc duy trì lực lượng cảnh sát làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh nội địa của mình.



Bến thuyền và cầu lớn ở Hà Nội..

Sau cùng, vào cuối giai đoạn này, Đông Dương có gần 30 triệu phờ-răng trong các quỹ dự trữ.

Về khía cạnh này, có thể cũng không vô ích khi nhắc lại những nhận xét mà tôi đưa ra trong kỳ họp cuối cùng của Hội đồng Tối cao do tôi chủ tọa:

> "Tình hình tài chính của Đông Dương, thay đổi một cách khả quan trong những năm gần đây, có được nhờ sự phát triển kinh tế cũng như việc áp dụng một chế độ thuế vụ thích hợp...Sự dư dật về tài chính hiện diện trong khi thuộc địa mới chỉ đang ở trong giai đoạn của những nỗ lực cống hiến, và kết quả của những nỗ lực đó sẽ chỉ thấy được trong tương lai. Hệ thống đường sắt lớn đang được xây dựng, việc thiết lập và tu bổ hệ thống giao thông đường thủy và các hải cảng sẽ đem đến một động lực thúc đẩy nhanh chóng cho sự phồn vinh chung. Động lực ấy có tầm quan trọng khó có thể tính toán được. Nhưng thời điểm mà ít nhất là một phần cơ sở hạ tầng kinh tế hùng mạnh

này bước vào vận hành sẽ chính là lúc ngân sách gặt hái thành quả từ những khoản đầu tư lớn đang bỏ ra vào lúc này, được sinh sôi nảy nở gấp bội.

Như vậy, tương lai tài chính của Đông Dương đang ở vào thời điểm khả quan nhất. Ngay cả khi không có những nỗ lực mới, thông qua sự phát triển hợp lý của chế độ thuế vụ mà xứ này đang có, các nguồn thu của Đông Dương chắc chắn sẽ tăng lên đáng kể trong một thời gian ngắn và gia tăng mức đóng góp của mình. Khi hệ thống đường sắt rộng lớn được đưa vào khai thác, các nguồn thu cho ngân sách trung ương, với tổng thu hiện tại là dưới 70 triệu phờ-răng, sẽ dễ dàng được nhân đôi và được người dân đóng góp mà không cảm thấy khó khăn.

Vào thời điểm đó, Đông Dương có thể tự chi trả cho các hoạt động quân sự mà chính quốc vẫn đang gánh vác. Và thông qua những thị trường mà xứ sở này mở ra cho công nghiệp và thương mại Pháp, cả về chất xám và nguồn vốn, thông qua quân đội và hạm đội mà thuộc địa này duy trì, Đông Dương sẽ đem đến cho nước Pháp ở Viễn Đông một cơ sở vững chắc cho các hoạt động kinh tế và chính trị, đó chính là sự bù đắp xứng đáng cho những khoản đầu tư của nước Pháp trong quá khứ."

Các công trình công cộng

Ngay sau khi tôi tới Đông Dương, một nỗ lực lớn về tài chính được triển khai và tiếp tục trong các năm 1897 và 1898. Nỗ lực ấy bắt nguồn từ sự cần thiết và ý chí muốn đem đến cho thuộc địa một cơ sở hạ tầng giúp xứ sở này phát huy giá trị tiềm năng nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình. Những nguồn lực đã tạo được cần phải được tập trung chủ yếu vào các công trình công cộng lớn.

Khó khăn không nằm ở vấn đề phải làm gì, vì tất cả đều phải thực hiện từ đầu và tất cả đều khẩn cấp. Khó khăn nằm ở chỗ phải thiết lập một kế hoạch tổng thể, bắt tay vào triển khai nó và đảm bảo tiến hành các kế hoạch một cách có phương pháp, tương ứng với quy mô của các phương tiện hành động được tạo ra trước đó. Đông

Dương đồng thời cần đến tất cả những gì tạo thành cơ sở hạ tầng cơ bản cho một xứ sở rộng lớn, phì nhiêu và đông dân cư:

Hệ thống đường bộ rộng khắp, trong đó số lượng cầu rất lớn cần xây dựng tại những khu vực dày đặc sông ngòi là vấn đề rất khó khăn cả về mặt thực hiện và chi phí;

Một hệ thống giao thông đường sông, bao gồm các kênh đào cần thi công, các con sông cần điều tiết dòng chảy, nạo vét, cải thiện lòng đáy sông;

Một hệ thống đường sắt trải khắp các khu vực của Đông Dương từ bắc xuống nam với những đường sắt chạy ngang và các tuyến đường đi sang các nước láng giềng;

Hệ thống tàu điện địa phương có chức năng bổ sung cho đường sắt;

Hệ thống mương tưới nước ở một số vùng, hệ thống mương tiêu nước ở một số vùng khác; Các hải cảng lớn và nhỏ ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ;

Cuối cùng là rất nhiều hải đăng, rất cần thiết cho giao thông đường thủy, đi kèm với việc phát triển các vùng duyên hải.

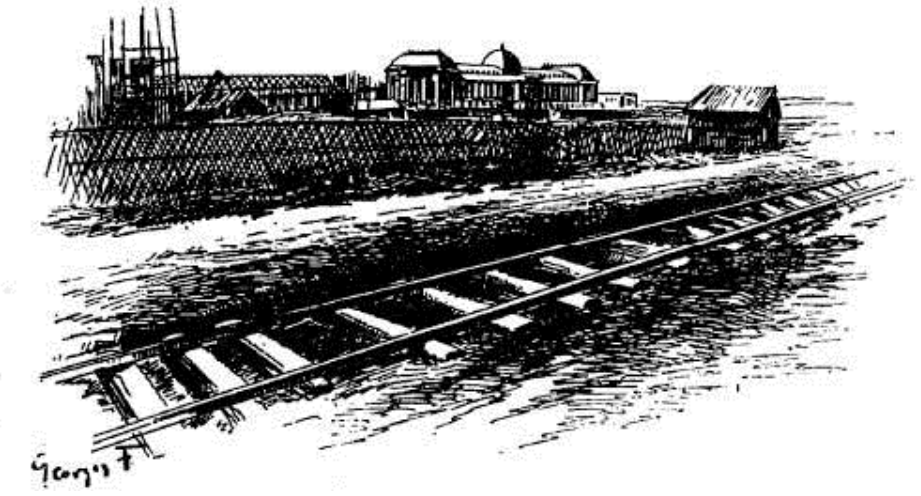
Các hạng mục công trình kể trên cần được nhanh chóng đưa vào nghiên cứu theo một kế hoạch nhất quán và theo thứ tự cấp thiết. Việc triển khai thi công bắt đầu ngay khi các dự án đầu tiên đã sẵn sàng.

Có một công trình mà tôi cho là cực kỳ cấp thiết. Đó là một cây cầu lớn bắc qua sông Hồng để đi sang tả ngạn của sông. Thành phố bị tách rời khỏi các tỉnh bên tả ngạn bởi con sông rộng 1.700 mét, với nhiều doi cát nhanh chóng hình thành rồi lại bị nhấn chìm. Đối với người bản xứ, việc qua sông luôn khó khăn và tốn kém, đôi khi còn nguy hiểm. Điểm lên bờ ở hai bên bờ nằm tại những nơi bắt buộc phải đánh dấu bằng kênh dẫn vào, nhưng những điểm này thay đổi theo từng mùa và thường nằm rất xa các tuyến đường và phố xá, khiến việc đi lại không hề dễ dàng.

Tuyến đường sắt Lạng Sơn, đã bắt đầu được xây dựng vào giai đoạn này, buộc phải dừng lại ở bên tả ngạn, cách sông Hồng ba cây

số, và vì thế cách rất xa thành phố Hà Nội. Giữa ga cuối với thành phố này lại chỉ có những phương tiện đi lại bất tiện và chậm chạp với giá tương đối cao. Hơn nữa, ý tưởng của tôi ngay từ lúc đó là nhất định phải thiết lập tại Bắc Kỳ một hệ thống đường sắt hội tụ về Hà Nội, không chỉ nối thành phố này với biển, mà còn nối nó với Trung Kỳ và Trung Hoa. Không thể nào để hai nửa hệ thống đường sắt bị dòng sông gây ngăn cách.

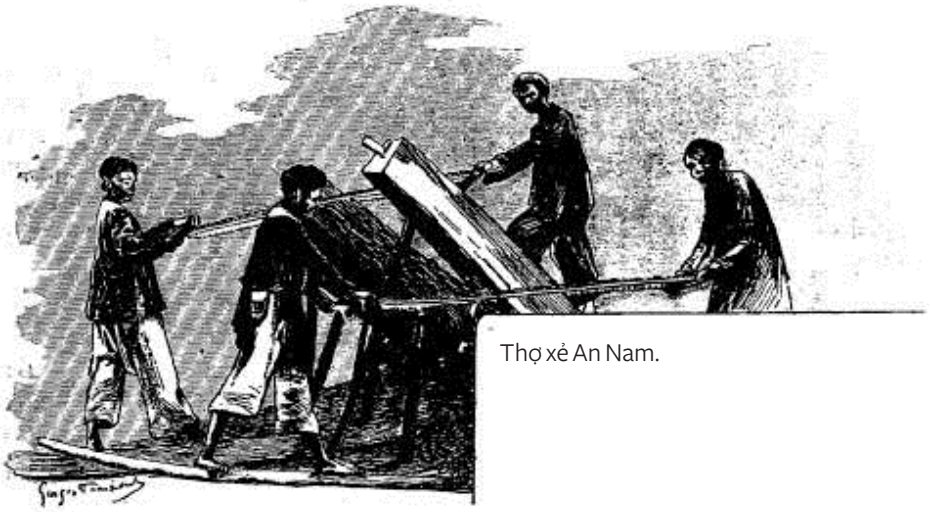
Vì vậy, sự hữu ích của việc xây dựng một cây cầu tại Hà Nội là không còn gì phải bàn cãi; nhưng khả năng hoàn thành một công trình như vậy và chi phí đáng kể mà nó đòi hỏi lại là chuyện khác. Có rất nhiều người hoài nghi và phản đối, ở Bắc Kỳ cũng như tại Paris, và sau khi những nghiên cứu khảo sát ban đầu hoàn tất, những khó khăn cần phải vượt qua để thực hiện việc tổ chức đấu thầu và tiến hành thi công công trình lại xuất phát từ con người hơn là từ tự nhiên. Thực tế này cần được nhắc qua ở đây, vì cùng những lời chỉ trích, những thái độ tiêu cực như thế đang xuất hiện và sẽ còn xuất hiện vào lúc khởi đầu tất cả những công cuộc mới mẻ có phần táo bạo. Vì thế, chúng ta nhất định không được dao động, cũng không được để sự thoái chí giành phần thắng. Bằng ý chí kiên cường, chúng ta có thể nhanh chóng vượt qua những sự phản đối này.



Một công trường xây dựng.

Trong cuộc đấu thầu tổ chức năm 1897 cho việc xây dựng cây cầu này, có mặt các nhà thầu xây dựng chủ chốt của Pháp. Đồ án của nhà thầu Daydé & Pillé[272] ở Creil (Oise) đã được chọn. Viên đá đầu tiên được đặt và việc thi công bắt đầu vào mùa khô, từ tháng Chín năm 1898.

Công trình cần được hoàn tất này đóng một vai trò đặc biệt, cả về tầm quan trọng của nó lẫn những khó khăn phải khắc phục, và nó xứng đáng được cả thế giới chú ý đến. Đồ án thiết kế đã được phê chuẩn và sau đó được thi công một cách trọn vẹn mà không bị chậm trễ cũng không có sơ sẩy nào, theo đó công trình gồm một cây cầu thép đặt trên mố và trụ bằng bê tông. Chiều dài cây cầu, khoảng cách hai mố cầu ở hai bên bờ sông, là 1.680 mét. Cây cầu có 19 nhịp liên hoàn được tạo thành từ các dầm thép kiểu dầm chìa. Hai mươi cột trụ xây nề, gồm các trụ và mố cầu, để đậu được trên nền đất cứng, đã phải hạ xuống độ sâu 30 mét so với mực nước thấp nhất của sông Hồng. Các trụ và mố cầu này nhô cao 13,5 mét so với mức nước; do đó chiều cao tổng thể của chúng là 43,5 mét. Không gian nằm giữa các rầm chính của cầu được dành cho đường sắt; các tuyến đường bộ được xây nhô ra hai bên. Ở bên hữu ngạn của sông, ngay trong thành phố Hà Nội, cây cầu được nối dài bằng một cầu dẫn bê tông dài hơn 800 mét; do đó, chiều dài tổng cộng của công trình lên tới hai cây số rưỡi.



Thợ xẻ An Nam.

Đây là một trong những cây cầu lớn của thế giới, và là công trình đáng kể nhất cũng như đáng chú ý nhất đã được thi công ở Viễn Đông cho tới nay.

Đây là tác phẩm của các kỹ sư, đốc công và thợ cả Pháp cùng các nhân công An Nam. Công trình này vinh danh tất cả họ. Trên thực tế, toàn bộ phần trụ mố đã được xây và phần thân cầu bằng thép được các công nhân châu Á, trong đó chủ yếu là người An Nam với sự hỗ trợ của một số người Hoa, lắp ráp. Tất cả các cột trụ bằng đá, các mố cầu bên bờ sông và các trụ cầu chạy ngang qua sông, có trụ móng được ép bằng khí nén ăn sâu xuống 32 mét dưới mực nước vào mùa khô là những phần công trình mà việc thi công rất gian nan, chưa từng có tiền lệ tại một nơi như Bắc Kỳ, vốn có khí hậu khắc nghiệt và thời tiết xáo trộn dữ dội.

Tháng Chín năm 1898 tôi đặt viên đá đầu tiên cho cây cầu tại Hà Nội vào tại mố cầu phía tả ngạn, nằm thẳng hàng với một dãy những chiếc cọc dài có cắm cờ ở trên, đánh dấu địa điểm nơi các trụ cầu sẽ mọc lên. Trong số những người Pháp có mặt tại buổi lễ, từ Tổng Tư lệnh Bichot, Đô đốc de Beaumont, Tư lệnh Hạm đội, cho tới những người lính thường, từ kỹ sư trưởng cầu đường cho tới giám sát thi công, rất nhiều người tỏ ra hoài nghi và không tin rằng công trình đồ sộ này có thể hoàn tất. Còn những người bản xứ khi được biết dự án của chúng ta, họ cho nó là điên rồ. Bắc một cây cầu qua sông Hồng ư? Thật là điên! Chẳng khác gì nói rằng chúng ta muốn chồng các quả núi lên nhau để leo lên trời. Một dòng sông rộng như một eo biển, sâu hơn 20 mét, với mực nước còn dâng lên thêm tám mét nữa vào mùa mưa, có đáy sông liên tục biến đổi, bồi lên chỗ này, lõm sâu xuống ở chỗ kia – một dòng sông như thế không thể bị khuất phục, chế ngự, khống chế bằng một cây cầu cắm xuyên vào lòng nó, tìm chỗ đứng dưới đáy những con sóng mạnh mẽ không thể cưỡng nổi của nó.

Những quan lại có tầm nhìn xa nhất và tư duy rộng mở nhất cũng e rằng chúng ta đã chọn một giải pháp quá liều lĩnh. Họ hỏi chúng tôi:

– Có phải các ông sẽ ròng một dây cáp từ bờ sông bên này sang bờ bên kia để dẫn các con thuyền không?

– Không đâu, chúng tôi sẽ xây một cây cầu bằng đá và sắt bắc qua dòng sông.

– Dòng sông này quá rộng, cầu không thể đứng vững được.

– Chúng tôi sẽ đặt cầu lên những chiếc trụ xây nề.

– Dòng sông này quá sâu, không thể xây trụ ngoài đó đâu.

– Chúng tôi có thể xây được ở những độ sâu lớn.

– Các ông sẽ định thử làm thật ư? Các ông không sợ tác động xấu mà thất bại gây ra trong dân chúng sao?

Trước sự lo ngại của họ, chúng tôi trấn an và hứa hẹn với họ về thành công, viện đến sức mạnh của các phương tiện chúng tôi có trong tay. Nhưng họ lớn tiếng kêu lên:

– Không thể được!

Rồi họ còn nói thêm thật khẽ rằng đây hoàn toàn là một sự mất trí.

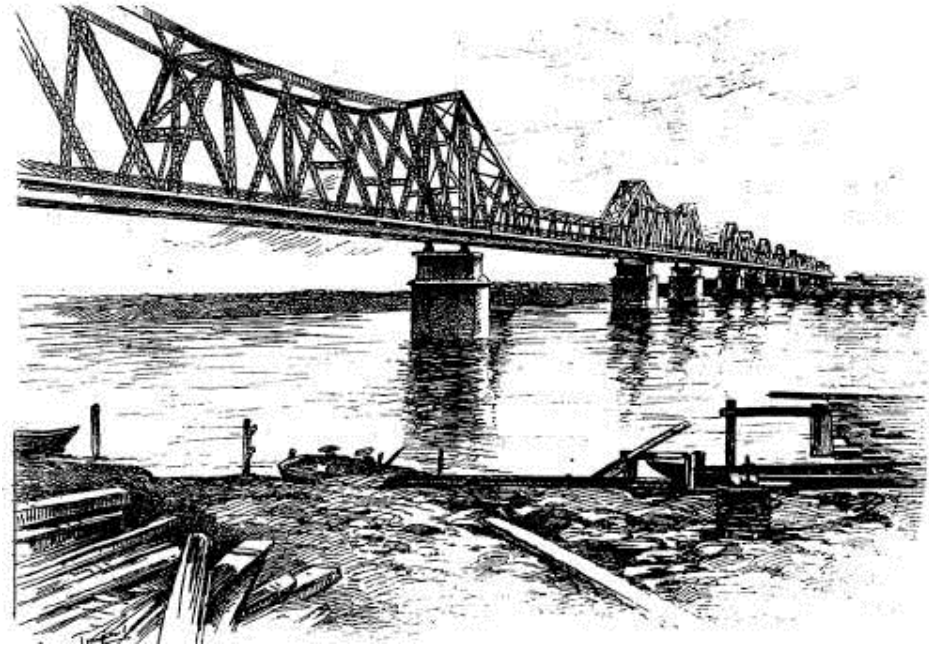
Chỉ có cảnh tượng các trụ cầu nhô lên khỏi mặt nước trong những tháng sau đó, rồi việc bắt đầu triển khai lắp đặt các nhịp cầu bằng thép, mới có thể thuyết phục được họ.

– Việc này thật phi thường, họ nói: những người Pháp làm được tất cả những gì họ muốn.

Những lời này sau đó được nhắc lại trong dân chúng. Rõ ràng người Pháp mạnh mẽ hơn, thông thái hơn những gì họ nghĩ. Từ lâu dân chúng bản xứ đã biết giá trị của những người Pháp trong chiến tranh; giờ họ thấy người Pháp không hề kém cạnh trong công cuộc thời bình. Người Pháp đã thể hiện sức mạnh trong phá hủy; dân chúng nhận thấy người Pháp cũng đầy năng lực trong kiến thiết cũng như trong lao động cho lợi ích của dân tộc mà họ đã khuất phục.

Và họ quá đỗi tò mò tìm cách gặng hỏi những công nhân thi công đang xây nên cấu trúc đẹp đẽ của các trụ cầu dưới sự chỉ đạo của các đốc công Pháp. Thoạt tiên, họ ngồi vào các thùng ketxon[273] bằng kim loại có thể di chuyển như một chiếc thuyền đến vị trí mố trụ cần

thi công, và thùng ketxon này sẽ chìm dần theo tiến độ trụ đá được xây lên trong nó; rồi với khí nén được cấp vào trong khoang thùng ketxon bên dưới trụ đá, họ đào đến tận đáy sông để từ từ đẩy thùng ketxon này cùng với trụ đá bên trong nó vào sâu lòng đất. Và thùng ketxon này càng ngày càng lún xuống sâu hơn. Khi nó xuống sâu tới 20 mét dưới mặt nước, với áp suất khí nén tương đương hai át-mốt-phe, rồi 25 mét, rồi 30, với áp suất khủng khiếp tới ba át-mốt-phe, và cuối cùng là 31, 32, đôi khi là 33 mét, trong điều kiện này việc thi công trở nên cực kỳ khắc nghiệt. Những công nhân An Nam bé nhỏ can đảm đã sống dưới độ sâu này mà không sợ hãi, không phản đối.



Cầu Doumer, Hà Nội.

Họ tự hào về việc họ làm, và người dân quanh họ ngưỡng mộ họ, đồng thời cũng ghen tị với mức lương cao của những công nhân này. Ngoài khó khăn này, quá trình thi công đã được tổ chức và chỉ đạo sát sao và tận tâm; những người chỉ đạo công trình đã biết cách chăm lo đội ngũ nhân công và gắn bó với họ. Các công nhân sau khi làm việc bốn giờ trong không khí nén và được đưa từ từ lên không khí ngoài trời sẽ nhường chỗ lại cho một kíp khác, rồi lập tức được đưa

tới một lán nghỉ, tại đó người ta cho họ uống thuốc bổ, xoa bóp cho họ, và cứ mỗi ca làm việc lại có một bác sĩ tới kiểm tra sức khỏe cho họ. Cách đối xử nhân ái này đã khiến danh tiếng các công trường xây dựng vang xa, người đến xin làm tại đó ngày càng đông.

Việc xây dựng cầu tại Hà Nội được tiến hành với sự huy động phương tiện và nỗ lực liên tục đáng ghi nhận. Khi các trụ cầu được lần lượt hoàn tất, các rầm thép được chuyển từ Pháp tới, và việc lắp đặt lập tức bắt đầu. Người ta chứng kiến cây cầu dần dần vươn qua sông. Vẫn các nhân công bản xứ lắp ráp các phần rầm kim loại, vận hành các thiết bị cẩu nặng, tán các đinh ri-vê. Ban đầu, các thợ tán đinh ri-vê chủ yếu được tuyển mộ từ cộng đồng người Hoa, vốn khỏe mạnh hơn người An Nam; nhưng dần dà, người An Nam đã gạt người Hoa ra. Nếu họ không khỏe bằng, họ sẽ tích cực và khéo léo đến mức tạo ra năng suất cao hơn, nên họ được các kỹ sư ưa thích hơn.

Ba năm sau khi khởi công, cây cầu đồ sộ đã hoàn tất. Nhìn gần, bộ khung rầm bằng thép của nó thật ấn tượng. Chiều dài của cây cầu trông như vô tận. Nhưng khi người ta chiêm ngưỡng cây cầu từ dưới dòng sông, nó chỉ còn là một tấm lưới mắt cáo nhẹ, một dải đăng ten vắt ngang bầu trời. Dải đăng ten bằng thép này xoàng ra cũng đã tiêu tốn của chúng ta hơn sáu triệu phờ-răng.

Việc xây dựng cây cầu tại Hà Nội, cây cầu mang tên tôi, đã tạo dấu ấn quyết định lên trí tưởng tượng của người bản xứ. Các quy trình kỹ thuật và sáng tạo được sử dụng vào công trình này cũng như kết quả thu được đã làm họ ý thức được sức mạnh tốt đẹp của nền văn minh Pháp. Năng lực khoa học, sức mạnh công nghiệp của chúng ta đã chinh phục được tinh thần của một dân tộc mà vũ khí đã giúp chúng ta khuất phục.

Tôi đã khánh thành cây cầu tại Hà Nội, hay cầu Doumer[274] theo tên gọi của nó, vào tháng Hai năm 1902, đồng thời với tuyến đầu tiên của hệ thống đường sắt Đông Dương. Tuyến đường Hà Nội-Hải Phòng nối liền các tỉnh lỵ ra phía biển đã có thể được khai thác ngay từ khi đó. Chuyến tàu đầu tiên trên tuyến đường này đã đi vòng qua thành phố, qua cây cầu và hơn 100 cây số đường sắt để chính thức

khánh thành tuyến đường và đưa tôi một quãng trên đường quay về nước Pháp sau khi đã hoàn tất sứ mệnh của mình tại Đông Dương.



Xây dựng các công trình ở Hà Nội.

Tôi đã được tận hưởng niềm vui chứng kiến xứ Bắc Kỳ nghèo khổ, run rẩy và sợ sệt mà tôi từng biết năm năm về trước chuyển mình, thay đổi kỳ diệu, và trở thành một miền đất hòa bình, giàu có, nơi niềm tin ngự trị. Thành phố Hà Nội đã được hưởng lợi từ những tiến bộ đạt được nhiều hơn so với phần còn lại của xứ này. Nó đã trở thành một tỉnh lỵ rộng lớn và đẹp đẽ với những công trình, với những ngôi nhà kiểu châu Âu đã và đang mọc lên mỗi ngày, vươn lên từ mặt đất một cách mau chóng khác thường. Bản thân những người An Nam dường như cũng hăng hái tham dự vào cuộc đua, và những ngôi nhà gạch họ xây dựng xuất hiện rất nhiều. Trong thời gian từ năm 1898 đến 1902, trên toàn xứ Bắc Kỳ, nhất là Hà Nội, tràn ngập những hoạt động hăng hái không mệt mỏi. Dân số của thành phố tăng lên đáng kể. Con số này vào khoảng 30.000 vào năm 1897; đến năm 1902, người ta ước tính con số này đã tăng lên đến hơn 120.000 người. Số lượng người Pháp định cư tại Hà Nội tăng lên theo tỷ lệ ít nhất cũng ngang với tỷ lệ tăng của tổng dân số thành phố.

Ở một xứ sở như Đông Dương, bị chia cắt bởi những dòng sông lớn và rất nhiều sông suối nhỏ, số lượng và tầm quan trọng của những cây cầu cần xây dựng là rất đáng kể. Chính những cây cầu này đã khiến chi phí xây dựng đường sắt tại các vùng châu thổ tăng lên

rất nhiều. Những cây cầu cũng cấu thành chi phí chủ đạo trong việc mở các tuyến đường bộ vốn không đòi hỏi quá nhiều nỗ lực và hy sinh, và với những người sống gắn bó với đất như người An Nam thì đây chỉ đơn thuần là những công trình nghệ thuật.

Vào cùng thời điểm quyết định xây dựng cây cầu tại Hà Nội vào năm 1897, tôi cũng ra quyết định tương tự về một cây cầu có kích thước khiêm tốn hơn, song cũng vô cùng hữu ích, bắc qua sông Hương tại Huế. Cây cầu này không được dùng cho đường sắt; nó nối khu phố của người bản xứ tại Huế – Đại nội bao gồm Hoàng cung và các cơ quan chính quyền An Nam, cả hai đều nằm ở tả ngạn con sông – với khu phố của người Pháp và đường đi Đà Nẵng, đều nằm ở hữu ngạn. Vì từ năm 1897 tại Huế đã hình thành một khu phố Pháp với diện mạo khá đẹp và không ngừng phát triển. Một vài tòa nhà nằm rải rác mà tôi thấy vào lần đầu tới đây giờ đã mất hút giữa vô vàn công trình lớn. Cây cầu đã góp phần không nhỏ vào việc đem đến sức sống cho tỉnh lỵ Trung Kỳ. Đương nhiên, nó được thi công nhanh hơn cây cầu tại Hà Nội. Chiều dài của nó chỉ là 400 mét, và chiều sâu móng các trụ cầu không quá 20 mét, và cây cầu cũng chỉ phải chịu tải trọng của xe hơi và người đi bộ. Nhà thầu Creusot của Pháp đã thi công cây cầu này.

Chúng ta đã khánh thành cây cầu năm 1900 và lấy hiệu vua Thành Thái[275] đặt tên cho nó. Nhà vua đã cắt băng khánh thành, sau đó người ta cho phép dân chúng qua cầu. Trong cả dịp này nữa, ấn tượng mà chúng ta tạo ra với dân chúng An Nam là vô cùng tích cực.

Năm 1897 cũng diễn ra việc đấu thầu thi công một công trình lớn khác, một cây cầu thứ ba bắc qua sông Sài Gòn, để nối thông tuyến đường bộ từ Sài Gòn đi Biên Hòa và sau đó có một tuyến xe ray chạy hơi nước chạy qua nó. Việc xây dựng đường sắt nối liền Nam Kỳ với Trung Kỳ dẫn tới việc thay đổi thiết kế ban đầu thay đổi, và việc gia cố các công trình để chịu được tải trọng của đường sắt và các đoàn tàu. Mặc dù đã có những khó khăn ngoài dự kiến xảy ra trong quá trình xây dựng các trụ cầu, trong đó một số trụ phải được cắm sâu xuống tận 31 mét dưới mức nước thấp nhất của con sông, cây

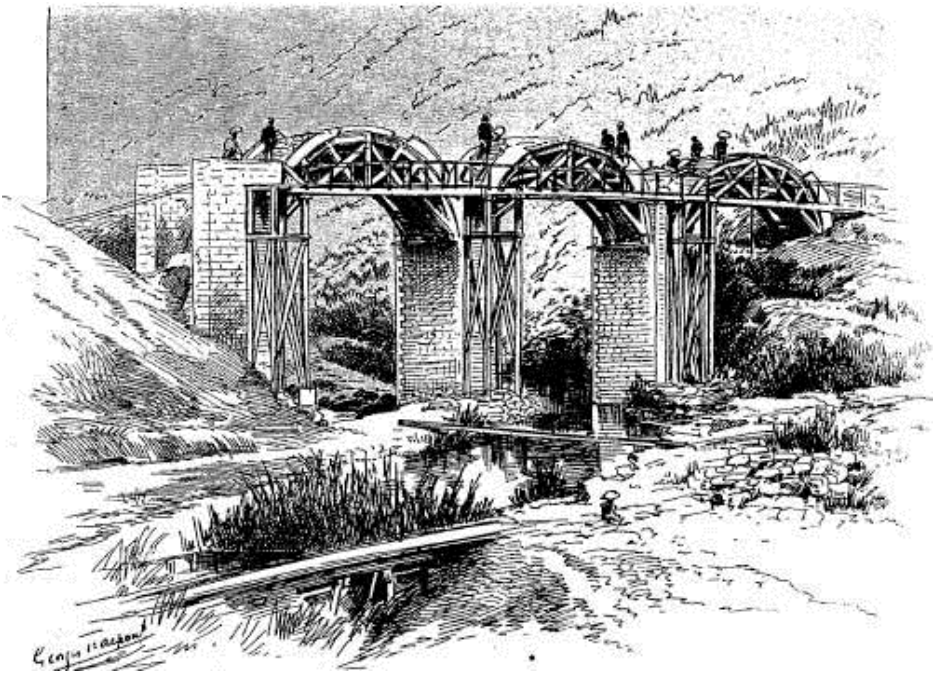
cầu này, được gọi là cầu Bình Lợi, do nhà thầu Levallois-Perret[276] thi công, đã được hoàn thiện và khánh thành vào tháng Một năm 1902, trước khi hoàn thành tuyến đường sắt băng qua nó. Cầu Bình Lợi gồm có sáu nhịp bằng kim loại, trong đó có một nhịp quay dài 40 mét cho phép tàu thuyền tự do qua lại.

Sẽ thật tẻ nhạt nếu kể ra tất cả các công trình thuộc loại này, với đủ mọi quy mô, đã được thi công tại Đông Dương từ năm 1897 đến năm 1902. Với thuộc địa, thời gian này là kỷ nguyên của sắt thép và của những cây cầu. Ngoài những cầu đường bộ, hệ thống đường sắt cũng đòi hỏi hàng trăm cây cầu, trong đó có một số cây cầu thật sự đáng nói tới. Ở Bắc Kỳ, các cây cầu ở Hải Phòng, Hải Dương, Việt Trì, Lào Cai xứng đáng được kể đến. Ở Trung Kỳ, cây cầu ở Thanh Hóa[277], cũng do nhà thầu Daydé và Pillé thi công giống như cây cầu lớn tại Hà Nội và nhiều cầu khác ở Đông Dương, chỉ gồm một nhịp vòm duy nhất dài 160 mét. Cây cầu này đã bắc qua sông, tại một nơi lòng sông rất sâu và không cho phép xây bất cứ trụ đỡ nào. Việc lắp sàn cầu đã phải được tiến hành mà không có trụ đỡ, trong những điều kiện cực kỳ khó khăn.

Cơ cấu tổ chức tài chính và hành chính mới của Đông Dương xếp đường bộ vào hạng mục các công trình có lợi ích địa phương với chi phí lấy từ các khoản tín dụng cấp cho ngân sách địa phương. Do đó, việc khởi xướng và chỉ đạo trong lĩnh vực này thuộc về các Thống sứ và Phó Toàn quyền với sự hỗ trợ của các cơ quan công chính. Các chỉ thị đã liên tục được đưa ra cho họ với những điều chỉnh chính xác khi thiết lập ngân sách hằng năm để các nỗ lực về tài chính sẽ dẫn tới sự cải thiện và phát triển hệ thống đường đất và đường nhựa. Các tuyến đường nhất định phải được xây dựng nhằm thúc đẩy thương mại, công cuộc thuộc địa hóa, cũng như việc thâm nhập các vùng chưa được khai thác, chứ không chỉ là để tạo điều kiện thuận lợi cho những chuyến du ngoạn ở lân cận các trung tâm hành chính.

Mặt khác, ngân sách trung ương của Đông Dương còn được dùng để hỗ trợ việc xây dựng các tuyến đường quan trọng thông qua việc gánh vác chi phí của các công trình đường sá có quy mô lớn.

Tại Nam Kỳ, chưa nói tới những tuyến đường hoàn toàn mang tính địa phương vẫn được thi công mỗi ngày, việc xây dựng hai tuyến đường xuyên vùng đã được triển khai: một tuyến bắt đầu từ Sài Gòn đi Bà Rịa hướng ra Trung Kỳ, qua vùng Tánh Linh và cuối cùng chạy cùng tuyến đường cái quan ven biển (tuyến này gần như đã hoàn tất vào đầu năm 1902); tuyến còn lại, được bàn đến lần đầu trong ngân sách năm 1901, kéo dài tuyến đường từ Sài Gòn đi Tây Ninh lên phía bắc tới tận biên giới Cao Miên, chạy qua các khu vực trước đây không thể tới được. Tuyến đường mới này sẽ tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, và sau đó là việc thi công một tuyến đường sắt từ Sài Gòn đi Nam Vang, cũng như tuyến đường từ Biên Hòa đi Tánh Linh được khởi công bốn năm trước đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu và thi công tuyến đường sắt hiện đang được xây dựng.



Cầu ở miền thượng du Bắc Kỳ.

Tại Bắc Kỳ, nơi mọi thứ đều phải xây dựng từ đầu, trước tiên chúng ta đã thi công một hệ thống đường quân sự ở vùng cao. Các tuyến đường này đã tiêu tốn năm triệu phờ-răng. Giá thành cao, và

chúng ta đã không thể hoàn toàn hài lòng với kết quả thu được từ số tiền bỏ ra. Nguyên do là vào giai đoạn đầu nhân lực và cơ cấu tổ chức cho việc thực hiện thi công đều thiếu, và số ít ỏi những con người thiếu kinh nghiệm đã buộc phải nhận lấy những bài học cũng như phạm phải các sai lầm. Dẫu vậy, các tuyến đường ở vùng cao Bắc Kỳ vẫn có một giá trị chiến lược thật sự, và còn có lợi ích kinh tế khi việc thâm nhập từ đồng bằng châu thổ lên vùng trung du được đảm bảo trong những điều kiện tốt. Về mặt này, một nỗ lực nghiêm túc đã được thực hiện ngay từ năm 1901. Chúng ta đã nghiên cứu và bắt đầu thi công các tuyến đường chắc chắn, được trang bị hệ thống cầu cống mà đường ray chạy qua được để nối các tuyến đường xe lửa với các khu vực tạo thành vựa canh tác nông nghiệp của Bắc Kỳ. Đó chính là đặc điểm của các tuyến đường ở thung lũng sông Lô, đi từ Việt Trì lên Tuyên Quang; tuyến đường theo sông Cầu từ Hà Nội lên Thái Nguyên và Bắc Cạn rồi chạy qua phía Cao Bằng; tuyến đường từ Hà Nội vắt qua sông Đà tới Chợ Bờ, rồi sau đó chạy lên các thung lũng vùng cao.

Trong một chương trước, tôi đã mô tả tình trạng đèo Hải Vân từ Đà Nẵng ra Huế vào đầu năm 1897. Tuyến đường này đã liên tục được nâng cấp, làm mới, xây thêm các cầu bằng đá và sắt trên toàn bộ chiều dài của nó. Đường cái quan ở phía nam Đà Nẵng và phía bắc Huế cho tới tận biên giới của Bắc Kỳ và Nam Kỳ chỉ là một tuyến đường đi lại dành cho những người đưa thư trạm và kiệu võng của quan lại. Con đường này đã được giữ lại toàn tuyến và xây dựng lại theo kiểu châu Âu. Quá trình thi công được tiếp tục trong các năm 1899, 1900 và 1901, và khi tôi về nước, việc thi công đã hoàn tất tại các tỉnh đông dân và giàu có nhất.

Trong cùng thời gian, các tuyến đường dẫn lên các thung lũng vùng cao, các cao nguyên trên dãy Trường Sơn và sườn dốc phía Ai Lao đã được xây dựng tại hầu hết các tỉnh Trung Kỳ, và chính quyền Pháp theo đó thâm nhập các bộ tộc độc lập hoặc hoang dã tại các vùng núi. Ở phía bắc, một tuyến đường đã được lập kế hoạch với kinh phí từ ngân sách trung ương Đông Dương để kết nối với cao nguyên Trấn Ninh giàu tài nguyên đã được nhắc tới trước đây. Ở phía nam,

những tuyến đường quan trọng đã được thi công, vừa để đóng góp vào sự phát triển của xứ, vừa để tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng đường sắt. Những tuyến đường này xuất phát từ bờ biển. Một trong số đó là tuyến đường Phan Rang dẫn lên cao nguyên Lâm Viên, khu nghỉ dưỡng ở phía nam Đông Dương.

Không cần phải nhắc lại những gì đã được thực hiện trong việc phát triển hệ thống giao thông đường bộ ở Cao Miên và Ai Lao. Chúng ta đã có những nỗ lực đáng kể từ năm 1897 đến 1902 và đã thu được những kết quả rõ rệt. Điều này được minh chứng qua sự tăng trưởng và thịnh vượng, nhất là tại Cao Miên.

Ở những xứ đông dân, đường xe ray là sự bổ sung hữu ích cho các tuyến đường bộ. Đến năm 1897, chưa có tuyến đường xe ray nào trên toàn Đông Dương ngoài các tuyến đường xe ray nội đô Sài Gòn. Mạng lưới này sau đó được mở rộng và tổ chức lại. Một tuyến chạy xe điện có cùng tính chất đã được nhượng quyền khai thác tại Hà Nội năm 1898. Tuyến tàu điện này phục vụ nhiều khu của thành phố, vùng nội đô và các làng ven đô chính. Việc xây dựng trạm phát điện, đặt đường ray và các thiết bị đã bắt đầu năm 1900, và một phần hệ thống này đã có thể đi vào khai thác từ cuối năm 1901.

Những tuyến xe ray có phạm vi phục vụ rộng hơn đã được thiết lập tại Bắc Kỳ trong các năm 1900 và 1901, và vẫn còn chỗ cho nhiều tuyến như thế tại các tỉnh đồng bằng châu thổ giàu có. Tuyến đường cuối cùng tôi phê chuẩn nhượng quyền khai thác là vào tháng Mười một năm 1901. Đó là tuyến đường xe ray Hà Nội–Sơn Tây nằm ở hữu ngạn sông Hồng[278]. Tuyến đường xe ray này có khổ đường xe ray một mét, cùng khổ đường với các tuyến đường sắt tại Đông Dương. Tuyến đường này chạy theo tuyến đường bộ trên gần như cả lộ trình. Toàn bộ chi phí xây dựng và vận hành xe ray do nhà thầu được nhượng quyền bỏ ra. Trách nhiệm duy nhất của chính quyền là xây một cây cầu thép lớn qua sông Đáy để hoàn thiện tuyến Hà Nội – Sơn Tây. Việc nhượng quyền khai thác xe ray có thời hạn 60 năm. Khi hết thời hạn, tuyến đường sẽ thuộc sở hữu của thuộc địa, ngoại trừ các đoàn xe vẫn là sở hữu của nhà thầu được nhượng quyền. Việc khai

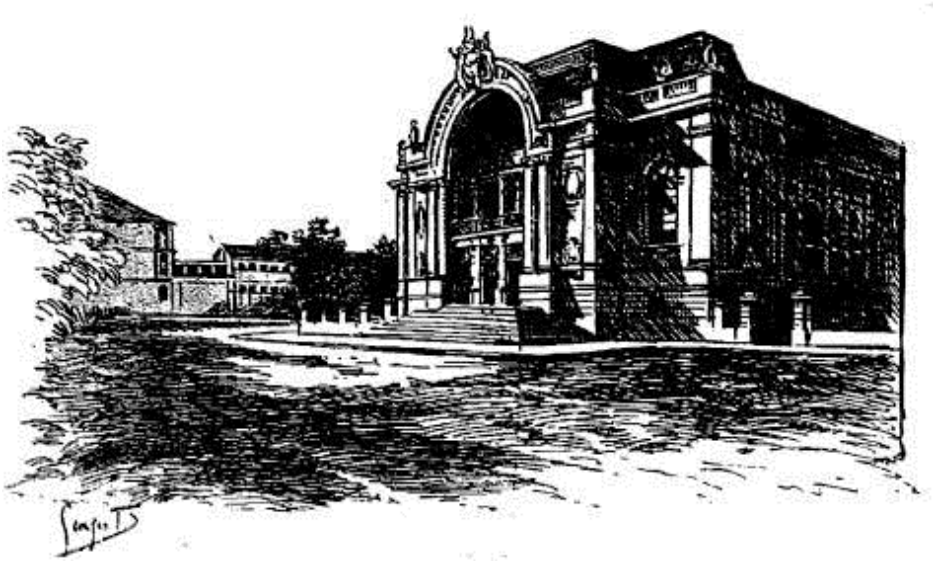
thác do nhà thầu bỏ chi phí và chịu mọi rủi ro. Quyền khai thác được nhượng không đi kèm bất cứ khoản trợ cấp hay đảm bảo lợi ích nào. Những giai đoạn thua lỗ trước đó phải được bù từ tiền lãi thu được kế tiếp, và thuộc địa chia đôi lợi nhuận ròng với nhà khai thác. Lợi nhuận này sẽ được tính toán sau khi khấu trừ đi các chi phí khai thác và khấu hao vốn xây dựng hệ thống. Việc tính toán này không được thiết lập bằng công thức khoán, và chỉ tính đến những chi phí thật sự chừng nào chúng chưa vượt quá mức tối đa được ấn định.

Những điều kiện nhượng quyền khai thác tuyến xe ray Sơn Tây kể trên là có lợi cho cả thuộc địa lẫn nhà thầu được nhượng quyền trong mọi hoạt động kinh doanh bền vững. Có thể lấy những điều kiện này làm cơ sở tham chiếu cho việc nhượng quyền khai thác những tuyến xe ray trong tương lai sẽ được phê chuẩn xây dựng tại Đông Dương. Mặt khác, các điều kiện này cũng không khác nhiều so với các điều kiện nhượng quyền khai thác tuyến tàu điện ở Hà Nội được đưa ra hai năm trước đó.

Nếu các tuyến đường sắt và xe ray cấu thành nên những trục giao thông chính cần thiết cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì tình hình ở Nam Kỳ và Cao Miên lại khác, vì đó là nơi sông Mê Kông và sông Đồng Nai tách ra thành rất nhiều nhánh. Hơn nữa, thủy triều lên xuống có thể gây ảnh hưởng vào tận sâu trong nội địa tới hàng trăm cây số. Hệ thống sông và kênh đào tại các khu vực này cần đóng vai trò hàng đầu trong vận chuyển hàng hóa. Các tuyến đường sắt chỉ giúp chuyên chở hành khách và các hàng hóa có giá trị cao ở tỷ lệ thấp; lợi ích kinh tế mà chúng đem lại khá hạn chế.

Vấn đề hệ thống giao thông tại nam Đông Dương vì thế trên hết là về tu bổ và nạo vét các tuyến đường thủy sẵn có và đào thêm các tuyến đường mới. Vào thời kỳ Nam Kỳ do các Đô đốc quản lý, vấn đề lưu thông đường thủy nội địa này, cũng như các tuyến kênh lớn đã được đào, khá được chú ý. Nhưng kể từ thời kỳ đó, việc này đã bị sao nhãng bên cạnh rất nhiều việc khác. Các lợi ích kinh tế của xứ chỉ có vị trí rất khiêm tốn trong những mối bận tâm của nhóm nhỏ mà những định chế lỗ bịch đã giúp biến họ thành chủ nhân của Nam

Kỳ. Từ năm 1882 đến 1898, trong vòng 16 năm, người ta chỉ chi ra vẻn vẹn sáu triệu phờ- răng cho các tuyến đường thủy. Nhưng chỉ trong năm 1899, năm đầu tiên ngân sách trung ương của Đông Dương gánh vác chi phí cho các công trình quan trọng của thuộc địa, ba triệu rưỡi phờ-răng đã được dành cho việc nạo vét các tuyến kênh và dòng sông ở Nam Kỳ. Trong những năm tiếp theo, một khoản tín dụng thường niên hai triệu rưỡi phờ-răng trong ngân sách cho những hoạt động kể trên.



Nhà hát lớn Sài Gòn.

Có lẽ một chương trình xây dựng và tu bổ các tuyến đường thủy tại Nam Kỳ và Cao Miên phải được vạch ra trước, các hạng mục được xếp theo thứ tự ưu tiên để quá trình thi công được thực hiện tuần tự và thường quy. Bản dự án tổng thể, do Sở Công chính nghiên cứu, đã được đệ trình lên một ủy ban bao gồm đại diện của phòng Thương mại và chính quyền hai xứ, sau đó được chính thức thống nhất tại Hội đồng Tối cao Đông Dương vào tháng Mười một năm 1900. Dự án này bao gồm tổng thể các công trình với chi phí ước tính là 25 triệu phờ-răng, theo kế hoạch sẽ hoàn thành trong 8-10 năm, và việc triển khai bắt đầu ngay từ năm 1901.

Không thể xem xét việc nâng cấp hệ thống đường thủy tại Bắc Kỳ trong tổng thể; nó chỉ bao gồm những vấn đề mang tính địa phương cần được xử lý bằng những giải pháp phù hợp. Sự tồn tại của hệ thống đê điều khiến việc thi công các tuyến kênh cực kỳ khó khăn, nếu không nói là bất khả thi, trên phần lớn vùng châu thổ. Chỉ ở phần hạ lưu của châu thổ chúng ta mới có thể đào được vài tuyến kênh cho giao thông đường thủy. Giải pháp cho việc duy trì giao thông đường thủy ở các dòng sông lớn và sông nhỏ, nhất là sông Hồng, cũng khó khăn tương tự. Vì khối lượng phù sa của dòng sông khá lớn, các vật cản với sự lưu thông tàu thuyền hình thành nhanh chóng một cách đáng kinh ngạc. Tàu cuốc vừa xử lý một doi đất ngầm thì một chướng ngại khác đã hình thành, ở ngay cạnh hay xa hơn một chút, khiến số vụ mắc cạn xảy ra còn nhiều hơn so với chướng ngại ban đầu, cho tới khi vị trí của nó được xác định cụ thể. Tôi cũng cần nói luôn là mọi nỗ lực nhằm cải thiện điều kiện cho sự lưu thông tàu hơi nước vốn có nhiều khó khăn trên sông Hồng đã bị thất bại. Chỉ có các loại thuyền bè bản xứ là thích ứng được với chế độ dòng chảy của con sông này.

Tại Trung Kỳ, chúng ta đã duy trì việc nạo vét các tuyến kênh ở phía bắc. Đây là các tuyến kênh do người An Nam đào trước đó nhưng đã không được tu bổ và nhanh chóng bị hủy hoại. Nhờ đó, giao thông đường thủy bằng các loại thuyền bè bản xứ đã được cải thiện tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

Về phần sông Mê Kông mà tôi đã có dịp nhắc đến, những nghiên cứu dài hạn và sáng suốt đã được các kỹ sư và sĩ quan quân đội thực hiện. Những nghiên cứu này đã cho phép triển khai các hoạt động khôi phục khả năng lưu thông tàu thuyền của dòng sông trong nhiều đoạn dài của nó, cũng như chuẩn bị những cải thiện quan trọng hơn về sau. Chúng ta cần tiến tới để việc lưu thông tàu hơi nước trở nên khả thi, không phải trên toàn sông Mê Kông, mà ở ba đoạn lớn của nó. Khi điều kiện này đã có, chúng ta sẽ xem xét tới việc vận hành tuyến vận tải này như thế nào.

Một loại công trình khác đem lại lợi ích cho Đông Dương cũng đã được triển khai trong những năm tháng đó. Nạn hạn hán hoành

hành tại Bắc Kỳ trong các năm 1895 và 1896 gây ra tình trạng đói kém thảm họa đã cho thấy sự hữu ích của hệ thống tưới nước trong phần lớn vùng châu thổ. Quả thật, không thể chấp nhận việc các vụ trồng trọt trên bờ héo rũ vì thiếu nước trong khi các dòng sông đầy tràn bờ thứ nước màu mỡ của chúng.

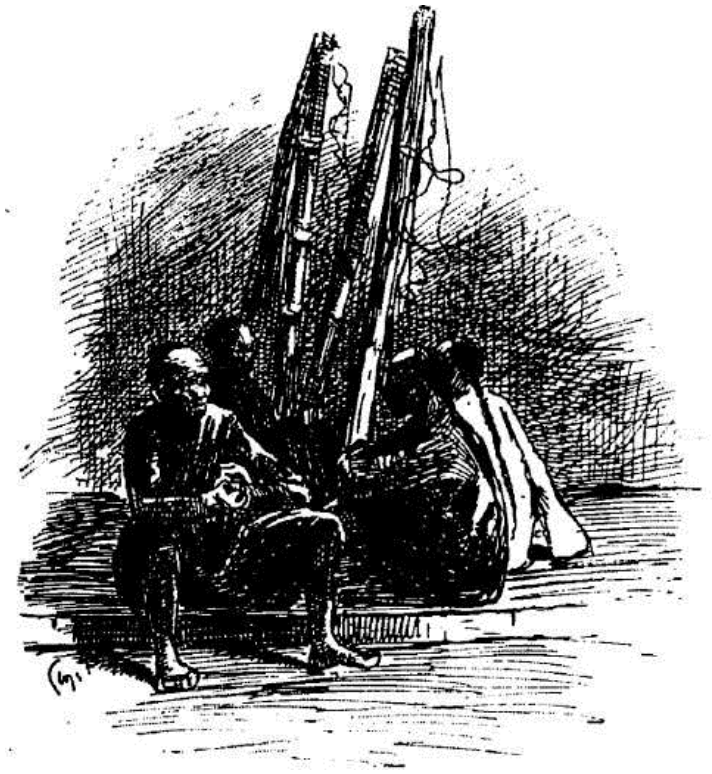
Ngay từ đầu năm 1897, những nghiên cứu từng phần đã được triển khai, nhờ đó tôi đã đưa các khoản chi dành cho các công trình tưới nước cần thi công tại các khu vực đáng chú ý vào ngân sách năm 1898 của xứ Bảo hộ. Việc thi công những công trình này cần cho phép xác định các điều kiện cho phép thực hiện tưới nước qua hệ thống thủy lợi. Đồng thời, việc đo mực nước của sông Hồng đã được thực hiện. Công việc này sau đó đã trở thành cơ sở cho việc đo đạc mực nước chung của toàn Bắc Kỳ. Quá trình này được tích cực thúc đẩy nhằm thiết lập các dự án tưới nước.

Giải pháp được thực hiện tại các tỉnh ở vùng thượng lưu châu thổ của xứ Bảo hộ này bao gồm thiết lập hệ thống kênh phân phối nước từ sông vào toàn diện tích được tưới. Trong mùa hè, khi mực nước lên cao, các tuyến kênh đầy nước để dân chúng tha hồ lấy nước, nhờ thế vụ lúa hè được đảm bảo. Đây là vụ mùa chính và cung cấp gần như đủ lương thực cho tất cả các vùng. Nhưng tại các vùng trũng hoặc bị ngập nước trong mùa hè và giữ được đủ lượng nước vào mùa đông thì người ta còn trồng thêm một vụ lúa đông hoặc không giữ lại quá nhiều nước vào mùa hè đến mức cản trở việc làm đất và gieo hạt; nghĩa là tại những vùng đất như vậy người ta trồng cả hai vụ lúa. Những vùng có hai vụ lúa không chiếm diện tích lớn lắm tại Bắc Kỳ, tuy vậy, diện tích này cũng tương đối đáng kể. Vì vậy, nếu bên cạnh việc tưới nước vào mùa hè được thực hiện trong những điều kiện đã nói ở trên, được bổ sung việc tưới nước mùa đông thì có thể trồng được hai vụ lúa mỗi năm tại những vùng được tưới. Đó là những gì các nhà kỹ nghệ đã nói khi họ đề xuất với chính quyền như sau: "Hãy cho phép chúng tôi bơm nước vào mùa đông và sử dụng các tuyến kênh chính quyền đã xây dựng vào mùa hè. Chúng tôi sẽ lắp đặt một trạm bơm chạy máy hơi nước bên sông. Vào mùa khô, chúng tôi sẽ bơm nước vào các kênh và chúng ta bán nước cho những người trồng

lúa. Chỉ những người nào muốn có nước vì muốn tăng vụ bên cạnh vụ lúa hè sẽ mua nước của chúng tôi." Đề xuất trên đã được chấp nhận. Việc kinh doanh này được phép thực hiện và doanh nghiệp phải tự chịu toàn bộ rủi ro. Chính quyền chỉ can thiệp để ấn định giá bán nước tối đa cũng như giám sát việc thi hành các hợp đồng đã ký kết với các làng.

Tương tự, các công trình tưới nước cũng đã được lên dự án ở Trung Kỳ. Những nghiên cứu lâu dài và công phu được thực hiện tại tỉnh Thanh Hóa giàu có ở phía bắc đã cho phép thi công một công trình sẽ giúp phát huy giá trị của những diện tích lớn vốn hầu như không được canh tác. Ở phía nam, một thỏa thuận nhượng quyền đã được dành cho một công ty tại một thung lũng gần Quy Nhơn; công ty này sẽ khai thác một con đập trên sông để cung cấp nước tưới với giá hợp lý cho những địa chủ bản xứ sở hữu những vùng đất đã được canh tác hoặc có thể canh tác.

Tại Nam Kỳ, vấn đề khai thác giá trị của đất đai lại trái ngược với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nam Kỳ không cần hệ thống tưới mà lại cần các hệ thống tiêu nước. Cả vùng đồng bằng rộng lớn ngập nước, được gọi là vùng Đồng Tháp Mười, trải dài trên hàng trăm nghìn héc ta ở phía tây Sài Gòn, có thể đưa vào canh tác khi các tuyến kênh tiêu nước đã làm khô và khử mặn hoàn toàn cho vùng này. Từ năm 1897 đến năm 1902, chính quyền đã quyết tâm bắt tay vào việc và đã chinh phục được những vùng đất mênh mông. Những người bản xứ yêu cầu chính quyền cho nhượng lại những vùng đất này để canh tác. Vùng Đồng Tháp Mười theo đó đã bị chinh phục từ nhiều hướng và diện tích bỏ hoang của nó thu hẹp lại. Mặt khác, nhiều người An Nam giàu có đã đóng góp vào công cuộc này bằng cách hành động với phương tiện của riêng họ và mở rộng các lãnh địa mà họ vốn đã sở hữu. Tinh thần chủ động sáng suốt của họ đã làm tăng thêm sự thịnh vượng của cộng đồng cũng như tài sản cá nhân của họ. Người ta cũng từng đặt vấn đề các doanh nghiệp Pháp đầu tư để thực hiện việc tiêu nước và khai thác giá trị của một số vùng vẫn còn ngập nước của Đồng Tháp. Trong những điều kiện này, mọi sự đua tranh của các nhà thầu muốn thực hiện công cuộc này cần phải được khuyến khích.



Lao động người Hoa trong giờ nghỉ.

Diện tích đất canh tác ở Nam Kỳ nhờ thế tăng lên không ngừng.

Để kết thúc việc điểm lại các công trình được thi công tại Đông Dương trong khi đã bỏ qua hệ thống cọc tiêu và hải đăng ven biển, việc xây dựng các công trình dân sự và quân sự mà chỉ nguyên số lượng thôi cũng đã cho thấy những bước tiến quá lớn lao so với những ký ức về một quá khứ chưa xa, tôi muốn nói vài lời về việc xây dựng và thiết lập các bến cảng vốn đã được thực hiện hoặc đang được chuẩn bị.

Trong số rất nhiều cảng, cảng Sài Gòn là quan trọng nhất tại thuộc địa của chúng ta. Tuy nhiên, cho đến tận những năm gần đây, cảng này vẫn chưa được quy hoạch, chưa có bất cứ cơ sở hạ tầng cảng vụ nào tương xứng với số lượng và trọng tải những con tàu cập cảng. Một vài cầu tàu đã được xây dựng dọc theo bến cảng của thành phố nhưng chủ yếu là phục vụ cho các sà lúp và tàu nhỏ

chạy sông. Các tàu thương mại tới bốc dỡ hàng đều phải thả neo ở giữa sông, khiến quá trình lưu thông trên sông trở nên khó khăn và nguy hiểm vào giờ dòng chảy đảo chiều, hoặc các tàu phải sử dụng vài chỗ neo đậu ít ỏi nằm cách hữu ngạn sông một quãng ngắn. Đây là một tình trạng lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu bốc dỡ hàng hóa nhanh chóng với giá thành phải chăng của ngành vận tải hàng hải hiện đại.

Từ 1899 đến 1901, các nghiên cứu đã được thực hiện nhằm xây dựng một bến cảng có vị trí hợp lý và được trang bị đầy đủ. Trước tiên, người ta dự định triển khai những giải pháp từng phần và ít tốn kém. Nhưng rồi, với sự tăng trưởng nhanh chóng của thương mại thuộc địa và những nguồn thu tăng mạnh cho ngân sách, chúng ta đã có thể lựa chọn một giải pháp hoàn chỉnh hơn mà khi triển khai sẽ biến Sài Gòn thành một trong những hải cảng có cơ sở cảng vụ tốt nhất Viễn Đông.

Sau cuộc điều tra nghiên cứu về lợi ích cộng đồng, dự án chính thức được thông qua với ý kiến ủng hộ từ Phòng Thương mại Sài Gòn rồi được nhất trí bỏ phiếu thông qua tại Hội đồng Tối cao Đông Dương. Dự án bao gồm các công trình sau đây:

1. Xây dựng một bến cảng chạy liên tục bên hữu ngạn sông Sài Gòn, phía thành phố đang được xây dựng với chiều dài mặt trước là 1.100 mét;

2. Xây dựng các kho bãi bố trí song song với bến kể trên và có tổng diện tích là 24.000 mét vuông;

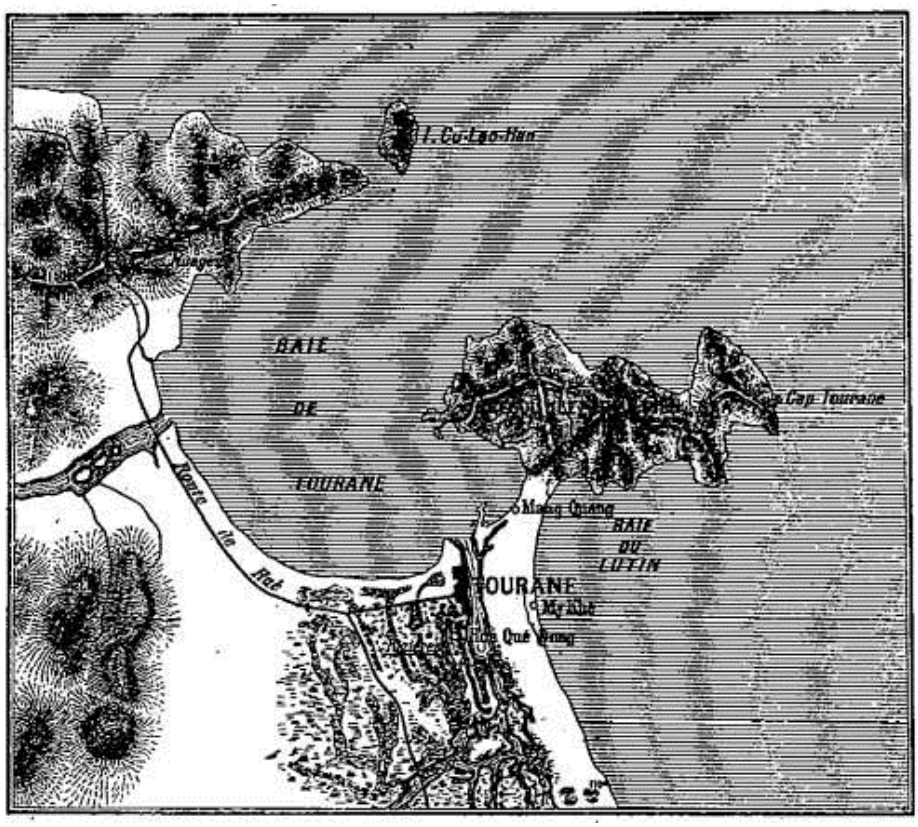
3. Đặt các đường sắt chạy dọc theo bến cảng, ở mặt trước và sau các kho bãi; kết nối các tuyến đường này với các tuyến đường sắt đã xây dựng hoặc đang xây dựng ở miền đông và tây Nam Kỳ, cũng như với các nhà máy gạo ở Chợ Lớn, ở hai bờ kênh Bến Nghé;

4. Cũng trên kênh Bến Nghé sẽ xây dựng hai cây cầu: một là cầu cùng cao độ với bờ kênh, có nhịp quay, để nối giữa thành phố với cảng và cho phép xe cộ và người đi bộ qua lại, cây cầu kia được nâng cao so với bờ kênh dùng cho đường xe lửa;

5. Thiết lập 20 bến neo tàu ở tả ngạn sông Sài Gòn, bên ngoài luồng vào cảng.

6. Xây dựng trên tả ngạn kênh Bến Nghé một cảng phụ cho tàu thuyền đường sông bao gồm một bờ kè đá dốc dài 900 mét và bề mặt nền rộng 25 mét.

Tất cả các hạng mục này cần đến khoản kinh phí tối thiểu là khoảng 11 triệu phờ-răng. Những hạng mục quan trọng và khẩn cấp nhất trong số này, gồm bến cảng dài 1.100 mét và cây cầu có nhịp xoay bắc qua kênh Bến Nghé, đã được phê chuẩn năm 1901 và bắt đầu thi công từ tháng Hai năm 1902. Chỉ riêng bến cảng, do Công ty Levallois-Perret thi công, sẽ tiêu tốn tới 8 triệu phờ-răng. Việc lắp đặt các bến neo tàu bên tả ngạn con sông cũng đang được thi công vào thời điểm tôi rời thuộc địa. Các hạng mục khác, ít quan trọng và khẩn cấp hơn, đã phải được thi công kế tiếp sau đó.



Việc xây một bến cảng lớn trong vịnh Đà Nẵng từ lâu đã được thừa nhận là cần thiết. Nó càng cần thiết và khẩn cấp hơn khi việc thiết lập tuyến đường sắt từ Đà Nẵng ra Huế đã được quyết định. Các nghiên cứu đã được thực hiện vào năm 1898, và hai dự án sơ bộ về cảng đã lần lượt được lập ra. Sau khi các dự án được một ủy ban hàng hải xem xét và đưa ra thảo luận tại Hội đồng Tối cao Đông Dương, một nghị định ban hành ngày 24 tháng Mười một năm 1900 khẳng định lợi ích cộng đồng của những hoạt động nhằm tạo ra một cảng biển ở phía bắc thành phố và phía tây sông Hàn. Các hoạt động này bao gồm những hạng mục xây dựng sau đây:

1. Một đê chắn sóng bằng các khối đá granit với chiều dài khoảng 2.850 mét;

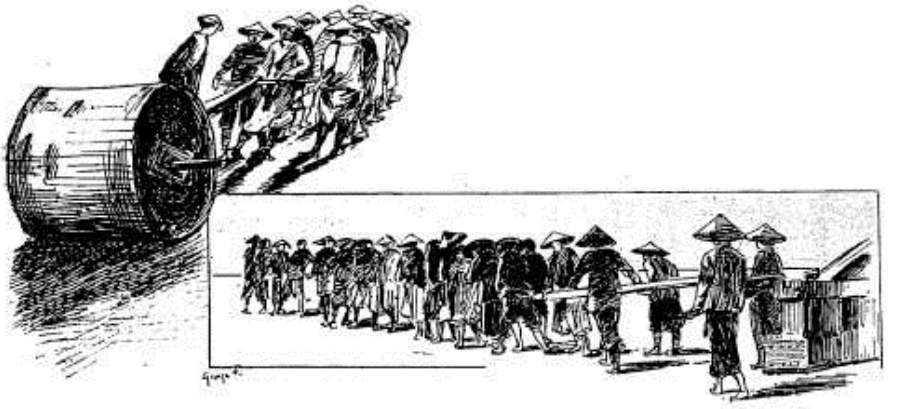
2. Một bến cảng xây nề dài 1.000 mét với nền đắp;

3. Nạo vét xuống độ sâu tám mét, ở cảng ngoài và cảng chính, theo hướng vuông góc với bờ bến cảng;

4. Các nhà kho có trang bị cần trục di động;

5. Xây dựng các tuyến đường sắt, một nhánh đường sắt chạy qua phía tây Đà Nẵng và kết thúc ở đầu bẻ ghi vào nhà ga xe lửa.

Những nghiên cứu cuối cùng cho các hạng mục này được thực hiện vào năm 1901. Đến tháng Chín cùng năm phần hạng mục đầu tiên của dự án thi công được trình bày, bao gồm việc xây đê chắn sóng và nạo vét đáy nước. Đê chắn sóng bao gồm hai dãy hợp với nhau một góc 135 độ. Dãy thứ nhất bắt đầu từ bờ sông phía bắc thành phố, chạy dọc theo doi cát hình thành ở cửa sông. Dãy đê thứ hai, chạy từ đông sang tây, chạy qua những vùng nước sâu và tận cùng là một đầu kè hình bán nguyệt. Dự án này cũng bao gồm việc nạo vét một vũng tàu có độ sâu 8 mét trong một phạm vi rộng 500 mét và dài 725 mét nằm sau sự che chắn của dãy đê chắn sóng thứ hai, và cũng mở một kênh dẫn vào cảng, qua doi cát chắn ngoài cửa sông, với chiều rộng 50 mét và được vét sâu xuống tới hai mét rưỡi dưới mực nước biển lúc triều xuống.



Công nhân làm đường người An Nam.

Phần công việc này có chi phí ước tính là năm triệu phờ-răng. Đáng lẽ nó đã phải được đưa ra phê chuẩn vào cuối năm 1901, nhưng do sự trễ nải và quan điểm tiêu cực từ phía Bộ Thuộc địa nên việc này đã không được phê chuẩn và bị chậm trễ. Kể từ đó, ảnh hưởng của những lợi ích cá nhân đã khiến việc triển khai bị trì hoãn, nhưng việc này chắc chắn sẽ được thực hiện ngay khi sự quan tâm duy nhất tới lợi ích chung có thể đòi hỏi việc đưa ra quyết định can thiệp.

Trước khi lựa chọn dự án xây dựng một cảng lớn tại Đà Nẵng, chúng tôi đã thực hiện một số công việc chỉnh trang trong vũng biển để tạo điều kiện cho việc tiếp cận nơi neo đậu, thích hợp nhất khi có gió mùa Tây Nam và theo dự kiến sẽ được bố trí ở bến cảng. Những công trình này gồm một cầu tàu bằng gỗ, cách đáy nước hai mét vào lúc triều xuống thấp, một phao tiêu hướng dẫn neo đậu, hai cột mốc phát sáng với đèn màu trắng và màu đỏ để đánh dấu phương hướng. Một tuyến đường cũng được xây dựng giữa thành phố Đà Nẵng và Hòn Mồ Côi[279], nơi một công ty tư nhân đã xây dựng các cầu tàu cùng một kho chứa than và dầu.

Kể từ khi lãnh thổ Quảng Châu Loan được chính quyền Trung Hoa cho Pháp thuê lại và sáp nhập vào các xứ thuộc Pháp ở Đông Dương vào tháng Tư năm 1898, nhiều nghiên cứu và hoạt động thi công đã được thực hiện tại đó nhằm xây dựng một thương cảng. Ngoài các dự án được thiết lập nhằm tạo điều kiện cho việc cập bờ của tàu thuyền, chiếu sáng và cắm tiêu các tuyến luồng lạch, vị trí

của cảng tương lai đã được xác định ở Mũi Nivet, nơi khu đô thị Pháp tại Quảng Châu Loan tọa lạc. Kế hoạch thi công cầu tàu đầu tiên, với chi phí ước tính là 125.000 phờ-răng, đã được phê chuẩn ngày 16 tháng Chín năm 1901. Cùng lúc, một con kênh được đào để cho phép các thuyền mành vào cảng nhỏ Xích Khảm mà lâu nay chúng vốn không vào được.

Năm 1896, một chương trình thi công được lập ra nhằm cải tạo cảng Hải Phòng, cảng bị đánh giá là không đáp ứng được yêu cầu. Số lượng tàu ghé cảng này tăng vọt, cũng như tải trọng và do đó cả lượng giãn nước ngày càng lớn đã đặt ra yêu cầu phải làm sao để việc cập cảng dễ dàng hơn và cải thiện các cơ sở hạ tầng. Với tuyến đường sắt dài 150 cây số kết thúc tại Hải Phòng, những nhu cầu và đòi hỏi của hàng hải thương mại sẽ ngày càng khắt khe. Theo tôi, việc đáp ứng các nhu cầu này là tối cần thiết. Các nghiên cứu kỹ lưỡng đã được thực hiện, và dự án của công trình lớn giúp mở lối vào cảng và ra vịnh Hạ Long nhờ vào một con kênh lòng rộng đã được lựa chọn vào cuối năm 1901. Bất chấp chi phí lớn của công trình có quy mô đáng kể này, việc thi công nó là cực kỳ quan trọng. Rất may các nguồn lực của Đông Dương có thể đáp ứng được thách thức này.

Như vậy, tôi đã lập cho Đông Dương kế hoạch xây dựng hoặc hoàn thiện các công trình hàng hải bao gồm bốn cảng lớn: các cảng Sài Gòn, Đà Nẵng, Hải Phòng và Quảng Châu Loan. Giữa các cảng này, những vùng bờ biển trải dài sẽ được bổ sung các cảng nhỏ hơn. Cảng Vinh ở phía bắc, và cảng Quy Nhơn ở phía nam đều đã được chỉ định cho vai trò này. Tại hai nơi kể trên, các nghiên cứu đã được thực hiện và sẽ được tiếp tục vào đầu năm 1902. Phan Thiết và Phan Rang, nằm xa hơn về phía nam so với Quy Nhơn, cũng đã thu hút sự chú ý nhưng chưa có đủ điều kiện khả thi để thi công những công trình quan trọng tại đây. Chúng xứng đáng được chú tâm đến trong tương lai.

Các tuyến đường sắt

Khi tôi tới Đông Dương, vấn đề xây dựng một hệ thống đường sắt hoàn toàn chưa được giải quyết. Chưa hề có gì, hay gần như vậy,

và chưa có kế hoạch tổng thể nào được thảo ra. Mặt khác, người ta chưa bao giờ nhìn nhận Đông Dương trong sự toàn vẹn và thống nhất của nó dù từ góc độ chính trị và hành chính hay từ góc độ kinh tế. Về phần hai tuyến đường sắt ngắn đã tồn tại thì hoàn toàn không đáng kể. Tuyến đường sắt khổ hẹp từ Phủ Lạng Thương đi Lạng Sơn, với khổ đường 60 xăng-ti-mét, chỉ phục vụ việc tiếp tế cho quân đội. Tuyến đường từ Sài Gòn đi Mỹ Tho thì chỉ được xây dựng sơ sài với hệ thống cầu cống không đầy đủ và luôn gây lo lắng cũng như buộc người ta phải để mắt đến thường xuyên như đối với những đứa trẻ được cưng chiều và bệnh tật, và chỉ đem lại lợi ích thuần túy địa phương.

Nhiệm vụ phải hoàn thành trong lĩnh vực đường sắt là nặng nề, nhưng đáng quan tâm vì tính khả thi của nó, bởi chúng ta đã có trong tay tất cả những gì cần thiết cho việc triển khai.

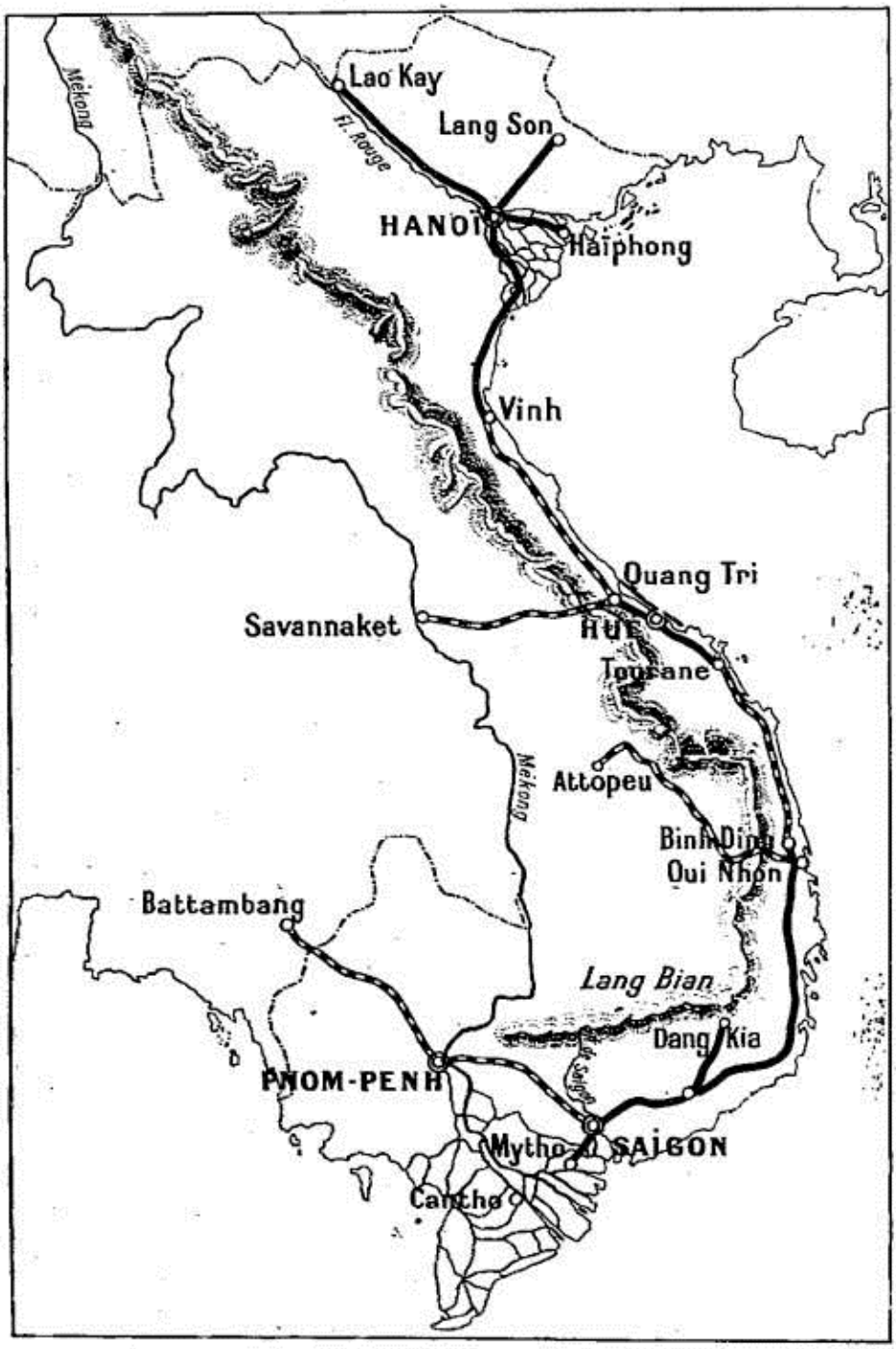
Qua nghiên cứu về địa hình và tình trạng kinh tế của Đông Dương và sau những khảo sát đánh giá thực địa, chúng ta đã có thể ấn định các điều kiện chung cho việc thiết lập hệ thống đường sắt cần thiết cho thuộc địa. Khi kế hoạch tổng thể được nhất trí, và một khi đã xác định xong những đòi hỏi về tài chính đi kèm theo việc triển khai tổng thể kế hoạch này, việc còn lại là tính toán các nguồn tài chính có thể dần dần được giải ngân và dành cho đường sắt, sau đó chuyển sang các nghiên cứu hoàn chỉnh hơn về các tuyến đường, khổ đường và phương thức thi công.

Đây chính là chương trình tôi đã thúc đẩy để thiết lập ngay từ khi đến nơi, và sau khi đã thiết lập xong, tôi kiên quyết triển khai chương trình này một cách có phương pháp trong những năm tiếp theo.

Những hợp phần thông tin được thu thập trong năm 1897 và các nghiên cứu sơ bộ đã hoàn tất cho phép tôi đưa ra trước Hội đồng Tối cao Đông Dương, trong kỳ họp đầu tiên của hội đồng này vào tháng Mười hai, dự án xây dựng một hệ thống đường sắt lớn. Biên bản phiên họp khai mạc (vào ngày 6 tháng Mười hai năm 1897) cũng tóm tắt bản tường trình tôi đã đọc trước Hội đồng về vấn đề đường sắt:

"Trong số các vấn đề Hội đồng cần xem xét, một trong những vấn đề quan trọng nhất đương nhiên là về các tuyến đường sắt cần xây dựng tại Đông Dương. Nhất thiết phải xem xét tới điều này ngay từ bây giờ, và cần nhanh chóng tiến hành thi công. Người ta nói Toàn quyền có thể thay đổi và có thể người kế nhiệm ông ta sẽ không có cùng ý tưởng như ông ta về vấn đề này. Đúng thế, Toàn quyền đương nhiệm không hề có ý định tại vị lâu hơn ai khác; nhưng các định chế có thể và cần tồn tại lâu dài, và Hội đồng Tối cao sẽ đóng góp vào việc tạo lập tinh thần kế thừa và tính liên tục trong các nỗ lực của chính quyền Đông Dương. Chính vì thế Hội đồng hãy đưa ra ý kiến về vấn đề đường sắt và giúp đỡ chính quyền lập một kế hoạch tổng thể mà chính quyền cam kết sẽ triển khai thi công trong tương lai. Cần phải biết rõ chúng ta muốn làm gì, muốn đi tới đâu. Đó là cách duy nhất để làm việc có thành quả mà không vấp phải những gián đoạn vẫn hay xảy ra tại đây như ở những nơi khác, vốn gây hậu quả tai hại cho sự phát triển của xứ này cũng như nền tài chính của nó. Liệu người ta có thể thật sự phê phán chúng ta là quá tham vọng hay không chỉ vì chúng ta tìm cách nhìn xa hơn về phía trước, một giai đoạn 10 năm chẳng hạn? Toàn quyền đề nghị Hội đồng góp phần thiết lập các nền móng cho hành động của chúng ta trong vấn đề xây dựng đường sắt trong tương lai gần nhất, tính đến những nguồn lực cần thiết. Một khi việc này được hoàn tất và giai đoạn thi công bắt đầu, dù các thành viên Hội đồng Tối cao và Toàn quyền có thể thay đổi, nhưng những thành quả của họ đã bắt rễ đủ vững chắc để đảm bảo sẽ bền lâu...

Như có thể thấy trong các nỗ lực từ phía các đối thủ của nước Pháp và những phái đoàn chính thức được phái tới Trung Hoa, vấn đề đường sắt trên toàn Viễn Đông ngày nay là cấp thiết,... Nước Anh, với một sự táo bạo mà cho tới nay về phía mình chúng ta vẫn chưa thể hiện được, đã khởi công xây dựng tuyến đường ray từ Miến Điện tiến về phía Vân Nam và Tứ Xuyên, nơi lẽ ra đã được dành cho sự thâm nhập thương mại của chúng ta. Dẫu vậy, nếu chúng ta biết quyết tâm, chúng ta sẽ thắng trong cuộc đấu hòa bình này. Chúng ta đang có lợi thế nhờ vào những thuận lợi mà thung lũng sông Hồng đem lại cho chúng ta trong việc tiếp cận Vân Nam. Nhưng cần tận dụng



Bản đồ đường sắt Đông Dương.

tình hình này kết hợp với những nỗ lực từ chính quyền chính quốc nhằm xây dựng hệ thống đường sắt Đông Dương, cơ sở để chúng ta thâm nhập Trung Hoa. Trước hết Toàn quyền cũng đã tìm cách tạo ra ở Đông Dương các nguồn lực cần thiết cho việc xây dựng hệ thống này, thông qua phát triển các nguồn thu cho ngân sách tại các xứ có ít nguồn thu nhất. Các nguồn lực được tạo ra cho phép tạo dựng niềm tin với các nhà tư sản Pháp, và giờ đây cần nhắm tới các nguồn tư bản này, bằng cách kêu gọi họ tới Đông Dương dưới hình thức này hay hình thức khác.

Hội đồng cần đưa ra quan điểm về các dự án của Phủ Toàn quyền liên quan đến vấn đề đường sắt vốn rất cần thiết cho Đông Dương ngay lúc này, và chúng ta cần thống nhất kế hoạch tổng thể, ngoại trừ việc triển khai tuần tự theo mức độ các nguồn lực sẵn có.

Hệ thống này cần bao phủ toàn bộ Đông Dương, từ Sài Gòn tới Bắc Kỳ, kết nối các hải cảng ven biển với các thung lũng giàu có của Trung Kỳ, liên kết các đoạn sông Mê Kông cho phép tàu thuyền lưu thông trên biển bằng các tuyến đường ngang, từ đó thâm nhập Trung Hoa qua châu thổ sông Hồng. Như vậy, nó sẽ có tổng chiều dài khoảng 3.000 cây số.

Toàn quyền nói ông sẽ tường trình vấn đề trước Ủy ban, rồi cùng Ủy ban nghiên cứu các tuyến khác nhau của hệ thống này. Ông tin rằng sau đó có thể chứng tỏ với Ủy ban rằng trong một thời gian rất gần nữa, Đông Dương sẽ có nguồn tài chính cho phép gánh vác chi phí mà việc xây dựng các tuyến đường có thể đòi hỏi...”

Sau quá trình xem xét của một ủy ban chuyên trách, Hội đồng Tối cao đã phê chuẩn một kế hoạch tổng thể sơ bộ của hệ thống đường sắt Đông Dương do tôi trình bày bao gồm:

1. Một tuyến đường lớn xuất phát từ Sài Gòn, đi qua toàn bộ Trung Kỳ, chạy qua Quy Nhơn, Đà Nẵng và Huế để ra Bắc Kỳ, rồi tại Hà Nội nối liền vào tuyến đường đang xây dựng từ Hà Nội tới biên giới Quảng Tây;

2. Một tuyến đường ngang từ Hải Phòng về Hà Nội, đi ngược thung lũng sông Hồng tới tận Lào Cai để sang Vân Nam;

3. Một tuyến đường ngang khác từ Quảng Trị đi Savannakek, nối liền đoạn sông lớn của dòng Mê Kông với bờ biển Trung Kỳ;

4. Một tuyến đường chạy vào rặng núi phía nam của dãy Trường Sơn, theo dự kiến sẽ xuất phát từ Quy Nhơn và hướng tới Kon Tum;

5. Cuối cùng, một tuyến đường nối Sài Gòn với Nam Vang, để sau này kéo dài sang Xiêm La. Tổng chiều dài của hệ thống này ước tính là 3.200 cây số.

Ủy ban của Hội đồng Tối cao, sau khi xem xét tính khả thi của việc thi công hệ thống trong tương lai, đã bày tỏ ý kiến như sau:

> "Liệu có viển vông không khi định thiết lập 3.200 cây số đường sắt này? Các nguồn lực mà chúng ta có quyền dùng tới hiện tại và trong tương lai liệu có cho phép thực hiện trong một thời gian tương đối ngắn chương trình xây dựng mà không ai không ý thức được lợi ích rất lớn này hay không?
>
> Theo những nghiên cứu đã thực hiện và những thông tin thu thập được, giá thành trung bình của việc xây dựng trên mỗi cây số ước tính là 120.000 phờ-răng, hay tổng cộng là 384 triệu phờ- răng, hoặc làm tròn là 400 triệu phờ-răng. Với lãi suất ở mức bốn phần trăm, kể cả khấu hao, chi phí hằng năm mà thuộc địa phải gánh vác có thể lên tới 16 triệu phờ-răng. Mặt khác, rõ ràng là thuộc địa vào thời điểm này không cung cấp nổi một khoản chi phí quan trọng đến vậy. Hệ thống thi công ban đầu sẽ gồm từ 600 đến 700 cây số, và do đó cần một khoản vốn 75 triệu phờ-răng."

Các nghiên cứu tiếp tục trong những tháng đầu tiên của năm 1898, và vấn đề xây dựng đường sắt đã có thể được hoạch định chính xác trong kỳ họp tiếp theo của Hội đồng Tối cao diễn ra tại Hà Nội vào tháng Chín. Các nguồn tài chính của Đông Dương đã tăng trưởng, và một sắc lệnh của Tổng thống nước Cộng hòa Pháp về việc thiết lập ngân sách trung ương của Đông Dương đã phê chuẩn cũng như cho phép Hội đồng hướng tới một kỳ vọng còn lớn hơn hơn năm trước, và dự kiến thi công ngay một hệ thống 2.000 cây số đường sắt.

Trong phiên họp ngày 14 tháng Chín, theo đề xuất của tôi dựa

trên báo cáo của Đô đốc de Beaumont, Tư lệnh hạm đội Viễn Đông, Hội đồng bỏ phiếu thông qua một nghị quyết có nội dung như sau:

"Hội đồng Tối cao ra quyết định rằng:

Hệ thống đường sắt Đông Dương và đường sắt vào Trung Hoa cần được xây dựng sớm nhất có thể.

Hội đồng cho rằng việc thi công các tuyến đường dưới đây là đặc biệt cấp thiết:

1. Đường sắt từ Hải Phòng qua Hà Nội tới biên giới Vân Nam (Lào Cai);

2. Đường sắt thâm nhập Trung Hoa từ Lào Cai tới Côn Minh;

3. Đường sắt từ Hà Nội đi Nam Định và Vinh;

4. Đường sắt từ Đà Nẵng đi Huế và Quảng Trị;

5. Đường sắt từ Sài Gòn đi Khánh Hòa và cao nguyên Lâm Viên;

6. Đường sắt từ Mỹ Tho đi Vĩnh Long và Cần Thơ."

Vài ngày sau khi kỳ họp của Hội đồng Tối cao bế mạc, tôi rời Đông Dương về Pháp và nhận được tin rằng một đạo luật về xây dựng hệ thống đường sắt như ở trên đã được phê chuẩn cùng với khoản cho vay cần thiết cho các chi phí thi công. 1.700 cây số đường sắt cần xây dựng trên xứ thuộc địa tiêu tốn khoảng 200 triệu phờ-răng. Mỗi cây số đường sắt ở đồng bằng trung bình tiêu tốn khoảng 100.000 phờ-răng; đường sắt xây dựng ở vùng núi sẽ có giá thành cao gấp đôi.

Không cần phải nói về những cảm xúc dịu dàng và mãnh liệt trong tôi khi gặp lại nước Pháp, gặp lại các con trai tôi, bạn bè của tôi sau hai năm xa cách. Tôi cũng không cần phải nhắc lại tình hình chính trị ở nước Pháp vào cuối năm 1898. Đó là thời khắc đau đớn của Fachoda[280]; đó cũng là khởi đầu cho một giai đoạn mới của cuộc khủng hoảng nội bộ do vụ Dreyfus[281] gây ra. Cần phải khéo tác động tại chính quyền và nghị viện đang trong cơn xáo động để có được vài khoảnh khắc chú ý dành cho Đông Dương. Tôi cảm thấy cần phải quay lại Sài Gòn và Hà Nội nhanh nhất có thể. Việc tái tổ chức thuộc địa mới chỉ bắt đầu được vài tháng. Quá trình này còn

quá thiếu hoàn thiện và rất cần đến sự có mặt và chỉ đạo của người đứng đầu.

Thật may mắn, tôi đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình, cũng như trước đó tôi đã được đón tiếp nồng hậu nhất. Bộ trưởng Thuộc địa vẫn là ngài Trouillot, người đã vận động để ký ban hành sắc lệnh thiết lập ngân sách trung ương cho Đông Dương. Chỉ còn phải thuyết phục ngài Bộ trưởng ủng hộ một chính sách mà ông đã biết rõ kết quả. Ngài Bộ trưởng cũng đã rất thiện ý khi nói rằng chính phủ đã thông qua một sắc lệnh đặc biệt trao tặng cho tôi Bắc đẩu Bội tinh hạng năm. Tôi cảm ơn ông và lưu ý với ông rằng đã hai lần rồi, và kể cả vào năm trước, tôi đã từ chối một đề xuất như vậy; rằng tôi là một chính khách, và là người trao tặng các huân chương, và tôi vẫn làm việc đó mỗi ngày; còn tôi không phải người để nhận những phần thưởng đó. Song tôi đã tranh thủ suất huân chương đang có sẵn để giúp nó được trao cho một trong những cộng sự xuất sắc nhất của tôi.



Ga Hà Nội.

Tôi vừa kịp có thời gian trao đổi với ngài Trouillot về vấn đề đường sắt ở Đông Dương thì một cuộc khủng hoảng ở vị trí Bộ trưởng diễn ra. Ngài Guillain, Nghị sĩ miền Bắc, người mà tôi từng biết trong vai trò Tổng thanh tra cầu đường và là người đứng đầu Bộ Công

chính, lên phụ trách các thuộc địa. Chuyên môn của ngài Guillain khiến tôi có đôi chút lo ngại. Nếu ông ta muốn có những nghiên cứu về hệ thống đường sắt dự kiến ở Đông Dương cũng chi tiết như những nghiên cứu thông thường được thực hiện tại Pháp, tôi sẽ phải rất vất vả để có thể làm ông ta hài lòng. Các hồ sơ tiền dự án mà tôi có trong tay còn khá chung chung. Song tôi đã lo ngại thừa. Hiểu biết chuyên môn của ngài Bộ trưởng cho phép ông hiểu rõ hơn và nhanh hơn mọi vấn đề. Chỉ trong vài ngày, ông đã được cung cấp mọi thông tin và hoàn toàn được thuyết phục. Người đồng cấp với ông bên Bộ Tài chính, ngài Peytral, không gây trở ngại nào cho dự án của tôi; song ông muốn cung cấp sự đảm bảo của nhà nước Pháp cho khoản vay của Đông Dương. Cho dù việc này với tôi có vẻ không cần thiết hay đáng hoan nghênh, tôi cũng không thể từ chối một sự bảo hộ vốn đồng nghĩa với một món quà cho ngân sách Đông Dương. Việc này gây ra vài do dự, vì Ủy ban Ngân sách Hạ viện quay lại với dự án ban đầu của tôi với một khoản vay không có đảm bảo của nhà nước.



Tháp bên hồ gần Mông Tự (Vân Nam).

Nghị viện cũng dành cho tôi một thái độ ủng hộ như Chính phủ, và ở đây tôi cũng có được quyết định nhanh chóng tương tự. Đã có những phiên thảo luận tại Hạ viện và Thượng viện. Tôi đã phải đăng

đàn bảo vệ các nội dung của dự án, nhưng đa số áp đảo bày tỏ sự ủng hộ tại cả hai viện. Đạo luật này có hiệu lực từ ngày 25 tháng Mười hai năm 1898, theo đó cho phép Phủ Toàn quyền tại Đông Dương vay 200 triệu phờ-răng và dùng hoàn toàn cho việc xây dựng một hệ thống đường sắt. Các tuyến đường được nhắc tới trong đạo luật cũng chính là những tuyến đường tôi đã đưa ra ba tháng trước đó tại Hội đồng Tối cao Đông Dương.

Các tuyến này bao gồm ba đoạn của tuyến đường từ Sài Gòn ra Hà Nội, trục huyết mạch của hệ thống dự kiến, cùng nhánh đường sắt lên Lâm Viên và tuyến đường xuyên qua châu thổ sông Hồng xuất phát từ Hải Phòng và nối liền Hà Nội với biển, rồi chạy sâu vào tận trung tâm vùng Vân Nam. Không cần thiết phải giải thích dài dòng về các động cơ cho những lựa chọn này. Vì chúng ta không thể, cả về mặt vật chất và tài chính, thi công đồng thời toàn bộ hệ thống, cần bắt đầu từ các tuyến đường có tầm quan trọng về kinh tế hay chính trị. Xem xét từ khía cạnh tài chính, việc xây dựng các tuyến đường sắt ở châu thổ Bắc Kỳ và miền bắc Trung Kỳ chạy qua các vùng đất đông dân và giàu có là hợp lý, đặc biệt vì những nguồn thu mà việc khai thác chúng có thể lập tức đem lại. Lợi ích kinh tế của những tuyến đường sẽ chạy ngang qua và kết nối các tỉnh Thanh Hóa và Vinh tươi đẹp chắc chắn cũng không ít hơn. Đây là một vùng đất rộng bị cô lập, không có đường giao thông nối với thế giới bên ngoài, sẽ được mời gọi gia nhập dòng lưu thông và trao đổi. Sự thịnh vượng của thuộc địa nhờ đó sẽ tăng lên đáng kể.

Tuyến đường sắt chạy sâu vào Vân Nam qua đường thung lũng sông Hồng có một tầm quan trọng về chính trị không kém gì tầm quan trọng về thương mại của nó. Suốt một thời gian dài, với chúng ta, Bắc Kỳ có vẻ chỉ có giá trị thông qua con đường tiếp cận Vân Nam từ đây. Chúng ta sau đó đã thừa nhận một cách đúng đắn là vùng đất này có giá trị nội tại; nhưng đó không phải là lý do để lãng quên mục đích của chúng ta khi bình định Bắc Kỳ.

Tuyến đường sắt từ Đà Nẵng ra Huế và phần kéo dài của nó tới tận Quảng Trị – điểm tách nhánh của các tuyến đã vạch ra cho đường

sắt huyết mạch lớn Đông Dương và tuyến đường dự kiến dẫn sang Ai Lao qua đèo Ai Lao – hoàn toàn có đầy đủ lý do để được đưa vào hệ thống đầu tiên cần xây dựng. Tuyến đường này là một lối ra biển cho tỉnh lỵ Trung Kỳ và cho cả một vùng rộng lớn màu mỡ, đông dân mà việc thiếu vắng cảng biển suốt dọc dải bờ biển dài đã dẫn đến tình trạng thiếu liên hệ với bên ngoài. Tuyến đường sắt từ Đà Nẵng ra Huế và Quảng Trị, thậm chí không cần kể tới sự kết nối tất yếu với hệ thống phía bắc ở Vinh, đã cung cấp đường vận chuyển các sản phẩm của ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, vốn đã được nối liền với Huế nhờ các tuyến kênh đang được nạo vét. Trong những điều kiện bình thường, tuyến đường này đem tới sự thịnh vượng cho các tỉnh kể trên; nó sẽ giải thoát các tỉnh này khỏi cảnh khốn cùng, sự cô lập và chết chóc trong những năm thiên tai thảm họa mà Viễn Đông vốn vẫn phải chứng kiến quá thường xuyên.

Tôi đã có một trải nghiệm đau đớn và kinh hoàng về sự cần thiết của các tuyến đường giao thông cho xứ sở này vào tháng Mười một năm 1897. Khi đó tôi đang ở Hà Nội và nhận được thông báo về một cơn bão đe dọa duyên hải Trung Kỳ. Cũng vào lúc đó, thái độ bất hợp tác của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ cũng như cuộc triệu tập Hội đồng Tối cao sắp tới đòi hỏi tôi phải có mặt tại Sài Gòn. Tôi buộc phải thực hiện chuyến vượt biển trên con tàu duy nhất tôi có trong tay, pháo hạm chạy guồng Alouette. Đó là một tàu gỗ nhỏ có trọng tải 600 tấn, mức mớn nước chỉ có 2,4 mét, trang bị hai đại bác 90 mi-li-mét và bốn đại bác quay nòng 37 mi-li-mét. Khi chạy hết công suất máy, nó có vận tốc tối đa tám hải lý một giờ. Mười lăm năm trước đó, các pháo hạm loại Alouette, Bengali, Pluvier,... (người ta gọi chung chúng là những pháo hạm lớp "Rossignol") từng phục vụ trên các dòng sông Bắc Kỳ. Do sự cần thiết và động lực của chiến tranh, vào thời kỳ đó chúng đã tìm được cách đi ngược sông Hồng tới tận Hà Nội, thậm chí đến tận Sơn Tây. Nhưng kể từ đó, các doi cát hình thành trên dòng sông đã không còn cho phép những con tàu này đi xa hơn Hải Phòng.

Như vậy tàu *Alouette*, lực lượng chính trong hải đội của chúng ta tại Bắc Kỳ, chỉ có một giá trị rất hạn chế, nếu không muốn nói là

vô giá trị. Con tàu này vốn đã vận hành lờ đờ vào lúc thời tiết bình thường nên người ta chẳng thể trông cậy gì ở nó khi thời tiết xấu. Đây không phải là một con tàu viễn dương có thể đối diện với một cơn bão typhon. Ấy thế nhưng cơn bão đang hoành hành, và tôi vẫn buộc phải lên đường. Tôi báo trước cho Tư lệnh Hải quân tại Hải Phòng, Trung tá Seurat, rằng tôi khởi hành đi Sài Gòn trên tàu Alouette ngày 19 tháng Mười một. Người sĩ quan đầy trách nhiệm đã gửi điện tín trình bày cho tôi biết một cách đầy tôn trọng nhưng cũng khẩn thiết về những nguy cơ của một chuyến đi như thế; tuy nhiên, ông cũng báo thêm rằng thuyền trưởng của Alouette khi được hỏi ý kiến đã tuyên bố sẵn sàng ra khơi nếu được lệnh. Tôi ra lệnh chính thức và xuôi sông Hồng trong đêm để ngày hôm sau lên tàu tại Hải Phòng.

Trung tá Seurat rất ái ngại trước quyết tâm của tôi. Tôi tin ông có thiện cảm với tôi, nhưng trước hết ông yêu quý những con tàu của mình. Alouette là pháo hạm mạnh nhất trong hải đội khiêm tốn của ông, và viên Trung tá hẳn là chắc mẩm rằng chỉ vài giờ nữa nó sẽ nằm dưới đáy biển Đông. Để tránh phải chịu trách nhiệm, ông đã viết một báo cáo gửi Bộ Hải quân để chuyển đi trong chuyến tàu thư kế tiếp. Ông tự tay đưa báo cáo đó lên tôi khi tôi tới Hải Phòng để Phủ Toàn quyền chắc chắn để ý đến nó, và tôi không thể không biết trong đó nói gì. Đó là một lời chỉ trích dài và quyết liệt chống lại nguy cơ mà tôi đã khiến Alouette, "vốn không phải là một tàu viễn dương", phải đối diện. Trước khi chuyển bản báo cáo tới văn phòng của Phủ Toàn quyền tại Hà Nội, nơi nó sẽ trải qua các thủ tục đăng ký, tôi thêm vào một ghi chú: "Tàu Alouette", tôi viết, "không được đóng để chạy trên biển, và không thể chạy được trên các dòng sông ở chỗ chúng tôi. Vậy tôi rất mong ngài Bộ trưởng Hải quân cho tôi biết nó dùng để làm gì." Nếu quả thật kết cục được dự đoán trở thành hiện thực và Alouette bị chìm, bản báo cáo này cùng ghi chú của tôi, khi tới Pháp sau một tháng nữa hẳn sẽ ít nhiều gây chú ý.

Nhưng tôi không đồng tình với những lo ngại của ông Trung tá. Tôi đã đi lại nhiều trên tàu Alouette; tôi đã chứng kiến con tàu này đương đầu với những cơn gió mạnh, và trước hết tôi có niềm tin tuyệt đối vào thuyền trưởng của nó, Đại úy Morier, một người thông minh

và điềm tĩnh, một thủy thủ đích thực, có năng lực và xứng đáng có ngày trở thành chỉ huy hải đội của chúng ta. Mặt khác, trách nhiệm đang gọi tôi từ Sài Gòn; trừ khi hoàn toàn bất khả thi, tôi phải vào trong đó.

Trung tá Seurat tháp tùng tôi lên boong pháo hạm. Ông đưa mắt nhìn con tàu của mình với vẻ mủi lòng tiếc rẻ vì tin sẽ không bao giờ thấy lại nó, trong khi con tàu là một vật trang trí bắt mắt biết bao cho vũng biển với cột buồm cao của nó! Đại úy Morier đón tôi ở tận xe ngựa, và khi kèn hiệu đã lắng xuống, ông nói với tôi với vẻ trang trọng: "Thưa ngài Toàn quyền, tôi hy vọng tàu Alouette sẽ chứng tỏ được niềm tin ngài đặt vào nó."

Một lát sau, chúng tôi xuôi dòng sông. Tất cả các đồ vật trên tàu đều được chằng buộc chắc chắn đề phòng việc biển hẳn sẽ khiến con tàu lắc lư chòng chành. Đến bãi ngầm Cửa Cấm, đáy nước chỉ sâu có hai mét hai, trong khi mức mớn nước của con tàu là hai mét tư. May thay, bãi ngầm chỉ là cát mềm ít gây cản trở nên dù khó khăn nhưng Alouette đã vượt qua được. Chúng tôi vừa ra tới biển, cho dù vẫn ở trong vịnh kín được che chắn nhưng con tàu đã bắt đầu lắc lư. Đi thêm một dặm nữa, chúng tôi bắt gặp những con sóng cồn cao. Tàu Alouette lúc đó bé nhỏ chẳng khác gì một cái nút chai bị biển mang ra đùa bỡn. Tàu lắc lư, trồi sụt, nghiêng về một bên, lúc chổng mũi, lúc cắm đuôi. Quả là một phép màu thật sự khi nó không bị lật. Chẳng mấy chốc đêm đã buông xuống, chúng tôi chìm trong bóng tối, không thể thấy gì quanh mình cũng như phía trên. Cũng không thể thấy được những con sóng khổng lồ đã nhấc bổng chúng tôi lên, khiến chúng tôi chao đảo rung chuyển một cách khủng khiếp. Tôi ở cạnh thuyền trưởng trên đài chỉ huy. Cả hai cùng bám chặt lấy lan can sắt, tình trạng lúc đó thật bi thảm. Con tàu kêu răng rắc dưới những cú sóng đánh; nó như chìm ngụp xuống dưới sóng khiến chúng tôi tự hỏi liệu nó có thể ngoi lên được hay không. Con tàu đã tròng trành suýt bị lật tới cả trăm lần; có khi chỉ nghiêng thêm một độ nữa thì con tàu xem như chấm hết. Thuyền trưởng đã phải thay đổi hướng đi. Ra giữa vịnh Bắc Bộ thì tàu không thể chịu nổi vì bờ biển Trung Kỳ còn nguy hiểm hơn thế. Ông cho tàu hướng về phía đảo Hải Nam

để tận dụng sự che chắn tương đối từ hòn đảo núi non này. Nhờ đó, tới sáng gió sẽ bớt dữ dội hơn, và mặt biển dễ cho tàu di chuyển hơn. Buổi đêm mới là quãng thời gian khắc nghiệt nhất phải trải qua. Đêm đó trôi qua trong những cơn lắc lư trồi sụt khủng khiếp, trong cơn cuồng nộ của tự nhiên trút xuống cái mảnh vỏ dừa yếu ớt bé nhỏ đang chở chúng tôi. Trời sáng, và Alouette vẫn nổi. Chặng đường đầu tiên, một trong những chặng khốc liệt nhất, đã ở lại đằng sau. Chừng nào chúng tôi còn được hòn đảo lớn của Trung Hoa che chắn, chúng tôi còn có sự bình lặng tương đối.

Trong đêm, khi chúng tôi gần như tin rằng biển sắp khuất phục được con tàu và nhận chìm nó xuống đáy như biết bao con tàu khác, rồi người ta sẽ không bao giờ còn thấy bất cứ dấu vết nào của nó, tôi đã có vài khoảnh khắc dao động. Như tôi vẫn luôn làm trong năm năm trải qua ở châu Á, mỗi khi rơi vào những tình huống mà tôi cảm thấy cái chết đang vờn sát mình, tôi lại thầm tự vấn lương tâm.

– Liệu có đúng là vì trách nhiệm mà tôi có mặt ở đây hay không?

– Đúng, chắc chắn, và với chính quyền Đông Dương, trách nhiệm thật nặng nề.

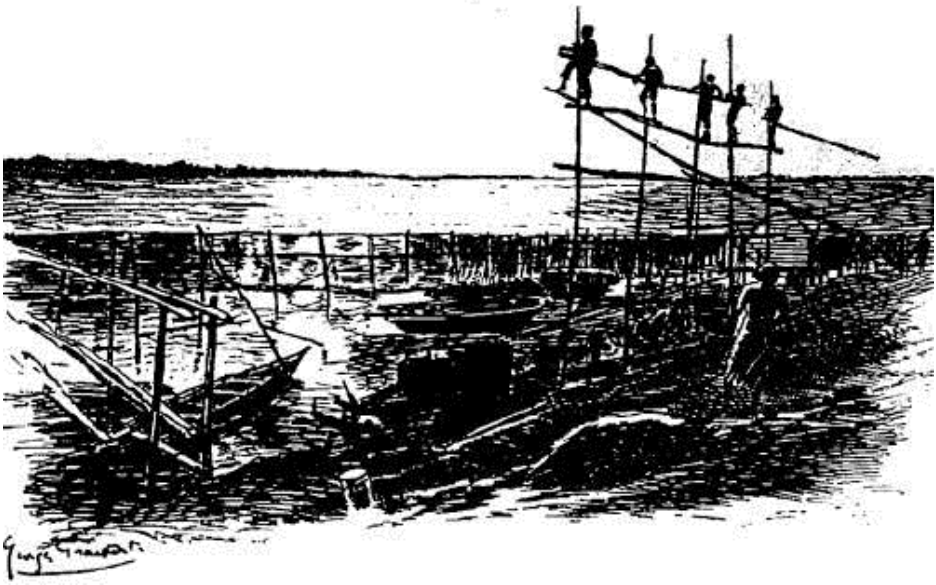
Vì thế tôi có thể xua đi mọi ý nghĩ về lỗi lầm và nhìn cái chết tới gần một cách thật bình thản, thậm chí bằng sự kiêu hãnh vì đã chết một cách đàng hoàng.

– Nhưng các sĩ quan và những người đi cùng tôi và phải chịu chung số phận với tôi thì sao?

– Cả họ cũng thực hiện nhiệm vụ của họ; họ đối diện với một hiểm nguy mà họ buộc phải làm quen, điều sẽ làm họ cứng rắn hơn nếu họ thoát được lần này, để phụng sự đất nước vào những giờ phút sống còn.

Ở ngoài khơi đảo Hải Nam, khi không còn bình phong che chắn nào, Alouette lại tiếp tục khiêu vũ. Dẫu sao thì cơn bão cũng đã dịu đi so với đêm đầu tiên; trận typhon đã qua; chúng tôi chỉ chạm vào đuôi bão, và mình nó thôi cũng đủ để biển động dữ dội. Không thể nghĩ tới chuyện ghé vào Đà Nẵng; lộ trình này sẽ cực kỳ nguy hiểm

ngay cả khi khả thi. Chúng tôi cần giữ khoảng cách đủ xa với đất liền. Không lâu sau, gió ngược chiều với hướng đi của tàu đã yếu đi; tình hình này cho phép giương lên vài cánh buồm để tăng tốc độ của con tàu; rồi sau đó là toàn bộ buồm, với cánh buồm dọc lớn, được giương lên.



Một điểm đánh bắt cá ven biển Hải Nam.

Thời tiết đẹp trở lại; những dòng hải lưu mà trận typhon đã tạo nên, gió, và động cơ, tất cả cùng đẩy Alouette lao đi kiêu hãnh với vận tốc nó chưa từng có, băng qua trước ngọn hải đăng Mũi Dinh để tới Ô Cấp. Trong ba ngày, dù điều kiện thời tiết xấu, con tàu đã hoàn thành chuyến đi mà nó phải mất năm ngày trong thời tiết đẹp. Trận typhon đã đi qua cách nó đủ xa để không phá hủy mà chỉ khiến tàu chao đảo dữ dội, song trận typhon đã tăng tốc cho cuộc hành trình một cách đáng kinh ngạc. Khi viên Tư lệnh Hải quân tại Hải Phòng biết tin chúng tôi đến nơi ngoài dự kiến, ông này đã buộc phải tin vào một phép màu.

Cơn bão buông tha chúng tôi, nhưng đã không buông tha các tỉnh Trung Kỳ mà nó ập vào – và đây là điều tôi muốn nói đến. Các tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị bị tàn phá nặng nề. Tỉnh Thừa Thiên

và Huế cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tại Quảng Bình, các vụ mùa đang gieo trồng hoàn toàn mất trắng. Hầu như tất cả các cây ăn quả đều bị xóa sổ, bị gió bẻ gãy, nhổ bật gốc hoặc bị cuốn đi như những cọng rơm.

Các dòng sông tràn bờ, phá hủy làng mạc, khiến hàng nghìn người và gần như toàn bộ vật nuôi chết đuối. Nạn đói khủng khiếp lập tức giáng xuống cả tỉnh, rồi lan sang các tỉnh láng giềng Quảng Trị và Thừa Thiên. Dân chúng chết đói trong những ngôi làng bị tàn phá tan hoang, hoặc dọc theo các tuyến đường trong khi họ cố tìm cách chạy khỏi các vùng đất hoang tàn này. Theo thỏa thuận với chính quyền An Nam, tôi đã đưa ra các biện pháp nhằm chuyển gạo từ Nam Kỳ ra cho những con người khốn khổ đang đói lả này. Những con tàu hơi nước tới Đà Nẵng mang theo các chuyến hàng đủ để khắc phục thảm trạng đó. Song Đà Nẵng không phải là nơi cần được tiếp tế; triều đình cần đảm bảo phương tiện chuyên chở tại các tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Trong nhiều tuần liền, họ đã không làm được việc này. Biển động không cho phép thuyền mành hoạt động; và người ta không thể vận chuyển gạo theo đường bộ bằng cách cho người thồ gạo trên lưng suốt quãng đường hàng trăm cây số. Kết quả là lương thực chất đống tại Đà Nẵng, trong khi dân chúng tại các tỉnh bên cạnh bị cái đói hành hạ. Tình hình thật khủng khiếp!

Đúng thời điểm này, tôi tới thăm các vùng bị tàn phá, nơi nạn đói hoành hành. Đây là cảnh tượng thương tâm, đau lòng nhất mà người ta có thể chứng kiến. Chết chóc hiện diện khắp nơi. Những nấm mộ mới đắp chen nhau trên mặt đất, tới sát con đường mòn mà ngựa chúng tôi đi. Những người đàn ông, đàn bà nằm bệt dưới đất hoặc tựa lưng vào một thân cây, kiệt sức chờ chết. Những người khác, vẫn còn đứng được, như những bộ xương bọc da; ở họ sự sống chỉ còn trong những đôi mắt đen trở nên quá to trên khuôn mặt hốc hác và kinh hãi. Đó là một cơn ác mộng hãi hùng, mà ngay lúc này đây hình ảnh về nó hiện lên trước mắt tôi với tất cả sự ghê rợn như thể là chuyện mới hôm qua. Tôi hình dung lại hình ảnh một phụ nữ bước đi vật vờ ôm đứa con nhỏ trên tay, cả hai mẹ con đều vô hồn như những

người dưới mồ. Những đôi mắt lương thiện của họ điên dại vì thống khổ, vì nỗi sợ hãi không thể xua đi được trước cái chết sắp cướp họ đi – tất cả khiến bất cứ ai chứng kiến cũng phải đau nhói. Trí tưởng tượng của các nhà thơ không bao giờ tạo ra được địa ngục khủng khiếp hơn những gì tôi phải chứng kiến.

Biết làm gì đây? Cho tiền những người bất hạnh mà chúng tôi gặp chăng? Than ôi! Tôi đã hèn nhát không thể cưỡng lại được mà đưa tay làm cử chỉ cứu giúp phù phiếm ấy, và vì thế tôi gần như luôn luôn đẩy những người đã cầu khẩn sự yếu đuối của mình đến gần hơn cái giờ phút chết chóc. Họ nắm trong bàn tay run rẩy gần như không còn sức lực của mình đồng bạc piastre, thứ mà họ tin là cái phao cứu mạng, để đổi lấy vài nắm gạo mà họ ngấu nghiến ăn. Dạ dày của họ không còn ở trạng thái có thể tiếp nhận chỗ lương thực này. Sau khi ăn, cái chết sẽ mang họ đi lập tức, trong khi nếu chỉ bị cái đói hành hạ, họ còn có thể cầm cự thêm nhiều giờ nữa.

Hơn hết thảy mọi lý lẽ, chính cảnh tượng chết dần chết mòn của dân chúng mà tôi phải bất lực chứng kiến đã làm tôi quyết tâm phải thiết lập hệ thống đường giao thông để ngăn ngừa những thảm kịch như thế tái diễn. Ký ức này thôi thúc tôi đưa vào danh sách những tuyến đường sắt đầu tiên cần thiết lập tại Đông Dương là tuyến nối liền cảng Đà Nẵng với các tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị vốn bị cô lập. Không cần phải nói thêm rằng tuyến đường này không chỉ có lợi ích ngăn cản triệt để sự tái diễn của những thảm cảnh tôi từng phải chứng kiến. Nó sẽ đem tới sự phát triển và thịnh vượng nhanh chóng của các vùng mà nhờ tuyến đường này có được một lối đi ra biển. Trong tình trạng trước đây, chẳng có động lực nào để những người dân phải lao động nhiều hơn mức cần thiết cho nhu cầu của riêng họ? Và tại sao họ phải phát triển canh tác trong khi sản phẩm dư thừa sẽ không có nơi tiêu thụ?

Với đường sắt, tình hình thay đổi. Thị trường thế giới mở ra với họ. Họ không còn lý do nào để hạn chế việc sản xuất trên mảnh đất màu mỡ của mình hay chỉ tiêu thụ tại chỗ. Đường sắt, tại đây cũng như những nơi khác, trở thành động lực tạo ra sự thịnh vượng thông

qua những lợi thế mà nó đem lại bằng việc vận chuyển những tác nhân tạo nên sự thịnh vượng ấy.



Sàng gạo.

Các tuyến đường phía nam Đông Dương không thể hứa hẹn một lợi ích kinh tế cũng mang tính thúc đẩy nhanh chóng như vậy. Đây là những công trình cho tương lai và cần được thi công ngay mà không đắn đo về kết quả. Đường sắt từ Sài Gòn đi Khánh Hòa và chạy dài tới cảng Quy Nhơn, nơi nhiều khả năng tuyến đường này sẽ dừng lại, và đi qua các vùng dân cư quá thưa thớt để sự phát triển có thể xuất hiện tức thời. Tầm quan trọng của đoạn đường dài này trước hết xuất phát từ sự cần thiết phải xây dựng toàn bộ tuyến đường Sài Gòn–Hà Nội càng sớm càng tốt, và do đó cần thi công trước hết các cung đoạn khó khăn nhất, nơi nỗ lực phải bỏ ra sẽ kéo dài và gian khổ nhất. Đây chắc chắn là vấn đề của đoạn đường sắt đi qua vùng rừng rậm khí hậu khắc nghiệt và không có dân cư tại ranh giới giữa Nam Kỳ và Trung Kỳ. Chính tại đây chúng ta sẽ phải mất nhiều thời gian nhất, chịu những tổn thất lớn nhất cả về con người lẫn tiền bạc.

Ngoài ra, đường sắt từ Sài Gòn đi Khánh Hòa còn cho phép giải

quyết vấn đề rất quan trọng, có lợi ích rất cấp thiết, đó là việc thiết lập một trung tâm nghỉ dưỡng ở nam Đông Dương.

Để thực hiện thành công công cuộc thuộc địa hóa tại một quốc gia nhiệt đới, điều kiện cần thiết đầu tiên là làm sao cho người Âu sống được tại đó, những người lính, viên chức và người dân định cư, những công cụ của sức mạnh khai hóa văn minh. Nếu những người này không thể tồn tại lâu được ở thuộc địa để hoạt động một cách liên tục, mà bị bệnh tật hay cái chết hạ gục, thì những gì họ đảm nhiệm và thực hiện sẽ trở nên bấp bênh và thường không hiệu quả. Với chính quyền, việc bắt buộc phải liên tục thay mới nhân sự không chỉ làm phát sinh các khoản chi phí đáng kể và không sinh lợi, mà còn là sự bất lực trong việc xây dựng một tinh thần liên tục, một truyền thống – những nhân tố mà nếu thiếu sẽ không thể có hoạt động quản lý tốt hay những kết quả hoặc thành tựu; với lĩnh vực tư nhân, nếu các chủ doanh nghiệp và những phụ tá người Âu chỉ có thể sống một thời gian hạn chế tại thuộc địa, đó sẽ là một nguyên nhân dẫn tới thất bại gần như chắc chắn.

Tại tất cả các thuộc địa nhiệt đới lớn được quản lý hợp lý, người ta đều quan tâm tới việc tìm các vùng có khí hậu gần giống khí hậu châu Âu để người da trắng có thể nghỉ dưỡng phục hồi sức lực ở đó. Những khu nghỉ dưỡng này sẽ là nơi nghỉ ngơi điều dưỡng cho những người buộc phải sống tại những vùng có khí hậu khắc nghiệt. Đây cũng được dùng làm nơi bố trí các cơ quan chính quyền, các tổ chức và lực lượng quân đội không bắt buộc phải có mặt tại các địa điểm khác.

Gần như luôn cần tới một độ cao đáng kể để có được không khí trong lành và nhiệt độ mát mẻ, những yếu tố hàng đầu cho một nơi nghỉ dưỡng.

Khi xem qua bản đồ, dường như vị trí cho những nơi như vậy không hiếm tại Đông Dương. Dẫu vậy, cho tới năm 1897, chưa có nơi nghỉ dưỡng nào được xây dựng hay dù chỉ là lập dự án. Thậm chí còn tồn tại một thành kiến vô lý chống lại mọi dự định kiểu này trong những người Pháp tại thuộc địa. Trong khi tại các thuộc địa Anh và

Hà Lan ở Đông Ấn, nhất là tại các thuộc địa Anh, những khu nghỉ dưỡng như vậy đều đã được thiết lập. Các khu nghỉ dưỡng tại Đông Dương cũng cần thiết không kém gì tại các khu vực Đông Ấn khác. Khí hậu Nam Kỳ đặc biệt nguy hiểm và làm thể lực suy yếu. Tình trạng của binh lính đồn trú tại đây cũng như việc phải nhanh chóng thay thế nhân lực trong các cơ quan chính quyền là một bằng chứng đủ rõ ràng. Cao Miên, Ai Lao và Trung Kỳ, cho dù có khí hậu đỡ khắc nghiệt hơn, vẫn không giúp người Pháp tránh mắc những căn bệnh đặc thù của vùng nhiệt đới. Bắc Kỳ, với mùa đông có nhiệt độ tương đối thấp, cho phép người Âu có thời gian lưu trú dài hơn, nhưng không phải là vô thời hạn. Như vậy, trên toàn Đông Dương, các khu nghỉ dưỡng đều sẽ có ích; ở miền nam, chúng là không thể thiếu.

Vấn đề này bắt đầu được nghiên cứu vào năm 1897. Các yêu cầu khảo sát được gửi tới các Thống sứ trong một lá thư tôi viết cho họ ngày 23 tháng Bảy cùng năm, trong đó ấn định các điều kiện cần thiết cho việc thiết lập một khu nghỉ dưỡng: có độ cao tối thiểu 1.200 mét, có nguồn nước dồi dào, có đất canh tác, có khả năng xây dựng đường giao thông dễ dàng.

Gần như ở mọi nơi việc khảo sát đều kéo dài và vấp phải khó khăn, nhất là khi tại nhiều nơi những người tham gia việc này không có niềm tin vào thành công. Theo những yêu cầu do bác sĩ Yersin đưa ra và dưới sự chỉ dẫn của ông, các cuộc thám hiểm đã được thực hiện ở khu vực dãy Trường Sơn gần ranh giới Nam Kỳ, nơi sông Đồng Nai và các phụ lưu chính của nó bắt nguồn. Những cuộc thám hiểm này đã thành công rực rỡ. Một cao nguyên rộng là cao nguyên Lâm Viên, đáp ứng được những yêu cầu cơ bản. Với độ cao trung bình 1.500 mét và có diện tích gần 300 cây số vuông, cao nguyên này được cấp nước từ một nhánh của sông Đồng Nai cùng nhiều nguồn suối nhỏ. Ngay từ tháng Mười năm 1897, một trạm thử nghiệm đã được thiết lập tại đó cùng một trạm quan sát khí tượng và một vườn rau dưới sự quản lý của một người Pháp được Giám đốc Viện Nha Trang tư vấn giúp. Rất nhanh chóng, đã có thể đánh giá được nhiệt độ ôn hòa của cao nguyên và chất lượng đất tại đây là đủ màu mỡ cho việc trồng các

loại rau. Còn lại một vấn đề giao thông rất quan trọng mà ban đầu có vẻ khó tìm ra giải pháp. Một tuyến đường mòn đầu tiên được mở ra vào đầu năm 1898 giữa Lâm Viên và bờ biển tại cảng nhỏ Phan Rang. Việc mở đường sắt lên cao nguyên được nghiên cứu, và một tuyến đường dự kiến được đưa vào hệ thống đường sắt mà đạo luật ngày 25 tháng Mười hai năm 1898 phê chuẩn.



Chân dung Vua Xiêm La, Chulalongkorn, trong trang hục truyền thống.

Trong khi chờ đợi đường sắt đem đến câu trả lời dứt điểm cho vấn đề giao thông tại cao nguyên Lâm Viên, một tuyến đường với phần lớn lộ trình cho phép xe cộ lưu thông được xây dựng từ Phan

Rang đi Lâm Viên trong năm 1899. Đến năm tiếp theo, người ta bắt đầu thi công một con đường dốc thoai thoải và có các đoạn cua với bán kính đủ rộng để có thể đặt đường ray xe lửa khi việc thi công diễn ra.



Trạm dừng trên đường đến Lâm Viên.

Đồng thời, những quan sát, thí nghiệm, nghiên cứu và thi công lắp đặt tiếp tục trên cao nguyên. Sau bốn năm quan trắc nghiêm túc với nhiệt kế, áp kế, vũ kế..., việc lưu trú của nhiều người Pháp tại đây đã chứng tỏ khí hậu hoàn hảo của Lâm Viên gần giống như khí hậu ở vùng miền nam châu Âu. Người ta tìm ra những nguồn nước sạch có chất lượng tốt ở đây, và việc thu dẫn phân phối nước được nghiên cứu. Những thử nghiệm trồng trọt và chăn nuôi được tiếp tục và mở rộng. Những ngôi nhà tiện nghi được xây lên; các thác nước được nắn dòng chảy và sử dụng để xây dựng một nhà máy cần thiết cho các công việc xây dựng khu nghỉ dưỡng. Vị trí cho một trại lính lớn đã được xác định; doanh trại này phải cho phép đồn trú gần như toàn bộ số lính người Âu được cử đến để bảo vệ Nam Kỳ và cho các cuộc viễn chinh ra bên ngoài đồn trú.

Khi tuyến đường sắt đi Lâm Viên được hoàn tất, khu nghỉ dưỡng sẽ chỉ cách Sài Gòn khoảng 350-400 cây số tùy theo tuyến đường chính thức được chọn, hay nói cách khác là khoảng 10 tiếng hành trình. Ngoài doanh trại và các cơ quan công vụ được thiết lập lâu dài tại Lâm Viên, các cư dân Pháp tại thuộc địa và các công chức có thể dễ dàng tới đây nghỉ ngơi cũng như đưa gia đình của họ tới đây và để con cái họ được giáo dục tại đây.

Kể từ khởi nguồn của dãy Trường Sơn về phía nam cho đến đoạn kết thúc tại Ai Lao trên phía bắc, trên chiều dài hơn 1.000 cây số, Lâm Viên không phải là cao nguyên duy nhất tại đây. Tuy nhiên, chưa có vị trí phù hợp nào cho việc thiết lập các khu nghỉ dưỡng được ghi nhận cho tới năm 1901. Những đoàn thám hiểm mới, được cử đi vào đầu năm này, đã phát hiện hai cao nguyên, một nằm cách Đà Nẵng khoảng 40 cây số về phía tây nam, một nằm cách Huế 100 cây số, có độ cao trung bình 1.400 mét, và về cơ bản hội tụ những điều kiện cần thiết cho việc thiết lập một khu nghỉ dưỡng trên núi. Đường giao thông, ít nhất với cao nguyên nằm gần Đà Nẵng, có thể xây dựng dễ dàng. Nhưng khi tôi rời Đông Dương, vẫn còn phải tiến hành những quan trắc cần thiết trong một thời gian tương đối dài về khí hậu, mức độ dồi dào và chất lượng nước, cũng như độ phì nhiêu của đất. Chỉ khi những quan trắc này kết thúc, chúng ta mới có được kết luận chính thức.

Nhưng cao nguyên tuyệt vời và rộng lớn ở độ cao 1.500 mét – mà phần phía bắc tạo thành tỉnh Xiêng Khoảng của Ai Lao đã được nói tới ở các phần trước – thì đã hội đủ những điều kiện chắc chắn. Chính quyền của chúng ta đã được thiết lập tại đây từ lâu. Khí hậu rất hoàn hảo, gần như giống hệt châu Âu; diện tích cao nguyên này rộng đáng kể, đất đai rất phì nhiêu. Gần như toàn bộ cao nguyên này có thể tạo thành một khu nghỉ dưỡng. Nghiên cứu đã được Đại tá Tournier, Khâm sứ Ai Lao, thực hiện tại đây trong năm 1900, cho thấy không còn gì nghi ngờ về điều đó. Thật không may là đường giao thông qua đây hiện tại hết sức khó khăn, mà chỉ việc thiết lập một tuyến đường sắt mới giải quyết được. Một khi việc này hoàn tất,

cao nguyên Xiêng Khoảng sẽ cho phép thiết lập một khu nghỉ dưỡng mà vấn đề duy nhất chỉ còn là lựa chọn địa điểm, và một doanh trại cho quân Pháp. Nơi này sẽ mở ra cho công cuộc thuộc địa hóa những không gian rộng lớn, phì nhiêu và lành mạnh, cho phép nuôi sống một lượng dân cư da trắng đông đảo.

Trong cuộc điều tra mà tôi cho tiến hành vào năm 1897 về việc thiết lập các khu nghỉ dưỡng ở Đông Dương, Tướng Pennequin – khi đó còn là Đại tá Tư lệnh các Đạo Quan binh Ba và Bốn ở Bắc Kỳ – đã gửi cho tôi một báo cáo trong đó kết luận: "Khu nghỉ dưỡng cho Bắc Kỳ là ở Vân Nam." Thực tế đúng là vậy. Tuy thế, tại các vùng cao giữa sông Đà, sông Hồng và sông Lô cũng có các cao nguyên, chẳng hạn như cao nguyên Tả Phình, có thể lập nên những khu nghỉ dưỡng tốt. Nhưng hiện tại, và cả trong một thời gian dài nữa, việc tiếp cận những nơi này vẫn hết sức khó khăn.

Mặt khác, có thể bỏ qua chúng khi chúng ta có ở ngay gần mình vùng rộng lớn của Vân Nam, không lâu nữa sẽ được nối với Hà Nội và ra biển nhờ một tuyến đường sắt, ở độ cao từ 1.500 đến 2.000 mét, với khí hậu trong lành hoàn hảo, cùng những thung lũng rộng đông dân cư và đất đai đã được canh tác. Gần như toàn bộ Vân Nam nằm trong vùng ôn đới, có khí hậu gợi nhớ tới khí hậu châu Âu, và nhiệt độ dao động ít khắc nghiệt. Ngoại trừ các khu vực giáp ranh Tây Tạng, vùng này không có những đợt lạnh sâu hay những đợt nắng gắt như tại châu Âu. Những người Pháp sống tại đây từ nhiều năm nay với số lượng đông đảo để thực hiện các nghiên cứu và công việc chuẩn bị cho đường sắt, dù thiếu mọi tiện nghi, vẫn duy trì được sức khỏe tốt. Đây là một vùng đất ôn hòa và trong lành đang được khai phá cho quá trình khai hóa văn minh của nước Pháp.

Vân Nam, Xiêng Khoảng, các cao nguyên nằm dọc dãy Trường Sơn là những nơi người Pháp có thể sống, làm việc, nhân rộng nòi giống của mình. Các cộng đồng dân cư bản xứ có mặt tại những nơi này rất thưa thớt, nhờ đó chúng ta không phải loại bỏ ai. Tất cả những vùng này cần được những nhà thực dân người Pháp, những nhà trồng trọt, chăn nuôi chủ đồn điền đến định cư, vì điều này hoàn

toàn khả thi, và cũng cần phải như vậy để nền văn minh tại Đông Dương và chủ quyền của nước Pháp tại khu vực này ở Viễn Đông được thiết lập bền vững.



Một làng ở Vân Nam.

Nguyên tắc về việc xây dựng đường sắt Vân Nam cũng được đưa ra trong cùng đạo luật ngày 25 tháng Mười hai năm 1898, quyết định việc xây dựng hệ thống 1.700 cây số đường sắt tại Đông Dương. Tuyến đường nối liền Bắc Kỳ với Côn Minh, tỉnh lỵ của tỉnh Vân Nam Trung Hoa, đã được nhượng quyền khai thác cho nước Pháp theo một thỏa ước vào ngày 10 tháng Tư trước đó. Vì thế, tôi đã cho đưa vào đạo luật những điều khoản sau đây:

> "Điều 3. Toàn quyền Đông Dương được giao quyền cung cấp những đảm bảo cho lợi ích cho công ty nào được nhượng quyền khai thác tuyến đường sắt từ Lào Cai đi Côn Minh và các đoạn kéo dài, với điều kiện tổng số tiền cam kết hằng năm không vượt quá ba triệu phờ-răng và thời hạn là 75 năm.
>
> Việc chuyển những khoản tiền cho công ty được nhượng

quyền, theo trách nhiệm của Phủ Toàn quyền Đông Dương như tinh thần của mục kể trên, sẽ được chính phủ Cộng hòa Pháp đảm bảo.

Các điều khoản và điều kiện của thỏa thuận được ký kết giữa Phủ Toàn quyền Đông Dương và công ty được nhượng quyền sẽ được phê chuẩn bằng một đạo luật."

Bộ trưởng Ngoại giao ắt chẳng đời nào chấp nhận việc thuộc địa tự đảm nhận thi công và sau đó khai thác tuyến đường sắt trên lãnh thổ Trung Hoa. Thế nên, một công ty tư nhân trung gian là không thể thiếu được.

Ngay khi trở lại Đông Dương vào đầu năm 1899, tôi tập trung vào việc khẩn trương thi công các tuyến đường sắt của chúng ta và chuẩn bị cho tuyến đường sẽ chạy sang Vân Nam. Các ban nghiên cứu được thành lập; các ban này bao gồm các kỹ sư, sĩ quan pháo binh và công binh, các lái tàu người Pháp và phụ lái bản xứ, gồm cả người An Nam và Trung Hoa. Ngay khi có thể thu xếp thời gian cho việc này, tôi sẽ đi Vân Nam thị sát vùng này cùng các tuyến đường sắt được dự kiến, và tạo dựng quan hệ với Tổng đốc và các quan chức của Côn Minh. Nếu các hoạt động của chúng tôi không gặp phải trở ngại từ Paris cũng như các đại diện tại chỗ của Bộ Ngoại giao, chúng tôi sẽ có thể đảm bảo quyền lực chính đáng của nước Pháp tại tỉnh này trong thời gian ngắn mà không tốn nhiều chi phí.

Sẽ có dịp tôi kể lại chuyến đi qua vùng Vân Nam năm 1899 của mình cũng như các biến cố khác nhau trong những năm kế tiếp tại vùng này đã ảnh hưởng tới chúng ta. Ở đây tôi chỉ cần nói vài lời là đủ. Chỉ để xử lý công vụ chính thức ở Mông Tự và Côn Minh, nơi có những quan chức đáng quan tâm cần tạo dựng quan hệ, tôi đi bằng ngựa qua tỉnh này, theo những tuyến đường khác nhau lúc đi và lúc về, không tùy tùng, không hộ tống, gần như chỉ một mình, với tác phong khẩn trương trái ngược hẳn với vẻ chậm rãi Trung Hoa. Vì không có trạm dịch nào nên tôi mua ngựa trên đường đi để thay thế cho những con ngựa mà tôi đã vắt kiệt sức chúng. Ở một vùng núi non chen lẫn thung lũng trùng điệp, nơi người ta phải leo lên

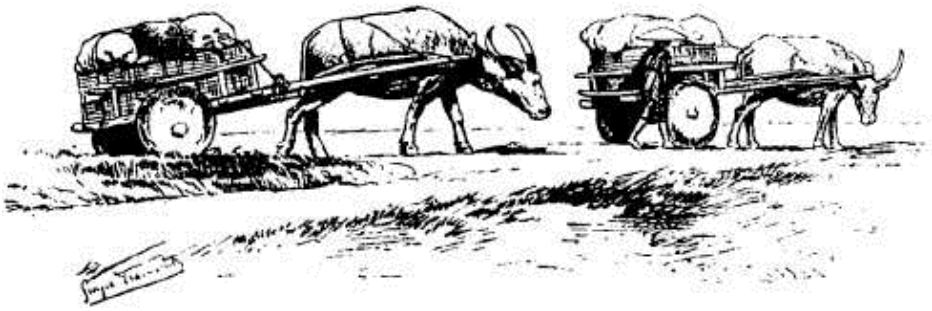
đến 2.200 mét, cứ tiếp tục đi xuống, rồi lại leo lên, tôi đã thành công trong việc đi được trung bình hơn 80 cây số mỗi ngày. Đường mòn đơn thuần do các mã phu, các đoàn ngựa hay la đi lại mãi mà thành, đây cũng là phương thức duy nhất để vận chuyển hàng hóa. Chỉ ở vùng đồng bằng quanh Côn Minh người ta mới thấy những chiếc xe do bò hay trâu kéo.

Phần lớn đường mòn ở trong tình trạng khiến người lữ hành phải đi ven đường. Tại những đoạn dốc xuống núi, những con ngựa của tôi nhảy từ tảng đá này sang tảng đá khác để tìm chỗ đặt chân. Với vận tốc của mình, lại ngồi trên lưng ngựa 17 đến 18 tiếng mỗi ngày, tôi không chỉ khiến ngựa của mình kiệt sức; cả một bộ yên, với dây đai thắng ngựa sau đuôi và trước ức, cũng bị hỏng hoàn toàn trong sáu ngày của chuyến hành trình lượt đi. Dù tỉnh Vân Nam vào thời điểm này có hơi bất ổn, tôi đã đi qua địa phương này mà không gặp chút khó khăn nào, được đón tiếp chu đáo ở mọi nơi. Khi những người nông dân, được tôi trả công hào phóng cho những việc nhỏ nhặt nhất mà họ phục vụ, biết được từ viên sĩ quan biết tiếng Trung tháp tùng tôi rằng tôi là Toàn quyền Đông Dương (họ gọi là Phó vương Bắc Kỳ), họ đều thốt lên: Làm sao tôi có thể đi đường như thế, không nghi lễ và không lính bảo vệ, trong khi các quan lại địa phương đã chuẩn bị tất cả các chùa và toàn bộ binh lính dưới quyền họ cho tôi sử dụng! Chẳng lẽ tôi không sợ bị những kẻ cuồng tín hay những kẻ xấu tấn công hay sao? Và khi chúng tôi nói với họ rằng tôi không hề sợ, cũng không muốn nhận dù là các danh hiệu danh dự, quà cáp hay sự đón tiếp sang trọng, những người nông dân ngạc nhiên ngẫm nghĩ và kết luận:

– Nói sao thì nói, nếu là Phó vương Vân Nam tới đây, thế nào cũng có hàng trăm người tháp tùng ông ấy, còn chúng tôi sẽ phải phục dịch và chu cấp ăn uống, và những người đó sẽ ngược đãi chúng tôi thay vì trả tiền...

Cũng trong dịp này, tôi nhận ra rằng cách đi đường của tôi không những giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian quý báu mà còn giúp tôi hiểu rõ con người và sự vật, biết được cách sống và cảm nghĩ thật

sự của cộng đồng dân cư mà chúng ta sẽ sớm tiếp xúc thường xuyên. Chuyến đi đã tạo ra trong vùng một giai thoại rất có lợi cho chúng ta. Những người Hoa nói rằng chắc chắn chúng tôi có khả năng bay lên trời rồi hạ xuống đất bất kỳ lúc nào chúng tôi muốn. Các mã phu tin chắc vào điều đó hơn ai hết; nhiều người trong số họ cam đoan rằng đã chứng kiến chúng tôi bay đi trên đường.



Xe trâu kéo ở Vân Nam.

Dẫu vậy, tôi đã gặp qua rất nhiều đoàn la thồ đầy hàng hoặc đi "không tải" trở về, họ qua lại rất thường xuyên trên đường Côn Minh–Mông Tự, cũng như đường Mông Tự – sông Hồng. Những hành trình này không phải luôn vô sự khi đi qua những nơi hiểm trở. Đây là một trong những biến cố mà tôi hồi tưởng. Lúc đó tôi chỉ có một mình, cách không xa thành phố cổ Quang-Y của người Hồi, tôi không nhớ viên sĩ quan đi cùng tôi bị tụt lại vì lý do gì. Có chỗ, con đường mòn co hẹp lại men theo sườn dốc của một hẻm núi sâu hẹp. Con đường chỉ đủ để một con ngựa hay một con la đi qua, với một bên là vách núi gần như dựng đứng, không leo lên được, còn bên kia là khe vực sâu chừng 50 mét. Tôi đi theo con đường mòn. Cung đường uốn cong chỉ cho phép nhìn thấy hướng ngược lại khi người ta đã đi được một quãng đáng kể. Đột nhiên tôi trông thấy một đoàn lữ hành đi ngược lại. Những mã phu, theo thói quen, đi bộ cách một đoạn khá xa. Con vật đi đầu, một con la rất đẹp thồ hai thùng gỗ, đã đi vào đoạn hẻm núi. Với nó, lùi lại trên đoạn đường chật hẹp này quả là khó khăn; còn với tôi là hoàn toàn không thể. Con ngựa của tôi không thể lùi lại, cũng không thể tìm cách leo lên bên trái hoặc leo xuống bên phải; bản thân tôi cũng không có lấy một khoảng trống

nào để đặt chân xuống đất. Buộc phải tiến lên hoặc lăn xuống đáy hẻm, một hình dung chẳng mấy hấp dẫn, vì bộ xương của tôi chắc chắn không chịu đựng được thử thách này. Nhưng nếu tôi để những con vật trong đoàn lữ hành kia tiến theo con đi đầu vào hẻm núi, thì vấn đề xem như đã có câu trả lời, một câu trả lời hoàn toàn bất lợi với tôi. Chỉ trong khoảnh khắc tôi đã nghĩ tới chuyện này và đi tới quyết định. Con la đi đầu đoàn dừng lại, do dự khi thấy tôi. Tôi thúc ngựa phi nước đại, vừa hét lớn vừa vung cao cây roi. Cú xung phong này thành công mỹ mãn. Con la kinh hoàng lùi lại tìm cách chạy trốn. Nhưng chiều rộng đường mòn không cho phép nó làm việc đó. Trong lúc cố quay người lại, nó trượt chân và lộn nhào xuống vực. Tôi nghe thấy tiếng những chiếc thùng gỗ va đập vào vách đá, và tôi đã bắt đầu ước tính tới số tiền đền bù sẽ trả cho những người mã phu vì bị mất con la cũng như số hàng hóa mà chắc sẽ khó lòng xuống đáy vực bị cây cối um tùm che phủ để tìm. Tôi ra khỏi hẻm núi, không có nỗi lo nào khác ngoài lời giải thích khó khăn sẽ phải đưa ra với những người chẳng hề hiểu tiếng Pháp, cũng như tôi cũng không hiểu gì ngôn ngữ của họ. Phần còn lại thì có thể dùng bạc để bổ khuyết cho ngôn từ ở mức độ nhất định, và tôi dự kiến dùng tới thứ lý lẽ vật chất này. Các mã phu, có tất cả hai người để điều khiển đoàn súc vật thồ hàng, vừa chạy tới vừa hô lớn những tiếng thúc giục lũ súc vật ở những đoạn đường khó đi, đoạn mà chúng cần phải nỗ lực. Kinh ngạc tột độ, tôi nhận ra họ đang hối thúc con la mà tôi tưởng đã chết. Nó đang khó nhọc leo lên từ đáy vực theo bờ dốc đối diện với phía chúng tôi để quay lại đường mòn ở đoạn xa hơn và nhập lại vào đoàn. Hai người mã phu chào tôi, không hề tìm hiểu xem chuyện gì đã xảy ra, còn tôi tiếp tục hành trình của mình, đi qua cạnh những đám ngựa, la đồng hành cùng nạn nhân của tôi, lúc này con la đó cũng đã đi tiếp.

Khi viên sĩ quan tụt lại đằng sau bắt kịp tôi một giờ sau đó, tôi kể lại cho anh ta nghe biến cố cũng như về sự ngạc nhiên của tôi khi chứng kiến con la sau khi bị cú phi nước đại dữ dằn của tôi hất xuống vực đã leo lên nguyên vẹn từ hiểm nguy. Anh ta khẳng định với tôi là những cú ngã như thế vẫn hay xảy ra tại vùng đất đầy bất trắc này, và những con vật biết cách quặp chân lại dưới thân mình để lăn đi trong

tư thế thu mình, còn hàng hóa, dưới dạng thùng hay bao, được buộc chặt vào yên thồ để phòng trường hợp tai nạn.



Tong-Kind Phong, chủ ngân hàng ở Vân Nam, người đã đón tiếp Toàn quyền năm 1899.

Tôi có thể dễ dàng thả mình đi rất xa vào việc thuật lại chuyến đi qua Vân Nam của mình năm 1899, vốn rất thú vị và hữu ích. Nhưng tôi cần để lại câu chuyện này vào dịp khác. Mặc dù chuyến đi chóng vánh của tôi đã diễn ra trong những điều kiện nhọc nhằn và thiếu thốn mà hiếm người lữ hành nào vui vẻ chịu đựng, tôi vẫn giữ lại những ký ức tốt đẹp nhất về nó. Tại Vân Nam, tôi đã nhìn thấy tất cả những gì người ta thu được từ một miền đất, chắc chắn không đầy ắp sự giàu có như ở vùng nhiệt đới, nhưng vẫn có thể giúp nuôi sống và làm sinh sôi hàng triệu người thuộc nòi giống chúng ta. Thành quả từ các nhà thám hiểm và kỹ sư người Pháp đã mang lại cho nước Pháp những quyền không thể tranh cãi với vùng đất này, và nước Pháp không thể để mất nó vào tay ai khác.

Còn lại, đường sắt Đông Dương trên thực tế đúng là một cuộc chinh phục hòa bình. Tuyến đường Lào Cai đi Côn Minh được xây dựng. Các nghiên cứu về nó đã được tiếp tục trong năm 1899; thật không may là những nghiên cứu này đã bị gián đoạn năm 1900 vì những lo ngại xuất hiện ở Paris trước những biến cố xảy ra ở miền bắc Trung Hoa, dẫn tới lệnh triệt thoái khỏi Vân Nam. Phải đến năm 1901, tôi mới có thể giải quyết việc nhượng quyền tuyến đường cho một công ty. Để làm được việc này, tôi đã phải đi một chuyến nữa về Pháp. Tôi đã thành công, dù không dễ dàng, trong việc thuyết phục các tổ chức tài chính chủ chốt ở Paris thiết lập một công ty, và một thỏa thuận đã được ký kết với công ty này theo các điều khoản sau:

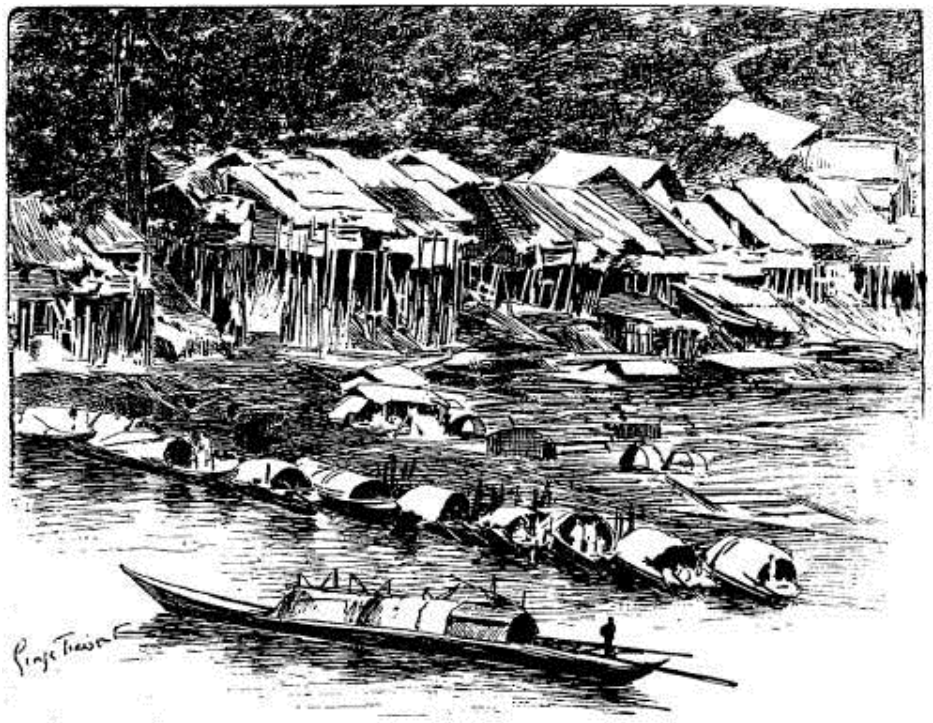
> Công ty được nhượng quyền khai thác toàn bộ tuyến đường sắt Hải Phòng – Côn Minh, qua Hà Nội và Lào Cai. Công ty này sẽ xây dựng phần đường sắt từ Lào Cai đi Côn Minh với chiều dài khoảng 468 cây số bằng tiền của mình và chịu mọi rủi ro, và sẽ tiếp nhận quyền khai thác phần đường sắt từ Hải Phòng đi Lào Cai từ Phủ Toàn quyền Đông Dương, tuyến đường này đã hoàn tất thi công và sẵn sàng đi vào khai thác, với chiều dài 385 cây số. Toàn bộ tuyến đường sẽ được nhượng quyền khai thác trong thời gian 75 năm; tuyến đường sẽ được khai thác bằng kinh phí do chính công ty được nhượng quyền bỏ ra, và công ty chịu mọi rủi ro, còn lợi nhuận sẽ được chia đôi cho công ty này và Phủ Toàn quyền.

Vốn để xây dựng đường sắt Vân Nam và khai thác toàn tuyến Hải Phòng – Côn Minh được ước tính là 101 triệu phờ-răng, gồm các khoản như sau: vốn cổ phần của công ty, 12,5 triệu; một khoản trợ cấp tương đương của Đông Dương, hay 12,5 triệu; phần còn thiếu, gồm 76 triệu phờ-răng, dưới dạng vay đảm bảo, với giới hạn thanh toán hằng năm là ba triệu phờ-răng, được dự kiến trong đạo luật ngày 25 tháng Mười hai năm 1898.

Tôi ký thỏa thuận ngày 15 tháng Sáu năm 1901. Ba ngày sau, một dự luật chuẩn y được Bộ trưởng Thuộc địa và Bộ trưởng Tài chính trình trước Hạ viện. Tại đây, tranh luận diễn ra căng thẳng, nhưng đa

số đáng kể ủng hộ dự luật, và sau đó Thượng viện phê chuẩn không cần thảo luận. Đạo luật chuẩn y được ban hành ngày 5 tháng Bảy.

Sau một số chậm trễ và gián đoạn, việc xây dựng tuyến đường sắt Pháp tại Vân Nam đã bắt đầu; công trình này sẽ còn tiếp tục và sẽ hoàn tất trong một quãng thời gian chúng ta chưa thể ấn định, nhưng chắc chắn là không quá lâu nữa.



Song-Phong, làng người Hoa đối diện Lào Cai.

Quyết định của tôi đã có hệ quả là khiến chính quyền Anh ở vùng Đông Ấn phải từ bỏ dự án họ đã ấp ủ từ lâu nhằm thâm nhập Vân Nam qua Miến Điện. Trong một diễn văn đọc tại Phòng Thương mại Rangoon ngày 2 tháng Mười hai năm 1901, Phó vương Lord Curzon, đã chính thức tuyên bố tuyến đường sắt đang xây dựng trên lãnh thổ Miến Điện sẽ không được kéo dài dù chỉ cho đến biên giới, ít nhất là trong hiện tại.

Đường vào Vân Nam như vậy sẽ được đảm bảo đi qua Đông Dương, với sự trợ giúp của tuyến đường sắt Pháp nối liền với hệ

thống tại Đông Dương. Với nước Pháp, đây là một kết quả mà tương lai sẽ cho thấy hết giá trị.

Được thiết lập với nguồn kinh phí của thuộc địa, và nhằm bổ sung cho hệ thống đường sắt Đông Dương, tuyến đường sắt Vân Nam đã và đang được xây dựng, cũng có thể xem nó như một hợp phần của hệ thống này.

Như vậy, hệ thống đường sắt Đông Dương trên thực tế bao gồm:

Các tuyến đường được xây dựng theo đạo luật ngày 25 tháng Mười hai năm 1898, có chiều dài khoảng 1.700 cây số.

Tuyến Vân Nam dài 468 cây số.

Tuyến Hà Nội – Lạng Sơn và tới cửa ngõ Trung Hoa, đã được xây dựng hay cải tạo từ 1896 đến 1900, và đưa vào hoạt động toàn bộ năm 1901, dài 160 cây số.

Tuyến Sài Gòn – Mỹ Tho dài 70 cây số. Tổng cộng là 2.398 cây số.

Làm tròn lên, Đông Dương sở hữu một hệ thống gồm 2.400 cây số đường sắt.

Hệ thống này sẽ là chưa đủ, và ngay từ năm 1899, tôi đã chú tâm vào một hệ thống bổ sung cần xây dựng trong tương lai để hoàn chỉnh hệ thống đường sắt theo kế hoạch đã được phác thảo cơ bản vào các năm 1897 và 1898, cũng như việc thâm nhập triệt để hơn của các tuyến đường sắt Pháp vào miền nam Trung Hoa.

Những cuộc khảo sát địa hình tiền trạm đã được thực hiện tại nhiều điểm, và các nghiên cứu tiền dự án được triển khai. Quả thật, tốt nhất là việc xây dựng hệ thống mới cần được phê chuẩn và việc thi công cần bắt đầu trước khi hệ thống hiện tại hoàn tất, nếu chúng ta muốn đáp ứng nhu cầu đang tăng mạnh của thuộc địa, đồng thời tận dụng được nguồn nhân lực kỹ thuật đã được hình thành tại những công trường công chính trước khi đội ngũ này tản mát tới các công trường và doanh nghiệp tư nhân.

Những tuyến đường sắt đầu tiên cần tiến hành thi công – cũng là những tuyến đã được thừa nhận mà tính cấp thiết của chúng không còn phải bàn cãi – là các tuyến nối liền ba đoạn đường hiện đang

được xây dựng: ở phía bắc, tuyến từ Vinh đi Quảng Trị; ở phía nam, tuyến từ Đà Nẵng đi Quy Nhơn. Mỗi tuyến này có chiều dài khoảng 300 cây số; chúng sẽ cho phép hoàn thiện tuyến đường vốn xứng đáng được gọi là Tuyến đường lớn Đông Dương, với chiều dài từ Sài Gòn ra Hà Nội xấp xỉ 1.600 cây số.

Tuyến Sài Gòn – Nam Vang, với các nhánh kéo dài tới Pursat[282] và Battambang, đã được đưa vào nghiên cứu trong năm 1901.

Người ta vẫn chưa ấn định tuyến cho các tuyến đường chạy sang Ai Lao. Tôi đã cho thực hiện các cuộc khảo sát và nghiên cứu để thiết lập các tuyến đường sắt:

1. Từ Quy Nhơn đi Kon Tum và Attopeu[283], nối với đường sắt ven biển và kết nối duyên hải với châu thổ sông Sê Kong;

2. Từ Quảng Trị đi Savanakek, giữa phần thượng lưu sông Mê Kông, cho phép tàu thuyền lưu thông trên một quãng 500 cây số, và tuyến đường sắt lớn, với đầu tận tại cảng Đà Nẵng;

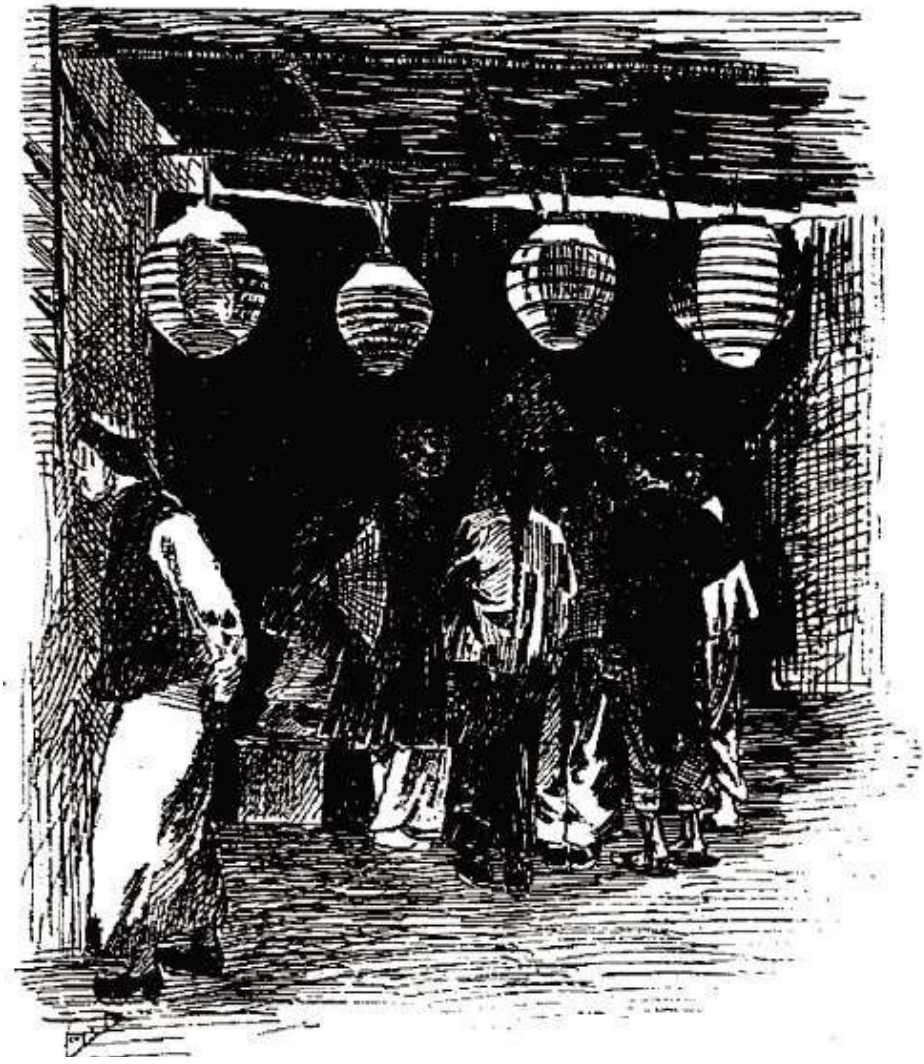
3. Từ Vinh đi Xiêng Khoảng qua cao nguyên Xiêng Khoảng, và kéo dài tiếp, một phía tới Luông Pha Băng, phía khác tới Viên Chăn hoặc một điểm lân cận trên thượng lưu sông Mê Kông.

Nhưng có thể đặt ra ở đây một câu hỏi rằng, liệu có hữu ích hơn hay không nếu thay thế hai tuyến đường chạy sang Ai Lao như ở trên bằng một tuyến đường sắt đi từ Nam Vang ngược lên theo thung lũng sông Mê Kông ở bên tả ngạn hoặc hữu ngạn của con sông này. Về mặt xây dựng, tuyến đường này sẽ dễ thi công hơn nhiều; bên cạnh đó, nó có tiềm năng đem lại các kết quả kinh tế nhanh chóng hơn.

Tuyến đường sắt đi lên cao nguyên Xiêng Khoảng và tới Luông Pha Băng, bất chấp những khó khăn đặt ra cho việc xây dựng trên một phần đáng kể của tuyến, cần được thiết lập sớm nhất có thể. Nó sẽ mở ra cho công cuộc thuộc địa của Pháp và nền nông nghiệp bản xứ một vùng rộng lớn, phì nhiêu và trong lành, với những tài nguyên thiên nhiên gần như chưa được khai thác.

Tổng thể các tuyến của hệ thống đường sắt mới cần xây dựng trên xứ Đông Dương gồm hơn 2.500 cây số đường sắt và cần đến chi

phí hơn 300 triệu phờ-răng. Số tiền này gần tương đương giá thành hệ thống đầu tiên được quyết định xây dựng vào năm 1898 và trở thành chủ đề của các đạo luật ngày 25 tháng Mười hai năm 1898 và ngày 5 tháng Bảy năm 1901.



Một sòng bạc ở Đà Nẵng.

Mặt khác, hệ thống thứ hai cần được triển khai từng phần và thi công tùy theo nguồn lực thu xếp được trong ngân sách Đông Dương. Điều quan trọng là một kế hoạch chung cần được thống nhất sau các

nghiên cứu toàn diện và đánh giá tổng thể, sau đó chúng ta thiết lập một chương trình thi công và thực hiện đúng theo nó. Việc thiết lập cơ sở hạ tầng kinh tế không thể được thực hiện manh mún theo kiểu ngày nào hay ngày đó.

Các tuyến đường sắt thâm nhập sang các lãnh thổ láng giềng với thuộc địa của chúng ta cũng có tầm quan trọng không kém so với các tuyến đường nội địa.

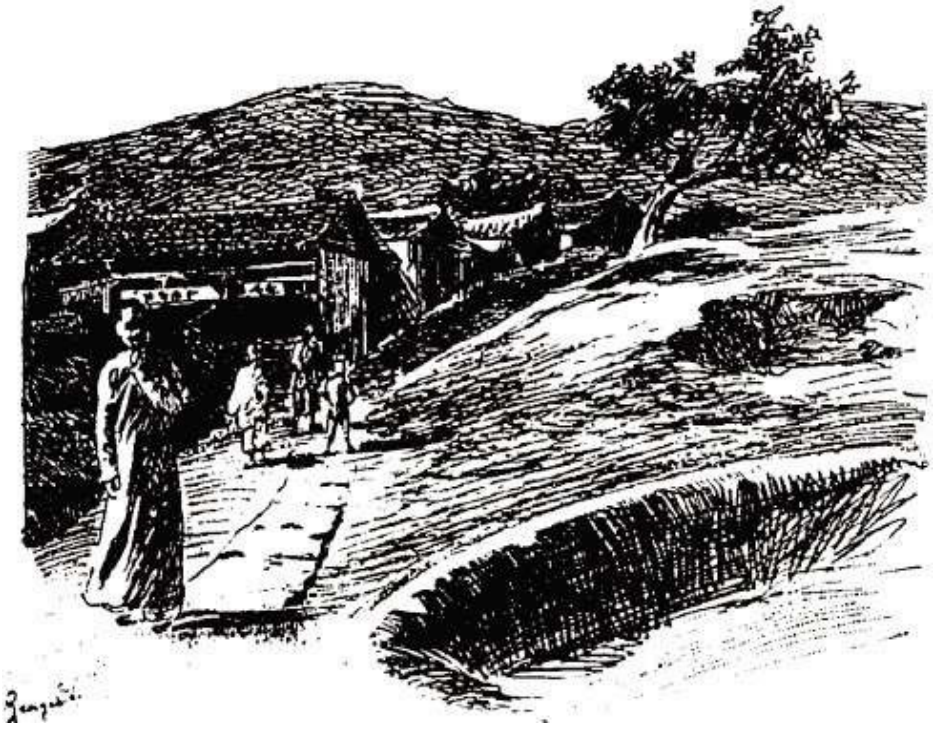
Tại Xiêm La, có cơ sở để hy vọng và dự kiến rằng thái độ tẩy chay các doanh nghiệp Pháp sẽ không kéo dài mãi. Giữa Đông Dương và lãnh thổ Xiêm La, vốn cùng tạo thành một bán đảo, chưa tồn tại các tuyến đường thương mại và gần như không có giao thương. Đường sắt cần làm thay đổi triệt để tình trạng này.

Dường như việc thâm nhập thương mại từ Đông Dương vào Xiêm La cần tiến hành qua hai đường: một, kéo dài tuyến đường sắt từ Sài Gòn đi Nam Vang và Pursat, đi qua Battambang để kết thúc tại Vọng Các; tuyến thứ hai được kết nối ở lân cận Kemmarat với tuyến đường sắt Pháp dự kiến chạy từ biển vào đoạn trung lưu của sông Mê Kông, đi theo thung lũng sông Se-Moun rồi nối vào tuyến đường sắt do chính quyền Xiêm La xây dựng tại Khorat[284].

Tuyến đường sắt từ Lào Cai đi Côn Minh mà tôi đã nói ở trên sẽ chỉ phát huy tất cả giá trị của nó nếu nó được kéo dài, như đã được đề xuất, đến tỉnh Tứ Xuyên giàu có và đông dân.

Từ tháng Mười hai 1898 đến tháng Năm năm 1899, Sở Công chính Đông Dương đã tiến hành khảo sát khu vực từ Côn Minh tới Tự Phủ[285], thành phố quan trọng nằm ở tận đầu phía thượng nguồn của phần tàu thuyền đi lại được trên sông Trường Giang. Có những lý do nghiêm túc để cho rằng khi tìm cách tới Tự Phủ thay vì Trùng Khánh, các kỹ sư của chúng ta đã lựa chọn con đường thuận tiện nhất và có lẽ là con đường khả thi duy nhất. Tự Phủ nằm ở cửa sông Gia Định chảy về Thành Đô, tỉnh lỵ Tứ Xuyên, một trong những thành phố đáng chú ý nhất tại Trung Hoa. Giao thông giữa Tự Phủ và Trùng Khánh được đảm bảo quanh năm nhờ những chiếc thuyền mành lớn đi theo đường sông Trường Giang. Ngoài ra, việc vạch

tuyến cho đường sắt từ Tự Phủ đi Thành Đô và từ Tự Phủ đi Trùng Khánh không đặt ra bất cứ khó khăn nghiêm trọng nào.



Hồ Nam, Trung Hoa.

Việc thâm nhập Trung Hoa từ phía bắc thuộc địa của chúng ta sẽ được đảm bảo nhờ việc xây dựng các tuyến đường sắt qua các tỉnh Vân Nam và Tứ Xuyên. Việc thâm nhập theo hướng Tây Bắc, vào Quảng Tây và Quảng Đông có thể được thực hiện đồng thời bằng việc kéo dài tuyến đường sắt Đông Dương từ Hà Nội tới Ải Nam Quan, và nhờ vào nhượng địa mới có được tại Quảng Châu. Về việc kéo dài tuyến đường sắt của chúng ta quá biên giới tới tận Long Châu và sau đó tới Nam Ninh, thì chính quyền Trung Hoa nhượng quyền khai thác cho một công ty Pháp. Những khó khăn có căn nguyên khác nhau thật không may đã làm trì hoãn việc thi công, trong khi đã sắp tám năm trôi qua kể từ khi công trình này có thể triển khai.

Ủy ban nghiên cứu đường sắt đã khảo sát khắp miền nam Trung Hoa trong năm 1898, và đã điều riêng một nhóm do kỹ sư Wiart chỉ đạo để điều nghiên hoàn chỉnh cho một tuyến đường sắt chạy từ

biên giới Bắc Kỳ tới Hán Khẩu, trung tâm thương mại ở trung tâm Trung Hoa, và là điểm tận của tuyến đường sắt Pháp – Bỉ từ Hán Khẩu đi Bắc Kinh. Tuyến đường dự kiến sẽ đi qua Nam Ninh, Liễu Châu, Quế Lâm (tỉnh lỵ Quảng Tây), Trịnh Châu và Trường Sa (tỉnh lỵ Hồ Nam). Chiều dài tuyến đường sẽ là gần 1.500 cây số. Nghiên cứu về tuyến đường này đã được thực hiện và số liệu cho một dự án sơ bộ nhờ đó đã có; các số liệu này đã được trình lên các cơ quan chính quyền Pháp có liên quan.

Có thể sẽ có hai tuyến đường sắt xuất phát từ Quảng Châu: một tuyến đi qua Mai Lục và Giao Châu, sẽ nối tới sông Tây Giang, nhiều khả năng tại Ngô Châu; một tuyến khác đi qua Xích Khảm, Toại Khê và Ngọc Lâm Châu, để nối vào tuyến đường chính Long Châu – Nam Ninh vừa được nói tới ở trên.

Những tuyến đường sắt khác, có lợi ích hữu hạn hơn, nhưng dễ xây dựng và khai thác nhanh đem lại hiệu quả, cũng được nghiên cứu tại vùng nằm giữa biên giới Bắc Kỳ và nhượng địa của chúng ta tại Quảng Châu. Khu vực này, theo những thỏa thuận giữa nước Pháp và chính quyền Trung Hoa, và chúng ta cũng có thể nói theo một thỏa thuận chung, nằm trong vùng hoạt động dành cho các doanh nghiệp Pháp.

Phát triển kinh tế

Nếu những hoạt động được thực thi tại Đông Dương từ đầu năm 1897 đến năm 1902 là hữu ích và tích cực thì cần nhìn nhận những kết quả ấy thông qua những con số thống kê. Những con số trong các báo cáo về thương mại nội địa có sức thuyết phục hơn hết, vì sự phát triển của các giao dịch thương mại của một vùng vừa là kết quả vừa là dấu hiệu chắc chắn của công cuộc phát triển nền thịnh vượng chung.

Chỉ cần nhìn qua các con số về thương mại của xứ thuộc địa Đông Dương trong giai đoạn năm năm mà tôi đang nói tới là có thể thấy được công cuộc phát triển kỳ diệu vượt ngoài hy vọng. Khi so sánh những kết quả thu được trong những năm này với các kết quả trong năm 1896 trước đó, chúng ta sẽ có một cái nhìn chính xác về

sự tăng trưởng đã diễn ra; những con số của năm 1896 thể hiện khá đúng mức phát triển trung bình từ 1892 đến 1896, một giai đoạn khá ổn định.

Dưới đây là bảng kết quả đầy ấn tượng:

Tổng giá trị thương mại của Đông Dương (nhập khẩu, xuất khẩu, trung chuyển và vận chuyển hàng hải ven bờ) vào năm 1896 là 215.720.669 phờ-răng.

Con số này trong các năm kế tiếp là:

1897: 257.123.310 phờ-răng

1898: 298.518.837 phờ-răng

1899: 359.614.105 phờ-răng

1900: 474.026.605 phờ-răng

1901: 534.949.876 phờ-răng

Hoặc một mức tăng trưởng trong năm năm, từ 1896 đến 1901, là 319 triệu phờ-răng, hay 148%. Nhìn sâu hơn vào các con số này cho phép đánh giá đúng hơn những tiến bộ về kinh tế đạt được. Tổng giá trị nhập khẩu năm 1896 là 81.084.040 phờ-răng.

Con số này sau đó là:

1897: 88.182.991 phờ-răng

1898: 102.444.346 phờ-răng

1899: 115.465.877 phờ-răng

1900: 186.044.387 phờ-răng

1901: 202.296.045 phờ-răng

Như vậy mức tăng trưởng nhập khẩu là 121 triệu phờ-răng, hay khoảng 150%, tính từ năm 1896 đến năm 1901.

Tổng giá trị xuất khẩu năm 1896 là 88.809.575 phờ-răng. Con số này sau đó lần lượt là:

1897: 115.762.596 phờ-răng

1898: 125.553.314 phờ-răng

1899: 136.774.788 phờ-răng

1900: 155.606.385 phờ-răng

1901: 160.751.754 phờ-răng

Theo đó mức tăng trưởng xuất khẩu là 72 triệu phờ-răng, hay lấy theo con số tròn là 82%, tính từ năm 1896 đến 1901.

Tổng giá trị trung chuyển năm 1896 là 9.438.915 phờ-răng. Trong các năm tiếp theo, con số này lần lượt là:

1897: 11.259.500 phờ-răng

1898: 12.604.132 phờ-răng

1899: 19.538.783 phờ-răng

1900: 22.953.944 phờ-răng

1901: 33.354.324 phờ-răng

Mức tăng trưởng trung chuyển là 24 triệu phờ-răng, tương đương 251,5%, tính từ 1896 đến 1901. Tổng giá trị vận chuyển hàng hải ven bờ năm 1896 là: 36.387.539 phờ-răng.

Con số này tiếp theo lần lượt là:

1897: 40.457.801 phờ-răng

1898: 55.959.380 phờ-răng

1899: 87.834.657 phờ-răng

1900: 109.421.989 phờ-răng

1901: 138.547.753 phờ-răng

Theo đó, mức tăng trưởng vận chuyển hàng hải ven bờ là 102 triệu phờ-răng, tương đương với 281%, tính từ 1896 đến 1901.

Trong sự phát triển thương mại của Đông Dương, giá trị các giao dịch với nước Pháp chiếm một phần ngày càng tăng. Tổng giá trị hằng năm của các hoạt động xuất–nhập khẩu trong giao thương với nước Pháp tăng còn nhanh hơn tổng giá trị thương mại nội địa.

Trong năm 1896, tổng giá trị hàng hóa Pháp nhập khẩu vào Đông Dương là 30.547.037 phờ-răng. Giá trị nhập khẩu hàng hóa Pháp trong các năm kế tiếp lần lượt là:

1897: 35.784.730 phờ-răng

1898: 44.415.786 phờ-răng

1899: 55.210.060 phờ-răng

1900: 74.226.403 phờ-răng

1901: 100.067.696 phờ-răng

Mức tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa Pháp là gần 70 triệu phờ-răng, tương đương 227,5%, tính từ năm 1896 đến 1901.

Trong năm 1896, việc xuất khẩu các sản phẩm từ Đông Dương sang Pháp có tổng giá trị là 10.143.905 phờ-răng.

Con số này trong các năm kế tiếp là:

1897: 16.059.014 phờ-răng

1898: 29.198.786 phờ-răng

1899: 23.546.583 phờ-răng

1900: 34.827.481 phờ-răng

1901: 39.549.995 phờ-răng

Như vậy mức tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm sang Pháp là hơn 29 triệu phờ-răng, tương đương 290%, tính từ 1896 đến 1901.

Ngoài những biện pháp chung về tổ chức bộ máy chính quyền và hành chính, về thiết lập các hệ thống đường giao thông như đã được nói đến, vốn là những nhân tố mạnh mẽ và mang tính quyết định đối với những kết quả khả quan nêu trên, cũng cần để cập về các biện pháp chuyên biệt nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương. Những hành động nhằm cải thiện giao thông hàng hải, liên lạc qua bưu chính và điện tín thể hiện rõ điều ấy.

Đã có những tiến bộ đáng chú ý từ năm 1897 đến 1902.

Thay cho dịch vụ bưu chính hàng hải trước đây sử dụng tàu vận tải Pháp của Hãng Vận tải biển, vốn cứ hai tuần lại có một chuyến giữa cảng Sài Gòn, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, thì từ ngày 1 tháng Một năm 1898, một dịch vụ hằng tuần được lập ra, trong đó ngoài tàu vận tải Pháp kể trên còn vận chuyển thư tín cả bằng các tàu vận tải của Anh

và Đức. Nhờ tăng gấp đôi mức hỗ trợ cho hãng mà sự cải thiện này đã được hiện thực hóa.

Một dịch vụ bưu chính hàng hải được hỗ trợ, sử dụng các tàu có tốc độ cao và tiện nghi cho hành khách, đã được thiết lập giữa Hải Phòng và Quảng Châu, với các điểm dừng tại Bắc Hải và Hải Khẩu, và kéo dài lộ trình miễn phí tới tận cảng Hương Cảng.

Một dịch vụ vận chuyển của Pháp sử dụng các sà lúp chạy hơi nước kể từ đầu năm 1901 đã kết nối Hương Cảng với Quảng Châu, một trung tâm thương mại quan trọng. Liên lạc bưu chính được đảm bảo nhờ dịch vụ này, và do đó chính quyền Đông Dương đã rót cho nhà tàu một khoản hỗ trợ hằng tháng đáng kể.



Sông Quảng Châu (Châu Giang).

Bên cạnh các dịch vụ bưu chính hàng hải từ Sài Gòn đi Singapour và từ Sài Gòn đi Vọng Các, người ta đã quyết định bổ sung thêm dịch vụ từ Singapour đi Vọng Các để khép kín vòng lộ trình. Khoản tín dụng cần thiết đã được đưa vào ngân sách trung ương từ năm 1900, và một thỏa thuận đã được thương thảo với một công ty nhằm thực

hiện dịch vụ kể trên, nhưng thật đáng tiếc là cho tới đầu năm 1902 cuộc thương thảo vẫn chưa thành công.

Dịch vụ bưu chính đã được tổ chức tại Ai Lao theo đường sông Mê Kông tới Luông Pha Băng trong năm 1897.

Về phần còn lại, nhìn chung liên lạc bưu chính đã được cải thiện đáng kể; hệ thống bưu chính đã được mở rộng ra ngoài Đông Dương thông qua việc thiết lập cơ quan bưu vụ Pháp tại Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam cho tới tận Tứ Xuyên.

Số lượng bưu cục tại Đông Dương vào đầu năm 1897 là 149. Đến cuối năm 1901 con số này đã tăng lên thành 224, cùng 11 bưu cục tại các ga xe lửa dành cho điện tín cá nhân, và 32 bưu cục phụ trợ. Hệ thống đường dây điện tín Đông Dương trong năm năm đã tăng thêm 5.000 cây số, từ 13.000 lên 18.000 cây số.

Những biện pháp được thực thi trong giai đoạn này cũng đã thúc đẩy hoạt động trao đổi thư tín và điện tín. Việc thống nhất và giảm giá cước điện tín xuống còn năm xăng-tim (hai xu) một âm tiết trên toàn Đông Dương đã được thực thi năm 1898. Biện pháp này đạt được hiệu quả lớn đến mức, bất chấp việc giảm thuế, nguồn thu ngân sách lập tức tăng vọt. Việc ấn định một mức tỷ lệ dài hạn là hai phờ-răng 50 xăng-tim ăn 1 piastre cho giá tem thư bằng tiền bản địa cũng đã đem lại những kết quả đáng khích lệ tương tự. Những biện pháp phụ trợ như chuyển phát theo đường thư tín các bức điện gửi tới các cảng khởi hành, hay gửi tiếp từ các cảng này tới nơi nhận, việc giảm mức phí vận chuyển các giấy tờ giao dịch, thống nhất mức thuế bưu kiện, chuyển và chi trả qua bưu điện các khoản tiền lương từ chính quốc, v.v... cũng đóng góp vào sự tăng trưởng các hoạt động bưu điện.

Nếu so sánh các kết quả khai thác bưu vụ và điện tín tại Đông Dương từ năm 1897 đến 1901, người ta có thể thấy việc sử dụng dịch vụ đã tăng lên trong vòng năm năm theo các tỷ lệ như sau:

55% với điện tín;

65% với việc chuyển các khoản lương tại thuộc địa; 50% với việc chuyển các khoản lương từ chính quốc; 150% với bưu kiện;

143% với thanh toán tiền; 123% với đặt mua báo; 500% với thư tín các loại.

Nguồn thu vào từ dịch vụ bưu điện đã tăng 68%.

Cũng cần nhắc tới ở đây những bước tiến đã đạt được vào năm 1901 nhằm thúc đẩy sự phát triển thương mại dưới danh nghĩa nước Pháp tại Viễn Đông thông qua việc cung cấp các khoản bảo hiểm hàng hải.

Hành động của chính quyền nhằm phát triển sự thịnh vượng của xứ thuộc địa đã thu được hiệu quả thông qua việc thiết lập và hoàn thiện các phương tiện lưu thông, nhưng đối với quá trình sản xuất, đặc biệt là trong nông nghiệp, thì sẽ khó hơn nhiều để chính quyền hành động một cách trực tiếp và hiệu quả. Rất ít hoạt động, chẳng hạn các hệ thống tưới và tiêu nước, mang đến hiệu quả tức thời cho sự tăng trưởng của sản phẩm từ đất đai. Ngoài những hoạt động như vậy ra, vai trò của chính quyền còn là cung cấp thông tin và khuyến cáo, bảo vệ và phòng chống các dịch hại đe dọa sản xuất.

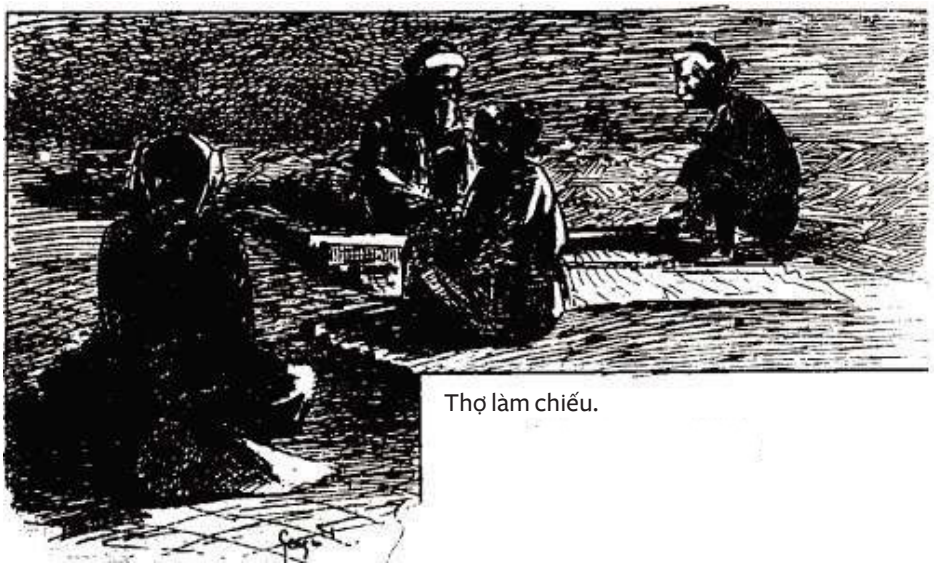
Tại các thuộc địa, chính quyền phải quan tâm tới hai đối tượng sản xuất nông nghiệp, với mức độ tương đương nhưng trong những điều kiện gần như luôn khác biệt: những người Pháp định cư và người bản xứ. Các dịch vụ và tổ chức được thiết lập để thu thập và đưa ra các chỉ dẫn, thực hiện các thử nghiệm, thúc đẩy tiến bộ trong canh tác, đã đem đến lợi ích không cân bằng cho hai đối tượng này, trong khi chúng vốn nhắm đến phục vụ mọi đối tượng. Ngược lại, có những biện pháp được thực hiện chỉ dành cho những người Pháp định cư tại thuộc địa, vì ở một xứ xa lạ, họ cần đến điều kiện thuận lợi để sở hữu đất canh tác, cũng như nhân lực và tài sản của họ cần được bảo vệ tốt hơn để có được lực lượng nhân công cần thiết và duy trì nó.

Trong giai đoạn mà tôi đang nói tới ở đây, chúng ta đã tích cực quan tâm đến việc giải quyết những vấn đề ở Đông Dương, vốn đóng vai trò quan trọng với sự tiến bộ trong nông nghiệp nói chung cũng như trong những vấn đề đặc biệt liên quan tới những người Pháp định cư. Kết quả thu được, theo cách này hay cách khác, chứng tỏ rằng hoạt động này đã không vô ích.



Múa Xiêm.

Trên thực tế, về các tổ chức nông nghiệp, vào đầu năm 1897, Hà Nội đã có một trại ngựa giống, và ở Sài Gòn lẫn Hà Nội đều có vườn ươm, hai cơ sở này độc lập với nhau, không có bất cứ hình thức liên hệ nào. Tôi thấy cần phải thiết lập một hệ thống tổ chức về quản lý và khoa học, và cần có một ban giám đốc kỹ thuật đảm trách việc kết nối hệ thống, điều phối các hoạt động cũng như lợi nhuận chung, cũng như triển khai các nghiên cứu và thí nghiệm cần thiết, thu thập và phổ biến thông tin.



Thợ làm chiếu.

Chính vì thế, từ năm 1897, các tổ chức dưới đây đã lần lượt được thành lập: Một Nha Canh nông và Thương mại Đông Dương, độc lập với Phủ Toàn quyền; Một sở địa chất;

Một sở khí tượng; Một phòng thống kê;

Một nguyệt san, Tập san kinh tế Đông Dương;

Một bảo tàng trưng bày các mẫu vật tự nhiên và nhân tạo; Một sở lâm nghiệp;

Một sở thú y và kiểm dịch động vật;

Một ty nông nghiệp địa phương tại Bắc Kỳ, Nam Kỳ, Trung Kỳ và Cao Miên;

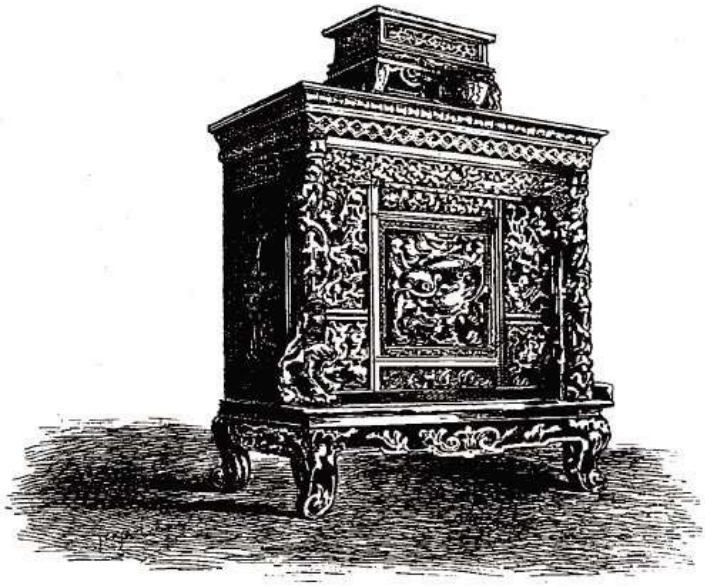
Hai phòng thí nghiệm phân tích và nghiên cứu công nông nghiệp, một đặt tại Sài Gòn, một tại Hà Nội; Các cánh đồng thí nghiệm và vườn thử nghiệm.

Ban chỉ đạo Nha Canh nông và Thương mại Đông Dương, cơ quan phụ trách quản lý và kỹ thuật đầu tiên được thành lập, đóng vai trò thúc đẩy, điều phối và truyền bá những kinh nghiệm cá nhân và địa phương, những thử nghiệm đã tiến hành cũng như kết quả thu được. Cơ quan này còn có chức năng nghiên cứu mọi vấn đề cần

chú trọng trong nông nghiệp, thương mại và quá trình thuộc địa hóa, cũng như tìm kiếm và thực hiện những cải cách hữu ích, và thông báo cho các cơ sở địa phương những thí nghiệm cần triển khai cùng cách kiểm soát kết quả của chúng, bên cạnh việc đem tri thức tới cho tất cả các đối tượng quan tâm. Cơ quan này tập hợp các thông tin, tài liệu bằng tiếng Pháp hoặc tiếng nước ngoài liên quan tới nông nghiệp và thương mại, phát hành chúng nếu cần, và thực hiện các đánh giá thống kê về kinh tế thuộc địa.

Tôi đã may mắn vì có thể giao cho ngài Capus phụ trách cơ quan này, ông là một tiến sĩ khoa học, một nhà bác học tên tuổi, từng thám hiểm nhiều vùng khác nhau ở châu Á trong một thời gian dài, và ngài

Brenier – trưởng phái đoàn thương mại Lyon được phái đi điều tra tại Trung Hoa – sẽ được bổ nhiệm làm trợ lý cho ông.



Một kiểu tủ An Nam.

Trong năm năm tôi được chứng kiến hoạt động của Nha Canh nông và Thương mại, nó đã hoàn thành xuất sắc vai trò được giao phó và phát triển từng ngày. Các cơ quan chuyên trách lần lượt được thành lập dưới sự quản lý của nha, và phạm vi hoạt động của nha cũng mở rộng theo.

Cũng như Nha Canh nông và Thương mại, Nha Khí tượng và Sở Địa dư được thành lập từ năm 1897, vốn đem lại lợi ích không cần phải nhắc ra ở đây; Nha Lâm nghiệp đã được tổ chức ở Đông Dương trong các năm 1900 và 1901, dù mới chỉ tồn tại ở Nam Kỳ chỉ với tư cách cơ quan thuế vụ; nha thú y và kiểm dịch động vật cũng được thành lập năm 1901, đóng vai trò trong việc bảo vệ gia súc, chăn nuôi, chọn và cải tạo giống, vốn hết sức hữu ích cho sự thịnh vượng chung.

Bảo tàng các mẫu vật tự nhiên và nhân tạo của Đông Dương, tọa lạc trong cùng khuôn viên của Nha Canh nông và Thương mại; đặc biệt cần nói đến Tập san kinh tế có nhiệm vụ đăng tải các nghiên cứu, chỉ dẫn, con số thống kê về các vấn đề liên quan tới nông nghiệp, thương mại và công nghiệp, đây là những tổ chức đưa ra nhiều thông tin rất có giá trị, nó được tán thưởng rất nhanh sau khi ra đời. Tập san kinh tế hướng tới độc giả là các thương gia và nhà kỹ nghệ Pháp, cũng như tới tất cả những ai ở chính quốc quan tâm đến các vấn đề thuộc địa, cũng như tới những người canh tác nông nghiệp và những người tiến hành giao dịch thương mại ở Đông Dương.

Năm 1898, tôi đã muốn hoàn thiện nguồn thông tin và bộ máy phổ biến thông tin của chúng ta bằng cách thành lập một Văn phòng thuộc địa Đông Dương tại Paris, cũng như thông qua giúp đỡ hiệp hội mang tên Liên hiệp thuộc địa tại Pháp thành lập một cơ quan quảng bá tích cực cho công cuộc thuộc địa tại Đông Dương. Cơ quan này hiện vẫn tiếp tục tồn tại và hoạt động; nhưng Văn phòng thuộc địa Đông Dương đã trở thành Văn phòng Thuộc địa của Bộ Thuộc địa. Nhân sự, vật tư, địa điểm thuê tại Palais-Royal và các khoản tín dụng dành cho Văn phòng của thuộc địa đã được dùng để thành lập Văn phòng chính quốc và cho tới nay vẫn giúp duy trì nó.

Hoạt động của Nha Canh nông và Thương mại hẳn đã không hiệu quả nếu phải thực hiện trực tiếp trên toàn Đông Dương, nghĩa là phải đích thân chủ trì các thử nghiệm, thí nghiệm nông nghiệp, chỉ dẫn và tư vấn tại chỗ cho những người định cư. Về phần này, cần có các cơ quan địa phương, đặt dưới sự chỉ đạo của chính quyền địa phương. Chính vì thế, ngay từ năm 1897, Ty Nông nghiệp Bắc Kỳ đã

được thành lập, xét về mặt quản lý và hành chính thì đây là cơ quan địa phương trực thuộc Thống sứ, còn về kỹ thuật và khoa học thì trực thuộc Nha. Trong cùng điều kiện, các Ty Nông nghiệp Nam Kỳ, Ty Canh nông Trung Kỳ và Phòng Canh nông Cao Miên lần lượt được thành lập. Các cơ quan này được cung cấp vườn ươm, và dần dần là các cánh đồng thí nghiệm được phân bố ở các vùng khác nhau để thực hiện các thí nghiệm đa dạng tùy theo điều kiện của đất đai và khí hậu bản địa.

Được thiết lập như vậy, các cơ quan tại Đông Dương có thể tiến hành những nghiên cứu quan trọng, thực hiện những thí nghiệm hữu ích cho sự phát triển và cải thiện các vụ gieo trồng đã có, đưa những đối tượng canh tác mới vào khai thác tại thuộc địa. Các nghiên cứu vừa khoa học vừa thực tiễn của họ về cao su, nhựa két, thuốc lá, chàm, v.v... đã đem lại những kết quả rõ rệt cho công cuộc khai thác.



Một đường phố ở Hà Nội xưa.

Đặc biệt là những phát hiện gần đây về cao su, thích hợp với điều kiện trong phần lớn các cánh rừng Đông Dương; nhiều doanh nghiệp đã được thành lập để khai thác và xuất khẩu sản phẩm này

với số lượng đáng kể. Việc trồng các giống thuốc lá được ưa chuộng trên thị trường thế giới cũng đã được đưa vào Đông Dương và hẳn là sẽ phát triển nhanh chóng. Việc chế biến chàm bằng những quy trình mới đã thúc đẩy việc thành lập một công ty hứa hẹn sẽ thành công và đem đến sự phát đạt cho một số vùng ở Cao Miên, nơi diện tích trồng chàm mở rộng từng ngày.

Lụa tơ tằm và bông – hai loại sản phẩm mà ngay cả khi chưa qua chế biến đã có sức tiêu thụ vốn gần như vô hạn tại chính quốc, và sau khi qua chế tác lại còn có sức tiêu thụ rất lớn nữa tại Đông Á – luôn là mối bận tâm thường trực của tôi. Những nghiên cứu cần thiết về lụa tơ tằm đã được giao cho nhiều người có năng lực để thực hiện như những nhiệm vụ và cũng là sự hỗ trợ. Cuối cùng, một trại nuôi tằm và một xưởng kéo sợi thí điểm đã được lập ra tại Nam Định, trung tâm sản xuất lụa tơ tằm bản xứ chính tại Bắc Kỳ. Tại đây, người ta đã triển khai đồng thời những thí nghiệm nhằm cải tạo các giống tằm bản địa, sao cho các giống tằm mới có thể đưa vào nuôi và thích nghi; bên cạnh đó còn có các nghiên cứu nhằm hoàn thiện quy trình ươm tơ và xe sợi dệt lụa của bản xứ. Khi tôi rời thuộc địa, thì tại các tỉnh miền nam Trung Kỳ, nơi người bản xứ cũng sản xuất lụa tơ tằm, việc thiết lập một cơ sở như tại Nam Định đang được dự kiến.

Trồng bông đã tồn tại từ lâu ở Cao Miên, như tôi đã nói trong một chương trước. Ở miền bắc Đông Dương, nhất là tại Thanh Hóa, người ta cũng trồng một loại bông khác, có chất lượng thường hơn, song ít nhất cũng ngang với bông Ấn Độ. Những thử nghiệm, được tiến hành nhằm cải thiện và phát triển ngành trồng trọt này, đã cho phép cung cấp một phần nguyên liệu cho các xưởng sợi địa phương.

Gạo vẫn là nông phẩm chủ yếu của Đông Dương. Những loại cây trồng mới được nhập khẩu hay phát triển đã không gây ảnh hưởng tiêu cực tới ngành này và sẽ không thể có ảnh hưởng tiêu cực nào tới nó. Trật tự và an ninh được tái lập trên khắp vùng trung du Bắc Kỳ rộng lớn, cùng những tuyến kênh giao thông và tiêu nước được xây dựng tại Nam Kỳ đã làm tăng đáng kể diện tích gieo trồng. Người ta

ước tính rằng sản lượng gạo thu hoạch được tại Đông Dương đã tăng 300.000 tấn tính từ năm 1896 đến 1901. Bắc Kỳ, bất chấp mật độ dân cư đông đúc, đã trở thành vùng xuất khẩu loại nông phẩm này, và sẽ còn xuất khẩu nhiều hơn nữa qua từng năm.

Với trí tuệ và khả năng nhìn xa trông rộng mà trước đây người ta vẫn phủ nhận ở họ, người An Nam tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ ở các khu vực châu thổ sở hữu những vùng đất cao vốn chỉ có thể trồng lúa vào mùa mưa, còn vào mùa đông thì họ canh tác nhiều loại hoa màu khác nhau, trong đó chủ yếu là khoai lang, một loại củ luôn là nguồn lương thực hữu ích và sẽ là một nguồn thức ăn quý giá trong những năm khô hạn.

Trong số các loại cây trồng được xem là "cây làm giàu" vốn đã phát triển rất mạnh thời gian gần đây, hồ tiêu chiếm vị trí hàng đầu. Loại cây này được trồng ở Nam Kỳ và ngày càng nhiều ở Cao Miên, tại tỉnh Kampot[286]. Sản lượng tiêu thu hoạch được hằng năm, từ gần năm năm nay, đáp ứng đủ cho nhu cầu của thị trường chính quốc. Sản lượng hạt tiêu tăng lên không ngừng đã đòi hỏi phải tìm kiếm nguồn tiêu thụ tại các thị trường ngoại quốc.

Ngành trồng chè, về kết quả thu được, xếp ngay sau ngành trồng hồ tiêu. Ngành này được phát triển tại Trung Kỳ nhanh chóng đến mức kinh ngạc. Việc chế biến chè cho xuất khẩu, nghĩa là theo khẩu vị châu Âu, đã bắt đầu được vài năm nay. Vào năm 1897, Nha Hải quan lần đầu tiên báo cáo về xuất khẩu chè từ Đông Dương, và hạng mục xuất khẩu này đã tăng lên như sau:

Năm 1897, lượng chè xuất đi là 10.000 kg. 1898: 32.000 kg

1899: 137.000 kg

1900: 180.000 kg

Đà tăng trưởng xuất khẩu, bị chững lại sau năm 1901, có vẻ hiện đã phục hồi.

Những người Pháp tham gia công đoạn chế biến chè cho châu Âu thoạt đầu bằng lòng với việc thu mua lá chè đã được thu hái riêng để đưa vào chế biến trong các nhà máy của họ từ các vườn trồng của

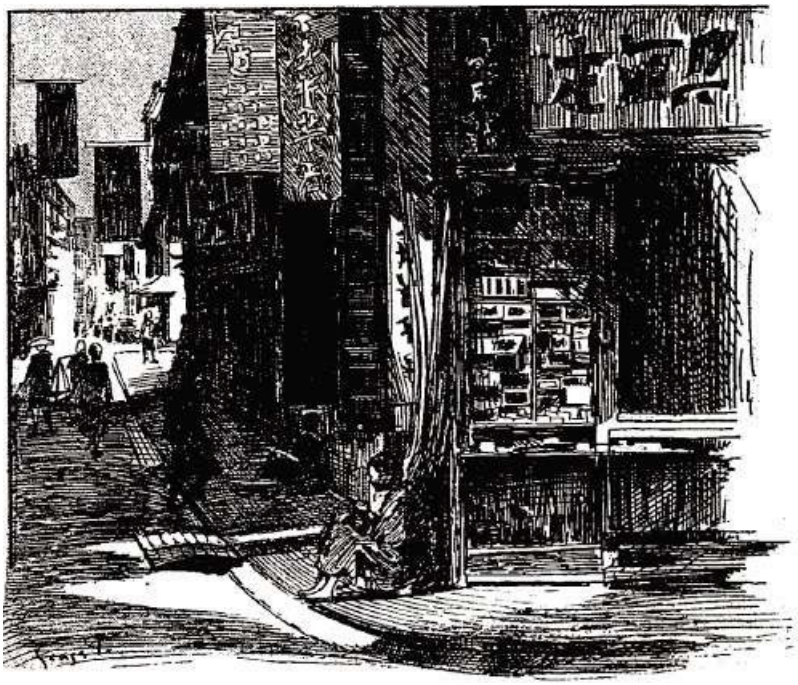
người bản xứ; về sau, thật đáng mừng là họ đã đi tới ý tưởng tự trồng chè tại các vùng đất còn bỏ hoang có thể được nhượng lại cho họ khai thác. Nhờ vậy số lượng các vườn chè của người Âu tăng gấp bội ở Trung Kỳ. Vào năm 1900, người ta ghi nhận sự tồn tại của 157.000 gốc chè được trồng trong các khu vườn này. Đến năm 1901, các số liệu dưới đây được ghi nhận:

477.500 gốc chè được trồng

1.140.000 gốc chè được ươm

1.210.000 gốc chè được trồng bằng gieo hạt

Việc trồng chè nhằm đáp ứng nhu cầu của người châu Á cũng được phát triển trong cùng giai đoạn, và cũng cần nhắc tới cách thức trồng chè đặc biệt được duy trì ở tỉnh Hưng Hóa[287] tại Bắc Kỳ bởi Đề Kiều[288], một cựu thủ lĩnh chống đối nhưng đã trở thành một chủ đồn điền giàu có. Vào năm 1901, giá trị của lượng chè bán ra trên thị trường của riêng tỉnh này vào khoảng 40.000 piastre.



Một phố ở Hương Cảng.

Cà phê được trồng rải rác trên khắp các miền của Đông Dương. Nhưng việc trồng loại cây này từ khoảng 10 năm nay tại một số địa phương đã không đem lại kết quả thuyết phục như với cây chè. Vào đầu năm 1902, người ta ước tính có khoảng 1.200.000 gốc cà phê được trồng tại Đông Dương. Trong đó, có gần 800.000 tại Bắc Kỳ, 300.000 tại Nam Kỳ, còn ở Trung Kỳ và Cao Miên thì mỗi xứ có chưa đầy 100.000 gốc. Số gốc cà phê có thể trồng trên một héc ta đất là khoảng 1.000; như vậy, có khoảng 1.200 héc ta được dùng để trồng cà phê.

Việc trồng mía lấy đường phát triển nhanh chóng trên tất cả các vùng của thuộc địa từ năm 1897 đến năm 1902. Đường thô được xuất khẩu sang Pháp hoặc Hương Cảng. Trong tương lai gần, tầm quan trọng của ngành trồng mía đường sẽ đủ lớn để đem lại cho Đông Dương một nguồn nông sản mới. Vì thế, có lẽ cũng nên xem xét liệu chúng ta có thể làm tốt hơn việc cung cấp nguyên liệu cho các nhà chế biến Anh tại Hương Cảng hay không, và liệu có thể xuất khẩu trực tiếp đường tinh chế để tiêu thụ ngay tại Đông Dương, tại các cảng Viễn Đông hay không.

Nếu chuyển từ vấn đề nông nghiệp nói chung sang vấn đề cụ thể của công cuộc thuộc địa của Pháp ở Đông Dương, thì có thể thấy rằng cả trong vấn đề này chúng ta cũng đã đạt được những tiến bộ đáng kể từ vài năm nay. Tại một xứ sở khí hậu khắc nghiệt, với dân cư đông đúc và cần cù lao động, quá trình thuộc địa hóa nông nghiệp chỉ có thể triển khai trong những điều kiện nhất định. Không phải số lượng, mà chính là chất lượng của những người định cư mới quan trọng. Những người Pháp tới thiết lập các đồn điền nông nghiệp tại Đông Dương chỉ hữu ích nếu họ sở hữu cả sự thông minh, kiến thức và vốn. Họ không thể tự tay lao động; họ sẽ cần đến đội ngũ nhân công bản xứ được họ trả công, chỉ đạo và dạy bảo. Trước hết, họ cần sở hữu đất, bằng cách mua lại nếu đất đã được khai phá, canh tác và có chủ sở hữu; hoặc bằng cách khai phá và canh tác đất nếu đó là đất hoang vô chủ và được nhượng lại quyền sử dụng cho họ. Như thế là cách thứ hai cũng tốn kém như phương thức thứ nhất; nhưng đó thường là cách duy nhất khả thi, vì người bản xứ không dễ gì bán đi tài sản của

mình, và điều này mặt khác cũng thật may mắn. Vì việc chủ đất người Âu thay thế chủ đất bản xứ có lẽ không mang lại lợi ích nào, song tình hình đó không phải là không tiềm ẩn mối nguy. Với nước Pháp, tốt hơn nên quản lý một cộng đồng dân cư mà những người trồng trọt làm chủ ruộng đất, có mức sống tăng lên theo sự thịnh vượng của đất nước, thay vì là một cộng đồng với những người nông dân làm thuê, những người thường nghèo khó, bất mãn và bất ổn.

Công cuộc thuộc địa của Pháp ở Đông Dương mang tới trí tuệ và tiền vốn – những nhân tố sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự thịnh vượng của Đông Dương. Bằng việc thu hút đội ngũ lao động được tuyển mộ nhờ vào các nguồn vốn đến từ châu Âu tới những vùng đất chưa được khai phá hay đã bị bỏ hoang, những người định cư sẽ chuyển số vốn họ sở hữu vào đất đai; nhờ đó đem lại một giá trị chắc chắn cho những vùng đất vốn gần như chưa có giá trị gì. Theo đó, sản lượng tạo ra hằng năm và thu nhập có được tại thuộc địa cũng như từ các nguồn tiêu thụ sản phẩm bên ngoài sẽ tăng lên. Hơn nữa, bằng hiểu biết và sự chủ động của mình, những người định cư có thể hướng tới trồng những loại cây mới có thể cung cấp những nông sản dễ xuất khẩu, nhiều khi hữu ích và mang giá trị kinh tế cao hơn những loại cây trồng thông dụng. Vì lợi ích cá nhân của mình, nhưng đồng thời cũng góp vào lợi ích cộng đồng dù là có chủ ý hay không, họ cung cấp những chỉ dẫn làm lợi cho tất cả mọi người quanh họ, người bản xứ cũng như người Pháp, mà ai cũng có thể tiếp cận, và nếu đây không phải là những lý thuyết thông minh thì chí ít cũng là những hướng dẫn thực dụng và hiệu quả.

Vì thế chính quyền thuộc địa có rất nhiều lý do để hỗ trợ và thúc đẩy việc khai thác thuộc địa của người Pháp. Nhưng trong những điều kiện mà công cuộc này có thể được triển khai một cách hữu hiệu, hành động chính thức của chính quyền hiện khá hạn chế. Ngoài vai trò bảo vệ mọi người dân cũng như mọi hình thức lợi ích của họ, cung cấp và quảng bá thông tin, chính quyền cần chú ý hơn tới những nhà thực dân để tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong việc sở hữu đất đai và sử dụng nhân công bản xứ.

Những biện pháp được triển khai tại Đông Dương nhằm mục đích này đã đem lại kết quả khả quan. Một số trong đó đã được trình bày trong cuốn sách này, và tên của những người định cư quan trọng đã nhiều lần được ngòi bút của tôi nhắc tới.

Những bước tiến trong quá trình thuộc địa hóa về nông nghiệp không thể chỉ đánh giá hoàn toàn qua những con số. Nó nằm trong chất lượng của những người khai thác đồn điền, từ Pháp di cư tới và những phương tiện hành động của họ sở hữu, hơn là trong số lượng của họ. Những người trẻ tuổi có kiến thức và vốn trở thành nhà thực dân, tới định cư ở thuộc địa, nhất là tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ trong những năm gần đây không hề hiếm, và đây là nhân tố giá trị nhất mà thuộc địa nhận được. Còn về việc những nhà thực dân khai thác thuộc địa mở rộng diện tích đất mà họ sở hữu, có thể mường tượng qua phần tóm tắt những kết quả thống kê của Nha Canh nông và Thương mại vào cuối năm 1901 sau đây: số cơ sở khai thác ở nông thôn của người Âu tại Đông Dương vào năm 1896 là 323, với tổng diện tích là 80.861 héc ta. Đến năm 1901, con số này đã tăng lên thành 717, với tổng diện tích 357.481 héc ta; nghĩa là tăng hơn gấp đôi trong năm năm, và tăng hơn gấp bốn lần về diện tích.

Một trong những mục tiêu của quá trình thuộc địa hóa về nông nghiệp phải là cung cấp cho nước Pháp các nguyên liệu thô mà nền kỹ nghệ của nó cần đến. Chúng ta đã thấy là tôi đã quan tâm tới việc tạo ra những sản phẩm loại này, chẳng hạn như lụa tơ tằm và bông. Nhưng chúng ta có thể tự hỏi liệu những nguyên liệu này có chế biến được ngay tại chỗ, với lợi thế từ đội ngũ nhân công đôi khi khá lành nghề và luôn có giá rẻ, hay không. Đây chính là vấn đề thuộc địa hóa về kỹ nghệ, hay chính xác hơn là nhập cảng các ngành công nghiệp châu Âu vào thuộc địa. Vấn đề quan trọng này còn có nhiều tranh cãi. Nếu lợi ích của thuộc địa khi các ngành kỹ nghệ được thiết lập trên lãnh thổ của nó là không phải nghi ngờ, thì vẫn còn phải xem xét tới lợi ích của các nhà sản xuất tại chính quốc. Những người này yêu cầu không được thiết lập các ngành kỹ nghệ tại những vùng mà nước Pháp chinh phục được, thường với chi phí rất cao, để tránh

tình trạng cạnh tranh vốn không thể chấp nhận được và gây ra hệ lụy tai hại.



Chợ ở Sài Gòn.

Thật ra, sản xuất kỹ nghệ không phải là vai trò của các thuộc địa hay mục đích chúng ta đặt ra khi chinh phục chúng. Hơn nữa, việc phát triển kỹ nghệ tại thuộc địa nên được giới hạn nhằm không gây ảnh hưởng tiêu cực tới các ngành công nghiệp chính quốc. Kỹ nghệ tại thuộc địa phải bổ sung cho chính quốc chứ không được hủy hoại công nghiệp chính quốc. Nói cách khác, công nghiệp tại thuộc địa cần được thiết lập để làm những gì nền công nghiệp Pháp không làm, để đưa sản phẩm vào những nơi sản phẩm chính quốc không phân phối. Với nước Pháp, các thuộc địa, về mọi mặt nói chung và về

lĩnh vực công nghiệp nói riêng, là những cở sở cho phép chúng ta mở rộng phạm vi hành động trên thế giới.

Chẳng hạn, nếu chúng ta nhận thấy rằng công nghiệp luyện kim chính quốc không thể cung cấp, và trên thực tế không cung cấp được dù chỉ một phần lượng sắt mà Viễn Đông có nhu cầu lớn và ngày càng tăng, trong khi tại Đông Dương có mọi yếu tố để phát triển luyện kim với giá rẻ, thì cần phải khuyến khích và cổ vũ các nhà công nghiệp Pháp thiết lập các nhà máy tại Đông Dương, nơi sẽ đóng rất tốt vai trò cơ sở sản xuất mới cho họ trong trường hợp này. Một cơ sở luyện kim được thiết lập trên xứ Đông Dương bằng vốn, kỹ sư, quản đốc Pháp để tạo ra được ít nhất là một phần các sản phẩm như ray xe lửa, sắt thép xây dựng, máy móc, thay cho việc phải nhập các sản phẩm tương tự từ ngoại quốc, tất sẽ đem lại cho nước Pháp những lợi ích không thể chối cãi.

Ví dụ về sắt thép ở trên cũng có thể được áp dụng cho xi măng, sợi bông, và cả trăm sản phẩm khác mà ngành công nghiệp Pháp không thể xuất cảng sang châu Á. Quá trình thuộc địa hóa về kỹ nghệ cần được thực hiện theo con đường này; đó là điều tôi đã làm trong nhiệm kỳ của mình, song không thu được tất cả những kết quả mong đợi.

Dù vậy, cũng có thể nhắc tới những cơ sở công nghiệp mà việc thiết lập hay sự phát đạt mới chỉ diễn ra gần đây. Các mỏ than tại Hòn Gai ở Bắc Kỳ đã đạt được thành công mỹ mãn suốt một thời gian. Sản lượng than cốc và than bánh của các mỏ này tăng lên theo từng năm và đạt tới 300.000 tấn vào năm 1901. Một nhà máy dệt sợi bông được xây dựng tại Hà Nội và bị phá sản, nhưng đã hoạt động trở lại vào năm 1900 và cung cấp sản phẩm khắp Bắc Kỳ. Một nhà máy dệt sợi bông quy mô khác, với vốn và nhân sự hoàn toàn của Pháp, đã được xây dựng vào năm 1899 tại Hải Phòng. Nhà máy dệt sợi bông thứ ba đang được xây tại Nam Định khi tôi về nước. Các cơ sở công nghiệp này hoàn toàn đáp ứng các điều kiện đã nói ở trên: không cạnh tranh với công nghiệp chính quốc, vì nền công nghiệp này ở nước Pháp vốn không chỉ không thể cung cấp sợi bông ở Viễn Đông,

mà bất chấp những ưu đãi hải quan, đã không thể cung cấp bất cứ lượng sợi đáng kể nào cho khu vực này.

Tôi cũng cần nhắc tới nhà máy sản xuất vôi tôi và xi măng đã đi vào hoạt động từ năm 1901 tại Hải Phòng. Chất lượng sản phẩm của nó có lẽ thuộc hàng đầu và hứa hẹn sẽ chiếm ưu thế trước những sản phẩm không mấy được đánh giá cao của phần lớn các nhà máy tương tự tại châu Á.

Khó mà điểm lại hết những cơ sở công nghiệp đã được nghiên cứu và lên dự án tại thuộc địa của chúng ta. Cho dù phải tính tới khoảng cách giữa các dự án và việc thực thi chúng, chúng ta vẫn hoàn toàn có thể trông đợi vào một sự phát triển trong tương lai rất gần của công cuộc thuộc địa hóa về kỹ nghệ tại Đông Dương. Mặt khác, thời điểm cũng đặc biệt thuận lợi: việc các tuyến đường sắt được đưa vào khai thác đem đến cho công cuộc này những điều kiện hoàn toàn mới cho thành công.

Có thể thấy những lợi ích cụ thể của quá trình thuộc địa hóa tại Đông Dương qua các cơ quan chuyên trách, các Phòng Canh nông và Phòng Thương mại, cũng như thông qua các đại biểu trong những hội đồng của Phủ Toàn quyền và địa phương đã lần lượt được thiết lập như đã nói qua ở các phần trước.

Trong bộ máy chính quyền mới của Đông Dương, bắt đầu vận hành từ năm 1898, các Phòng Canh nông và Phòng Thương mại đóng vai trò quan trọng. Một thuộc địa được cai trị và khai thác, theo những nghĩa tích cực nhất như trường hợp Đông Dương, không bao hàm sự tồn tại của bầu cử phổ thông đầu phiếu. Nước Pháp cai quản xứ sở này vì lợi ích chung, vì lợi ích của nước Pháp cũng như lợi ích của nhiều dân tộc mà Pháp bảo hộ, chứ không phải vì lợi ích riêng của một số người. Với số lượng nhỏ so với người bản xứ, những nhà thực dân người Pháp đến định cư tại Đông Dương không thể tự cho mình quyền cai trị họ. Những người này có quyền được chính quyền bảo vệ, bằng những định chế có khả năng bảo vệ lợi ích tập thể của họ; họ cũng có thể đòi hỏi một cách hợp pháp vị trí trong các hội đồng của chính phủ; nhưng hơn thế thì có vẻ không còn cần thiết và hữu ích.

Chính do quan điểm này mà các Phòng Thương mại và Phòng Canh nông đã được yêu cầu bầu chọn và cử các đại biểu để tham gia các hội đồng địa phương bên cạnh các Thống sứ và Phó Toàn quyền, và tôi đã cho bổ nhiệm chủ tịch các phòng này làm thành viên thường trực của Hội đồng Tối cao Đông Dương, cơ quan quan trọng của Phủ Toàn quyền. Như vậy tất cả những nhà thực dân định cư tại thuộc địa – lập nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại – đều có đại diện và nhờ đó có khả năng nói lên nguyện vọng của họ cũng như tác động vào các quyết định của các cơ quan và chính quyền thuộc địa trong khuôn khổ hợp pháp.



Sảnh chính của Nhà đấu xảo Hà Nội.

Những thành quả phát triển kinh tế đạt được tại Đông Dương đã đủ quan trọng để được khẳng định trên thế giới. Tôi cũng không gặp phải bất cứ khó khăn nào trong việc đáp ứng yêu cầu muốn mở một Hội chợ Triển lãm lớn tại tỉnh lỵ Bắc Kỳ của một số lượng lớn người định cư tại Hà Nội. Thời điểm mở Hội chợ đã được ấn định vào tháng Mười một năm 1902.

Hội chợ được dành cho các sản phẩm nông nghiệp và kỹ nghệ cũng như đồ thủ công mỹ nghệ của Pháp và các nước Viễn Đông. Điều đó thể hiện rõ ràng mục đích thực tiễn và lợi ích quốc gia được theo đuổi. Hoạt động này nhằm chuẩn bị cho nền thương mại tương lai cho Đông Dương. Xứ sở này cần phải trở thành một thị trường lớn cho sản phẩm Pháp tại Viễn Đông, không chỉ vì mức tiêu thụ nội địa tăng vọt chủ yếu đem lại lợi ích cho ngành công nghiệp Pháp, mà còn

vì vị trí địa lý cũng như các tuyến đường giao thông và ảnh hưởng chính trị của nó.

Phòng thủ Đông Dương



Tướng Dodds.

Cùng với công cuộc tổ chức chính trị và hành chính của Đông Dương, cũng như việc xây dựng đường sắt, đường bộ, hải cảng cho khu vực này, hay việc phát triển thương mại và công cuộc thuộc địa hóa, còn cần phải đảm bảo an ninh đối nội và đối ngoại của xứ sở

này, bao gồm việc triển khai các công trình quân sự lớn, tăng cường lực lượng quân sự tại thuộc địa.

Về việc phòng thủ thuộc địa theo nghĩa hẹp, đã có những bước tiến đáng kể các tư lệnh quân đội của chúng ta đã tận lực, tận tâm và hợp tác tích cực với tôi, đó là các Tướng Bichot, Borgnis-Desbordes và Dodds, các Đô đốc Beaumont và Pottier, cũng như các sĩ quan thuộc cấp của họ. Các căn cứ quân sự vững chắc – cho phép hải đội được bảo vệ, tiếp tế, hành động từ xa – đã được xây dựng, cải tạo và hoàn thiện từ năm 1897 đến 1901. Lực lượng quân đội đồn trú tại Đông Dương được tăng cường; nhiều đơn vị và binh chủng mới được thành lập; nhờ đó cấu trúc của lực lượng quân đội được thiết lập với các hợp phần cơ bản, và đặt trong trạng thái cho phép vừa đảm bảo việc phòng thủ thuộc địa vừa sẵn sàng hành động ra bên ngoài nếu cần thiết.

Một nhiệm vụ không kém phần cần thiết và khẩn cấp so với nhiệm vụ bảo vệ thuộc địa trước các mối nguy bên ngoài đã được đặt ra cho tôi khi tôi đảm nhiệm chức Toàn quyền: đó là thiết lập trật tự trên toàn Đông Dương, hoàn tất công cuộc bình định Bắc Kỳ. Cần một nỗ lực nghiêm túc và mạnh mẽ nhằm chấm dứt tình trạng bất ổn kéo dài kể từ khi chúng ta chiếm giữ xứ sở này, và không thể thực hiện một nỗ lực như thế mà không kèm theo tổn thất lớn. Bản thân những tàn dư của sự chống đối và nạn thảo khấu trước kia không chỉ tiêu cực do gây mất an ninh cũng như khiến việc tái định cư và phát huy giá trị của những vùng đất rộng lớn trở nên bất khả thi, mà còn gây hậu quả là hằn thêm cái nhãn tiêu cực người ta đã gán cho Bắc Kỳ từ trước, và khiến cho chính quyền Bảo hộ phải liên tục tập trung xử lý. Thêm nữa, tôi cho rằng chỉ riêng sự tồn tại của những ổ nổi loạn và bất ổn – ở những địa bàn nhất định của xứ này, dù nằm rất xa các trung tâm dân cư và là những vùng rất thưa dân – đã là một mối nguy thường trực. Đây là một thứ men tiêu cực có thể lây lan khắp đông đảo dân chúng nếu gặp đúng thời điểm. Chỉ cần một biến động xảy ra ở trong hay ngoài xứ Đông Dương, chỉ cần quân đội của chúng ta phải rời khỏi vùng này hay phải tập trung tại biên giới, sẽ luôn có những hoạt động

kích động nhắm vào người dân bản xứ nhân đó gia tăng ảnh hưởng, và chỉ với vài phát súng là những kẻ nổi loạn và thảo khấu sẽ được chú ý lắng nghe ở nơi nào đó. Bất ổn sẽ kéo theo bất ổn. Để mặc những đốm lửa nhỏ âm ỉ tại những nơi hẻo lánh vì cho rằng chúng sẽ chẳng gây ra phiền phức nào là một sự bất cẩn ghê gớm; nó tất yếu sẽ dẫn tới trận hỏa hoạn lớn ngay khi cơn gió mạnh đầu tiên thổi bùng lửa.



Quán ăn của người Hoa ở Hà Nội.

Trong những năm trước 1897, quá trình bình định đã có những bước tiến thật sự. Phần lớn các toán thảo khấu hoành hành ở những thung lũng vùng cao Bắc Kỳ suốt thời gian dài đã bị quét sạch.

Vẫn còn những toán thảo khấu khá mạnh người Hoa và An Nam hoạt động ở ba vùng khác nhau. Ở vùng tây bắc, trong thung lũng sông Hồng và sông Chảy, toán quân còn đông đảo của đầu lĩnh Mac người Hoa đã giao chiến với lực lượng của tướng Pennequin, khi đó còn là Đại tá Tư lệnh các Đạo Quan binh Ba và Bốn, và đám này đã bị đẩy lùi về biên giới Trung Hoa, nhưng vẫn là một mối đe dọa. Ở phía bắc, trên khu vực của Đạo Quan binh Hai và tỉnh Thái Nguyên, một toán thảo khấu Trung Hoa khác do đầu lĩnh Mamang cầm đầu,

chúng thường xuyên tổ chức các cuộc tấn công. Cuối cùng, ở phía tây và không xa Hà Nội là Đề Thám[289], thủ lĩnh nổi dậy người An Nam, di chuyển cùng đội quân táo bạo và thiện chiến của ông ta, có lúc ở các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Sơn Tây hay Thái Nguyên, lúc khác lại ở Yên Thế, thuộc Đạo Quan binh Một.

Thật may là Tướng Pennequin đã giải quyết được các toán thảo khấu Trung Hoa bằng cách dồn chúng về biên giới mà không cần vũ lực. Ông đã thành công trong việc buộc đám này tự rút về Trung Hoa. Quan lại Vân Nam đồng ý tiếp nhận phần lớn đám thảo khấu cùng đầu lĩnh của chúng vào phục vụ tại tỉnh này với tư cách lính triều đình. Những người còn lại trở về lao động và được tuyển mộ vào các công trường công chính của chúng ta, tại đây bọn họ không còn gây phiền toái gì với chúng ta nữa.



Ải Nam Quan, phía biên giới Bắc Kỳ.

Toán thảo khấu của Mamang có số lượng ít hơn và cũng khó vây bắt hơn, cần mất nhiều thời gian hơn để khuất phục. Nhưng bị lực lượng dân binh không ngừng truy kích, bị các chốt quân sự trên biên

giới ngăn trở khiến chúng khó di chuyển, và đặc biệt sau khi đầu lĩnh của chúng bị thương trong một cuộc giao chiến, toán này đã quay về Trung Hoa sau vài tháng, và chúng ta không còn nghe tin gì về chúng ngoài việc Mamang và rất có thể là nhiều thuộc hạ của y nữa đều đã gia nhập quân đội triều đình tại Quảng Tây.

Lực lượng của Đề Thám gây phiền toái hơn nhiều so với các toán thảo khấu miền núi; hơn hết, lực lượng này có thể trở nên nguy hiểm vào thời điểm khủng hoảng nào đó.

Đề Thám không phải là một tay thảo khấu, mà là một thủ lĩnh An Nam nổi dậy chống lại chúng ta, chiến đấu với chúng ta từ 10 năm nay. Phạm vi hoạt động của ông ta khá rộng lớn, từ ngoại vi cho đến tận sâu trong vùng châu thổ, và tiếng tăm cũng như ảnh hưởng của ông ta tại đó rất lớn. Tuy vậy, dù có thể được thúc đẩy bởi tinh thần hòa bình, bởi lo lắng cho sự bình an của chính mình và vì thế muốn Đề Thám bị tiêu diệt, dân chúng lại không muốn và không thể trợ giúp chúng ta bất cứ gì. Vì nếu giúp chúng ta, họ e rằng sẽ phải gánh chịu sự báo thù tức thời và khốc liệt.

Từng có một chiến dịch quân sự lớn huy động lực lượng đông đảo và có pháo binh tham gia nhằm tiêu diệt Đề Thám nhưng không thành công. Năm 1897, tôi đã cho thiết lập nhiều đồn với bộ binh nhẹ và lính bản xứ để kiểm soát các tuyến đường, nhằm thu hẹp phạm vi hoạt động của Đề Thám, để cuối cùng dồn ông ta vào một vòng vây không thể vượt thoát, nơi chúng ta có thể tiêu diệt ông ta. Sau vài chiến dịch vây bắt không mấy thành công khiến một số chỉ huy bị kỷ luật, tôi đã yêu cầu một sự phối hợp tích cực giữa quan chức dân sự tại chính quyền các tỉnh với giới chức quân sự để cố gắng đi đến một hành động dứt điểm.

Việc giải quyết dứt điểm vấn đề Đề Thám càng cần thiết khi một mối bất ổn nữa đã xuất hiện. Một người An Nam – vốn nổi tiếng là thần đồng từ thời niên thiếu đến mức thành giai thoại, rồi bị lôi kéo và tham gia chống lại sự chiếm đóng của chúng ta – đã trở về từ Pháp sau khi được hưởng một nền giáo dục châu Âu dưới sự chăm lo của chúng ta, và từ một năm nay nhân vật này đã tỏ một thái độ khác

thường. Người ta gọi anh ta là "Kỳ Đồng", nghĩa là thần đồng. Không hề công khai kêu gọi nổi dậy chống lại người Pháp, anh ta nói về một tương lai khác hẳn hiện tại với viễn cảnh hạnh phúc được thấy trước, và tự dành cho mình vai trò chủ đạo trong tương lai đó. Những lời tiên tri của anh ta chẳng có gì phản loạn; song có những bài viết có thể được xem là của anh ta, hay ít nhất lấy cảm hứng từ anh ta, lại đã lan truyền với nội dung thù địch với người Pháp một cách rõ ràng. Có rất đông những người tôn sùng Kỳ Đồng, nhất là trong đội ngũ nhà nho vô công rồi nghề.

Vào tháng Chín năm 1897, Kỳ Đồng lên đường tới khu vực nơi Đề Thám hoạt động. Anh ta lưu lại Yên Thế, tại đây rất nhiều người bản xứ từ vùng châu thổ tìm đến anh ta, với số lượng và tầm quan trọng ngày càng tăng. Những hoạt động này được chúng ta theo dõi rất chặt chẽ sau khi có bằng chứng rằng Kỳ Đồng có liên hệ với Đề Thám, và giữa nhà tiên tri này với thủ lĩnh nổi dậy sắp sửa hình thành một thỏa thuận.



Một bà vải vùng Thượng du Bắc Kỳ.

Lệnh chấm dứt việc này lập tức được ban ra, và vào một buổi tối, Kỳ Đồng bị bắt giữa đám người của anh ta cùng các trợ thủ chính, rồi bị giải ra Hải Phòng, tại đó bị đưa lên tàu khách của Hãng Vận tải biển sắp khởi hành. Đám người ủng hộ anh ta bị giải tán, và họ phải lập tức trở về nhà.

Mối nguy vừa được hóa giải cho thấy sự tồn tại của lực lượng Đề Thám có thể, vào những thời điểm nhất định, gây ra phiền toái cho chúng ta đến thế nào. Đây là mầm mống phản loạn. Bằng mọi giá, cần xóa bỏ nó. Hiện tại, tôi có bằng chứng về việc Đề Thám đang ở

khu vực Yên Thế. Nhiều biện pháp đã được thực thi để ông ta không thể ra khỏi đó, và các cứ điểm, đồn binh, các đội tuần tra được tăng cường gấp bội trên địa bàn hẹp này hẳn sẽ khiến ông ta khó mà trụ được lâu.

Vào cuối tháng Mười, tôi đã thị sát Yên Thế cùng Đại tá Tư lệnh các Đạo Quan binh Một và Hai, nay là Tướng Lefèvre. Trong ba ngày, chúng tôi đã xem xét vùng này theo mọi hướng, theo những con đường mòn, trong những cánh rừng rậm, nơi những con ngựa của chúng tôi và cả chính chúng tôi nữa mất hút trong đó, cây cỏ mọc cao quá đầu. Hành động này là để tất cả mọi người, nhất là Đề Thám, hiểu rõ rằng tôi muốn chấm dứt cuộc nổi loạn, và sẽ giải quyết nó chóng vánh. Những biện pháp được thực hiện nhằm bảo vệ dân cư sinh sống trong khu vực sẽ diễn ra giai đoạn chống cự cuối cùng của Đề Thám, và sau đó chúng ta có thể kêu gọi sự cộng tác của họ. Trước tuyên bố của chúng ta, dân cư bản địa hiểu rằng họ không được phép do dự.

Hành động quyết định này nhanh chóng cho kết quả. Chỉ trong vài ngày, lực lượng của Đề Thám bị chia cắt thành nhiều nhóm, trong đó nhóm chủ lực bị dồn vào tỉnh Bắc Giang đã phải đầu hàng Công sứ. Bản thân Đề Thám bị thương, và đến ngày 18 tháng Mười một, ngay trước ngày tôi xuống tàu Alouette đi Nam Kỳ, ông ta phải gửi cho tôi đề nghị xin đầu hàng.

Đề nghị đầu hàng được chấp nhận, và Đề Thám bị quản thúc tại một khu vực gần đồn Nhã Nam. Bảy năm sau đó, Đề Thám vẫn tiếp tục sống cuộc sống của một nông dân bình thường. Ông ta đã tôn trọng những cam kết của mình, và lời hứa của Phủ Toàn quyền cũng đã được thực hiện[290].

Chính phủ nước Cộng hòa Pháp muốn thừa nhận tầm quan trọng của những thành quả này, vốn đặt dấu mốc hoàn tất công cuộc bình định Bắc Kỳ, bằng cách trao tặng đặc ân cho các tác giả chính của hành động cuối cùng đó. Một dự thảo luật được trình lên Nghị viện và bỏ phiếu thông qua, cho phép trao tặng, theo đề xuất của tôi, Bắc đẩu Bội tinh hạng bốn cho Đại tá Lefèvre và Thiếu tá Lassalle, trưởng

Phòng Quân sự của Phủ Toàn quyền; Bắc đẩu Bội tinh hạng năm cho các Công sứ Bắc Ninh và Bắc Giang, các ngài Baille và Quennec, cùng hai sĩ quan thuộc khu vực Yên Thế và một thanh tra thuộc lực lượng lính bản xứ. Không lâu sau, chỉ huy khu vực Yên Thế,Thiếu tá Peroz được thăng cấp Trung tá.

Vụ Kỳ Đồng vào tháng Mười hai năm 1897 đã để lại một dư âm cho thấy các biện pháp được thực hiện ba tháng trước đó với nhà tiên tri mới xuất hiện này là rất đúng đắn.

Những người ủng hộ nhân vật gây rối trẻ tuổi này đã chuẩn bị một cuộc nổi loạn từ lâu tại Bắc Kỳ, nhiều khả năng là đồng thời với hành động của Kỳ Đồng và Đề Thám tại Yên Thế. Việc lực lượng kể trên bị loại trừ đã khiến dự định nổi loạn này không còn nghiêm trọng. Dẫu vậy, vẫn còn những cuộc nổi loạn nổ ra tại các tỉnh Hải Phòng, Hải Dương và Thái Bình bởi những kẻ cuồng tín khốn khổ chẳng có vũ khí nào trong tay ngoài những con dao phay cùn và những ngọn giáo bằng tre. Chúng ta đã đàn áp lập tức. Trong những trường hợp kiểu này, nếu chúng ta không muốn những rắc rối nhỏ lan rộng, thì cần hành động tức thời và mạnh mẽ. Sự yếu đuối ban đầu sẽ dẫn tới những hành động hà khắc thái quá và đáng tiếc sau đó.

Những biến cố vào tháng Mười hai năm 1897 đã không để lại dấu vết hay ký ức nào.

Kể từ giai đoạn đó, Bắc Kỳ được hưởng sự yên ổn tuyệt đối. Rất nhiều khu vực văn minh ở châu Âu có thể phải ghen tỵ với an ninh tại xứ này.

Cùng với trật tự xã hội, trong những năm tiếp theo còn có thêm sự bình định thật sự về tinh thần. Người bản xứ đã tin vào chúng ta. Họ chứng kiến tình hình của mình thay đổi một cách đáng mừng; cuộc sống của bản thân họ, gia đình họ không còn bị đe dọa nữa; những gì họ sở hữu và kiếm được đều thuộc về họ, và không ai có quyền tùy tiện tước đi như trước đây. Họ có thể làm giàu mà không gặp nguy hiểm nào.

Những cơ sở hạ tầng giao thông cho phép người làm nông bán

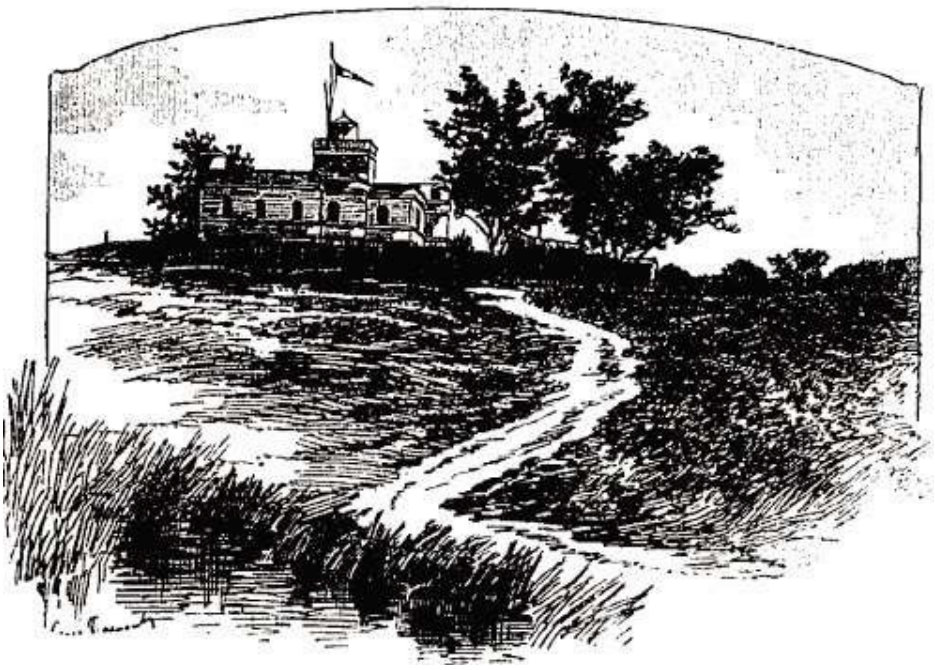
nông sản với giá tốt; các công trình công chính, với hàng nghìn người được tuyển vào làm việc, đã giúp sự sung túc lan rộng ở nông thôn. Giờ đây, người dân ở đó đã có tiền để dành. Điều này đã khiến một viên quan cấp cao là Nguyễn Trọng Hợp, cựu nhiếp chính triều đình An Nam đã hưu trí tại Hà Nội, nói rằng những giai đoạn đói kém, vốn rất thường xuyên xảy ra trong quá khứ, giờ không còn đáng lo nữa. Ông nói, "Năm nào mà nông dân thiếu gạo, thì họ có thể mua gạo nếu các vụ hoa màu họ canh tác vào mùa khô không đủ nuôi sống họ."



Phụ nữ người Thổ (Tày) ở Yên Thế.

Trên thực tế, ít nhất thì những nạn đói trong quá khứ đã không còn có thể tái diễn. Gạo sẽ được vận chuyển dễ dàng tới các tỉnh thiếu gạo, và ngoài khả năng tài chính để mua sắm của dân chúng, các quỹ dự trữ của Đông Dương cho phép sớm thi công các công trình lớn cần thiết tại tất cả các vùng mà Sở Công chính đã lên dự án. Qua đó, những người nghèo nhất cũng sẽ có tiền để mua lương thực.

Sự bình định về tinh thần, bổ sung cho sự bình định về vật chất ở xứ Bắc Kỳ, là một thành quả của tôi, và có lẽ tôi có quyền tự hào về nó.



Lô cốt trên tuyến đường sắt Phủ Lạng Thương.

Có thể thấy rõ sự thay đổi diễn ra chóng vánh trong lĩnh vực này ngay từ năm 1897, cũng như việc bãi bỏ các đoàn hộ tống quân sự, sự tái lập trật tự và an ninh, qua một vài con số.

Bản tổng kết hằng năm của Bộ Tham mưu Quân đội tại Đông Dương về các biến cố quân sự xảy ra trong thời gian 12 tháng là một tập dày 51 trang vào năm 1895, 40 trang cho năm 1896. Cũng báo cáo này đã giảm còn bốn trang trong năm 1897; và chỉ còn là một trang rưỡi cho năm 1898.

Dưới đây là một thống kê còn đáng hài lòng hơn nữa. Các bảng tổng kết về tổn thất hằng năm trong chiến đấu của lực lượng quân đội tại Đông Dương cung cấp các con số sau đây:

1893: số người chết và bị thương: 203, có 4 sĩ quan. 1894: số người chết và bị thương: 155, có 4 sĩ quan. 1895: số người chết và bị thương: 211, có 11 sĩ quan. 1896: số người chết và bị thương: 165, có 10 sĩ quan. 1897: số người chết và bị thương: 0.

1898: số người chết và bị thương: 0. Và được duy trì từ đó tới nay.

Tôi đã có thể tuyên bố – tất nhiên là chưa tính tới các chiến dịch tại Trung Hoa trong năm 1900 và 1901

– rằng không có người lính nào bị chết trong chiến đấu tại Đông Dương từ năm 1897 đến 1902.

Thực tế này là bằng chứng rõ ràng nhất cho một nền hòa bình bền vững đã ngự trị trong năm năm đó tại thuộc địa.

Chúng ta đã hoàn tất công cuộc bình định Bắc Kỳ, giờ thì có thể xem xét đến vấn đề phòng thủ Đông Dương trước những kẻ địch bên ngoài, và một vấn đề nữa có liên quan chặt chẽ là tổ chức các đơn vị đồn trú thành một quân đội thực thụ.



Lính tập An Nam.

Cho đến năm 1897, lực lượng quân sự tập trung gần như toàn bộ tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ với nhiệm vụ chính là tiễu trừ thảo khấu, cũng như duy trì hòa bình và trật tự tại xứ thuộc địa của chúng ta. Kể từ đầu năm này, các chiến dịch huy động lực lượng quân sự đông đảo của chúng ta đã gần như có thể chấm dứt; những chiến dịch như vậy thường khiến cho những người dân lương thiện, vốn phải đảm bảo việc vận tải và tiếp tế cho những đội quân này, thấy sợ hãi, hơn cả sợ hãi các toán thảo khấu mà chúng ta muốn tấn công, trong khi sự thực những nhóm đó di chuyển rất linh hoạt và khiến cho chỉ việc tiếp cận chúng thôi cũng đã cực kỳ khó khăn. Còn có các hoạt động mang tính chất an ninh được tích cực tiến hành, theo kế hoạch được đưa ra từ trước và được chính quyền – kể cả chính quyền dân sự các tỉnh lẫn giới chức quân sự các Đạo Quan binh – giám sát như chúng ta đã thấy, nhờ đó nạn thảo khấu và nổi loạn gần như đã chấm dứt.

Chính nhờ vậy mà quân đội có thể trở lại và tập trung mọi nỗ lực vào nhiệm vụ cốt yếu của họ, đó là tăng cường sức phòng thủ của thuộc địa trước kẻ địch bên ngoài. Quân đội không còn phải dồn lực lượng vào nội địa nữa, mà hướng ra biển và những điểm dễ bị xâm phạm của đường biên giới trên đất liền. Từ đây, mọi mối quan tâm, mọi hoạt động quân sự đều hướng theo mục tiêu này.

Vào tháng Tư năm 1897, khi tình hình chính trị tại Đông Dương đã rất ổn định, và về đại thể chương trình phát triển kinh tế cho thuộc địa đã được xác lập, tôi liền triệu tập Hội đồng Phòng thủ Đông Dương và yêu cầu Hội đồng báo cáo về tình hình quân sự, đồng thời thống nhất một kế hoạch về tổ chức và phòng thủ. Những việc này được thực hiện trong phiên họp ngày 3 tháng Năm; và bản kế hoạch được Hội đồng đưa ra ngày hôm đó, về sau này đã được hoàn chỉnh thêm ở nhiều điểm, song vẫn giữ nguyên tổng thể, và việc triển khai kế hoạch đó đã được duy trì một cách mạnh mẽ và liên tục cho đến khi tôi rời thuộc địa. Vị trí tư lệnh, các tướng chỉ huy bộ binh, các chỉ huy pháo binh và chỉ đạo các công trình đã thay đổi thường xuyên trong giai đoạn 1897-1902; các khoản tín dụng từ chính quốc nhiều lần được gửi đến rất muộn hay thậm chí không hề đến; dẫu

vậy, kế hoạch phòng thủ vẫn được thực thi không thay đổi, không gián đoạn, thậm chí không bị chậm tiến độ.

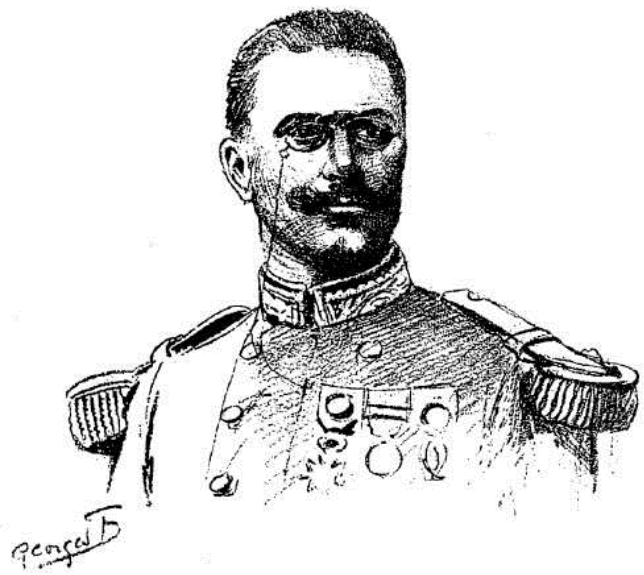
Các công trình phòng thủ đặt ở Ô Cấp đã được phê chuẩn từ sáu hay bảy năm trước; bốn ụ pháo phòng thủ bờ biển cỡ lớn được dự kiến và đã tiến hành lắp đặt từ lâu. Nhưng việc thi công diễn ra chậm chạp đến mức vào đầu năm 1897, chỉ mới có một ụ pháo được hoàn thành, và vẫn còn thiếu các thiết bị tiếp tế cũng như dự trữ đạn. Thêm vào đó, các bệ súng bị sai lỗi của ụ pháo cần phải được thay đổi; ụ pháo này khó mà cầm cự nổi trước hỏa lực của những con tàu muốn đột kích, vì nó nằm sát mép biển, tựa lưng vào núi và không có công sự che chắn.

Tôi đã nỗ lực để thay đổi tình trạng này ngay khi tôi nhất trí với Hội đồng Phòng thủ về kế hoạch cần triển khai. Nhờ đó các công trình phòng thủ tại Ô Cấp đã được thúc đẩy thi công với cường độ cao. Nhân công tù phạm và các khoản tín dụng vay được từ nguồn tài chính địa phương được chuyển cho Bộ Tư lệnh Pháo binh Sài Gòn, do Đại tá Teillard d'Eyrie chỉ huy, đây là một sĩ quan rất có năng lực mà tôi đã nhắc tới. Tư lệnh Bộ binh tại Nam Kỳ lúc này là tướng Archinard vốn nổi danh từ lâu, và với tôi ông là một người bạn hơn là một cộng sự mẫn cán. Quyết tâm, trí thông minh và tinh thần ái quốc của mọi người mãnh liệt đến mức chưa đầy 18 tháng sau, khi nước Pháp có vẻ sắp phải bước vào một cuộc chiến tranh, bảy ụ pháo đã được hoàn bị, và đối với hải đội của kẻ địch thì cửa sông Sài Gòn giờ là bất khả xâm phạm.

Như vậy điểm tựa của chúng ta đã được thiết lập, cho dù vẫn chưa hoàn thiện; hạm đội Pháp tại Viễn Đông đã có căn cứ trú ẩn trước sự công kích của kẻ địch mạnh hơn, và được đặt trong trạng thái sẵn sàng hành động và chiến đấu khi cần thiết.

Song song với các công trình tại Ô Cấp, các công trình phòng thủ tại cảng Hòn Gai cũng được thi công.

Việc thiết lập các ụ pháo được bắt đầu và một kho than cho Hải quân đã được lập ở vũng tàu phía trong.

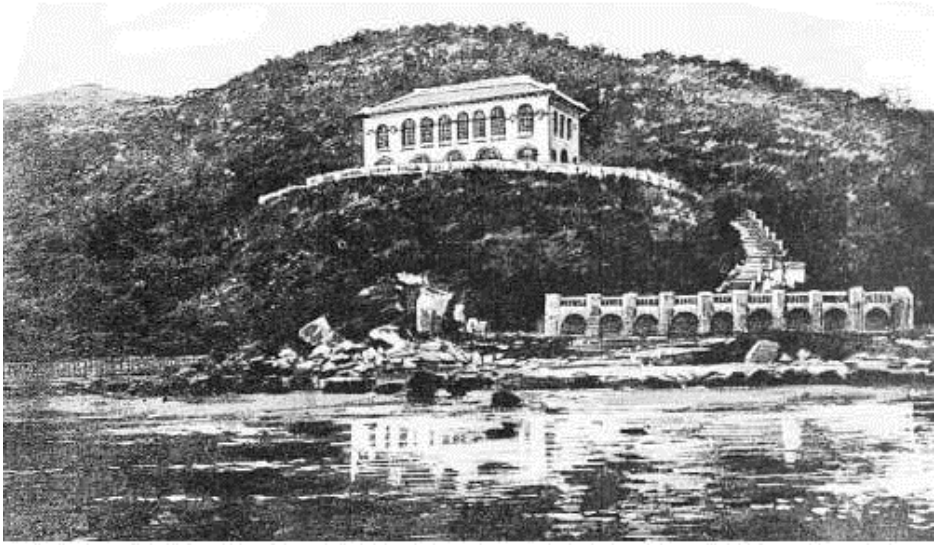


Tướng Archinard..

Vào đầu năm 1899, Tướng Borgnis-Desbordes, mới được bổ nhiệm là Tổng Tư lệnh quân đội tại Đông Dương, và Tướng Delambre, thuộc binh chủng công binh được cử đi công cán, đã cùng thực hiện một nghiên cứu hoàn chỉnh về tình hình phòng thủ của thuộc địa. Hội đồng Phòng thủ được triệu tập ngay khi nghiên cứu này hoàn tất và đã đưa ra một số quyết định mới. Trên thực tế, quan điểm chiếm đa số tại Bộ Hải quân là muốn biến Hòn Gai không chỉ thành một căn cứ phụ trợ như được đề xuất tại Đông Dương hai năm trước, mà còn thành một căn cứ hỗ trợ chủ yếu, ngang hàng với Sài Gòn–Vũng Tàu. Quan điểm của Hội đồng là giữ nguyên kế hoạch năm 1897 dành cho Hòn Gai, rất đúng với các kết luận của Tướng Desbordes và Tướng Delambre, nhằm thiết lập một căn cứ phụ trợ, một kho than được các ụ pháo và một hệ thống phòng thủ cơ động bảo vệ, để trong trường hợp chiến tranh thì các tàu Pháp có thể vào đây để trú ẩn và tiếp liệu.

Các ụ pháo được xây dựng hoặc dự kiến tại Vũng Tàu nhận được sự tán thành của hai vị tướng, họ đề xuất những công trình phụ trợ và tăng cường phòng thủ phía biển, khiến hải đội của kẻ địch sẽ phải đối mặt với nhiều nguy hiểm hơn nữa nếu muốn xâm phạm lãnh thổ, và chúng hầu như không thể phong tỏa bãi biển cũng như sông. Một

chương trình tổ chức phòng thủ trên đất liền cũng đã được thống nhất thông qua. Sau đó những công trình bổ sung mà Hội đồng thông qua đã được thi công, cùng thời gian đó các doanh trại lớn cho lực lượng đồn trú được thiết lập. Việc phòng thủ Vũng Tàu gần như đã hoàn tất khi tôi về nước, nếu các loại vật tư, vốn được gửi yêu cầu về Pháp từ lâu không bị thiếu.



Bạch Dinh - Dinh Toàn quyền ở Ô Cấp.

Gia đình tôi có nhiều thời gian sống tại Vũng Tàu trong những năm ở Đông Dương; bản thân tôi thường xuyên ở đây và thực hiện những công việc dài hơi đòi hỏi phải suy nghĩ và cần có sự yên tĩnh. Chính tại đây, lánh được sự quấy rầy liên tục của những vị khách ở Sài Gòn, tôi đã có thể chuẩn bị một hệ thống kế hoạch về tổ chức và cải cách về sau được tiến hành. Dinh thự tôi cho xây dựng ở đây được kết nối điện thoại với các văn phòng của Phủ Toàn quyền tại Sài Gòn. Chỉ có ông Phạm Văn Tươi, một thư ký An Nam có tính mẫn cán cũng tương đương với sự thông minh, tháp tùng tôi tới Vũng Tàu, cũng như rất nhiều nơi khác.

Tôi vẫn lưu giữ những ký ức tốt đẹp nhất về những ngày sống tại Vũng Tàu đẹp đẽ, kể cả những ngày tôi tới thăm cộng đồng những người mắc bệnh nhiệt đới. Cánh cửa Đông Dương này vừa mở ra biển

vừa mở ra thế giới, và tạo thành một ổ khóa vững chắc được đảm bảo an toàn nhờ ụ pháo của chúng ta; đây là một nơi thật đẹp đẽ bất chấp hai rặng núi đá hiểm trở bao quanh nó. Tất nhiên, đây không phải là một địa điểm nghỉ mát, mà quả thật là một pháo đài nơi có cuộc sống thật dễ chịu.

Trong cuộc họp của Hội đồng Phòng thủ năm 1899 mà tôi vừa đề cập, vấn đề sau đây đã được đưa ra và giải quyết: liệu có thích hợp để thiết lập một căn cứ tại vịnh Quảng Châu mà nước Pháp mới có được hay không – Bộ Hải quân cho rằng cần có một căn cứ hỗ trợ với lực lượng và phương tiện tiếp tế và sửa chữa tương đương với căn cứ tại Ô Cấp, Sài Gòn ở phía bắc thuộc địa của chúng ta.

Dựa trên các nghiên cứu do Đô đốc de Beaumont, Tướng Borgnis-Desbordes và Tướng Delambre thực hiện từ trước, với sự tham gia của Tổng Giám đốc Sở Công chính Đông Dương, cuộc thảo luận đã diễn ra và đi đến kết luận hoàn toàn ủng hộ việc lập căn cứ tại vịnh Quảng Châu. Vịnh này có thể được cải tạo để tàu lớn có thể ra vào mọi thời điểm: nó cũng thuận tiện cho việc phòng thủ và triển khai các cơ sở hàng hải quan trọng. Ngoài ra, vị trí của nó tại biển Đông cũng là một lý do quyết định; đây chính là căn cứ hỗ trợ thứ hai cho hạm đội mà nước Pháp cần đến.

Cùng thời gian thực hiện và triển khai các nghiên cứu và công trình phòng thủ nhằm tăng cường sức phòng thủ của Đông Dương trước các lực lượng hải quân thù địch, quân đội cũng được tái tổ chức và tăng cường. Các đơn vị đồn trú vốn nằm rải rác trên các Đạo Quan binh của Bắc Kỳ, nay được giảm số lượng: các đơn vị này được tập trung lại để tạo điều kiện cho việc huấn luyện và sẵn sàng điều động khi cần thiết. Đạo quân ở Bắc Kỳ được bổ sung các đơn vị bộ binh và pháo binh mới.

Tôi đã thay thế chương trình cũ, vốn hướng tới giảm tối đa quân số đồn trú tại Đông Dương nhằm giảm chi phí cho chính quốc, bằng một kế hoạch mới có thể được tiến hành ngay từ năm 1898: vẫn có thể tiếp tục cắt giảm gánh nặng cho ngân sách chính quốc một cách mạnh mẽ và có kết quả hơn so với trước, nhưng không còn cần cắt

giảm lực lượng quân sự. Ngược lại, lực lượng này đã được tăng cường, và ngân sách địa phương gánh vác phần chi phí đó.

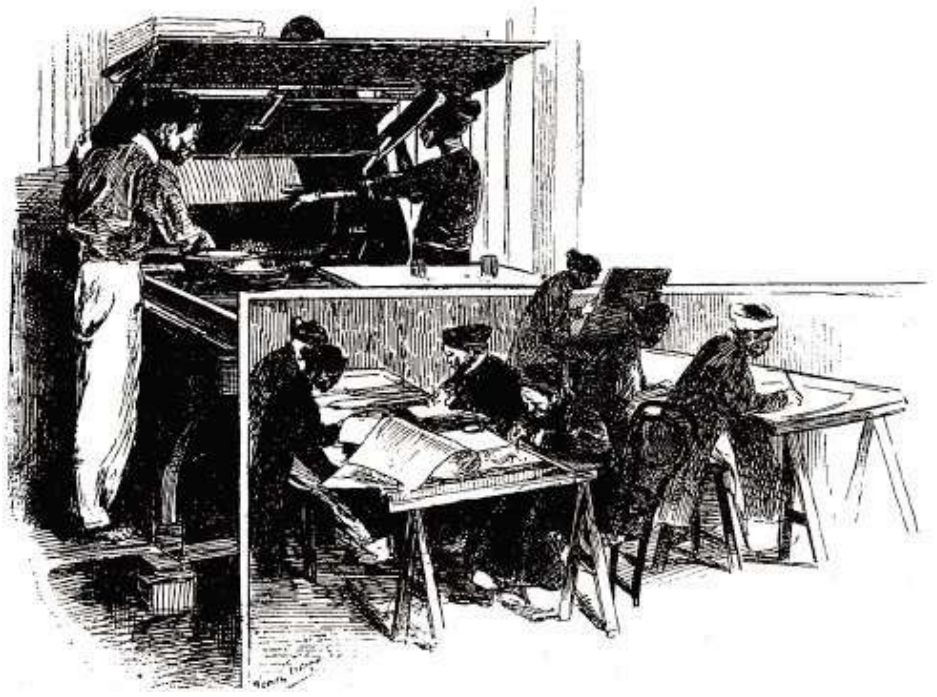
Chương trình này làm chính quốc hoàn toàn hài lòng, đồng thời cũng cho phép thuộc địa chủ động hơn và đưa ra các quyết định trước đó bị cấm đoán, những tiến bộ nhanh chóng được tạo ra. Kể ra chi tiết ở đây sẽ quá dài, và chỉ cần điểm lại những thành quả chính là đủ.

Theo những quyết định đã thống nhất với Tổng Tư lệnh quân đội, tôi thành lập các lực lượng bộ binh nhẹ người Cao Miên và Trung Hoa. Pháo binh cũng được tổ chức lại; các đại đội pháo binh hỗn hợp, với một nửa số pháo thủ là người Âu và nửa kia là người bản xứ theo nguyên tắc áp dụng cho thời bình đã được thành lập năm 1899. Theo đó, lực lượng pháo binh tại Đông Dương được tăng cường từ chín lên 14 pháo đội. Việc sử dụng các đơn vị này trong chiến dịch Bắc Trực Lệ đã thể hiện năng lực của họ cũng như hiệu quả của cải cách. Cùng năm, bằng một nghị định được Hội đồng Tối cao Đông Dương ban hành, tôi đã thành lập và tổ chức lực lượng quân dự bị, nhờ đó cho phép tăng cường đáng kể quân số nếu có chiến tranh.



Tướng Borgnis Desbordes.

Trong chuyến về Pháp năm 1898, tôi đã gặp và trao đổi với Tướng Bassot, Cục trưởng Cục Địa lý của quân đội, để bàn về việc thành lập một cơ quan địa lý thích đáng ngay tại Đông Dương. Trung tá Lubanski được cử đến giúp tôi, và tôi trao cho ông nhiệm vụ phụ trách cơ quan mới. Cùng các nhân viên đồ bản và trắc đạc, Trung tá Lubanski đã thành lập một cơ quan vừa mang tính khoa học vừa thực tiễn, và có được những thành quả làm cả quân đội và Đông Dương tự hào.



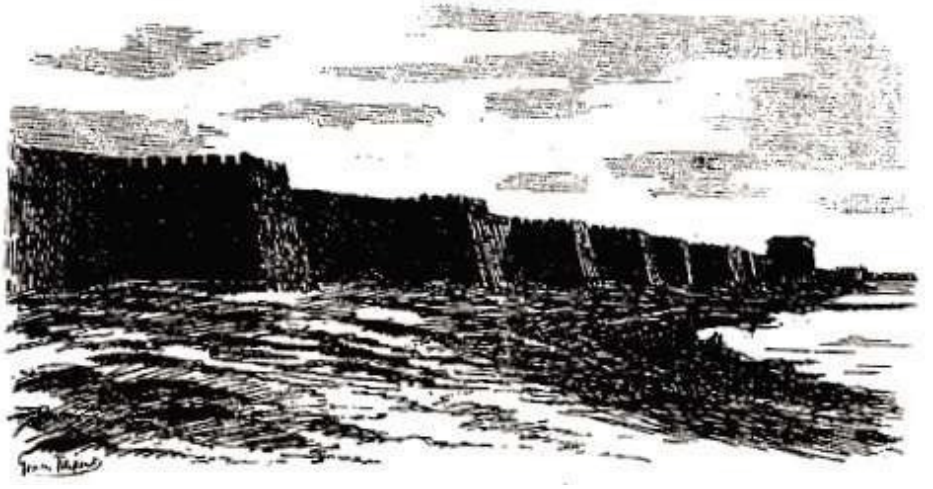
Văn phòng và xưởng của Sở Địa dư Đông Dương.

Kể từ đó, các đơn vị sau đây được thành lập: một đại đội kỵ binh bản xứ do các sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp chỉ huy, mầm mống cho lực lượng kỵ binh Đông Dương vốn cần được thành lập; một trung đội nuôi ngựa cho kỵ binh và một đại đội vận tải.

Như vậy, các lực lượng đồn trú tại Đông Dương đã dần trở thành một đạo quân thực thụ, có tất cả các binh chủng và sự cơ động cần thiết.

Chúng ta đã thấy rõ sự hữu ích cho nước Pháp khi có một đạo quân mạnh với đầy đủ các phương tiện tác chiến ngay tại thuộc địa của chúng ta, khi xảy ra các biến cố tại Trung Hoa.

Bất chấp những cuộc tấn công xuất phát từ các tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông đầy bất ổn, vốn có thể nổ ra vào bất kỳ lúc nào trên tuyến biên giới giữa Bắc Kỳ và miền nam Trung Hoa, tôi đã có thể đề xuất với chính quốc điều quân lên phía bắc ngay từ khi những biến cố đầu tiên xảy ra. Trên thực tế, đã có năm tiểu đoàn bộ binh Pháp và bốn pháo đội lần lượt rời Đông Dương để tới Bắc Trực Lệ cũng như Thượng Hải. Tôi cũng đã đề xuất gửi đi các tiểu đoàn bộ binh nhẹ của bản xứ, vốn đã sẵn sàng được điều động từ trước đó. Thật sự đáng tiếc rằng lực lượng này đã không được sử dụng tại Bắc Trực Lệ, lẽ ra họ đã có thể góp công trong các chiến dịch diễn ra vào tháng Bảy và tháng Tám năm 1900. Trong thời gian này, ngoài lực lượng được điều động lên miền bắc Trung Hoa, tôi đã đặt nhiều đơn vị bộ binh và pháo binh trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu vì cần lường tới những kịch bản vốn có thể buộc chúng ta phải hành động ở Vân Nam hoặc phía Quảng Đông. Chính quyền chính quốc biết rõ chỉ cần ra lệnh là lập tức huy động những lực lượng này.



Vạn Lý Trường Thành ở Bắc Kinh.

Trong những hoàn cảnh này, Đông Dương đã chứng tỏ mình sẵn

sàng đảm nhiệm vai trò thuộc về Đông Dương, vai trò tiền đồn của nước Pháp ở phương Đông.

Nước Pháp ở Viễn Đông

Đây không phải là những thành quả duy nhất của tôi trong công cuộc phát triển ảnh hưởng cũng như lợi ích của nước Pháp tại châu Á.

Ngay từ đầu, tôi đã cho rằng sự hiện diện của nước Cộng hòa Pháp tại Đông Dương không chỉ vì sứ mệnh tổ chức và quản lý thuộc địa, mà nước Pháp còn phải hành động trong khuôn khổ những phương tiện có trong tay để được chính sự phát triển của thuộc địa truyền thêm sức mạnh, từ đó tăng cường danh tiếng, quyền lực và hành động của nước Pháp tại Viễn Đông. Sứ mệnh này không giây phút nào bị sao nhãng trong những năm tôi tại nhiệm ở Đông Dương. Nhân lực, vật lực, tiền bạc của Đông Dương đã được sử dụng không do dự ở bất cứ nơi nào mà lợi ích quốc gia cần đến. Không công cuộc quan trọng nào, không đại diện nào của nước Pháp mong muốn làm điều gì đó vì lợi ích của đất nước từng phải bày tỏ với tôi mà không được đáp ứng.

Mặt khác, Đông Dương đã bắt đầu phục vụ nước Pháp ngay tại châu Á, từ ngày xứ sở này không còn là một thuộc địa nghèo nàn bị chia cắt trong tình cảnh phải định kỳ chìa tay cầu xin chính quốc gánh vác giúp những bổn phận đang khiến nó oằn mình. Kể từ khi được thiết lập một cơ cấu tổ chức mạnh mẽ vào năm 1898, Đông Dương đã có sự phát triển hữu ích về tài chính và kinh tế, cũng như về đối ngoại, qua những hành động mà xứ sở này được phép thực hiện, cũng như bằng cả danh tiếng mà xứ thuộc địa này đã đạt được và nhờ đó có lợi cho ảnh hưởng của nước Pháp. Với ngân sách luôn thặng dư, có các quỹ dự trữ đáng kể, và dòng tín dụng mạnh có thể khiến nhiều quốc gia châu Âu phải ghen tỵ, xứ sở này đã chứng kiến giá trị hoạt động thương mại của mình tăng hơn gấp đôi trong năm năm tới mức 500 triệu, bên cạnh đó còn có thể tự cung cấp các nguồn lực và thi công những công trình lớn mà ít có nơi nào ở châu Á sánh được – xứ sở này đã nhanh chóng giành được sự vị nể của các láng giềng.

Nhờ vậy, Đông Dương đã có những hành động về cả tinh thần lẫn vật chất đem lại lợi ích cho nước Pháp.

Chỉ hành động vật chất là có thể đo được; và nếu như chúng ta muốn tính toán cho đầy đủ về chúng, cũng cần phải chỉ ra thực tế cụ thể của thời kỳ mà tôi đang nhắc đến. Về tổng thể, có thể nói rằng vào các năm 1899, 1900 và 1901, Đông Dương đã chi tiêu bên ngoài biên giới của mình từ một đến hai triệu phờ-răng để phục vụ cho ảnh hưởng của nước Pháp. Trong ngân sách năm 1902, ngân sách cuối cùng mà tôi lập, nếu chúng ta thêm vào các khoản tín dụng có mục đích duy nhất này và được phân chia trong các chương mục dành cho các tổ chức Pháp tại Viễn Đông, cho bưu chính và điện tín, cho các công trình công chính, cho trợ cấp và bảo hiểm vận tải hàng hải, v.v.. con số tổng cộng sẽ là hơn hai triệu rưỡi phờ-răng.



Trong một hang động ở Lạng Sơn.

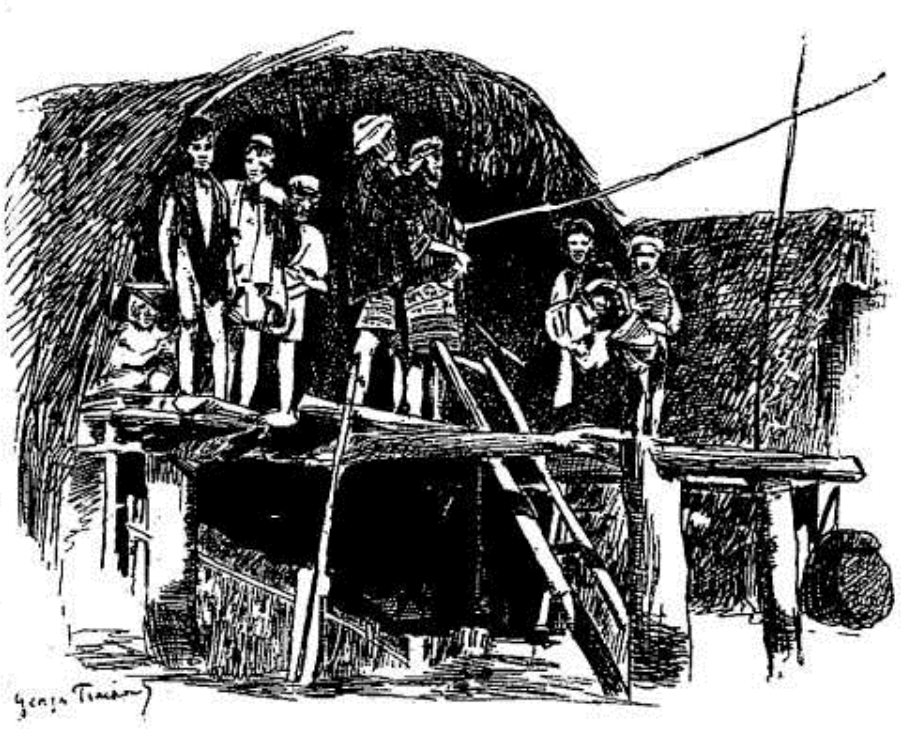
Nỗ lực này được thể hiện bằng cách nào? Bằng cả trăm cách. Chẳng hạn khoản trợ cấp dành cho các đại diện Pháp tại Viễn Đông, như các Công sứ và lãnh sự, để giúp những người vốn không được chính quốc chu cấp đầy đủ này trở nên đàng hoàng hơn và làm việc hiệu quả hơn; khoản này do chính xứ thuộc địa lớn của Pháp, một xứ sở vốn rất mong muốn họ trông cậy ngày càng nhiều vào nó, chi trả. Một số chi phí của các lãnh sự Pháp tại Xiêm La thường xuyên do ngân sách Đông Dương chi trả. Còn có cả nhân lực, vật lực được dành cho những người này cũng như các đại diện khác sử dụng theo mọi yêu cầu. Như nhân viên văn thư, đánh máy, phiên dịch, nhân viên chạy giấy được biệt phái từ biên chế của thuộc địa sang các cơ quan đại diện chính; tại một số nơi, khi các hạng mục xây dựng được thực hiện, sà lúp và đồ nội thất được cung cấp cho chỗ này hay chỗ khác. Mọi hình thức hỗ trợ có thể đều không bao giờ bị từ chối.

Tương tự, cũng cần kể đến nhiều khoản trợ cấp dành cho các nhà nghiên cứu để giúp họ xuất bản những ấn phẩm phục vụ công cuộc quảng bá tiếng Pháp. Mọi tác phẩm loại này, được các tổ chức của chúng ta giới thiệu cho tôi, đều nhận được sự giúp đỡ tài chính cần thiết. Theo cách đó, những khoản tài trợ lớn được rót cho việc xuất bản các tự điển Pháp–Nhật, Pháp–Xiêm La, Pháp–Quảng Đông (ngôn ngữ Trung Hoa ở vùng Quảng Đông và Quảng Tây) và còn nhiều đầu sách nữa.

Đây là một hình thức tuyên truyền mà người ta có lẽ sẽ không trách cứ tôi. Mặt khác, tất cả những biện pháp mà tôi sử dụng cũng đều có thể biện hộ; và khi người ta phê phán chính quyền do tôi đứng đầu là có khuynh hướng xâm lược, thì cũng nên nói rõ đâu là những nhân tố xâm lược. Những nhân vật chính, những người tôi đã sử dụng ở mọi nơi, là các giáo sư, kỹ sư và bác sĩ.

Tôi đã có thể hành động ở mọi nơi, dù là tại Trung Hoa, Xiêm La hay những nơi khác; tôi buộc mình phải thành lập cho dân cư bản xứ các trường học Pháp, các bệnh xá và bệnh viện Pháp. Chính nhờ đó các trường học Pháp đã được thành lập và duy trì hoạt động, hoặc chỉ đơn giản là Đông Dương trợ cấp như tại Quảng Đông, tại Bắc Hải

và Quảng Châu, tại Hải Khẩu[291], trên đảo Hải Nam; tại Long Châu (Quảng Tây), tại Côn Minh và Vọng Các.



Người Hoa ở đảo Hải Nam.

Tương tự, các bệnh xá Pháp được thành lập tại Vân Nam, ở Mông Tự, Ssemao và Côn Minh; tại Quảng Tây ở Long Châu; tại Quảng Đông ở Hải Khẩu và Bắc Hải; tại Xiêm La ở Vọng Các, Battambang và Oubone. Các bệnh viện đã hoặc đang được xây dựng tại Hải Khẩu, Quảng Châu, Mông Tự, Côn Minh và Vọng Các. Chi phí về nhân lực và vật tư cho các cơ sở này được ngân sách Đông Dương trả. Người ta đã đặt tên tôi cho bệnh viện Pháp ở Quảng Châu, việc thành lập bệnh viện này có sự tham gia của những người Hoa giàu có trong thành phố.

Người bệnh bản xứ tới điều trị rất đông tại một số bệnh xá, nhất là tại Hải Khẩu, Quảng Châu và Mông Tự; các cơ sở này được đánh giá rất cao, làm rạng danh nước Pháp. Chính các cơ sở y tế như vậy đã phục vụ tốt nhất cho ảnh hưởng của chúng ta trong cộng đồng người

Hoa. Nhờ các bác sĩ, chúng ta đã có một thành tựu hữu ích cho nhân loại cũng như cho nước Pháp. Đó là một lợi ích kép.

Bưu chính Pháp cũng là một phương tiện nữa tạo dựng ảnh hưởng của chúng ta tại Trung Hoa, nơi chưa có hệ thống bưu vụ chính thống nào.

Sau thỏa thuận với các lãnh sự, các bưu cục đã lần lượt được Cục Bưu chính Đông Dương thiết lập bằng kinh phí của mình tại Hải Khẩu, Bắc Hải, Quảng Châu, Mông Tự, Côn Minh và Trùng Khánh. Các thương nhân châu Á nhanh chóng dành sự tin tưởng cho một dịch vụ chu đáo, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho thư tín và chuyển tiền. Khi cần đáp ứng tốt hơn nữa, các tòa nhà bưu cục đã được xây dựng. Trong số đó, một trụ sở bưu cục Pháp rất đẹp đã được xây dựng tại Quảng Châu.



Trẻ em Trung Hoa ở Bắc Hải.

Dịch vụ bưu chính tại thành phố này đã được hoàn thiện với việc thiết lập dịch vụ tàu biển nối liền Quảng Châu với Hương Cảng về một phía, và phía kia với Ngô Châu, giới hạn lưu thông của tàu hơi nước trên sông Tây Giang. Hai tuyến đường thủy này, được Đông Dương trợ cấp, mang lại lợi ích thương mại ít nhất cũng ngang với lợi ích bưu vụ. Chúng mang lá cờ Pháp tới những vùng hiếm khi trông thấy lá cờ này.

Một dịch vụ vận tải đường thủy quan trọng khác của Pháp, đối với cả thương mại và bưu vụ, cũng được thiết lập trên sông Trường Giang, từ Thượng Hải tới Hán Khẩu và Nghi Xương, nhờ một khoản trợ cấp lớn từ Phủ Toàn quyền Đông Dương. Nhờ đó bốn hoặc năm con tàu vận tải thương mại lớn đã giương cao lá cờ của chúng ta trên trục đường thủy huyết mạch của Trung Hoa.

Như đã được nhắc từ phần trước, các khoản tín dụng cho dịch vụ bưu tín hàng hải từ Vọng Các tới Singapour cũng được đưa vào ngân sách trung ương của thuộc địa theo yêu cầu của đại diện Pháp tại Xiêm La, vì lợi ích thương mại và chính trị. Chính lợi ích kép này cũng là động lực để thực hiện biện pháp phát triển hàng hải mang lá cờ Pháp tại Viễn Đông thông qua dịch vụ bảo hiểm hàng hải địa phương.

Quá trình thâm nhập Trung Hoa qua đường Bắc Kỳ cũng đã được thúc đẩy tích cực tương tự.

Những nghiên cứu và những dự án đã được tiến hành cho việc xây dựng các tuyến đường sắt nhằm mang sản phẩm và ảnh hưởng của chúng ta tới các tỉnh miền nam Đế quốc Trung Hoa, như được trình bày trong một chương trước. Chúng ta cũng đã biết phải cần quyết tâm lớn lao đến thế nào mới có thể đi tới việc xây dựng tuyến đường sắt Vân Nam và thiết lập quyền lực vượt trội của Pháp tại một tỉnh mà về mặt địa lý nằm sát Đông Dương của chúng ta. Chính trong vấn đề này, những hành động rất khó lý giải đã bùng lên dữ dội nhằm phản kháng và chống đối các hoạt động vốn luôn hòa bình và không hề nguy hiểm của chúng ta. Sẽ chẳng bao giờ biết được toàn bộ sự thật về vấn đề này, và điều đó cũng thật may cho danh tiếng của

chúng ta. Đường sắt Vân Nam được xây dựng; những phần còn lại chắc chắn sẽ được triển khai dù muộn hơn, và đó mới là điều cốt yếu. Dù bị trì hoãn, thành tựu của công cuộc này nhất định sẽ trọn vẹn.

Trước khi đạt tới thành công đó, chúng ta đã có những tiến bộ không hề nhỏ. Các kỹ sư, sĩ quan, bác sĩ mà Đông Dương phái tới Vân Nam, ngoài các nhiệm vụ chuyên biệt của mỗi người, còn được giao trọng trách phải gắn bó với dân chúng và làm cho họ yêu mến cái tên của nước Pháp. Họ đã hoàn thành trọn vẹn và xuất sắc nhiệm vụ này. Cần ghi nhận, cần thể hiện sự biết ơn dành cho họ. Lòng ái quốc của chúng ta biết ơn họ.

Tuyến thương mại Vân Nam-Bắc Kỳ đã có những hoạt động được cổ vũ và hỗ trợ bằng mọi cách. Những hoạt động đó cũng đã phát triển trong những điều kiện gần như không ngờ tới. Cho tới năm 1896, các hoạt động này có giá trị còn chưa vượt quá chín triệu phờ-răng. Nhờ một tiến trình liên tục không bị biến cố hay biến động nào ngăn cản, vào năm 1901 giá trị của các hoạt động này đã đạt tổng giá trị hơn 30 triệu phờ- răng.



Thương nhân Lào Cai.

Những mối quan hệ thân thiết được thiết lập và duy trì với giới quan lại các tỉnh Trung Hoa giáp với Bắc Kỳ là nhân tố quan trọng đối với các kết quả mà chúng ta đạt được. Tôi không bỏ lỡ bất kỳ dịp nào để bày tỏ thái độ thân thiện với họ; khi mất mùa xảy ra tại hai tỉnh lớn Quảng Tây và Phúc Kiến, tôi đã thu xếp gửi tới các quan chức hai tỉnh này một lượng gạo của Bắc Kỳ, và họ đã bày tỏ lòng biết ơn. Dân chúng khi được họ thông báo về việc đó hẳn cũng tán thưởng sự hào phóng của chúng ta.



Phó vương Phúc Kiến.

Tôi xin dẫn ra đây nội dung dòng chữ được Phó vương Phúc Kiến cho khắc lên một chiếc bình bạc chạm khắc rất đẹp mà ông tặng tôi vào ngày 3 tháng Hai năm 1902 để cảm ơn vì đã gửi gạo tới. Tôi đã trao lại chiếc bình cho Bảo tàng của Trường Viễn Đông Bác Cổ tại Hà Nội. Dưới đây là bản dịch của dòng chữ khắc bằng tiếng Trung Hoa trên bình, do ngài Phó vương đích thân soạn:

"Mất mùa, nạn đói hoành hành. Tính mạng dân chúng trong

cảnh nghìn cân treo sợi tóc, cần khẩn trương cứu hộ. Giải pháp là vận lương từ vùng mùa màng bội thu sang nơi mùa màng thất bát.

Chúng tôi đã cầu cứu Sài Gòn. Thực tế, chúng tôi nhận được 40.000 bao gạo được xếp chồng lên nhau như một quả đồi. Chúng được gửi theo chế độ miễn thuế và vận chuyển miễn phí đến chúng tôi.

Nhờ ngài Doumer mà dân Phúc Châu thoát cảnh đói kém.

Tận tâm tôi tràn ngập lòng biết ơn trước biểu hiện của tình hữu nghị hai nước cũng như các tình cảm bác ái mà tôi cảm nhận được ân huệ từ đó. Ký ức về sự tương trợ này sẽ không bao giờ phai mờ trong tôi, cũng như những nét chạm khắc trên món quà này vậy."

Có lẽ cũng nên nhắc lại ở đây là chính sách hữu nghị với Trung Hoa, với nhà cầm quyền các tỉnh miền nam Đế quốc đã được thực hiện một cách có cân nhắc, liên tục và nhất quán trong năm năm. Tôi đã quyết định điều này ngay từ khi tới Đông Dương. Trong báo cáo tiếp nhận bàn giao gửi cho Bộ trưởng Thuộc địa ngày 22 tháng Ba năm 1897, tôi đã viết:

"Mối quan hệ của chúng ta với Trung Hoa trên thực tế là tốt, dù có những vấn đề nhỏ vẫn xảy ra hằng ngày trong quan hệ láng giềng, cũng như thái độ thù địch của nhiều quan chức địa phương. Chúng ta cần tận dụng tình hình này, trước hết là gia tăng ảnh hưởng cũng như quyền lực của nước Pháp tại Bắc Kinh, việc này khác với thái độ của Pháp trong những biến cố gần đây[292] hay với những sự trợ giúp nước Pháp đã dành cho Đế quốc. Đồng thời, một mặt các mối quan hệ tại biên giới cần được thắt chặt hơn, mặt khác sự hợp tác của chúng ta với giới chức địa phương cần mở rộng quy mô, nhằm giành được tất cả những kết quả có thể ngay ở địa phương mà không cần tới sự can thiệp của triều đình trung ương. Hành động kép như vậy cần được phối hợp nhịp nhàng, với mức độ tích cực ngang nhau ở mỗi phương diện, như thế trước hết sẽ loại bỏ được những bất đồng giữa các quan chức thuộc các bộ ngành khác nhau vốn đều

mang danh nghĩa đại diện của nước Pháp – tôi khẳng định rằng hành động kép này là nền tảng để tạo dựng cho đất nước chúng ta những lợi ích lớn lao và một vị thế vượt trội tại các tỉnh miền nam Trung Hoa.

Chúng ta buộc phải thực hiện điều đó nhằm lường trước những biến cố sẽ có một ngày diễn ra tại Đông Á. Chiến tranh Trung–Nhật[293] chính là một lời cảnh báo với châu Âu. Cuộc chiến này cho chúng ta thấy rằng những nền văn minh lâu đời của Viễn Đông, vốn đã ngủ yên suốt nhiều thế kỷ, đã bắt đầu bừng tỉnh khi tiếp xúc và vay mượn những yếu tố cấu thành sức mạnh quân sự và công nghiệp của nền văn minh châu Âu, song không vì thế mà thay đổi các thành kiến và hận thù sắc tộc của họ.



Tướng Su, chỉ huy quân đội Trung Hoa ở Quảng Tây.

Được chúng ta giúp tránh khỏi một tai họa, Trung Hoa có thể nối bước Nhật Bản để phục hưng và đến lượt mình sẽ thay đổi. Nhưng đế chế khổng lồ này thiếu sự thuần nhất, còn các phe

phái khác nhau thì không thể liên kết đủ vững chắc để vượt qua mọi thử thách. Sự chuyển mình của Trung Hoa do đó sẽ thiếu tính toàn thể. Như thế trong mọi trường hợp đều sẽ khó tránh khỏi những cuộc biến động dữ dội, một số biến động lớn có thể do châu Âu gây ảnh hưởng và can thiệp. Trong khi vẫn duy trì một mối quan hệ tốt với Trung Hoa, đồng thời thu lấy lợi ích lớn nhất cho thương mại và chính trị của chúng ta, nước Pháp cần chuẩn bị sẵn sàng trước mọi tình huống để hành động trước những biến cố có thể trì hoãn, nhưng không thể tránh khỏi."

Những dòng này được viết từ đầu năm 1897. Những biến cố xảy ra từ đó tới nay đã chứng tỏ sự đúng đắn của các dự đoán đó. Nếu không được chuẩn bị sẵn sàng, nước Pháp sẽ không thể giành được tất cả lợi ích mà nó nên có.

Tôi tiếp tục dẫn ra đây bản báo cáo ngày 22 tháng Ba năm 1897 của mình: có thể mọi người sẽ thấy những dòng này cũng mang tính tiên tri không kém. Cần nhắc rằng chúng được viết ra trước khi Nga chiếm giữ Mãn Châu Lý[294] và đánh cảng Lữ Thuận[295], còn Tây Ban Nha thì vẫn chưa để mất quần đảo Philippines[296]. Tôi đã viết:

"Thái độ của nước Pháp với Nhật Bản không thể như với Trung Hoa.

Người Nhật không chỉ sẽ khắc cốt việc Pháp đã can thiệp vào cuộc chiến 1895 và do đó thù địch chúng ta quá rõ ràng, mà họ còn có nhiều tham vọng và yêu sách, bất chấp việc chúng có thể thái quá hay thậm chí điên rồ, đe dọa tất cả các quốc gia có lợi ích tại châu Á, nhất là nước Pháp. Say sưa với những thành công gần đây của mình và trở nên tham lam sau khi chinh phục được một số vùng ở Trung Hoa, người Nhật tự cho là mình được trao sứ mệnh lãnh đạo Viễn Đông. Họ tự xem mình như người thay thế các quốc gia châu Âu, nhất là Tây Ban Nha, Hà Lan, Nga và Pháp tại các thuộc địa châu Á của những nước này. Họ ra sức tăng cường sức mạnh quân sự để nâng nó lên ngang tầm với những yêu sách của mình. Ý nghĩ rằng đã có trong tay một sức mạnh lớn của riêng mình khiến cho họ, ngay từ bây giờ, trở nên ngạo mạn và không chấp nhận được.

Không bao lâu nữa, họ sẽ trở nên nguy hiểm. Họ sẽ thiết lập được hạm đội như dự kiến, trong đó nhiều tàu đã nằm trong xưởng đóng, và sức mạnh của họ rồi sẽ trở nên đáng gờm với chúng ta. Không phải vì Hải quân của chúng ta không còn ưu thế trước Hải quân Nhật, mà vì Hải quân Pháp đóng quân tại các vùng biển châu Âu và đại bộ phận cần lưu lại đó nhằm đề phòng mọi tình huống. Mặt khác, một quốc gia dù hùng mạnh đến đâu đi nữa cũng mất đi nhiều ưu thế khi phải đưa quân đi cách xa lãnh thổ và các hải cảng của mình đến 5.000 dặm. Trong vài năm nữa, nước Pháp sẽ khó mà đương đầu với Nhật tại Viễn Đông. Vì thế, cần phải dự phòng để đối phó với viễn cảnh này: Nhật Bản, sau thời gian ngắn nữa, sẽ là mối đe dọa chết người với chúng ta ở châu Á."



Tượng thờ Trung Hoa.

Sức mạnh hiện tại của Nhật Bản và cuộc chiến của họ với nước Nga đã minh chứng quá rõ cho những gì tôi viết ra từ tám năm trước.

Ở đây, tôi sẽ không trở lại với những biến cố đã xảy ra tại Trung Hoa năm 1900[297], trong đó Đông Dương đã đóng góp, và như thế đã thể hiện rằng xứ sở này sẵn sàng đảm nhiệm vai trò còn quan trọng hơn, mang tính quyết định hơn cho nước Pháp, nếu được kêu gọi. Ngoài việc cử lực lượng viễn chinh tới Hồ Bắc, còn có những nơi khác Đông Dương đã tham gia hành động dù thường không được chú ý đến, nhưng không phải vì hành động của nó không hữu ích. Người Pháp tại Quảng Châu và Thượng Hải, cũng như tại nhiều nơi khác, có thể tự chúc mừng sự may mắn của mình vì đã có một thuộc địa Pháp ở sát bên sẵn sàng dành cho họ tất cả những gì họ cần đến, thuộc địa đó luôn sẵn sàng ứng cứu họ và không cần đẩy trách nhiệm này cho bất cứ lực lượng nước ngoài nào khác. Những gì đã được làm theo hướng này, cũng như sự năng nổ và cảnh giác của Hạm đội Viễn Đông, dưới quyền Đô đốc Pottier, trong công cuộc bảo vệ lợi ích của nước Pháp ở khắp nơi, đã tạo ra những thành quả cho phép bù đắp cho những sai lầm. Nhiệt huyết và tinh thần năng nổ của các thương gia Pháp tại Trung Hoa có lẽ đã thức tỉnh, và người ta đã nhìn nhận điều này như những dấu hiệu của sự phục hưng thương mại quốc gia. Hoàn cảnh hết sức thuận lợi của người Pháp định cư tại Quảng Đông và Thượng Hải là một ví dụ nổi bật.

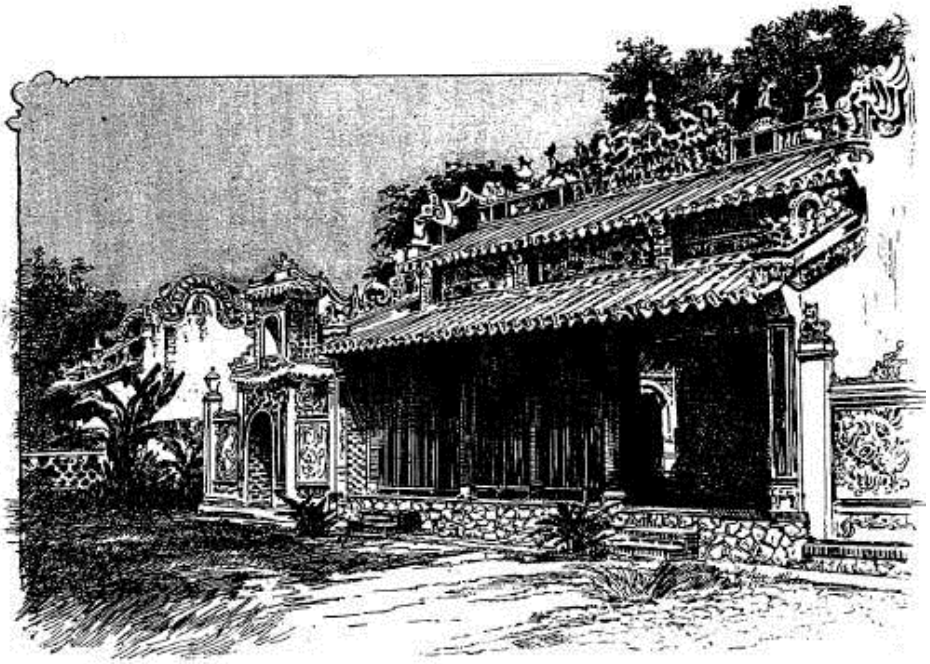
Rõ ràng là tất cả đều có mối ràng buộc với nhau trong các quan hệ quốc tế, và một quốc gia khi theo đuổi một chính sách tích cực và kiêu hãnh sẽ có cơ hội để sở hữu một nền thương mại thịnh vượng.

Đây là chính sách mà tôi nỗ lực thực hiện tại Đông Dương nhằm chuẩn bị cho ảnh hưởng và quyền lực to lớn của nước Pháp tại châu Á, trong giới hạn các trách nhiệm và phương tiện của mình.

Trong lời phát biểu đọc trước Hội đồng Tối cao trước khi cáo từ tại Hà Nội vào cuối tháng Hai năm 1902, tôi đã nói thêm về điều đó:

> "Như vậy có thể nói rằng trong năm năm vừa qua, chính quyền trung ương tại Đông Dương đã hoàn thành trọn vẹn bổn phận

cai quản một thuộc địa quan trọng. Những vấn đề nghiêm trọng vốn đòi hỏi chính quyền này phải đưa ra các giải pháp khẩn cấp cùng một nỗ lực bền bỉ, hay những vấn đề mà cách thức giải quyết có tác động lớn nhất tới việc tổ chức tốt lãnh thổ và sự phát triển kinh tế của nó, đã không làm chính quyền sao nhãng dù chỉ trong một ngày những vấn đề có ít lợi ích hơn hay kém khẩn cấp hơn. Tất cả đều được tiến hành đồng bộ và nhất quán.



Chùa Trung Hoa.

Mỗi người đều đã được cống hiến cho sự nghiệp chung bằng tất cả sự nỗ lực đầy nhiệt huyết của mình. Không có bất cứ sự xung đột hay đấu đá nào diễn ra ở đây như người ta vẫn đồn đại.

Trong năm năm vừa qua, Đông Dương đã sống và lao động cùng với một tinh thần duy nhất.

Các vị Tư lệnh Bộ binh và Hải quân, các Tổng Giám đốc và Trưởng các Ty quan trọng đều là những cộng sự mẫn cán và tích cực như nhau, họ không hề có mối bận tâm nào khác ngoài việc chỉ đạo nhân viên thuộc cấp, vận dụng lực lượng họ có trong tay nhằm

một mục đích duy nhất: tạo lập cho chính quốc một thuộc địa có tổ chức, có cơ sở hạ tầng đầy đủ, giàu có và mạnh mẽ.

Điều đó đã được thực hiện, và được thực hiện một cách khiêm tốn, không khoa trương, không đòi hỏi. Trong quá trình phát triển, Đông Dương đã không cần đến sự chú ý và lời ca ngợi nào.

Chỉ trong vài tháng ngắn ngủi nữa, chúng ta sẽ có thể giới thiệu xứ sở này với thế giới bằng niềm tự hào khiêm tốn. Xứ sở này đã trở nên cường thịnh, nhưng không hề nghỉ ngơi mà ngược lại đang hào hứng lao động, đang mạnh mẽ tiến tới một tương lai xán lạn.

Dù ở mọi nơi hay mọi vị trí, những ai đã đóng góp vào thành quả này đều có quyền nghĩ rằng những nỗ lực và cống hiến của mình không hề vô ích, và họ đã phụng sự một cách hữu ích cho tổ quốc."

LỜI CẢM ƠN

Hồi ký Xứ Đông Dương của Paul Doumer là một cuốn sách có giá trị về nhiều mặt lịch sử, kinh tế, xã hội về xứ Đông Dương đầu thế kỷ XX. Đây cũng là cuốn sách đầu tiên mà Trung tâm Hợp tác Trí tuệ Việt Nam (VICC) và Công ty CP Sách Alpha (Alpha Books) xuất bản theo hình thức crowdfunding (gây quỹ cộng đồng). Cuốn sách sẽ không bao giờ được xuất bản nhanh chóng đến vậy nếu chúng tôi thiếu đi sự động viên, góp ý của các bạn. Chính sự chờ đợi và tin tưởng của các bạn là động lực lớn lao giúp chúng tôi nỗ lực hoàn thiện bản thảo nhanh nhất có thể. Nhân đây, cho phép chúng tôi được tỏ lòng cảm kích trước những độc giả đã dõi theo và thầm lặng ủng hộ chúng tôi về mặt tài chính và tinh thần.

Một lần nữa, xin được cảm ơn tất cả các bạn đã đồng hành cùng chúng tôi trong hành trình xuất bản những tác phẩm có giá trị mà cuốn Xứ Đông Dương là một trong số đó. Dù chúng tôi đã đặt ra những quy định và tiêu chuẩn khắt khe trong quá trình làm bản thảo, thể tất vẫn có những sai sót không tránh khỏi. Nếu phát hiện ra sai sót, mong bạn đọc góp ý để chúng tôi kịp thời sửa chữa.

Trân trọng!

Thay mặt nhóm thực hiện.

Nguyễn Cảnh Bình, Đào Quế Anh, Lý Hồng Điệp,

Ngô Thị Ly, Nguyễn Mạnh Sơn, Đỗ Kiện Ảnh

CHÚ THÍCH

[1] Đông Dương, còn được gọi là bán đảo Trung-Ấn (Indochine) là khu vực Đông Nam Á lục địa, gồm:

(1) Đông Dương thuộc Anh: Miến Điện, Mã Lai; (2) Xiêm; (3) Đông Dương thuộc Pháp (Đông Pháp): Việt Nam, Ai Lao, Cao Miên. Tên "Xứ Đông Dương" thường được dùng để chỉ Đông Dương thuộc Pháp. (HĐ)

[2] Nguyên Giám đốc Học viện Ngoại giao, từng là: - Tham tán Công sứ Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp

- Đại sứ Việt Nam tại Singapour - Đại sứ Việt Nam tại UNESCO và Tổ chức quốc tế Pháp ngữ.

[3] Émile Chautemps (1850-1918): người giữ một số cương vị quan trọng trong chính phủ Pháp bấy giờ, bao gồm chức Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp năm 1895.

[4] Armand Rousseau (1835-1896): Toàn quyền Đông Dương. Năm 1871 Rousseau bước chân vào chính trị, ông làm Ủy viên Hội đồng chung của cảng Brest (1871-1895), Thứ trưởng Công nghiệp (30/1- 7/8/1882; dưới thời Thủ tướng C. de Freycinet), Chủ tịch Quốc hội (1883-1894), Thứ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc Địa (28/4-9/11/1885, dưới thời chính phủ Henri Brisson), Ủy viên Hội đồng Nhà nước (1885-1896), Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa (1895-1896), Toàn

quyền Đông Dương (12/1894-12/1896). Ông mất ở Hà Nội khi còn đương nhiệm Toàn quyền Đông Dương (10/12/1896).

[5] Finistère là một tỉnh của Pháp, thuộc vùng hành chính Bretagne, tỉnh lỵ Quimper.

[6] Alexandre-Félix-Joseph Ribot (1842-1923): bốn lần giữ chức Thủ tướng Pháp (các nhiệm kỳ: 12/1892-4/1893, 1/1895-11/1895, 9/6/1914-13/6/1914, 3/1917-9/1917). * Các chú thích của tác giả sẽ được ghi tắt '(TG)', của dịch giả sẽ được ghi tắt '(DG)', của người hiệu đính sẽ được ghi tắt '(HĐ)' ở cuối chú thích, các chú thích còn lại là của nhóm biên tập OMEGA-Alpha Books.

[7] Léon Victor Auguste Bourgeois (1851 -1925): kế nhiệm Ribot làm Thủ tướng Pháp từ tháng 11/1895-4/1896.

[8] Pierre-Paul Guieysse (1841-1914): Bộ trưởng Thuộc địa trong nội các của Léon Bourgeois (1895- 1896).

[9] Charles Camille Julien Krantz (1848-1924): Bộ trưởng Công chính, Bộ trưởng Chiến tranh (5/1893- 6/1893) trong nội các của Charles Dupuy (1898-1899).

[10] Étienne Antoine Guillaume Richaud (1841-1889): từng giữ chức Chánh văn phòng của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Thuộc địa, Tổng đốc Ấn Độ thuộc Pháp. Đầu năm 1888, ông được Chính phủ Pháp điều sang Đông Dương để tạm thời giữ chức Thống sứ Bắc Kỳ trước khi được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương vào tháng 4/1888 thay cho Ernest Constans. Ngày 25/5/1889 ông được triệu hồi về nước. Khi tới vịnh Bengale, ông bị dịch tả và chết trên boong tàu Caledonia.

[11] Paul Bert (1833-1886): nhà động vật học, sinh lý học người Pháp. Ông là nhà khoa học nổi tiếng, đã từng giữ chức Bộ trưởng Giáo dục của Pháp (1881-1882). Đầu năm 1886, ông được bổ nhiệm làm Toàn quyền Lưỡng kỳ (Bắc – Trung) tại Đông dương và mất tháng 11 cùng năm vì bệnh kiết lỵ.

[12] Palais Bourbon là tên thường gọi của tòa nhà Quốc hội Pháp hiện nay, công trình nằm bên bờ sông Seine, thuộc Quận 7 thành phố

Paris. Được nữ Công tước Louise Françoise de Bourbon - con gái vua Louis XIV - cho xây dựng từ năm 1722, Palais Bourbon tiếp tục được người cháu nội là Hoàng thân Louis V Joseph de Bourbon-Condé mở rộng trong nhiều năm. Tới thời kỳ Cách mạng Pháp, cung điện được chọn làm trụ sở của quốc hội và giữ vai trò này hầu như liên tục đến tận ngày nay.

[13] André Lebon (1859-1938): Bộ trưởng Thương mại, Công nghiệp và Bưu chính (1/1895-10/1895), Bộ trưởng Thuộc địa (1896-1898).

[14] Điện Élysée (tiếng Pháp: Palais de l'Élysée) là dinh Tổng thống Cộng hòa Pháp, nhiệm sở chính thức của tổng thống kể từ khi bắt đầu nền Đệ nhị Cộng hòa Pháp vào năm 1848. Nó nằm ở số 55 phố Faubourg-Saint-Honoré, gần đại lộ Champs-Élysées phía quảng trường Concorde, thuộc quận 8 thành phố Paris.

[15] Raymond Poincaré (1860-1934): Chính khách Pháp, năm lần giữ chức Thủ tướng và là Tổng thống Đệ tam cộng hòa Pháp (18 /2/1913- 18/2/1920). Ông thuộc Liên minh dân chủ.

[16] Paul Delombre (1848-1933): Luật sư, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp, Bưu chính (1898- 1899).

[17] Louis Adolphe Cochery (1819-1900): Thượng nghị sĩ Pháp.

[18] Étienne Clémentel (1864-1936): Thượng nghị sĩ người Pháp, Bộ trưởng Thuộc địa (1905-1906).

[19] Félix Jules Méline (1838-1925): Thủ tướng Pháp (1896-1898).

[20] Emmanuel Arène (1856-1908): Chính khách kiêm nhà văn người Pháp.

[21] Jean Louis Barthou (1862-1934): Thủ tướng Pháp (3/1913-9/1913).

[22] Georges Leygues (1857-1933): Thủ tướng Pháp kiêm Bộ trưởng Ngoại giao (1920-1921).

[23] Léon Victor Auguste Bourgeois (1851-1925): Thủ tướng Pháp (1895-1896).

[24] Eugène Henri Brisson (1835-1912): hai lần giữ chức Thủ tướng Pháp (1885-1886 và 6/1898- 11/1898).

[25] Fernand Faure (1853-1929): Nghị sĩ Quốc hội Pháp, Thượng nghị sĩ Pháp thời Đệ tam Cộng hòa.

[26] Henri Maurice Berteaux (1852-1911): Bộ trưởng Quốc phòng Pháp (1904-1905).

[27] Pierre Adolphe Émile Maruéjouls (1835-1908): từng giữ chức Bộ trưởng một số bộ trong thời Đệ tam Cộng hòa.

[28] Charles Dupuy (1851-1923): ba lần giữ chức Thủ tướng Pháp (4/1893-12/1893, 1894-1895 và 1898-1899).

[29] Một xã thuộc địa phận Asine vùng Picardy, miền Bắc nước Pháp.

[30] Nguyên văn: 'coloniaux', ở đây chỉ giới quân sự và dân sự người Pháp đã từng làm việc, sinh sống tại thuộc địa.

[31] Montmartre và La Madeleine là hai địa điểm đều ở Paris. Câu này hàm ý thuyền trưởng Malaval thông thạo và thường xuyên đi lại trên tuyến hàng hải viễn dương Marseille – Yokohama (Nhật Bản) cũng như người dân Paris đi dạo từ Montmartre đến quảng trường La Madeleine.

[32] Dặm biển (hải lý), 1 hải lý = 1,852 cây số.

[33] Eo giữa đảo Corse của Pháp ở phía Bắc và đảo Sardinia của Ý ở phía Nam. (DG)

[34] Sémillante: một tháp làm bằng đá, được dựng lên để tưởng nhớ thảm họa đắm tàu Sémillante của Pháp. Năm 1855, con tàu chiến Sémillante của Pháp chở 600 binh lính đã gặp phải một trận bão lớn khiến tàu va vào đá, khiến toàn bộ binh lính trên tàu thiệt mạng.

[35] Tác phẩm L'agonie de la Sémillante (tạm dịch: Sémillante hấp hối) của văn hào Pháp Alphonse Daudet (1840-1897).

[36] Eo biển nằm giữa một bên là thành phố Mesina trên đảo Sicily của Ý ở phía tây và một bên là thành phố Reggio Calabria cũng của Ý trên đất liền ở phía đông. (DG)

[37] Sicile: tên tiếng Anh là Sicily.

[38] Núi lửa ở phía đông bắc đảo Sicile. (DG)

[39] Homer (khoảng thế kỷ VIII trước công nguyên): là một trong những nhà thơ Hy Lạp cổ đại, tác giả của hai tác phẩm Illiad và Odyssey nổi tiếng thế giới..

[40] Hai quái vật trong thần thoại Hy Lạp chuyên hút nước biển vào rồi phun ra những xoáy nước mạnh, gây nguy hiểm cho thuyền bè qua lại.

[41] Chỉ Napoléon Bonaparte trong chiến dịch Ai Cập giai đoạn 1798-1801. (DG)

[42] Khi tác giả viết cuốn hồi ký này, Ai Cập đang là thuộc địa của Anh. (DG)

[43] Cảng, đồng thời là mỏm cực Bắc của Tunisia ở Bắc Phi trông ra Địa Trung Hải. (DG)

[44] Thuộc địa của Anh ở mỏm cực Nam Tây Ban Nha, trông sang châu Phi. (DG)

[45] Crète có nhiều dân tộc và nhiều tôn giáo. (DG)

[46] Được cổ vũ bởi thành công của kênh đào Suez, người Pháp, dưới sự chỉ huy của Ferdinand de Lesseps, đã bắt đầu xây dựng một kênh đào ngang mực nước biển thông qua tỉnh Panama vào ngày 1/1/1880. Năm 1893, sau khi đã thực hiện một khối lượng công việc lớn, người Pháp đã phải từ bỏ kế hoạch của mình do bệnh tật và khó khăn, thiệt hại lớn về nhân lực cũng là một trong các yếu tố chính của thất bại này: ước tính có tới 22.000 công nhân đã chết trong thời gian xây dựng công trình này (1881- 1889).

[47] Charles de Freycinet (1828-1923): bốn lần giữ chức Thủ tướng của Pháp (1879-1880, 1882-1882, 1886-1886 và 1990-1992), hai lần giữ chức Bộ trưởng Bộ Chiến tranh (1888-1893 và 1898-1899). Sự kiện kênh Suez rơi vào tay Anh và Pháp mất dần quyền kiểm soát kênh diễn biến như sau: Kênh Suez được xây dựng từ năm 1859 tới năm 1869 bằng vốn của các công ty tư nhân Pháp. Kết thúc công

trình, Ai Cập nắm giữ 44% giá trị, phần còn lại do 21.000 người Pháp cùng nắm giữ. Năm 1875, Ai Cập bán phần của mình cho Anh. Năm 1882, Anh đưa quân đội đến đóng trên các bờ kênh, chiếm được quyền kiểm soát kênh đào này. (DG)

[48] Tức Chủ tịch Công ty Kênh đào Suez. (DG)

[49] Chỉ Biển Đỏ vì biển này dài và hẹp như một con lạch.

[50] Vịnh thuộc Pháp ở Đông Phi; bờ vịnh phía bắc có thành phố Tadjoura, bờ phía nam có thành phố Djibouti. (DG)

[51] Trên lãnh thổ Ethiopie. (DG)

[52] Abyssinie hay Đế quốc Ethiopie là tên gọi một quốc gia xưa mà lãnh thổ nay là Eritrea và nửa Bắc của Ethiopie ở Đông Phi. Abyssinie cũng là tên cổ xưa của nước Ethiopie hiện nay. (DG)

[53] Nguyên văn 'le roi Ménélick': tức Hoàng đế Menelik Đệ nhị của Ethiopia (1844-1913), người đã mở mang bờ cõi Ethiopia và kiến lập đế chế mới, năm 1896 ông chiến thắng Ý ở Eritria và Ý buộc phải ký hiệp ước công nhận độc lập và chủ quyền toàn vẹn của Ethiopia. Ở chương 5 tác giả giải thích quan điểm của người Pháp lúc bấy giờ chỉ gọi những người cai trị của những dân tộc thuộc địa hoặc nhược tiểu ở các châu lục khác là vua (roi), không gọi là Hoàng đế (empereur).

[54] Djibouti nằm bên Biển Đỏ, do đó trông ra đường hàng hải đi qua kênh đào Suez.

[55] Mũi cực đông của "Sừng châu Phi" thuộc Somalia. (DG)

[56] Đảo trong vịnh Aden và thuộc Nam Yemen. (DG)

[57] Cape Comorin (tên cũ), nay là Kanyakumari, điểm cực nam của bán đảo Ấn Độ.

[58] Tức Sri Lanka ngày nay.

[59] Nguyên văn 'La mer de Chine' (Biển Trung Hoa hoặc Biển Nam Trung Hoa): địa danh cũ chỉ Biển Đông; ngày nay Việt Nam gọi là Biển Đông, nhiều nước khác gọi là Biển Đông Nam Á.

[60] Eo biển nằm giữa bán đảo Mã Lai và đảo Sumatra của Indonesia.

[61] Tức Thái Lan.

[62] Tức Hong Kong.

[63] Tức Bangkok.

[64] Các Thuộc địa Eo biển: chỉ một nhóm các thuộc địa của Anh ở Đông Nam Á, được thành lập vào năm 1826 bao gồm 4 khu định cư riêng biệt là Malacca, Dinding, Penang và Singapour.

[65] Thời Paul Doumer, người ta chưa phân biệt Đông Bắc Á và Đông Nam Á mà gọi chung là Đông Á.

[66] Nguyên văn 'Poulo-Condore': còn gọi là đảo Côn Lôn hoặc Côn Đảo, một quần đảo ngoài khơi bờ biển Nam Kỳ.

[67] Nguyên văn: 'Cap Saint-Jacques' (Mũi Saint Jacques) là tên người Pháp đặt cho Vũng Tàu từ năm 1775 khi tàu thuyền của Bồ Đào Nha và Pháp bắt đầu ra vào vùng biển Vũng Tàu để buôn bán, trao đổi hàng hóa. Người Pháp nói 'au Cap Saint-Jacques', tức là 'ở Mũi Saint Jacques' hoặc nói tắt là 'au Cap', dân ta đọc trại cụm 'au Cap' thành tên Ô Cấp.

[68] Nguyên văn: 'Ti-Ouane'. Theo Trương Vĩnh Ký, đây là núi Tùy Vân, tức Thùy Vân (mây rủ), nay gọi là núi Minh Đạm, thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Núi nằm ở bờ biển, thuộc huyện Long Điền, cách thành phố Vũng Tàu 30km về phía Đông Bắc, nơi có bãi tắm Long Hải.

[69] Nay gọi là núi Dinh Cố.

[70] Tên cũ của Bãi Trước, Vũng Tàu.

[71] Nguyên văn 'administrateur' (quan cai trị): ở đây chỉ quan chức người Pháp đứng đầu một hạt, một tỉnh. Sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông gồm Gia Định, Định Tường, Biên Hòa (1862) và ba tỉnh miền Tây gồm Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (1867), thực dân Pháp xóa bỏ cách phân chia địa giới hành chính cũ của triều Nguyễn. Lúc đầu Pháp gọi département thay cho phủ, gọi arrondissement thay cho huyện. Tuy nhiên, các cấp hành chính dưới cấp huyện thì vẫn được giữ nguyên như thời nhà Nguyễn độc lập là hai cấp: cấp

tổng (tiếng Pháp là canton) và cấp làng xã (cấp tổng còn được duy trì tới tận năm 1945). Khoảng năm 1868, Nam Kỳ có 27 inspection (tiếng Việt gọi là "hạt thanh tra", "địa hạt thanh tra", "khu thanh tra" hay "tiểu khu thanh tra", do Thanh tra cai trị). Về sau, inspection đổi thành arrondissement (tiếng Việt gọi là "hạt tham biện", "khu tham biện" hay "hạt"). Đứng đầu arrondissement là administrateur, tiếng Việt gọi là Chánh tham biện. Dinh hành chính gọi là Tòa Tham biện nhưng dân cũng quen gọi là Tòa Bố (giống như dinh quan Bố chánh của nhà Nguyễn). Tham biện dưới quyền Phó Toàn quyền đóng ở Sài Gòn. Sau nữa "hạt" được đổi thành "tỉnh", và chức Tham biện đổi thành Chủ tỉnh [Tỉnh trưởng

[72] Nguyên văn 'Lieutenant-Gourverneur'. Chức Thống đốc Nam Kỳ bị hủy bỏ theo sắc lệnh ngày 12-4- 1888, thay thế bằng chức Phó Toàn quyền (Lieutenant-Gouverneur), trực tiếp đặt dưới quyền và thay mặt Toàn quyền Đông Dương, đặc trách cai trị xứ Nam Kỳ. (Sài Gòn là trụ sở thứ hai của Phủ Toàn quyền Đông Dương, sau Hà Nội). Tuy nhiên, trong dân gian vẫn thường quen gọi là ngài "Thống đốc Nam Kỳ".

[73] Xuồng tam bản giống như ghe câu, nhưng lớn hơn, có bốn bơi chèo, dùng để chuyên chở nhẹ, thường sử dụng để đi lại trên sông rạch. Tam bản xuất xứ từ tiếng Hoa "sàn băn" (tam bản = 3 tấm ván ghép), người Pháp phiên âm thành "sampan".

[74] Nguyên văn: Résident-Maire (Công sứ hoặc Đốc lý), tương đương với chức thị trưởng; cơ cấu chính quyền ở nước ta thời Đông dương thuộc Pháp được mô tả như sau: Đứng đầu hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn là viên Thị trưởng người Pháp (Maire). Hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng tại Bắc Kỳ cùng thành phố Tourane (Đà Nẵng) tại Trung Kỳ, đứng đầu là viên Đốc lý người Pháp (Résident-maire). Bên cạnh viên Thị trưởng hay Đốc lý là Hội đồng thành phố (Conseil Municipal) đối với thành phố loại I hoặc Ủy hội thành phố (Commission Municipale) đối với thành phố loại II. Thành viên của Hội đồng hoặc Ủy hội gồm cả người Pháp lẫn người Việt; Hội đồng thành phố Sài Gòn được lập năm 1869, Ủy hội thành phố Chợ Lớn lập

năm 1879, Hội đồng thành phố Hà Nội và Hải Phòng lập năm 1888 và Ủy hội thành phố Tourane lập năm 1908.

[75] Tức Thủ đô Phnom Penh của Campuchia.

[76] Tức Myanmar.

[77] Tức Lào.

[78] Trấn Ninh: là đất của Lào, có thời là lãnh thổ phiên thuộc của Đại Việt thời Hậu Lê và thời Nguyễn.

[79] Ngày nay gọi là Vịnh Bắc Bộ.

[80] Tức sông Hàn (nguyên tác dùng tên Tourane, tên gọi của Đà Nẵng thời Pháp thuộc.)

[81] Chỉ các dân tộc của các quốc gia trong vùng Đông Nam Á.

[82] Ngụ ý các cố vấn Pháp giúp Gia Long thống nhất đất nước. (DG)

[83] Tác giả thêm tính từ "mới" để phân biệt với Đông Dương trước khi thuộc Pháp. (DG)

[84] Đảo của Pháp trong Địa Trung Hải. (DG)

[85] Nơi này người Pháp gọi là đồi Hài cốt (Ossuaire), còn người dân địa phương gọi là nghĩa trang Y Pha Nho (Tây Ban Nha). Nghĩa trang nằm trên một quả đồi nhỏ gần cảng Tiên Sa thuộc bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng ngày nay.

[86] Chỉ Đệ nhị Đế chế dưới thời Napoléon III. (DG)

[87] Quân cảng bờ tây bắc nước Pháp. (DG)

[88] Mũi cực nam của châu Phi. (DG)

[89] Nguyên văn: 'absinthe', một loại rượu mùi có nguồn gốc từ Thụy Sĩ.

[90] Norodom (1834-1904), còn có tên là Ang Vody (Norodom là tên hiệu khi lên ngôi), là vua Campuchia từ năm 1860 đến năm 1904.

[91] Các tài liệu khác đều ghi 'Doudart de Lagrée'. (HĐ)

[92] Hòa Mộc: một địa điểm bên bờ sông Lô cách thành Tuyên

Quang vài dặm đường về phía đông nam. Trận Hòa Mộc năm 1885 là cuộc chiến quyết liệt trong cuộc chiến Pháp – Thanh, trong trận này quân Thanh vây hãm thành Tuyên Quang hơn một tháng trời, khiến Pháp phải kéo quân tới giải vây. Tuy bị thiệt hại nặng do bị quân Thanh tấn công, song cuối cùng quân Pháp đã phá vỡ được vòng vây và củng cố được vị trí chiến lược của mình ở khu vực sông Lô.

[93] Bấy giờ là thời vua Quang Tự, Thanh Đức Tông nhà Thanh.

[94] Đây chỉ trận đánh Trấn Nam Quan trong chiến tranh Pháp-Thanh, xảy ra ngày 23-24/3/1885, trong đó quân Pháp đại bại. (HĐ)

[95] Jules François Camille Ferry (1832-1893): hai lần giữ chức Thủ tướng Pháp (9/1880-11/1881 và 2/1883-4/1885).

[96] Chỉ việc Pháp không hoàn toàn làm chủ được Bắc Kỳ do sự chiếm cứ các vùng núi phía Bắc bởi các toán quân Cờ Đen, Cờ Vàng...

[97] Auguste Jean Marie Pavie (1847-1925): là công chức dân sự thuộc địa người Pháp, nhà thám hiểm và nhà ngoại giao, người đóng vai trò trọng yếu trong việc thiết lập quyền kiểm soát của Pháp tại Lào trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XIX. Pavie trở thành Phó công sứ Pháp tại Luang Prabang năm 1885, và cuối cùng là Thống đốc và Đặc nhiệm Toàn quyền Pháp tại Lào.

[98] Tức Quảng Châu Loan. (HĐ)

[99] Đất có thể chia ra thành hai lớp tổng quát hay tầng: tầng đất bề mặt, là lớp trên cùng nhất, ở đó phần lớn các loại rễ cây, vi sinh vật và sinh vật khác cư trú, và tầng đất cái, tầng này nằm sâu hơn và thông thường dày đặc, chặt hơn cũng như ít các chất hữu cơ hơn.

[100] Đóng tại địa điểm mà nay là Xí nghiệp liên hợp Ba Son. Năm 1774, Nguyễn Ánh chiếm lại Sài Gòn. Song song với việc xây thành Bát Quái (Quy thành - 1790), Nguyễn Ánh đã cho lập xưởng Chu Sư (Thủy xưởng). Đến những năm đầu thế kỷ XIX xưởng đã mở rộng thành một công trường thủ công lớn là nơi sản xuất, sửa chữa mọi loại chiến hạm, nơi đặt lò đúc các hạng súng lớn nhỏ bằng đồng hay bằng gang, nơi tập trung hàng nghìn công nhân với nhiều ngành chuyên môn khác nhau. Năm 1861 Pháp chiếm Sài Gòn. Ngày

28/4/1863 chính phủ Pháp đã ký quyết định chính thức thành lập Thủy xưởng Ba Son, đặt trực thuộc Bộ Hải quân Pháp. Vì tầm quan trọng của xưởng này, năm 1884 chính phủ Pháp cho xây dựng thêm một ụ tàu lớn nữa để làm căn cứ sửa chữa tàu cho các hạm đội quân Pháp ở vùng Viễn Đông.

[101] Công nho: do đọc trại chữ "công nhu" là quỹ dành cho việc chung, nhu cầu chung của làng, tức là công quỹ làng xã.

[102] Dải đất nhô lên giữa sông.

[103] Nguyên văn 'tirailleurs annamites' (lính khố đỏ An Nam): lính khố đỏ là lực lượng vũ trang của chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương, dùng người bản xứ làm quân đội chính quy trong việc đánh dẹp. Danh từ "lính khổ đỏ" xuất phát từ quân phục của nhóm này gồm quần áo chẽn, nón dẹp (sau đổi nón chóp) và dải thắt lưng màu đỏ buộc ở bụng, đầu dải buông thõng ở bẹn giống như cái khố nên người dân Việt mới gọi là "khố đỏ" tuy thực tế người lính mặc quần chứ không phải khố. Lực lượng lính khố đỏ phân theo địa phương gồm lính khố đỏ Nam Kỳ, lính khố đỏ Bắc Kỳ (tirailleurs tonkinois) và lính khố đỏ Cao Miên (tirailleurs cambodgiens). Ngoài ra, thời bấy giờ còn có lính khố xanh (milicien à ceinture bleu, garde provincial) và lính khố vàng (milicien à ceinture jaune, garde royal à Huế) với nhiệm vụ bảo vệ an ninh, tuần tra. Lính khố xanh đóng ở các tỉnh, còn lính khố vàng đóng ở kinh đô Huế, lính khố lục canh gác phủ, huyện. Lính khố đỏ và lính khố xanh được gọi chung là lính tập.

[104] Nguyên văn "Grand Phu Lang Giang" ("Phu Lang Giang Đại nhân"). Một số tên riêng và địa danh trong sách này bị phiên âm từ tiếng Việt ra tiếng Pháp không chính xác đã được căn cứ vào ngữ cảnh để chuyển ngữ ngược lại tiếng Việt. Ngữ cảnh dưới đây cho thấy nhân vật này chính là Phan Thanh Giản.

[105] Thường được gọi là "ba tỉnh miền Đông".

[106] Thường được gọi là "ba tỉnh miền Tây".

[107] Nguyên văn 'les chefs de canton'. Bộ máy hành chính từ

cấp tỉnh trở xuống thời phong kiến được mô tả như sau: Đứng đầu tỉnh là Tổng đốc (mỗi người phụ trách hai, ba tỉnh và chuyên trách một tỉnh) và Tuần phủ (dưới Tổng đốc, chỉ phụ trách một tỉnh). Giúp việc có Bố chánh sứ ti lo về thuế khóa, hộ khẩu, hành chính; Án sát sứ ti lo về an ninh, luật pháp. Phụ trách về quân sự có chức lãnh binh. Tất cả các quan chức đứng đầu tỉnh đều do chính quyền trung ương trực tiếp bổ nhiệm. Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, tổng và xã. Quan chức của triều đình chỉ phân ra tới phủ huyện, từ tổng trở xuống thuộc về quyền tự trị của dân.

Người dân tự lựa chọn lấy người của mình cử ra quản trị mọi việc tại địa phương được quan tỉnh sở tại duyệt y. Tổng gồm có vài làng hay xã, có một chánh tổng (cai tổng) và một phó tổng do Hội đồng Kỳ dịch (Kỳ mục) của các làng cử ra quản lý thuế khóa, đê điều và trị an trong tổng.

[108] Trong những di sản văn hóa do triều Nguyễn để lại, có một loại cổ vật có giá trị lịch sử, mỹ thuật và văn hóa rất cao, được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau, được gọi chung là thẻ bài. Từ tên chung là thẻ bài, tùy theo chất liệu làm nên chiếc thẻ mà có sự phân biệt là: kim bài (bài bằng vàng), ngân bài (bài bằng bạc), mộc bài (bài bằng gỗ), thạch bài (bài bằng đá)...; hay tùy theo công năng của từng chiếc thẻ mà gọi là: bội bài (bài để đeo), tín bài (bài làm tín vật), lệnh bài (bài giao việc)... Những thẻ bài này là vật dụng đặc biệt, dùng để ghi công hay để phân biệt danh tính, phẩm hàm, địa vị, chức phận của các hạng quý tộc, quan binh thời Nguyễn. Khởi thủy, vua Gia Long (1802-1820) cấp cho các quan trong Cơ Mật Viện một ngân bài (bài bằng bạc) để ra vào Đại nội. Năm 1834, vua Minh Mạng (1820-1841) bắt đầu cho làm các thẻ bài bằng vàng, gọi là kim bài, có đề bốn chữ Hán: Cơ Mật Đại Thần để ban cho các quan lại cấp cao được sung vào Cơ Mật Viện. Tùy theo chức tước và phận sự, các thẻ bài do triều Nguyễn ban cho các quan được làm bằng vàng, bằng bạc mạ vàng hay bằng bạc. Từ năm Thành Thái thứ 16 (1906) trở đi, quan lại văn võ từ hàm thất phẩm trở lên nhận thẻ bài làm bằng ngà, từ thất phẩm trở xuống nhận thẻ bài làm bằng sừng trâu. (Nguồn: Bài

Trang sức của quyền uy và ân thưởng của Trần Đức Anh Sơn đăng trên Trần Đức Anh Sơn's Cultural History and Scholarship Blog).

[109] Trần Bá Lộc (1839-1899): là tay sai đắc lực của thực dân Pháp trong việc đàn áp nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở miền Nam Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ XIX. Trong số những người bản xứ cộng tác với Pháp, viên Toàn quyền Paul Doumer ưu ái Bá Lộc hơn hết. Chính quyền Bảo hộ của Pháp biết tên này tàn ác song vẫn trọng dụng để thi hành sách lược dùng người bản xứ trị người bản xứ. Chức Tổng đốc Thuận Khánh là do Lộc tiếm xưng rồi Pháp thuận cho, nhưng sau khi đàn áp xong những cuộc khởi nghĩa ở Trung Kỳ và Nam Kỳ, chức danh này của Lộc bị thay bằng chức Tổng đốc danh dự Cái Bè (một huyện phía Tây tỉnh Tiền Giang). Sĩ phu Nam Kỳ vô cùng bỉ báng tên này, dù y có công trong việc làm hệ thống kênh đào ở Đồng Tháp Mười khiến việc giao thương nông sản hàng hóa dễ dàng và tăng cường khả năng tiêu nước vào mùa lũ.

[110] Chức quan đứng đầu bộ máy cai trị một quận ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc.

[111] Nguyên văn 'Phủ', 'Huyện': cách gọi tắt các chức vụ này. Tri phủ đứng đầu một phủ, Tri huyện đứng đầu một huyện.

[112] Nguyên văn 'Chevalier de la Légion d'honneur': Bắc đẩu Bội tinh là huân chương cao quý nhất của Pháp do Napoléon Bonaparte đặt ra, gồm năm hạng: hạng nhất là Grand-croix de la Légion d'honneur (Đại Thập Tự), hạng nhì là Grand officier de la Légion d'honneur (Đại sĩ quan), hạng ba là Commandeur de la Légion d'honneur (Chỉ huy), hạng tư là Officier de la Légion d'honneur (Sĩ quan), hạng năm là Chevalier de la Légion d'honneur (Hiệp sĩ).

[113] Nhân vật khổng lồ phàm ăn trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Pháp F. Rabelais (1494- 1553).

[114] Nguyên văn 'reinette grise': giống táo màu nâu nhạt, quả nhỏ, hương vị thơm ngon nổi tiếng, có xuất xứ từ Anh, được trồng ở nhiều nước châu Âu.

[115] Đá ong.

[116] Nguyên văn: 'Les Moïs' (nôm na là người Mọi, tức người Thượng): chỉ những tộc dân sinh sống tại Miền Thượng, sau này cũng gọi là Cao nguyên Trung Phần, hay Tây Nguyên, gồm những nhóm sắc tộc bản địa như Ba Na, Jarai, Ê đê, Cơ Ho, Mạ, Xơ Đăng, Mơ Nông...

[117] Trước đây từ Sài Gòn vào Chợ Lớn có hai đường bộ: Một là "route haute" có nghĩa là "đường cao", dân chúng gọi là đường trên, nay là Lý Tự Trọng và Nguyễn Trãi. Hai là "route basse" có nghĩa là "đường thấp", dân chúng gọi là đường dưới, nay là đường Võ Văn Kiệt.

[118] Nay là Xô viết Nghệ Tĩnh, Nguyễn Thị Minh Khai và Hùng Vương.

[119] Tức Đỗ Hữu Vị (1883-1916): con trai út của Tổng đốc Phương, một phi công người Việt phục vụ trong Quân đội Pháp. Nhiều tài liệu cho rằng Đỗ Hữu Vị "là người Việt Nam đầu tiên lái máy bay chiến đấu".

[120] Vào thời này Nam Kỳ thịnh hành hai loại hình sân khấu là đờn ca tài tử và hát bội (hát tuồng).

[121] Nguyên văn 'Petchili': Bắc Trực Lệ, một địa danh của Trung Hoa. Trực Lệ nghĩa là "trực tiếp bị kiểm soát", biểu thị cho vùng đất nằm dưới quyền kiểm soát trực tiếp của triều đình trung ương Trung Hoa. Trực Lệ được thành lập từ thời nhà Minh, vào thời điểm kinh đô còn nằm ở Nam Kinh dọc Trường Giang. Năm 1403, Minh Thành Tổ dời đô về Bắc Bình, sau đó đổi tên thành Bắc Kinh. Khu vực Bắc Trực Lệ, giản xưng là "Bắc Trực" bao gồm lãnh thổ đại bộ phận tỉnh Hà Bắc và một phần nhỏ các tỉnh Hà Nam, Sơn Đông, cùng Bắc Kinh và Thiên Tân ngày nay. Ngược lại, khu vực quanh Nam Kinh được gọi là Nam Trực Lệ, giản xưng là "Nam Trực" bao gồm Thượng Hải, Giang Tô và An Huy hiện nay.

[122] Bộ com-lê đuôi tôm của nam giới.

[123] Nay là trụ sở Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh, đường Hàm Nghi, Quận 1.

[124] Nay là Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.

[125] Nay là Sở Giao thông Vận tải tại góc đường Pasteur-Lý Tự Trọng.

[126] Trong ngữ cảnh này được hiểu là Bộ trưởng Thuộc địa.

[127] Một lãnh thổ trực thuộc liên bang (Union Territory) của Ấn Độ. Đây là một vùng thuộc địa cũ của Pháp. Vào tháng 12 năm 2006, vùng này đổi tên chính thức từ Pondicherry thành tên gốc tiếng địa phương là Puducherry, có nghĩa là Làng Mới.

[128] Đường bộ.

[129] Tức Dinh Thống đốc.

[130] Chúng tôi cố gắng bảo toàn phong cách của tác giả bằng cách giữ nguyên lời tự nhận mình là một con bạc tinh quái (partenaire malin). (DG)

[131] Tức một năm trước khi Paul Doumer được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương.

[132] Trước khi là nghị sĩ Nam Kỳ, ông này là Thống đốc dân sự đầu tiên của Nam Kỳ.

[133] Tên ông này được đặt cho công viên nay là Công trường Quách Thị Trang, trước chợ Bến Thành.

[134] Đô đốc Émile de La Bédollière (1838-1901): quân nhân Pháp, giữ chức vụ Chuẩn Đô đốc trong giai đoạn 1893-1899. Tuy nhiên, trong giai đoạn này ông từng làm chỉ huy Sư đoàn Hải quân Viễn Đông và đảm nhiệm vai trò quyền Đô đốc trên chiến hạm Bayard.

[135] Nelson (1758-1805), Đô đốc Anh đã thắng nhiều trận hải chiến chống hải quân của Napoléon. Ông tử trận trong trận hải chiến cuối cùng ở Trafalgar năm 1805.

[136] Các pháo đài Vauban là 12 công trình phòng thủ do Nguyên soái Sébastien Le Prestre de Vauban, nhà công trình sư quân sự lỗi lạc của Pháp thiết kế vào nửa cuối thế kỷ XVII, nằm dọc theo biên giới nước Pháp. Vua Gia Long và các vua Nguyễn sau này đã học tập cách xây thành Vauban kiểu mới này từ người Pháp.

[137] Nay là đảo Long Châu.

[138] Lạch ở phía đông đảo Cát Bà.

[139] Typhon (tiếng Anh: Typhoon): bão lớn Thái Bình Dương, là tên gọi chung những xoáy thuận nhiệt đới hình thành và phát triển ở vùng tây bắc Thái Bình Dương, một trong những trung tâm bão của trái đất; typhon chỉ loại bão có cường độ rất mạnh. Từ typhon có nguồn gốc từ tiếng Hán là "đài phong" hoặc từ touffon của tiếng Ba Tư (nghĩa là bão lớn); một vài nước khác trong khu vực Thái Bình Dương cũng có từ phát âm tương tự để chỉ loại bão này, người châu Âu gọi typhon hoặc typhoon là phỏng theo phiên âm của từ này (cũng như từ tsunami của Nhật); vì xuất xứ của từ typhon như vậy nên trong cuốn này nó được giữ nguyên không dịch.

[140] Tên cảng Hải Khẩu theo hệ ngôn ngữ Á-Phi.

[141] Tức vụ chiêm .

[142] Tức vụ mùa.

[143] Như nguyên văn, có thể là Vạn Chài (Đồ Sơn, Hải Phòng).

[144] Nguyên văn "Pakhoi".

[145] Jean Marie Antoine de Lanessan: Toàn quyền Đông Dương giai đoạn 1891-1894.

[146] Thuộc địa phận tỉnh Hải Dương.

[147] Đây là Phủ Toàn quyền cũ gần bờ sông, nằm trên địa điểm ngày nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. (HĐ)

[148] Nguyên văn 'évêque in partibus': Giám mục hiệu toà là Giám mục không có giáo phận. Chính xác hơn, vị Giám mục này đứng đầu một giáo phận chỉ có trên danh nghĩa, thường là một thành phố cổ đã từng có tòa Giám mục, vì lý do nào đó nay không còn. Giám mục hiệu toà thường thực hiện nhiệm vụ là một Giám mục phụ tá. Trong Công giáo Rôma, Giám mục hiệu tòa nếu không là Giám mục phụ tá thì thường là sứ thần Tòa thánh hoặc người đứng đầu một cơ quan trong Giáo triều.

[149] Nguyên văn 'd'Excellence': Đức ông hoặc Ngài; là cách gọi

những người có tước vị cao như bộ trưởng, đại sứ, tổng giám mục... Hoàng Cao Khải (1850-1933) là nhà văn, nhà sử học và là đại thần thời vua Thành Thái triều Nguyễn. Hoàng Cao Khải được thăng chức Khâm sai Kinh lược Bắc Kỳ, tước phong Duyên Mậu quận công (1890). Năm 1897, Nha Kinh lược Bắc Kỳ bị bãi bỏ, Hoàng Cao Khải được điều về Huế lãnh chức Thượng thư Bộ Binh và làm Phụ chính đại thần cho vua Thành Thái, hàm Thái tử Thái phó, Văn minh điện Đại học sĩ. Như vậy, Hoàng Cao Khải là viên Kinh lược sứ Bắc Kỳ cuối cùng của triều Nguyễn. Hoàng Cao Khải nổi tiếng là nhân vật thân Pháp, năm 1884 Pháp chiếm Bắc Kỳ, trong khi các phong trào chống Pháp nổi dậy Hoàng Cao Khải đã bắt tay với Pháp để đàn áp các phong trào này, điển hình là cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.

[150] Trên thực tế, người Bồ Đào Nha tuy có buôn bán, nhưng không đặt thương điếm ở Kẻ Chợ (Hà Nội). (HĐ)

[151] Đại La, còn có các tên gọi khác là Đại La thành, Thành Đại La, La Thành, là tên gọi trước đây của Hà Nội trong hai thế kỷ VIII và IX. Dalila còn là tên một phụ nữ đẹp nổi tiếng trong Kinh Thánh.

[152] Nay là hồ Hoàn Kiếm.

[153] Nay là phố Tràng Tiền.

[154] Vườn hoa Paul Bert, vườn hoa Chí Linh, nay là vườn hoa Lý Thái Tổ.

[155] Nguyên văn "Résident général": Chức vụ Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ (Résident général de l'Annam et du Tonkin) được đặt ra để thay mặt cho Chính phủ Pháp chủ trì mọi công việc đối ngoại của triều đình Việt Nam ở cả Bắc và Trung Kỳ. Tiếng Việt vào thời điểm Hòa ước Quý Mùi, 1883 được ký kết không quen dùng "trú sứ" hay "lưu trú quan" để dịch chữ résident, nhân lại sẵn có chữ consul nên mới gọi viên chức ấy là "công sứ". Chức vụ này cũng thường được gọi ngắn gọn là "Tổng sứ" hay gọi là "Toàn quyền Lưỡng Kỳ" hoặc "Toàn quyền Trung-Bắc Kỳ". Năm 1885, tướng Philippe Marie André Roussel de Courcy được cử sang Việt Nam với quyền hạn cai quản cả Bắc lẫn Trung Kỳ. Năm sau đó, Paul Bert được cử sang

kế nhiệm. Trong dân gian, người ta thường gọi là Toàn quyền Paul Robert. Năm 1887 khi Liên bang Đông Dương hình thành thì chức vụ Toàn quyền Đông Dương được lập nên, nắm toàn quyền cai quản cả Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên; tới năm 1889 chức vụ Tổng sứ Trung Kỳ-Bắc Kỳ bị bãi bỏ. Trước đó, vào năm 1886, chức vụ Thống sứ Bắc Kỳ (Résident supérieur du Tonkin) và Khâm sứ Trung Kỳ (Résident supérieur de l'Annam) được đặt ra, khi đó còn dưới quyền trực tiếp của Tổng Trú sứ.

[156] Nguyên văn: 'Rue des Cercueils'. Chính là phố Lò Sũ xưa kia chuyên đóng và bán áo quan (còn được gọi là Hàng Sũ), thế nhưng đền thờ nghề sũ trên phố lại thờ ông tổ nghề mộc và nghề rèn. Sở dĩ như vậy vì những người thợ sũ đều xuất thân từ nghề mộc và nghề rèn. Dân phường Hàng Sũ phần lớn từ làng Liễu Viên, Phương Dực (Thường Tín, Hà Tây cũ) đến thành Thăng Long cách đây hơn 200 năm. Tuy nhiên, nghề hàng sũ trên phố nay không còn, chỉ còn lại tên gọi mà thôi.

[157] Nguyên văn 'nielleurs', từ này từ điển cho nghĩa "thợ khảm men huyền", một loại thợ chạm hoặc dát vàng bạc.

[158] Nguyên văn 'bois de fer', dịch chữ là "gỗ sắt"; ở Việt Nam có nhóm gỗ được gọi là tứ thiết gồm bốn loại gỗ quý và cứng như sắt là đinh, lim, sến, táu. Gỗ trắc còn có tên gọi là cẩm lai, không nằm trong hàng tứ thiết, tuy nó là một loại gỗ quý ở Nam Kỳ; không hiểu vì sao tác giả lại mô tả đồ chạm khảm của Bắc Kỳ được làm trên nền gỗ trắc, vì thời đó Bắc Kỳ thịnh hành gỗ gụ, đồ gỗ truyền thống thường được gọi chung là sập gụ tủ chè.

[159] Chỉ xã Kiêu Kỵ trước thuộc phủ Thuận Thành, Bắc Ninh, nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội.

[160] Các kỳ thi Nho học ở Việt Nam thời bấy giờ gồm thi Hương, thi Hội và thi Đình. Thi Hương là cấp thấp nhất, được tổ chức ở một số vùng, thi Hương có bốn kỳ: kỳ I: kinh nghĩa, thư nghĩa; kỳ II: chiếu, chế, biểu; kỳ III: thơ phú; kỳ IV: văn sách. Thi qua ba kỳ thì đỗ Tú tài (trước 1828 gọi là Sinh đồ), thường mỗi khoa lấy đỗ 72 người. Tuy có tiếng thi đỗ nhưng thường không được bổ dụng. Thi qua cả bốn kỳ

thì đỗ Cử nhân (trước 1828 gọi là Hương cống). Thường mỗi khoa lấy đỗ 32 người, được bổ dụng làm quan nhỏ ở các địa phương, sau dần dần mới được thăng lên các chức cao hơn.

[161] Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Văn Cẩm (1875-1929), người làng Trung Lập, phủ Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên nay là xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông vốn có tư chất thông minh từ nhỏ lại được cha, là nhà nho giỏi, dạy dỗ. Ông được chính phủ Pháp cấp học bổng sang học Trường trung học Alger, tốt nghiệp Tú tài khoa học và văn chương. Ông có lẽ là người Việt đầu tiên đỗ Tú tài Pháp. Ở chương VII, tác giả sẽ nói rõ thêm về nhân vật này.

[162] Độc giả có thể hình dung cảnh dựng lều thi của các sĩ tử qua đoạn văn này trong cuốn Lều chõng của Ngô Tất Tố: "... Vân Hạc mừng quá, chàng vội đeo các đồ đạc lại chỗ gần lều Khắc Mẫn. Nhanh nhảu,

Khắc Mẫn đỡ bộ lều chõng trên vai Vân Hạc xuống đất. Cởi hết mấy nuộc dây chằng, thày lấy sáu chiếc gọng lều cắm làm hai hàng, để cho Vân Hạc vít những đầu gọng sâu vào các ống ròng rọc. Rồi một người trải áo lều lợp lên, một người đem đôi áo tơi che kín hai đầu. Bốn phía góc lều đã được Khắc Mẫn đóng bốn cái cọc nho nhỏ và neo bốn chiếc gọng lều vào đó, cho khi có gió, lều khỏi lay chuyển. Vân Hạc liền đem cái chõng kê vào trong lều, rồi chàng sang lều Khắc Mẫn, giở bộ đá lửa đánh lửa hút thuốc...'

[163] Thống sứ Bắc Kỳ: là viên chức người Pháp đứng đầu xứ bảo hộ Bắc Kỳ dưới thời Pháp thuộc. Chức vị này được lập ra vào năm 1886 (Thống sứ Paulin Vial) để điều hành việc cai trị Bắc Kỳ.

[164] Sau khi thí sinh đỗ kỳ thi Hương năm sau mới được dự thi kỳ thi Hội. Thi đỗ khóa thi Hội rồi mới được phép dự thi Đình. Kỳ thi Hội cũng có bốn kỳ như thi Hương. Khoa thi này được gọi là "Hội thi Cử nhân" hoặc "Hội thi Cống sĩ" (các Cử nhân, Cống sĩ, tức là người đã đỗ thi Hương ở các địa phương, tụ hội lại ở kinh đô để thi) do đó gọi là thi Hội. Trước năm 1442 thí sinh đỗ cả 4 kỳ được công nhận

là trúng cách thi Hội, nhưng không có học vị gì. Nếu không tiếp tục thi Đình thì vẫn chỉ có học vị Hương cống hoặc Cử nhân. Chỉ sau khi thi Đình, người trúng cách thi Hội mới được xếp loại đỗ và mới được công nhận là có học vị các loại Tiến sĩ. Chính thức từ năm 1442 trở đi thí sinh đỗ thi Hội mới có học vị Tiến sĩ (tức Thái học sinh, dân gian gọi là ông Nghè). Người đỗ đầu khoa thi Hội gọi là Hội nguyên.

[165] Nguyên văn: 'celui qui en faisait fonctions': người thực hiện những chức năng của vị Thống sứ, ý nói quyền Thống sứ hoặc một quan chức được Thống sứ ủy nhiệm. (HĐ)

[166] Đồng bạc Đông dương (tiếng Pháp: piastre): đơn vị tiền tệ người Pháp cho phát hành và lưu thông tại Đông Dương thuộc Pháp trong thời gian từ năm 1885 đến năm 1954. Tiền Đông Dương gồm các đơn vị: piastre-đồng, cent (xen) hoặc centime (xăng-tim) – xu và sapèque-kẽm. Một đồng piastre bằng 100 xăng-tim (xu), một xăng-tim bằng 2-6 đồng kẽm (đồng trinh) tùy theo triều đại.

[167] Để tách Bắc Kỳ khỏi quyền kiểm soát trực tiếp của triều đình Huế, người Pháp ép vua Đồng Khánh ra chỉ dụ lập Nha Kinh lược sứ Bắc Kỳ vào tháng 6/1886; tháng 2/1888 khánh thành trụ sở Nha (nay là Thư viện Quốc gia ở phố Tràng Thi, Hà Nội). Về danh nghĩa, đứng đầu Nha này là viên Kinh lược sứ Bắc Kỳ của triều đình nhà Nguyễn nhưng trên thực tế, quyền lực thuộc về Thống sứ Bắc Kỳ của người Pháp. Tháng 7/1897 vua Thành Thái bãi bỏ Nha này và quyền lực của Kinh Lược sứ Bắc Kỳ được chuyển giao cho Thống sứ Bắc Kỳ; Hoàng Cao Khải là viên Kinh lược sứ cuối cùng của Nha này.

[168] Nguyên văn tiếng La-tinh "modus vivendi": hòa ước tạm thời, tạm ước.

[169] Cửa Thuận An, trước còn được gọi là cửa Eo, cửa Nộn, là một cửa biển quan trọng ở Trung Kỳ thuộc tỉnh Thừa Thiên. Cửa này là thủy lộ chính thông sông Hương qua phá Tam Giang ra biển Đông. Vì là nút giao thông nối liền vùng cận duyên và lưu vực sông Hương, cửa Thuận An đóng vai trò trọng yếu đối với cố đô Huế về mặt chiến lược, thương mại, cũng như kinh tế.

[170] Ngụ ý trận Trấn Hải Thành (1883), quân triều đình thất

thủ trước sự tấn công của quân Pháp, nhiều tướng lĩnh và quân sĩ triều đình đã anh dũng hy sinh trong trận chiến này, trong đó có Trần Thúc Nhẫn, Nguyễn Trung, Lê Chuẩn, Lâm Hoành...

[171] Khâm sứ Trung Kỳ (tiếng Pháp: Résident supérieur de l'Annam) là viên chức người Pháp đại diện cho chính quyền bảo hộ ở Trung Kỳ dưới thời Pháp thuộc. Trên danh nghĩa viên chức này không nắm quyền nội trị nhưng thực chất là Khâm sứ Trung Kỳ điều hành việc cai trị. Trước năm 1887 theo Hòa ước Giáp Tuất 1874 thì Pháp được quyền bổ nhiệm một Công sứ (Trú sứ) (résident) ở Huế.

[172] Lính của triều đình Huế.

[173] Ernest Albert Brière là Khâm sứ Trung Kỳ giai đoạn 1891-1897.

[174] Nguyên văn ministre plénipotentiaire, thường được dịch là 'Đặc sứ' hoặc hiện nay là 'đại sứ đặc mệnh toàn quyền'; trước năm 1887, chức danh này được gọi là Tổng Trú sứ; sau năm 1887 chức danh này được gọi là Khâm sứ.

[175] Nơi các vua Nguyễn thiết triều, tiếp kiến sứ giả các nước.

[176] Nhiều sự kiện diễn ra trong khoảng thời gian này có liên quan đến điều tác giả đề cập ở đây, nổi bật là việc triều đình nhà Nguyễn ký với Pháp Hòa ước Quý Mùi (25/8/1883) hay còn gọi là Hòa ước Harmand, chấp thuận chế độ Bảo hộ của Pháp ở An Nam, và Trận Kinh thành Huế (5/7/1885) do Tôn Thất Thuyết chỉ huy quân triều đình đánh vào lực lượng Pháp nhưng thất bại.

[177] Tức Tuy Lý Vương Miên Trinh (Nguyễn Phúc Thư, 1820-1897), ông là con thứ 11 của vua Minh Mạng. Năm 1889, Thành Thái nguyên niên, ông được cử làm Đệ nhất Phụ chính thân thần.

[178] Nguyễn Trọng Hợp (1820-1902) là danh thần triều Nguyễn. Ông đỗ Tiến sĩ khóa Ất Sửu (1865), làm quan dưới bảy đời vua từ Tự Đức đến Thành Thái, giữ các chức từ Tri phủ đến chức Kinh lược Bắc Kỳ (1886), Thượng thư Bộ Lại (1887), Tổng tài Quốc sử quán, Đại thần Cơ Mật viện, Văn Minh Đại học sĩ, Phụ chính Đại thần của vua Thành Thái (1889-1897).

[179] Đây là 36 bài thơ được dịch từ tập Tây tra thi thảo, gồm 68 bài thơ, của Nguyễn Trọng Hợp làm trong khi đi sứ Pháp, vịnh phong cảnh cửa biển Cần Thơ, Singapour, Colombo, Hồng Hải, Kênh đào Suez, Paris, xem mặt trời mọc v.v.. Ba mươi sáu bài này được dịch sang tiếng Pháp và in ở Hà Nội năm 1897.

[180] Nguyên tác viết 'Dinh-Hoan-Chi-Luoc', có thể là cuốn dư địa chí Doanh Hoàn Chí lược. Cuốn sách về địa lý thế giới này được biên soạn vào năm thứ 28 (Kỷ Dậu, 1849), niên hiệu Đạo Quang, triều vua Thanh Tuyên tông (Mân Ninh, 1821-1851), in vào đời vua Quang Tự nhà Thanh (1875-1909), Trung Hoa.

[181] Những bài thơ này trích trong tập Tây tra thi thảo đã được dịch ra tiếng Pháp và được tác giả trích dẫn ở đây; tuy vậy bản dịch tiếng Pháp đã chuyển những bài thất ngôn tứ tuyệt này thành những bài thơ sáu câu, Alpha Books đã tra cứu và dịch nghĩa từ nguyên bản tiếng Hán. Tài liệu tham khảo: Nguyễn Trọng Hợp, Tây tra thi thảo, Sách in năm 1884. Ký hiệu: VHv 1411, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

[182] Clovis I (466-511): Vua của Vương quốc Frank có lãnh thổ bao trùm Tây Âu. Năm 486, sau chiến thắng Syagrius trong trận Soissons, sự thống trị của Clovis I mở rộng ra toàn miền bắc xứ Gaule. Thập niên 490, lãnh địa của Clovis mở rộng thêm về phía Địa Trung Hải. Năm 508 ông lấy Paris làm kinh đô của vương quốc mình.

[183] Nguyên văn 'chasse de Truong-Duong', năm 32 trước Công nguyên là năm Hán Thành đế trị vì.

[184] La Phù là một trong thập đại danh sơn của Trung Hoa, thuộc địa phận huyện Bác La, Huệ Châu, bên bờ Đông giang, miền trung tỉnh Quảng Đông. Núi này có nhiều cảnh đẹp, được xem là chốn thần tiên thường giáng hạ.

[185] Tiếng Pháp những cây thuộc họ tre như trúc, tre, nứa, vầu... đều gọi chung là bambou, nhưng theo truyền thống văn hóa phương Đông thì cây trúc mới là biểu tượng của người quân tử; tuy vậy, do đoạn dưới có liên quan với đoạn này lại đề cập đến cây tre theo cách gọi chung của người Pháp nên chỗ này được để là tre.

[186] Nguyên văn 'Namty': sông Nậm Thi hay sông Ngưu, Trung Hoa gọi là sông Nam Khê, hợp lưu với sông Hồng tại Hà Khẩu, Lào Cai.

[187] Nguyễn Thân (1840-?) là võ quan nhà Nguyễn, người gốc Quảng Ngãi, con của Nguyễn Tấn, một võ quan thời Tự Đức. Sau này Nguyễn Thân trở thành một tướng lĩnh quan trọng dưới triều Đồng Khánh, và là cộng sự đắc lực của thực dân Pháp vào những năm cuối thế kỷ XIX tại Việt Nam, nổi tiếng với công trạng đánh dẹp các cuộc nổi dậy sau 1885. Nguyễn Thân bị các chí sĩ của ta thời đó, nhất là Phan Bội Châu, phê phán rất kịch liệt vì tội đánh lại đồng chủng, đồng bào.

[188] Cuộc tấn công của Tôn Thất Thuyết vào quân Pháp, được sử sách ghi lại như sau: Đêm 22 rạng 23 tháng 5 âm lịch (tức ngày 4, 5 tháng 7 năm 1885), Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, vì thấy người Pháp khinh mạn vua mình như vậy, nên quyết định ra tay trước: đem quân tấn công trại binh của Pháp ở đồn Mang Cá. Đến sáng thì quân Pháp phản công, quân triều Nguyễn thua chạy, rời bỏ Kinh thành Huế. Tôn Thất Thuyết vào cung cấp báo việc giao chiến trong đêm và mời vị Hoàng đế trẻ Hàm Nghi cùng Tam cung lên đường.

[189] Tức Lê Trung Đình (1863-1885), hiệu Long Cang, là một chí sĩ yêu nước đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Quảng Ngãi trong phong trào Cần Vương.

[190] Tức Nguyễn Tự Tân (1848-1885) là Phó quản lực lượng hương binh trong phong trào Cần Vương tại Quảng Ngãi.

[191] Mai Xuân Thưởng (1860-1887), lúc nhỏ tên là Phạm Văn Siêu, là sĩ phu và là lãnh tụ phong trào kháng Pháp cuối thế kỷ XIX ở Bình Định.

[192] Chức của Trần Bá Lộc trước khi được thăng lên Tổng đốc; nhờ đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa ở Nam Kỳ, Trần Bá Lộc được thăng các chức: Tri phủ (1867), Đốc phủ sứ (1868), Tổng đốc Thuận Khánh (24 tháng 7 năm 1886).

[193] Tức Nguyễn Duy Hiệu (1847-1887), có sách ghi là Nguyễn

Hiệu, tục gọi Hường Hiệu, là một chí sĩ và là một lãnh tụ trong phong trào Cần Vương tại Quảng Nam.

[194] Jules Georges Piquet (1839-1923) là một chính trị gia người Pháp. Ông từng là Toàn quyền Đông Dương, thời gian tại vị từ 3/5/1889 đến 18/4/1891. Ngoài ra, ông còn làm Toàn quyền ở vùng Ấn Độ thuộc Pháp, thời gian tại vị từ năm 1888 đến 1889.

[195] Séraphin Hector: Khâm sứ Trung Kỳ giai đoạn 1889-1891.

[196] Phan Đình Phùng (1847-1895): hiệu Châu Phong, là nho sĩ, nhà thơ và là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885-1896) trong phong trào Cần Vương chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX.

[197] Nguyễn Thân được phong tước Diên Lộc Quận công.

[198] Nguyên văn 'premier ministre'. Ở đây chỉ "Thượng thư Bộ Lại", nhưng trong tiểu sử Nguyễn Thân không thấy ghi việc này.

[199] Thành Thái (1879-1954) hay Nguyễn Phúc Bửu Lân (Nguyễn Phúc Chiêu) là vị Hoàng đế thứ 10 của triều đại nhà Nguyễn, tại vị từ 1889 đến 1907. Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân nổi tiếng là ba vị vua yêu nước, chống Pháp. Ông từng bị lưu đày sang đảo Réunion (châu Phi).

[200] Tức vua Dục Đức – Nguyễn Cung Tông (1852-1883), vị Hoàng đế thứ năm của nhà Nguyễn. Ông là con của Thoại Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Y được Tự Đức chọn làm người kế vị; ông lên ngôi theo di chiếu, nhưng các quan Phụ chính là Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết dâng tờ hạch lên Hoàng Thái hậu Từ Dụ hạch tội Dục Đức, rồi nhân đó tống giam ông, bỏ đói ông đến chết. Chỉ lên ngôi mấy ngày nên ông còn chưa kịp đặt niên hiệu, Dục Đức chỉ là tên gọi nơi ông ở là Dục Đức đường. Sau này con ông là Hoàng đế Thành Thái đã truy tôn phụ hoàng là Cung Tông Huệ Hoàng đế.

[201] Theo sử gia Phạm Văn Sơn, thì đang khi vua Dục Đức hết sức đau đớn vì đói khát, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã sai người giết vua bằng thuốc độc vì sợ để lâu sẽ sinh biến (Việt sử tân biên, quyển 5, tập thượng, 1962).

[202] Ở đây có lẽ tác giả đề cập đến Victor Olivier de Puymanel

(1768-1799), còn có tên là Nguyễn Văn Tín, ông là một sĩ quan công binh và hải quân, một nhà phiêu lưu người Pháp, người có một vai trò khá quan trọng trong lịch sử Việt Nam. Ông đóng vai trò chủ chốt trong việc người Pháp giúp hiện đại hóa lực lượng của Nguyễn Ánh. Tuy vậy đến nay, vai trò của Olivier trong việc xây dựng kinh thành Huế vẫn là một chủ đề gây tranh cãi.

[203] Thường gọi là quần lá tọa.

[204] Đàn Nam Giao triều Nguyễn được xây dựng ở xã Dương Xuân, về phía nam của kinh thành Huế, nay thuộc địa phận phường Trường An, thành phố Huế.

[205] Đàn hình vuông mà tác giả nói đến chính là Phương Đàn, đàn hình tròn được gọi là Viên Đàn.

[206] Nơi nhà vua thanh tịnh trai giới trước khi hành lễ tế Nam Giao, đó là một tổng thể kiến trúc khép kín nằm ở góc tây nam của khuôn viên đàn Nam Giao.

[207] Nghi Thiên Chương Hoàng hậu (1810-1902), hay Từ Dụ hoàng Thái hậu. Bà tại vị như một bà hoàng đức cao vọng trọng nhất của triều đình Huế trong vòng 55 năm.

[208] Lệ Thiên Anh Hoàng hậu (1828-1903) húy là Vũ Thị Duyên, con của Thái Tử Thái Bảo, Đông Các Đại học sĩ, kiêm quản Quốc Tử Giám sự vụ Vũ Xuân Cẩn. Bà thường được gọi với hiệu Trang Ý Hoàng Thái hậu hoặc Khiêm Hoàng hậu.

[209] Chính là Từ Minh Huệ Hoàng hậu Phan Thị Điều (1855-1906), người huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, con gái của Phù Quốc công Phan Đình Bình.

[210] Gavroche là nhân vật trong cuốn tiểu thuyết Những người khốn khổ của Victor Hugo, điển hình cho những cậu bé lang thang đường phố, láu lỉnh, phóng túng.

[211] Lăng Minh Mạng hay Hiếu Lăng do vua Thiệu Trị cho xây dựng, nằm trên núi Cấm Khê.

[212] Dịch nguyên văn chú thích của tác giả dưới bức ảnh này:

'Un tombeau d'empereur à Hue'; tuy vậy công trình trong ảnh trông giống Chủa Thiên Mụ.

[213] Khu sân có tượng đá này gọi là Bái Đình, lát bằng gạch Bát Tràng, không phải bằng đá.

[214] Đây chính là Bi Đình có bia "Thánh đức thần công" bằng đá xanh ghi bài văn bia của vua Thiệu Trị viết về tiểu sử và công đức của vua cha, nằm trên Phụng Thần Sơn.

[215] Tức Triều Thành Thái. (HĐ)

[216] Tức là Thần Đạo, trục trung tâm của các công trình trong lăng.

[217] Tức Đại Hồng Môn.

[218] Tức Bửu Thành, đây là một ngọn đồi thông hình tròn có tường thành bao quanh, sâu bên dưới là mộ vua.

[219] Nguyên văn: 'route mandarin'. Tức đường cái quan hay đường thiên lý, cũng có khi gọi là đường quan lộ, hay đường quan báo là một con đường dài chạy từ miền Bắc Việt Nam đến miền Nam Việt Nam, chủ yếu đắp vào đầu thế kỷ XIX.

[220] Một hòn đảo tưởng tượng trong Gulliver du ký của Jonathan Swift. Hàm ý người lính An Nam nhỏ bé như người tí hon. (DG)

[221] Bờ biển phía đông vùng Trung Hải thuộc Pháp.

[222] Nouvelle-Calédonie là thuộc địa của Pháp tại châu Đại Dương. Đối với người Việt, từ thời Pháp thuộc, Nouvelle-Calédonie còn được gọi là Tân Thế giới.

[223] Eo biển Manche là một đoạn eo biển dài thuộc Đại Tây Dương xen giữa đảo Anh và bờ biển phía bắc của Pháp, liền với Bắc Hải.

[224] Tức đảo Lý Sơn.

[225] Nguyên văn: 'Baie de Hon-Kohe'. Ngày nay thuộc vịnh Vân Phong (Khánh Hòa).

[226] Hiện nay là cảng Vân Phong (Khánh Hòa).

[227] Alexandre Émile Jean Yersin (1863-1943): bác sĩ y khoa, nhà vi khuẩn học, và nhà thám hiểm người Pháp gốc Thụy Sĩ. Ông là người khám phá cao nguyên Lâm Viên và vạch ra một con đường bộ từ Trung Kỳ sang Cao Miên, cũng là người thành lập và là hiệu trưởng đầu tiên của Trường Y Đông Dương (tiền thân của Đại học Y Hà Nội).

[228] Khi chưa có người Việt định cư, người Chăm gọi vùng đất này là "Hamu Lithít" – "Hamu" là xóm ruộng bằng, "Lithít" là ở gần biển. Khi bắt đầu có người Việt định cư, vẫn chưa ai có ý định đặt ngay cho vùng đất này một tên gọi mới bằng tiếng Việt. Lâu dần, âm cuối "Lithít" lại được gắn liền với âm "Phan" tách từ phiên âm của tên hai vùng Phan Rang, Phan Rí và Phan Tiết (tên gọi cũ) và sau này người ta gọi chuẩn với cái tên Phan Thiết.

[229] Louis Vuillaume: tức Cố Đề cha sở nhà thờ Tấn Tài (Phan Rang) giai đoạn 1885-1889.

[230] Đơn vị đo lường Trung Quốc, tương đương với khoảng 60 ki-lô-gam. (TG)

[231] Nguyên văn: "des Khas". Người Kháng, còn gọi là Xá Khao, Quảng Lâm, là dân tộc cư trú tại bắc Việt Nam và Ai Lao. Họ nói tiếng Kháng, là ngôn ngữ thuộc ngữ chi Khơ Mú của ngữ tộc Môn-Khmer.

[232] Battambang: thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Battambang, Campuchia, phiên âm tiếng Việt là Bát-tam- bang hoặc Bát-đom-boong. Sử Việt thế kỷ XIX gọi tỉnh này là Bát Tầm Bôn.

[233] Angkor là tên thường gọi của một khu vực tại Cao Miên đã từng là kinh đô của Đế quốc Khơ-me và đã phát triển rực rỡ vào khoảng thế kỷ IX đến thế kỷ XV. Từ "Angkor" xuất phát từ tiếng Phạn nagara và có nghĩa là "thành phố".

[234] Nguyên gốc tiếng Pháp: Indo-Chine, nghĩa là Ấn-Trung (Ấn Độ - Trung Hoa). (DG)

[235] Biển Hồ Cao Miên: một hệ thống kết hợp giữa hồ và sông có tầm quan trọng to lớn đối với Cao Miên. Đây là hồ nước ngọt lớn

nhất Đông Nam Á. Trong sách này dùng Biển Hồ để chỉ vùng hợp lưu giữa các con sông còn Tonlé-sap là tên một dòng sông.

[236] Vào mùa mưa bắt đầu từ tháng Sáu, thay vì sông Tonlé-sap rút nước từ hồ ra sông Mê Kông thì sông chảy ngược dòng, tiếp nước vào hồ khiến mực nước hồ dâng cao và tăng diện tích hồ. Đến tháng Mười thì nước hồ lại rút xuống và theo sông Tonlé-sap đổ ra sông Mê Kông.

[237] Sông Bassac hay sông Ba Thắc là cách gọi theo tiếng Khơ-me. Ở Việt Nam gọi sông Bassac là sông Hậu và sông Mỹ Tho là sông Tiền, còn sông Mỹ Tho ở Việt Nam lại chỉ là một nhánh của sông Tiền.

[238] Từ năm 1887, đại diện Pháp ở Cao Miên được gọi là Khâm sứ Cao Miên.

[239] Một trò chơi kiểu xổ số được sinh ra ở An Nam, nhưng trở nên phổ biến ở Cao Miên: Chủ trò làm một tấm ván, hay tấm thảm, với tên tiếng Hoa của 36 loài thú khác nhau: hổ, khỉ, rắn, công... Cùng lúc, chủ trò treo giữa phòng chơi một tấm bảng có ghi tên một loại thú, được phủ kín. Người chơi đặt cược trên một hoặc nhiều tên loài thú. Khi tất cả các tên đã được đặt kín, chủ trò công bố tên loài thú ghi trên tấm bảng, và người thắng giành được gấp nhiều lần giá trị đặt cược. (DG)

[240] Tên bài Quốc ca Pháp.

[241] Ở Cao Miên, cả nam và nữ thường dùng một miếng vải hình chữ nhật dài khoảng ba mét và rộng một mét quấn quanh eo, phần đuôi ở hai đầu sẽ được thắt vào với nhau ở giữa hai chân rồi được cố định bởi một thắt lưng bằng kim loại, được gọi là sampot. Sampot gần giống với một chiếc quần hơn là váy.

[242] Một loại đăng ten được làm bằng tay, phổ biến ở Pháp từ thế kỷ XVII, đặc biệt thường được sản xuất từ vùng Chantilly.

[243] Một loại hộp quay tay tạo ra một giai điệu được thiết lập từ trước, mỗi hộp nhạc chỉ có thể phát ra một vài giai điệu nhất định.

[244] Ý nói các điệu múa này diễn lại những tích trong sử thi Ramayana của Ấn Độ.

[245] Chỉ hoàng thân Sisowath, sau trở thành nhà vua Cao Miên (trị vì: 1904 – 1927). Do việc tranh chấp cung đình, Sisowath đã bị anh trai của mình là vua Norodom trục xuất ra nước ngoài. Sau với sức ép của người Pháp, Norodom đã phải dàn hòa với Sisowath, phong tước hiệu cho em mình là Obbareach (Obbarach) có quyền kế vị. Xem: Sakou Samoth, Hommes et histoire du Cambodge, Paris 2012, p.233. (HĐ)

[246] Nguyên văn: 'Excursions et Reconnaissance'.

[247] Nguyên văn: L'Archaeological Survey.

[248] Nguyên văn: Linguistic Survey.

[249] Java (tiếng Indonesia: Jawa): đảo lớn nhất của Indonesia, hiện nay là đảo có mật độ dân số cao nhất toàn cầu, nơi sinh sống của 60% dân số nước này.

[250] James Darmesteter, Ngữ văn học và khai thác thuộc địa, đăng trên báo Critique et Politique [Phân tích và chính trị

[251] Dự thảo về điều lệ được chuẩn bị bởi ngài Barth, Bréal và Sénart, được thỏa thuận với Doumer, và được duyệt bởi Viện Hàn lâm vào ngày 9/12/1898, trở thành nghị định từ 15/12/1898. (TG)

[252] Xiêm Riệp: hay Siem Reap, tỉnh lỵ ở tây bắc Cao Miên. Địa danh này theo tiếng Miên nghĩa là "Xiêm bại trận".

[253] Kompong Chnang (tiếng Việt: Công-pông Chơ-năng): một tỉnh miền Trung của Campuchia.

[254] Một quận thuộc Berlin, Đức.

[255] Rama V: hay Chulalongkorn Đại vương (tên hoàng gia: Phra Chula Chomklao Chaoyuhua, 1853- 1910), vị vua thứ năm của nhà Chakri trong lịch sử Thái Lan. Ông được xem là một trong những ông vua kiệt xuất của vương quốc Xiêm La và cũng được thần dân gọi là "Đức vua vĩ đại kính yêu".

[256] Hay Savannakhet (tiếng Việt: Xa Vẳn Na Khẹt): một tỉnh

thuộc miền Trung của Ai Lao. Ngày nay có thể từ Quảng Trị đi qua đường 9 để đến Savannakhet.

[257] Một hệ thác rất lớn có dạng hẻm vực dài 150 cây số ở hữu ngạn của đoạn trung lưu sông Mê Kông chảy qua Thái Lan.

[258] Hay Luangprabang: một tỉnh ở Bắc Lào, phiên âm kiểu Việt Nam là Luông Pra Băng, Luông Pha Băng hay Luổng Phạ Bang; phiên âm Latinh kiểu phương Tây: Luang Prabang hay Louangphrabang).

[259] Năm 1904 tỉnh này đổi tên thành Sơn La.

[260] Một đảo thuộc tỉnh Chăm Pa Sắc (Champasack) ở tây nam Lào.

[261] Hay còn gọi là sông Mun, một nhánh của sông Mê Kông ở Thái Lan.

[262] Một huyện (mường) thuộc tỉnh Champasack ở hạ Lào.

[263] Nhà trường Athénée ở Rome (La Mã cổ đại). (HĐ)

[264] Đây là một câu thơ nổi tiếng mô tả cảnh rạng đông trong tác phẩm Odyssey của Homère. (HĐ)

[265] Cao nguyên Boloven thuộc tỉnh Champasack ngày nay.

[266] Hay còn gọi là sông Dôn, một sông nhánh của Mê Kông.

[267] Một vùng ở Nam Lào ngày nay, cách Viên Chăn khoảng 435 cây số về phía đông nam.

[268] Saravane: hay thành phố Salavan, tỉnh lỵ của tỉnh Salavan ở miền Nam Lào.

[269] Có thể hiểu là Bộ trưởng Bộ Thuộc địa.

[270] Quảng Châu Loan: là vùng đất ở miền nam Trung Hoa, thuộc tỉnh Quảng Đông. Đây từng là một lãnh thổ thuộc Liên bang Đông Dương.

[271] Xem các báo cáo của ông Paul Doumer, đính kèm các biên bản phiên họp ngày 28 tháng Ba và 29 tháng Sáu, và báo cáo của ông Camille Krantz, trong biên bản phiên họp ngày 27 tháng Mười hai năm 1895. (TG)

[272] Một công ty xây dựng của Pháp, tiền thân là công ty Daydé do Henri Daydé (1847-1924) thành lập, năm 1880 công ty này có tên là Pillé&Daydé, năm 1882 đổi tên thành Daydé&Pillé, cuối cùng năm 1903 lấy tên lại thành Daydé.

[273] Nguyên văn 'caisson': một cấu trúc dạng thùng hoặc khối hộp lớn, kín nước, dùng để thi công các hạng mục dưới nước như xây cầu, đóng tàu...

[274] Tức cầu Long Biên.

[275] Tức cầu Tràng Tiền

[276] Đây là công ty Société de Construction Levallois-Perret, do Maurice Koechlin làm Giám đốc điều hành. Tiền thân của nó là công ty Compagnie des Etablissements Eiffel.

[277] Tức cầu Hàm Rồng.

[278] Trên thực tế, dự án này không được thực hiện. (HĐ)

[279] Nguyên văn: 'l'îlot de l'Observatoire' (Đảo nhỏ đài Quan sát), nay thuộc cảng Tiên Sa. (HĐ)

[280] Sự kiện Fachoda (Fashoda): Chính sách bành trướng thuộc địa theo chiều ngang Đông–Tây của Pháp xung đột với chính sách bành trướng thuộc địa theo chiều dọc Bắc–Nam của Anh và điểm tập trung sự xung đột là Sudan. Năm 1894, Pháp cử quân tới chiếm Fachoda ở thượng lưu sông Nil làm xứ bảo hộ của mình. Anh liền hậu thuẫn cho một lực lượng bản xứ Sudan chống lại quân Pháp. Chiến tranh gần như sắp nổ ra. Sau đó, Pháp buộc phải nhượng bộ và từ bỏ Đông Phi.

[281] Vụ Dreyfus là một cuộc xung đột chính trị–xã hội nghiêm trọng trong nền Đệ tam cộng hòa Pháp vào cuối thế kỷ XIX, xoay quanh cáo buộc tội phản quốc đối với Đại úy Alfred Dreyfus, một người Pháp gốc Alsace theo Do Thái giáo, người mà cuối cùng được tuyên bố vô tội. Nó đã khuấy đảo xã hội Pháp một cách sâu sắc trong suốt 12 năm (1895-1906), trong đó hầu như toàn thể các giới trong xã hội Pháp chia thành hai phe ủng hộ Dreyfus (dreyfusard) và chống Dreyfusard (anti-dreyfusard) và dẫn đến nhiều hệ lụy với nước Pháp về sau.

[282] Pursat: một tỉnh của Campuchia, còn phiên âm là Puốc-xát, hay Phúc-túc theo sử cũ thời nhà Nguyễn. Bản đồ thời nhà Nguyễn còn gọi đây là trấn Gò Sặt.

[283] Hay Át Ta Pư, một tỉnh ở đông nam Lào ngày nay.

[284] Khorat: Cao nguyên Khorat hay Cò Rạt nằm ở phía Đông Bắc của Thái Lan.

[285] Nay là Nghi Tân, Tứ Xuyên.

[286] Kampot là một tỉnh phía nam Campuchia, thời Nguyễn còn gọi là Cần-bột.

[287] Một tỉnh cũ của Việt Nam được thành lập vào năm 1831 và là một trong 13 tỉnh được thành lập sớm nhất ở Bắc Kỳ. Năm 1884, quân Pháp đánh chiếm thành Hưng Hóa, sau đó cắt đặt lại tỉnh này. Năm 1903, tỉnh này được đổi tên thành tỉnh Phú Thọ.

[288] Đề Kiều: tên thật là Hoàng Văn Thúy (1855-1915), người Hưng Hóa. Ông thuộc về những người đầu tiên tham gia phong trào Cần Vương và cũng nằm trong những người cuối cùng hạ giáo.

[289] Hoàng Hoa Thám (1836-1913): còn gọi là Đề Dương, Đề Thám hay Hùm xám Yên Thế, là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp (1884-1913).

[290] Đây chính là giai đoạn hòa hoãn lần thứ hai của nghĩa quân Đề Thám (1897-1909) để chuẩn bị lực lượng và mở rộng căn cứ, địa bàn hoạt động. Đến năm 1908, Đề Thám chỉ đạo vụ Hà Thành đầu độc nổi tiếng. Khởi nghĩa Yên Thế chấm dứt năm 1913.

[291] Thuộc Hải Nam.

[292] Sự kiện đáng lưu ý nhất của nhà Thanh trước 1897 là Chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895).

[293] Còn gọi là Chiến tranh Nhật-Thanh (theo cách gọi ở Nhật Bản), hay Chiến tranh Giáp Ngọ (theo cách gọi cũ ở Trung Hoa), là một cuộc chiến tranh giữa Đại Thanh và Đế quốc Nhật Bản diễn ra từ 1/8/1894 đến 17/5/1895. Cuộc chiến tranh này đã trở thành biểu tượng về sự suy yếu của nhà Thanh và chứng tỏ sự thành công của

quá trình hiện đại hóa do công cuộc Minh Trị duy tân mang lại so với Phong trào Dương vụ ở Trung Hoa. Kết quả chủ yếu của cuộc chiến này là việc chuyển dịch sự chi phối khu vực châu Á từ Trung Hoa sang Nhật Bản và là một đòn chí mạng vào nhà Thanh và truyền thống cổ truyền Trung Hoa.

[294] Mãn Châu Lý: nay là một thành phố cấp huyện thuộc Nội Mông. Năm 1901, tuyến đường sắt Viễn Đông Trung Hoa được hoàn thành theo thỏa thuận của Hiệp ước mật Trung-Nga năm 1896, kết nối Siberi, Mãn Châu, và Viễn Đông Nga. Một điểm dân cư sau đó được hình thành quanh ga Manchzhuriya, điểm dừng đầu tiên tại Mãn Châu với những người Nga.

[295] Hải chiến cảng Lữ Thuận nổ ra giữa Hải quân Đế quốc Nga và Hải quân Đế quốc Nhật (1904). Cảng Lữ Thuận hay Lữ Thuận Khẩu Khu thuộc tỉnh Liêu Ninh, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày nay.

[296] Năm 1898, chiến tranh Tây Ban Nha-Hoa Kỳ bùng nổ, kết quả là Tây Ban Nha đã mất nốt những thuộc địa cuối cùng của mình là Philippines, Guam ở châu Á và Cuba, Puerto Rico ở biển Caribbean.

[297] Vào năm 1900, ở Trung Hoa, có Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn hay Khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn (1899-1901). Tháng 6 năm 1900, quân Nghĩa Hòa chiếm đóng Bắc Kinh và giết 230 người ngoại quốc. Hàng chục nghìn tín đồ Cơ Đốc giáo Trung Hoa, gồm Công giáo và Tin Lành đều bị giết, phần lớn tại hai tỉnh Sơn Đông và Sơn Tây, như là một phần hệ quả của cuộc nổi dậy. Chính quyền của Từ Hy Thái hậu tỏ ra bất lực khi các nhà ngoại giao và binh sĩ cũng như thường dân nước ngoài và một vài tín đồ Cơ Đốc giáo người Hoa phải rút lui vào các tòa Công sứ và cầm cự 55 ngày cho đến khi liên quân 8 nước gửi 20.000 quân tới giải cứu. Liên quân đánh bại quân chính quy nhà Thanh, chiếm đóng Bắc Kinh ngày 14 tháng 8, giải vây khu lãnh sự, tiếp đó cướp phá Bắc Kinh và các khu vực lân cận, hành quyết các tù binh tình nghi là thành viên Nghĩa Hòa bị bắt.